

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

**DANH SÁCH RÀ SOÁT NGUYỆN VỌNG GIA HẠN HỒ SƠ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐI LÀM VIỆC TẠI HÀN QUỐC THEO CHƯƠNG TRÌNH EPS**

(Kèm theo Công văn số /TTLĐNN-TCLĐ ngày /10/2025)

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Ngày sinh	Đơn vị hành chính cũ	Tỉnh/ thành phố
1	50338172	NGUY VAN HOAI	SXCT	1998/07/29	An Giang	An Giang
2	50338708	DANG THI KIM NGAN	SXCT	2003/02/12	Kiên Giang	An Giang
3	50338713	BUI MY ANH	SXCT	2005/03/24	Kiên Giang	An Giang
4	50338732	VU BICH NGOC	SXCT	1998/07/01	Kiên Giang	An Giang
5	50338760	NGUYEN THI KIEU	SXCT	1994/02/17	Kiên Giang	An Giang
6	50338765	VO HOANG ANH	SXCT	2000/08/04	Kiên Giang	An Giang
7	50338769	NGUYEN THIEN TRI	SXCT	1996/06/06	Kiên Giang	An Giang
8	50338775	DUONG THI KIEU TIEN	SXCT	1993/10/28	Kiên Giang	An Giang
9	50338781	TRUONG ANH THU	SXCT	1994/01/11	Kiên Giang	An Giang
10	50338786	DOAN THI HUYNH NHU	SXCT	2004/09/03	Kiên Giang	An Giang
11	50338787	DOAN THI NHU Y	SXCT	2004/09/03	Kiên Giang	An Giang
12	50338820	VO THI YEN NHI	SXCT	2001/01/19	Kiên Giang	An Giang
13	50338842	PHAN THI KIM OANH	SXCT	1999/11/20	Kiên Giang	An Giang
14	50338849	LE THI GAM	SXCT	1988/09/20	Kiên Giang	An Giang
15	50338862	NGUYEN VAN LUAN	SXCT	1989/12/05	Kiên Giang	An Giang
16	50338879	NGUYEN NGOC DIEM	SXCT	1994/09/09	Kiên Giang	An Giang
17	50338882	PHAM THI NGOC	SXCT	1990/10/17	Kiên Giang	An Giang
18	50338901	VO THI ANH THU	SXCT	1996/10/21	Kiên Giang	An Giang
19	50338939	TRAN THI XUAN LINH	SXCT	1997/05/18	Kiên Giang	An Giang

20	50338972	HUYNH THI YEN NHI	SXCT	2005/01/17	Kiên Giang	An Giang
21	50359654	DANH KHONG GIANG	Ngr nghiệp	1988/09/10	Kiên Giang	An Giang
22	50372306	NGUYEN THANH THAM	Nông nghiệp	2003/09/20	Kiên Giang	An Giang
23	50372311	DAO THI NGOC DIEP	Nông nghiệp	2004/12/18	Kiên Giang	An Giang
24	50372315	HUYNH THI BE THUY	Nông nghiệp	1989/01/01	Kiên Giang	An Giang
25	50372642	PHAM XUAN HONG	Nông nghiệp	1987/11/24	An Giang	An Giang
26	50372643	TRAN VAN SEN	Nông nghiệp	2005/05/30	An Giang	An Giang
27	50372777	NGUYEN VAN TOAN	Nông nghiệp	1989/06/19	Kiên Giang	An Giang
28	50372784	NGUYEN VIET BACH	Nông nghiệp	2005/05/15	Kiên Giang	An Giang
29	50372794	TRAN PHUONG LINH	Nông nghiệp	2000/11/06	Kiên Giang	An Giang
30	50372797	LE VAN SANG	Nông nghiệp	1996/05/10	Kiên Giang	An Giang
31	50372804	TRAN THI THUY TRANG	Nông nghiệp	1995/05/20	Kiên Giang	An Giang
32	50372813	TRAN THUY AN	Nông nghiệp	1990/07/02	Kiên Giang	An Giang
33	50372815	CHAO KIM DUNG	Nông nghiệp	2005/09/30	Kiên Giang	An Giang
34	50372819	TRAN TRINH NGOC HUYEN	Nông nghiệp	2000/05/09	Kiên Giang	An Giang
35	50381906	NGUYEN THANH DAT	Xây dựng	2005/01/31	Kiên Giang	An Giang
36	50381907	DANG CHI TAM	Xây dựng	2001/01/16	Kiên Giang	An Giang
37	50381912	PHAN VU LUAN	Xây dựng	1999/09/09	Kiên Giang	An Giang
38	50381915	HUYNH VU THANH	Xây dựng	1993/07/16	Kiên Giang	An Giang
39	50306953	NGUYEN THI MY DUYEN	SXCT	2005/04/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
40	50306962	KIEU THI TRA MY	SXCT	2004/09/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
41	50306973	TA VAN HAO	SXCT	2001/02/25	Bắc Giang	Bắc Ninh
42	50306980	NGUYEN THI HUONG LY	SXCT	2005/10/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
43	50306983	HOANG KIEU TRINH	SXCT	1996/03/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
44	50306990	PHAM THI MAI	SXCT	1992/01/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
45	50306996	NGUYEN VAN THIEN	SXCT	1987/01/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
46	50306999	TRAN VAN PHU	SXCT	2001/07/30	Bắc Giang	Bắc Ninh

47	50307004	NGUYEN THI DUYEN	SXCT	1994/05/25	Bắc Giang	Bắc Ninh
48	50307008	LE DINH VINH	SXCT	1988/07/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
49	50307009	HOANG THI KHANH	SXCT	1999/12/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
50	50307010	LE THI HUONG	SXCT	1999/11/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
51	50307012	VU DINH DAI	SXCT	1996/04/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
52	50307023	BUI PHUONG THUY	SXCT	2001/09/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
53	50307025	LA VAN SANG	SXCT	1996/12/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
54	50307028	VI VAN NGOC	SXCT	2000/07/25	Bắc Giang	Bắc Ninh
55	50307030	DANG TUAN ANH	SXCT	1991/10/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
56	50307042	NGUYEN TRI DUNG	SXCT	1995/07/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
57	50307043	DUONG THI MAI	SXCT	1997/01/24	Bắc Giang	Bắc Ninh
58	50307044	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1997/03/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
59	50307048	NGUYEN THI TRANG	SXCT	2000/09/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
60	50307049	VU THI NGOC	SXCT	1987/02/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
61	50307051	DO THI HOAI THUONG	SXCT	2005/09/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
62	50307052	NGUYEN THANH BINH	SXCT	2005/08/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
63	50307053	NGUYEN VAN HA	SXCT	1990/05/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
64	50307058	HOANG ANH TUAN	SXCT	2005/09/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
65	50307066	HA THI CAM TU	SXCT	2005/12/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
66	50307080	TRAN VAN NAM	SXCT	1988/08/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
67	50307082	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1994/11/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
68	50307084	LE THI THANH TAM	SXCT	2003/05/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
69	50307087	DANG VAN TIEN	SXCT	2002/10/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
70	50307090	PHAN VAN THUC	SXCT	1993/12/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
71	50307094	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	1988/03/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
72	50307102	HOANG VAN THUONG	SXCT	1987/11/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
73	50307109	LUU VAN PHONG	SXCT	2005/11/23	Bắc Giang	Bắc Ninh

74	50307113	LAM THI THUY	SXCT	1997/03/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
75	50307116	LY NGOC MAI	SXCT	2001/07/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
76	50307125	BUI DUC LONG	SXCT	2002/03/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
77	50307130	TRAN VAN TUAN	SXCT	1992/01/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
78	50307141	NGUYEN THU HOAI	SXCT	2000/06/21	Bắc Giang	Bắc Ninh
79	50307142	NGUYEN TRONG DUY	SXCT	1995/03/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
80	50307145	DO THI THU HOAI	SXCT	2004/06/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
81	50307149	NGUYEN VAN THUY	SXCT	1999/09/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
82	50307150	TRAN DUC DUONG	SXCT	2001/03/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
83	50307152	NGUYEN THI HE	SXCT	1989/03/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
84	50307153	LAM VAN THANH	SXCT	1987/09/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
85	50307156	LE VAN SUC	SXCT	1987/02/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
86	50307158	HOANG MANH HUNG	SXCT	2005/11/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
87	50307159	BUI XUAN QUYEN	SXCT	2002/03/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
88	50307161	NGUYEN TRINH THI THUY TIEN	SXCT	1995/08/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
89	50307163	NGUYEN NGOC BICH	SXCT	1998/08/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
90	50307169	DAO NHAT HUY	SXCT	2005/10/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
91	50307170	DO DANH TIEN	SXCT	1992/06/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
92	50307173	VI VAN CHI	SXCT	1997/06/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
93	50307174	HOANG VAN TUAN	SXCT	1997/01/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
94	50307176	HOANG THI YEN	SXCT	1999/08/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
95	50307178	DO THI THANH HUYEN	SXCT	1995/12/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
96	50307179	NGUYEN VAN KHOA	SXCT	1996/10/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
97	50307180	NGUYEN VAN KHANH	SXCT	1992/10/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
98	50307185	HOANG CONG DUNG	SXCT	2001/06/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
99	50307186	NGUYEN THI ANH DUONG	SXCT	2005/07/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
100	50307187	TRAN LAM XUNG	SXCT	1994/02/08	Bắc Giang	Bắc Ninh

101	50307189	NGUYEN THE ANH	SXCT	2004/11/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
102	50307190	NGO THANH THE	SXCT	2003/03/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
103	50307192	HA DUY DAT	SXCT	1997/12/24	Bắc Giang	Bắc Ninh
104	50307194	NGUYEN THI MAI	SXCT	2005/06/16	Bắc Giang	Bắc Ninh
105	50307195	TRAN VAN THU	SXCT	1992/10/24	Bắc Giang	Bắc Ninh
106	50307199	NONG QUANG VINH	SXCT	2004/09/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
107	50307202	TONG THI HUE	SXCT	2000/01/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
108	50307206	PHAM TRONG THUAN	SXCT	1995/11/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
109	50307207	NGO VAN LONG	SXCT	2002/06/24	Bắc Giang	Bắc Ninh
110	50307210	DOAN VAN HIEU	SXCT	2001/08/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
111	50307211	LY THI NGUYET	SXCT	1998/06/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
112	50307213	HOANG THI NGOC	SXCT	2005/06/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
113	50307214	DANG VAN HUNG	SXCT	1999/06/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
114	50307215	NGUYEN MANH DUNG	SXCT	2005/10/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
115	50307222	VI VAN HUYNH	SXCT	2002/09/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
116	50307223	VY HOANG ANH	SXCT	2005/07/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
117	50307224	NGUYEN SY DUONG	SXCT	1996/11/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
118	50307230	BUI THI THUY	SXCT	2005/09/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
119	50307231	NGUYEN TRI BAO	SXCT	1999/01/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
120	50307235	NGUYEN VAN DUC	SXCT	2005/02/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
121	50307238	PHAM DUC SY	SXCT	2003/11/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
122	50307240	VU VAN TIEN	SXCT	1998/09/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
123	50307241	LY THI CHINH	SXCT	1994/12/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
124	50307242	NGUYEN TIEN VIET	SXCT	1993/09/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
125	50307249	VU VAN HIEU	SXCT	1993/09/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
126	50307256	TRUONG DINH TRANG	SXCT	1996/09/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
127	50307267	NGUYEN NGOC TU	SXCT	1988/01/09	Bắc Giang	Bắc Ninh

128	50307270	TONG VAN KET	SXCT	2002/10/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
129	50307271	NGO QUOC HUNG	SXCT	2001/09/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
130	50307274	TRAN QUOC KHANH	SXCT	2002/11/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
131	50307281	BUI THI HUE	SXCT	1995/07/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
132	50307287	TRAN MINH QUAN	SXCT	2003/10/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
133	50307289	PHAM VIET ANH	SXCT	2003/07/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
134	50307292	LANG MANH HOANG	SXCT	1999/11/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
135	50307294	DAM VAN PHAT	SXCT	1998/01/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
136	50307295	PHAN VAN TU	SXCT	2005/12/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
137	50307297	NGOC ANH TUAN	SXCT	2005/12/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
138	50307302	BUI THI YEN	SXCT	1993/12/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
139	50307307	NGUYEN THI LAN	SXCT	1990/06/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
140	50307309	VI THI LIEU	SXCT	1997/02/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
141	50307312	DANG VAN MINH	SXCT	2001/05/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
142	50307313	NGUYEN TRUONG THIEN	SXCT	1994/01/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
143	50307315	TA VAN SON	SXCT	1998/07/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
144	50307317	NGUYEN VAN HUONG	SXCT	2005/03/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
145	50307322	CHU THE DUONG	SXCT	2005/02/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
146	50307325	LE THI NHAT LE QUYNH	SXCT	1998/08/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
147	50307335	NGUYEN VAN THANG	SXCT	1987/12/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
148	50307336	TRAN THI THUY	SXCT	1998/01/27	Bắc Giang	Bắc Ninh
149	50307339	NGUYEN TIEN NAM	SXCT	2001/12/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
150	50307340	DONG VAN THIEP	SXCT	1999/07/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
151	50307343	HUONG XUAN HUNG	SXCT	1988/07/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
152	50307347	TANG NGOC LAM	SXCT	2003/04/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
153	50307350	NGUYEN THI NGAN	SXCT	1993/10/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
154	50307351	NGUYEN DINH LUC	SXCT	1999/10/18	Bắc Giang	Bắc Ninh

155	50307356	NGUYEN VAN THIEP	SXCT	1994/01/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
156	50307357	HOANG THI VAN ANH	SXCT	2005/10/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
157	50307359	VU ANH TUAN	SXCT	1996/11/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
158	50307363	NGUYEN SI TRONG	SXCT	1996/10/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
159	50307365	NGUYEN VIET CANH	SXCT	2001/12/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
160	50307370	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1995/08/25	Bắc Giang	Bắc Ninh
161	50307372	NGUYEN SI DUY	SXCT	2001/04/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
162	50307376	NGUYEN DINH QUANG	SXCT	1996/01/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
163	50307385	NGUYEN TRONG HUNG	SXCT	2003/01/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
164	50307388	DO THI XUAN	SXCT	1994/07/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
165	50307393	KHONG VAN TUAN	SXCT	1999/11/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
166	50307394	NGUYEN THI MINH	SXCT	1988/06/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
167	50307395	NGUYEN THI LOAN	SXCT	2002/03/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
168	50307396	ONG THI HANG	SXCT	2005/06/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
169	50307397	VI THI LE	SXCT	2005/02/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
170	50307398	VI VAN LUC	SXCT	2002/03/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
171	50307399	BUI VAN THANG	SXCT	2002/04/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
172	50307406	THAN THI THUY	SXCT	1999/05/31	Bắc Giang	Bắc Ninh
173	50307407	NGUYEN THIEN KHUE	SXCT	1999/08/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
174	50307412	HO THAM BINH	SXCT	2004/08/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
175	50307415	GIAP LAN ANH	SXCT	2004/01/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
176	50307416	NGUYEN TRUONG DUY	SXCT	2005/09/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
177	50307417	TRAN VAN SON	SXCT	1995/07/27	Bắc Giang	Bắc Ninh
178	50307421	HOANG MINH QUANG	SXCT	2005/02/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
179	50307422	NGUYEN MINH HAI	SXCT	1998/04/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
180	50307424	DUONG THI SUE	SXCT	1987/07/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
181	50307426	LE VAN NGOC	SXCT	2002/11/04	Bắc Giang	Bắc Ninh

182	50307427	LUU THI HA	SXCT	1992/06/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
183	50307430	TRAN DUC TOAN	SXCT	1999/03/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
184	50307432	NGUYEN DUC HAU	SXCT	2000/07/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
185	50307438	DUONG THI VAN	SXCT	1995/07/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
186	50307440	NGUYEN HUU KHANH	SXCT	2003/05/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
187	50307441	GIAP THI MAI	SXCT	1993/05/31	Bắc Giang	Bắc Ninh
188	50307457	DO THI PHUONG THAO	SXCT	2001/02/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
189	50307463	PHAM TRONG DAT	SXCT	2001/03/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
190	50307476	NONG MINH VU	SXCT	2005/11/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
191	50307479	THAN THI THU HIEN	SXCT	2005/07/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
192	50307481	GIAP VAN THAO	SXCT	1988/11/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
193	50307484	DOAN THI NGAT	SXCT	1992/04/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
194	50307485	GIAP THU HOAI	SXCT	2005/04/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
195	50307486	NGUYEN THI ANH	SXCT	1991/06/24	Bắc Giang	Bắc Ninh
196	50307492	LUONG VAN DAI	SXCT	2003/09/21	Bắc Giang	Bắc Ninh
197	50307494	NGO QUANG HA	SXCT	2005/06/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
198	50307499	PHAM THI DAO	SXCT	1996/01/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
199	50307500	PHAM VAN NANG	SXCT	1994/04/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
200	50307504	NGUYEN THI VAN LY	SXCT	2005/10/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
201	50307505	NGUYEN HUU GIANG	SXCT	2001/08/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
202	50307506	NGUYEN DUC DUNG	SXCT	1995/02/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
203	50307508	NGUYEN THI VAN ANH	SXCT	2005/03/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
204	50307510	PHAM VAN QUAN	SXCT	2005/01/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
205	50307511	NGUYEN TUAN DUY	SXCT	2002/10/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
206	50307519	GIAP VAN THANH	SXCT	1994/02/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
207	50307523	NGUYEN TIEN DUONG	SXCT	2000/02/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
208	50307524	NGO QUANG LINH	SXCT	2005/07/11	Bắc Giang	Bắc Ninh

209	50307525	NGUYEN VAN THANH	SXCT	2005/08/16	Bắc Giang	Bắc Ninh
210	50307530	THAN TRUNG KIEN	SXCT	2004/12/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
211	50307532	NGUYEN THI HUYEN TRANG	SXCT	2004/10/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
212	50307537	NGUYEN THI THUY HUYEN	SXCT	2002/12/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
213	50307540	DAO VAN CHIEN	SXCT	1991/08/27	Bắc Giang	Bắc Ninh
214	50307542	PHAM MINH DANG	SXCT	2004/08/31	Bắc Giang	Bắc Ninh
215	50307545	DUONG THE THAO	SXCT	2003/12/27	Bắc Giang	Bắc Ninh
216	50307546	NGUYEN VAN THUONG	SXCT	1993/08/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
217	50307548	NGUYEN VAN DINH	SXCT	1990/05/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
218	50307555	BE CAO HUAN	SXCT	1994/01/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
219	50307565	PHAM TRI SON	SXCT	1995/07/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
220	50307566	NGUYEN DINH LUAT	SXCT	2004/01/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
221	50307567	LUONG THI HONG	SXCT	2003/01/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
222	50307573	DANG THI THANH HOA	SXCT	1998/09/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
223	50307574	NGUYEN THI THU NGUYET	SXCT	2005/01/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
224	50307575	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	2005/06/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
225	50307578	BUI THI HONG NHUNG	SXCT	1998/09/27	Bắc Giang	Bắc Ninh
226	50307580	NGUYEN VAN DIEM	SXCT	2002/11/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
227	50307583	HOANG THI NGOC ANH	SXCT	2005/08/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
228	50307585	NGUYEN XUAN HIEU	SXCT	2002/11/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
229	50307590	LAI MINH TRI	SXCT	2005/10/31	Bắc Giang	Bắc Ninh
230	50307593	HA VAN TRUNG	SXCT	1993/10/27	Bắc Giang	Bắc Ninh
231	50307601	TONG THI NGOC HOA	SXCT	1987/07/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
232	50307602	LOAN VAN LUAN	SXCT	1996/01/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
233	50307609	PHAN THI THUY DUNG	SXCT	2002/06/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
234	50307612	HA THI XUAN	SXCT	1995/07/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
235	50307619	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	1995/08/16	Bắc Giang	Bắc Ninh

236	50307621	NGO NGOC ANH	SXCT	2003/12/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
237	50307637	NGUYEN TRUNG ANH	SXCT	1993/05/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
238	50307638	NGUYEN THI OANH	SXCT	1988/04/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
239	50307641	LUC VAN AN	SXCT	1998/08/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
240	50307647	HOANG DUY HUNG	SXCT	2001/03/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
241	50307665	NGUYEN THI NU	SXCT	1992/04/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
242	50307669	PHAM VAN TAM	SXCT	1990/04/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
243	50307678	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1999/03/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
244	50307683	NGUYEN THI NGOC MAI	SXCT	2001/09/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
245	50307690	HOANG THI SANG	SXCT	2000/10/24	Bắc Giang	Bắc Ninh
246	50307696	NGUYEN HUU QUYEN	SXCT	2003/08/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
247	50307699	NGUYEN THI HA	SXCT	1995/09/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
248	50307716	PHAM MINH DUC	SXCT	1991/04/21	Bắc Giang	Bắc Ninh
249	50307720	NGUYEN THI THAO	SXCT	1989/11/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
250	50307724	DO THI HONG THOAN	SXCT	1998/02/21	Bắc Giang	Bắc Ninh
251	50307726	BACH NGOC TON	SXCT	1997/02/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
252	50307732	LY VAN NAM	SXCT	2001/12/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
253	50307734	HOANG TRONG NHAT	SXCT	1992/06/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
254	50307736	NGUYEN THI NAM	SXCT	1990/12/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
255	50307738	DO THI TOI	SXCT	1986/11/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
256	50307740	HOANG THI HAI	SXCT	2001/05/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
257	50307744	NGUYEN QUANG TAN	SXCT	1994/11/25	Bắc Giang	Bắc Ninh
258	50307753	LANG VAN BO	SXCT	1997/06/21	Bắc Giang	Bắc Ninh
259	50307762	NGUYEN THI PHUONG THAO	SXCT	1999/08/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
260	50307766	NGUYEN HOANG NAM	SXCT	1996/06/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
261	50307773	TRUONG THI LIEN	SXCT	1989/11/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
262	50307781	NGUYEN THI LAN ANH	SXCT	2003/02/02	Bắc Giang	Bắc Ninh

263	50307785	DICH THI HAU	SXCT	1999/08/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
264	50307789	NGUYEN THE TRUNG	SXCT	1992/03/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
265	50307810	TRAN THI MAY	SXCT	1993/06/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
266	50307813	TRAN VAN LUU	SXCT	1991/02/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
267	50307822	PHAN THI PHUONG	SXCT	1988/01/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
268	50307823	DAO DUC MANH	SXCT	2004/01/31	Bắc Giang	Bắc Ninh
269	50307829	HOANG THI TUYET SINH	SXCT	1998/11/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
270	50307832	HOANG THI DUONG	SXCT	1998/06/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
271	50307836	NGUYEN THI XUAN	SXCT	2004/09/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
272	50307864	LEO THI NHU Y	SXCT	2005/12/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
273	50307866	BUI VAN LINH	SXCT	1995/05/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
274	50307867	NGUYEN DUC TOAN	SXCT	1995/06/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
275	50307870	NGUYEN THI TRANG	SXCT	2005/10/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
276	50307880	HA QUANG DUONG	SXCT	2004/04/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
277	50307881	LE THI THUY LINH	SXCT	2001/09/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
278	50307882	NGUYEN QUYNH DUYEN	SXCT	1998/11/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
279	50307884	DUONG THI LAM TRINH	SXCT	2002/02/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
280	50307887	NGUYEN VAN KHANH	SXCT	2000/01/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
281	50307889	LE THI DIEP CHINH	SXCT	2000/02/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
282	50307894	DO THI DIEM QUYNH	SXCT	2003/09/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
283	50307899	CHU THI CHUNG	SXCT	1995/09/25	Bắc Giang	Bắc Ninh
284	50307904	LUU VAN QUANG	SXCT	1990/06/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
285	50307914	NGUYEN TU TUAN	SXCT	1993/09/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
286	50307916	NGUYEN THI QUYNH HUONG	SXCT	2005/02/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
287	50307917	NGUYEN THI NGUYEN	SXCT	2005/08/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
288	50307921	NGUYEN THI LUYEN	SXCT	1997/12/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
289	50307925	LE XUAN TIEN	SXCT	1996/07/08	Bắc Giang	Bắc Ninh

290	50307934	BUI THI NGHIEP	SXCT	1994/09/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
291	50307935	NGUYEN THI PHUONG NGOC	SXCT	2005/08/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
292	50307942	DO THI THANH	SXCT	2001/03/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
293	50307943	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1985/01/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
294	50307945	TRAN VAN DAI	SXCT	2003/05/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
295	50307953	PHAM MANH CUONG	SXCT	2005/02/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
296	50307958	HO VAN MANH	SXCT	1987/05/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
297	50307971	LUONG THI HAO	SXCT	1993/10/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
298	50307974	LE HUYEN TRANG	SXCT	1996/01/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
299	50307993	TA VAN LUYEN	SXCT	1988/05/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
300	50307997	NGUYEN THI THUY LINH	SXCT	2001/12/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
301	50307999	NGO THI PHUONG	SXCT	1988/06/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
302	50308001	PHAM THI KIM LIEN	SXCT	1984/03/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
303	50308015	HA ANH VAN	SXCT	2002/10/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
304	50308016	NGUY PHAN HUU	SXCT	1990/08/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
305	50308027	TRAN VAN HUY	SXCT	1986/07/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
306	50308032	PHAN VAN HAI	SXCT	1996/03/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
307	50308034	LE TAN MINH	SXCT	2005/12/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
308	50308035	DUONG THI THU HIEN	SXCT	2003/12/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
309	50308036	NGUYEN THI THAO	SXCT	2002/01/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
310	50308041	DAM THI TINH	SXCT	1994/03/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
311	50308043	LE MINH TU	SXCT	2002/10/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
312	50308044	DAO VAN TRONG	SXCT	2005/02/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
313	50308046	TRAN MANH TUAN	SXCT	2004/12/21	Bắc Giang	Bắc Ninh
314	50308047	NGOC TIEN VAN	SXCT	1985/08/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
315	50308050	LEO VAN VU	SXCT	2004/02/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
316	50308052	CHU THI THO	SXCT	1990/10/10	Bắc Giang	Bắc Ninh

317	50308057	TA MINH TUYEN	SXCT	1989/11/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
318	50308058	DOAN THI ANH	SXCT	1998/05/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
319	50308065	NGUYEN VAN SINH	SXCT	2000/05/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
320	50308075	NGUYEN MINH DUC	SXCT	2005/12/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
321	50308076	VU MANH HUNG	SXCT	2001/10/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
322	50308077	NGUYEN HA THU	SXCT	2005/01/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
323	50308094	NGUYEN VAN TIEP	SXCT	1995/12/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
324	50308096	TRAN QUOC HIEU	SXCT	2001/07/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
325	50308098	VI THI TOI	SXCT	1999/09/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
326	50308106	NGUYEN THU THUY	SXCT	2004/04/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
327	50308107	VI VAN MUOI	SXCT	2000/09/09	Bắc Giang	Bắc Ninh
328	50308112	PHAN THI NGOC ANH	SXCT	2004/10/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
329	50308122	NGUYEN NHU QUYNH	SXCT	1991/03/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
330	50308131	DANG VAN HOANG	SXCT	1997/02/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
331	50308138	TRUONG ANH NGUYET	SXCT	1996/09/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
332	50308139	TRAN THI LUONG	SXCT	2000/03/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
333	50308157	PHAM THI TRANG	SXCT	2001/08/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
334	50308172	BE THI THUAN	SXCT	1996/10/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
335	50308175	DUONG THI THAO	SXCT	2001/11/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
336	50308193	NGUYEN VAN HUNG	SXCT	2001/08/24	Bắc Giang	Bắc Ninh
337	50308196	DOAN THI HUONG	SXCT	2001/10/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
338	50308198	DANG VAN TRUNG	SXCT	2003/11/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
339	50308207	NGO HOANG VINH	SXCT	2003/10/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
340	50308218	LE VAN BAO	SXCT	1989/10/31	Bắc Giang	Bắc Ninh
341	50308266	LY THI THEM	SXCT	2003/03/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
342	50308452	NGO ANH TUAN	SXCT	1995/09/16	Bắc Ninh	Bắc Ninh
343	50308453	NGUYEN VAN NAM	SXCT	1990/09/03	Bắc Ninh	Bắc Ninh

344	50308454	DUONG QUANG THANH	SXCT	1992/11/20	Bắc Ninh	Bắc Ninh
345	50308460	LE VAN LONG	SXCT	1995/11/21	Bắc Ninh	Bắc Ninh
346	50308465	NGUYEN VAN QUYET	SXCT	2000/09/20	Bắc Ninh	Bắc Ninh
347	50308467	NGUYEN THI MINH TAM	SXCT	1996/12/20	Bắc Ninh	Bắc Ninh
348	50308468	NGUYEN LE TUAN ANH	SXCT	2003/08/21	Bắc Ninh	Bắc Ninh
349	50308469	NGUYEN THE MANH	SXCT	2000/05/23	Bắc Ninh	Bắc Ninh
350	50308475	NGUYEN TUAN THAO	SXCT	1994/08/13	Bắc Ninh	Bắc Ninh
351	50308476	NGUYEN THI DEP	SXCT	2005/01/18	Bắc Ninh	Bắc Ninh
352	50308479	NGUYEN VAN TRONG	SXCT	2002/03/04	Bắc Ninh	Bắc Ninh
353	50308481	VU DUY KIEN	SXCT	2005/05/22	Bắc Ninh	Bắc Ninh
354	50308484	VU HOANG ANH	SXCT	2005/02/09	Bắc Ninh	Bắc Ninh
355	50308485	DANG VAN DON	SXCT	1990/05/28	Bắc Ninh	Bắc Ninh
356	50308487	NGUYEN NGOC HIEU	SXCT	2001/05/13	Bắc Ninh	Bắc Ninh
357	50308488	NGUYEN THI THU LE	SXCT	2004/03/05	Bắc Ninh	Bắc Ninh
358	50308489	VU VAN ANH	SXCT	2005/12/30	Bắc Ninh	Bắc Ninh
359	50308492	LE HOAI NAM	SXCT	1993/06/20	Bắc Ninh	Bắc Ninh
360	50308495	NGUYEN CHI TUE	SXCT	2001/10/16	Bắc Ninh	Bắc Ninh
361	50308497	LE VAN TOAN	SXCT	1994/09/19	Bắc Ninh	Bắc Ninh
362	50308503	NGO NGOC CHUONG	SXCT	1997/01/09	Bắc Ninh	Bắc Ninh
363	50308508	NGUYEN THI YEN	SXCT	2003/09/14	Bắc Ninh	Bắc Ninh
364	50308518	TRAN DUC VAN	SXCT	2001/04/30	Bắc Ninh	Bắc Ninh
365	50308520	TRAN CONG HIEP	SXCT	2002/05/25	Bắc Ninh	Bắc Ninh
366	50308521	DOAN DAC NHIEN	SXCT	1995/10/17	Bắc Ninh	Bắc Ninh
367	50308524	DINH THUY LINH	SXCT	1996/03/05	Bắc Ninh	Bắc Ninh
368	50308528	NGUYEN THI THUY LINH	SXCT	2003/04/09	Bắc Ninh	Bắc Ninh
369	50308529	NGUYEN HUU CUONG	SXCT	1997/11/22	Bắc Ninh	Bắc Ninh
370	50308531	DO VAN DUY	SXCT	2005/08/15	Bắc Ninh	Bắc Ninh

371	50308533	NGUYEN THI HONG TUC	SXCT	1994/12/30	Bắc Ninh	Bắc Ninh
372	50308534	NGUYEN DINH DAT	SXCT	1998/01/18	Bắc Ninh	Bắc Ninh
373	50308535	LE THI HUONG	SXCT	2000/10/25	Bắc Ninh	Bắc Ninh
374	50308536	TRAN DUY VAN	SXCT	1992/07/16	Bắc Ninh	Bắc Ninh
375	50308543	NGUYEN VIET QUAN	SXCT	2005/01/21	Bắc Ninh	Bắc Ninh
376	50308545	NGUYEN QUANG THANH	SXCT	2005/04/09	Bắc Ninh	Bắc Ninh
377	50308553	CHU VAN THUC	SXCT	2002/07/19	Bắc Ninh	Bắc Ninh
378	50308562	VI THI TAM	SXCT	1996/12/25	Bắc Ninh	Bắc Ninh
379	50308563	NGUYEN VAN TAI	SXCT	2005/09/01	Bắc Ninh	Bắc Ninh
380	50308564	NGUYEN THI HOA	SXCT	1999/06/05	Bắc Ninh	Bắc Ninh
381	50308566	DINH THI ANH NGOC	SXCT	2004/06/11	Bắc Ninh	Bắc Ninh
382	50308568	NGUYEN THI THU	SXCT	1991/02/19	Bắc Ninh	Bắc Ninh
383	50308569	VU THI THANH	SXCT	1989/09/11	Bắc Ninh	Bắc Ninh
384	50308574	NGUYEN KHAC TRINH	SXCT	1994/04/28	Bắc Ninh	Bắc Ninh
385	50308576	NGO XUAN LUAN	SXCT	1993/04/17	Bắc Ninh	Bắc Ninh
386	50308580	PHAM VAN GIAU	SXCT	2004/09/06	Bắc Ninh	Bắc Ninh
387	50308582	TRAN HUYEN CHAM	SXCT	2005/04/09	Bắc Ninh	Bắc Ninh
388	50308584	NGUYEN THI THANH	SXCT	1992/10/19	Bắc Ninh	Bắc Ninh
389	50308587	DAM VAN THU	SXCT	1989/09/13	Bắc Ninh	Bắc Ninh
390	50308589	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	1994/08/01	Bắc Ninh	Bắc Ninh
391	50308592	NGUYEN THI HUONG	SXCT	2005/08/17	Bắc Ninh	Bắc Ninh
392	50308596	NGUYEN QUANG TU	SXCT	2001/03/13	Bắc Ninh	Bắc Ninh
393	50308597	NGUYEN VAN VU	SXCT	1996/07/28	Bắc Ninh	Bắc Ninh
394	50308599	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	2003/11/16	Bắc Ninh	Bắc Ninh
395	50308607	NGUYEN THANH SANG	SXCT	2005/12/30	Bắc Ninh	Bắc Ninh
396	50308613	NGUYEN THI HUONG GIANG	SXCT	1992/11/19	Bắc Ninh	Bắc Ninh
397	50308615	NGUYEN MAU HUY	SXCT	1988/06/04	Bắc Ninh	Bắc Ninh

398	50308623	DO DINH HUONG	SXCT	2004/11/10	Bắc Ninh	Bắc Ninh
399	50308625	DO THI CUC	SXCT	1990/08/01	Bắc Ninh	Bắc Ninh
400	50308626	NGUYEN HUU CAO	SXCT	1999/03/15	Bắc Ninh	Bắc Ninh
401	50308630	NGUYEN VAN HIEN	SXCT	1998/05/24	Bắc Ninh	Bắc Ninh
402	50308631	NGUYEN THI NGOC ANH	SXCT	1999/08/26	Bắc Ninh	Bắc Ninh
403	50308634	NGUYEN NHAN TUAN	SXCT	2002/08/06	Bắc Ninh	Bắc Ninh
404	50308635	VU DINH NHAM	SXCT	2002/07/21	Bắc Ninh	Bắc Ninh
405	50308638	NGUYEN VAN NGOC	SXCT	1996/06/29	Bắc Ninh	Bắc Ninh
406	50308639	NGO THI THAO	SXCT	1993/01/31	Bắc Ninh	Bắc Ninh
407	50308647	BUI DINH BAU	SXCT	1995/10/30	Bắc Ninh	Bắc Ninh
408	50308653	NGUYEN DUC TRUNG	SXCT	2003/01/15	Bắc Ninh	Bắc Ninh
409	50308663	NGUYEN VAN TUYEN	SXCT	1991/08/08	Bắc Ninh	Bắc Ninh
410	50308664	PHAM THI TRANG	SXCT	1993/02/09	Bắc Ninh	Bắc Ninh
411	50308665	NGO THI DIEM QUYNH	SXCT	2003/11/19	Bắc Ninh	Bắc Ninh
412	50308679	NGUYEN THI NGOC	SXCT	1990/05/06	Bắc Ninh	Bắc Ninh
413	50308681	NGUYEN TUAN TRUONG	SXCT	2004/06/16	Bắc Ninh	Bắc Ninh
414	50308685	NGUYEN VAN HUY	SXCT	1995/05/30	Bắc Ninh	Bắc Ninh
415	50308687	NGUYEN DUY THANH	SXCT	1990/08/10	Bắc Ninh	Bắc Ninh
416	50308689	NGUYEN VAN TUYEN	SXCT	1989/11/07	Bắc Ninh	Bắc Ninh
417	50308698	NGUYEN VAN HUY	SXCT	1996/10/15	Bắc Ninh	Bắc Ninh
418	50308702	PHAM DANG HUY	SXCT	1998/12/01	Bắc Ninh	Bắc Ninh
419	50308709	NGO VAN LONG	SXCT	2000/08/15	Bắc Ninh	Bắc Ninh
420	50308718	NGUYEN THI HONG	SXCT	2001/12/29	Bắc Ninh	Bắc Ninh
421	50308719	NGUYEN VAN TAP	SXCT	1988/03/17	Bắc Ninh	Bắc Ninh
422	50308723	NGUYEN THI HOAN	SXCT	1994/09/17	Bắc Ninh	Bắc Ninh
423	50308727	NGUYEN THI LINH	SXCT	1995/09/01	Bắc Ninh	Bắc Ninh
424	50308734	NGUYEN VAN TUNG	SXCT	1995/03/16	Bắc Ninh	Bắc Ninh

425	50308735	NGUYEN VAN HA	SXCT	2002/10/06	Bắc Ninh	Bắc Ninh
426	50308741	NGUYEN DUC CHINH	SXCT	1997/09/17	Bắc Ninh	Bắc Ninh
427	50308742	NGUYEN BAO QUOC	SXCT	2002/11/27	Bắc Ninh	Bắc Ninh
428	50308744	NGUYEN VAN BO	SXCT	1996/09/20	Bắc Ninh	Bắc Ninh
429	50308745	NGUYEN HUU KIEM	SXCT	1996/09/15	Bắc Ninh	Bắc Ninh
430	50308746	NGUYEN THI HOAI THU	SXCT	2004/05/19	Bắc Ninh	Bắc Ninh
431	50308750	NGUYEN TUAN HAI	SXCT	2002/01/23	Bắc Ninh	Bắc Ninh
432	50308759	NGUYEN PHUONG LAN	SXCT	1996/11/11	Bắc Ninh	Bắc Ninh
433	50308760	NGUYEN THI HANH	SXCT	1993/02/02	Bắc Ninh	Bắc Ninh
434	50308771	BUI THI HONG NHUNG	SXCT	1992/10/16	Bắc Ninh	Bắc Ninh
435	50308772	NGUYEN VAN TANG	SXCT	1987/11/11	Bắc Ninh	Bắc Ninh
436	50308777	LUU XUAN QUANG	SXCT	1992/11/26	Bắc Ninh	Bắc Ninh
437	50308778	TRAN THI MY DUYEN	SXCT	2004/11/19	Bắc Ninh	Bắc Ninh
438	50308782	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1994/11/16	Bắc Ninh	Bắc Ninh
439	50308790	NGUYEN DANG HA	SXCT	1994/02/20	Bắc Ninh	Bắc Ninh
440	50308794	NGUYEN HOANG ANH	SXCT	2001/01/03	Bắc Ninh	Bắc Ninh
441	50308796	BUI THI THUAN	SXCT	1991/12/13	Bắc Ninh	Bắc Ninh
442	50308801	NGUYEN VAN NAM	SXCT	2002/12/09	Bắc Ninh	Bắc Ninh
443	50308803	NGUYEN QUANG DUONG	SXCT	2002/01/10	Bắc Ninh	Bắc Ninh
444	50308805	VU VAN TUYEN	SXCT	1995/03/09	Bắc Ninh	Bắc Ninh
445	50308816	NGUYEN THI THOM	SXCT	2003/06/30	Bắc Ninh	Bắc Ninh
446	50308817	NGUYEN XUAN HUY	SXCT	1998/07/04	Bắc Ninh	Bắc Ninh
447	50308825	NGUYEN VAN MANH	SXCT	1995/04/26	Bắc Ninh	Bắc Ninh
448	50308826	MAN VAN KHANH	SXCT	2002/01/18	Bắc Ninh	Bắc Ninh
449	50308850	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1999/10/01	Bắc Ninh	Bắc Ninh
450	50308865	NGUYEN THI NGUYET ANH	SXCT	1999/05/06	Bắc Ninh	Bắc Ninh
451	50308866	VUONG DUC ANH	SXCT	2003/10/03	Bắc Ninh	Bắc Ninh

452	50308868	NGUYEN VAN DUY	SXCT	1997/11/16	Bắc Ninh	Bắc Ninh
453	50308870	NGUYEN THI THANH	SXCT	1990/06/19	Bắc Ninh	Bắc Ninh
454	50308874	NGUYEN HUU CUONG	SXCT	1993/10/24	Bắc Ninh	Bắc Ninh
455	50308876	NGUYEN VAN NINH	SXCT	1995/03/17	Bắc Ninh	Bắc Ninh
456	50308911	TRINH VAN THANG	SXCT	1984/05/06	Bắc Ninh	Bắc Ninh
457	50308913	HOANG VAN NHAT	SXCT	2002/12/15	Bắc Ninh	Bắc Ninh
458	50308918	NGO THI THU	SXCT	2004/02/07	Bắc Ninh	Bắc Ninh
459	50308924	DAM THI THANH HIEN	SXCT	2005/09/09	Bắc Ninh	Bắc Ninh
460	50370511	NGUYEN VAN THANH	Nông nghiệp	1992/03/25	Bắc Giang	Bắc Ninh
461	50370512	DAO HUU HUY	Nông nghiệp	1987/08/16	Bắc Giang	Bắc Ninh
462	50370514	TRINH HUNG TIEN	Nông nghiệp	2004/01/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
463	50370515	HOANG VAN LUONG	Nông nghiệp	1986/04/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
464	50370518	HA THI NGOC THUY	Nông nghiệp	1991/05/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
465	50370521	NGUYEN TRUNG QUYET	Nông nghiệp	2003/10/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
466	50370523	NONG VAN HUNG	Nông nghiệp	1998/05/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
467	50370524	TRUONG BAO QUOC	Nông nghiệp	2005/07/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
468	50370531	HO THI PHUONG	Nông nghiệp	1991/05/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
469	50370535	VUONG VAN THUC	Nông nghiệp	1994/04/16	Bắc Giang	Bắc Ninh
470	50370536	NGUYEN THI NU	Nông nghiệp	1988/11/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
471	50370541	NGUYEN VAN THUONG	Nông nghiệp	1997/11/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
472	50370543	LAI THI XOAN	Nông nghiệp	1992/07/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
473	50370544	LUC THI KIEU	Nông nghiệp	2002/09/16	Bắc Giang	Bắc Ninh
474	50370545	LUC THI HANG	Nông nghiệp	2005/01/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
475	50370546	NGOC THI TRANG	Nông nghiệp	1998/11/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
476	50370547	TRAN THI XUAN	Nông nghiệp	2005/01/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
477	50370548	NGUYEN VAN LY	Nông nghiệp	1985/05/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
478	50370549	PHUN VAN DUONG	Nông nghiệp	1991/06/06	Bắc Giang	Bắc Ninh

479	50370550	PHAM THANH VUONG	Nông nghiệp	1995/02/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
480	50370552	VU HONG SON	Nông nghiệp	1994/07/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
481	50370553	ME VAN LUAN	Nông nghiệp	2002/10/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
482	50370554	DANG THI HANG	Nông nghiệp	2003/10/27	Bắc Giang	Bắc Ninh
483	50370558	VU TUAN LINH	Nông nghiệp	2002/05/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
484	50370561	VU TRI DUC	Nông nghiệp	1993/12/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
485	50370586	DOAN THI THAO	Nông nghiệp	2005/01/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
486	50370588	NGUYEN DUY THAI	Nông nghiệp	2005/01/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
487	50370589	PHUNG VAN HIEP	Nông nghiệp	1999/09/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
488	50370591	LY VAN QUANG	Nông nghiệp	1990/08/16	Bắc Giang	Bắc Ninh
489	50370592	HOANG ANH MINH	Nông nghiệp	2000/08/28	Bắc Giang	Bắc Ninh
490	50370598	DUONG THI NGA	Nông nghiệp	1999/07/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
491	50370599	PHUNG VAN HUONG	Nông nghiệp	2004/07/29	Bắc Giang	Bắc Ninh
492	50370600	DAO BA CHIEN	Nông nghiệp	1999/10/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
493	50370601	HO NGOC PHUONG	Nông nghiệp	2005/08/19	Bắc Giang	Bắc Ninh
494	50370603	DAO KHOA KHOI	Nông nghiệp	1999/12/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
495	50370608	LUU THI YEN NHI	Nông nghiệp	2005/10/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
496	50370610	NGUYEN THI THUY TRANG	Nông nghiệp	2005/06/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
497	50370614	NGUYEN VAN DAT	Nông nghiệp	2001/08/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
498	50370615	NGUYEN CONG THUC	Nông nghiệp	2005/09/22	Bắc Giang	Bắc Ninh
499	50370620	HOANG DUC DAT	Nông nghiệp	1993/12/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
500	50370622	LUC KHANH LAM	Nông nghiệp	2004/02/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
501	50370624	NGOC VAN HIEN	Nông nghiệp	1992/02/25	Bắc Giang	Bắc Ninh
502	50370626	HOANG THI NU	Nông nghiệp	1999/06/15	Bắc Giang	Bắc Ninh
503	50370633	BUI VAN DONG	Nông nghiệp	1996/02/21	Bắc Giang	Bắc Ninh
504	50370638	HUA THI KE	Nông nghiệp	1991/11/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
505	50370641	NGUYEN THI LAN	Nông nghiệp	1991/01/29	Bắc Giang	Bắc Ninh

506	50370649	NGUYEN THI NGA	Nông nghiệp	2004/03/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
507	50370650	LUC VAN DAI	Nông nghiệp	2003/12/18	Bắc Giang	Bắc Ninh
508	50370652	HOANG VAN KHANH	Nông nghiệp	2004/04/25	Bắc Giang	Bắc Ninh
509	50370655	DAM THI HANG	Nông nghiệp	1994/09/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
510	50370658	DAO VAN GIOI	Nông nghiệp	1992/11/14	Bắc Giang	Bắc Ninh
511	50370667	BUI THI TRANG	Nông nghiệp	1990/03/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
512	50370668	NGUYEN KHANH HA	Nông nghiệp	1987/04/02	Bắc Giang	Bắc Ninh
513	50370670	NGOC THI YEN	Nông nghiệp	1998/05/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
514	50370671	LUC THI NGOC	Nông nghiệp	1988/04/04	Bắc Giang	Bắc Ninh
515	50370676	VI THI LOAN	Nông nghiệp	2003/06/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
516	50370679	HOANG NGOC DUC	Nông nghiệp	2005/04/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
517	50370683	LANH VAN THEM	Nông nghiệp	1987/04/17	Bắc Giang	Bắc Ninh
518	50370696	TRAN THI OANH	Nông nghiệp	1989/01/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
519	50370702	DANG THI HANH	Nông nghiệp	2002/04/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
520	50370703	NGUYEN HONG SON	Nông nghiệp	2002/05/05	Bắc Giang	Bắc Ninh
521	50370704	BUI THI BICH DAO	Nông nghiệp	2005/01/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
522	50370705	VU VAN NGHIA	Nông nghiệp	1990/10/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
523	50370709	THI THI HUONG	Nông nghiệp	2003/12/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
524	50370710	THAN VAN CUONG	Nông nghiệp	1990/08/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
525	50370717	HOANG DUC QUY	Nông nghiệp	2002/11/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
526	50370725	GIAP VAN TIEN	Nông nghiệp	2002/09/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
527	50370726	NGUYEN THI YEN	Nông nghiệp	2004/05/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
528	50370731	LUONG VAN XUYEN	Nông nghiệp	1997/05/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
529	50370736	TRAN THI TRANG	Nông nghiệp	2000/09/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
530	50370744	VI THI PHUONG	Nông nghiệp	1994/03/12	Bắc Giang	Bắc Ninh
531	50370745	TRAN KIEN GIANG	Nông nghiệp	1998/03/24	Bắc Giang	Bắc Ninh
532	50370751	NGUYEN VAN TRUONG	Nông nghiệp	2003/06/12	Bắc Giang	Bắc Ninh

533	50370755	NGUYEN MANH KHUONG	Nông nghiệp	1987/11/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
534	50370758	LUU THI THANH HUYEN	Nông nghiệp	2002/03/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
535	50370768	NGUYEN XUAN THANH	Nông nghiệp	1994/12/07	Bắc Giang	Bắc Ninh
536	50370770	NGUYEN VAN NHA	Nông nghiệp	1990/07/10	Bắc Giang	Bắc Ninh
537	50370773	NONG XUAN TUYEN	Nông nghiệp	1999/05/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
538	50370774	NGUYEN DUC THINH	Nông nghiệp	2000/01/30	Bắc Giang	Bắc Ninh
539	50370780	VI VAN THOAT	Nông nghiệp	1990/11/11	Bắc Giang	Bắc Ninh
540	50370783	TRINH TRUNG DUC	Nông nghiệp	2001/10/24	Bắc Giang	Bắc Ninh
541	50370784	NGUYEN THI THU	Nông nghiệp	1991/05/13	Bắc Giang	Bắc Ninh
542	50370787	TANG BICH THUY	Nông nghiệp	2002/12/08	Bắc Giang	Bắc Ninh
543	50370811	PHAM THI HUYEN TRANG	Nông nghiệp	1984/09/25	Bắc Ninh	Bắc Ninh
544	50380366	NGUYEN VAN QUY	Xây dựng	1987/09/21	Bắc Giang	Bắc Ninh
545	50380372	DUONG VAN THANG	Xây dựng	1987/05/20	Bắc Giang	Bắc Ninh
546	50380374	DO VAN BINH	Xây dựng	2002/04/16	Bắc Giang	Bắc Ninh
547	50380375	NGUYEN QUOC VIET	Xây dựng	2000/06/23	Bắc Giang	Bắc Ninh
548	50380380	DOAN VAN HIEU	Xây dựng	2002/04/03	Bắc Giang	Bắc Ninh
549	50380385	TRAN VAN GIANG	Xây dựng	2000/10/06	Bắc Giang	Bắc Ninh
550	50380398	NGUYEN VAN HONG	Xây dựng	2000/02/01	Bắc Giang	Bắc Ninh
551	50380401	DUONG VAN THANH	Xây dựng	1996/04/26	Bắc Giang	Bắc Ninh
552	50380411	TRINH XUAN TAI	Xây dựng	1989/08/06	Bắc Ninh	Bắc Ninh
553	50380412	NGUYEN DANG THANH	Xây dựng	2005/11/13	Bắc Ninh	Bắc Ninh
554	50380414	NGUYEN DINH SY	Xây dựng	1993/08/12	Bắc Ninh	Bắc Ninh
555	50380416	DO VAN DUNG	Xây dựng	1993/12/22	Bắc Ninh	Bắc Ninh
556	50380420	NGUYEN XUAN VIET	Xây dựng	2002/10/17	Bắc Ninh	Bắc Ninh
557	50380421	NGUYEN VAN DUY	Xây dựng	1987/06/26	Bắc Ninh	Bắc Ninh
558	50380428	NGUYEN CONG DUY	Xây dựng	2002/08/28	Bắc Ninh	Bắc Ninh
559	50380429	NGUYEN SY TIEU	Xây dựng	1988/04/13	Bắc Ninh	Bắc Ninh

560	50339702	DANG THI THUY NHU	SXCT	1994/08/20	Bạc Liêu	Cà Mau
561	50339704	TRAN MONG NGOC	SXCT	2003/11/12	Bạc Liêu	Cà Mau
562	50339705	NGUYEN Y PHUNG	SXCT	1995/06/01	Bạc Liêu	Cà Mau
563	50339718	PHAN VAN MUA	SXCT	1989/08/10	Bạc Liêu	Cà Mau
564	50339727	PHAM NGOC THE	SXCT	1993/02/04	Bạc Liêu	Cà Mau
565	50339739	HO HONG PHONG	SXCT	2001/01/18	Bạc Liêu	Cà Mau
566	50339748	SON THI BICH TIEN	SXCT	2004/12/10	Bạc Liêu	Cà Mau
567	50339761	CAO THI NGAN	SXCT	2000/01/01	Bạc Liêu	Cà Mau
568	50339776	DIEP BE NHI	SXCT	2005/08/14	Bạc Liêu	Cà Mau
569	50339784	VUU TRAN THI TUONG MI	SXCT	1996/06/23	Bạc Liêu	Cà Mau
570	50339802	BUI THANH LIEM	SXCT	2001/11/16	Cà Mau	Cà Mau
571	50339803	NGO DINH KHANH	SXCT	2001/04/19	Cà Mau	Cà Mau
572	50339806	NGUYEN THI KIEU VY	SXCT	2005/01/10	Cà Mau	Cà Mau
573	50339813	NGUYEN SON TUNG	SXCT	1994/01/03	Cà Mau	Cà Mau
574	50339814	PHAM TRUNG HIEU	SXCT	1999/02/20	Cà Mau	Cà Mau
575	50339831	HO NGOC THO	SXCT	2000/09/20	Cà Mau	Cà Mau
576	50339849	LE THI HONG	SXCT	1989/10/20	Cà Mau	Cà Mau
577	50339856	NGUYEN HUU NGHIA	SXCT	1993/02/16	Cà Mau	Cà Mau
578	50339861	HO NGOC DONG	SXCT	2002/09/15	Cà Mau	Cà Mau
579	50339881	VUU HONG GAM	SXCT	2001/07/03	Cà Mau	Cà Mau
580	50339894	NGUYEN VAN UT	SXCT	1990/04/20	Cà Mau	Cà Mau
581	50339899	CAO NHU NGUYEN	SXCT	2000/08/15	Cà Mau	Cà Mau
582	50339914	TIEU MINH DUONG	SXCT	1998/02/15	Cà Mau	Cà Mau
583	50339929	NGUYEN THUY DUY	SXCT	1996/11/20	Cà Mau	Cà Mau
584	50339930	TRUONG TRIEU VI	SXCT	1999/11/17	Cà Mau	Cà Mau
585	50339933	TRAN DIEU HIEN	SXCT	1993/03/29	Cà Mau	Cà Mau
586	50339953	TANG PHAM HAI DANG	SXCT	2000/05/19	Cà Mau	Cà Mau

587	50339955	NGUYEN PHUONG DUY	SXCT	1999/02/17	Cà Mau	Cà Mau
588	50339964	NGUYEN HONG NGOC	SXCT	2003/06/28	Cà Mau	Cà Mau
589	50359851	LE CHI KHAI	Ngr nghiệp	1989/01/01	Bạc Liêu	Cà Mau
590	50359901	DOAN VU SON	Ngr nghiệp	1985/01/01	Cà Mau	Cà Mau
591	50359902	LY CHI NGUYEN	Ngr nghiệp	2005/03/03	Cà Mau	Cà Mau
592	50359904	HUYNH ANH DUY	Ngr nghiệp	2002/03/19	Cà Mau	Cà Mau
593	50359905	LE THANH QUY	Ngr nghiệp	1997/04/19	Cà Mau	Cà Mau
594	50372943	NGUYEN TRI TINH	Nông nghiệp	1989/01/01	Bạc Liêu	Cà Mau
595	50372944	VO HANG NI	Nông nghiệp	1995/09/02	Bạc Liêu	Cà Mau
596	50372957	LE KIM CHUC	Nông nghiệp	2000/10/26	Bạc Liêu	Cà Mau
597	50372959	DO TRONG KHANH	Nông nghiệp	1991/08/12	Bạc Liêu	Cà Mau
598	50372971	LUU VAN HANH	Nông nghiệp	1993/01/01	Cà Mau	Cà Mau
599	50372977	HUYNH HUU NGUYEN	Nông nghiệp	2002/03/20	Cà Mau	Cà Mau
600	50381981	TRAN HOANG QUI	Xây dựng	2003/03/18	Cà Mau	Cà Mau
601	50304107	BUI THI NGA	SXCT	2002/09/08	Cao Bằng	Cao Bằng
602	50304112	PHUNG THI HUONG	SXCT	1990/05/17	Cao Bằng	Cao Bằng
603	50304116	HOANG THI THU HIEN	SXCT	2000/04/14	Cao Bằng	Cao Bằng
604	50304126	PHUONG THI DIEU LINH	SXCT	1998/10/03	Cao Bằng	Cao Bằng
605	50304134	KHONG THI KIEU	SXCT	1995/08/10	Cao Bằng	Cao Bằng
606	50304139	TRIEU THI HUYEN	SXCT	1999/01/02	Cao Bằng	Cao Bằng
607	50304142	NGUYEN VAN PHUC	SXCT	1992/07/17	Cao Bằng	Cao Bằng
608	50370090	NONG TIEN HAI	Nông nghiệp	2001/12/22	Cao Bằng	Cao Bằng
609	50370091	NONG THE CONG	Nông nghiệp	2000/07/04	Cao Bằng	Cao Bằng
610	50370096	PHUNG VAN HUY	Nông nghiệp	1994/12/01	Cao Bằng	Cao Bằng
611	50370101	HOANG THI LAN NHI	Nông nghiệp	1999/03/27	Cao Bằng	Cao Bằng
612	50370102	HOANG VAN HUNG	Nông nghiệp	1997/03/30	Cao Bằng	Cao Bằng
613	50370105	HOANG THI LE KHUYEN	Nông nghiệp	2005/06/06	Cao Bằng	Cao Bằng

614	50370106	LUONG THI NGHIEP	Nông nghiệp	1993/12/14	Cao Bằng	Cao Bằng
615	50370116	HA THI HUYEN	Nông nghiệp	1993/12/26	Cao Bằng	Cao Bằng
616	50370117	NGUYEN NHAT HAU	Nông nghiệp	1994/10/05	Cao Bằng	Cao Bằng
617	50370118	LUC THI THANH	Nông nghiệp	1997/02/28	Cao Bằng	Cao Bằng
618	50370119	DAM QUANG DUC	Nông nghiệp	2005/03/08	Cao Bằng	Cao Bằng
619	50380182	NONG VAN CUONG	Xây dựng	1995/06/11	Cao Bằng	Cao Bằng
620	50333302	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1995/04/22	Phú Yên	Đắk Lắk
621	50333310	PHAM THI MINH THUY	SXCT	1999/08/08	Phú Yên	Đắk Lắk
622	50333318	NGUYEN THANH VON	SXCT	1992/09/24	Phú Yên	Đắk Lắk
623	50333319	TRAN THI NHUNG	SXCT	1999/07/13	Phú Yên	Đắk Lắk
624	50333326	LE DAI QUYEN	SXCT	2004/09/23	Phú Yên	Đắk Lắk
625	50333329	TRAN TUAN LINH	SXCT	1993/10/30	Phú Yên	Đắk Lắk
626	50333341	VO THI HONG VINH	SXCT	1999/01/10	Phú Yên	Đắk Lắk
627	50333355	DO MINH THAU	SXCT	2005/09/29	Phú Yên	Đắk Lắk
628	50334540	NGUYEN THI HANG NGA	SXCT	1997/10/20	Đắk Lắk	Đắk Lắk
629	50334545	HOANG NHAT MINH	SXCT	2002/12/16	Đắk Lắk	Đắk Lắk
630	50334577	TRAN THI THANH TAM	SXCT	1992/01/25	Đắk Lắk	Đắk Lắk
631	50334601	TRAN THI THU PHUONG	SXCT	1994/11/26	Đắk Lắk	Đắk Lắk
632	50334604	VI VAN THIEN	SXCT	1999/08/21	Đắk Lắk	Đắk Lắk
633	50334607	TRAN TRUONG SON	SXCT	1991/05/10	Đắk Lắk	Đắk Lắk
634	50334632	NGUYEN THI THU HOAI	SXCT	2004/09/16	Đắk Lắk	Đắk Lắk
635	50334641	LAM THI BICH THUONG	SXCT	1997/02/10	Đắk Lắk	Đắk Lắk
636	50334646	PHAM NGOC SANG	SXCT	1996/04/02	Đắk Lắk	Đắk Lắk
637	50334695	NGUYEN THI NGOC ANH	SXCT	2005/10/20	Đắk Lắk	Đắk Lắk
638	50335925	TRAN THI HOAI	SXCT	2003/09/26	Đắk Lắk	Đắk Lắk
639	50335960	NGUYEN DINH CAY	SXCT	1994/07/04	Đắk Lắk	Đắk Lắk
640	50335978	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	2004/04/16	Đắk Lắk	Đắk Lắk

641	50335980	LUU VAN NHAT	SXCT	1993/12/25	Đắk Lắk	Đắk Lắk
642	50335987	NGUYEN THI TANH	SXCT	1992/06/04	Đắk Lắk	Đắk Lắk
643	50335999	NGUYEN THI LOI	SXCT	2000/09/02	Đắk Lắk	Đắk Lắk
644	50336001	LE DINH PHONG	SXCT	1995/11/19	Đắk Lắk	Đắk Lắk
645	50336002	LE ANH DUC	SXCT	1998/08/19	Đắk Lắk	Đắk Lắk
646	50336012	NGUYEN THANH DAT	SXCT	2004/03/20	Đắk Lắk	Đắk Lắk
647	50336014	NGO THI DUYEN	SXCT	2004/09/13	Đắk Lắk	Đắk Lắk
648	50336015	NGUYEN THI CAM NHI	SXCT	2004/04/10	Đắk Lắk	Đắk Lắk
649	50336043	LE THI THAO	SXCT	1995/07/15	Đắk Lắk	Đắk Lắk
650	50336052	NGUYEN VAN TRUNG	SXCT	1998/04/05	Đắk Lắk	Đắk Lắk
651	50336075	MAI VAN BAY	SXCT	1991/05/02	Đắk Lắk	Đắk Lắk
652	50336085	TRAN THI THU TRANG	SXCT	2005/03/26	Đắk Lắk	Đắk Lắk
653	50336086	NGUYEN THI THU DIEM	SXCT	1996/10/28	Đắk Lắk	Đắk Lắk
654	50336110	NGUYEN THI ANH	SXCT	1995/11/08	Đắk Lắk	Đắk Lắk
655	50336143	PHAM THI BICH NGHI	SXCT	2005/08/30	Đắk Lắk	Đắk Lắk
656	50336150	LE VAN DONG	SXCT	1998/05/05	Đắk Lắk	Đắk Lắk
657	50336167	LUONG VAN DAI	SXCT	2001/01/26	Đắk Lắk	Đắk Lắk
658	50336169	LUONG THI LY	SXCT	2003/02/05	Đắk Lắk	Đắk Lắk
659	50336212	TRAN THI THANH HAI	SXCT	1994/07/19	Đắk Lắk	Đắk Lắk
660	50336244	NGUYEN LONG NHAT	SXCT	1999/09/19	Đắk Lắk	Đắk Lắk
661	50336264	PHAN TRONG TUAN	SXCT	2004/06/12	Đắk Lắk	Đắk Lắk
662	50336271	H THANH THANH NIE	SXCT	1996/08/09	Đắk Lắk	Đắk Lắk
663	50336276	DINH HUU THANH	SXCT	1994/06/05	Đắk Lắk	Đắk Lắk
664	50336287	TRAN THI HOA	SXCT	1992/03/23	Đắk Lắk	Đắk Lắk
665	50358651	LE HUU THAN	Ngr nghiệp	1990/03/06	Phú Yên	Đắk Lắk
666	50358653	HUYNH DUC TRONG	Ngr nghiệp	1997/09/29	Phú Yên	Đắk Lắk
667	50358657	NGUYEN THE ANH	Ngr nghiệp	1993/03/30	Phú Yên	Đắk Lắk

668	50372426	TRAN THANH TAM	Nông nghiệp	1992/12/15	Đắk Lắk	Đắk Lắk
669	50372429	TRAN VAN THO	Nông nghiệp	1990/07/12	Đắk Lắk	Đắk Lắk
670	50372430	DINH VAN GIOI	Nông nghiệp	1993/08/14	Đắk Lắk	Đắk Lắk
671	50372434	NGUYEN DUC THOI	Nông nghiệp	1997/06/17	Đắk Lắk	Đắk Lắk
672	50381592	NGUYEN TAN DAI	Xây dựng	1996/12/20	Phú Yên	Đắk Lắk
673	50381632	CAO TAN TIEN	Xây dựng	1995/01/17	Đắk Lắk	Đắk Lắk
674	50381633	NGUYEN TRUNG KIEN	Xây dựng	1997/02/15	Đắk Lắk	Đắk Lắk
675	50309471	TRAN VAN DO	SXCT	1992/08/11	Điện Biên	Điện Biên
676	50309474	NGUYEN VAN THUAN	SXCT	1994/10/23	Điện Biên	Điện Biên
677	50370879	TONG VAN SON	Nông nghiệp	2005/11/28	Điện Biên	Điện Biên
678	50370881	NGO THI LIEN	Nông nghiệp	1987/05/07	Điện Biên	Điện Biên
679	50370896	LO VAN VAN	Nông nghiệp	2002/03/05	Điện Biên	Điện Biên
680	50370906	SUNG A LU	Nông nghiệp	1999/04/26	Điện Biên	Điện Biên
681	50370907	SUNG A DO	Nông nghiệp	2001/09/05	Điện Biên	Điện Biên
682	50380495	SUNG A SAY	Xây dựng	1995/03/20	Điện Biên	Điện Biên
683	50380496	QUANG VAN KIM	Xây dựng	1993/10/10	Điện Biên	Điện Biên
684	50335104	TRAN THI NGOC THUY	SXCT	1995/05/24	Đồng Nai	Đồng Nai
685	50337215	TRUONG THI HAU	SXCT	2004/08/02	Bình Phước	Đồng Nai
686	50337229	LA THI XUAN	SXCT	1995/01/07	Bình Phước	Đồng Nai
687	50337243	DONG THI PHUONG	SXCT	1996/05/16	Bình Phước	Đồng Nai
688	50337262	PHAN THI TRANG	SXCT	1990/02/08	Bình Phước	Đồng Nai
689	50337282	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	1997/12/13	Bình Phước	Đồng Nai
690	50337508	PHAM CONG HUAN	SXCT	1987/05/02	Đồng Nai	Đồng Nai
691	50337512	BUI THI THUY	SXCT	1998/09/11	Đồng Nai	Đồng Nai
692	50337514	LUONG THI TUYET NHI	SXCT	1996/06/05	Đồng Nai	Đồng Nai
693	50337516	LE THI BICH TIEN	SXCT	1994/05/27	Đồng Nai	Đồng Nai
694	50337547	LAI THI MINH THUY	SXCT	1987/09/15	Đồng Nai	Đồng Nai

695	50337552	NGUYEN THAI HOA	SXCT	1993/10/14	Đồng Nai	Đồng Nai
696	50337561	NGUYEN MANH HOANG	SXCT	2003/05/01	Đồng Nai	Đồng Nai
697	50337563	NGUYEN THI NGOC	SXCT	1994/05/19	Đồng Nai	Đồng Nai
698	50337566	TRAN QUOC TOAN	SXCT	1993/02/02	Đồng Nai	Đồng Nai
699	50337570	DO THI LAN ANH	SXCT	2000/04/25	Đồng Nai	Đồng Nai
700	50337576	LE NGUYEN THUY TRANG	SXCT	2001/08/14	Đồng Nai	Đồng Nai
701	50337580	NGUYEN THUY DIEN	SXCT	1989/04/16	Đồng Nai	Đồng Nai
702	50337598	TRAN MINH PHUOC	SXCT	1998/02/17	Đồng Nai	Đồng Nai
703	50337601	DAM XUAN DAT	SXCT	1993/01/16	Đồng Nai	Đồng Nai
704	50337635	TA THI CAM LAI	SXCT	1995/02/13	Đồng Nai	Đồng Nai
705	50337642	NGUYEN THI CAM VAN	SXCT	1988/05/10	Đồng Nai	Đồng Nai
706	50337645	NGUYEN NGOC PHA	SXCT	1990/10/06	Đồng Nai	Đồng Nai
707	50337661	LE THANH DUC	SXCT	1998/06/03	Đồng Nai	Đồng Nai
708	50337682	NGUYEN THI THUY TRANG	SXCT	1990/02/25	Đồng Nai	Đồng Nai
709	50337685	PHAM THI HUYEN TRAM	SXCT	1998/11/25	Đồng Nai	Đồng Nai
710	50337746	LE THI MY LINH	SXCT	1992/07/10	Đồng Nai	Đồng Nai
711	50337975	VO CHAU YEN NGAN	SXCT	1998/12/11	Đồng Tháp	Đồng Tháp
712	50337982	TANG HOA THIEN	SXCT	2000/09/05	Đồng Tháp	Đồng Tháp
713	50338004	NGUYEN THI TRUC LINH	SXCT	2005/04/04	Đồng Tháp	Đồng Tháp
714	50338232	NGUYEN MONG TO NGA	SXCT	1999/03/06	Tiền Giang	Đồng Tháp
715	50338235	VO HOANG SON	SXCT	1988/02/21	Tiền Giang	Đồng Tháp
716	50338255	NGUYEN THI NGOC NGAN	SXCT	1991/07/15	Tiền Giang	Đồng Tháp
717	50372602	NGUYEN THI MINH TUYET	Nông nghiệp	1995/11/06	Đồng Tháp	Đồng Tháp
718	50372606	NGUYEN LE YEN VY	Nông nghiệp	2004/08/30	Đồng Tháp	Đồng Tháp
719	50333210	TRAN THI NGOC LINH	SXCT	1988/09/28	Bình Định	Gia Lai
720	50333215	NGUYEN THI CAM NHUNG	SXCT	1991/10/15	Bình Định	Gia Lai
721	50333292	CHUNG TIEU ANH	SXCT	1992/08/07	Bình Định	Gia Lai

722	50333294	TRAN THI MY PHUONG	SXCT	2001/12/12	Bình Định	Gia Lai
723	50333298	VO THI NGOC HUYEN	SXCT	1997/09/02	Bình Định	Gia Lai
724	50335703	LE QUANG ANH TUAN	SXCT	2000/03/19	Gia Lai	Gia Lai
725	50335705	DAO THI PHUONG	SXCT	1999/12/07	Gia Lai	Gia Lai
726	50335709	THAN CHINH HOAI BAO LINH	SXCT	1990/07/27	Gia Lai	Gia Lai
727	50335711	TRUONG DOAN VIET	SXCT	2005/09/15	Gia Lai	Gia Lai
728	50335754	LE THI QUYNH	SXCT	2000/03/15	Gia Lai	Gia Lai
729	50335758	TRAN NGOC LUAN	SXCT	1997/07/25	Gia Lai	Gia Lai
730	50335786	NGUYEN TAN DAT	SXCT	1992/01/12	Gia Lai	Gia Lai
731	50335798	PHAN NGOC HAI	SXCT	2002/09/01	Gia Lai	Gia Lai
732	50335824	TRAN NHAT DOAN	SXCT	2004/04/23	Gia Lai	Gia Lai
733	50335827	LE VAN HOANG	SXCT	2005/09/08	Gia Lai	Gia Lai
734	50335846	NGUYEN BA MANH	SXCT	2003/05/27	Gia Lai	Gia Lai
735	50335847	NGUYEN THI THUY	SXCT	1999/07/10	Gia Lai	Gia Lai
736	50335852	CAO THI THUONG	SXCT	1997/01/10	Gia Lai	Gia Lai
737	50335862	NGUYEN THI QUYNH ANH	SXCT	2005/10/25	Gia Lai	Gia Lai
738	50335876	DOAN QUOC KHANH	SXCT	1996/09/02	Gia Lai	Gia Lai
739	50335887	NGUYEN THI THU HUYEN	SXCT	2003/04/28	Gia Lai	Gia Lai
740	50335890	MAI VAN THANH	SXCT	2005/03/25	Gia Lai	Gia Lai
741	50335893	NGUYEN HOANG PHUC	SXCT	2005/06/03	Gia Lai	Gia Lai
742	50358605	NGUYEN DUY TUONG	Ngr nghiệp	1993/04/19	Bình Định	Gia Lai
743	50358609	TRAN VAN THANH	Ngr nghiệp	1990/01/11	Bình Định	Gia Lai
744	50358619	VO DINH KHE	Ngr nghiệp	1987/03/26	Bình Định	Gia Lai
745	50372282	NGUYEN XUAN THANG	Nông nghiệp	1998/08/18	Bình Định	Gia Lai
746	50372283	NGUYEN VAN THU	Nông nghiệp	1984/07/23	Bình Định	Gia Lai
747	50372385	SIU MAIH	Nông nghiệp	1999/10/16	Gia Lai	Gia Lai
748	50372388	PHAM VAN DUC	Nông nghiệp	1994/03/28	Gia Lai	Gia Lai

749	50381573	VAN HOANG TRIEU	Xây dựng	2004/06/07	Bình Định	Gia Lai
750	50381577	VO NHAT HAN	Xây dựng	1997/01/01	Bình Định	Gia Lai
751	50328999	NGUYEN TRUONG GIANG	SXCT	2002/09/19	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
752	50329005	DAU VAN CHIEN	SXCT	1993/10/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
753	50329009	LE THI THU HA	SXCT	1993/08/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
754	50329011	NGUYEN THI THEM	SXCT	2004/09/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
755	50329012	TRAN VAN HAI	SXCT	1992/07/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
756	50329027	LE VAN HUY	SXCT	2003/11/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
757	50329031	TRAN THI THIEP	SXCT	1993/10/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
758	50329049	NGUYEN THE HOANG	SXCT	1998/04/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
759	50329057	TRAN THI NGOC ANH	SXCT	2004/06/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
760	50329079	LE TUAN ANH	SXCT	1993/10/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
761	50329096	HO THI THUY	SXCT	1990/12/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
762	50329098	TRAN TRUNG DUNG	SXCT	2005/10/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
763	50329155	NGUYEN THE DUONG	SXCT	1996/12/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
764	50329157	TRAN VAN LINH	SXCT	1990/06/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
765	50329194	TO THI THANH TINH	SXCT	1991/07/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
766	50329209	HO THI THU HA	SXCT	1989/11/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
767	50329211	LE KHAC NGOAN	SXCT	2005/01/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
768	50329240	PHAM THI MEN	SXCT	1995/03/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
769	50329241	NGUYEN THI TAM	SXCT	1994/05/23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
770	50329243	TRAN HUU DUC	SXCT	1989/08/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
771	50329262	HOANG VAN NAM	SXCT	2004/01/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
772	50329278	NGUYEN HO BAC	SXCT	2004/08/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
773	50329282	TRAN VAN DUNG	SXCT	1995/07/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
774	50329291	CAO QUOC CUONG	SXCT	1990/04/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
775	50329317	NGUYEN THI BICH DAO	SXCT	1987/06/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

776	50329333	TRAN TUAN ANH	SXCT	2005/10/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
777	50329346	DAU QUOC CHUNG	SXCT	2000/10/28	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
778	50329350	NGUYEN DUC TIEN	SXCT	1996/10/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
779	50329353	HOANG DINH LUC	SXCT	1998/10/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
780	50329354	HOANG THI THOM	SXCT	1996/06/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
781	50329357	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1992/06/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
782	50329358	NGUYEN GIANG NAM	SXCT	1993/06/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
783	50329360	TRAN VAN TAI	SXCT	1997/05/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
784	50329364	NGUYEN DINH KIEN	SXCT	2000/09/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
785	50329371	DOAN THI QUYNH NGA	SXCT	2004/10/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
786	50329384	PHAN THANH HOAI	SXCT	2005/10/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
787	50329385	PHAM THAO NGUYEN	SXCT	2005/09/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
788	50329390	TRAN THI MY	SXCT	1985/10/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
789	50329402	LE XUAN NGHIA	SXCT	2002/03/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
790	50329405	CAO ANH TUAN	SXCT	2003/12/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
791	50329407	NGUYEN TIEN HOANG	SXCT	2004/02/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
792	50329408	PHAN TIEN NHAT	SXCT	1994/08/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
793	50329410	NGUYEN HUY QUANG	SXCT	2000/06/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
794	50329411	NGUYEN MINH QUAN	SXCT	2005/05/19	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
795	50329412	LE HOAI NAM	SXCT	2002/05/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
796	50329414	PHAN DANG THANG	SXCT	1996/02/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
797	50329419	TRAN THI MO	SXCT	1995/07/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
798	50329420	LE DANG DOI	SXCT	1994/11/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
799	50329424	NGUYEN QUANG TU	SXCT	2000/12/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
800	50329427	LE THI NGOC	SXCT	1999/10/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
801	50329430	DANG THI HOAN	SXCT	1997/03/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
802	50329436	LE DINH SI	SXCT	1990/03/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

803	50329441	PHAN THI HA PHUONG	SXCT	2005/09/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
804	50329443	THAI VAN NGOC	SXCT	2001/04/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
805	50329452	LE TRUNG THONG	SXCT	1997/06/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
806	50329458	VO THI TU	SXCT	1991/11/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
807	50329460	CHU QUOC VUONG	SXCT	2005/08/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
808	50329463	HA VAN THANH	SXCT	1987/06/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
809	50329475	DAO QUYET THANG	SXCT	2005/03/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
810	50329476	DANG THI YEN HA	SXCT	2005/06/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
811	50329490	NGUYEN DINH DUC	SXCT	1997/02/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
812	50329498	DINH THI HOA	SXCT	2005/07/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
813	50329499	LE QUANG DAT	SXCT	2004/09/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
814	50329500	NGUYEN VAN DUY	SXCT	2004/03/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
815	50329505	DUONG VAN TUAN	SXCT	1998/10/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
816	50329510	PHAM VAN THONG	SXCT	1998/08/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
817	50329511	LAM NGOC DIEP	SXCT	1997/02/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
818	50329515	PHAN THI QUYNH HUONG	SXCT	2002/01/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
819	50329516	NGUYEN THI NHU QUYNH	SXCT	2005/04/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
820	50329517	NGUYEN DUC LE	SXCT	2004/01/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
821	50329520	NGUYEN TIEN DUNG	SXCT	1992/05/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
822	50329527	DAO TRONG THINH	SXCT	1992/10/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
823	50329529	DOAN VAN PHUC	SXCT	1987/06/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
824	50329530	DOAN NGOC HOANG	SXCT	1989/08/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
825	50329532	LE THI QUYNH TRANG	SXCT	1999/02/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
826	50329533	VO LE HOAI THU	SXCT	1997/12/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
827	50329534	TRAN THANH SANG	SXCT	1996/01/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
828	50329535	PHAM TIEN THICH	SXCT	1998/04/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
829	50329536	PHAM TIEN THOA	SXCT	1998/04/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

830	50329545	BUI THI HUYEN	SXCT	2004/10/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
831	50329553	PHAM VAN HUAN	SXCT	1991/02/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
832	50329554	HO THAI TINH	SXCT	2002/10/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
833	50329559	DUONG XUAN PHUC	SXCT	1999/09/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
834	50329560	DOAN GIA HUONG	SXCT	1991/02/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
835	50329561	TRAN THI MY BIEN	SXCT	1990/06/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
836	50329563	NGUYEN DANG THANG	SXCT	1991/06/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
837	50329569	PHAM VAN VU	SXCT	2002/10/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
838	50329575	UONG THI BAC	SXCT	1993/06/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
839	50329578	LE HUYNH DUC	SXCT	1997/10/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
840	50329580	VU HOANG TRUONG	SXCT	1995/11/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
841	50329581	NGUYEN NAM GIANG	SXCT	2002/06/28	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
842	50329583	NGUYEN NGUY DAO	SXCT	2004/10/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
843	50329584	PHAM DUC QUYNH	SXCT	2004/07/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
844	50329587	NGUYEN THI CAM	SXCT	1997/09/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
845	50329591	NGUYEN TRI XUAN	SXCT	1994/09/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
846	50329593	NGUYEN VAN THAO	SXCT	2004/09/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
847	50329594	TO VIET GIANG	SXCT	2003/05/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
848	50329597	TRUONG HIEU TRUNG	SXCT	1995/03/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
849	50329598	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1996/02/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
850	50329608	PHAM QUOC ANH	SXCT	1999/07/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
851	50329613	NGUYEN XUAN THUONG	SXCT	2000/04/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
852	50329614	HO THI XUAN HUONG	SXCT	1990/06/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
853	50329617	VO VIET TIEN	SXCT	1995/05/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
854	50329621	NGUYEN LONG VY	SXCT	2002/06/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
855	50329623	NGO THI THUY	SXCT	2001/10/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
856	50329625	THIEU PHUONG HOAI ANH	SXCT	1993/01/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

857	50329630	PHAN THI THOM	SXCT	1998/07/23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
858	50329632	PHAM THI TRANG	SXCT	1998/03/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
859	50329640	NGUYEN VAN NHAN	SXCT	2005/10/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
860	50329642	NGUYEN VAN MINH	SXCT	1992/09/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
861	50329647	NGUYEN THI LINH	SXCT	1999/04/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
862	50329652	PHAN SY CA	SXCT	2005/09/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
863	50329661	NGUYEN NGO ANH HANG	SXCT	2005/09/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
864	50329674	NGUYEN VIET PHAP	SXCT	2001/04/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
865	50329678	PHAN XUAN VINH	SXCT	2001/02/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
866	50329679	NGUYEN TRONG HUNG	SXCT	2005/01/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
867	50329680	TRAN THI THOM	SXCT	1995/03/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
868	50329691	NGUYEN VAN THUY	SXCT	1990/02/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
869	50329694	VO THI MINH DUNG	SXCT	2004/12/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
870	50329703	CAO TRONG VIT	SXCT	1996/03/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
871	50329704	PHAM THI THUY DUNG	SXCT	2005/07/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
872	50329712	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	1989/10/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
873	50329714	DOAN NGOC SON	SXCT	2002/10/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
874	50329716	NGUYEN THE VY	SXCT	2003/11/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
875	50329717	NGUYEN VAN ANH	SXCT	2000/03/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
876	50329739	TRAN VAN PHUC	SXCT	1999/12/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
877	50329749	HOANG VAN NGUYEN	SXCT	1992/09/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
878	50329758	LE THANH HIEN	SXCT	2001/09/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
879	50329767	NGUYEN DUY ANH	SXCT	1986/11/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
880	50329768	TRAN BA THANH	SXCT	1994/10/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
881	50329780	TRAN THI MY LINH	SXCT	2001/08/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
882	50329781	NGUYEN THI QUYNH	SXCT	1992/06/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
883	50329784	TRAN DUC TRUNG	SXCT	1989/11/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

884	50329788	TRUONG HUU BAO	SXCT	1998/12/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
885	50329790	LE THI KIM CUC	SXCT	1991/05/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
886	50329799	NGUYEN QUOC QUAN	SXCT	1988/09/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
887	50329802	NGUYEN VAN MINH	SXCT	2001/03/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
888	50329804	NGUYEN HUU DUC	SXCT	2000/08/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
889	50329808	NGUYEN THI THUY	SXCT	1988/12/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
890	50329811	HOANG XUAN HUYNH	SXCT	1994/07/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
891	50329817	LE SY HUNG	SXCT	1997/01/19	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
892	50329838	HOANG ANH TUAN	SXCT	2005/11/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
893	50329854	NGUYEN SY QUOC	SXCT	1998/06/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
894	50329862	PHAM VAN NHAT	SXCT	1987/10/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
895	50329864	NGUYEN THI LE THU	SXCT	1998/11/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
896	50329874	TRAN THI PHUONG	SXCT	2003/08/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
897	50329879	NGUYEN THI MY LINH	SXCT	1998/08/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
898	50329885	PHAM THI THU PHUONG	SXCT	1997/05/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
899	50329897	PHAM TIEN TOAI	SXCT	2005/05/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
900	50329905	NGUYEN DINH QUAN	SXCT	1998/01/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
901	50329907	NGUYEN VAN DUC	SXCT	2002/05/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
902	50329908	TRINH VAN SON	SXCT	2000/05/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
903	50329913	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1998/02/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
904	50329918	PHAN NGUYEN THANH HAI	SXCT	2000/11/28	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
905	50329928	NGUYEN VAN ANH	SXCT	1995/12/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
906	50329929	NGUYEN VAN PHUC	SXCT	2004/01/19	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
907	50329932	PHAN VAN CHUNG	SXCT	1995/02/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
908	50329933	TRAN QUOC TUAN	SXCT	1997/05/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
909	50329937	NGO PHUC ANH	SXCT	1995/04/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
910	50329939	NGUYEN THI LY	SXCT	1998/07/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

911	50329943	VO THI DUONG	SXCT	2003/09/19	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
912	50329956	VO THI THUY	SXCT	1998/10/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
913	50329959	NGUYEN VAN HUU	SXCT	1996/08/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
914	50329966	VO HUU DAT	SXCT	2001/05/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
915	50329969	BUI VAN QUYNH	SXCT	1999/07/07	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
916	50329981	NGUYEN QUOC KHANG	SXCT	1994/06/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
917	50329982	TRAN THI GIANG	SXCT	1998/05/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
918	50329986	CHU THI HANG	SXCT	2003/02/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
919	50329990	NGUYEN VAN NHAT	SXCT	1992/08/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
920	50329991	NGUYEN THI HA TRANG	SXCT	2004/06/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
921	50329993	NGUYEN QUOC DONG	SXCT	1994/08/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
922	50329998	NGUYEN HUU TRA	SXCT	2005/04/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
923	50333402	LE DUC NHAT	SXCT	1987/08/19	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
924	50333403	NGUYEN HUU NGUYEN	SXCT	2000/04/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
925	50333410	NGUYEN TONG HUY	SXCT	2002/09/23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
926	50333418	DANG THI HOAI	SXCT	1996/06/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
927	50333420	HOANG CONG THANH	SXCT	1997/09/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
928	50333433	LE THI OANH	SXCT	1997/08/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
929	50333444	LE SY DUONG	SXCT	2004/05/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
930	50333449	DAO XUAN HIEP	SXCT	1991/02/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
931	50333455	PHAN QUOC VIET NHAT	SXCT	2003/07/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
932	50333457	NGUYEN HUU DO	SXCT	2002/10/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
933	50333458	LE HUU THANG	SXCT	1993/07/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
934	50333459	PHAN VAN PHU	SXCT	1993/07/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
935	50333465	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1995/04/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
936	50333466	DANG THI QUYEN	SXCT	1990/09/19	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
937	50333469	HOANG THANH HAI	SXCT	1996/10/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

938	50333470	DANG QUOC TUAN	SXCT	2001/02/23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
939	50333475	TRAN VIET PHONG	SXCT	2003/01/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
940	50333476	NGUYEN THI MAI	SXCT	2000/01/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
941	50333480	CHU VAN DONG	SXCT	1993/10/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
942	50333482	NGUYEN DUC VINH	SXCT	1994/11/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
943	50333499	NGUYEN THI UT LY	SXCT	1991/06/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
944	50333502	TRAN DINH NGHIA	SXCT	1989/12/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
945	50333511	NGUYEN THI MINH PHUONG	SXCT	1999/02/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
946	50333516	HA THI TO UYEN	SXCT	2002/09/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
947	50333522	PHAM VIET DUC	SXCT	2000/03/21	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
948	50333526	VO VAN QUANG	SXCT	2004/07/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
949	50333529	NGUYEN THI MAI	SXCT	2001/06/23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
950	50333541	LE THI THAO	SXCT	1998/02/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
951	50333542	DINH THI YEN	SXCT	1992/06/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
952	50333556	SU NGOC CU	SXCT	1997/05/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
953	50333565	HA THI NGUYET	SXCT	1998/04/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
954	50333571	TU THI ANH DUONG	SXCT	1992/04/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
955	50333576	PHAN DINH DUNG	SXCT	1997/11/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
956	50333580	TRAN XUAN TRUNG	SXCT	1991/09/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
957	50333581	NGUYEN THUY TRAM	SXCT	2005/10/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
958	50333587	NGUYEN VAN TUNG	SXCT	1997/07/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
959	50333600	DUONG DANH NAM	SXCT	2002/01/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
960	50333602	PHAM THE DUYET	SXCT	2000/02/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
961	50333605	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	1994/05/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
962	50333609	LUONG THI HAI HUNG	SXCT	1992/01/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
963	50333610	LUU MINH TIEN	SXCT	1999/07/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
964	50333611	NGUYEN VAN QUOC	SXCT	2002/05/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

965	50333616	NGUYEN THI LINH	SXCT	2001/05/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
966	50333625	NGUYEN THI THANH	SXCT	2002/01/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
967	50333626	TRAN THI YEN	SXCT	1997/11/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
968	50333630	NGUYEN BA TY	SXCT	1984/12/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
969	50333631	TRAN THI THU HOAI	SXCT	2003/04/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
970	50333632	LUU THI THU THUY	SXCT	2000/11/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
971	50333633	NGUYEN THI NGA	SXCT	1996/08/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
972	50333643	NGUYEN HUY THANG	SXCT	1992/06/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
973	50333650	TRAN THI TIEN	SXCT	2000/05/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
974	50333655	TRAN TRUNG HIEU	SXCT	2003/02/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
975	50333662	VO KIM TUAN	SXCT	1992/06/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
976	50333663	NGUYEN VAN PHUC	SXCT	1990/01/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
977	50333664	HA VAN THANH	SXCT	2000/07/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
978	50333678	TRAN THI DIEP	SXCT	2004/05/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
979	50333690	NGUYEN THI HUE	SXCT	1990/12/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
980	50333697	LE VAN NAM	SXCT	2001/06/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
981	50333699	VO VAN HUNG	SXCT	1998/10/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
982	50333720	NGUYEN THI MINH	SXCT	1997/02/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
983	50333722	DANG THI THU	SXCT	1991/09/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
984	50333736	LE THI TU ANH	SXCT	1995/05/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
985	50333738	NGO VAN CHUONG	SXCT	2002/06/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
986	50333740	NGUYEN THI THUY	SXCT	2004/08/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
987	50333742	PHAN HOANG PHONG	SXCT	1993/05/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
988	50333755	TRAN THUY HANG	SXCT	2005/12/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
989	50333757	HOANG THI KIM OANH	SXCT	1999/07/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
990	50333759	NGUYEN TIEN VU	SXCT	2000/07/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
991	50333760	DUONG VAN TUAN	SXCT	1995/01/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

992	50333761	NGUYEN THE HUNG	SXCT	1994/04/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
993	50333768	BUI QUANG PHONG	SXCT	1987/10/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
994	50333774	LE THI ANH NGOC	SXCT	1999/04/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
995	50333776	DANG NGOC HIEU	SXCT	1999/12/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
996	50333785	TRAN BAO HIEP	SXCT	2001/11/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
997	50333797	THAI TIEN DUNG	SXCT	1993/07/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
998	50333815	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	2003/02/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
999	50333817	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	1994/05/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1000	50333822	NGUYEN VAN MANH	SXCT	1995/04/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1001	50333828	DUONG THI DIEU	SXCT	2003/12/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1002	50333838	HAN DUY BAN	SXCT	2003/06/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1003	50333846	TRAN HUY HUNG	SXCT	1998/09/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1004	50333847	HO THI THAM	SXCT	1998/09/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1005	50333848	NGUYEN THI THANH PHUONG	SXCT	2003/11/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1006	50333849	NGUYEN THI MY	SXCT	1998/12/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1007	50333852	NGUYEN THI MEN	SXCT	2000/05/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1008	50333855	NGUYEN DINH TU	SXCT	1998/07/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1009	50333877	TRAN THI HAI YEN	SXCT	2004/06/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1010	50333882	NGUYEN VAN TAI	SXCT	2003/05/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1011	50333897	LE DINH DUNG	SXCT	1999/03/21	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1012	50333900	LE THI TRANG	SXCT	2003/02/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1013	50333904	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1992/11/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1014	50333911	NGUYEN VAN DONG	SXCT	1995/05/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1015	50333912	HO VAN LOC	SXCT	2005/12/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1016	50333920	NGUYEN DINH TUAN	SXCT	1998/04/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1017	50333922	DANG THE LUU	SXCT	1997/05/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1018	50333947	TRAN VIET HA	SXCT	2004/07/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1019	50333953	NGUYEN VAN QUANG	SXCT	1999/04/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1020	50333956	PHAM THI HANG	SXCT	2005/12/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1021	50333960	NGUYEN HUY DUC	SXCT	1999/02/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1022	50333964	TRAN THI HOA	SXCT	1998/05/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1023	50333967	NGUYEN QUANG MANH	SXCT	1999/05/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1024	50333970	NGUYEN THI THUY	SXCT	1996/09/19	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1025	50333975	TRAN NGOC SON	SXCT	1991/10/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1026	50333984	NGUYEN VAN HUNG VY	SXCT	2003/06/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1027	50333987	DOAN THI THU HOAI	SXCT	2005/10/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1028	50333988	LE VAN KHANH	SXCT	2000/04/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1029	50333997	THAI NGUYEN THUY HANG	SXCT	2004/07/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1030	50333998	TRAN DUC PHUC	SXCT	1993/02/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1031	50334000	DOAN THI HOAI THU	SXCT	2005/10/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1032	50334001	TRAN HUU NHAM	SXCT	2002/10/31	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1033	50334006	PHAN THI THOM	SXCT	1996/07/21	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1034	50334017	PHAM TIEN TUAN	SXCT	1995/09/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1035	50334022	PHAM TU DUY	SXCT	1997/05/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1036	50334033	HOANG VAN DAI	SXCT	1994/04/23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1037	50334049	NGUYEN DINH TRUONG	SXCT	2004/05/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1038	50334053	NGUYEN NGOC NAM	SXCT	1995/07/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1039	50334056	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	2005/11/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1040	50334069	NGUYEN VAN HAI	SXCT	1993/03/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1041	50334071	VO THI QUYNH ANH	SXCT	2003/11/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1042	50334074	NGO XUAN THANH	SXCT	2005/11/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1043	50334076	PHAN VAN DUNG	SXCT	1990/10/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1044	50334077	LE THI OANH	SXCT	1997/10/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1045	50334079	HOANG VAN TU	SXCT	1990/03/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1046	50334080	PHAN VAN DIEU	SXCT	1986/01/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1047	50334086	LE SY LONG VU	SXCT	2005/04/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1048	50334108	PHAM THI HUE	SXCT	2005/11/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1049	50334109	NGUYEN QUANG NGOC	SXCT	1994/06/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1050	50334112	TRAN HAU TUAN	SXCT	1995/12/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1051	50334114	NGUYEN VAN TIEP	SXCT	1992/02/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1052	50334143	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1993/10/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1053	50334148	NGUYEN VAN MANH	SXCT	1986/02/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1054	50334162	TRINH VAN TRUNG	SXCT	1992/05/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1055	50334165	LE THI TU	SXCT	1986/10/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1056	50334168	NGUYEN KINH HUNG	SXCT	1998/03/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1057	50334171	HO SY LUAN	SXCT	1998/01/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1058	50334172	TRAN XUAN NHAM	SXCT	2003/08/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1059	50334174	NGUYEN THANH BAC	SXCT	1996/01/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1060	50334183	NGUYEN DUC AN	SXCT	1988/02/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1061	50334190	PHAM DUC TUE	SXCT	1997/03/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1062	50334193	LE THI THUAN	SXCT	1994/09/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1063	50334195	NGUYEN THI BINH	SXCT	1999/01/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1064	50334198	LE SY LOI	SXCT	1997/01/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1065	50334206	DANG TRAN NGHIA	SXCT	1993/12/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1066	50334207	NGUYEN THI THU	SXCT	2004/06/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1067	50334215	NGUYEN PHI DUC	SXCT	2002/02/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1068	50334220	NGUYEN ANH DUNG	SXCT	1995/02/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1069	50334224	PHAN HUU HIEP	SXCT	2000/03/07	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1070	50334234	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1990/07/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1071	50334235	NGUYEN PHUC NHAT	SXCT	1997/01/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1072	50334237	DANG THI HOAI THU	SXCT	1997/04/28	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1073	50334260	LE TIEN PHU	SXCT	2002/01/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1074	50334264	LE DINH BAO	SXCT	1993/07/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1075	50334289	DUONG NGOC QUYEN	SXCT	2001/10/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1076	50334300	PHAN HONG HA	SXCT	1998/10/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1077	50334304	PHAM THI NGAN	SXCT	1996/09/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1078	50334307	PHAN XUAN TRUONG	SXCT	2003/07/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1079	50334308	NGUYEN THE TU	SXCT	2003/03/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1080	50334320	PHAM VAN TU	SXCT	2002/08/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1081	50334324	NGUYEN XUAN DUONG	SXCT	2004/02/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1082	50334333	LUONG THI NHUNG	SXCT	1996/09/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1083	50334335	TRUONG XUAN NGUYEN	SXCT	1993/03/07	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1084	50334338	LE HUU NGHIA	SXCT	1998/08/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1085	50334342	TRUONG THI HANG	SXCT	2003/03/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1086	50334391	HOANG THI HANG NGA	SXCT	2001/07/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1087	50334397	TRAN VIET QUANG	SXCT	2003/12/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1088	50334426	NGUYEN QUOC AN	SXCT	1999/09/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1089	50334442	LE VAN DAI	SXCT	1999/10/21	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1090	50334445	NGUYEN TIEN DUONG	SXCT	2000/06/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1091	50354201	NGUYEN VAN HUNG	Ngr nghiệp	1985/07/07	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1092	50354206	LE VAN DUNG	Ngr nghiệp	1992/09/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1093	50354216	TRAN DINH GIANG	Ngr nghiệp	1987/08/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1094	50354217	PHAN VAN KIEM	Ngr nghiệp	1985/01/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1095	50354221	HO THANG LONG	Ngr nghiệp	1995/07/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1096	50354228	LE VAN THANG	Ngr nghiệp	1997/05/28	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1097	50354247	DANG HOANG NAM	Ngr nghiệp	2001/05/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1098	50354253	TRAN NGOC DAT	Ngr nghiệp	2005/02/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1099	50354255	PHAN VAN LAM	Ngr nghiệp	1987/08/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1100	50354261	NGUYEN NGOC CHUYEN	Ngư nghiệp	1989/04/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1101	50354269	DAU VAN NGUYEN	Ngư nghiệp	1990/07/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1102	50354272	DAU NGOC TUYEN	Ngư nghiệp	1987/08/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1103	50354279	DINH VAN LAP	Ngư nghiệp	1993/04/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1104	50354291	NGO TUAN ANH	Ngư nghiệp	1990/06/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1105	50354297	TRAN VAN LAM	Ngư nghiệp	1989/04/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1106	50354299	TRAN VAN TRUNG	Ngư nghiệp	1993/03/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1107	50354300	HOANG TRUNG THONG	Ngư nghiệp	1992/10/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1108	50354329	PHAN VAN THONG	Ngư nghiệp	1990/01/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1109	50354331	THIEU SINH TANG	Ngư nghiệp	1995/03/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1110	50354337	NGUYEN VAN THUONG	Ngư nghiệp	1986/04/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1111	50354355	TO VAN HAI	Ngư nghiệp	1994/03/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1112	50354364	DUONG THANH HIEP	Ngư nghiệp	1986/02/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1113	50354367	TRAN TRONG PHUC	Ngư nghiệp	1986/06/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1114	50354375	PHAN VAN MINH	Ngư nghiệp	2005/08/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1115	50354394	PHAM XUAN SON	Ngư nghiệp	1985/01/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1116	50354427	PHAN VIET HUNG	Ngư nghiệp	1986/08/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1117	50354428	LE VAN XIN	Ngư nghiệp	1987/07/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1118	50354430	HOANG VAN DANG	Ngư nghiệp	1989/05/07	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1119	50354444	LE VAN THO	Ngư nghiệp	1989/11/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1120	50354467	NGUYEN HUU MAO	Ngư nghiệp	1988/11/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1121	50354468	TRAN DINH MANH	Ngư nghiệp	1987/02/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1122	50354483	TRAN DINH ANH	Ngư nghiệp	1986/05/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1123	50354486	PHAM VAN LOI	Ngư nghiệp	1991/02/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1124	50354490	TRAN DINH NHAT	Ngư nghiệp	1986/05/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1125	50354497	DANG DINH THANH	Ngư nghiệp	1991/06/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1126	50354501	LE THANH TINH	Ngư nghiệp	1986/04/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1127	50354523	NGUYEN THE BAO	Ngư nghiệp	1984/04/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1128	50354525	NGUYEN TIEN CUONG	Ngư nghiệp	1988/07/23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1129	50354543	NGUYEN DINH HAI	Ngư nghiệp	1989/05/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1130	50354545	HOANG NHAT TUOC	Ngư nghiệp	1993/06/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1131	50354546	DUONG VAN HOAN	Ngư nghiệp	2004/09/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1132	50354547	LE HONG THOAN	Ngư nghiệp	1985/10/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1133	50354549	TRAN TRUNG DUC	Ngư nghiệp	2005/07/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1134	50354550	LE QUANG HAU	Ngư nghiệp	1994/03/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1135	50354556	NGUYEN VAN SANG	Ngư nghiệp	1995/09/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1136	50354557	LE DUC THANG	Ngư nghiệp	2005/06/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1137	50354559	NGUYEN BAO CHUNG	Ngư nghiệp	1992/08/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1138	50354561	CAO VAN VU	Ngư nghiệp	1989/07/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1139	50354578	TRAN VAN TIEN	Ngư nghiệp	1995/05/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1140	50354579	MAI XUAN BINH	Ngư nghiệp	1987/04/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1141	50354584	HOANG MINH THAO	Ngư nghiệp	1987/07/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1142	50354589	NGUYEN TIEN SON	Ngư nghiệp	1984/04/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1143	50354602	TRAN THE SON	Ngư nghiệp	1995/01/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1144	50354605	NGUYEN XUAN TA	Ngư nghiệp	1993/10/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1145	50354617	DUONG VAN PHONG	Ngư nghiệp	1986/10/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1146	50354619	DAO VAN GIAP	Ngư nghiệp	2004/10/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1147	50354620	HOANG VAN HUNG	Ngư nghiệp	1997/05/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1148	50354630	NGUYEN DUC ANH	Ngư nghiệp	1989/03/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1149	50354631	NGUYEN VAN DANH	Ngư nghiệp	1988/10/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1150	50354632	PHAM VAN QUANG	Ngư nghiệp	1991/06/21	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1151	50354633	NGUYEN ANH PHUONG	Ngư nghiệp	1990/02/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1152	50354634	TRAN TIEN HIEU	Ngư nghiệp	1993/01/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1153	50354636	NGUYEN ANH HUNG	Ngư nghiệp	2002/09/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1154	50354637	PHAM NGOC KHANH	Ngư nghiệp	2004/10/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1155	50354640	HOANG NHAT TRUNG	Ngư nghiệp	1992/07/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1156	50354641	NGUYEN THAI HUNG	Ngư nghiệp	1993/09/21	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1157	50354650	PHAM TIEN LUC	Ngư nghiệp	1993/09/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1158	50354651	LE DUC ANH	Ngư nghiệp	1995/06/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1159	50354658	PHAM HONG PHONG	Ngư nghiệp	2003/04/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1160	50354660	TRAN VAN THAI	Ngư nghiệp	2005/02/28	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1161	50354661	NGUYEN VAN SANG	Ngư nghiệp	2004/06/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1162	50354668	NGUYEN TIEN NGHI	Ngư nghiệp	2005/10/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1163	50354672	NGUYEN VAN LAN	Ngư nghiệp	1985/12/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1164	50354675	MAI CHAN LY	Ngư nghiệp	1997/04/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1165	50354683	NGUYEN DAI NGHIA	Ngư nghiệp	1987/06/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1166	50354684	HOANG GIA HIEP	Ngư nghiệp	2004/02/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1167	50354685	NGUYEN DINH MINH	Ngư nghiệp	1991/08/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1168	50354686	MAI ANH TUAN	Ngư nghiệp	2002/03/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1169	50354687	NGUYEN VAN NAM	Ngư nghiệp	1987/07/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1170	50354692	NGUYEN TIEN HAU	Ngư nghiệp	1995/08/07	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1171	50354699	TRAN VAN TOAN	Ngư nghiệp	1994/04/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1172	50354705	DANG SY HUNG	Ngư nghiệp	2005/10/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1173	50354712	PHAN VAN DUC	Ngư nghiệp	1995/06/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1174	50354723	LE VAN HA	Ngư nghiệp	1990/11/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1175	50354726	NGUYEN TIEN HOA	Ngư nghiệp	1996/09/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1176	50354727	HOANG QUOC VIET	Ngư nghiệp	1991/07/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1177	50354733	NGUYEN HUU HUNG	Ngư nghiệp	1990/05/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1178	50354734	TRAN HUU MINH	Ngư nghiệp	1991/12/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1179	50354735	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	1995/08/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1180	50354764	DANG VAN THAI	Ngư nghiệp	2003/10/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1181	50354765	NGUYEN TIEN QUY	Ngư nghiệp	1993/10/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1182	50354769	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	1991/02/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1183	50354772	NGUYEN VAN BAO	Ngư nghiệp	2005/08/23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1184	50354774	LE HUU NAM	Ngư nghiệp	1992/06/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1185	50354784	NGUYEN TRONG DONG	Ngư nghiệp	1989/05/07	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1186	50354796	PHAN XUAN MUI	Ngư nghiệp	1991/06/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1187	50354797	NGUYEN TIEN HUY	Ngư nghiệp	1986/10/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1188	50354798	PHAN VAN TRUONG	Ngư nghiệp	1987/06/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1189	50354802	THAI THI NGHE	Ngư nghiệp	1994/05/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1190	50354806	HOANG CONG VINH	Ngư nghiệp	1985/09/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1191	50354832	TRAN DINH THANH	Ngư nghiệp	1988/05/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1192	50354838	TRUONG NHO NHAM	Ngư nghiệp	2003/01/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1193	50354845	NGUYEN BA BINH	Ngư nghiệp	2002/11/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1194	50354854	NGUYEN VAN THANG	Ngư nghiệp	1987/01/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1195	50354867	NGUYEN DINH QUAN	Ngư nghiệp	1987/03/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1196	50354870	TRAN HOANG CUONG	Ngư nghiệp	1996/09/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1197	50354876	TRUONG VAN KHOA	Ngư nghiệp	1986/04/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1198	50354880	DUONG VAN PHUONG	Ngư nghiệp	1987/08/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1199	50354891	VO TA THACH	Ngư nghiệp	1989/03/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1200	50354896	NGUYEN XUAN BAU	Ngư nghiệp	2001/10/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1201	50354902	LE VAN TINH	Ngư nghiệp	1988/03/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1202	50354906	NGUYEN VIET CUONG	Ngư nghiệp	1990/04/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1203	50354907	NGUYEN VAN SU	Ngư nghiệp	1989/04/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1204	50354920	LE THI NGHANH	Ngư nghiệp	1987/03/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1205	50354925	LE VAN QUANG	Ngư nghiệp	2003/10/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1206	50354931	LE QUOC DANH	Ngư nghiệp	1991/01/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1207	50354942	NGUYEN MINH THIET	Ngư nghiệp	1988/06/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1208	50354943	PHAN XUAN TAI	Ngư nghiệp	1988/04/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1209	50354947	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	1985/10/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1210	50354949	LE THI YEN	Ngư nghiệp	1994/07/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1211	50354950	LE VAN TRUNG	Ngư nghiệp	1989/06/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1212	50354951	DINH VIET CHINH	Ngư nghiệp	1994/01/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1213	50354959	LE NGOC NHU	Ngư nghiệp	1991/07/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1214	50354960	LE VAN BINH	Ngư nghiệp	1992/05/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1215	50354970	LE XUAN VU	Ngư nghiệp	2005/08/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1216	50354976	LE VAN LINH	Ngư nghiệp	1987/06/28	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1217	50354978	NGUYEN HUU HUONG	Ngư nghiệp	1988/03/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1218	50354982	HO VIET VU	Ngư nghiệp	1991/08/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1219	50354984	LE QUANG THAO	Ngư nghiệp	1988/06/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1220	50354989	NGUYEN TIEN DAO	Ngư nghiệp	1992/08/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1221	50355019	TRINH HAI NHAN	Ngư nghiệp	1987/03/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1222	50355021	PHAN THANH TRI	Ngư nghiệp	1993/03/26	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1223	50355022	NGUYEN VINH CUONG	Ngư nghiệp	1993/01/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1224	50355031	TRUONG VAN SANG	Ngư nghiệp	1986/01/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1225	50355033	NGUYEN THI XOAN	Ngư nghiệp	1998/08/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1226	50355036	LE DUC DUY	Ngư nghiệp	2005/02/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1227	50355044	PHAN NGOC HAI	Ngư nghiệp	1989/11/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1228	50355051	NGUYEN VAN SUU	Ngư nghiệp	1986/05/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1229	50355067	LE VAN BAO	Ngư nghiệp	2005/10/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1230	50355069	TRAN HOANG ANH	Ngư nghiệp	1988/10/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1231	50355074	PHAN XUAN LOI	Ngư nghiệp	1993/02/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1232	50355082	DANG QUOC GIAP	Ngư nghiệp	1986/01/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1233	50355083	NGUYEN DINH QUANG	Ngư nghiệp	2001/11/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1234	50355088	NGUYEN DINH NGUYEN	Ngư nghiệp	1994/08/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1235	50355090	NGUYEN VAN NGU	Ngư nghiệp	1984/04/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1236	50355092	NGUYEN VAN HA	Ngư nghiệp	1987/05/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1237	50355101	VO VAN PHONG	Ngư nghiệp	1986/04/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1238	50355110	NGUYEN XUAN PHUONG	Ngư nghiệp	1990/02/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1239	50355111	NGUYEN XUAN DUONG	Ngư nghiệp	1995/10/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1240	50355114	TRAN HUU HAI DANG	Ngư nghiệp	2005/07/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1241	50355132	LE VAN VINH	Ngư nghiệp	1992/08/21	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1242	50355141	NGO VAN HUNG	Ngư nghiệp	1987/04/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1243	50355146	HOANG CONG SY	Ngư nghiệp	1989/02/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1244	50355154	NGUYEN HUU LONG	Ngư nghiệp	1987/12/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1245	50355155	TRAN VAN ANH	Ngư nghiệp	1991/07/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1246	50355160	LE VU CUONG	Ngư nghiệp	1988/01/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1247	50355161	PHAN THI ANH	Ngư nghiệp	2001/01/16	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1248	50355171	DUONG CHI CHUNG	Ngư nghiệp	1997/08/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1249	50355184	TRAN QUOC THO	Ngư nghiệp	1994/10/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1250	50355188	NGUYEN CONG BANG	Ngư nghiệp	2001/05/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1251	50355191	NGUYEN BA DIEN	Ngư nghiệp	1993/04/03	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1252	50355192	TRAN Y NAM KHANH	Ngư nghiệp	2005/04/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1253	50355204	QUACH TO TUAN	Ngư nghiệp	1994/04/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1254	50355216	TRAN VAN HIEU	Ngư nghiệp	1999/06/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1255	50355221	DANG THE TUONG	Ngư nghiệp	1988/04/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1256	50355227	PHAM DUONG DU NIN	Ngư nghiệp	1987/02/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1257	50355235	PHAM VAN THONG	Ngư nghiệp	1988/12/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1258	50355252	TRAN VIET TU	Ngư nghiệp	1989/07/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1259	50355253	DUONG CHI PHONG	Ngư nghiệp	1989/02/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1260	50355265	NGUYEN DINH THO	Ngư nghiệp	2002/08/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1261	50355269	LE VAN SANG	Ngư nghiệp	1993/11/28	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1262	50355276	NGUYEN VAN NHAT	Ngư nghiệp	2002/06/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1263	50355288	TRUONG VAN PHI	Ngư nghiệp	1989/08/12	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1264	50355299	TRAN HAU TOAN	Ngư nghiệp	2005/10/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1265	50355302	THAI VAN TRUNG	Ngư nghiệp	1985/10/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1266	50355303	MAI NGOC SON	Ngư nghiệp	2004/05/07	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1267	50355323	LE DOAN DUC	Ngư nghiệp	1992/06/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1268	50355335	DUONG THANH HAO	Ngư nghiệp	2003/02/08	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1269	50355337	NGUYEN DAI DUONG	Ngư nghiệp	2004/09/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1270	50355378	NGUYEN HUY VIET	Ngư nghiệp	1984/10/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1271	50355391	NGUYEN TIEN DUNG	Ngư nghiệp	1991/02/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1272	50371803	HOANG TIEN ANH	Nông nghiệp	2000/03/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1273	50371810	PHAN VAN THAO	Nông nghiệp	1988/07/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1274	50371814	PHAM THI GIANG	Nông nghiệp	1997/12/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1275	50371817	HOANG THI KHANH LINH	Nông nghiệp	2000/03/24	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1276	50371824	DAU THI HUE	Nông nghiệp	1998/05/27	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1277	50371825	VO THI MINH TAM	Nông nghiệp	1997/08/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1278	50371833	NGUYEN THI THU HIEN	Nông nghiệp	2000/04/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1279	50371835	DANG KIM THIEN	Nông nghiệp	1994/06/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1280	50371846	NGUYEN THI THUONG	Nông nghiệp	1993/11/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1281	50371861	LE THI THU HIEN	Nông nghiệp	1998/11/09	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1282	50371865	NGUYEN THI PHUONG	Nông nghiệp	1990/07/07	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1283	50371867	TRAN THI HOA	Nông nghiệp	2001/03/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1284	50371869	HO CHI HOANG	Nông nghiệp	2002/09/15	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1285	50371872	LE THI THU HUONG	Nông nghiệp	1996/12/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1286	50371875	NGUYEN THI DUONG	Nông nghiệp	1986/03/13	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1287	50371876	VO THI NA	Nông nghiệp	1988/06/02	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1288	50371878	NGUYEN THI HA TRANG	Nông nghiệp	1995/02/28	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

1289	50371898	HOANG THI NGOC	Nông nghiệp	1996/05/19	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1290	50371913	TRAN THI NGUYET	Nông nghiệp	1987/10/23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1291	50371915	NGUYEN XUAN THONG	Nông nghiệp	1997/03/30	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1292	50371925	BUI QUANG LINH	Nông nghiệp	2004/01/17	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1293	50371931	HOANG HUU TOI	Nông nghiệp	2004/07/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1294	50371943	BUI HOP	Nông nghiệp	1988/04/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1295	50373501	LE THI LUU LINH	Nông nghiệp	1999/01/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1296	50373510	LE MINH HIEU	Nông nghiệp	2005/10/10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1297	50381216	LE HONG HAI	Xây dựng	1987/09/25	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1298	50381221	NGUYEN DUC HIEU	Xây dựng	2003/05/06	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1299	50381223	UONG HAI QUAN	Xây dựng	1998/02/04	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1300	50381224	CAO VAN LANH	Xây dựng	1992/07/11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1301	50381232	NGUYEN VAN QUYET	Xây dựng	2003/08/01	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1302	50381234	TRAN BAO TRUNG	Xây dựng	1990/09/21	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1303	50381236	LAI THE NGOC	Xây dựng	1990/10/14	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1304	50381239	HOANG VAN BIEN	Xây dựng	1991/07/29	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1305	50381240	BUI VINH QUANG	Xây dựng	1984/12/20	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1306	50381244	NGUYEN VAN QUYEN	Xây dựng	2004/01/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1307	50381245	NGUYEN DUC TRIEN	Xây dựng	2004/09/05	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1308	50381253	VO HOANG LONG	Xây dựng	2005/09/22	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1309	50381255	TRAN GIA KHANH	Xây dựng	2001/04/18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
1310	50303204	VU THI THUY	SXCT	2003/03/30	Hung Yên	Hung Yên
1311	50303205	VU DINH QUYNH	SXCT	1987/10/30	Hung Yên	Hung Yên
1312	50303207	HOANG THI ANH	SXCT	2005/10/13	Hung Yên	Hung Yên
1313	50303212	DO VAN BINH	SXCT	1990/04/07	Hung Yên	Hung Yên
1314	50303213	TRAN TUAN ANH	SXCT	1992/02/04	Hung Yên	Hung Yên
1315	50303214	DAO MINH DUC	SXCT	1996/05/10	Hung Yên	Hung Yên

1316	50303221	NGUYEN VAN TRANG	SXCT	2001/12/14	Hung Yên	Hung Yên
1317	50303223	NGUYEN THI THANH	SXCT	1996/06/16	Hung Yên	Hung Yên
1318	50303241	VU THI YEN VI	SXCT	2005/08/22	Hung Yên	Hung Yên
1319	50303244	PHAM THI NGA	SXCT	1993/05/20	Hung Yên	Hung Yên
1320	50303247	NGUYEN VAN HUY	SXCT	2005/11/24	Hung Yên	Hung Yên
1321	50303249	DUONG VINH THANH	SXCT	2005/04/18	Hung Yên	Hung Yên
1322	50303253	NGUYEN THI HA	SXCT	1987/10/07	Hung Yên	Hung Yên
1323	50303255	AN THE ANH	SXCT	2002/01/02	Hung Yên	Hung Yên
1324	50303257	TRAN TUAN DAT	SXCT	1995/07/11	Hung Yên	Hung Yên
1325	50303258	TRAN VAN HIEU	SXCT	1996/05/23	Hung Yên	Hung Yên
1326	50303259	DANG VU DUY	SXCT	2005/09/01	Hung Yên	Hung Yên
1327	50303262	VU THI PHUONG	SXCT	1996/05/08	Hung Yên	Hung Yên
1328	50303268	NGUYEN TUAN HAN	SXCT	1993/08/03	Hung Yên	Hung Yên
1329	50303272	NGUYEN DUY HAI	SXCT	1996/10/25	Hung Yên	Hung Yên
1330	50303277	TRAN THI BINH	SXCT	2000/10/13	Hung Yên	Hung Yên
1331	50303280	LUONG VAN THINH	SXCT	1989/02/01	Hung Yên	Hung Yên
1332	50303289	DAO VAN SY	SXCT	2005/11/23	Hung Yên	Hung Yên
1333	50303291	NGUYEN THI HAI YEN	SXCT	2005/04/11	Hung Yên	Hung Yên
1334	50303295	DAO VAN NAM	SXCT	2001/09/14	Hung Yên	Hung Yên
1335	50303304	NGUYEN VAN LONG	SXCT	1998/02/10	Hung Yên	Hung Yên
1336	50303306	NGUYEN THI HUE	SXCT	1998/06/06	Hung Yên	Hung Yên
1337	50303310	HOANG THI QUYEN	SXCT	1986/10/08	Hung Yên	Hung Yên
1338	50303313	DUONG VAN TIEP	SXCT	2000/10/04	Hung Yên	Hung Yên
1339	50303345	NGUYEN VAN QUYEN	SXCT	2005/04/26	Hung Yên	Hung Yên
1340	50303363	DUONG VAN TRUNG	SXCT	2005/05/17	Hung Yên	Hung Yên
1341	50303369	NGUYEN THI VI	SXCT	1991/12/18	Hung Yên	Hung Yên
1342	50303371	BUI THI HOA	SXCT	1992/01/27	Hung Yên	Hung Yên

1343	50303372	PHAM VAN DO	SXCT	1990/08/01	Hung Yên	Hung Yên
1344	50303380	DO HIEN DIU	SXCT	2004/03/17	Hung Yên	Hung Yên
1345	50303385	NGUYEN TRONG HOANG	SXCT	2005/07/25	Hung Yên	Hung Yên
1346	50303393	HOANG THI HANG	SXCT	2001/06/22	Hung Yên	Hung Yên
1347	50303400	BUI HOANG HIEP	SXCT	1992/09/19	Hung Yên	Hung Yên
1348	50303405	NGUYEN VAN MINH	SXCT	2001/09/14	Hung Yên	Hung Yên
1349	50303410	DANG THI LAN ANH	SXCT	2004/10/24	Hung Yên	Hung Yên
1350	50303411	PHI TUAN ANH	SXCT	2004/10/24	Hung Yên	Hung Yên
1351	50303430	LUONG THI TUYET	SXCT	1993/11/01	Hung Yên	Hung Yên
1352	50303431	DO THI TRANG	SXCT	2001/06/11	Hung Yên	Hung Yên
1353	50303435	PHAM NGOC SON	SXCT	1996/08/28	Hung Yên	Hung Yên
1354	50303440	NGUYEN THI THU HANG	SXCT	1993/04/25	Hung Yên	Hung Yên
1355	50303441	DAO THI HUYEN TRANG	SXCT	1992/12/21	Hung Yên	Hung Yên
1356	50303442	HOANG QUOC HUNG	SXCT	2005/09/15	Hung Yên	Hung Yên
1357	50303443	PHUNG NGOC HA	SXCT	1999/11/01	Hung Yên	Hung Yên
1358	50303455	TA THI TUYET MAI	SXCT	2005/07/04	Hung Yên	Hung Yên
1359	50303461	NGUYEN VAN HOI	SXCT	1989/10/03	Hung Yên	Hung Yên
1360	50303462	NGUYEN THI HAI HAU	SXCT	2005/10/28	Hung Yên	Hung Yên
1361	50303465	QUACH VAN HAI	SXCT	1996/10/16	Hung Yên	Hung Yên
1362	50303466	NGUYEN DUC HOANG ANH	SXCT	2002/11/02	Hung Yên	Hung Yên
1363	50303480	PHAM VAN TANG	SXCT	1997/10/11	Hung Yên	Hung Yên
1364	50303484	TRAN CHI HIEU	SXCT	2000/10/21	Hung Yên	Hung Yên
1365	50303502	DANG PHI SON	SXCT	2003/03/21	Hung Yên	Hung Yên
1366	50303505	NGUYEN THI THUY TRANG	SXCT	2004/10/08	Hung Yên	Hung Yên
1367	50303508	PHAM VAN HUY	SXCT	2002/03/11	Hung Yên	Hung Yên
1368	50303509	NGUYEN VAN NAM	SXCT	1991/06/08	Hung Yên	Hung Yên
1369	50303523	BUI THI THU HUYEN	SXCT	1999/12/02	Hung Yên	Hung Yên

1370	50303524	PHAN THI NGOC	SXCT	2005/07/09	Hung Yên	Hung Yên
1371	50303527	TRAN VAN THANH	SXCT	1989/08/25	Hung Yên	Hung Yên
1372	50303535	TRAN THI HA	SXCT	1993/02/23	Hung Yên	Hung Yên
1373	50303536	LE QUY TOAN	SXCT	1993/07/25	Hung Yên	Hung Yên
1374	50303551	LAM THI KIM OANH	SXCT	2004/10/12	Hung Yên	Hung Yên
1375	50303563	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1992/05/04	Hung Yên	Hung Yên
1376	50303578	LE KIM CHINH	SXCT	1991/10/30	Hung Yên	Hung Yên
1377	50303583	DOAN THI THANH HAI	SXCT	2003/09/22	Hung Yên	Hung Yên
1378	50303592	BUI THI THUY NGAN	SXCT	2005/07/11	Hung Yên	Hung Yên
1379	50303595	NGO NGOC TAN	SXCT	1999/01/11	Hung Yên	Hung Yên
1380	50303637	NGUYEN THI GIANG	SXCT	1998/09/17	Hung Yên	Hung Yên
1381	50303651	TRAN THI LOAN	SXCT	2001/06/14	Hung Yên	Hung Yên
1382	50311001	PHAM THI HONG	SXCT	1992/04/08	Thái Bình	Hung Yên
1383	50311003	BUI VIET THANG	SXCT	1992/09/30	Thái Bình	Hung Yên
1384	50311004	TRAN THI THUY LIEU	SXCT	1990/05/24	Thái Bình	Hung Yên
1385	50311009	PHAM MAI CHI	SXCT	2005/04/29	Thái Bình	Hung Yên
1386	50311010	HOANG THI THU HIEN	SXCT	2005/09/15	Thái Bình	Hung Yên
1387	50311014	DOAN THI THU HUYEN	SXCT	2004/11/16	Thái Bình	Hung Yên
1388	50311035	NHAM THI TRANG	SXCT	2004/09/13	Thái Bình	Hung Yên
1389	50311036	LE THUY TRANG	SXCT	1990/12/02	Thái Bình	Hung Yên
1390	50311039	VU THI LY	SXCT	2005/10/01	Thái Bình	Hung Yên
1391	50311040	PHAM THI DIU	SXCT	2005/02/03	Thái Bình	Hung Yên
1392	50311042	NGUYEN THI NHUNG	SXCT	1995/08/20	Thái Bình	Hung Yên
1393	50311049	PHAM VAN DUONG	SXCT	1987/12/02	Thái Bình	Hung Yên
1394	50311051	VU THI HUONG	SXCT	1986/07/06	Thái Bình	Hung Yên
1395	50311052	PHAM THI LOAN	SXCT	1987/09/18	Thái Bình	Hung Yên
1396	50311053	PHAM THI THO	SXCT	1988/12/25	Thái Bình	Hung Yên

1397	50311062	LE THANH TAM	SXCT	1991/08/03	Thái Bình	Hung Yên
1398	50311069	DANG DANH NHAN	SXCT	1988/10/24	Thái Bình	Hung Yên
1399	50311082	NGUYEN THI NGA	SXCT	1987/09/02	Thái Bình	Hung Yên
1400	50311092	NGUYEN THANH TUNG	SXCT	2002/10/18	Thái Bình	Hung Yên
1401	50311093	PHAM THI THU	SXCT	1991/01/20	Thái Bình	Hung Yên
1402	50311105	TRAN CONG DANH	SXCT	2002/09/05	Thái Bình	Hung Yên
1403	50311106	PHAN THI THANH PHUONG	SXCT	1994/09/24	Thái Bình	Hung Yên
1404	50311111	NGUYEN THI THANH HUYEN	SXCT	1994/01/05	Thái Bình	Hung Yên
1405	50311113	NGUYEN HONG NGOC	SXCT	2004/10/29	Thái Bình	Hung Yên
1406	50311114	VU THI NGOC ANH	SXCT	2000/03/16	Thái Bình	Hung Yên
1407	50311117	DO THI AN	SXCT	2000/03/21	Thái Bình	Hung Yên
1408	50311150	VU QUYNH NGA	SXCT	1993/04/26	Thái Bình	Hung Yên
1409	50311155	VU THI THU HUONG	SXCT	1992/04/28	Thái Bình	Hung Yên
1410	50311173	PHAM THI HANG	SXCT	2005/10/14	Thái Bình	Hung Yên
1411	50311176	PHAM TIEN CHINH	SXCT	1995/03/18	Thái Bình	Hung Yên
1412	50311197	TRAN THI THU HOA	SXCT	1999/08/28	Thái Bình	Hung Yên
1413	50311203	DO THI LIEN	SXCT	1993/06/06	Thái Bình	Hung Yên
1414	50311204	TRAN THANH THAO	SXCT	2004/09/07	Thái Bình	Hung Yên
1415	50311211	NGUYEN THI THU THAO	SXCT	2005/08/25	Thái Bình	Hung Yên
1416	50311216	TA VAN MINH	SXCT	1993/10/07	Thái Bình	Hung Yên
1417	50311217	LUU THI THANH THAO	SXCT	2004/11/15	Thái Bình	Hung Yên
1418	50311222	CAO TIEN DUC	SXCT	1987/02/07	Thái Bình	Hung Yên
1419	50311228	TRINH THUY TRAM	SXCT	2005/11/11	Thái Bình	Hung Yên
1420	50311229	TRAN THI XOAN	SXCT	1998/03/12	Thái Bình	Hung Yên
1421	50311246	DO THI TRA	SXCT	2005/07/10	Thái Bình	Hung Yên
1422	50311247	LAI THI NGOC	SXCT	2005/08/01	Thái Bình	Hung Yên
1423	50311258	CAO THI HUYEN TRANG	SXCT	1997/09/12	Thái Bình	Hung Yên

1424	50311270	TO XUAN THANG	SXCT	1989/11/25	Thái Bình	Hung Yên
1425	50311286	VU THI DIEM	SXCT	2005/10/13	Thái Bình	Hung Yên
1426	50311308	TRAN THI THANH VAN	SXCT	1990/04/26	Thái Bình	Hung Yên
1427	50311313	NGUYEN THI HA MI	SXCT	1992/12/15	Thái Bình	Hung Yên
1428	50311317	PHAM THU HA	SXCT	2000/03/04	Thái Bình	Hung Yên
1429	50311334	TRIEU THI THU HUYEN	SXCT	2005/04/21	Thái Bình	Hung Yên
1430	50311344	NGUYEN THI THUY	SXCT	2005/10/10	Thái Bình	Hung Yên
1431	50311346	PHAM THU HUE	SXCT	2004/10/11	Thái Bình	Hung Yên
1432	50311361	TRAN THI THU THAO	SXCT	2003/12/25	Thái Bình	Hung Yên
1433	50311373	NGUYEN THI MAI PHUONG	SXCT	1997/12/28	Thái Bình	Hung Yên
1434	50311383	TRAN THI QUYNH GIANG	SXCT	1992/07/30	Thái Bình	Hung Yên
1435	50311411	DAO THI THO	SXCT	1987/11/12	Thái Bình	Hung Yên
1436	50311412	DOAN QUANG HUY	SXCT	2005/10/04	Thái Bình	Hung Yên
1437	50311420	VU THI THU THAO	SXCT	1998/05/13	Thái Bình	Hung Yên
1438	50311448	BUI THI HUYEN	SXCT	1990/03/10	Thái Bình	Hung Yên
1439	50311449	PHAN THI TRA GIANG	SXCT	1993/04/02	Thái Bình	Hung Yên
1440	50311450	TRAN HONG PHUONG	SXCT	2002/03/01	Thái Bình	Hung Yên
1441	50311451	PHAM DUC DUY	SXCT	1996/06/24	Thái Bình	Hung Yên
1442	50311453	NGO THI LAN HUONG	SXCT	1997/01/27	Thái Bình	Hung Yên
1443	50311461	NGUYEN HOANG KIM NGAN	SXCT	2004/09/01	Thái Bình	Hung Yên
1444	50311469	TRAN CAT PHUONG	SXCT	2003/10/21	Thái Bình	Hung Yên
1445	50311496	PHAM HONG VAN	SXCT	1990/07/02	Thái Bình	Hung Yên
1446	50311519	NGUYEN TRANG HOAI THU	SXCT	2005/07/05	Thái Bình	Hung Yên
1447	50311524	NGUYEN THI THANH THAO	SXCT	2004/09/24	Thái Bình	Hung Yên
1448	50311528	HOANG THU TRANG	SXCT	2005/04/24	Thái Bình	Hung Yên
1449	50311535	TRAN THI HANG	SXCT	1995/12/06	Thái Bình	Hung Yên
1450	50311537	NGUYEN THI HANH	SXCT	2002/09/04	Thái Bình	Hung Yên

1451	50311549	LE THI PHUC	SXCT	1987/03/10	Thái Bình	Hung Yên
1452	50311558	TRAN THI HOA	SXCT	2000/12/07	Thái Bình	Hung Yên
1453	50311559	PHAM THI PHUONG	SXCT	1999/02/03	Thái Bình	Hung Yên
1454	50311562	PHAM THANH NGA	SXCT	1991/03/15	Thái Bình	Hung Yên
1455	50311563	DO HUONG GIANG	SXCT	2003/03/10	Thái Bình	Hung Yên
1456	50311573	NGUYEN THI KIM LIEN	SXCT	1998/12/29	Thái Bình	Hung Yên
1457	50311574	NGUYEN LAN HUONG	SXCT	2001/01/29	Thái Bình	Hung Yên
1458	50311589	HOANG THI KIM THOA	SXCT	1997/10/18	Thái Bình	Hung Yên
1459	50311595	NGUYEN THI THAO	SXCT	1993/09/20	Thái Bình	Hung Yên
1460	50311606	NGUYEN VAN LUAN	SXCT	1990/11/20	Thái Bình	Hung Yên
1461	50311614	PHAM THUY LINH	SXCT	2005/08/26	Thái Bình	Hung Yên
1462	50311625	NGUYEN THI MAI	SXCT	1990/09/21	Thái Bình	Hung Yên
1463	50311635	DOAN THI XUAN	SXCT	1995/04/29	Thái Bình	Hung Yên
1464	50311653	PHAM THI HONG LIEU	SXCT	2001/05/10	Thái Bình	Hung Yên
1465	50311654	NGUYEN THI HIEN	SXCT	2003/12/26	Thái Bình	Hung Yên
1466	50311667	NGUYEN THI HANH	SXCT	2003/05/21	Thái Bình	Hung Yên
1467	50311672	TONG THI NGOC LAN	SXCT	1997/03/15	Thái Bình	Hung Yên
1468	50311678	VU THI NHU QUYNH	SXCT	2000/07/28	Thái Bình	Hung Yên
1469	50311708	TRAN KIM HOAN	SXCT	2004/06/12	Thái Bình	Hung Yên
1470	50311720	TRAN QUANG THE	SXCT	2005/07/11	Thái Bình	Hung Yên
1471	50311732	TRIEU THI NGHIEP	SXCT	1992/06/26	Thái Bình	Hung Yên
1472	50311745	TRAN ANH TU	SXCT	2005/09/02	Thái Bình	Hung Yên
1473	50311746	NGUYEN VAN DAT	SXCT	2001/12/28	Thái Bình	Hung Yên
1474	50311748	DANG HUU THUY	SXCT	2005/02/17	Thái Bình	Hung Yên
1475	50311759	TRUONG THI HOA	SXCT	2005/02/17	Thái Bình	Hung Yên
1476	50311760	TRUONG THI PHUONG THANH	SXCT	2004/07/03	Thái Bình	Hung Yên
1477	50311767	NGUYEN HONG NHUNG	SXCT	1995/08/24	Thái Bình	Hung Yên

1478	50311769	DAO QUY TAI	SXCT	2003/11/30	Thái Bình	Hung Yên
1479	50311776	TA THI HOAI THU	SXCT	1997/12/31	Thái Bình	Hung Yên
1480	50311784	QUACH THU TRANG	SXCT	2005/11/19	Thái Bình	Hung Yên
1481	50341307	TO THI THUY LINH	SXCT	1993/12/05	Thái Bình	Hung Yên
1482	50341325	DAO THI THUY	SXCT	2000/11/05	Thái Bình	Hung Yên
1483	50341351	NGUYEN VAN DUY	SXCT	2002/01/29	Thái Bình	Hung Yên
1484	50350752	NGUYEN THI LOAN	Ngr nghiệp	1995/05/12	Thái Bình	Hung Yên
1485	50350756	TRAN VAN DUNG	Ngr nghiệp	1988/09/07	Thái Bình	Hung Yên
1486	50350758	LY MINH HUAN	Ngr nghiệp	2004/12/22	Thái Bình	Hung Yên
1487	50350765	NGUYEN QUANG DINH	Ngr nghiệp	1991/09/25	Thái Bình	Hung Yên
1488	50350766	NGUYEN QUANG HOANG HUY	Ngr nghiệp	1998/05/17	Thái Bình	Hung Yên
1489	50350770	VU VAN KHAI	Ngr nghiệp	2000/01/20	Thái Bình	Hung Yên
1490	50380122	NGUYEN CANH DUNG	Xây dựng	1995/11/08	Hung Yên	Hung Yên
1491	50380601	TRAN DUY THUONG	Xây dựng	2004/02/03	Thái Bình	Hung Yên
1492	50380603	PHAM NGOC TRI	Xây dựng	1993/10/17	Thái Bình	Hung Yên
1493	50380604	DAO VAN TUNG	Xây dựng	2001/09/04	Thái Bình	Hung Yên
1494	50380605	TRINH TIEN THANH	Xây dựng	1993/10/03	Thái Bình	Hung Yên
1495	50380607	PHAM VAN KHOA	Xây dựng	1984/07/29	Thái Bình	Hung Yên
1496	50380611	LE THANH DAT	Xây dựng	2002/08/30	Thái Bình	Hung Yên
1497	50380618	HOANG VAN DUNG	Xây dựng	1993/10/26	Thái Bình	Hung Yên
1498	50380619	NGUYEN VAN VI	Xây dựng	2003/09/28	Thái Bình	Hung Yên
1499	50380623	NGUYEN DUC TU	Xây dựng	2002/06/27	Thái Bình	Hung Yên
1500	50380626	HO THE ANH	Xây dựng	1995/11/10	Thái Bình	Hung Yên
1501	50380629	NGUYEN VAN LUC	Xây dựng	1991/04/16	Thái Bình	Hung Yên
1502	50336602	BUI THI THUY TRINH	SXCT	2001/06/21	Ninh Thuận	Khánh Hòa
1503	50336608	TRAN THI CAM TRUYEN	SXCT	1994/12/28	Ninh Thuận	Khánh Hòa
1504	50336609	TRAN HOAI NAM	SXCT	1996/01/13	Ninh Thuận	Khánh Hòa

1505	50336617	DUONG LUU THI MINH THIEN	SXCT	2000/07/30	Ninh Thuận	Khánh Hòa
1506	50336621	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	1988/08/12	Ninh Thuận	Khánh Hòa
1507	50359181	VO TA TUAN	Ngr nghiệp	1988/04/10	Khánh Hòa	Khánh Hòa
1508	50359186	NGUYEN VAN HUY	Ngr nghiệp	1988/11/22	Khánh Hòa	Khánh Hòa
1509	50372491	DINH LE THANH TUYEN	Nông nghiệp	2005/02/03	Khánh Hòa	Khánh Hòa
1510	50309352	NGUYEN THI TU UYEN	SXCT	1991/06/11	Lai Châu	Lai Châu
1511	50309360	CHU THI KIM NGAN	SXCT	2005/10/28	Lai Châu	Lai Châu
1512	50309378	LO THI HAC	SXCT	2002/03/19	Lai Châu	Lai Châu
1513	50309380	LO VAN DEN	SXCT	1995/08/17	Lai Châu	Lai Châu
1514	50370843	GOANG XI DE	Nông nghiệp	2000/09/12	Lai Châu	Lai Châu
1515	50336303	PHAN THI CHAU LOAN	SXCT	2004/05/09	Đắk Nông	Lâm Đồng
1516	50336325	HOANG THI GIA LINH	SXCT	1996/06/10	Đắk Nông	Lâm Đồng
1517	50336332	NGUYEN HOANG DUC THUAN	SXCT	2003/04/19	Đắk Nông	Lâm Đồng
1518	50336349	DUONG VAN TUAN	SXCT	1995/08/14	Đắk Nông	Lâm Đồng
1519	50336394	NGUYEN THU HOAI	SXCT	1985/05/16	Đắk Nông	Lâm Đồng
1520	50336402	PHAM QUANG THIEU	SXCT	2005/08/15	Đắk Nông	Lâm Đồng
1521	50336422	NGUYEN HUY QUOC	SXCT	2003/05/27	Đắk Nông	Lâm Đồng
1522	50336424	CHU TRUONG CHINH	SXCT	2001/05/15	Đắk Nông	Lâm Đồng
1523	50336425	MANH THI HUYEN TRANG	SXCT	2003/07/25	Đắk Nông	Lâm Đồng
1524	50336438	HA DANH THONG	SXCT	1988/06/05	Đắk Nông	Lâm Đồng
1525	50336475	NGUYEN THI TU	SXCT	2000/11/20	Đắk Nông	Lâm Đồng
1526	50336714	NGUYEN THI DONG	SXCT	1999/11/05	Bình Thuận	Lâm Đồng
1527	50336761	NGUYEN THI TRUC VY	SXCT	1998/11/10	Bình Thuận	Lâm Đồng
1528	50337114	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1989/12/20	Lâm Đồng	Lâm Đồng
1529	50337116	NGUYEN THI THUY TRANG	SXCT	1992/09/18	Lâm Đồng	Lâm Đồng
1530	50337123	PHAM THI MAI	SXCT	1995/09/27	Lâm Đồng	Lâm Đồng
1531	50337126	K THUY	SXCT	1991/04/20	Lâm Đồng	Lâm Đồng

1532	50337127	PHAM THUA HUNG	SXCT	2004/11/15	Lâm Đồng	Lâm Đồng
1533	50337137	NGUYEN THI NHAM	SXCT	1994/02/03	Lâm Đồng	Lâm Đồng
1534	50337158	THONG QUOC LONG	SXCT	1999/01/06	Lâm Đồng	Lâm Đồng
1535	50359276	NGO MINH NHAT	Ngr nghiệp	1985/08/15	Bình Thuận	Lâm Đồng
1536	50372461	NGUYEN THI THU TRANG	Nông nghiệp	2003/11/16	Đắk Nông	Lâm Đồng
1537	50372465	VO TRUNG TUYEN	Nông nghiệp	2001/04/28	Đắk Nông	Lâm Đồng
1538	50372469	K' KET	Nông nghiệp	1987/09/12	Đắk Nông	Lâm Đồng
1539	50372470	VU ANH DUC	Nông nghiệp	2000/09/10	Đắk Nông	Lâm Đồng
1540	50372471	NGUYEN DUC QUYEN	Nông nghiệp	1997/10/20	Đắk Nông	Lâm Đồng
1541	50372477	NGUYEN TIEN DUNG	Nông nghiệp	2005/11/16	Đắk Nông	Lâm Đồng
1542	50372481	NGUYEN VAN THAI	Nông nghiệp	1993/05/08	Đắk Nông	Lâm Đồng
1543	50372532	TRAN QUOC HUNG	Nông nghiệp	2000/05/10	Lâm Đồng	Lâm Đồng
1544	50372534	CAO XUAN KHOI	Nông nghiệp	1991/12/01	Lâm Đồng	Lâm Đồng
1545	50372535	VU TRONG DAO	Nông nghiệp	1988/06/17	Lâm Đồng	Lâm Đồng
1546	50381652	NGUYEN VAN HUNG	Xây dựng	2004/11/05	Đắk Nông	Lâm Đồng
1547	50381653	NGUYEN VAN MINH	Xây dựng	1994/03/13	Đắk Nông	Lâm Đồng
1548	50381691	PHAM DINH ANH TU	Xây dựng	2005/10/12	Bình Thuận	Lâm Đồng
1549	50304501	BUI PHUONG ANH	SXCT	2005/10/25	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1550	50304502	TRIEU THI CUC	SXCT	1996/05/04	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1551	50304507	VO THI LAN HUONG	SXCT	1999/10/10	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1552	50304531	ME THI HONG	SXCT	2000/02/12	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1553	50304550	LOC THI MAI HUONG	SXCT	1989/11/15	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1554	50304574	LE VAN QUAN	SXCT	1995/03/11	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1555	50304643	TRIEU PHU CUONG	SXCT	1987/11/06	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1556	50304645	DAM THUY NGAN	SXCT	2003/01/25	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1557	50304657	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1992/02/29	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1558	50304660	PHUONG THI TINH	SXCT	1993/06/19	Lạng Sơn	Lạng Sơn

1559	50304672	HOANG THI DUYEN	SXCT	1996/07/29	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1560	50304675	VU THI NGOC LINH	SXCT	2005/08/22	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1561	50304711	VY THI KHUYEN	SXCT	1996/10/23	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1562	50304726	HOANG VAN VUONG	SXCT	2004/09/10	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1563	50304731	NGUYEN XUAN VY	SXCT	2001/03/10	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1564	50304750	PHAM HONG THANH	SXCT	1993/06/12	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1565	50304807	HOANG THI HIEN	SXCT	1997/10/26	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1566	50304819	HOANG THI THANH LY	SXCT	2002/01/24	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1567	50304825	PHUNG THU HANG	SXCT	2003/08/27	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1568	50304848	HOANG THI BICH CHUYEN	SXCT	2003/11/26	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1569	50304874	PHAM DINH TUYEN	SXCT	2005/07/31	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1570	50304888	HOANG HONG VAN	SXCT	1992/03/09	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1571	50304896	HOANG THI THAO	SXCT	2003/12/06	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1572	50313117	LAM VAN SON	SXCT	1996/09/02	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1573	50313125	LE MINH HIEU	SXCT	1995/12/08	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1574	50313168	NGUYEN THI THU	SXCT	2003/12/29	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1575	50370261	VY THI THUY	Nông nghiệp	1993/11/22	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1576	50370262	HOANG DANG KHOA	Nông nghiệp	2002/01/09	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1577	50370264	HOANG THI HUONG	Nông nghiệp	1998/04/16	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1578	50370276	VY VAN SON	Nông nghiệp	1998/11/16	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1579	50370280	PHUONG TIEN DUNG	Nông nghiệp	2001/03/22	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1580	50370286	VY PHUONG THAO	Nông nghiệp	2003/02/17	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1581	50370288	LY VAN TRONG	Nông nghiệp	1988/09/10	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1582	50370291	LE THI HANG	Nông nghiệp	2003/08/23	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1583	50370292	VI VAN DIEP	Nông nghiệp	2001/01/27	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1584	50370293	HOANG QUOC KHANH	Nông nghiệp	2002/02/05	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1585	50370297	HOANG KIM THUC	Nông nghiệp	1985/06/06	Lạng Sơn	Lạng Sơn

1586	50370299	LANG VAN GIANG	Nông nghiệp	1999/06/23	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1587	50370301	HOANG VAN HAI	Nông nghiệp	1985/09/15	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1588	50370303	HOANG THI DIEP	Nông nghiệp	1997/01/25	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1589	50370305	HUA VAN DAI	Nông nghiệp	1986/12/12	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1590	50370310	HOANG VAN LUONG	Nông nghiệp	2000/03/01	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1591	50380232	CAM VAN HUNG	Xây dựng	1991/06/18	Lạng Sơn	Lạng Sơn
1592	50304210	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	1992/12/06	Lào Cai	Lào Cai
1593	50304212	TRIEU THI LIU	SXCT	2000/03/27	Lào Cai	Lào Cai
1594	50304215	NUNG THI VUONG	SXCT	2001/06/26	Lào Cai	Lào Cai
1595	50305201	SAM THI DUNG	SXCT	1994/04/02	Yên Bái	Lào Cai
1596	50305244	TRAN THI DIEM KIEU	SXCT	1996/06/20	Yên Bái	Lào Cai
1597	50305245	PHAM THU HANG	SXCT	1998/02/26	Yên Bái	Lào Cai
1598	50305248	TRAN ANH HUY	SXCT	2003/05/08	Yên Bái	Lào Cai
1599	50305253	HOANG THI NHANH	SXCT	1999/02/15	Yên Bái	Lào Cai
1600	50305259	LOC THI DOAN	SXCT	1999/09/05	Yên Bái	Lào Cai
1601	50305266	HOANG THI PHUNG	SXCT	1997/01/15	Yên Bái	Lào Cai
1602	50305313	TRAN ANH THU	SXCT	2004/11/10	Yên Bái	Lào Cai
1603	50305319	HA THI NHUNG	SXCT	1994/10/31	Yên Bái	Lào Cai
1604	50370181	LE BA CONG	Nông nghiệp	1992/08/20	Lào Cai	Lào Cai
1605	50370188	LY THI CHAN	Nông nghiệp	1995/11/11	Lào Cai	Lào Cai
1606	50370189	MA SEO PAO	Nông nghiệp	2001/01/02	Lào Cai	Lào Cai
1607	50370190	LU VAN HOI	Nông nghiệp	1990/11/09	Lào Cai	Lào Cai
1608	50370193	LY THI KHE	Nông nghiệp	1992/04/17	Lào Cai	Lào Cai
1609	50370198	GIANG CHU	Nông nghiệp	2005/05/07	Lào Cai	Lào Cai
1610	50370203	LE TIEN THAI	Nông nghiệp	1987/07/02	Lào Cai	Lào Cai
1611	50370341	MUA A TRANG	Nông nghiệp	1990/01/11	Yên Bái	Lào Cai
1612	50370342	MUA A HO	Nông nghiệp	1998/06/14	Yên Bái	Lào Cai

1613	50370345	TRINH XUAN TRUONG	Nông nghiệp	1997/12/23	Yên Bái	Lào Cai
1614	50370347	TRIEU TON KIEU	Nông nghiệp	1994/02/10	Yên Bái	Lào Cai
1615	50370352	PHANG A DE	Nông nghiệp	1992/11/05	Yên Bái	Lào Cai
1616	50370358	TRAN THE CUONG	Nông nghiệp	1999/06/03	Yên Bái	Lào Cai
1617	50370362	HO A VINH	Nông nghiệp	1999/08/06	Yên Bái	Lào Cai
1618	50374004	HOANG THI NGAN	Nông nghiệp	1990/04/13	Lào Cai	Lào Cai
1619	50374008	TRIEU PHU QUAN	Nông nghiệp	1997/01/28	Lào Cai	Lào Cai
1620	50380261	TRAN VAN THANH	Xây dựng	1989/03/24	Yên Bái	Lào Cai
1621	50322001	VI NGOC KHANH	SXCT	2004/02/20	Nghệ An	Nghệ An
1622	50322002	DOAN THI NAM	SXCT	2002/09/11	Nghệ An	Nghệ An
1623	50322005	VO VAN QUANG	SXCT	2004/02/11	Nghệ An	Nghệ An
1624	50322008	TRAN THI THUONG	SXCT	2001/08/14	Nghệ An	Nghệ An
1625	50322015	NGUYEN THI HUYEN TRANG	SXCT	2002/10/30	Nghệ An	Nghệ An
1626	50322022	PHAM VAN TAN	SXCT	2001/01/18	Nghệ An	Nghệ An
1627	50322025	DINH VAN NGOC	SXCT	2002/07/11	Nghệ An	Nghệ An
1628	50322030	TANG VAN TOAN	SXCT	2005/05/17	Nghệ An	Nghệ An
1629	50322034	NGUYEN THI HUONG GIANG	SXCT	2001/02/20	Nghệ An	Nghệ An
1630	50322035	DANG THI THUONG	SXCT	2003/08/23	Nghệ An	Nghệ An
1631	50322038	HO VAN LOC	SXCT	2002/02/01	Nghệ An	Nghệ An
1632	50322045	NGUYEN BA HUNG	SXCT	1991/03/12	Nghệ An	Nghệ An
1633	50322048	TRAN HUU ANH	SXCT	2003/01/16	Nghệ An	Nghệ An
1634	50322052	NGUYEN THE THANG	SXCT	2001/08/20	Nghệ An	Nghệ An
1635	50322057	NGUYEN THI NGUYET	SXCT	1998/03/17	Nghệ An	Nghệ An
1636	50322058	NGUYEN THI HOI	SXCT	1995/07/20	Nghệ An	Nghệ An
1637	50322059	NGUYEN THI KIM LIEN	SXCT	1997/04/17	Nghệ An	Nghệ An
1638	50322061	VO THI SEN	SXCT	2003/08/19	Nghệ An	Nghệ An
1639	50322063	NGUYEN THI TU	SXCT	1997/03/10	Nghệ An	Nghệ An

1640	50322068	NGUYEN THI THO	SXCT	2001/01/09	Nghệ An	Nghệ An
1641	50322070	CAO DINH VAN	SXCT	1997/05/30	Nghệ An	Nghệ An
1642	50322073	LUONG HOANG ANH	SXCT	2002/02/20	Nghệ An	Nghệ An
1643	50322083	VI THI THUY	SXCT	1998/01/06	Nghệ An	Nghệ An
1644	50322086	PHAN VAN KHOA	SXCT	2001/08/01	Nghệ An	Nghệ An
1645	50322090	VO VAN HUU	SXCT	1990/06/08	Nghệ An	Nghệ An
1646	50322093	TRUONG XUAN TY	SXCT	1996/04/04	Nghệ An	Nghệ An
1647	50322094	NGUYEN KIM YEN	SXCT	1993/02/10	Nghệ An	Nghệ An
1648	50322095	NGO XUAN MINH	SXCT	2001/06/24	Nghệ An	Nghệ An
1649	50322100	DAU THI ANH	SXCT	1991/09/05	Nghệ An	Nghệ An
1650	50322102	NGUYEN THI XUAN	SXCT	1995/10/20	Nghệ An	Nghệ An
1651	50322103	PHAM THI HUONG	SXCT	2001/07/22	Nghệ An	Nghệ An
1652	50322104	NGUYEN THE THANH	SXCT	1987/05/25	Nghệ An	Nghệ An
1653	50322106	PHAM CONG SANG	SXCT	2004/03/08	Nghệ An	Nghệ An
1654	50322107	HOANG BA NAM	SXCT	2001/09/03	Nghệ An	Nghệ An
1655	50322108	NGUYEN VIET QUANG	SXCT	1994/11/25	Nghệ An	Nghệ An
1656	50322109	DANG TRONG THANH	SXCT	1989/08/16	Nghệ An	Nghệ An
1657	50322111	NGUYEN HUU QUANG	SXCT	1996/01/13	Nghệ An	Nghệ An
1658	50322114	HOANG VAN TUAN	SXCT	1993/10/09	Nghệ An	Nghệ An
1659	50322117	NGUYEN THI HANH	SXCT	1992/09/14	Nghệ An	Nghệ An
1660	50322118	VO THI QUYNH HOA	SXCT	1997/02/13	Nghệ An	Nghệ An
1661	50322133	TRAN VAN YEN	SXCT	1992/10/26	Nghệ An	Nghệ An
1662	50322155	PHAM NHAT CUONG	SXCT	2000/07/21	Nghệ An	Nghệ An
1663	50322166	TRINH QUOC QUAN	SXCT	2005/11/04	Nghệ An	Nghệ An
1664	50322168	DAO MINH DINH	SXCT	1986/08/21	Nghệ An	Nghệ An
1665	50322172	LE VAN LONG	SXCT	2004/12/14	Nghệ An	Nghệ An
1666	50322179	CHU VAN HANH	SXCT	2001/04/21	Nghệ An	Nghệ An

1667	50322182	TRAN THI HONG THAM	SXCT	2001/12/07	Nghệ An	Nghệ An
1668	50322185	TRAN DINH CUONG	SXCT	1989/04/15	Nghệ An	Nghệ An
1669	50322197	NGUYEN DUY THUAN	SXCT	2001/10/19	Nghệ An	Nghệ An
1670	50322202	NGUYEN VAN THANG	SXCT	1993/11/11	Nghệ An	Nghệ An
1671	50322205	NGUYEN BA THANH	SXCT	1991/04/28	Nghệ An	Nghệ An
1672	50322210	NGUYEN NGOC BAO	SXCT	1993/03/30	Nghệ An	Nghệ An
1673	50322216	DINH LE NA	SXCT	2005/10/18	Nghệ An	Nghệ An
1674	50322218	PHUNG QUANG MANH	SXCT	2003/05/11	Nghệ An	Nghệ An
1675	50322220	TRAN VAN KINH	SXCT	1991/12/30	Nghệ An	Nghệ An
1676	50322221	PHAM VAN QUAN	SXCT	1994/11/23	Nghệ An	Nghệ An
1677	50322226	DINH VINH QUANG	SXCT	1994/04/19	Nghệ An	Nghệ An
1678	50322240	NGUYEN KHAC HOANG	SXCT	2003/12/02	Nghệ An	Nghệ An
1679	50322242	TRUONG VAN ANH DUNG	SXCT	2000/11/30	Nghệ An	Nghệ An
1680	50322244	TRAN MINH HIEU	SXCT	2005/09/22	Nghệ An	Nghệ An
1681	50322247	NGUYEN THI BAY	SXCT	1997/06/02	Nghệ An	Nghệ An
1682	50322248	HO LE ANH TUAN	SXCT	2004/10/02	Nghệ An	Nghệ An
1683	50322249	PHAM THI DUNG	SXCT	1993/03/12	Nghệ An	Nghệ An
1684	50322251	NGUYEN TRONG DAT	SXCT	1997/12/20	Nghệ An	Nghệ An
1685	50322254	TRAN VAN VUONG	SXCT	2000/12/13	Nghệ An	Nghệ An
1686	50322255	TRAN TRONG TIEN	SXCT	2005/07/20	Nghệ An	Nghệ An
1687	50322259	VI VAN HOANG	SXCT	1997/03/17	Nghệ An	Nghệ An
1688	50322261	HO DUC HIEN	SXCT	2003/08/19	Nghệ An	Nghệ An
1689	50322263	VU VAN LONG	SXCT	2005/05/14	Nghệ An	Nghệ An
1690	50322264	NGO HAI SON	SXCT	2004/03/23	Nghệ An	Nghệ An
1691	50322269	NGUYEN DINH NAM	SXCT	2002/11/28	Nghệ An	Nghệ An
1692	50322271	TRAN TRONG HUY	SXCT	1997/10/15	Nghệ An	Nghệ An
1693	50322272	NGUYEN DINH DOAN	SXCT	2005/12/14	Nghệ An	Nghệ An

1694	50322275	TRAN TRONG KIEN	SXCT	2003/03/23	Nghệ An	Nghệ An
1695	50322282	NGUYEN CANH THANH	SXCT	2000/02/22	Nghệ An	Nghệ An
1696	50322283	NGUYEN VAN GIANG	SXCT	1989/01/31	Nghệ An	Nghệ An
1697	50322284	BACH XUAN SON	SXCT	1992/11/12	Nghệ An	Nghệ An
1698	50322288	NGUYEN VAN BINH	SXCT	2002/11/05	Nghệ An	Nghệ An
1699	50322296	PHAM THI THUY DUNG	SXCT	2001/12/21	Nghệ An	Nghệ An
1700	50322297	DAO VAN TIEN	SXCT	1996/10/25	Nghệ An	Nghệ An
1701	50322303	PHAM MINH TAM	SXCT	2004/05/17	Nghệ An	Nghệ An
1702	50322305	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	1994/09/12	Nghệ An	Nghệ An
1703	50322307	HOANG DUC MINH	SXCT	2005/11/26	Nghệ An	Nghệ An
1704	50322314	PHAM TRUNG ANH	SXCT	2005/06/20	Nghệ An	Nghệ An
1705	50322316	NGUYEN HOANG ANH	SXCT	2003/05/29	Nghệ An	Nghệ An
1706	50322319	VUONG THI THAO	SXCT	2004/04/02	Nghệ An	Nghệ An
1707	50322322	NGUYEN ANH NGUYET	SXCT	2005/01/05	Nghệ An	Nghệ An
1708	50322324	PHAN NGOC TRUONG	SXCT	2005/01/25	Nghệ An	Nghệ An
1709	50322325	BUI THI OANH	SXCT	2005/10/23	Nghệ An	Nghệ An
1710	50322327	NGUYEN DINH DUC	SXCT	1989/01/03	Nghệ An	Nghệ An
1711	50322328	DUONG DINH HAU	SXCT	1997/07/01	Nghệ An	Nghệ An
1712	50322331	PHAN VAN DUONG	SXCT	1993/08/27	Nghệ An	Nghệ An
1713	50322348	LE VAN THIET	SXCT	1999/04/19	Nghệ An	Nghệ An
1714	50322349	PHAM THANH DUC	SXCT	1997/09/07	Nghệ An	Nghệ An
1715	50322350	TANG DINH DUC	SXCT	1998/08/07	Nghệ An	Nghệ An
1716	50322354	TRUONG VAN QUYEN	SXCT	1996/12/01	Nghệ An	Nghệ An
1717	50322355	CAO VAN TOI	SXCT	2003/07/21	Nghệ An	Nghệ An
1718	50322363	NGUYEN VAN LENH	SXCT	1988/08/23	Nghệ An	Nghệ An
1719	50322368	LUONG NGOC HA	SXCT	2001/02/11	Nghệ An	Nghệ An
1720	50322378	TRUONG THI LOAN	SXCT	2004/08/13	Nghệ An	Nghệ An

1721	50322379	LE THI DIEP ANH	SXCT	1995/03/08	Nghệ An	Nghệ An
1722	50322382	LE MINH QUYET	SXCT	1998/04/01	Nghệ An	Nghệ An
1723	50322383	NGUYEN THI LINH TRANG	SXCT	1997/04/21	Nghệ An	Nghệ An
1724	50322385	HOANG THI LUAT	SXCT	1995/04/19	Nghệ An	Nghệ An
1725	50322392	NGUYEN THI THAM	SXCT	2003/05/16	Nghệ An	Nghệ An
1726	50322398	HO VAN HUNG	SXCT	1991/03/07	Nghệ An	Nghệ An
1727	50322402	NGUYEN VAN TU	SXCT	1995/11/23	Nghệ An	Nghệ An
1728	50322406	BUI TRONG TAN	SXCT	1999/05/17	Nghệ An	Nghệ An
1729	50322407	HO TRUNG HAU	SXCT	1999/05/09	Nghệ An	Nghệ An
1730	50322410	LE TRONG SON	SXCT	1992/08/23	Nghệ An	Nghệ An
1731	50322414	LANG VAN GIANG	SXCT	1999/03/06	Nghệ An	Nghệ An
1732	50322416	NGUYEN THI THUY DUNG	SXCT	2005/09/07	Nghệ An	Nghệ An
1733	50322418	HOANG THI NGAN	SXCT	2005/01/05	Nghệ An	Nghệ An
1734	50322423	DINH QUOC KHANH	SXCT	1997/09/27	Nghệ An	Nghệ An
1735	50322424	LO THI TUYET	SXCT	2000/01/03	Nghệ An	Nghệ An
1736	50322425	LO THI NGA	SXCT	2002/10/08	Nghệ An	Nghệ An
1737	50322434	PHAM TIEN DUNG	SXCT	2000/07/10	Nghệ An	Nghệ An
1738	50322438	TRUONG HOAI NAM	SXCT	2005/02/12	Nghệ An	Nghệ An
1739	50322440	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	1990/06/12	Nghệ An	Nghệ An
1740	50322445	NGO THI THUY LINH	SXCT	1996/06/02	Nghệ An	Nghệ An
1741	50322447	NGUYEN TRONG VUONG	SXCT	1995/03/12	Nghệ An	Nghệ An
1742	50322449	HOANG MINH HUY	SXCT	1992/05/20	Nghệ An	Nghệ An
1743	50322452	DAU MANH CUONG	SXCT	1993/05/21	Nghệ An	Nghệ An
1744	50322453	VU VAN KIEN	SXCT	1991/08/27	Nghệ An	Nghệ An
1745	50322456	HO ANH DUNG	SXCT	1995/10/21	Nghệ An	Nghệ An
1746	50322459	LE THI THANH THAO	SXCT	2002/02/25	Nghệ An	Nghệ An
1747	50322464	VUONG DINH HONG	SXCT	2003/12/20	Nghệ An	Nghệ An

1748	50322465	NGUYEN THAI QUAN	SXCT	2004/12/15	Nghệ An	Nghệ An
1749	50322466	CAO XUAN QUAN	SXCT	2005/09/15	Nghệ An	Nghệ An
1750	50322467	NGUYEN THI PHUONG LY	SXCT	1993/07/26	Nghệ An	Nghệ An
1751	50322473	DINH QUANG DUNG	SXCT	1994/03/16	Nghệ An	Nghệ An
1752	50322475	TRAN VAN HOA	SXCT	2004/06/15	Nghệ An	Nghệ An
1753	50322476	NGUYEN DUC HA	SXCT	2005/08/22	Nghệ An	Nghệ An
1754	50322478	NGUYEN NGOC LINH	SXCT	2005/04/01	Nghệ An	Nghệ An
1755	50322479	TRAN MINH PHONG	SXCT	1994/01/15	Nghệ An	Nghệ An
1756	50322482	NGUYEN DUC MANH	SXCT	2005/12/22	Nghệ An	Nghệ An
1757	50322483	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	1987/10/20	Nghệ An	Nghệ An
1758	50322486	LE THI THU HIEN	SXCT	2004/04/17	Nghệ An	Nghệ An
1759	50322487	NGUYEN HUU CHUNG	SXCT	2003/04/03	Nghệ An	Nghệ An
1760	50322489	TRAN NGOC HOP	SXCT	1998/12/11	Nghệ An	Nghệ An
1761	50322490	DANG QUANG PHUC	SXCT	2005/04/19	Nghệ An	Nghệ An
1762	50322493	DAU TRUNG PHONG	SXCT	1998/10/16	Nghệ An	Nghệ An
1763	50322501	NGO MINH HUNG	SXCT	1987/03/31	Nghệ An	Nghệ An
1764	50322507	DANG THI HUYEN	SXCT	2005/11/03	Nghệ An	Nghệ An
1765	50322509	LUU DINH TIEN	SXCT	1993/08/06	Nghệ An	Nghệ An
1766	50322512	TRUONG THI YEN	SXCT	2001/04/12	Nghệ An	Nghệ An
1767	50322513	HO SY CUONG	SXCT	1994/10/20	Nghệ An	Nghệ An
1768	50322514	LE VAN SON	SXCT	1995/05/05	Nghệ An	Nghệ An
1769	50322517	AU VAN NAM	SXCT	1990/05/24	Nghệ An	Nghệ An
1770	50322524	NGUYEN THI LINH CHI	SXCT	1997/12/19	Nghệ An	Nghệ An
1771	50322526	VI VAN GIAP	SXCT	1999/10/22	Nghệ An	Nghệ An
1772	50322534	THIEU VAN THAI TUAN	SXCT	2005/11/04	Nghệ An	Nghệ An
1773	50322538	TRAN XUAN THONG	SXCT	1993/06/07	Nghệ An	Nghệ An
1774	50322542	HOANG ANH TUAN	SXCT	2004/02/01	Nghệ An	Nghệ An

1775	50322543	PHAM THI Y	SXCT	1988/07/23	Nghệ An	Nghệ An
1776	50322548	NGUYEN GIA THINH	SXCT	1997/06/26	Nghệ An	Nghệ An
1777	50322549	PHAM THI HAU	SXCT	2003/11/05	Nghệ An	Nghệ An
1778	50322552	DANG THAI HOANG	SXCT	1996/09/02	Nghệ An	Nghệ An
1779	50322553	NGUYEN THANH BINH	SXCT	2001/09/13	Nghệ An	Nghệ An
1780	50322559	TRAN QUANG SIEU	SXCT	1998/01/25	Nghệ An	Nghệ An
1781	50322570	LE NGOC QUY	SXCT	2005/08/17	Nghệ An	Nghệ An
1782	50322572	TRAN HUY BAC	SXCT	1995/01/19	Nghệ An	Nghệ An
1783	50322573	HOANG MAI BINH	SXCT	2000/12/07	Nghệ An	Nghệ An
1784	50322576	BUI THI HOA	SXCT	1991/10/12	Nghệ An	Nghệ An
1785	50322577	DINH VIET THUY	SXCT	1990/04/02	Nghệ An	Nghệ An
1786	50322579	PHAM NGOC CUONG	SXCT	1995/09/18	Nghệ An	Nghệ An
1787	50322580	HO HAI NINH	SXCT	1992/09/03	Nghệ An	Nghệ An
1788	50322582	NGUYEN DINH HIEU	SXCT	2002/01/12	Nghệ An	Nghệ An
1789	50322585	DAU THI CAM TU	SXCT	2004/11/07	Nghệ An	Nghệ An
1790	50322587	DAU THI ANH THO	SXCT	1998/09/02	Nghệ An	Nghệ An
1791	50322600	TRAN MINH BAO	SXCT	2005/05/23	Nghệ An	Nghệ An
1792	50322608	MAC VAN NHAT	SXCT	1995/02/14	Nghệ An	Nghệ An
1793	50322610	VU THANH BINH	SXCT	2000/03/18	Nghệ An	Nghệ An
1794	50322611	NGUYEN THE VINH	SXCT	2005/01/28	Nghệ An	Nghệ An
1795	50322617	TRAN MANH HUNG	SXCT	1988/09/21	Nghệ An	Nghệ An
1796	50322621	LE THI THU TRANG	SXCT	1993/05/02	Nghệ An	Nghệ An
1797	50322630	LE THI DUNG	SXCT	2005/05/13	Nghệ An	Nghệ An
1798	50322631	HO BA MANH	SXCT	2005/03/28	Nghệ An	Nghệ An
1799	50322633	NGUYEN DANG DUY	SXCT	1999/06/12	Nghệ An	Nghệ An
1800	50322636	NGUYEN VAN MINH	SXCT	2005/03/05	Nghệ An	Nghệ An
1801	50322641	NGUYEN DINH TUAN	SXCT	1990/10/28	Nghệ An	Nghệ An

1802	50322645	XA THI PHUONG THAO	SXCT	1998/08/08	Nghệ An	Nghệ An
1803	50322647	VUONG THI ANH	SXCT	2003/07/30	Nghệ An	Nghệ An
1804	50322648	BUI QUANG HUY	SXCT	2001/09/15	Nghệ An	Nghệ An
1805	50322650	TRAN VAN TAO	SXCT	1996/02/09	Nghệ An	Nghệ An
1806	50322657	NGUYEN TUAN NGOC	SXCT	1987/08/28	Nghệ An	Nghệ An
1807	50322662	DUONG DINH NGOC	SXCT	2000/04/21	Nghệ An	Nghệ An
1808	50322669	DINH VAN DONG	SXCT	1992/08/16	Nghệ An	Nghệ An
1809	50322679	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	2002/03/23	Nghệ An	Nghệ An
1810	50322682	TRAN ANH TUAN	SXCT	2003/04/29	Nghệ An	Nghệ An
1811	50322687	LU VAN DUY	SXCT	1988/02/11	Nghệ An	Nghệ An
1812	50322691	NGUYEN QUOC CUONG	SXCT	1996/11/17	Nghệ An	Nghệ An
1813	50322697	NGO THI ANH	SXCT	1999/09/10	Nghệ An	Nghệ An
1814	50322702	NGUYEN THI HA LINH	SXCT	2002/12/11	Nghệ An	Nghệ An
1815	50322719	NGUYEN THI HIEN	SXCT	2004/04/23	Nghệ An	Nghệ An
1816	50322722	LE QUOC HUNG	SXCT	2001/09/05	Nghệ An	Nghệ An
1817	50322724	HO DUC THUAN	SXCT	2003/12/20	Nghệ An	Nghệ An
1818	50322729	TRAN HUNG DUONG	SXCT	2005/09/17	Nghệ An	Nghệ An
1819	50322737	NGUYEN THI HONG NHU	SXCT	2003/12/28	Nghệ An	Nghệ An
1820	50322739	HO HIEN QUYNH NHU	SXCT	2005/02/24	Nghệ An	Nghệ An
1821	50322742	PHAM TRUNG THONG	SXCT	1990/12/28	Nghệ An	Nghệ An
1822	50322743	TRAN DAN TRUONG	SXCT	2005/03/11	Nghệ An	Nghệ An
1823	50322747	PHAN THI THAO	SXCT	1999/02/03	Nghệ An	Nghệ An
1824	50322749	VUONG THE THAO	SXCT	1992/09/26	Nghệ An	Nghệ An
1825	50322755	HO VINH VIET	SXCT	2004/05/25	Nghệ An	Nghệ An
1826	50322756	HOANG VAN TIEP	SXCT	1991/01/03	Nghệ An	Nghệ An
1827	50322757	LANG TRONG THAO	SXCT	1991/05/23	Nghệ An	Nghệ An
1828	50322761	NGUYEN VAN LINH	SXCT	2003/01/11	Nghệ An	Nghệ An

1829	50322762	BUI DUY NHUONG	SXCT	1999/03/03	Nghệ An	Nghệ An
1830	50322763	LE VAN SANG	SXCT	1995/08/27	Nghệ An	Nghệ An
1831	50322764	TO VAN TAM	SXCT	1993/10/04	Nghệ An	Nghệ An
1832	50322771	LE CONG HIEU	SXCT	2003/02/05	Nghệ An	Nghệ An
1833	50322774	NGUYEN BICH PHUONG	SXCT	2003/09/26	Nghệ An	Nghệ An
1834	50322775	LANG VAN TUAN	SXCT	2002/04/07	Nghệ An	Nghệ An
1835	50322779	NGUYEN NGOC BAO	SXCT	2004/05/19	Nghệ An	Nghệ An
1836	50322781	NGUYEN VAN LUONG	SXCT	2005/02/02	Nghệ An	Nghệ An
1837	50322782	NGUYEN THANH CONG	SXCT	2005/10/26	Nghệ An	Nghệ An
1838	50322799	LE SY HAU	SXCT	1989/08/03	Nghệ An	Nghệ An
1839	50322816	LE DUC ANH	SXCT	2004/02/05	Nghệ An	Nghệ An
1840	50322818	HA VAN HUNG	SXCT	2001/03/20	Nghệ An	Nghệ An
1841	50322822	HA VAN TUAN	SXCT	2002/07/15	Nghệ An	Nghệ An
1842	50322827	NGUYEN SY NGOC MINH	SXCT	1995/10/21	Nghệ An	Nghệ An
1843	50322830	HO THANG LONG	SXCT	1987/10/10	Nghệ An	Nghệ An
1844	50322833	BUI THI OANH	SXCT	1992/03/22	Nghệ An	Nghệ An
1845	50322834	TRAN THI THAO	SXCT	2001/11/29	Nghệ An	Nghệ An
1846	50322836	TRAN THI THANH TRUC	SXCT	2005/07/20	Nghệ An	Nghệ An
1847	50322837	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	1989/11/29	Nghệ An	Nghệ An
1848	50322847	XONG BA CU	SXCT	2001/06/06	Nghệ An	Nghệ An
1849	50322851	NGUYEN THI THANH	SXCT	2004/11/20	Nghệ An	Nghệ An
1850	50322852	VO VAN DUNG	SXCT	2002/08/17	Nghệ An	Nghệ An
1851	50322853	VO VAN NAM	SXCT	1997/12/22	Nghệ An	Nghệ An
1852	50322854	LE DOAN HIEP	SXCT	2005/06/25	Nghệ An	Nghệ An
1853	50322859	PHAM NGOC LE	SXCT	2005/06/02	Nghệ An	Nghệ An
1854	50322862	TRUONG VAN QUYEN	SXCT	1992/01/27	Nghệ An	Nghệ An
1855	50322865	LE THI HUONG	SXCT	1990/09/18	Nghệ An	Nghệ An

1856	50322867	BUI THI HIEU	SXCT	2005/05/02	Nghệ An	Nghệ An
1857	50322868	NGUYEN MINH QUAN	SXCT	2005/02/21	Nghệ An	Nghệ An
1858	50322873	DU THI HOAI THUONG	SXCT	1995/10/26	Nghệ An	Nghệ An
1859	50322875	LO THI HA TRANG	SXCT	2005/02/19	Nghệ An	Nghệ An
1860	50322877	NGUYEN NHU CUONG	SXCT	1999/08/02	Nghệ An	Nghệ An
1861	50322891	VO THI THAO	SXCT	1996/03/25	Nghệ An	Nghệ An
1862	50322893	KHA THI MY LAN	SXCT	2004/02/05	Nghệ An	Nghệ An
1863	50322902	LUONG VAN BACH	SXCT	1988/09/15	Nghệ An	Nghệ An
1864	50322909	TRAN THI THUY CAM	SXCT	2005/08/31	Nghệ An	Nghệ An
1865	50322927	LE TUAN DIEP	SXCT	1988/11/24	Nghệ An	Nghệ An
1866	50322933	HOANG THI KIEU OANH	SXCT	2002/04/15	Nghệ An	Nghệ An
1867	50322941	NGUYEN VAN LAM	SXCT	1994/10/15	Nghệ An	Nghệ An
1868	50322945	NGUYEN BA GIAP	SXCT	2004/12/07	Nghệ An	Nghệ An
1869	50322946	LE VAN HUY	SXCT	2000/01/01	Nghệ An	Nghệ An
1870	50322947	TRUONG MINH TRUONG VU	SXCT	2004/06/05	Nghệ An	Nghệ An
1871	50322951	LE DINH TAI	SXCT	1994/10/24	Nghệ An	Nghệ An
1872	50322953	VU VAN HUY	SXCT	2004/10/20	Nghệ An	Nghệ An
1873	50322963	NGUYEN DINH MANH	SXCT	1996/10/21	Nghệ An	Nghệ An
1874	50322964	HA VAN KHANG	SXCT	1995/10/01	Nghệ An	Nghệ An
1875	50322977	NGUYEN VAN KHANH	SXCT	1998/08/31	Nghệ An	Nghệ An
1876	50322978	LE THI NGA	SXCT	2005/06/04	Nghệ An	Nghệ An
1877	50322979	LE THI THU	SXCT	1993/03/12	Nghệ An	Nghệ An
1878	50322980	HOANG TRONG DUC	SXCT	1999/05/20	Nghệ An	Nghệ An
1879	50322985	NGO THI HIEU	SXCT	1995/11/20	Nghệ An	Nghệ An
1880	50322986	NGUYEN VAN LOI	SXCT	2000/09/28	Nghệ An	Nghệ An
1881	50322990	VU VAN CANH	SXCT	1995/06/13	Nghệ An	Nghệ An
1882	50322993	HA VAN ANH QUAN	SXCT	2002/12/08	Nghệ An	Nghệ An

1883	50322999	NGUYEN THI THAM	SXCT	2005/06/30	Nghệ An	Nghệ An
1884	50323001	PHAM VAN THO	SXCT	1992/03/18	Nghệ An	Nghệ An
1885	50323002	TRAN VAN TAI	SXCT	2005/06/12	Nghệ An	Nghệ An
1886	50323004	VO THI HUONG	SXCT	1993/11/21	Nghệ An	Nghệ An
1887	50323005	PHAM MINH CONG	SXCT	1997/09/17	Nghệ An	Nghệ An
1888	50323009	PHAN BA THE	SXCT	1999/06/13	Nghệ An	Nghệ An
1889	50323013	NGUYEN DINH UY	SXCT	1992/03/06	Nghệ An	Nghệ An
1890	50323018	TRAN VAN TRANG	SXCT	1994/01/11	Nghệ An	Nghệ An
1891	50323022	NGUYEN TAT AN	SXCT	1991/10/25	Nghệ An	Nghệ An
1892	50323025	LE THANH PHU	SXCT	2001/05/08	Nghệ An	Nghệ An
1893	50323035	NGUYEN VAN QUAN	SXCT	1998/06/05	Nghệ An	Nghệ An
1894	50323039	TRAN THI TRANG	SXCT	1997/12/27	Nghệ An	Nghệ An
1895	50323041	LE HOAI NAM	SXCT	1997/10/26	Nghệ An	Nghệ An
1896	50323045	TRIEU THI NGA	SXCT	1993/08/28	Nghệ An	Nghệ An
1897	50323050	TRAN HUU CUONG	SXCT	1989/03/28	Nghệ An	Nghệ An
1898	50323051	NGUYEN HUU MINH	SXCT	2000/02/27	Nghệ An	Nghệ An
1899	50323052	NGUYEN NGOC ANH	SXCT	1999/04/22	Nghệ An	Nghệ An
1900	50323053	HOANG VAN SANG	SXCT	1995/11/26	Nghệ An	Nghệ An
1901	50323056	LE THI LY	SXCT	1996/02/20	Nghệ An	Nghệ An
1902	50323057	PHAM THI OANH	SXCT	2005/06/20	Nghệ An	Nghệ An
1903	50323059	PHAM THI NA	SXCT	2004/11/25	Nghệ An	Nghệ An
1904	50323060	CHU ANH TUAN	SXCT	1997/12/15	Nghệ An	Nghệ An
1905	50323061	HO THI THUY	SXCT	2004/01/30	Nghệ An	Nghệ An
1906	50323065	HO NHU QUYNH	SXCT	2004/10/30	Nghệ An	Nghệ An
1907	50323066	DAO DUC ANH	SXCT	1998/02/17	Nghệ An	Nghệ An
1908	50323069	CAO XUAN HIEU	SXCT	1995/09/23	Nghệ An	Nghệ An
1909	50323071	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1995/01/18	Nghệ An	Nghệ An

1910	50323074	NGUYEN VIET MANH	SXCT	2001/11/27	Nghệ An	Nghệ An
1911	50323076	TRAN TRUNG DUC	SXCT	2003/02/16	Nghệ An	Nghệ An
1912	50323078	NGUYEN THI HANH	SXCT	2005/08/25	Nghệ An	Nghệ An
1913	50323083	NGUYEN VAN HUY	SXCT	2004/11/23	Nghệ An	Nghệ An
1914	50323086	NGUYEN NGOC ANH	SXCT	1991/01/01	Nghệ An	Nghệ An
1915	50323087	PHAM HONG MANH	SXCT	2003/12/19	Nghệ An	Nghệ An
1916	50323090	TRAN HIEU	SXCT	2005/01/22	Nghệ An	Nghệ An
1917	50323091	PHAM THI THUY HA	SXCT	2005/01/10	Nghệ An	Nghệ An
1918	50323093	DINH TRONG THIN	SXCT	1988/01/20	Nghệ An	Nghệ An
1919	50323094	THAI THI THANH HIEN	SXCT	2004/06/16	Nghệ An	Nghệ An
1920	50323098	TRAN THI HA	SXCT	2004/06/12	Nghệ An	Nghệ An
1921	50323099	DANG VAN BINH	SXCT	1995/03/10	Nghệ An	Nghệ An
1922	50323100	CHAU HUY THONG	SXCT	1992/09/25	Nghệ An	Nghệ An
1923	50323104	HO NAM HA	SXCT	2000/10/11	Nghệ An	Nghệ An
1924	50323106	NGUYEN VAN HAI	SXCT	1994/06/24	Nghệ An	Nghệ An
1925	50323110	TRAN VAN THANH	SXCT	2002/10/27	Nghệ An	Nghệ An
1926	50323113	PHAM THI TRA LY	SXCT	2005/04/20	Nghệ An	Nghệ An
1927	50323115	BANH TIEN DUNG	SXCT	2005/07/22	Nghệ An	Nghệ An
1928	50323116	TRUONG THI THU TRANG	SXCT	1998/08/15	Nghệ An	Nghệ An
1929	50323117	PHAM THI NGOC ANH	SXCT	2005/09/30	Nghệ An	Nghệ An
1930	50323118	TRAN THI NHAN	SXCT	2005/05/19	Nghệ An	Nghệ An
1931	50323119	HA THI OANH	SXCT	2002/07/14	Nghệ An	Nghệ An
1932	50323124	DANG MINH VINH	SXCT	1992/12/12	Nghệ An	Nghệ An
1933	50323127	TRAN DINH CONG	SXCT	1997/12/27	Nghệ An	Nghệ An
1934	50323128	NGUYEN THI THU HUONG	SXCT	2001/06/26	Nghệ An	Nghệ An
1935	50323135	PHUNG XUAN NINH	SXCT	1989/05/19	Nghệ An	Nghệ An
1936	50323140	DANG HONG THANH	SXCT	1988/06/05	Nghệ An	Nghệ An

1937	50323145	PHUNG HAI DANG	SXCT	1993/12/14	Nghệ An	Nghệ An
1938	50323146	DANG VAN DUNG	SXCT	2005/06/17	Nghệ An	Nghệ An
1939	50323147	PHAM HONG THIEM	SXCT	1994/09/09	Nghệ An	Nghệ An
1940	50323148	NGUYEN THI HUONG GIANG	SXCT	2005/12/11	Nghệ An	Nghệ An
1941	50323154	NGUYEN VAN CONG	SXCT	2004/12/23	Nghệ An	Nghệ An
1942	50323160	NGUYEN KHAC PHU	SXCT	2001/09/06	Nghệ An	Nghệ An
1943	50323161	LE VIET DUNG	SXCT	1994/04/15	Nghệ An	Nghệ An
1944	50323166	NGUYEN DINH QUY	SXCT	2000/08/12	Nghệ An	Nghệ An
1945	50323180	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	1999/10/25	Nghệ An	Nghệ An
1946	50323181	NGUYEN MANH TOAN	SXCT	1992/10/04	Nghệ An	Nghệ An
1947	50323185	DANG HUNG LUONG	SXCT	2005/08/14	Nghệ An	Nghệ An
1948	50323186	PHAM THI TRA	SXCT	2004/06/05	Nghệ An	Nghệ An
1949	50323188	PHAM THI TAN	SXCT	1997/05/10	Nghệ An	Nghệ An
1950	50323193	TRAN DINH HUY	SXCT	1997/08/25	Nghệ An	Nghệ An
1951	50323194	VI THI TUYET	SXCT	1992/04/21	Nghệ An	Nghệ An
1952	50323198	LE XUAN SANG	SXCT	1994/09/06	Nghệ An	Nghệ An
1953	50323200	HO MINH SANG	SXCT	2005/06/09	Nghệ An	Nghệ An
1954	50323202	NGUYEN THE BEN	SXCT	2005/04/22	Nghệ An	Nghệ An
1955	50323204	DANG DINH SAC	SXCT	1993/09/15	Nghệ An	Nghệ An
1956	50323211	TRAN VAN BANG	SXCT	1997/12/03	Nghệ An	Nghệ An
1957	50323217	NGUYEN DINH TRUONG	SXCT	1992/06/26	Nghệ An	Nghệ An
1958	50323222	LE VIET CUONG	SXCT	1994/01/08	Nghệ An	Nghệ An
1959	50323228	DINH VAN AN	SXCT	2000/04/11	Nghệ An	Nghệ An
1960	50323232	HOA TIEN SY	SXCT	1995/05/19	Nghệ An	Nghệ An
1961	50323234	VO QUANG DUNG	SXCT	1991/07/27	Nghệ An	Nghệ An
1962	50323235	DAO MINH TRONG	SXCT	2005/03/26	Nghệ An	Nghệ An
1963	50323237	NGO THANH PHUOC	SXCT	2005/02/04	Nghệ An	Nghệ An

1964	50323246	NGUYEN VAN TIEP	SXCT	1996/03/28	Nghệ An	Nghệ An
1965	50323248	CAO THI LINH CHI	SXCT	2001/07/19	Nghệ An	Nghệ An
1966	50323252	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	2005/02/24	Nghệ An	Nghệ An
1967	50323254	PHAM THI LAM	SXCT	2005/01/08	Nghệ An	Nghệ An
1968	50323257	DANG VINH PHU	SXCT	1998/03/03	Nghệ An	Nghệ An
1969	50323258	HOANG THI KHANH LINH	SXCT	2005/09/10	Nghệ An	Nghệ An
1970	50323261	NGO CONG HOAN	SXCT	1989/12/19	Nghệ An	Nghệ An
1971	50323266	PHAM DUC CONG	SXCT	1992/01/14	Nghệ An	Nghệ An
1972	50323268	NGUYEN DINH TRUNG	SXCT	1998/03/25	Nghệ An	Nghệ An
1973	50323271	TRAN DINH VINH	SXCT	1993/07/06	Nghệ An	Nghệ An
1974	50323273	NGUYEN HONG DUC	SXCT	1993/06/02	Nghệ An	Nghệ An
1975	50323278	NGUYEN VAN SY	SXCT	1997/10/20	Nghệ An	Nghệ An
1976	50323284	LE VAN TIEN	SXCT	1994/01/06	Nghệ An	Nghệ An
1977	50323286	NGUYEN TAT SANG	SXCT	2002/11/02	Nghệ An	Nghệ An
1978	50323289	HA QUANG DUAN	SXCT	2003/12/28	Nghệ An	Nghệ An
1979	50323292	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	2004/12/04	Nghệ An	Nghệ An
1980	50323294	HA VAN HOANG	SXCT	1995/09/10	Nghệ An	Nghệ An
1981	50323295	TRAN BA QUAN	SXCT	2004/05/16	Nghệ An	Nghệ An
1982	50323301	PHAM THI MO	SXCT	2005/04/14	Nghệ An	Nghệ An
1983	50323302	DANG VAN HANH	SXCT	2000/03/15	Nghệ An	Nghệ An
1984	50323306	DANG NGOC THOAN	SXCT	1994/07/10	Nghệ An	Nghệ An
1985	50323309	LE ANH QUAN	SXCT	2002/06/11	Nghệ An	Nghệ An
1986	50323315	PHAM VAN NHAT	SXCT	2003/02/06	Nghệ An	Nghệ An
1987	50323323	HOANG THI LONG AN	SXCT	1999/07/12	Nghệ An	Nghệ An
1988	50323324	NGUYEN THI TIN	SXCT	1993/04/21	Nghệ An	Nghệ An
1989	50323328	NGUYEN DUC MINH PHONG	SXCT	2005/08/08	Nghệ An	Nghệ An
1990	50323329	DANG PHUONG NAM	SXCT	1998/12/03	Nghệ An	Nghệ An

1991	50323331	NGUYEN VAN LUAN	SXCT	1987/07/19	Nghệ An	Nghệ An
1992	50323333	DANG VAN DUNG	SXCT	1994/05/30	Nghệ An	Nghệ An
1993	50323341	LE DINH QUAN	SXCT	2004/05/10	Nghệ An	Nghệ An
1994	50323349	VO VAN THUAN	SXCT	2004/01/10	Nghệ An	Nghệ An
1995	50323353	NGO THI HOAI PHUONG	SXCT	1991/08/03	Nghệ An	Nghệ An
1996	50323355	NGUYEN NGOC PHUC	SXCT	1999/06/29	Nghệ An	Nghệ An
1997	50323358	TRAN THI HUYEN	SXCT	2001/04/20	Nghệ An	Nghệ An
1998	50323359	TRUONG NGOC THONG	SXCT	2001/11/16	Nghệ An	Nghệ An
1999	50323362	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1997/07/16	Nghệ An	Nghệ An
2000	50323363	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	1992/03/28	Nghệ An	Nghệ An
2001	50323366	HO THI THU TRANG	SXCT	2004/02/13	Nghệ An	Nghệ An
2002	50323373	VI THI CAM TU	SXCT	2005/02/14	Nghệ An	Nghệ An
2003	50323376	PHAM VAN VU	SXCT	1996/03/19	Nghệ An	Nghệ An
2004	50323378	NGUYEN CANH TUAN ANH	SXCT	2003/04/16	Nghệ An	Nghệ An
2005	50323380	TRAN QUOC VIET	SXCT	2004/01/09	Nghệ An	Nghệ An
2006	50323401	NGUYEN THI KIEU TRANG	SXCT	2005/04/10	Nghệ An	Nghệ An
2007	50323404	PHAN THI THANH NHAN	SXCT	1999/03/10	Nghệ An	Nghệ An
2008	50323410	TRAN VAN DAT	SXCT	1990/08/17	Nghệ An	Nghệ An
2009	50323414	VUONG DINH BAO	SXCT	1996/09/27	Nghệ An	Nghệ An
2010	50323416	LUU THI HUYEN	SXCT	2001/10/12	Nghệ An	Nghệ An
2011	50323438	VI VAN NGUYEN	SXCT	1995/06/02	Nghệ An	Nghệ An
2012	50323440	NGUYEN QUOC DUC	SXCT	1999/09/11	Nghệ An	Nghệ An
2013	50323445	TRUONG THI HANH	SXCT	1992/09/05	Nghệ An	Nghệ An
2014	50323456	NGUYEN TAM SON	SXCT	1995/09/03	Nghệ An	Nghệ An
2015	50323472	PHAM HUU DUC	SXCT	2000/07/10	Nghệ An	Nghệ An
2016	50323482	NGO QUANG PHONG	SXCT	1991/02/02	Nghệ An	Nghệ An
2017	50323489	PHAM HUY TINH	SXCT	2005/07/09	Nghệ An	Nghệ An

2018	50323490	NGUYEN VAN BAO	SXCT	1992/04/04	Nghệ An	Nghệ An
2019	50323496	NGUYEN THI NHU	SXCT	2003/09/17	Nghệ An	Nghệ An
2020	50323500	VY THI MINH THU	SXCT	2004/10/20	Nghệ An	Nghệ An
2021	50323504	TRAN VAN HUNG	SXCT	1989/09/20	Nghệ An	Nghệ An
2022	50323507	NGUYEN THI THAO NGUYEN	SXCT	2003/02/11	Nghệ An	Nghệ An
2023	50323508	NGUYEN THUY LINH	SXCT	2003/05/22	Nghệ An	Nghệ An
2024	50323512	NGUYEN THANH SON	SXCT	1994/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2025	50323518	BUI VAN TUAN ANH	SXCT	2002/11/16	Nghệ An	Nghệ An
2026	50323532	LANG THI TRA	SXCT	2000/11/18	Nghệ An	Nghệ An
2027	50323533	NGUYEN VAN GIANG	SXCT	1993/02/19	Nghệ An	Nghệ An
2028	50323537	LE VAN TUYEN	SXCT	1999/05/17	Nghệ An	Nghệ An
2029	50323542	LE THI THOM	SXCT	2002/02/02	Nghệ An	Nghệ An
2030	50323551	TRAN VAN HOAN	SXCT	1997/07/28	Nghệ An	Nghệ An
2031	50323555	NGUYEN VAN HUNG	SXCT	2002/02/19	Nghệ An	Nghệ An
2032	50323577	NGUYEN THE MANH	SXCT	1995/03/17	Nghệ An	Nghệ An
2033	50323578	HO THI THANH	SXCT	1993/07/22	Nghệ An	Nghệ An
2034	50323579	TRAN DUC HOANG	SXCT	2003/09/16	Nghệ An	Nghệ An
2035	50323580	VO VAN GIANG	SXCT	2004/11/13	Nghệ An	Nghệ An
2036	50323586	LU THI NGA	SXCT	2005/06/06	Nghệ An	Nghệ An
2037	50323592	TRAN THI THANH LAM	SXCT	1999/10/26	Nghệ An	Nghệ An
2038	50323612	NGUYEN THI MINH TAM	SXCT	1992/05/15	Nghệ An	Nghệ An
2039	50323618	NGUYEN THI HAN	SXCT	1999/10/04	Nghệ An	Nghệ An
2040	50323622	DOAN VAN DIEP	SXCT	2005/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2041	50323627	TRINH THI SAO	SXCT	1991/12/22	Nghệ An	Nghệ An
2042	50323628	VU NGOC VAN	SXCT	2002/01/10	Nghệ An	Nghệ An
2043	50323633	HA XUAN HIEU	SXCT	1997/11/23	Nghệ An	Nghệ An
2044	50323637	CONG XUAN HOANG	SXCT	2003/11/10	Nghệ An	Nghệ An

2045	50323644	NGUYEN CANH CHINH	SXCT	2001/06/01	Nghệ An	Nghệ An
2046	50323648	NGUYEN THI HUYEN TRANG	SXCT	2005/09/14	Nghệ An	Nghệ An
2047	50323653	HOANG DINH ANH	SXCT	1999/07/13	Nghệ An	Nghệ An
2048	50323656	CAO DUC MANH	SXCT	2002/03/20	Nghệ An	Nghệ An
2049	50323659	NGUYEN HONG SON	SXCT	2000/04/21	Nghệ An	Nghệ An
2050	50323660	VAN THI HOAN	SXCT	1993/08/05	Nghệ An	Nghệ An
2051	50323663	LE BA BIEN	SXCT	1991/03/09	Nghệ An	Nghệ An
2052	50323668	HO THANH VAN	SXCT	1993/02/28	Nghệ An	Nghệ An
2053	50323669	NGUYEN THI LY	SXCT	2005/06/27	Nghệ An	Nghệ An
2054	50323670	NGUYEN THI NGA	SXCT	2005/08/09	Nghệ An	Nghệ An
2055	50323671	NGUYEN HUY HOANG	SXCT	2004/02/16	Nghệ An	Nghệ An
2056	50323678	NGUYEN THI HONG	SXCT	1999/12/15	Nghệ An	Nghệ An
2057	50323679	DUONG PHUC HUNG	SXCT	1988/08/08	Nghệ An	Nghệ An
2058	50323682	NGUYEN TRONG DUY	SXCT	2005/10/10	Nghệ An	Nghệ An
2059	50323683	PHAM VAN THUAN	SXCT	1991/10/15	Nghệ An	Nghệ An
2060	50323684	HOANG VAN TRIEN	SXCT	1990/12/10	Nghệ An	Nghệ An
2061	50323686	NGUYEN QUANG HAO	SXCT	2002/09/22	Nghệ An	Nghệ An
2062	50323689	DUONG THI TAM	SXCT	2003/02/10	Nghệ An	Nghệ An
2063	50323690	HOANG VAN MAI	SXCT	1998/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2064	50323699	NGUYEN QUANG KHAI	SXCT	1988/05/15	Nghệ An	Nghệ An
2065	50323700	DINH XUAN THANG	SXCT	1995/12/01	Nghệ An	Nghệ An
2066	50323701	VO VAN SANG	SXCT	2005/03/24	Nghệ An	Nghệ An
2067	50323707	HOANG TRONG DAT	SXCT	2004/04/25	Nghệ An	Nghệ An
2068	50323714	DINH NGUYEN DUC ANH	SXCT	2005/10/19	Nghệ An	Nghệ An
2069	50323715	NGUYEN NGUYEN TUAN	SXCT	1997/05/02	Nghệ An	Nghệ An
2070	50323716	TRAN VAN HAU	SXCT	1999/01/11	Nghệ An	Nghệ An
2071	50323717	NGUYEN VAN TIEP	SXCT	2003/05/09	Nghệ An	Nghệ An

2072	50323721	THAI BA QUAN	SXCT	2002/11/24	Nghệ An	Nghệ An
2073	50323722	DINH VAN HUAN	SXCT	1998/02/03	Nghệ An	Nghệ An
2074	50323723	DAO VAN HOA	SXCT	1987/11/16	Nghệ An	Nghệ An
2075	50323725	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	2004/04/07	Nghệ An	Nghệ An
2076	50323726	CAO THI PHUONG	SXCT	1994/01/21	Nghệ An	Nghệ An
2077	50323730	NGUYEN VAN ANH	SXCT	2003/10/12	Nghệ An	Nghệ An
2078	50323734	PHAN VAN CONG	SXCT	2002/04/15	Nghệ An	Nghệ An
2079	50323735	BUI THE CUONG	SXCT	1988/03/26	Nghệ An	Nghệ An
2080	50323736	NGUYEN HUU HAU	SXCT	1997/10/10	Nghệ An	Nghệ An
2081	50323737	VO VAN KHANH	SXCT	1995/08/03	Nghệ An	Nghệ An
2082	50323738	DAU TRONG MANH	SXCT	2002/06/30	Nghệ An	Nghệ An
2083	50323739	NGO TRI DAI	SXCT	1995/01/04	Nghệ An	Nghệ An
2084	50323740	NGUYEN THE NHAT ANH	SXCT	1998/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2085	50323741	DINH TRONG SON	SXCT	2005/05/02	Nghệ An	Nghệ An
2086	50323745	BACH THI NGA	SXCT	2005/10/22	Nghệ An	Nghệ An
2087	50323746	TRAN VAN TIEN	SXCT	2002/11/08	Nghệ An	Nghệ An
2088	50323747	TRAN VAN HUY	SXCT	1995/07/25	Nghệ An	Nghệ An
2089	50323750	TRAN VAN HANH	SXCT	1994/08/05	Nghệ An	Nghệ An
2090	50323751	HOANG THI LY LINH	SXCT	2002/08/02	Nghệ An	Nghệ An
2091	50323753	THAI THI ANH	SXCT	1994/12/20	Nghệ An	Nghệ An
2092	50323757	NGUYEN THI HOA	SXCT	2002/09/10	Nghệ An	Nghệ An
2093	50323760	TRAN DINH TUAN	SXCT	2004/11/26	Nghệ An	Nghệ An
2094	50323763	VO THI CAM VAN	SXCT	1992/12/21	Nghệ An	Nghệ An
2095	50323767	PHAN ANH KHOANG	SXCT	2002/10/07	Nghệ An	Nghệ An
2096	50323769	PHAM QUYNH SON	SXCT	2005/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2097	50323770	HOANG DINH PHONG	SXCT	2002/04/29	Nghệ An	Nghệ An
2098	50323773	HOANG THI THU HAI	SXCT	1999/09/23	Nghệ An	Nghệ An

2099	50323780	PHAN VAN THINH	SXCT	1994/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2100	50323783	NGUYEN VAN THANG	SXCT	1999/03/04	Nghệ An	Nghệ An
2101	50323788	LANG VAN THAN	SXCT	2004/03/09	Nghệ An	Nghệ An
2102	50323793	NGUYEN HONG NAM	SXCT	1997/03/25	Nghệ An	Nghệ An
2103	50323794	NGUYEN HOANG THUY	SXCT	1991/05/16	Nghệ An	Nghệ An
2104	50323797	PHAM HUU HUNG	SXCT	1990/07/03	Nghệ An	Nghệ An
2105	50323799	THAI DINH ANH	SXCT	1996/06/12	Nghệ An	Nghệ An
2106	50323801	HOANG SY TU	SXCT	2004/02/22	Nghệ An	Nghệ An
2107	50323805	PHAN VAN MANH	SXCT	1999/03/04	Nghệ An	Nghệ An
2108	50323808	NGUYEN THO HAI	SXCT	1997/02/14	Nghệ An	Nghệ An
2109	50323812	NGUYEN HUU LOI	SXCT	1996/04/15	Nghệ An	Nghệ An
2110	50323815	HOANG THI DIEU THUY	SXCT	2005/11/16	Nghệ An	Nghệ An
2111	50323816	NGUYEN VAN TRUNG	SXCT	2002/09/28	Nghệ An	Nghệ An
2112	50323817	TRAN VAN LICH	SXCT	1994/10/09	Nghệ An	Nghệ An
2113	50323818	NGUYEN TRONG TRUNG	SXCT	2000/01/19	Nghệ An	Nghệ An
2114	50323822	HOANG THI NGA	SXCT	2005/05/09	Nghệ An	Nghệ An
2115	50323823	THAI DINH TUAN	SXCT	1999/08/04	Nghệ An	Nghệ An
2116	50323824	NGO CONG PHUC	SXCT	1999/10/08	Nghệ An	Nghệ An
2117	50323825	NGUYEN DANG THIEN	SXCT	2002/09/19	Nghệ An	Nghệ An
2118	50323826	LE VAN QUAN	SXCT	2005/03/15	Nghệ An	Nghệ An
2119	50323835	DINH TRONG TUAN	SXCT	2005/10/31	Nghệ An	Nghệ An
2120	50323844	TRAN DUC ANH	SXCT	2004/12/14	Nghệ An	Nghệ An
2121	50323845	NGUYEN HUU MANH	SXCT	2005/03/20	Nghệ An	Nghệ An
2122	50323860	NGUYEN VAN SON	SXCT	1996/03/13	Nghệ An	Nghệ An
2123	50323862	NGUYEN HONG QUAN	SXCT	1998/01/25	Nghệ An	Nghệ An
2124	50323864	TRAN HUU BINH	SXCT	2005/04/17	Nghệ An	Nghệ An
2125	50323866	HO SY DAT	SXCT	1997/01/26	Nghệ An	Nghệ An

2126	50323869	NGUYEN PHUNG THIEP	SXCT	2002/09/09	Nghệ An	Nghệ An
2127	50323870	NGUYEN VAN LOC	SXCT	2003/07/31	Nghệ An	Nghệ An
2128	50323872	NGUYEN VAN TAN	SXCT	1991/05/12	Nghệ An	Nghệ An
2129	50323877	NGUYEN VAN TAM	SXCT	2004/06/02	Nghệ An	Nghệ An
2130	50323885	NGUYEN VAN LOC	SXCT	2005/01/22	Nghệ An	Nghệ An
2131	50323886	LUU QUANG ANH	SXCT	2005/11/08	Nghệ An	Nghệ An
2132	50323887	NGUYEN THO GIAU	SXCT	1997/12/20	Nghệ An	Nghệ An
2133	50323888	HOANG VAN TRUONG	SXCT	1995/11/15	Nghệ An	Nghệ An
2134	50323890	LE VAN HIEU	SXCT	1999/06/12	Nghệ An	Nghệ An
2135	50323901	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	2000/03/03	Nghệ An	Nghệ An
2136	50323905	LE VAN TUAN	SXCT	2005/10/10	Nghệ An	Nghệ An
2137	50323906	DOAN VAN HIEU	SXCT	2000/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2138	50323908	THAI ANH MINH	SXCT	2002/08/31	Nghệ An	Nghệ An
2139	50323910	NGUYEN THI THU HUONG	SXCT	1996/11/17	Nghệ An	Nghệ An
2140	50323913	TA QUOC LAM	SXCT	2005/04/27	Nghệ An	Nghệ An
2141	50323925	NGUYEN THI DAO	SXCT	2001/10/26	Nghệ An	Nghệ An
2142	50323928	TRAN DINH NGUYEN	SXCT	2005/11/18	Nghệ An	Nghệ An
2143	50323930	PHAN VAN QUYET	SXCT	2004/09/01	Nghệ An	Nghệ An
2144	50323935	HOANG VAN QUYEN	SXCT	1997/01/11	Nghệ An	Nghệ An
2145	50323945	CHU VAN LAM	SXCT	2001/12/09	Nghệ An	Nghệ An
2146	50323947	NGUYEN KHAC HIEP	SXCT	2005/02/14	Nghệ An	Nghệ An
2147	50323948	LE VAN TINH	SXCT	1993/12/22	Nghệ An	Nghệ An
2148	50323961	THAI VAN QUYEN	SXCT	2005/10/13	Nghệ An	Nghệ An
2149	50323963	NGUYEN TRAN PHU	SXCT	2005/02/07	Nghệ An	Nghệ An
2150	50323965	LE VAN TUAN	SXCT	1993/09/01	Nghệ An	Nghệ An
2151	50323969	TANG THI CHAU	SXCT	2000/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2152	50323971	DAO DANH Y	SXCT	2000/09/02	Nghệ An	Nghệ An

2153	50323972	VO MINH QUAN	SXCT	2004/05/15	Nghệ An	Nghệ An
2154	50323975	TRINH THI VI	SXCT	2005/12/25	Nghệ An	Nghệ An
2155	50323977	BUI TRONG TAM	SXCT	2001/10/01	Nghệ An	Nghệ An
2156	50323985	NGUYEN MONG TAI	SXCT	2000/12/25	Nghệ An	Nghệ An
2157	50323988	NGUYEN VO NGOC	SXCT	2000/11/09	Nghệ An	Nghệ An
2158	50323990	DANG NGOC TU	SXCT	1998/02/06	Nghệ An	Nghệ An
2159	50323992	BUI TRONG HUU	SXCT	1999/10/05	Nghệ An	Nghệ An
2160	50323997	TRAN VAN LINH	SXCT	2005/02/22	Nghệ An	Nghệ An
2161	50323999	LE DUC DUONG	SXCT	2005/08/05	Nghệ An	Nghệ An
2162	50324000	LUU XUAN NHAN	SXCT	2005/04/04	Nghệ An	Nghệ An
2163	50324001	HA DANH GIANG	SXCT	1993/06/27	Nghệ An	Nghệ An
2164	50324002	DANG VAN HA	SXCT	1991/12/09	Nghệ An	Nghệ An
2165	50324003	NGUYEN THE MANH	SXCT	2002/07/28	Nghệ An	Nghệ An
2166	50324006	TRAN TRONG DAT	SXCT	1999/08/02	Nghệ An	Nghệ An
2167	50324009	THAI BA TRUONG	SXCT	1994/09/29	Nghệ An	Nghệ An
2168	50324010	NGUYEN THI HONG NHUNG	SXCT	2002/12/25	Nghệ An	Nghệ An
2169	50324014	PHAN SY DUNG	SXCT	1992/08/13	Nghệ An	Nghệ An
2170	50324020	TRAN VAN KHANH	SXCT	2002/10/25	Nghệ An	Nghệ An
2171	50324029	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1998/11/11	Nghệ An	Nghệ An
2172	50324035	TRAN DUY CONG	SXCT	1990/04/19	Nghệ An	Nghệ An
2173	50324037	PHAN VAN PHUONG	SXCT	1997/02/20	Nghệ An	Nghệ An
2174	50324040	NGUYEN THI KHANH HUYEN	SXCT	2001/02/04	Nghệ An	Nghệ An
2175	50324043	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	1998/07/30	Nghệ An	Nghệ An
2176	50324044	NGUYEN THUC KHUYEN	SXCT	1993/11/22	Nghệ An	Nghệ An
2177	50324047	THAI THI TRANG	SXCT	2004/05/09	Nghệ An	Nghệ An
2178	50324055	DANG HUU TRUONG	SXCT	2000/01/02	Nghệ An	Nghệ An
2179	50324056	THAI DINH DUONG	SXCT	1990/08/17	Nghệ An	Nghệ An

2180	50324062	TRUONG NGOC TAI	SXCT	2000/07/09	Nghệ An	Nghệ An
2181	50324064	NGUYEN THI THU PHUONG	SXCT	2004/12/16	Nghệ An	Nghệ An
2182	50324065	BUI THI HAO	SXCT	1999/09/04	Nghệ An	Nghệ An
2183	50324070	PHAN QUOC DUNG	SXCT	1992/03/07	Nghệ An	Nghệ An
2184	50324074	TRAN THI HAO	SXCT	2003/09/01	Nghệ An	Nghệ An
2185	50324078	NGUYEN CONG THANG	SXCT	1999/03/10	Nghệ An	Nghệ An
2186	50324081	PHAM VAN QUAN	SXCT	2005/01/02	Nghệ An	Nghệ An
2187	50324083	HOANG QUANG HAI	SXCT	2005/09/05	Nghệ An	Nghệ An
2188	50324086	LUONG MINH VUONG	SXCT	1994/09/16	Nghệ An	Nghệ An
2189	50324087	NGUYEN THI KHANH HUYEN	SXCT	2000/12/28	Nghệ An	Nghệ An
2190	50324088	NGUYEN NGOC SON	SXCT	1996/12/15	Nghệ An	Nghệ An
2191	50324095	NGUYEN VAN MINH	SXCT	2005/08/16	Nghệ An	Nghệ An
2192	50324101	LE QUANG TRIEN	SXCT	1996/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2193	50324103	NGUYEN DINH TU	SXCT	1996/06/10	Nghệ An	Nghệ An
2194	50324104	TRAN ANH TU	SXCT	2003/03/23	Nghệ An	Nghệ An
2195	50324105	NGUYEN QUOC MINH	SXCT	1992/09/08	Nghệ An	Nghệ An
2196	50324107	NGUYEN THI THANH HUYEN	SXCT	2004/10/08	Nghệ An	Nghệ An
2197	50324108	NGUYEN VAN QUYET	SXCT	1986/12/26	Nghệ An	Nghệ An
2198	50324109	TRAN PHUC LUONG	SXCT	1997/02/19	Nghệ An	Nghệ An
2199	50324110	NGUYEN NHU TRINH	SXCT	2001/04/05	Nghệ An	Nghệ An
2200	50324112	HOANG THI VAN HANH	SXCT	1998/01/29	Nghệ An	Nghệ An
2201	50324113	VO DINH CHI	SXCT	2003/07/31	Nghệ An	Nghệ An
2202	50324121	KIEU THI THU HOAI	SXCT	2000/12/09	Nghệ An	Nghệ An
2203	50324122	PHAN THI LAN HUONG	SXCT	1997/01/01	Nghệ An	Nghệ An
2204	50324124	NGUYEN HUU TUAN	SXCT	2003/04/25	Nghệ An	Nghệ An
2205	50324127	NGUYEN HUU HIEU	SXCT	1999/07/04	Nghệ An	Nghệ An
2206	50324129	PHAM THI THANH	SXCT	2005/12/12	Nghệ An	Nghệ An

2207	50324136	HOANG DANH THUAN	SXCT	1994/05/07	Nghệ An	Nghệ An
2208	50324137	LE QUANG PHONG	SXCT	1994/03/10	Nghệ An	Nghệ An
2209	50324138	HOANG DINH MINH	SXCT	2001/05/19	Nghệ An	Nghệ An
2210	50324139	HOANG DANH DUC	SXCT	2005/08/29	Nghệ An	Nghệ An
2211	50324140	VI THI HANH	SXCT	2001/12/14	Nghệ An	Nghệ An
2212	50324145	DOAN BA QUOC	SXCT	2002/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2213	50324150	NGUYEN CONG DAT	SXCT	2002/06/03	Nghệ An	Nghệ An
2214	50324152	HOANG VAN HIEU	SXCT	1993/07/23	Nghệ An	Nghệ An
2215	50324154	LE VAN CHIEN	SXCT	2001/03/08	Nghệ An	Nghệ An
2216	50324155	NGUYEN THI THANH SAM	SXCT	2004/02/08	Nghệ An	Nghệ An
2217	50324161	PHAN VAN DUNG	SXCT	1994/09/19	Nghệ An	Nghệ An
2218	50324166	DANG NGOC CHUONG	SXCT	1997/01/10	Nghệ An	Nghệ An
2219	50324169	NGUYEN MINH GIANG	SXCT	1991/10/09	Nghệ An	Nghệ An
2220	50324171	NGUYEN THUY THEM	SXCT	2001/07/20	Nghệ An	Nghệ An
2221	50324172	MAI VAN QUYNH	SXCT	1997/01/25	Nghệ An	Nghệ An
2222	50324175	NGUYEN DINH GIAP	SXCT	1994/06/17	Nghệ An	Nghệ An
2223	50324179	NGUYEN TRONG KHOA	SXCT	1997/01/18	Nghệ An	Nghệ An
2224	50324180	TRAN THI HANH	SXCT	1999/09/23	Nghệ An	Nghệ An
2225	50324184	NGUYEN THI DUNG	SXCT	1995/04/24	Nghệ An	Nghệ An
2226	50324186	LUYEN THI HUE	SXCT	2004/04/12	Nghệ An	Nghệ An
2227	50324187	TRUONG VAN TU	SXCT	2001/01/07	Nghệ An	Nghệ An
2228	50324191	VO DUY HUNG	SXCT	1987/10/18	Nghệ An	Nghệ An
2229	50324195	TRAN THI THAM	SXCT	1994/10/10	Nghệ An	Nghệ An
2230	50324196	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1989/09/19	Nghệ An	Nghệ An
2231	50324197	NGUYEN VINH QUANG	SXCT	1994/12/16	Nghệ An	Nghệ An
2232	50324198	THAI KHAC HOANG	SXCT	1988/03/15	Nghệ An	Nghệ An
2233	50324202	PHAN TIEN HUNG	SXCT	2005/06/03	Nghệ An	Nghệ An

2234	50324211	NGO THI VAN	SXCT	1994/10/15	Nghệ An	Nghệ An
2235	50324216	LE QUANG ANH	SXCT	2000/05/29	Nghệ An	Nghệ An
2236	50324227	HA THI HUONG	SXCT	2000/03/27	Nghệ An	Nghệ An
2237	50324229	NGUYEN VAN DUC	SXCT	1996/10/02	Nghệ An	Nghệ An
2238	50324230	HOANG ANH CANH	SXCT	1992/09/20	Nghệ An	Nghệ An
2239	50324233	PHUNG VAN THIN	SXCT	2000/10/24	Nghệ An	Nghệ An
2240	50324237	TRUONG THI NHI	SXCT	2001/01/14	Nghệ An	Nghệ An
2241	50324239	PHAN DINH ANH QUAN	SXCT	2005/12/01	Nghệ An	Nghệ An
2242	50324240	PHAM XUAN MINH	SXCT	1999/01/15	Nghệ An	Nghệ An
2243	50324242	NGUYEN VAN BIEN	SXCT	2001/01/30	Nghệ An	Nghệ An
2244	50324245	TRAN THI HUONG	SXCT	2000/04/28	Nghệ An	Nghệ An
2245	50324246	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	1996/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2246	50324254	CHU QUANG KHANH	SXCT	2002/04/06	Nghệ An	Nghệ An
2247	50324259	LAO THI THUONG	SXCT	2003/02/02	Nghệ An	Nghệ An
2248	50324260	BUI ANH TU	SXCT	1995/11/15	Nghệ An	Nghệ An
2249	50324266	NGUYEN CANH HIEU	SXCT	2005/12/09	Nghệ An	Nghệ An
2250	50324280	HOANG THI HUONG	SXCT	1998/06/07	Nghệ An	Nghệ An
2251	50324284	NGUYEN VAN MANH	SXCT	1997/03/06	Nghệ An	Nghệ An
2252	50324288	NGUYEN THI MAI	SXCT	2005/05/15	Nghệ An	Nghệ An
2253	50324295	PHAN BA SAO	SXCT	1989/07/15	Nghệ An	Nghệ An
2254	50324299	NGUYEN VAN NGHIA	SXCT	2004/10/11	Nghệ An	Nghệ An
2255	50324311	DAU VAN HANH	SXCT	2003/10/20	Nghệ An	Nghệ An
2256	50324320	NGUYEN THI ANH	SXCT	2005/08/29	Nghệ An	Nghệ An
2257	50324333	TRAN THI NIEN	SXCT	2004/06/12	Nghệ An	Nghệ An
2258	50324336	PHAM HONG HOANG	SXCT	1997/02/26	Nghệ An	Nghệ An
2259	50324339	NGUYEN DINH PHI	SXCT	1997/08/29	Nghệ An	Nghệ An
2260	50324341	PHAN VAN NHAT	SXCT	1994/11/17	Nghệ An	Nghệ An

2261	50324344	NGUYEN VAN NAM	SXCT	2000/10/04	Nghệ An	Nghệ An
2262	50324345	TRAN TRONG LUYEN	SXCT	2003/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2263	50324362	NGUYEN VAN MAO	SXCT	1989/04/12	Nghệ An	Nghệ An
2264	50324372	NGUYEN TRUNG NGHIA	SXCT	2005/09/23	Nghệ An	Nghệ An
2265	50324381	TRUONG THI PHAN	SXCT	1997/04/22	Nghệ An	Nghệ An
2266	50324388	DANG DINH DUONG	SXCT	1997/03/20	Nghệ An	Nghệ An
2267	50324389	NGUYEN CANH HOA	SXCT	1997/06/02	Nghệ An	Nghệ An
2268	50324392	NGUYEN VAN HA NAM	SXCT	1998/11/02	Nghệ An	Nghệ An
2269	50324395	NGUYEN VAN THONG	SXCT	1998/05/18	Nghệ An	Nghệ An
2270	50324396	LUONG NGOC HA	SXCT	1997/06/01	Nghệ An	Nghệ An
2271	50324401	VU VAN TUAN	SXCT	2003/12/15	Nghệ An	Nghệ An
2272	50324403	HOANG QUOC CHUNG	SXCT	1999/01/02	Nghệ An	Nghệ An
2273	50324406	NGUYEN MINH HUU	SXCT	2004/03/08	Nghệ An	Nghệ An
2274	50324408	DOAN DINH PHONG	SXCT	1996/07/23	Nghệ An	Nghệ An
2275	50324416	NGUYEN THAI GIAP	SXCT	1994/05/23	Nghệ An	Nghệ An
2276	50324451	LE THI HONG	SXCT	1994/08/12	Nghệ An	Nghệ An
2277	50324452	DAU NGOC HUY	SXCT	1999/02/27	Nghệ An	Nghệ An
2278	50324455	TO THI HONG HANH	SXCT	2004/03/21	Nghệ An	Nghệ An
2279	50324459	HOANG VAN QUAN	SXCT	1990/09/08	Nghệ An	Nghệ An
2280	50324462	DAU NGOC HAI	SXCT	1994/06/15	Nghệ An	Nghệ An
2281	50324465	CAO TIEN KHUE	SXCT	1991/10/01	Nghệ An	Nghệ An
2282	50324470	HOANG VAN TU	SXCT	2000/09/06	Nghệ An	Nghệ An
2283	50324472	NGUYEN THI HAI	SXCT	2005/12/02	Nghệ An	Nghệ An
2284	50324473	TRAN THI THANH	SXCT	2005/11/12	Nghệ An	Nghệ An
2285	50324481	NGUYEN THI THANH	SXCT	2003/06/14	Nghệ An	Nghệ An
2286	50324487	LE VAN CANH	SXCT	1999/01/31	Nghệ An	Nghệ An
2287	50324488	NGUYEN THI THU TAM	SXCT	1992/09/28	Nghệ An	Nghệ An

2288	50324494	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	1996/10/08	Nghệ An	Nghệ An
2289	50324520	HO HUU HUY	SXCT	1990/01/18	Nghệ An	Nghệ An
2290	50324526	NGUYEN CONG CHUNG	SXCT	1988/11/01	Nghệ An	Nghệ An
2291	50324531	TRAN XUAN LONG	SXCT	2004/03/15	Nghệ An	Nghệ An
2292	50324533	NGUYEN VAN TUYEN	SXCT	2003/05/24	Nghệ An	Nghệ An
2293	50324534	DUONG PHUC DAT	SXCT	2000/07/12	Nghệ An	Nghệ An
2294	50324537	TRAN VAN THANH	SXCT	2005/10/20	Nghệ An	Nghệ An
2295	50324545	LE QUOC VUONG	SXCT	2004/04/29	Nghệ An	Nghệ An
2296	50324547	VAN THI THU THAO	SXCT	1998/12/22	Nghệ An	Nghệ An
2297	50324550	NGUYEN VAN DUNG	SXCT	1994/10/26	Nghệ An	Nghệ An
2298	50324554	HOANG TRUNG TIEN	SXCT	1987/07/08	Nghệ An	Nghệ An
2299	50324556	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	2001/01/22	Nghệ An	Nghệ An
2300	50324559	NGUYEN THE MANH	SXCT	1994/03/17	Nghệ An	Nghệ An
2301	50324563	TRINH XUAN SON	SXCT	2001/04/03	Nghệ An	Nghệ An
2302	50324567	HO SY MINH	SXCT	2005/06/02	Nghệ An	Nghệ An
2303	50324579	NGUYEN DOAN THUAN	SXCT	1990/06/12	Nghệ An	Nghệ An
2304	50324580	LE THI DEO	SXCT	2005/08/30	Nghệ An	Nghệ An
2305	50324581	NGUYEN NHAT LUONG	SXCT	2002/12/26	Nghệ An	Nghệ An
2306	50324583	NGUYEN VAN DUC	SXCT	2000/06/20	Nghệ An	Nghệ An
2307	50324584	TRAN VAN LONG	SXCT	1986/03/17	Nghệ An	Nghệ An
2308	50324585	DAU SY THUY	SXCT	2001/07/30	Nghệ An	Nghệ An
2309	50324593	NGUYEN CONG BANG	SXCT	2002/08/30	Nghệ An	Nghệ An
2310	50324594	HO NGOC LAM	SXCT	1999/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2311	50324595	NGUYEN TRUNG CHIEN	SXCT	2002/04/26	Nghệ An	Nghệ An
2312	50324601	BUI DUC VINH	SXCT	2003/09/15	Nghệ An	Nghệ An
2313	50324605	DINH XUAN TOAN	SXCT	1993/10/08	Nghệ An	Nghệ An
2314	50324606	LUONG VAN TUYEN	SXCT	2002/02/08	Nghệ An	Nghệ An

2315	50324608	VAN THI TOAN	SXCT	1991/10/08	Nghệ An	Nghệ An
2316	50324610	NGUYEN THI LINH CHI	SXCT	2001/04/15	Nghệ An	Nghệ An
2317	50324611	NGUYEN VAN PHUONG	SXCT	1996/12/23	Nghệ An	Nghệ An
2318	50324615	NGUYEN TRONG DE	SXCT	2004/11/17	Nghệ An	Nghệ An
2319	50324618	NGUYEN HUU QUANG	SXCT	2004/09/17	Nghệ An	Nghệ An
2320	50324619	LE MAN NI	SXCT	2005/04/28	Nghệ An	Nghệ An
2321	50324622	TRAN NGUYEN LINH	SXCT	1994/12/10	Nghệ An	Nghệ An
2322	50324625	TRUONG THANG	SXCT	1993/03/10	Nghệ An	Nghệ An
2323	50324628	LE VAN NAM	SXCT	1990/02/14	Nghệ An	Nghệ An
2324	50324633	BUI TAT THANG	SXCT	2002/03/09	Nghệ An	Nghệ An
2325	50324637	BUI VAN QUYET	SXCT	2002/09/20	Nghệ An	Nghệ An
2326	50324638	NGUYEN VIET THANG	SXCT	2004/10/02	Nghệ An	Nghệ An
2327	50324640	TRAN TIEN NHAT	SXCT	2003/09/01	Nghệ An	Nghệ An
2328	50324642	LE THANH HIEU	SXCT	2004/12/10	Nghệ An	Nghệ An
2329	50324643	THAI DOAN LUC	SXCT	1991/03/26	Nghệ An	Nghệ An
2330	50324644	NGUYEN VAN DOAN	SXCT	2000/02/19	Nghệ An	Nghệ An
2331	50324646	NGUYEN XUAN THINH	SXCT	1994/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2332	50324649	NGUYEN XUAN CUONG	SXCT	1994/08/24	Nghệ An	Nghệ An
2333	50324651	NGUYEN NGOC QUAN	SXCT	1990/08/06	Nghệ An	Nghệ An
2334	50324659	NGUYEN VAN THAN	SXCT	1992/06/08	Nghệ An	Nghệ An
2335	50324660	BUI VAN NGHIA	SXCT	2003/09/08	Nghệ An	Nghệ An
2336	50324661	LE XUAN THAO	SXCT	2004/09/25	Nghệ An	Nghệ An
2337	50324665	TRAN VAN THE	SXCT	2003/09/15	Nghệ An	Nghệ An
2338	50324667	NGUYEN VAN DAT	SXCT	2002/11/12	Nghệ An	Nghệ An
2339	50324671	NGUYEN XUAN VUONG	SXCT	2005/06/05	Nghệ An	Nghệ An
2340	50324673	NGUYEN VAN DAT	SXCT	2001/11/04	Nghệ An	Nghệ An
2341	50324675	NGUYEN VIET HUNG	SXCT	2004/08/18	Nghệ An	Nghệ An

2342	50324682	NGUYEN CANH HAI	SXCT	1996/08/18	Nghệ An	Nghệ An
2343	50324683	TRAN VAN QUANG	SXCT	1994/04/03	Nghệ An	Nghệ An
2344	50324686	LE QUANG HUY	SXCT	2005/02/04	Nghệ An	Nghệ An
2345	50324687	NGUYEN LAM BAO	SXCT	2000/08/28	Nghệ An	Nghệ An
2346	50324690	TRAN HANH	SXCT	2002/11/08	Nghệ An	Nghệ An
2347	50324693	LE TIEN HOA	SXCT	2000/12/22	Nghệ An	Nghệ An
2348	50324694	NGUYEN CANH TUAN	SXCT	2003/02/10	Nghệ An	Nghệ An
2349	50324697	VO HAI HAU	SXCT	2002/10/22	Nghệ An	Nghệ An
2350	50324700	LE THI TU SUONG	SXCT	2005/08/16	Nghệ An	Nghệ An
2351	50324704	NGUYEN THI QUYNH ANH	SXCT	2003/09/25	Nghệ An	Nghệ An
2352	50324706	LE DINH TAN	SXCT	1997/07/15	Nghệ An	Nghệ An
2353	50324709	NGUYEN PHUNG KHANH	SXCT	2002/04/17	Nghệ An	Nghệ An
2354	50324711	NGUYEN VAN THANG	SXCT	2005/03/29	Nghệ An	Nghệ An
2355	50324717	HOANG ANH NGHIEP	SXCT	2004/11/23	Nghệ An	Nghệ An
2356	50324718	NGUYEN MANH QUANG	SXCT	2001/10/28	Nghệ An	Nghệ An
2357	50324720	HO BA HOAN	SXCT	1989/10/26	Nghệ An	Nghệ An
2358	50324722	NGUYEN BA BAO	SXCT	2001/02/01	Nghệ An	Nghệ An
2359	50324725	DAU DUC QUANG	SXCT	2000/11/10	Nghệ An	Nghệ An
2360	50324728	DAU THI THU HANG	SXCT	2004/01/18	Nghệ An	Nghệ An
2361	50324736	NGUYEN HUONG	SXCT	2001/03/19	Nghệ An	Nghệ An
2362	50324743	DANG XUAN HOANG	SXCT	2005/02/26	Nghệ An	Nghệ An
2363	50324749	NGUYEN DINH HIEU	SXCT	2004/10/15	Nghệ An	Nghệ An
2364	50324752	NGUYEN THI THU NGUYET	SXCT	2004/03/18	Nghệ An	Nghệ An
2365	50324753	DINH HUU TINH	SXCT	2001/09/13	Nghệ An	Nghệ An
2366	50324757	NGUYEN THI YEN	SXCT	1989/04/15	Nghệ An	Nghệ An
2367	50324769	NGUYEN BA DONG	SXCT	2003/09/20	Nghệ An	Nghệ An
2368	50324771	VU VAN SON	SXCT	1997/02/10	Nghệ An	Nghệ An

2369	50324774	PHAM VAN QUAN	SXCT	1998/10/21	Nghệ An	Nghệ An
2370	50324776	LE DUC HUY	SXCT	2005/08/07	Nghệ An	Nghệ An
2371	50324782	PHAN VAN TRUONG	SXCT	2003/10/25	Nghệ An	Nghệ An
2372	50324786	DOAN VAN TRANG	SXCT	1996/09/10	Nghệ An	Nghệ An
2373	50324789	HO VAN TAI	SXCT	1993/08/24	Nghệ An	Nghệ An
2374	50324791	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	1998/07/26	Nghệ An	Nghệ An
2375	50324793	PHAM BA LAM	SXCT	1997/09/21	Nghệ An	Nghệ An
2376	50324795	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1994/08/05	Nghệ An	Nghệ An
2377	50324796	NGUYEN THE LOI	SXCT	2002/09/21	Nghệ An	Nghệ An
2378	50324798	LE VAN HUY	SXCT	2004/05/19	Nghệ An	Nghệ An
2379	50324805	TRAN XUAN HOANG	SXCT	2005/08/30	Nghệ An	Nghệ An
2380	50324806	TRAN QUANG TOAN	SXCT	2005/10/02	Nghệ An	Nghệ An
2381	50324807	NGUYEN KHAC HIEU	SXCT	2001/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2382	50324810	LE VAN TUAN	SXCT	2004/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2383	50324817	NGUYEN THI NGA	SXCT	2000/09/13	Nghệ An	Nghệ An
2384	50324824	TRAN DUC LUONG	SXCT	2001/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2385	50324825	NGUYEN XUAN TU	SXCT	2002/08/06	Nghệ An	Nghệ An
2386	50324827	TRUONG SY NGO	SXCT	2002/04/03	Nghệ An	Nghệ An
2387	50324828	TRAN VAN QUY	SXCT	1993/06/01	Nghệ An	Nghệ An
2388	50324832	PHAM DANG CUONG	SXCT	2005/06/02	Nghệ An	Nghệ An
2389	50324835	BUI VAN QUYET	SXCT	1993/07/08	Nghệ An	Nghệ An
2390	50324836	PHAN THANH GIANG	SXCT	1996/10/13	Nghệ An	Nghệ An
2391	50324839	NGUYEN DUY THO	SXCT	1987/10/05	Nghệ An	Nghệ An
2392	50324842	LE VAN MANH	SXCT	2005/05/20	Nghệ An	Nghệ An
2393	50324848	TRAN HUNG BACH	SXCT	2003/04/06	Nghệ An	Nghệ An
2394	50324853	NGUYEN BA DUY	SXCT	2003/04/23	Nghệ An	Nghệ An
2395	50324855	PHAN TUAN ANH	SXCT	1993/03/21	Nghệ An	Nghệ An

2396	50324856	TRAN VAN HIEP	SXCT	1996/02/25	Nghệ An	Nghệ An
2397	50324857	HOANG THI NGOC HUYEN	SXCT	1999/10/30	Nghệ An	Nghệ An
2398	50324858	TRAN QUANG HANH	SXCT	2000/10/20	Nghệ An	Nghệ An
2399	50324860	DAU VAN CUONG	SXCT	1991/08/03	Nghệ An	Nghệ An
2400	50324862	NGUYEN DINH QUAN	SXCT	2000/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2401	50324863	HOANG VAN KIEN	SXCT	1998/08/20	Nghệ An	Nghệ An
2402	50324865	NGUYEN THI LE	SXCT	1997/02/25	Nghệ An	Nghệ An
2403	50324866	PHAN VAN KHANG	SXCT	1991/03/05	Nghệ An	Nghệ An
2404	50324867	LE DINH THANH	SXCT	2005/01/04	Nghệ An	Nghệ An
2405	50324871	LE SY KHANH	SXCT	1988/07/19	Nghệ An	Nghệ An
2406	50324878	HO THI HANG	SXCT	1998/03/10	Nghệ An	Nghệ An
2407	50324884	NGUYEN THI MAI	SXCT	2005/08/18	Nghệ An	Nghệ An
2408	50324886	VU VAN QUAN	SXCT	1989/10/15	Nghệ An	Nghệ An
2409	50324891	NGUYEN THI DUYEN	SXCT	1997/10/14	Nghệ An	Nghệ An
2410	50324892	THAI DANG LY	SXCT	1990/08/02	Nghệ An	Nghệ An
2411	50324893	BUI XUAN MANH	SXCT	1995/12/22	Nghệ An	Nghệ An
2412	50324894	NGUYEN THI THOA	SXCT	1995/08/24	Nghệ An	Nghệ An
2413	50324899	NGUYEN TRUONG GIANG	SXCT	2001/09/21	Nghệ An	Nghệ An
2414	50324901	NGUYEN VAN TU	SXCT	2001/05/06	Nghệ An	Nghệ An
2415	50324905	PHAM HONG HOA	SXCT	1995/11/25	Nghệ An	Nghệ An
2416	50324914	LE HOANG ANH	SXCT	1997/07/21	Nghệ An	Nghệ An
2417	50324915	NGUYEN VAN PHUC	SXCT	2003/08/01	Nghệ An	Nghệ An
2418	50324916	CAO XUAN NGOC	SXCT	1993/05/05	Nghệ An	Nghệ An
2419	50324923	TRAN DINH HUY	SXCT	1991/05/15	Nghệ An	Nghệ An
2420	50324924	PHAN THI HA	SXCT	1990/08/10	Nghệ An	Nghệ An
2421	50324928	LY THI TOAN	SXCT	2005/01/15	Nghệ An	Nghệ An
2422	50324931	HO THI NHUNG	SXCT	1993/09/10	Nghệ An	Nghệ An

2423	50324932	NGUYEN VAN DUC	SXCT	2004/02/20	Nghệ An	Nghệ An
2424	50324933	VAN DUC TUAN	SXCT	1996/10/26	Nghệ An	Nghệ An
2425	50324943	NGUYEN THI TUYEN	SXCT	1997/03/28	Nghệ An	Nghệ An
2426	50324946	TRUONG THANH LAM	SXCT	1998/10/16	Nghệ An	Nghệ An
2427	50324948	PHAN VAN TUYEN	SXCT	2005/01/05	Nghệ An	Nghệ An
2428	50324949	TRUONG VAN BIEN	SXCT	1991/01/05	Nghệ An	Nghệ An
2429	50324950	VO TRONG LUYEN	SXCT	1989/01/06	Nghệ An	Nghệ An
2430	50324951	VAN DUC DUONG	SXCT	2005/06/28	Nghệ An	Nghệ An
2431	50324954	VU THI THANH BINH	SXCT	2004/10/23	Nghệ An	Nghệ An
2432	50324956	PHAN SY HOANG	SXCT	2005/10/26	Nghệ An	Nghệ An
2433	50324965	NGUYEN VAN THANH	SXCT	1992/11/25	Nghệ An	Nghệ An
2434	50324969	NGUYEN DINH TRANH	SXCT	2004/09/15	Nghệ An	Nghệ An
2435	50324972	PHAN VAN QUY	SXCT	1993/02/01	Nghệ An	Nghệ An
2436	50324980	NGUYEN BA LUONG	SXCT	1998/07/09	Nghệ An	Nghệ An
2437	50324986	NGUYEN THI NGAN	SXCT	2001/04/02	Nghệ An	Nghệ An
2438	50324988	LE DINH TU	SXCT	1999/08/20	Nghệ An	Nghệ An
2439	50324992	NGUYEN THI THUY TRANG	SXCT	2004/06/01	Nghệ An	Nghệ An
2440	50324993	TRINH VAN NGUYEN	SXCT	2003/06/08	Nghệ An	Nghệ An
2441	50324996	TRUONG NGOC QUAN	SXCT	1998/01/23	Nghệ An	Nghệ An
2442	50325001	NGUYEN VAN DONG	SXCT	1994/11/25	Nghệ An	Nghệ An
2443	50325005	DAU DUC THANG	SXCT	1995/11/29	Nghệ An	Nghệ An
2444	50325012	NGUYEN XUAN CAM	SXCT	1994/02/15	Nghệ An	Nghệ An
2445	50325016	TRAN KHANH LY	SXCT	1996/09/03	Nghệ An	Nghệ An
2446	50325017	NGUYEN SY HUNG	SXCT	2003/02/22	Nghệ An	Nghệ An
2447	50325019	NGUYEN DINH TRONG	SXCT	2000/09/12	Nghệ An	Nghệ An
2448	50325021	CAO XUAN VO	SXCT	1992/07/17	Nghệ An	Nghệ An
2449	50325025	LE VAN MANH	SXCT	1997/03/10	Nghệ An	Nghệ An

2450	50325026	NGUYEN HUU PHUC	SXCT	1994/05/19	Nghệ An	Nghệ An
2451	50325028	HO SY VUONG	SXCT	1997/04/05	Nghệ An	Nghệ An
2452	50325033	NGUYEN CONG SON	SXCT	2004/12/02	Nghệ An	Nghệ An
2453	50325035	HO VAN HIEU	SXCT	2003/06/01	Nghệ An	Nghệ An
2454	50325036	NGUYEN VAN TINH	SXCT	2001/10/23	Nghệ An	Nghệ An
2455	50325040	HOANG THI HUYEN	SXCT	1996/03/30	Nghệ An	Nghệ An
2456	50325041	NGUYEN QUANG LINH	SXCT	2004/12/23	Nghệ An	Nghệ An
2457	50325043	TRINH THI HONG	SXCT	2005/11/22	Nghệ An	Nghệ An
2458	50325047	HO SY LONG	SXCT	2000/11/06	Nghệ An	Nghệ An
2459	50325048	TRAN TU HUNG	SXCT	2001/10/07	Nghệ An	Nghệ An
2460	50325059	TRAN CONG THONG	SXCT	1997/09/15	Nghệ An	Nghệ An
2461	50325061	PHAN VAN NAM	SXCT	1998/02/18	Nghệ An	Nghệ An
2462	50325066	NGUYEN HUY DUONG	SXCT	1993/11/10	Nghệ An	Nghệ An
2463	50325069	HO SY THANG	SXCT	2002/02/26	Nghệ An	Nghệ An
2464	50325070	LE THI NHUNG	SXCT	1997/05/04	Nghệ An	Nghệ An
2465	50325073	PHAN VAN VY	SXCT	1998/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2466	50325075	TRINH VAN PHUC	SXCT	1997/05/20	Nghệ An	Nghệ An
2467	50325076	HO THI THAO	SXCT	1999/08/10	Nghệ An	Nghệ An
2468	50325084	TRAN QUOC KHANH	SXCT	2000/10/06	Nghệ An	Nghệ An
2469	50325087	NGUYEN XUAN ANH	SXCT	1997/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2470	50325089	DONG THI THUONG	SXCT	1999/09/22	Nghệ An	Nghệ An
2471	50325096	NGUYEN THI HAI	SXCT	2004/06/30	Nghệ An	Nghệ An
2472	50325101	TRAN HAI DANG	SXCT	2000/11/11	Nghệ An	Nghệ An
2473	50325107	TRAN QUOC DAT	SXCT	1996/03/02	Nghệ An	Nghệ An
2474	50325110	DAU DUC SON	SXCT	2001/01/01	Nghệ An	Nghệ An
2475	50325112	NGUYEN THI HAI	SXCT	2001/05/11	Nghệ An	Nghệ An
2476	50325113	TRAN THI LAI	SXCT	2004/06/15	Nghệ An	Nghệ An

2477	50325114	NGUYEN TRUNG QUYET	SXCT	1997/04/28	Nghệ An	Nghệ An
2478	50325115	DANG THANH TRUNG	SXCT	2004/04/28	Nghệ An	Nghệ An
2479	50325119	HO THI NGOC	SXCT	2005/02/10	Nghệ An	Nghệ An
2480	50325120	TRAN HUONG DUONG	SXCT	2001/01/05	Nghệ An	Nghệ An
2481	50325129	CAO DINH BUT	SXCT	2002/01/30	Nghệ An	Nghệ An
2482	50325132	DAU VIET ANH TUAN	SXCT	2005/08/03	Nghệ An	Nghệ An
2483	50325137	PHAM VAN DAN	SXCT	1991/07/09	Nghệ An	Nghệ An
2484	50325143	NGUYEN DUC HUAN	SXCT	2005/03/01	Nghệ An	Nghệ An
2485	50325146	NGUYEN DUC LUONG	SXCT	1996/10/10	Nghệ An	Nghệ An
2486	50325148	NGUYEN THI HOAI	SXCT	1996/11/23	Nghệ An	Nghệ An
2487	50325150	NGUYEN DUC QUAN	SXCT	2001/06/10	Nghệ An	Nghệ An
2488	50325151	VO VAN THANH	SXCT	1991/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2489	50325155	NGUYEN CONG MINH	SXCT	1999/11/14	Nghệ An	Nghệ An
2490	50325159	DINH THI THANH	SXCT	2001/02/10	Nghệ An	Nghệ An
2491	50325161	LE DANG DO	SXCT	2002/09/05	Nghệ An	Nghệ An
2492	50325162	NGUYEN HA SINH	SXCT	1996/05/26	Nghệ An	Nghệ An
2493	50325171	VU VAN NAM	SXCT	2000/03/26	Nghệ An	Nghệ An
2494	50325178	DAU VIET TUYEN	SXCT	2003/11/02	Nghệ An	Nghệ An
2495	50325179	CAO THI HUONG	SXCT	2004/12/05	Nghệ An	Nghệ An
2496	50325182	LE TRUNG SON	SXCT	1997/07/02	Nghệ An	Nghệ An
2497	50325190	NGUYEN XUAN NAM	SXCT	1998/10/22	Nghệ An	Nghệ An
2498	50325207	VO VAN TINH	SXCT	1994/06/08	Nghệ An	Nghệ An
2499	50325209	TRAN THI HONG	SXCT	2002/02/21	Nghệ An	Nghệ An
2500	50325212	LE HONG LINH	SXCT	1994/10/02	Nghệ An	Nghệ An
2501	50325216	TRAN HIEN	SXCT	1989/04/28	Nghệ An	Nghệ An
2502	50325217	TRAN THI LAN	SXCT	1999/01/14	Nghệ An	Nghệ An
2503	50325218	LE DINH VINH	SXCT	2002/04/22	Nghệ An	Nghệ An

2504	50325222	BUI VAN BAY	SXCT	1997/01/19	Nghệ An	Nghệ An
2505	50325224	LE VAN SON	SXCT	2001/04/18	Nghệ An	Nghệ An
2506	50325228	THAI DAM SAO	SXCT	1995/10/12	Nghệ An	Nghệ An
2507	50325232	BACH TRONG HAO	SXCT	1985/04/01	Nghệ An	Nghệ An
2508	50325239	NGUYEN VAN HAU	SXCT	1995/01/10	Nghệ An	Nghệ An
2509	50325241	DAU DUC VU	SXCT	2005/04/10	Nghệ An	Nghệ An
2510	50325243	HO VAN NGHIA	SXCT	2004/10/19	Nghệ An	Nghệ An
2511	50325249	NGUYEN THI NHU QUYNH	SXCT	2005/01/25	Nghệ An	Nghệ An
2512	50325250	NGUYEN TIEN TRI	SXCT	1995/08/20	Nghệ An	Nghệ An
2513	50325251	HOANG MINH DUC	SXCT	2001/11/28	Nghệ An	Nghệ An
2514	50325252	PHAN THI DIEU LINH	SXCT	2001/02/26	Nghệ An	Nghệ An
2515	50325256	LE NGOC TAI	SXCT	2005/04/09	Nghệ An	Nghệ An
2516	50325275	HO THI NGOC	SXCT	2000/04/20	Nghệ An	Nghệ An
2517	50325276	HOANG THI HUE	SXCT	2003/04/17	Nghệ An	Nghệ An
2518	50325277	NGUYEN TRUNG THANG	SXCT	1990/07/18	Nghệ An	Nghệ An
2519	50325287	NGUYEN VAN HAI	SXCT	1993/12/02	Nghệ An	Nghệ An
2520	50325291	NGUYEN VAN HUU	SXCT	2000/12/08	Nghệ An	Nghệ An
2521	50325295	NGUYEN PHUNG DUY	SXCT	2005/10/17	Nghệ An	Nghệ An
2522	50325296	LE THUY PHUONG	SXCT	1996/09/01	Nghệ An	Nghệ An
2523	50325299	NGUYEN BA DAT	SXCT	2004/07/23	Nghệ An	Nghệ An
2524	50325300	NGUYEN THI ANH	SXCT	1997/12/01	Nghệ An	Nghệ An
2525	50325302	LE XUAN AN	SXCT	2005/09/22	Nghệ An	Nghệ An
2526	50325307	DOAN VAN HUNG	SXCT	1995/01/01	Nghệ An	Nghệ An
2527	50325310	TRAN DINH SY	SXCT	1998/01/17	Nghệ An	Nghệ An
2528	50325314	BUI VAN LUONG	SXCT	1997/12/28	Nghệ An	Nghệ An
2529	50325318	PHAN VIET AN	SXCT	1997/02/07	Nghệ An	Nghệ An
2530	50325320	NGUYEN DANH HIEU	SXCT	2001/01/15	Nghệ An	Nghệ An

2531	50325322	LE THAC NHAT	SXCT	2005/06/22	Nghệ An	Nghệ An
2532	50325327	LE THAC TOAN	SXCT	1997/01/12	Nghệ An	Nghệ An
2533	50325341	NGUYEN THI LUU LY	SXCT	1995/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2534	50325347	NGUYEN DINH DAT	SXCT	1996/05/15	Nghệ An	Nghệ An
2535	50325350	HOANG MAI BACH	SXCT	1997/09/18	Nghệ An	Nghệ An
2536	50325351	DAU VAN DUC	SXCT	1990/09/10	Nghệ An	Nghệ An
2537	50325357	NGUYEN THANH TAM	SXCT	1987/03/02	Nghệ An	Nghệ An
2538	50325361	HO SY HUY	SXCT	2004/10/21	Nghệ An	Nghệ An
2539	50325365	PHAM ANH TUAN	SXCT	1993/04/09	Nghệ An	Nghệ An
2540	50325369	NGUYEN THI HA	SXCT	2003/12/13	Nghệ An	Nghệ An
2541	50325386	NGUYEN SY TRIET	SXCT	2002/10/18	Nghệ An	Nghệ An
2542	50325389	LE VAN TU	SXCT	2005/01/17	Nghệ An	Nghệ An
2543	50325390	HOANG VAN DAI	SXCT	1998/08/06	Nghệ An	Nghệ An
2544	50325395	LE VAN ANH	SXCT	1998/02/20	Nghệ An	Nghệ An
2545	50325396	NGUYEN PHUC KY	SXCT	2004/10/16	Nghệ An	Nghệ An
2546	50325397	THAI DOAN PHUONG	SXCT	2000/02/24	Nghệ An	Nghệ An
2547	50325401	TRINH THI TRA MY	SXCT	2005/01/01	Nghệ An	Nghệ An
2548	50325408	DINH HONG DUONG	SXCT	1991/10/07	Nghệ An	Nghệ An
2549	50325416	PHAM VAN TAN	SXCT	1992/12/08	Nghệ An	Nghệ An
2550	50325418	TRAN TU TRONG	SXCT	1995/08/11	Nghệ An	Nghệ An
2551	50325427	NGUYEN CANH PHI	SXCT	1997/09/03	Nghệ An	Nghệ An
2552	50325429	NGUYEN NGOC HIEN	SXCT	1990/06/23	Nghệ An	Nghệ An
2553	50325431	TRAN QUANG TRUNG	SXCT	2001/10/27	Nghệ An	Nghệ An
2554	50325433	LE THI HIEN	SXCT	1990/07/20	Nghệ An	Nghệ An
2555	50325438	HO VAN MANH	SXCT	2000/02/13	Nghệ An	Nghệ An
2556	50325442	CAO VAN HOAN	SXCT	2005/01/09	Nghệ An	Nghệ An
2557	50325446	PHAM THI THAM	SXCT	2004/09/21	Nghệ An	Nghệ An

2558	50325449	DAU VAN CHUONG	SXCT	2001/08/11	Nghệ An	Nghệ An
2559	50325454	NGUYEN DUC HUNG	SXCT	1992/02/18	Nghệ An	Nghệ An
2560	50325455	LE NGOC THIEN	SXCT	1998/04/24	Nghệ An	Nghệ An
2561	50325462	TRAN VAN TRUNG	SXCT	1991/05/19	Nghệ An	Nghệ An
2562	50325464	PHAM VAN SON	SXCT	1995/02/04	Nghệ An	Nghệ An
2563	50325466	DAU XUAN PHI	SXCT	2001/06/16	Nghệ An	Nghệ An
2564	50325467	TRAN QUANG HUY	SXCT	2005/04/13	Nghệ An	Nghệ An
2565	50325469	PHAM VAN DIEP	SXCT	2004/08/28	Nghệ An	Nghệ An
2566	50325470	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	2001/07/15	Nghệ An	Nghệ An
2567	50325471	TRAN THI LINH	SXCT	2004/01/26	Nghệ An	Nghệ An
2568	50325472	PHAM THI KIM CHAU	SXCT	2004/09/08	Nghệ An	Nghệ An
2569	50325475	NGO VAN TAI	SXCT	2003/08/02	Nghệ An	Nghệ An
2570	50325483	NGUYEN HUU TUAN	SXCT	2001/08/15	Nghệ An	Nghệ An
2571	50325487	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	2005/04/18	Nghệ An	Nghệ An
2572	50325493	TRAN PHUC CUONG	SXCT	1998/09/30	Nghệ An	Nghệ An
2573	50325497	DINH THI LINH	SXCT	2004/07/11	Nghệ An	Nghệ An
2574	50325498	TRAN MAU HA	SXCT	1996/05/19	Nghệ An	Nghệ An
2575	50325502	NGUYEN VAN DONG	SXCT	1998/11/15	Nghệ An	Nghệ An
2576	50325503	DAU DUC QUYEN	SXCT	2005/09/19	Nghệ An	Nghệ An
2577	50325506	LE BA MANH	SXCT	2002/06/06	Nghệ An	Nghệ An
2578	50325509	CAO THI LE	SXCT	2000/07/24	Nghệ An	Nghệ An
2579	50325511	NGUYEN THI HOA	SXCT	2005/08/05	Nghệ An	Nghệ An
2580	50325527	HA THI THANH	SXCT	1999/05/07	Nghệ An	Nghệ An
2581	50325529	PHAN VAN HO	SXCT	2005/09/30	Nghệ An	Nghệ An
2582	50325532	VU DANG CHINH	SXCT	2005/06/03	Nghệ An	Nghệ An
2583	50325534	NGUYEN NGOC HUAN	SXCT	2005/07/24	Nghệ An	Nghệ An
2584	50325538	HO VAN QUYEN	SXCT	2002/06/21	Nghệ An	Nghệ An

2585	50325539	HO VAN DUONG	SXCT	1993/01/04	Nghệ An	Nghệ An
2586	50325540	NGUYEN VAN KIEN	SXCT	2001/05/20	Nghệ An	Nghệ An
2587	50325543	LE TIEN THE	SXCT	1997/12/15	Nghệ An	Nghệ An
2588	50325548	CAO VAN VIET	SXCT	1998/11/13	Nghệ An	Nghệ An
2589	50325551	NGUYEN VAN SY	SXCT	2000/10/02	Nghệ An	Nghệ An
2590	50325555	NGUYEN VAN DAT	SXCT	1999/01/09	Nghệ An	Nghệ An
2591	50325560	NGUYEN DINH VU	SXCT	1999/03/21	Nghệ An	Nghệ An
2592	50325563	NGUYEN QUOC HANH	SXCT	2001/04/24	Nghệ An	Nghệ An
2593	50325566	DAU THANH HANG	SXCT	2005/10/12	Nghệ An	Nghệ An
2594	50325567	CU KHAC LUC	SXCT	2000/06/20	Nghệ An	Nghệ An
2595	50325568	DANG THI THUY	SXCT	1998/04/24	Nghệ An	Nghệ An
2596	50325569	DOAN CONG THONG	SXCT	1996/08/19	Nghệ An	Nghệ An
2597	50325573	VU THI KHANH MINH	SXCT	2004/03/09	Nghệ An	Nghệ An
2598	50325579	NGUYEN VAN LOI	SXCT	1991/12/06	Nghệ An	Nghệ An
2599	50325580	HUYNH THI NA	SXCT	2005/02/16	Nghệ An	Nghệ An
2600	50325584	DAU VIET DUC	SXCT	2001/04/25	Nghệ An	Nghệ An
2601	50325585	NGUYEN NGOC BACH	SXCT	2000/09/22	Nghệ An	Nghệ An
2602	50325589	NGUYEN THI MAI PHUONG	SXCT	2005/08/09	Nghệ An	Nghệ An
2603	50325595	PHAM THI KIEU OANH	SXCT	2004/07/19	Nghệ An	Nghệ An
2604	50325601	DAU VAN KHANH	SXCT	1996/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2605	50325602	NGUYEN THI TAM	SXCT	2000/01/23	Nghệ An	Nghệ An
2606	50325603	PHAM XUAN DUONG	SXCT	2005/06/15	Nghệ An	Nghệ An
2607	50325604	LE DUC ANH	SXCT	1994/04/02	Nghệ An	Nghệ An
2608	50325607	CAO XUAN DUNG	SXCT	2001/10/30	Nghệ An	Nghệ An
2609	50325609	NGUYEN THI UYEN	SXCT	2004/12/17	Nghệ An	Nghệ An
2610	50325610	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	1997/08/10	Nghệ An	Nghệ An
2611	50325613	LE VAN DIEP	SXCT	2005/08/25	Nghệ An	Nghệ An

2612	50325616	PHAM VAN LOC	SXCT	2003/02/16	Nghệ An	Nghệ An
2613	50325626	BUI THI VAN ANH	SXCT	2001/01/10	Nghệ An	Nghệ An
2614	50325630	TRAN VAN LINH	SXCT	1988/06/17	Nghệ An	Nghệ An
2615	50325634	NGUYEN VAN QUYEN	SXCT	2005/03/17	Nghệ An	Nghệ An
2616	50325639	TRAN DUC ANH	SXCT	1993/03/07	Nghệ An	Nghệ An
2617	50325640	CHU TUAN ANH	SXCT	2004/03/05	Nghệ An	Nghệ An
2618	50325643	NGUYEN DINH THIEU	SXCT	1993/04/02	Nghệ An	Nghệ An
2619	50325644	DANG VAN HIEP	SXCT	1991/09/10	Nghệ An	Nghệ An
2620	50325665	NGUYEN VAN DUONG	SXCT	1989/04/10	Nghệ An	Nghệ An
2621	50325669	NGUYEN VAN THUONG	SXCT	2005/01/24	Nghệ An	Nghệ An
2622	50325671	NGUYEN VAN TRUNG	SXCT	1993/11/04	Nghệ An	Nghệ An
2623	50325682	PHAN HONG MINH	SXCT	2002/03/17	Nghệ An	Nghệ An
2624	50325688	NGUYEN VAN DAT	SXCT	2002/12/02	Nghệ An	Nghệ An
2625	50325691	NGUYEN TU XUAN	SXCT	2000/01/10	Nghệ An	Nghệ An
2626	50325694	BUI HOAI NAM	SXCT	2000/11/22	Nghệ An	Nghệ An
2627	50325699	LE HUU NAM	SXCT	1993/09/16	Nghệ An	Nghệ An
2628	50325703	NGUYEN DINH HOANG	SXCT	1997/11/09	Nghệ An	Nghệ An
2629	50325708	LE VAN LUAN	SXCT	1994/02/10	Nghệ An	Nghệ An
2630	50325717	HOANG TRUNG TRUONG	SXCT	2002/08/03	Nghệ An	Nghệ An
2631	50325718	NGUYEN CANH VINH	SXCT	1995/09/17	Nghệ An	Nghệ An
2632	50325720	CHU LONG NHAT	SXCT	2002/10/20	Nghệ An	Nghệ An
2633	50325721	VU VAN QUAN	SXCT	2005/03/16	Nghệ An	Nghệ An
2634	50325725	VO VAN VINH	SXCT	1993/03/06	Nghệ An	Nghệ An
2635	50325733	NGUYEN DUY ANH	SXCT	1998/04/16	Nghệ An	Nghệ An
2636	50325742	PHAN DINH THANG	SXCT	2000/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2637	50325746	PHAM DINH TU	SXCT	2004/10/04	Nghệ An	Nghệ An
2638	50325749	HO VAN NGHIA	SXCT	1997/01/04	Nghệ An	Nghệ An

2639	50325760	NGUYEN DUC HUAN	SXCT	2005/02/15	Nghệ An	Nghệ An
2640	50325763	TRUONG VAN KHANH	SXCT	1987/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2641	50325764	NGUYEN CONG MINH	SXCT	1998/04/18	Nghệ An	Nghệ An
2642	50325775	THAI THI NGAN	SXCT	2004/01/25	Nghệ An	Nghệ An
2643	50325779	LE THI MINH	SXCT	1999/04/10	Nghệ An	Nghệ An
2644	50325780	NGUYEN THI HIEU	SXCT	2003/03/31	Nghệ An	Nghệ An
2645	50325784	TRAN MINH QUY	SXCT	2001/05/06	Nghệ An	Nghệ An
2646	50325785	BUI VAN HUNG	SXCT	1996/10/10	Nghệ An	Nghệ An
2647	50325787	BUI VAN KIEN	SXCT	2004/01/18	Nghệ An	Nghệ An
2648	50325792	LE VAN QUYEN	SXCT	2003/11/17	Nghệ An	Nghệ An
2649	50325802	LE XUAN SANG	SXCT	1991/01/03	Nghệ An	Nghệ An
2650	50325803	PHAN DUC TRIEU	SXCT	2000/03/13	Nghệ An	Nghệ An
2651	50325805	NGUYEN CONG QUAN	SXCT	2005/07/20	Nghệ An	Nghệ An
2652	50325809	NGUYEN THANH AN	SXCT	1998/02/21	Nghệ An	Nghệ An
2653	50325810	PHAM THI THUY HANG	SXCT	2000/01/01	Nghệ An	Nghệ An
2654	50325811	HO SY CONG	SXCT	1999/05/15	Nghệ An	Nghệ An
2655	50325812	LE TRONG HOANG	SXCT	1996/09/25	Nghệ An	Nghệ An
2656	50325823	HO DUC TUAN	SXCT	2003/12/05	Nghệ An	Nghệ An
2657	50325828	NGUYEN VAN TUAN ANH	SXCT	2002/11/08	Nghệ An	Nghệ An
2658	50325837	NGUYEN HUU HOI	SXCT	1996/06/23	Nghệ An	Nghệ An
2659	50325839	NGUYEN THI MAI	SXCT	2003/08/24	Nghệ An	Nghệ An
2660	50325843	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1990/11/03	Nghệ An	Nghệ An
2661	50325846	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1993/12/30	Nghệ An	Nghệ An
2662	50325860	TRUONG TAN PHUONG	SXCT	1995/02/17	Nghệ An	Nghệ An
2663	50325861	TRUONG THI LOI	SXCT	2005/09/30	Nghệ An	Nghệ An
2664	50325865	NGUYEN KHAC DUC	SXCT	1999/07/09	Nghệ An	Nghệ An
2665	50325868	NGUYEN VAN CHIEN	SXCT	2001/05/24	Nghệ An	Nghệ An

2666	50325870	PHAN HUU QUAN	SXCT	1995/10/01	Nghệ An	Nghệ An
2667	50325880	NGUYEN DOAN TIEN	SXCT	1987/07/11	Nghệ An	Nghệ An
2668	50325882	NGUYEN THI LINH	SXCT	2005/07/17	Nghệ An	Nghệ An
2669	50325888	TRAN VAN ANH	SXCT	2004/05/19	Nghệ An	Nghệ An
2670	50325892	PHAN ANH CHIEN	SXCT	2005/03/23	Nghệ An	Nghệ An
2671	50325896	HO TRONG TRUONG	SXCT	1999/07/06	Nghệ An	Nghệ An
2672	50325898	CAO XUAN TUNG	SXCT	2005/03/23	Nghệ An	Nghệ An
2673	50325901	DINH VAN DUNG	SXCT	1992/08/17	Nghệ An	Nghệ An
2674	50325911	DANG VAN LOI	SXCT	2005/09/20	Nghệ An	Nghệ An
2675	50325914	TRAN VIET LAM	SXCT	1995/10/22	Nghệ An	Nghệ An
2676	50325922	BUI VAN KHANG	SXCT	1997/07/11	Nghệ An	Nghệ An
2677	50325941	VAN DUC ANH	SXCT	2003/03/14	Nghệ An	Nghệ An
2678	50325943	PHAM THI KHANH LINH	SXCT	2002/12/10	Nghệ An	Nghệ An
2679	50325949	THAI VAN QUYNH	SXCT	1998/02/17	Nghệ An	Nghệ An
2680	50325950	NGUYEN THI HONG VINH	SXCT	1995/10/15	Nghệ An	Nghệ An
2681	50325951	NGUYEN CONG DUC	SXCT	1996/04/12	Nghệ An	Nghệ An
2682	50325953	HO THI HOAI NU	SXCT	2005/04/21	Nghệ An	Nghệ An
2683	50325957	TRAN HUU KHANG	SXCT	2000/04/19	Nghệ An	Nghệ An
2684	50325958	LE VAN VIET	SXCT	2003/11/10	Nghệ An	Nghệ An
2685	50325960	NGUYEN THI AN	SXCT	2005/08/18	Nghệ An	Nghệ An
2686	50325964	HO NHU Y	SXCT	1991/05/06	Nghệ An	Nghệ An
2687	50325977	TRUONG VAN TUYEN	SXCT	2001/10/08	Nghệ An	Nghệ An
2688	50325984	NGUYEN THI THANH	SXCT	1998/09/21	Nghệ An	Nghệ An
2689	50325991	PHAN TRONG CUONG	SXCT	1989/12/24	Nghệ An	Nghệ An
2690	50325992	BUI THI HOAI	SXCT	1993/03/03	Nghệ An	Nghệ An
2691	50325995	LE THI BINH	SXCT	1995/11/19	Nghệ An	Nghệ An
2692	50325996	NGUYEN MANH UOC	SXCT	1995/06/23	Nghệ An	Nghệ An

2693	50325997	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	2003/09/06	Nghệ An	Nghệ An
2694	50326019	PHAM THI DUONG	SXCT	1995/10/14	Nghệ An	Nghệ An
2695	50326030	NGUYEN VAN NGHIA	SXCT	1992/09/24	Nghệ An	Nghệ An
2696	50326034	TRAN MANH SANG	SXCT	2001/11/10	Nghệ An	Nghệ An
2697	50326044	NGUYEN DUC QUAN	SXCT	2002/07/03	Nghệ An	Nghệ An
2698	50326045	NGUYEN DINH CHINH	SXCT	1995/03/08	Nghệ An	Nghệ An
2699	50326052	NGUYEN CANH TAM	SXCT	1998/04/28	Nghệ An	Nghệ An
2700	50326056	HO VAN DUNG	SXCT	1992/11/27	Nghệ An	Nghệ An
2701	50326061	CAO VAN LUONG	SXCT	1993/01/18	Nghệ An	Nghệ An
2702	50326064	NGAN VAN SANG	SXCT	2004/07/13	Nghệ An	Nghệ An
2703	50326065	LE TRUNG DUNG	SXCT	2002/11/21	Nghệ An	Nghệ An
2704	50326066	DO NGOC PHU	SXCT	2004/04/19	Nghệ An	Nghệ An
2705	50326067	NGUYEN VAN THUY	SXCT	2002/09/20	Nghệ An	Nghệ An
2706	50326069	LO VAN DAI	SXCT	1995/08/29	Nghệ An	Nghệ An
2707	50326076	THIEU VAN DUNG	SXCT	1988/01/02	Nghệ An	Nghệ An
2708	50326077	NGUYEN ANH QUOC	SXCT	1999/01/10	Nghệ An	Nghệ An
2709	50326106	NGUYEN NGOC THO	SXCT	1992/12/09	Nghệ An	Nghệ An
2710	50326115	NGUYEN DINH HUY	SXCT	2004/08/13	Nghệ An	Nghệ An
2711	50326123	HOANG THI THANH TRANG	SXCT	1990/07/09	Nghệ An	Nghệ An
2712	50326125	NGUYEN THANH HOAN	SXCT	2004/04/25	Nghệ An	Nghệ An
2713	50326133	NGUYEN VAN PHI	SXCT	1995/08/27	Nghệ An	Nghệ An
2714	50326140	NGUYEN VAN QUANG	SXCT	1999/10/25	Nghệ An	Nghệ An
2715	50326141	TRUONG THI PHUONG THAO	SXCT	1995/05/10	Nghệ An	Nghệ An
2716	50326145	HOANG VAN NHI	SXCT	2003/01/08	Nghệ An	Nghệ An
2717	50326151	NGUYEN THI THANH TAM	SXCT	1999/06/01	Nghệ An	Nghệ An
2718	50326152	TRAN VAN DAT	SXCT	2004/05/26	Nghệ An	Nghệ An
2719	50326160	NGUYEN DINH TUAN	SXCT	1993/03/04	Nghệ An	Nghệ An

2720	50326180	NGUYEN DUY THAI	SXCT	2004/10/11	Nghệ An	Nghệ An
2721	50326181	NGUYEN DINH TUYEN	SXCT	2001/07/11	Nghệ An	Nghệ An
2722	50326186	NGUYEN DINH THACH	SXCT	1998/08/12	Nghệ An	Nghệ An
2723	50326194	BUI VAN BINH	SXCT	2003/01/25	Nghệ An	Nghệ An
2724	50326202	NGUYEN VAN THONG	SXCT	1993/07/08	Nghệ An	Nghệ An
2725	50326205	PHUNG VAN THANG	SXCT	2004/02/24	Nghệ An	Nghệ An
2726	50326207	PHAN HUU THAN	SXCT	1992/07/21	Nghệ An	Nghệ An
2727	50326217	NGUYEN ANH QUAN	SXCT	2003/02/03	Nghệ An	Nghệ An
2728	50326234	LUONG TRA GIANG	SXCT	1996/01/17	Nghệ An	Nghệ An
2729	50326236	LUONG VAN SANG	SXCT	1997/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2730	50326239	NGUYEN THI TRA MY	SXCT	1994/09/23	Nghệ An	Nghệ An
2731	50326250	TRAN VAN TU	SXCT	1988/07/21	Nghệ An	Nghệ An
2732	50326257	DAU KHAC THAI	SXCT	1990/10/29	Nghệ An	Nghệ An
2733	50326261	HOANG THI LINH CHI	SXCT	2004/09/29	Nghệ An	Nghệ An
2734	50326262	HOANG PHONG LUU	SXCT	1990/01/19	Nghệ An	Nghệ An
2735	50326265	TRAN VAN HUNG	SXCT	2002/11/02	Nghệ An	Nghệ An
2736	50326268	DAO NGOC TIEN	SXCT	2002/10/27	Nghệ An	Nghệ An
2737	50326279	NGUYEN TRONG NGHIA	SXCT	1999/11/13	Nghệ An	Nghệ An
2738	50326281	NGUYEN VAN MY	SXCT	1997/06/30	Nghệ An	Nghệ An
2739	50326286	VO QUANG THANH	SXCT	1996/07/29	Nghệ An	Nghệ An
2740	50326290	NGUYEN VAN AN	SXCT	2002/06/08	Nghệ An	Nghệ An
2741	50326291	LE THI HUE	SXCT	1996/09/22	Nghệ An	Nghệ An
2742	50326337	LE XUAN HIEU	SXCT	1990/02/10	Nghệ An	Nghệ An
2743	50326338	PHUNG LE HUNG	SXCT	2002/02/27	Nghệ An	Nghệ An
2744	50326344	CAO VAN TUAN	SXCT	1988/01/04	Nghệ An	Nghệ An
2745	50326361	LE DUY MANH	SXCT	1995/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2746	50326369	VO THI HUYEN TRAM	SXCT	1994/07/22	Nghệ An	Nghệ An

2747	50326378	VI THI THOA	SXCT	1994/04/02	Nghệ An	Nghệ An
2748	50326381	LAI THI HA GIANG	SXCT	2005/10/28	Nghệ An	Nghệ An
2749	50326385	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	2004/04/16	Nghệ An	Nghệ An
2750	50326396	NGUYEN MINH CHAU	SXCT	2003/10/16	Nghệ An	Nghệ An
2751	50326397	TRUONG THI TIEN	SXCT	2000/11/01	Nghệ An	Nghệ An
2752	50326399	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1998/12/30	Nghệ An	Nghệ An
2753	50326406	NGUYEN XUAN HUY	SXCT	2001/04/07	Nghệ An	Nghệ An
2754	50326413	PHAM TUAN ANH	SXCT	1990/09/03	Nghệ An	Nghệ An
2755	50326418	LE THI HOAI THANH	SXCT	2005/08/24	Nghệ An	Nghệ An
2756	50326432	TRAN VAN HIEU	SXCT	1998/04/07	Nghệ An	Nghệ An
2757	50326448	VO VAN THIEN	SXCT	1999/10/21	Nghệ An	Nghệ An
2758	50326449	NGUYEN TAT THANH	SXCT	1998/01/28	Nghệ An	Nghệ An
2759	50326482	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	1993/02/24	Nghệ An	Nghệ An
2760	50326485	TRUONG XUAN HUY	SXCT	1984/05/19	Nghệ An	Nghệ An
2761	50326507	LE HOAI NAM	SXCT	2001/01/18	Nghệ An	Nghệ An
2762	50326513	NGUYEN THI TRANG	SXCT	2001/08/08	Nghệ An	Nghệ An
2763	50326515	LE THANH TAM	SXCT	2003/06/05	Nghệ An	Nghệ An
2764	50326536	TRAN THI KHUONG	SXCT	2001/10/15	Nghệ An	Nghệ An
2765	50326544	LE VAN TAN	SXCT	2003/04/03	Nghệ An	Nghệ An
2766	50326549	NGUYEN THANH HOAN	SXCT	1997/02/09	Nghệ An	Nghệ An
2767	50326571	LE THANH TUAN	SXCT	1998/10/02	Nghệ An	Nghệ An
2768	50326572	NGUYEN HUY HOANG	SXCT	1997/07/29	Nghệ An	Nghệ An
2769	50326578	VO THI THE	SXCT	1998/07/22	Nghệ An	Nghệ An
2770	50326580	NGUYEN BA THUONG	SXCT	1997/02/03	Nghệ An	Nghệ An
2771	50326585	HOANG VAN DUONG	SXCT	2004/01/14	Nghệ An	Nghệ An
2772	50326601	HUYNH QUOC LONG	SXCT	2002/07/24	Nghệ An	Nghệ An
2773	50326605	NGUYEN VAN TRANG	SXCT	1996/03/13	Nghệ An	Nghệ An

2774	50326606	HOANG THI HA	SXCT	2004/07/05	Nghệ An	Nghệ An
2775	50326613	HO VAN QUY	SXCT	2003/01/03	Nghệ An	Nghệ An
2776	50326631	TRAN VAN HUNG	SXCT	1998/03/16	Nghệ An	Nghệ An
2777	50326645	LE VAN NGHI	SXCT	1995/01/10	Nghệ An	Nghệ An
2778	50326648	DAU VAN NHAN	SXCT	1989/08/05	Nghệ An	Nghệ An
2779	50326679	DANG ANH QUAN	SXCT	2005/12/28	Nghệ An	Nghệ An
2780	50326688	NGUYEN THI THUY	SXCT	2001/08/28	Nghệ An	Nghệ An
2781	50326689	LE VAN BA	SXCT	1992/08/01	Nghệ An	Nghệ An
2782	50326724	NGUYEN VAN DAI	SXCT	2002/01/06	Nghệ An	Nghệ An
2783	50351202	HO TRONG THANG	Ngr nghiệp	2002/07/29	Nghệ An	Nghệ An
2784	50351204	TRUONG CONG GIAP	Ngr nghiệp	1990/12/06	Nghệ An	Nghệ An
2785	50351205	TRUONG VAN NAM	Ngr nghiệp	1989/10/25	Nghệ An	Nghệ An
2786	50351217	NGUYEN CANH LONG	Ngr nghiệp	1993/06/23	Nghệ An	Nghệ An
2787	50351221	PHAN VAN PHUONG	Ngr nghiệp	1990/05/20	Nghệ An	Nghệ An
2788	50351226	NGUYEN BA BIEN	Ngr nghiệp	1986/06/22	Nghệ An	Nghệ An
2789	50351228	LE XUAN THANG	Ngr nghiệp	1991/04/10	Nghệ An	Nghệ An
2790	50351246	DANG AN CHIEN	Ngr nghiệp	1990/04/01	Nghệ An	Nghệ An
2791	50351252	VO HOANG HIEU	Ngr nghiệp	2000/09/26	Nghệ An	Nghệ An
2792	50351254	TRAN DINH NGON	Ngr nghiệp	1991/10/18	Nghệ An	Nghệ An
2793	50351261	TRAN THANH DAO	Ngr nghiệp	1991/02/14	Nghệ An	Nghệ An
2794	50351263	DUONG VAN HUNG	Ngr nghiệp	1993/04/17	Nghệ An	Nghệ An
2795	50353201	NGO QUY DUONG	Ngr nghiệp	2003/06/01	Nghệ An	Nghệ An
2796	50353203	VO THI TAM	Ngr nghiệp	1994/02/20	Nghệ An	Nghệ An
2797	50353204	HOANG VAN QUYNH	Ngr nghiệp	1994/09/20	Nghệ An	Nghệ An
2798	50353207	NGUYEN XUAN DUONG	Ngr nghiệp	1991/03/15	Nghệ An	Nghệ An
2799	50353209	PHAN VAN KHAI	Ngr nghiệp	2004/03/14	Nghệ An	Nghệ An
2800	50353210	LE VAN SON	Ngr nghiệp	1990/01/16	Nghệ An	Nghệ An

2801	50353211	HO NGOC TIEN	Ngr nghiệp	1992/05/07	Nghệ An	Nghệ An
2802	50353215	VO MANH DONG	Ngr nghiệp	1994/06/10	Nghệ An	Nghệ An
2803	50353225	HOANG NGOC KIEN	Ngr nghiệp	2005/10/04	Nghệ An	Nghệ An
2804	50353230	LE CONG PHUONG	Ngr nghiệp	1988/04/09	Nghệ An	Nghệ An
2805	50353233	TRAN VAN DUC	Ngr nghiệp	1987/08/02	Nghệ An	Nghệ An
2806	50353237	NGUYEN HUU SANG	Ngr nghiệp	1993/04/16	Nghệ An	Nghệ An
2807	50353238	CHU TRONG THAI	Ngr nghiệp	2004/07/09	Nghệ An	Nghệ An
2808	50353239	NGUYEN QUANG HOANG	Ngr nghiệp	2004/01/22	Nghệ An	Nghệ An
2809	50353249	NGUYEN VAN LONG	Ngr nghiệp	1985/09/10	Nghệ An	Nghệ An
2810	50353250	DAU XUAN TIEN	Ngr nghiệp	1988/12/22	Nghệ An	Nghệ An
2811	50353253	DONG CONG DOAN	Ngr nghiệp	1989/01/01	Nghệ An	Nghệ An
2812	50353255	NGUYEN VIET HA	Ngr nghiệp	1985/01/20	Nghệ An	Nghệ An
2813	50353259	HO VIET DUY	Ngr nghiệp	1993/03/23	Nghệ An	Nghệ An
2814	50353263	PHAN VAN BAO	Ngr nghiệp	1989/07/18	Nghệ An	Nghệ An
2815	50353265	HO XUAN SY	Ngr nghiệp	1993/07/09	Nghệ An	Nghệ An
2816	50353271	NGUYEN HOANG DU	Ngr nghiệp	2005/01/31	Nghệ An	Nghệ An
2817	50353273	DONG XUAN THUAN	Ngr nghiệp	1989/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2818	50353275	HOANG VAN THUONG	Ngr nghiệp	1988/11/24	Nghệ An	Nghệ An
2819	50353283	LE VAN BUOI	Ngr nghiệp	1988/12/22	Nghệ An	Nghệ An
2820	50353298	DAU DINH DUONG	Ngr nghiệp	1988/11/19	Nghệ An	Nghệ An
2821	50353300	NGUYEN VAN HIEP	Ngr nghiệp	1990/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2822	50353304	HUYNH VAN VIET	Ngr nghiệp	1989/05/25	Nghệ An	Nghệ An
2823	50353305	LE BA TRUNG	Ngr nghiệp	1999/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2824	50353306	HO SI DIEN	Ngr nghiệp	1992/10/22	Nghệ An	Nghệ An
2825	50353308	LE VAN KIEU	Ngr nghiệp	1989/11/06	Nghệ An	Nghệ An
2826	50353310	HO XUAN TU	Ngr nghiệp	2003/10/19	Nghệ An	Nghệ An
2827	50353311	HO VAN CONG	Ngr nghiệp	1994/04/01	Nghệ An	Nghệ An

2828	50353313	BUI DUY HIEU	Ngr nghiệp	2004/02/24	Nghệ An	Nghệ An
2829	50353315	NGUYEN VAN SY	Ngr nghiệp	1996/05/10	Nghệ An	Nghệ An
2830	50353317	TRAN VAN HAI	Ngr nghiệp	1993/10/20	Nghệ An	Nghệ An
2831	50353318	HO VAN NHAT	Ngr nghiệp	2003/11/18	Nghệ An	Nghệ An
2832	50353327	PHAM NGOC TUAN	Ngr nghiệp	1991/08/02	Nghệ An	Nghệ An
2833	50353330	NGUYEN KHAC HUNG	Ngr nghiệp	2001/04/10	Nghệ An	Nghệ An
2834	50353334	NGUYEN VAN HAI	Ngr nghiệp	1995/09/10	Nghệ An	Nghệ An
2835	50353342	NGUYEN PHUC BEN	Ngr nghiệp	2000/05/27	Nghệ An	Nghệ An
2836	50353344	NGUYEN KHAC THINH	Ngr nghiệp	2004/08/19	Nghệ An	Nghệ An
2837	50353347	HOANG VAN HAU	Ngr nghiệp	1992/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2838	50353348	HO VAN NAM	Ngr nghiệp	1991/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2839	50353349	NGUYEN VAN DUNG	Ngr nghiệp	1995/02/27	Nghệ An	Nghệ An
2840	50353351	NGUYEN PHUC KHANG	Ngr nghiệp	1993/06/20	Nghệ An	Nghệ An
2841	50353358	VUONG THI THAM	Ngr nghiệp	1996/01/20	Nghệ An	Nghệ An
2842	50353359	NGUYEN VAN CUONG	Ngr nghiệp	1990/12/12	Nghệ An	Nghệ An
2843	50353363	NGUYEN VAN THINH	Ngr nghiệp	1991/10/20	Nghệ An	Nghệ An
2844	50353369	HO VIET TRINH	Ngr nghiệp	1992/07/21	Nghệ An	Nghệ An
2845	50353382	LE DUC THIEN	Ngr nghiệp	1993/12/23	Nghệ An	Nghệ An
2846	50353384	TRAN NGOC HUNG	Ngr nghiệp	1994/01/06	Nghệ An	Nghệ An
2847	50353390	LE DUC THO	Ngr nghiệp	1992/05/24	Nghệ An	Nghệ An
2848	50353391	VU DUC THUC	Ngr nghiệp	1990/09/08	Nghệ An	Nghệ An
2849	50353394	BUI VAN TRUNG	Ngr nghiệp	2003/09/23	Nghệ An	Nghệ An
2850	50353396	TRAN THI NGA	Ngr nghiệp	1997/10/20	Nghệ An	Nghệ An
2851	50353400	NGUYEN VAN CUONG	Ngr nghiệp	1995/09/22	Nghệ An	Nghệ An
2852	50353401	NGUYEN VAN DAI	Ngr nghiệp	1989/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2853	50353406	HO KHAC THANH	Ngr nghiệp	1993/11/17	Nghệ An	Nghệ An
2854	50353407	TRUONG VAN DUONG	Ngr nghiệp	1987/12/24	Nghệ An	Nghệ An

2855	50353409	NGUYEN QUY HIEU	Ngr nghiệp	1987/08/10	Nghệ An	Nghệ An
2856	50353410	HO SY HOAN	Ngr nghiệp	1986/12/09	Nghệ An	Nghệ An
2857	50353412	HO DINH TRANG	Ngr nghiệp	1993/06/06	Nghệ An	Nghệ An
2858	50353413	LE VAN LIN	Ngr nghiệp	1992/02/12	Nghệ An	Nghệ An
2859	50353415	BUI VAN TIEN	Ngr nghiệp	1990/05/04	Nghệ An	Nghệ An
2860	50353416	TO DUY HA	Ngr nghiệp	1988/09/12	Nghệ An	Nghệ An
2861	50353418	HO HUU TUONG	Ngr nghiệp	1987/12/19	Nghệ An	Nghệ An
2862	50353421	PHAM HONG GIOI	Ngr nghiệp	1994/12/13	Nghệ An	Nghệ An
2863	50353425	TRUONG VAN TIN	Ngr nghiệp	1991/03/08	Nghệ An	Nghệ An
2864	50353426	NGUYEN THAI LUC	Ngr nghiệp	1993/07/04	Nghệ An	Nghệ An
2865	50353430	HO VAN DUONG	Ngr nghiệp	2005/05/11	Nghệ An	Nghệ An
2866	50353431	PHAM HONG MANH	Ngr nghiệp	1992/04/05	Nghệ An	Nghệ An
2867	50353433	NGUYEN VAN TRIEU	Ngr nghiệp	1987/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2868	50353434	HO PHI HAI	Ngr nghiệp	1994/08/20	Nghệ An	Nghệ An
2869	50353435	TRAN DINH MANH	Ngr nghiệp	2005/08/19	Nghệ An	Nghệ An
2870	50353438	BUI NGOC NAM	Ngr nghiệp	1991/01/14	Nghệ An	Nghệ An
2871	50353441	HOANG DUC MANH	Ngr nghiệp	1993/06/16	Nghệ An	Nghệ An
2872	50353443	NGUYEN BA SON	Ngr nghiệp	1992/11/20	Nghệ An	Nghệ An
2873	50353444	TRINH NGOC TU	Ngr nghiệp	1988/04/02	Nghệ An	Nghệ An
2874	50353445	TRAN VAN QUY	Ngr nghiệp	1991/08/15	Nghệ An	Nghệ An
2875	50353446	HO XUAN TRUONG	Ngr nghiệp	1993/11/11	Nghệ An	Nghệ An
2876	50353447	HO SY TU	Ngr nghiệp	1992/06/24	Nghệ An	Nghệ An
2877	50353452	TRINH VAN THANH	Ngr nghiệp	1991/06/17	Nghệ An	Nghệ An
2878	50353453	TRAN DINH QUYEN	Ngr nghiệp	1988/08/12	Nghệ An	Nghệ An
2879	50353458	BUI THAI THUONG	Ngr nghiệp	1989/06/01	Nghệ An	Nghệ An
2880	50353462	NGUYEN HUU NOI	Ngr nghiệp	1990/03/21	Nghệ An	Nghệ An
2881	50353469	NGUYEN VAN TAO	Ngr nghiệp	1985/07/20	Nghệ An	Nghệ An

2882	50353475	NGUYEN VAN HIEP	Ngr nghiệp	1994/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2883	50353479	NGUYEN BA THANH	Ngr nghiệp	1992/01/26	Nghệ An	Nghệ An
2884	50353482	NGUYEN XUAN THONG	Ngr nghiệp	1986/06/26	Nghệ An	Nghệ An
2885	50353488	TA KHAC THANG	Ngr nghiệp	1990/07/15	Nghệ An	Nghệ An
2886	50353493	LE THAC THACH	Ngr nghiệp	2000/05/19	Nghệ An	Nghệ An
2887	50353500	NGUYEN DINH HAO	Ngr nghiệp	2005/08/14	Nghệ An	Nghệ An
2888	50353508	NGUYEN QUOC MANH	Ngr nghiệp	2003/12/01	Nghệ An	Nghệ An
2889	50353509	LE DUC HUNG	Ngr nghiệp	1990/07/14	Nghệ An	Nghệ An
2890	50353510	TRAN NGOC TIEN	Ngr nghiệp	1987/08/01	Nghệ An	Nghệ An
2891	50353541	TRUONG VAN CANH	Ngr nghiệp	1994/09/02	Nghệ An	Nghệ An
2892	50353551	LE VAN VAN	Ngr nghiệp	2004/03/30	Nghệ An	Nghệ An
2893	50353557	PHAN VAN HAI	Ngr nghiệp	1991/01/16	Nghệ An	Nghệ An
2894	50353569	HOANG KHAC THUC	Ngr nghiệp	1987/03/08	Nghệ An	Nghệ An
2895	50353571	PHAN VAN SON	Ngr nghiệp	2000/08/08	Nghệ An	Nghệ An
2896	50353584	LE VAN DUNG	Ngr nghiệp	1989/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2897	50353591	BUI DUY HOANG	Ngr nghiệp	1997/08/10	Nghệ An	Nghệ An
2898	50353593	NGUYEN VAN TUAN	Ngr nghiệp	1987/11/10	Nghệ An	Nghệ An
2899	50353595	PHAM DANG TAI	Ngr nghiệp	1994/09/07	Nghệ An	Nghệ An
2900	50353599	NGUYEN VAN HOANG	Ngr nghiệp	1993/03/25	Nghệ An	Nghệ An
2901	50353602	NGUYEN VAN QUI	Ngr nghiệp	1993/03/18	Nghệ An	Nghệ An
2902	50353603	NGUYEN VAN HAU	Ngr nghiệp	1993/07/10	Nghệ An	Nghệ An
2903	50353604	LE VAN PHI	Ngr nghiệp	1992/04/24	Nghệ An	Nghệ An
2904	50353606	NGUYEN VAN THANH	Ngr nghiệp	1991/09/12	Nghệ An	Nghệ An
2905	50353615	TRAN DANG NGHIA	Ngr nghiệp	1993/08/18	Nghệ An	Nghệ An
2906	50353621	BUI CONG VIEN	Ngr nghiệp	2004/01/19	Nghệ An	Nghệ An
2907	50353623	HOANG VAN MIEN	Ngr nghiệp	1992/04/14	Nghệ An	Nghệ An
2908	50353624	NGUYEN VAN CHIEN	Ngr nghiệp	1990/06/06	Nghệ An	Nghệ An

2909	50353625	NGUYEN VAN PHAP	Ngr nghiệp	1995/03/17	Nghệ An	Nghệ An
2910	50353626	NGUYEN HO DUONG	Ngr nghiệp	1992/10/10	Nghệ An	Nghệ An
2911	50353627	NGUYEN VAN QUYNH	Ngr nghiệp	1990/08/02	Nghệ An	Nghệ An
2912	50353628	NGUYEN TUAN HAI	Ngr nghiệp	1993/03/25	Nghệ An	Nghệ An
2913	50353635	PHAN VAN LUAT	Ngr nghiệp	1986/04/27	Nghệ An	Nghệ An
2914	50353637	LE VAN CHIEN	Ngr nghiệp	1990/05/10	Nghệ An	Nghệ An
2915	50353643	NGUYEN VAN TUAN	Ngr nghiệp	2000/04/16	Nghệ An	Nghệ An
2916	50353644	BUI THAI PHUONG	Ngr nghiệp	1989/02/28	Nghệ An	Nghệ An
2917	50353648	HO XUAN MINH	Ngr nghiệp	1994/02/12	Nghệ An	Nghệ An
2918	50353654	LE TUAN ANH	Ngr nghiệp	1994/02/01	Nghệ An	Nghệ An
2919	50353660	LE THI QUY	Ngr nghiệp	1991/04/04	Nghệ An	Nghệ An
2920	50353665	NGUYEN THI QUYNH	Ngr nghiệp	2002/03/05	Nghệ An	Nghệ An
2921	50353666	HOANG VAN DONG	Ngr nghiệp	1992/09/03	Nghệ An	Nghệ An
2922	50353671	TRAN NGOC HUY	Ngr nghiệp	1997/11/11	Nghệ An	Nghệ An
2923	50353674	UONG DINH TU	Ngr nghiệp	2005/10/02	Nghệ An	Nghệ An
2924	50353678	TRAN XUAN TAY	Ngr nghiệp	1992/06/06	Nghệ An	Nghệ An
2925	50353682	HO TRONG HUNG	Ngr nghiệp	1996/07/26	Nghệ An	Nghệ An
2926	50353683	NGUYEN VAN LAP	Ngr nghiệp	1987/07/07	Nghệ An	Nghệ An
2927	50353685	TRAN XUAN DUONG	Ngr nghiệp	1992/11/21	Nghệ An	Nghệ An
2928	50353693	PHAN THANH TUAN	Ngr nghiệp	1984/09/23	Nghệ An	Nghệ An
2929	50353700	DAU DUC VUNG	Ngr nghiệp	1992/07/17	Nghệ An	Nghệ An
2930	50353701	MACH QUANG KHOA	Ngr nghiệp	2003/04/14	Nghệ An	Nghệ An
2931	50353706	NGUYEN DINH HUY	Ngr nghiệp	1986/06/06	Nghệ An	Nghệ An
2932	50353707	NGUYEN DINH HOANG	Ngr nghiệp	1998/07/20	Nghệ An	Nghệ An
2933	50353711	LE VINH QUYET	Ngr nghiệp	1998/07/01	Nghệ An	Nghệ An
2934	50353713	NGUYEN VAN LINH	Ngr nghiệp	1985/11/09	Nghệ An	Nghệ An
2935	50353723	DAU TRAN DUC HUY	Ngr nghiệp	2004/10/22	Nghệ An	Nghệ An

2936	50353725	TRAN VAN CUONG	Ngr nghiệp	2004/05/23	Nghệ An	Nghệ An
2937	50353733	NGUYEN NGOC HIEP	Ngr nghiệp	2005/02/16	Nghệ An	Nghệ An
2938	50353736	PHAN VAN NGHIA	Ngr nghiệp	1988/07/06	Nghệ An	Nghệ An
2939	50353737	HOANG VAN HOA	Ngr nghiệp	1990/09/15	Nghệ An	Nghệ An
2940	50353739	DOAN PHI NAM	Ngr nghiệp	2005/03/21	Nghệ An	Nghệ An
2941	50353740	NGUYEN HUU NHAM	Ngr nghiệp	1990/04/08	Nghệ An	Nghệ An
2942	50353746	HOANG VAN TRUNG	Ngr nghiệp	1990/04/06	Nghệ An	Nghệ An
2943	50353752	HO THAI TUAN	Ngr nghiệp	1997/03/12	Nghệ An	Nghệ An
2944	50353753	NGUYEN DINH TE	Ngr nghiệp	1993/06/04	Nghệ An	Nghệ An
2945	50353754	NGUYEN DINH LUC	Ngr nghiệp	1993/10/26	Nghệ An	Nghệ An
2946	50353758	NGUYEN DINH TIEN	Ngr nghiệp	1995/09/09	Nghệ An	Nghệ An
2947	50353771	LE DINH HAO	Ngr nghiệp	1986/08/12	Nghệ An	Nghệ An
2948	50353772	TRAN PHUC TAI	Ngr nghiệp	2001/11/11	Nghệ An	Nghệ An
2949	50353773	HOANG VAN DUNG	Ngr nghiệp	1992/10/01	Nghệ An	Nghệ An
2950	50353776	HO NGOC TUAN	Ngr nghiệp	1990/02/24	Nghệ An	Nghệ An
2951	50353785	VU VAN THIET	Ngr nghiệp	1989/05/06	Nghệ An	Nghệ An
2952	50353790	LE VAN PHAT	Ngr nghiệp	1993/01/18	Nghệ An	Nghệ An
2953	50353810	NGUYEN VAN LONG	Ngr nghiệp	1988/09/16	Nghệ An	Nghệ An
2954	50353817	NGUYEN HUU MINH	Ngr nghiệp	1990/11/08	Nghệ An	Nghệ An
2955	50353818	NGUYEN VAN CANH	Ngr nghiệp	1991/02/15	Nghệ An	Nghệ An
2956	50353819	NGUYEN VAN CUONG	Ngr nghiệp	1991/09/10	Nghệ An	Nghệ An
2957	50353833	MAI THI VAN ANH	Ngr nghiệp	2003/04/21	Nghệ An	Nghệ An
2958	50353858	LE DUY NGHIA	Ngr nghiệp	1988/02/03	Nghệ An	Nghệ An
2959	50353859	HO SY THANG	Ngr nghiệp	1986/06/12	Nghệ An	Nghệ An
2960	50353860	NGUYEN DINH DONG	Ngr nghiệp	1988/06/05	Nghệ An	Nghệ An
2961	50353898	HOANG VAN CUONG	Ngr nghiệp	1988/03/05	Nghệ An	Nghệ An
2962	50353900	BUI VAN THUC	Ngr nghiệp	1987/07/01	Nghệ An	Nghệ An

2963	50353910	LE THAC LUAN	Ngr nghiệp	1994/07/02	Nghệ An	Nghệ An
2964	50353911	HOANG VAN SOAI	Ngr nghiệp	1991/05/05	Nghệ An	Nghệ An
2965	50353912	PHAM HONG LOC	Ngr nghiệp	2002/07/05	Nghệ An	Nghệ An
2966	50353914	NGUYEN TRUNG KIEN	Ngr nghiệp	2004/11/03	Nghệ An	Nghệ An
2967	50353934	HO SY BA	Ngr nghiệp	1986/01/16	Nghệ An	Nghệ An
2968	50353938	LE BA SACH	Ngr nghiệp	1990/03/05	Nghệ An	Nghệ An
2969	50353939	HO VAN THONG	Ngr nghiệp	1987/03/12	Nghệ An	Nghệ An
2970	50353944	NGUYEN THI MINH TRAM	Ngr nghiệp	2005/10/22	Nghệ An	Nghệ An
2971	50353961	LY XUAN LINH	Ngr nghiệp	2001/02/13	Nghệ An	Nghệ An
2972	50353973	PHAM VAN CHINH	Ngr nghiệp	1990/05/12	Nghệ An	Nghệ An
2973	50353979	DOAN VAN THICH	Ngr nghiệp	2001/09/08	Nghệ An	Nghệ An
2974	50353982	NGUYEN CHUNG THUY	Ngr nghiệp	1989/06/16	Nghệ An	Nghệ An
2975	50353985	NGUYEN DINH LONG	Ngr nghiệp	1992/09/16	Nghệ An	Nghệ An
2976	50353994	TRAN CONG TAI	Ngr nghiệp	1986/05/18	Nghệ An	Nghệ An
2977	50353999	TRUONG VAN TRUONG	Ngr nghiệp	2005/07/04	Nghệ An	Nghệ An
2978	50354017	NGUYEN VAN TRUNG	Ngr nghiệp	1986/02/09	Nghệ An	Nghệ An
2979	50354021	NGO THI NGHIA	Ngr nghiệp	1994/09/10	Nghệ An	Nghệ An
2980	50354023	HOANG VAN TIEN	Ngr nghiệp	1997/06/12	Nghệ An	Nghệ An
2981	50354036	PHAN VAN HOA	Ngr nghiệp	1989/08/19	Nghệ An	Nghệ An
2982	50354057	HO DUC VIET	Ngr nghiệp	2000/06/24	Nghệ An	Nghệ An
2983	50354059	DINH VAN LINH	Ngr nghiệp	1991/07/10	Nghệ An	Nghệ An
2984	50354061	NGUYEN DINH TUAN	Ngr nghiệp	1987/07/23	Nghệ An	Nghệ An
2985	50354062	HO SY DUNG	Ngr nghiệp	1988/02/07	Nghệ An	Nghệ An
2986	50354064	NGUYEN AN BINH	Ngr nghiệp	1988/12/27	Nghệ An	Nghệ An
2987	50354066	LE THI CHUNG	Ngr nghiệp	2000/07/20	Nghệ An	Nghệ An
2988	50354101	NGUYEN BA TU	Ngr nghiệp	1985/09/23	Nghệ An	Nghệ An
2989	50354121	TRAN VAN LINH	Ngr nghiệp	1984/07/02	Nghệ An	Nghệ An

2990	50354122	LE VAN TOAN	Ngr nghiệp	1985/02/06	Nghệ An	Nghệ An
2991	50354131	NGUYEN VAN HUU	Ngr nghiệp	1986/02/10	Nghệ An	Nghệ An
2992	50354136	HO VAN SON	Ngr nghiệp	1988/10/26	Nghệ An	Nghệ An
2993	50354141	LE VAN THUYET	Ngr nghiệp	2005/04/01	Nghệ An	Nghệ An
2994	50354146	HOANG THI NGA	Ngr nghiệp	1988/10/10	Nghệ An	Nghệ An
2995	50354147	NGUYEN KHAC HUYNH	Ngr nghiệp	2005/08/25	Nghệ An	Nghệ An
2996	50354149	TRAN THUC	Ngr nghiệp	1987/04/02	Nghệ An	Nghệ An
2997	50354163	CAO VAN CHI	Ngr nghiệp	1990/12/29	Nghệ An	Nghệ An
2998	50354168	TRUONG DUC DUNG	Ngr nghiệp	1989/08/10	Nghệ An	Nghệ An
2999	50354170	LUU DINH HUNG	Ngr nghiệp	1995/06/10	Nghệ An	Nghệ An
3000	50354172	THAI THI NGA	Ngr nghiệp	2005/12/08	Nghệ An	Nghệ An
3001	50354182	PHAM VAN HOANG	Ngr nghiệp	1991/03/11	Nghệ An	Nghệ An
3002	50354183	NGUYEN VAN SON	Ngr nghiệp	1986/07/01	Nghệ An	Nghệ An
3003	50354184	NGUYEN ANH TUAN	Ngr nghiệp	1991/02/19	Nghệ An	Nghệ An
3004	50354185	VO HONG QUAN	Ngr nghiệp	1993/03/12	Nghệ An	Nghệ An
3005	50354186	TRAN VIET QUOC	Ngr nghiệp	2005/10/19	Nghệ An	Nghệ An
3006	50354187	NGUYEN DINH HA	Ngr nghiệp	1990/10/10	Nghệ An	Nghệ An
3007	50354190	HOANG XUAN PHONG	Ngr nghiệp	1992/03/20	Nghệ An	Nghệ An
3008	50354191	NGO DUC Y	Ngr nghiệp	1988/06/16	Nghệ An	Nghệ An
3009	50354199	HOANG VAN HUYEN	Ngr nghiệp	1986/08/22	Nghệ An	Nghệ An
3010	50371612	VI THI MIEN	Nông nghiệp	1991/04/28	Nghệ An	Nghệ An
3011	50371619	VI VAN THANH	Nông nghiệp	1989/10/20	Nghệ An	Nghệ An
3012	50371623	NGUYEN VAN CHUNG	Nông nghiệp	1988/02/12	Nghệ An	Nghệ An
3013	50371626	PHAM XUAN LAM	Nông nghiệp	1992/09/14	Nghệ An	Nghệ An
3014	50371627	VO SY BAT HUNG	Nông nghiệp	1995/11/26	Nghệ An	Nghệ An
3015	50371629	NGO VAN QUANG	Nông nghiệp	2005/05/04	Nghệ An	Nghệ An
3016	50371636	TRAN QUANG SY	Nông nghiệp	1990/09/21	Nghệ An	Nghệ An

3017	50371649	TRUONG VAN THANH	Nông nghiệp	1991/02/27	Nghệ An	Nghệ An
3018	50371652	LUONG BUN MO	Nông nghiệp	2000/08/28	Nghệ An	Nghệ An
3019	50371657	NGUYEN THE NGOC	Nông nghiệp	2003/03/20	Nghệ An	Nghệ An
3020	50371661	BUI THI HUONG	Nông nghiệp	1999/09/25	Nghệ An	Nghệ An
3021	50371668	LUONG THI HIEN	Nông nghiệp	1997/06/23	Nghệ An	Nghệ An
3022	50371672	LO TIEN DAT	Nông nghiệp	2000/08/14	Nghệ An	Nghệ An
3023	50371673	TRUONG MINH HAI	Nông nghiệp	1987/05/19	Nghệ An	Nghệ An
3024	50371675	LE THI THAO	Nông nghiệp	2001/09/13	Nghệ An	Nghệ An
3025	50371679	KHA TRUONG GIANG	Nông nghiệp	2004/04/17	Nghệ An	Nghệ An
3026	50371680	NGUYEN THI THANH	Nông nghiệp	1994/02/24	Nghệ An	Nghệ An
3027	50371681	TRUONG KHANH LY	Nông nghiệp	1998/05/12	Nghệ An	Nghệ An
3028	50371682	LUONG DAI HIEP	Nông nghiệp	2004/01/27	Nghệ An	Nghệ An
3029	50371688	MACH QUANG VUONG	Nông nghiệp	1993/02/07	Nghệ An	Nghệ An
3030	50371691	LE CONG HAU	Nông nghiệp	1993/04/23	Nghệ An	Nghệ An
3031	50371693	LO TRONG TAO	Nông nghiệp	1994/05/05	Nghệ An	Nghệ An
3032	50371698	KHA THI MAI THUY	Nông nghiệp	2001/10/26	Nghệ An	Nghệ An
3033	50371701	VI KIEU NGUYET	Nông nghiệp	2005/06/18	Nghệ An	Nghệ An
3034	50371706	DAM VAN BAO	Nông nghiệp	1993/06/14	Nghệ An	Nghệ An
3035	50371707	LUONG TRUNG HIEU	Nông nghiệp	2004/11/20	Nghệ An	Nghệ An
3036	50371711	NGUYEN MINH HOANG	Nông nghiệp	1987/01/20	Nghệ An	Nghệ An
3037	50371716	LO VAN TUYEN	Nông nghiệp	1994/03/17	Nghệ An	Nghệ An
3038	50371717	CAO XUAN HUU	Nông nghiệp	2003/03/06	Nghệ An	Nghệ An
3039	50371721	HA DUC NHUAN	Nông nghiệp	2005/04/30	Nghệ An	Nghệ An
3040	50371726	LE NHAT HAO	Nông nghiệp	2003/09/14	Nghệ An	Nghệ An
3041	50371732	NGUYEN GIAO DUONG	Nông nghiệp	2004/07/05	Nghệ An	Nghệ An
3042	50371734	LUONG TUAN DUNG	Nông nghiệp	2004/10/30	Nghệ An	Nghệ An
3043	50371736	QUANG THI HIEN	Nông nghiệp	1995/06/20	Nghệ An	Nghệ An

3044	50371737	LUONG VAN THUAN	Nông nghiệp	2003/10/01	Nghệ An	Nghệ An
3045	50371741	CHU VAN CHIEN	Nông nghiệp	1993/03/16	Nghệ An	Nghệ An
3046	50371742	NGUYEN TRONG NHAT HIEN	Nông nghiệp	1994/10/30	Nghệ An	Nghệ An
3047	50371753	LO THI THUY	Nông nghiệp	1991/02/01	Nghệ An	Nghệ An
3048	50371754	LE DUC THO	Nông nghiệp	1991/04/15	Nghệ An	Nghệ An
3049	50371756	LE TRONG SANG	Nông nghiệp	2003/06/02	Nghệ An	Nghệ An
3050	50371757	PHAN THI HOAI AN	Nông nghiệp	1987/11/20	Nghệ An	Nghệ An
3051	50371758	VY THI HOA	Nông nghiệp	1990/12/10	Nghệ An	Nghệ An
3052	50371760	NGUYEN DINH CAM	Nông nghiệp	1998/08/01	Nghệ An	Nghệ An
3053	50371764	NGUYEN ANH TUAN	Nông nghiệp	2002/05/21	Nghệ An	Nghệ An
3054	50371769	HOANG ANH QUAN	Nông nghiệp	2001/11/19	Nghệ An	Nghệ An
3055	50371786	TRAN THI CHUNG	Nông nghiệp	1993/09/05	Nghệ An	Nghệ An
3056	50371789	TRUONG VAN HOANG	Nông nghiệp	2005/04/30	Nghệ An	Nghệ An
3057	50371791	NGO VAN HANH	Nông nghiệp	1991/02/02	Nghệ An	Nghệ An
3058	50371794	LANG THI MY HANH	Nông nghiệp	2001/02/03	Nghệ An	Nghệ An
3059	50371799	TRAN QUANG KHAI	Nông nghiệp	1990/09/12	Nghệ An	Nghệ An
3060	50373003	TRAN TRUNG KIEN	Nông nghiệp	1999/06/09	Nghệ An	Nghệ An
3061	50373005	TRAN THI HIEN	Nông nghiệp	1986/05/22	Nghệ An	Nghệ An
3062	50373024	NGUYEN THI YEN	Nông nghiệp	1990/08/12	Nghệ An	Nghệ An
3063	50373034	PHAN THE LAM	Nông nghiệp	2001/12/26	Nghệ An	Nghệ An
3064	50373037	TRAN KIM TUAN	Nông nghiệp	2001/02/08	Nghệ An	Nghệ An
3065	50373043	NGUYEN THI HUYEN	Nông nghiệp	1999/09/20	Nghệ An	Nghệ An
3066	50373050	HOANG PHAM HUNG	Nông nghiệp	1995/10/22	Nghệ An	Nghệ An
3067	50373052	PHAN BA KY	Nông nghiệp	1988/06/16	Nghệ An	Nghệ An
3068	50373055	NGUYEN THI THUY	Nông nghiệp	1987/09/05	Nghệ An	Nghệ An
3069	50373068	PHAN TUAN ANH	Nông nghiệp	2003/11/25	Nghệ An	Nghệ An
3070	50373069	NGUYEN VAN THUC	Nông nghiệp	2000/08/26	Nghệ An	Nghệ An

3071	50373070	TRAN VAN THANH	Nông nghiệp	2002/06/15	Nghệ An	Nghệ An
3072	50373079	NGUYEN XUAN THANG	Nông nghiệp	2002/10/25	Nghệ An	Nghệ An
3073	50373085	PHAN VAN TOAI	Nông nghiệp	1999/02/14	Nghệ An	Nghệ An
3074	50373099	NGUYEN THI THANH TRUC	Nông nghiệp	2003/05/31	Nghệ An	Nghệ An
3075	50373101	NGUYEN VAN QUYEN	Nông nghiệp	2005/12/16	Nghệ An	Nghệ An
3076	50373102	NGO VAN PHI	Nông nghiệp	2004/10/25	Nghệ An	Nghệ An
3077	50373108	TRAN NGOC KHAI	Nông nghiệp	2004/08/28	Nghệ An	Nghệ An
3078	50373110	HOANG PHU PHUONG	Nông nghiệp	1997/05/25	Nghệ An	Nghệ An
3079	50373116	NGUYEN VAN MINH	Nông nghiệp	2003/04/30	Nghệ An	Nghệ An
3080	50373120	BUI VAN SU	Nông nghiệp	1998/09/11	Nghệ An	Nghệ An
3081	50373130	LE VAN HIEP	Nông nghiệp	2004/03/11	Nghệ An	Nghệ An
3082	50373136	TRUONG VAN QUY	Nông nghiệp	1990/09/27	Nghệ An	Nghệ An
3083	50373150	LE VAN DUC	Nông nghiệp	2001/10/16	Nghệ An	Nghệ An
3084	50373153	TRAN THANH CONG	Nông nghiệp	2004/02/25	Nghệ An	Nghệ An
3085	50373158	DINH THI HUYEN	Nông nghiệp	1992/07/08	Nghệ An	Nghệ An
3086	50373160	TRAN THI PHUONG	Nông nghiệp	1992/10/19	Nghệ An	Nghệ An
3087	50381005	LE HOAI ON	Xây dựng	1997/05/22	Nghệ An	Nghệ An
3088	50381006	NGUYEN DINH THANH	Xây dựng	1992/07/02	Nghệ An	Nghệ An
3089	50381007	TRAN VAN PHUONG	Xây dựng	2005/10/17	Nghệ An	Nghệ An
3090	50381014	NGUYEN ANH TUAN	Xây dựng	1995/11/10	Nghệ An	Nghệ An
3091	50381015	DUONG VAN LINH	Xây dựng	1993/08/24	Nghệ An	Nghệ An
3092	50381016	NGO TRI THANH	Xây dựng	1991/04/27	Nghệ An	Nghệ An
3093	50381017	NGUYEN DUC HUNG	Xây dựng	1995/10/22	Nghệ An	Nghệ An
3094	50381020	PHAN DUC TAI	Xây dựng	1986/03/19	Nghệ An	Nghệ An
3095	50381027	NGUYEN ANH TUAN	Xây dựng	1985/10/01	Nghệ An	Nghệ An
3096	50381028	DINH VAN TINH	Xây dựng	1997/09/26	Nghệ An	Nghệ An
3097	50381030	PHAN VAN KIEN	Xây dựng	1989/09/06	Nghệ An	Nghệ An

3098	50381031	NGUYEN VAN QUYET	Xây dựng	1991/11/28	Nghệ An	Nghệ An
3099	50381033	VO HOANG ANH	Xây dựng	2003/01/05	Nghệ An	Nghệ An
3100	50381036	NGUYEN MY TUAN	Xây dựng	1994/10/06	Nghệ An	Nghệ An
3101	50381037	NGUYEN BA YEN	Xây dựng	1992/08/15	Nghệ An	Nghệ An
3102	50381044	PHAN HUY DAI	Xây dựng	1994/09/02	Nghệ An	Nghệ An
3103	50381047	NGUYEN HUU TRUONG	Xây dựng	1985/08/23	Nghệ An	Nghệ An
3104	50381056	HOANG DINH DUNG	Xây dựng	1998/01/30	Nghệ An	Nghệ An
3105	50381058	DINH VIET TAM	Xây dựng	2000/03/28	Nghệ An	Nghệ An
3106	50381059	BUI NHAT QUANG	Xây dựng	1998/02/22	Nghệ An	Nghệ An
3107	50381062	TRAN NGOC DUC	Xây dựng	1996/11/09	Nghệ An	Nghệ An
3108	50381065	PHAN ANH DUC	Xây dựng	2005/12/13	Nghệ An	Nghệ An
3109	50381066	DAU DONG ANH	Xây dựng	1994/01/26	Nghệ An	Nghệ An
3110	50381071	NGUYEN DINH PHONG	Xây dựng	1991/08/16	Nghệ An	Nghệ An
3111	50381072	VO ANH SON	Xây dựng	1987/09/10	Nghệ An	Nghệ An
3112	50381076	VO ANH TUAN	Xây dựng	1990/03/21	Nghệ An	Nghệ An
3113	50303701	NGUYEN VAN HIEP	SXCT	2004/11/13	Hà Nam	Ninh Bình
3114	50303711	DINH XUAN TOAN	SXCT	1987/08/25	Hà Nam	Ninh Bình
3115	50303713	PHAM THI HAI ANH	SXCT	2001/01/02	Hà Nam	Ninh Bình
3116	50303715	PHAM VAN DUY	SXCT	1998/01/08	Hà Nam	Ninh Bình
3117	50303718	TRUONG THI THIEM	SXCT	1997/09/03	Hà Nam	Ninh Bình
3118	50303723	PHAM THI HANH	SXCT	1988/02/25	Hà Nam	Ninh Bình
3119	50303727	NGUYEN VAN SY	SXCT	1990/02/19	Hà Nam	Ninh Bình
3120	50303729	NGUYEN HONG HOA	SXCT	2002/01/06	Hà Nam	Ninh Bình
3121	50303730	TRAN THI DAN	SXCT	1998/03/02	Hà Nam	Ninh Bình
3122	50303732	NGUYEN VAN DU	SXCT	1992/07/17	Hà Nam	Ninh Bình
3123	50303734	NGUYEN TO ANH	SXCT	1992/06/15	Hà Nam	Ninh Bình
3124	50303738	LE TRUNG DONG	SXCT	1999/11/08	Hà Nam	Ninh Bình

3125	50303741	NGUYEN VAN CHUONG	SXCT	1998/03/02	Hà Nam	Ninh Bình
3126	50303742	NGUYEN KHOA DIEM	SXCT	2002/01/02	Hà Nam	Ninh Bình
3127	50303745	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	1998/05/29	Hà Nam	Ninh Bình
3128	50303748	BUI DUC QUAN	SXCT	2005/02/08	Hà Nam	Ninh Bình
3129	50303749	PHAM HOAI LY	SXCT	2005/02/25	Hà Nam	Ninh Bình
3130	50303750	DINH QUY QUYEN	SXCT	1997/11/19	Hà Nam	Ninh Bình
3131	50303752	VU VAN THU	SXCT	1990/08/07	Hà Nam	Ninh Bình
3132	50303753	NGUYEN THI THU HIEN	SXCT	1997/03/10	Hà Nam	Ninh Bình
3133	50303756	DO VAN XUAN	SXCT	1990/11/14	Hà Nam	Ninh Bình
3134	50303765	NHIEP THI NGAN	SXCT	2004/04/18	Hà Nam	Ninh Bình
3135	50303766	NGUYEN THI TRANG	SXCT	1992/08/19	Hà Nam	Ninh Bình
3136	50303768	TRAN THI HONG THUY	SXCT	1998/04/16	Hà Nam	Ninh Bình
3137	50303769	NGUYEN VIET HUNG	SXCT	1998/11/04	Hà Nam	Ninh Bình
3138	50303776	TRAN HUY TU	SXCT	2005/01/15	Hà Nam	Ninh Bình
3139	50303779	PHAN THI PHUONG	SXCT	2005/03/28	Hà Nam	Ninh Bình
3140	50303782	DANG TRONG CHIEN	SXCT	2001/06/19	Hà Nam	Ninh Bình
3141	50303786	LE DAI NGHIA	SXCT	1992/12/14	Hà Nam	Ninh Bình
3142	50303801	NGUYEN VAN DIEN	SXCT	1999/09/11	Hà Nam	Ninh Bình
3143	50303802	PHAM THI HUYEN TRANG	SXCT	1998/09/18	Hà Nam	Ninh Bình
3144	50303805	LE CHI KHAI	SXCT	2001/12/16	Hà Nam	Ninh Bình
3145	50303806	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	1992/07/07	Hà Nam	Ninh Bình
3146	50303809	LE HONG QUANG	SXCT	2001/05/24	Hà Nam	Ninh Bình
3147	50303821	LE VAN HIEN	SXCT	1989/12/28	Hà Nam	Ninh Bình
3148	50303823	DO THI TUYET NHUNG	SXCT	2004/01/31	Hà Nam	Ninh Bình
3149	50303826	NGUYEN VAN DAI	SXCT	1989/09/28	Hà Nam	Ninh Bình
3150	50303830	NGUYEN THI VAN ANH	SXCT	1992/12/17	Hà Nam	Ninh Bình
3151	50303841	KIEU MINH KHOI	SXCT	1996/10/10	Hà Nam	Ninh Bình

3152	50303842	NGO DAO NHAT	SXCT	1992/01/10	Hà Nam	Ninh Bình
3153	50303843	PHAM THI TUYET	SXCT	1993/11/29	Hà Nam	Ninh Bình
3154	50303852	TRAN DUC MANH	SXCT	2002/06/10	Hà Nam	Ninh Bình
3155	50303855	LAI THI TRANG	SXCT	1992/02/06	Hà Nam	Ninh Bình
3156	50303856	DO QUANG LONG	SXCT	2004/11/12	Hà Nam	Ninh Bình
3157	50303857	BUI HA TRANG	SXCT	2004/10/15	Hà Nam	Ninh Bình
3158	50303867	TRUONG VAN CUNG	SXCT	1988/01/14	Hà Nam	Ninh Bình
3159	50303875	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1996/02/28	Hà Nam	Ninh Bình
3160	50303885	NGUYEN THI MINH ANH	SXCT	1999/10/25	Hà Nam	Ninh Bình
3161	50303886	TRAN THI HA	SXCT	2004/07/28	Hà Nam	Ninh Bình
3162	50303890	NHU THI THUY LINH	SXCT	2003/12/21	Hà Nam	Ninh Bình
3163	50303891	NGO MINH DUC	SXCT	2000/09/04	Hà Nam	Ninh Bình
3164	50303892	DUONG HUY THINH	SXCT	2004/09/19	Hà Nam	Ninh Bình
3165	50303904	TRUONG THI ANH	SXCT	1999/10/13	Hà Nam	Ninh Bình
3166	50303910	PHAM THI LAN	SXCT	1992/11/24	Hà Nam	Ninh Bình
3167	50303918	NGUYEN DUC QUYEN	SXCT	2003/07/09	Hà Nam	Ninh Bình
3168	50303924	NGUYEN THI VAN ANH	SXCT	1998/12/13	Hà Nam	Ninh Bình
3169	50303927	NGUYEN TUAN THANH	SXCT	1998/10/06	Hà Nam	Ninh Bình
3170	50303929	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1999/12/05	Hà Nam	Ninh Bình
3171	50303931	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1992/05/23	Hà Nam	Ninh Bình
3172	50303933	LE VAN CUONG	SXCT	1996/07/13	Hà Nam	Ninh Bình
3173	50303944	TRINH VAN TIEN	SXCT	2003/01/06	Hà Nam	Ninh Bình
3174	50303958	NGUYEN TRONG HAI	SXCT	1990/09/03	Hà Nam	Ninh Bình
3175	50303986	DO THI THU	SXCT	1991/08/03	Hà Nam	Ninh Bình
3176	50303988	NGUYEN HONG VAN	SXCT	2005/12/18	Hà Nam	Ninh Bình
3177	50310001	NGO THI VAN LY	SXCT	2005/10/24	Nam Định	Ninh Bình
3178	50310028	HOANG VAN BIEN	SXCT	1996/08/14	Nam Định	Ninh Bình

3179	50310032	TRAN VAN HUYNH	SXCT	1999/11/03	Nam Định	Ninh Bình
3180	50310036	HOANG THI PHUONG ANH	SXCT	1990/07/29	Nam Định	Ninh Bình
3181	50310037	VU THI LA	SXCT	1996/04/17	Nam Định	Ninh Bình
3182	50310040	PHAM VAN TIEN	SXCT	2004/04/07	Nam Định	Ninh Bình
3183	50310057	BUI DUC KIEN	SXCT	2003/11/25	Nam Định	Ninh Bình
3184	50310066	TRAN THU HOAI	SXCT	2001/03/08	Nam Định	Ninh Bình
3185	50310071	TRAN BA HOAN	SXCT	1997/08/23	Nam Định	Ninh Bình
3186	50310101	DO DUONG PHAT	SXCT	1993/04/04	Nam Định	Ninh Bình
3187	50310111	HOANG THI UYEN	SXCT	1999/10/13	Nam Định	Ninh Bình
3188	50310116	TRAN THI MINH LUYEN	SXCT	1993/09/17	Nam Định	Ninh Bình
3189	50310126	DOAN THI LAM	SXCT	1999/12/31	Nam Định	Ninh Bình
3190	50310128	TRAN THI YEN	SXCT	1993/11/12	Nam Định	Ninh Bình
3191	50310132	NGUYEN THI DUONG	SXCT	1993/05/30	Nam Định	Ninh Bình
3192	50310137	TONG VAN NGOC	SXCT	1991/11/14	Nam Định	Ninh Bình
3193	50310141	NGUYEN VAN TUNG	SXCT	1999/12/16	Nam Định	Ninh Bình
3194	50310151	DINH VAN DAO	SXCT	2005/11/08	Nam Định	Ninh Bình
3195	50310162	NGUYEN THI DAO	SXCT	1991/05/13	Nam Định	Ninh Bình
3196	50310172	TRAN THI LIEU	SXCT	1995/10/09	Nam Định	Ninh Bình
3197	50310176	NGUYEN VAN DUONG	SXCT	1992/02/05	Nam Định	Ninh Bình
3198	50310180	NGUYEN NGOC ANH	SXCT	1996/11/05	Nam Định	Ninh Bình
3199	50310189	PHAM VAN CAT	SXCT	1994/02/04	Nam Định	Ninh Bình
3200	50310193	NGO DUC DOANH	SXCT	2001/07/29	Nam Định	Ninh Bình
3201	50310205	VU QUANG HUNG	SXCT	1998/04/12	Nam Định	Ninh Bình
3202	50310211	NGUYEN THI THAM	SXCT	1992/03/30	Nam Định	Ninh Bình
3203	50310212	PHAM THI LAN ANH	SXCT	1993/04/14	Nam Định	Ninh Bình
3204	50310213	VU QUOC KHANH	SXCT	1996/05/26	Nam Định	Ninh Bình
3205	50310227	NGUYEN QUANG TRUNG	SXCT	1985/09/12	Nam Định	Ninh Bình

3206	50310229	NGUYEN QUANG CHIEN	SXCT	1993/12/12	Nam Định	Ninh Bình
3207	50310232	TO VAN TRUONG	SXCT	1991/11/08	Nam Định	Ninh Bình
3208	50310237	LE VAN DINH	SXCT	1994/12/19	Nam Định	Ninh Bình
3209	50310241	TRAN DUY HUNG	SXCT	2005/11/16	Nam Định	Ninh Bình
3210	50310245	TRAN HUU THANH	SXCT	2003/08/14	Nam Định	Ninh Bình
3211	50310247	NGO THI TUOI	SXCT	1999/08/02	Nam Định	Ninh Bình
3212	50310252	LUONG THI THU	SXCT	1988/01/08	Nam Định	Ninh Bình
3213	50310256	MAI THI HOA	SXCT	2005/09/29	Nam Định	Ninh Bình
3214	50310270	TRAN VAN LUU	SXCT	2002/01/23	Nam Định	Ninh Bình
3215	50310271	HOANG THI HA NHI	SXCT	2005/11/07	Nam Định	Ninh Bình
3216	50310276	NGUYEN MANH HUNG	SXCT	2002/04/04	Nam Định	Ninh Bình
3217	50310278	PHAM VAN CHI	SXCT	1991/08/08	Nam Định	Ninh Bình
3218	50310284	TRAN HOAN DAO	SXCT	2002/10/15	Nam Định	Ninh Bình
3219	50310287	NGUYEN THI HONG HANH	SXCT	2000/03/20	Nam Định	Ninh Bình
3220	50310291	NGUYEN THI THANH MAI	SXCT	2005/03/24	Nam Định	Ninh Bình
3221	50310298	TRAN QUOC TOAN	SXCT	2002/06/29	Nam Định	Ninh Bình
3222	50310299	TRAN VAN BIEN	SXCT	1994/11/15	Nam Định	Ninh Bình
3223	50310300	NGUYEN THI THUY	SXCT	2000/10/22	Nam Định	Ninh Bình
3224	50310304	NGUYEN THI HOA	SXCT	1990/01/05	Nam Định	Ninh Bình
3225	50310331	TRAN VAN PHU	SXCT	1986/07/19	Nam Định	Ninh Bình
3226	50310332	TRUONG TRUNG KIEN	SXCT	2002/07/15	Nam Định	Ninh Bình
3227	50310334	NGUYEN THI VIET NGA	SXCT	1990/11/12	Nam Định	Ninh Bình
3228	50310335	VU THI CHI	SXCT	1996/11/13	Nam Định	Ninh Bình
3229	50310340	HOANG THI NGOC	SXCT	1990/04/25	Nam Định	Ninh Bình
3230	50310350	HOANG NGOC MI	SXCT	2002/05/31	Nam Định	Ninh Bình
3231	50310358	PHAM VAN LUAN	SXCT	1997/03/10	Nam Định	Ninh Bình
3232	50310367	DANG VAN QUAN	SXCT	1995/05/07	Nam Định	Ninh Bình

3233	50310368	NGUYEN QUOC HIEP	SXCT	2001/09/27	Nam Định	Ninh Bình
3234	50310389	TRAN VAN QUYNH	SXCT	1988/10/22	Nam Định	Ninh Bình
3235	50310390	NGUYEN THE HAU	SXCT	1996/08/16	Nam Định	Ninh Bình
3236	50310393	DINH THI MAI LINH	SXCT	2005/09/20	Nam Định	Ninh Bình
3237	50310414	TRAN THI TRANG	SXCT	2004/12/18	Nam Định	Ninh Bình
3238	50310415	TRAN THAO ANH	SXCT	1995/05/06	Nam Định	Ninh Bình
3239	50310418	DINH MINH NHAT	SXCT	2005/01/01	Nam Định	Ninh Bình
3240	50310420	NGUYEN THI THUY	SXCT	1998/11/09	Nam Định	Ninh Bình
3241	50310431	HOANG VAN HOA	SXCT	1994/03/22	Nam Định	Ninh Bình
3242	50310456	NGUYEN QUANG LINH	SXCT	2003/08/17	Nam Định	Ninh Bình
3243	50310458	TRAN QUANG HUY	SXCT	2002/12/21	Nam Định	Ninh Bình
3244	50310460	HOANG NGOC TRANG	SXCT	2002/05/30	Nam Định	Ninh Bình
3245	50310463	DUONG THI LAN HUONG	SXCT	2002/02/19	Nam Định	Ninh Bình
3246	50310466	TRAN VIET TRINH	SXCT	1998/11/21	Nam Định	Ninh Bình
3247	50310468	DINH THI TU DANH	SXCT	2000/12/09	Nam Định	Ninh Bình
3248	50310470	TRINH MINH QUAN	SXCT	2002/01/17	Nam Định	Ninh Bình
3249	50310471	TRAN DANG KHOA	SXCT	1993/06/22	Nam Định	Ninh Bình
3250	50310479	DANG THI DUONG	SXCT	1996/06/23	Nam Định	Ninh Bình
3251	50310482	DOAN THI HANH	SXCT	1997/07/09	Nam Định	Ninh Bình
3252	50310486	TRAN THI HOAI THU	SXCT	1993/11/07	Nam Định	Ninh Bình
3253	50310488	DAO VAN DINH	SXCT	1995/03/21	Nam Định	Ninh Bình
3254	50310489	DUONG THI HIEN	SXCT	1989/06/05	Nam Định	Ninh Bình
3255	50310493	NGUYEN THI THANH THU	SXCT	2005/01/01	Nam Định	Ninh Bình
3256	50310497	DINH VAN HUYEN	SXCT	2004/08/30	Nam Định	Ninh Bình
3257	50310499	LUONG VAN HIEU	SXCT	2000/08/15	Nam Định	Ninh Bình
3258	50310506	LE THANH TOAN	SXCT	2001/12/21	Nam Định	Ninh Bình
3259	50310507	NGUYEN TIEN DUNG	SXCT	2005/01/12	Nam Định	Ninh Bình

3260	50310510	MAI THI LE HUYEN	SXCT	1997/11/01	Nam Định	Ninh Bình
3261	50310511	BUI TIEN DAT	SXCT	2001/11/28	Nam Định	Ninh Bình
3262	50310512	TRAN VAN TIEN	SXCT	1993/07/04	Nam Định	Ninh Bình
3263	50310520	TRINH QUOC ANH	SXCT	2005/11/09	Nam Định	Ninh Bình
3264	50310523	DINH THI KIM ANH	SXCT	1998/03/21	Nam Định	Ninh Bình
3265	50310528	MAI QUANG AN	SXCT	2005/08/10	Nam Định	Ninh Bình
3266	50310531	TRAN THANH TUNG	SXCT	2001/05/06	Nam Định	Ninh Bình
3267	50310532	PHAM THANH LE	SXCT	1998/02/04	Nam Định	Ninh Bình
3268	50310535	TRAN VAN DICH	SXCT	1988/11/22	Nam Định	Ninh Bình
3269	50310536	TRAN VAN QUAN	SXCT	1998/10/25	Nam Định	Ninh Bình
3270	50310542	NGUYEN QUANG MINH	SXCT	2004/12/31	Nam Định	Ninh Bình
3271	50310543	VU DIEU LINH	SXCT	2005/03/21	Nam Định	Ninh Bình
3272	50310546	LUONG VAN CONG	SXCT	1990/03/14	Nam Định	Ninh Bình
3273	50310553	DUONG NHAT ANH	SXCT	1998/09/07	Nam Định	Ninh Bình
3274	50310554	NGUYEN PHAN THI	SXCT	1999/08/09	Nam Định	Ninh Bình
3275	50310557	TRAN THANH TUNG	SXCT	1992/03/01	Nam Định	Ninh Bình
3276	50310561	PHAN THI THUY LINH	SXCT	1998/02/11	Nam Định	Ninh Bình
3277	50310565	NGUYEN THI THU HUONG	SXCT	2005/06/16	Nam Định	Ninh Bình
3278	50310568	NGUYEN THI LIEN	SXCT	1989/09/29	Nam Định	Ninh Bình
3279	50310569	HA XUAN KHANH	SXCT	1987/11/07	Nam Định	Ninh Bình
3280	50310570	TRINH MINH NGUYET	SXCT	2005/11/16	Nam Định	Ninh Bình
3281	50310574	NGUYEN VIET LINH	SXCT	2005/11/02	Nam Định	Ninh Bình
3282	50310578	DOAN VAN HUNG	SXCT	2004/10/19	Nam Định	Ninh Bình
3283	50310582	VU XUAN BACH	SXCT	2004/10/28	Nam Định	Ninh Bình
3284	50310584	DINH MINH THANH	SXCT	2002/11/04	Nam Định	Ninh Bình
3285	50310590	DANG THUY LINH	SXCT	2005/08/02	Nam Định	Ninh Bình
3286	50310595	VU THI HAI ANH	SXCT	2003/07/26	Nam Định	Ninh Bình

3287	50310600	DINH VAN DONG	SXCT	1990/06/12	Nam Định	Ninh Bình
3288	50310601	MAI HUU MINH	SXCT	2005/05/12	Nam Định	Ninh Bình
3289	50310613	VU VAN THUAN	SXCT	1994/04/02	Nam Định	Ninh Bình
3290	50310621	BUI HUY LINH	SXCT	1996/11/24	Nam Định	Ninh Bình
3291	50310623	TA THI QUYNH	SXCT	1992/03/22	Nam Định	Ninh Bình
3292	50310626	NGUYEN THI THU TRANG	SXCT	2005/05/12	Nam Định	Ninh Bình
3293	50310627	VU VAN QUYET	SXCT	1998/03/06	Nam Định	Ninh Bình
3294	50310629	TRINH CAO NHAN	SXCT	1995/10/24	Nam Định	Ninh Bình
3295	50310637	TRAN CONG MINH	SXCT	1996/01/26	Nam Định	Ninh Bình
3296	50310642	DAO ANH NGOC	SXCT	1998/01/20	Nam Định	Ninh Bình
3297	50310648	HOANG VAN HUNG	SXCT	1999/09/20	Nam Định	Ninh Bình
3298	50310649	DANG DINH NHAT	SXCT	1999/08/17	Nam Định	Ninh Bình
3299	50310664	DOAN DUC HIEN	SXCT	1996/06/03	Nam Định	Ninh Bình
3300	50310675	NGUYEN DUC MINH	SXCT	1996/09/04	Nam Định	Ninh Bình
3301	50310676	NGUYEN MINH HIEU	SXCT	2005/09/26	Nam Định	Ninh Bình
3302	50310679	VU HOANG ANH	SXCT	2005/09/14	Nam Định	Ninh Bình
3303	50310687	NGUYEN TUNG LAM	SXCT	1992/09/14	Nam Định	Ninh Bình
3304	50310691	DUONG THI NGA	SXCT	2005/10/07	Nam Định	Ninh Bình
3305	50310692	DO VAN HUNG	SXCT	1989/08/05	Nam Định	Ninh Bình
3306	50310694	DUONG THI HOAI	SXCT	2001/06/07	Nam Định	Ninh Bình
3307	50310699	NGUYEN HAI DUONG	SXCT	2002/12/04	Nam Định	Ninh Bình
3308	50310710	NGUYEN VAN LINH	SXCT	2001/10/15	Nam Định	Ninh Bình
3309	50310712	VU DUC HIEU	SXCT	2001/09/20	Nam Định	Ninh Bình
3310	50310713	VU MINH QUANG	SXCT	2004/04/16	Nam Định	Ninh Bình
3311	50310716	DO THI YEN	SXCT	1996/11/11	Nam Định	Ninh Bình
3312	50310726	TRAN VAN HUNG	SXCT	1994/07/11	Nam Định	Ninh Bình
3313	50310730	HOANG MANH HUNG	SXCT	2005/08/15	Nam Định	Ninh Bình

3314	50310734	MAI XUAN TRUONG	SXCT	2005/10/11	Nam Định	Ninh Bình
3315	50310735	NGUYEN THI HONG	SXCT	2000/01/21	Nam Định	Ninh Bình
3316	50310740	NGUYEN VAN DUC	SXCT	2002/08/04	Nam Định	Ninh Bình
3317	50310753	NGO HOANG PHUC	SXCT	2004/05/30	Nam Định	Ninh Bình
3318	50310771	DINH NGOC TOAN	SXCT	1999/09/14	Nam Định	Ninh Bình
3319	50310773	DOAN DUC THUAN	SXCT	1999/05/09	Nam Định	Ninh Bình
3320	50310781	MAI VAN HUYNH	SXCT	1997/09/03	Nam Định	Ninh Bình
3321	50310787	NGUYEN THI TUOI	SXCT	1993/02/15	Nam Định	Ninh Bình
3322	50310790	NGO VAN SANG	SXCT	2001/02/28	Nam Định	Ninh Bình
3323	50310791	TRAN CONG HINH	SXCT	2004/01/15	Nam Định	Ninh Bình
3324	50310801	NGUYEN TRUNG KIEN	SXCT	1998/11/28	Nam Định	Ninh Bình
3325	50310803	NGUYEN THI LUONG	SXCT	1989/08/20	Nam Định	Ninh Bình
3326	50310807	MAI THI TRANG	SXCT	1993/02/22	Nam Định	Ninh Bình
3327	50310813	MAI THI NGAN	SXCT	2000/01/11	Nam Định	Ninh Bình
3328	50310824	PHAM VAN DINH	SXCT	1990/09/30	Nam Định	Ninh Bình
3329	50310826	MAI TRUNG DIEM	SXCT	2002/06/16	Nam Định	Ninh Bình
3330	50310833	NGUYEN THU TRANG	SXCT	2003/06/13	Nam Định	Ninh Bình
3331	50310838	LE THI QUYNH CHAU	SXCT	2004/04/27	Nam Định	Ninh Bình
3332	50310846	VU DINH THANG	SXCT	1990/07/19	Nam Định	Ninh Bình
3333	50310847	TRAN TIEN DAT	SXCT	2005/01/20	Nam Định	Ninh Bình
3334	50310851	DO VAN HUY	SXCT	1995/11/07	Nam Định	Ninh Bình
3335	50310863	TRAN THI NHUNG	SXCT	1991/10/15	Nam Định	Ninh Bình
3336	50310864	NGUYEN QUANG KHANH	SXCT	2003/06/10	Nam Định	Ninh Bình
3337	50310869	NGUYEN THANH HUNG	SXCT	2004/08/11	Nam Định	Ninh Bình
3338	50310872	DO VAN HOC	SXCT	1988/10/20	Nam Định	Ninh Bình
3339	50310896	BUI MINH KHUONG	SXCT	2001/04/25	Nam Định	Ninh Bình
3340	50310900	PHAM THI KIM LIEN	SXCT	1984/12/11	Nam Định	Ninh Bình

3341	50310904	NGUYEN XUAN TU	SXCT	2003/06/26	Nam Định	Ninh Bình
3342	50310907	LE VAN DINH	SXCT	1990/10/15	Nam Định	Ninh Bình
3343	50310908	TRAN VAN THANG	SXCT	1999/08/09	Nam Định	Ninh Bình
3344	50310909	LE VAN DE	SXCT	1989/11/21	Nam Định	Ninh Bình
3345	50310914	DOAN KIM THUY	SXCT	1990/03/20	Nam Định	Ninh Bình
3346	50310917	NGUYEN VAN CHI	SXCT	1996/12/12	Nam Định	Ninh Bình
3347	50310919	TA VIET TIEN	SXCT	2004/08/21	Nam Định	Ninh Bình
3348	50310927	PHAM THI HANH	SXCT	1997/04/04	Nam Định	Ninh Bình
3349	50310936	TRINH XUAN TIEN	SXCT	2001/10/26	Nam Định	Ninh Bình
3350	50310942	PHAM THI TUYET MAI	SXCT	1999/07/25	Nam Định	Ninh Bình
3351	50310956	NGUYEN HONG QUAN	SXCT	2005/02/10	Nam Định	Ninh Bình
3352	50310959	TRINH THI NGA	SXCT	1998/01/01	Nam Định	Ninh Bình
3353	50310977	DINH VIET DUC	SXCT	1994/04/03	Nam Định	Ninh Bình
3354	50310981	NGUYEN VIET TU	SXCT	1995/09/20	Nam Định	Ninh Bình
3355	50310985	LAM VAN DUY	SXCT	1990/08/05	Nam Định	Ninh Bình
3356	50310986	TRAN THI HONG KHUYEN	SXCT	1999/11/10	Nam Định	Ninh Bình
3357	50310988	TIEU HUY DUONG	SXCT	1998/05/08	Nam Định	Ninh Bình
3358	50311000	BUI VAN TINH	SXCT	1995/11/14	Nam Định	Ninh Bình
3359	50311802	DO TRUNG HIEU	SXCT	2003/02/09	Ninh Bình	Ninh Bình
3360	50311804	NGUYEN THI TRANG	SXCT	2000/12/24	Ninh Bình	Ninh Bình
3361	50311805	LA VAN CHINH	SXCT	1988/12/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3362	50311806	DAO THI THANH LOAN	SXCT	1997/07/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3363	50311810	VU THI GIANG	SXCT	1993/07/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3364	50311812	NGUYEN QUANG THIEN	SXCT	1992/03/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3365	50311813	DINH THI VAN	SXCT	1998/01/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3366	50311814	DO VAN THANG	SXCT	1997/07/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3367	50311817	VUONG BA AN	SXCT	1991/03/10	Ninh Bình	Ninh Bình

3368	50311819	HOANG TAT HUNG	SXCT	2001/02/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3369	50311822	TRAN THI THANH	SXCT	1991/01/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3370	50311825	NGUYEN THI THU HIEN	SXCT	2005/06/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3371	50311832	VU THI TAN	SXCT	1997/11/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3372	50311834	NGUYEN THI NGOC OANH	SXCT	2000/10/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3373	50311836	PHAM THI MINH	SXCT	1999/06/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3374	50311841	VU THI NGOC HOA	SXCT	2004/12/23	Ninh Bình	Ninh Bình
3375	50311844	DINH QUOC TRUNG	SXCT	2002/09/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3376	50311845	NGUYEN THI THANH HIEN	SXCT	1988/10/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3377	50311848	NGUYEN HUY TAM	SXCT	1993/05/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3378	50311851	PHAM DUY KHANH	SXCT	2005/09/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3379	50311852	PHAM QUOC DUY	SXCT	1986/07/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3380	50311859	LE MINH CHI	SXCT	1995/03/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3381	50311861	PHAM QUANG KHAI	SXCT	2000/01/03	Ninh Bình	Ninh Bình
3382	50311862	VU THI THUY	SXCT	1992/01/14	Ninh Bình	Ninh Bình
3383	50311865	TRINH TUAN ANH	SXCT	2001/12/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3384	50311868	PHAM DUY QUYEN	SXCT	2003/02/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3385	50311869	DOAN ANH TUAN	SXCT	1990/07/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3386	50311870	TRAN THI QUYNH	SXCT	1996/06/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3387	50311871	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1992/02/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3388	50311874	PHAM THI THUY NGA	SXCT	1994/10/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3389	50311875	PHAM THI NGOC	SXCT	1994/05/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3390	50311878	NGUYEN VAN LUAN	SXCT	1993/10/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3391	50311880	MAI THI THANH	SXCT	2000/01/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3392	50311883	TRAN VAN HUONG	SXCT	1993/07/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3393	50311884	NGUYEN DUC TINH	SXCT	1994/12/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3394	50311889	NGUYEN MINH CHAU	SXCT	1997/02/12	Ninh Bình	Ninh Bình

3395	50311894	NGUYEN THANH LUAN	SXCT	1992/06/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3396	50311896	MAI XUAN TOAN	SXCT	2005/02/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3397	50311901	DINH VAN HOA	SXCT	1988/06/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3398	50311905	BUI HONG DUY	SXCT	2002/07/21	Ninh Bình	Ninh Bình
3399	50311908	TRAN QUANG VU	SXCT	1991/09/11	Ninh Bình	Ninh Bình
3400	50311910	VU HOAN HAO	SXCT	1992/11/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3401	50311913	VU THI QUYNH TRANG	SXCT	2001/06/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3402	50311914	TRAN KHANH HOA	SXCT	1990/06/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3403	50311919	NGUYEN DUC THUAN	SXCT	1990/01/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3404	50311923	TA DUY CUONG	SXCT	1995/08/17	Ninh Bình	Ninh Bình
3405	50311925	PHAM TRONG HOANG	SXCT	1999/05/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3406	50311929	NGUYEN NGOC HAI	SXCT	2001/06/21	Ninh Bình	Ninh Bình
3407	50311931	TRAN VAN LONG	SXCT	1990/08/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3408	50311932	HO VAN CHUNG	SXCT	1992/02/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3409	50311934	VU TUAN ANH	SXCT	1992/07/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3410	50311935	VU VAN HAU	SXCT	1987/08/08	Ninh Bình	Ninh Bình
3411	50311939	DO DUC LONG	SXCT	2004/04/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3412	50311941	NGUYEN NHAT MINH	SXCT	2004/01/14	Ninh Bình	Ninh Bình
3413	50311943	PHAM THE DAI	SXCT	2002/11/14	Ninh Bình	Ninh Bình
3414	50311946	NGUYEN VAN GIANG	SXCT	1993/03/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3415	50311947	TRAN HAI LONG	SXCT	2000/04/30	Ninh Bình	Ninh Bình
3416	50311952	VU VAN HAO	SXCT	1989/01/28	Ninh Bình	Ninh Bình
3417	50311954	DINH THI VAN ANH	SXCT	1996/01/11	Ninh Bình	Ninh Bình
3418	50311960	DINH THI THUY TRANG	SXCT	1997/12/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3419	50311961	TRAN NGOC HIEP	SXCT	1991/11/13	Ninh Bình	Ninh Bình
3420	50311962	DINH QUANG HUY	SXCT	1992/10/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3421	50311963	DINH TRONG HOA	SXCT	1999/04/24	Ninh Bình	Ninh Bình

3422	50311964	TIEU VAN MINH	SXCT	2002/07/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3423	50311965	TRUONG VAN QUYET	SXCT	1998/11/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3424	50311969	MAI HAI YEN	SXCT	2000/11/17	Ninh Bình	Ninh Bình
3425	50311974	PHAM VAN TIEN	SXCT	2004/11/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3426	50311980	BUI MINH HOANG	SXCT	2001/06/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3427	50311982	PHAM VAN HIEU	SXCT	2001/06/29	Ninh Bình	Ninh Bình
3428	50311984	NGUYEN THI PHUONG LOAN	SXCT	2002/11/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3429	50311990	VU HONG DANG	SXCT	2001/08/23	Ninh Bình	Ninh Bình
3430	50311993	PHAM THI THU TRANG	SXCT	2001/08/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3431	50311994	TRAN VAN BUT	SXCT	1992/08/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3432	50311997	TRAN XUAN LOC	SXCT	2000/03/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3433	50312000	TRAN VAN THIEN	SXCT	2004/01/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3434	50312002	TRAN THI XUAN	SXCT	2002/06/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3435	50312009	PHAM VAN HUY	SXCT	2002/09/09	Ninh Bình	Ninh Bình
3436	50312020	TRAN HUU HIEU	SXCT	2002/09/21	Ninh Bình	Ninh Bình
3437	50312022	PHAM THI BINH	SXCT	2003/10/28	Ninh Bình	Ninh Bình
3438	50312024	TRAN HAI TIEN	SXCT	1993/06/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3439	50312025	NGO VAN CHIEN	SXCT	2004/08/30	Ninh Bình	Ninh Bình
3440	50312028	DINH VAN PHONG	SXCT	1993/10/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3441	50312031	TRAN THI HOA TRANG	SXCT	2004/10/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3442	50312034	NGUYEN THI HONG HUE	SXCT	2005/12/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3443	50312035	TONG DUC THONG	SXCT	1988/10/31	Ninh Bình	Ninh Bình
3444	50312039	PHAM THI THU THAO	SXCT	2000/06/14	Ninh Bình	Ninh Bình
3445	50312042	TRAN DUC DUY	SXCT	2000/08/29	Ninh Bình	Ninh Bình
3446	50312044	NGUYEN THU HOAI	SXCT	1993/08/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3447	50312046	PHAM VAN MINH	SXCT	1993/03/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3448	50312049	NGUYEN TIEN LUC	SXCT	2003/12/16	Ninh Bình	Ninh Bình

3449	50312051	BUI THI KIM CUC	SXCT	2005/07/17	Ninh Bình	Ninh Bình
3450	50312053	TRAN NHU QUYNH	SXCT	2005/08/11	Ninh Bình	Ninh Bình
3451	50312057	NGUYEN VAN NAM	SXCT	2000/08/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3452	50312060	BUI DUY TUNG	SXCT	1991/07/09	Ninh Bình	Ninh Bình
3453	50312061	NGUYEN DUY MANH	SXCT	2005/03/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3454	50312062	VU THI HANG	SXCT	1996/09/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3455	50312072	NGUYEN THI DUYEN	SXCT	1992/09/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3456	50312073	PHAM VAN SY	SXCT	2001/06/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3457	50312075	VU BIEN THUY	SXCT	2002/08/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3458	50312082	VU CAO SANG	SXCT	2005/01/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3459	50312083	DINH VAN HIEP	SXCT	1992/10/26	Ninh Bình	Ninh Bình
3460	50312084	DINH QUANG VAN	SXCT	2003/09/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3461	50312087	NGUYEN THI HANH	SXCT	1998/02/18	Ninh Bình	Ninh Bình
3462	50312089	NGUYEN THI OANH	SXCT	1998/06/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3463	50312090	NGUYEN NGOC ANH	SXCT	2004/01/04	Ninh Bình	Ninh Bình
3464	50312093	NGUYEN THI MY HUYEN	SXCT	2005/01/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3465	50312097	DINH THI NGUYET	SXCT	1995/10/30	Ninh Bình	Ninh Bình
3466	50312098	DO THANH LUAN	SXCT	1993/06/03	Ninh Bình	Ninh Bình
3467	50312101	NGUYEN VAN TUYEN	SXCT	2005/04/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3468	50312107	PHAM THI YEN	SXCT	2004/07/17	Ninh Bình	Ninh Bình
3469	50312109	NGUYEN THI HIEN	SXCT	2004/06/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3470	50312110	LE THI THO	SXCT	2002/04/14	Ninh Bình	Ninh Bình
3471	50312112	NGUYEN THI DIU	SXCT	1997/02/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3472	50312114	NGUYEN THI THU HIEN	SXCT	2004/11/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3473	50312117	TONG THI LY	SXCT	1999/10/31	Ninh Bình	Ninh Bình
3474	50312123	NGUYEN XUAN BACH	SXCT	1989/09/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3475	50312125	HOANG DUC GIANG	SXCT	1994/11/26	Ninh Bình	Ninh Bình

3476	50312126	LE TIEN DAT	SXCT	2002/02/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3477	50312136	PHAM VIET LUONG	SXCT	2002/10/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3478	50312139	NGUYEN THE TUNG	SXCT	1989/05/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3479	50312140	DINH XUAN PHU	SXCT	1994/04/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3480	50312145	PHAM DUC LONG	SXCT	2000/08/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3481	50312155	HOANG VAN TRUONG	SXCT	2005/07/11	Ninh Bình	Ninh Bình
3482	50312156	TRINH THI HUONG GIANG	SXCT	2004/03/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3483	50312162	DAO THI HANG	SXCT	1990/09/30	Ninh Bình	Ninh Bình
3484	50312163	TRAN ANH KHANG	SXCT	2000/02/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3485	50312169	PHAM NHU QUYNH	SXCT	2005/04/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3486	50312170	VU THI DIU	SXCT	1989/07/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3487	50312172	PHAM THI PHUONG LAN	SXCT	2005/07/30	Ninh Bình	Ninh Bình
3488	50312175	VU THI THAO	SXCT	1994/09/04	Ninh Bình	Ninh Bình
3489	50312177	PHAM VAN THAI	SXCT	1994/12/14	Ninh Bình	Ninh Bình
3490	50312180	PHAM THANH THE	SXCT	2005/06/24	Ninh Bình	Ninh Bình
3491	50312181	NGUYEN NGOC LUAN	SXCT	2005/09/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3492	50312185	NGUYEN NGOC KIM	SXCT	1999/02/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3493	50312188	DINH THI LAM	SXCT	1992/03/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3494	50312190	NGUYEN HAO QUANG	SXCT	1995/09/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3495	50312198	NGUYEN THI BE	SXCT	1993/01/08	Ninh Bình	Ninh Bình
3496	50312202	TRAN THI HIEN	SXCT	2000/05/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3497	50312208	PHAM HONG NHUNG	SXCT	2000/01/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3498	50312210	VU THI HUONG	SXCT	2003/11/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3499	50312213	NGUYEN THI PHUONG THAO	SXCT	1998/01/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3500	50312216	NGUYEN VAN TAM	SXCT	1989/12/03	Ninh Bình	Ninh Bình
3501	50312219	MAI TRONG VIET	SXCT	1991/01/11	Ninh Bình	Ninh Bình
3502	50312221	TRAN THI ANH	SXCT	1991/07/08	Ninh Bình	Ninh Bình

3503	50312231	BUI ANH DUONG	SXCT	2004/10/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3504	50312234	PHAM THI THAO	SXCT	1999/02/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3505	50312235	BUI CHU LAI	SXCT	2001/10/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3506	50312236	PHAM THUY HIEN	SXCT	2001/10/09	Ninh Bình	Ninh Bình
3507	50312237	NGUYEN THI THU TRANG	SXCT	2004/04/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3508	50312238	PHAM VAN CHUONG	SXCT	1998/09/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3509	50312240	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	2001/10/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3510	50312244	VU THI THU PHUONG	SXCT	2005/04/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3511	50312247	PHAM THI NHAT LE	SXCT	2001/04/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3512	50312248	VU PHUONG THAO	SXCT	2004/09/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3513	50312249	VU VAN HIEU	SXCT	1996/06/11	Ninh Bình	Ninh Bình
3514	50312250	DUONG THI NGUYET	SXCT	2003/11/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3515	50312252	VU THI HUONG	SXCT	2000/02/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3516	50312253	PHUNG QUOC TAN	SXCT	2002/02/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3517	50312254	TRAN THI MY DUYEN	SXCT	2004/06/30	Ninh Bình	Ninh Bình
3518	50312256	DUONG VAN KIEN	SXCT	1996/05/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3519	50312261	VU VAN HUY	SXCT	2005/07/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3520	50312263	LE QUOC LONG	SXCT	2002/06/08	Ninh Bình	Ninh Bình
3521	50312265	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1998/05/04	Ninh Bình	Ninh Bình
3522	50312268	LAI VAN NAM	SXCT	1996/01/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3523	50312270	PHAM THI THANH DIEU	SXCT	2003/10/03	Ninh Bình	Ninh Bình
3524	50312272	LE NHU LY	SXCT	1995/06/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3525	50312279	HOANG THI TRA MY	SXCT	2004/03/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3526	50312287	VU THI KHUYEN	SXCT	1997/08/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3527	50312290	LE XUAN DIEP	SXCT	1990/01/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3528	50312295	VU THI THOA	SXCT	2002/09/11	Ninh Bình	Ninh Bình
3529	50312308	NGUYEN CAO CUONG	SXCT	1990/09/29	Ninh Bình	Ninh Bình

3530	50312309	NGUYEN THI THUY	SXCT	1999/08/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3531	50312328	PHAM MANH THAI	SXCT	1995/02/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3532	50312330	PHAM THI HOAI PHUONG	SXCT	2003/09/24	Ninh Bình	Ninh Bình
3533	50312340	NGUYEN THI DUYEN	SXCT	1998/09/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3534	50312342	NGUYEN VAN CHUNG	SXCT	1993/10/31	Ninh Bình	Ninh Bình
3535	50312348	BUI NHU HOA	SXCT	2003/11/09	Ninh Bình	Ninh Bình
3536	50312359	VU VAN DUYET	SXCT	1996/08/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3537	50312360	NGUYEN PHAM NGOC DUNG	SXCT	2005/11/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3538	50312368	LAI VAN TIEN	SXCT	2003/10/26	Ninh Bình	Ninh Bình
3539	50312369	DOAN QUANG HUY	SXCT	2005/09/28	Ninh Bình	Ninh Bình
3540	50312383	LE THI PHUONG	SXCT	2002/10/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3541	50312393	PHAN THI CHINH	SXCT	1994/07/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3542	50312406	BUI THI NGA	SXCT	1990/08/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3543	50312407	NGUYEN THI HONG	SXCT	2001/04/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3544	50312409	PHAM TRAN THAO NGUYEN	SXCT	2002/09/21	Ninh Bình	Ninh Bình
3545	50312410	DOAN THI BICH	SXCT	2005/04/30	Ninh Bình	Ninh Bình
3546	50312411	PHAN THI QUYNH LOAN	SXCT	2000/02/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3547	50312415	NINH THI HUYEN TRANG	SXCT	2003/10/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3548	50312419	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	2001/11/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3549	50312420	DO THI TRUC	SXCT	1990/05/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3550	50312429	HOANG VAN TUAN	SXCT	1986/10/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3551	50312431	LE THI THANH THUY	SXCT	2001/03/28	Ninh Bình	Ninh Bình
3552	50312437	NGUYEN THI THUY LINH	SXCT	2001/08/21	Ninh Bình	Ninh Bình
3553	50312451	TRAN BAO XUYEN	SXCT	2005/07/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3554	50312454	PHAM VAN HUAN	SXCT	1997/05/26	Ninh Bình	Ninh Bình
3555	50312459	NGUYEN THI HIEP	SXCT	1993/11/28	Ninh Bình	Ninh Bình
3556	50312476	BUI THI MY HANH	SXCT	1998/10/20	Ninh Bình	Ninh Bình

3557	50312490	NGUYEN THI TRANG	SXCT	1993/08/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3558	50312491	LE THI KHEO	SXCT	1993/05/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3559	50312496	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	2005/02/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3560	50312500	NGUYEN VAN QUYEN	SXCT	1998/06/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3561	50312501	TRINH THI HA	SXCT	2000/08/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3562	50312504	NGUYEN THI THU HIEN	SXCT	2003/09/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3563	50312505	DAO DIEU NGAN	SXCT	1991/07/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3564	50312508	TRAN THI TRANG	SXCT	1995/03/08	Ninh Bình	Ninh Bình
3565	50312509	MAI THI QUYNH TRANG	SXCT	2005/04/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3566	50312511	PHAM THI TAM	SXCT	2001/05/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3567	50312512	NGUYEN THI HAI ANH	SXCT	1997/11/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3568	50312513	DO TAN MUI	SXCT	1991/01/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3569	50312517	NGUYEN HUYEN TRANG	SXCT	2000/11/14	Ninh Bình	Ninh Bình
3570	50312521	NGUYEN THI TRANG	SXCT	1995/10/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3571	50312522	TRAN THI NHIEM	SXCT	1999/05/29	Ninh Bình	Ninh Bình
3572	50312524	PHAM THI THU THUY	SXCT	1991/07/03	Ninh Bình	Ninh Bình
3573	50312528	LE QUANG LINH	SXCT	1999/11/04	Ninh Bình	Ninh Bình
3574	50312531	DO VAN DUNG	SXCT	1990/10/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3575	50312539	DINH XUAN DIEP	SXCT	2005/10/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3576	50312544	TRAN QUANG HUAN	SXCT	1986/07/28	Ninh Bình	Ninh Bình
3577	50312546	DUONG MANH CUONG	SXCT	1990/05/08	Ninh Bình	Ninh Bình
3578	50312553	TRAN TRUNG THUC	SXCT	1989/10/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3579	50312568	TRAN THI HANH	SXCT	2000/01/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3580	50312585	NINH THI VY	SXCT	2004/10/18	Ninh Bình	Ninh Bình
3581	50312594	BUI THI SEN	SXCT	1999/07/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3582	50312596	NGUYEN THI DIEM QUYNH	SXCT	2003/05/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3583	50312598	DO THI LUA	SXCT	1992/06/02	Ninh Bình	Ninh Bình

3584	50312602	PHAM VAN HAO	SXCT	2002/10/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3585	50312614	VU QUOC PHONG	SXCT	1993/08/24	Ninh Bình	Ninh Bình
3586	50312620	LE THI KIM THANH	SXCT	1995/10/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3587	50312621	PHAM THI HANG	SXCT	1999/05/18	Ninh Bình	Ninh Bình
3588	50312625	DO DUC LONG	SXCT	2003/01/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3589	50312626	TRAN THI THANH	SXCT	2001/02/17	Ninh Bình	Ninh Bình
3590	50312631	PHAM BA QUYEN	SXCT	2004/10/14	Ninh Bình	Ninh Bình
3591	50312636	PHAM THI THU HANH	SXCT	1990/10/23	Ninh Bình	Ninh Bình
3592	50312644	LE VAN TRINH	SXCT	1989/07/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3593	50312648	NGUYEN THI THUY DUNG	SXCT	2005/07/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3594	50312649	TRAN THI DIEU LINH	SXCT	2005/08/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3595	50312650	DINH THI MAI	SXCT	1998/02/26	Ninh Bình	Ninh Bình
3596	50312651	PHAM THI KIM ANH	SXCT	2005/09/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3597	50312652	TRAN THAO KHUYEN	SXCT	2005/12/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3598	50312654	PHAM THUY DUNG	SXCT	2001/11/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3599	50312659	BUI VAN VIEN	SXCT	1987/12/30	Ninh Bình	Ninh Bình
3600	50312668	LE DUC TRONG	SXCT	2005/05/29	Ninh Bình	Ninh Bình
3601	50312671	TRINH DUONG THUY	SXCT	1998/04/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3602	50312679	DINH VAN DUONG	SXCT	1987/03/13	Ninh Bình	Ninh Bình
3603	50312700	NGUYEN THI HONG NHUNG	SXCT	2000/01/11	Ninh Bình	Ninh Bình
3604	50312713	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1995/05/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3605	50312715	NGUYEN VAN BAC	SXCT	1997/10/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3606	50312718	HA THI MAI	SXCT	2002/01/23	Ninh Bình	Ninh Bình
3607	50312722	NGUYEN HONG VAN	SXCT	2005/11/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3608	50312744	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1991/07/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3609	50312755	PHAM QUOC HUY	SXCT	2005/10/29	Ninh Bình	Ninh Bình
3610	50312757	HOANG GIA BAO	SXCT	2004/07/09	Ninh Bình	Ninh Bình

3611	50312767	NGUYEN THI THAO	SXCT	2005/11/04	Ninh Bình	Ninh Bình
3612	50312774	NGUYEN THI LA	SXCT	1990/07/26	Ninh Bình	Ninh Bình
3613	50312790	TRUONG THI LA	SXCT	1989/10/03	Ninh Bình	Ninh Bình
3614	50312798	NGUYEN THI THUY	SXCT	2003/10/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3615	50312801	QUACH THANH BINH	SXCT	1993/02/28	Ninh Bình	Ninh Bình
3616	50312808	NGUYEN DUC THANG	SXCT	2001/12/04	Ninh Bình	Ninh Bình
3617	50312810	VU THI BINH	SXCT	1996/05/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3618	50312820	VU THE DUONG	SXCT	1990/05/21	Ninh Bình	Ninh Bình
3619	50312831	VU VAN TUY	SXCT	1993/08/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3620	50312840	VU DUC THANH	SXCT	2005/05/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3621	50312843	PHAM THI THUY HIEN	SXCT	2002/02/19	Ninh Bình	Ninh Bình
3622	50312853	VU NGUYET HA	SXCT	2004/05/01	Ninh Bình	Ninh Bình
3623	50312856	TRINH VIET QUANG	SXCT	1987/12/21	Ninh Bình	Ninh Bình
3624	50312872	VU THI HIEN	SXCT	1998/11/28	Ninh Bình	Ninh Bình
3625	50312881	NGUYEN THI TUYET MAI	SXCT	1996/10/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3626	50312888	NGUYEN VAN DUONG	SXCT	1996/06/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3627	50312894	LE TRONG HAI	SXCT	2004/11/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3628	50312904	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	2005/03/03	Ninh Bình	Ninh Bình
3629	50312905	TRAN THI YEN	SXCT	2000/05/14	Ninh Bình	Ninh Bình
3630	50312913	DINH VAN TRUONG	SXCT	1992/09/29	Ninh Bình	Ninh Bình
3631	50312927	TRAN THI MAY	SXCT	1990/05/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3632	50312931	TA THI HONG	SXCT	1993/03/25	Ninh Bình	Ninh Bình
3633	50312935	NGUYEN THANH THUY	SXCT	2002/03/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3634	50312937	NGUYEN THI KIEU	SXCT	1999/02/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3635	50312945	DINH THI THOM	SXCT	2001/07/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3636	50312947	DIEN THI THUY LINH	SXCT	1996/07/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3637	50312971	MAI THI HUE	SXCT	1998/05/15	Ninh Bình	Ninh Bình

3638	50312985	TRAN VAN QUYET	SXCT	2003/11/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3639	50312987	DINH THI HUYEN TRANG	SXCT	2002/11/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3640	50313311	PHAN THI THUY NGAN	SXCT	2001/12/04	Hà Nam	Ninh Bình
3641	50340704	NGUYEN NGOC ANH	SXCT	2005/07/04	Ninh Bình	Ninh Bình
3642	50340706	TRUONG VAN HAI	SXCT	1991/12/24	Ninh Bình	Ninh Bình
3643	50340722	PHAM VAN THANG	SXCT	1994/03/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3644	50340742	DO THI HUONG DIU	SXCT	2000/11/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3645	50341009	DO NGOC LAN	SXCT	2002/09/18	Nam Định	Ninh Bình
3646	50341025	NGO DUY NHIEN	SXCT	2004/12/22	Nam Định	Ninh Bình
3647	50341035	DINH QUANG HUY	SXCT	2000/03/25	Nam Định	Ninh Bình
3648	50341049	NGO QUOC TUAN	SXCT	1999/12/07	Nam Định	Ninh Bình
3649	50341052	PHAM DUY LOI	SXCT	1995/06/04	Nam Định	Ninh Bình
3650	50341053	VU MINH HIEU	SXCT	1997/11/05	Nam Định	Ninh Bình
3651	50341055	LE QUOC DAT	SXCT	2004/04/06	Nam Định	Ninh Bình
3652	50341074	NGUYEN ICH BINH	SXCT	1989/03/20	Nam Định	Ninh Bình
3653	50341081	NGO DINH TUYEN	SXCT	2003/09/23	Nam Định	Ninh Bình
3654	50341084	MAI VAN HOANG	SXCT	1985/03/05	Nam Định	Ninh Bình
3655	50341091	DINH VAN HUYNH	SXCT	1995/10/22	Nam Định	Ninh Bình
3656	50341096	TRAN DUC KHOA	SXCT	1996/03/28	Nam Định	Ninh Bình
3657	50350601	VU MANH NINH	Ngr nghiệp	1987/12/02	Nam Định	Ninh Bình
3658	50350604	VU VAN DUONG	Ngr nghiệp	1987/07/20	Nam Định	Ninh Bình
3659	50350605	NGUYEN VAN TRUONG	Ngr nghiệp	1990/04/15	Nam Định	Ninh Bình
3660	50350606	VU VAN BON	Ngr nghiệp	1990/05/15	Nam Định	Ninh Bình
3661	50350610	NGUYEN VAN THANG	Ngr nghiệp	1994/12/19	Nam Định	Ninh Bình
3662	50350615	TRAN VAN GIANG	Ngr nghiệp	1989/07/05	Nam Định	Ninh Bình
3663	50350616	DO HONG THINH	Ngr nghiệp	1989/05/27	Nam Định	Ninh Bình
3664	50350617	PHAM VAN KHANH	Ngr nghiệp	1998/07/30	Nam Định	Ninh Bình

3665	50350621	VU VAN DUY	Ngư nghiệp	1993/06/19	Nam Định	Ninh Bình
3666	50350622	DO HUY HOANG	Ngư nghiệp	2005/06/07	Nam Định	Ninh Bình
3667	50350626	VU DUC THINH	Ngư nghiệp	1986/10/18	Nam Định	Ninh Bình
3668	50350628	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	1993/09/16	Nam Định	Ninh Bình
3669	50350629	TRUONG HAI NAM	Ngư nghiệp	2001/09/19	Nam Định	Ninh Bình
3670	50350632	DO TIEN DUNG	Ngư nghiệp	1987/03/18	Nam Định	Ninh Bình
3671	50350633	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	1995/07/17	Nam Định	Ninh Bình
3672	50350636	TRAN VAN HOA	Ngư nghiệp	2002/10/11	Nam Định	Ninh Bình
3673	50350639	LUU CONG BINH	Ngư nghiệp	1990/07/27	Nam Định	Ninh Bình
3674	50350643	NGUYEN DUC MANH	Ngư nghiệp	2005/03/26	Nam Định	Ninh Bình
3675	50350904	NGUYEN VAN HAO	Ngư nghiệp	1988/05/23	Ninh Bình	Ninh Bình
3676	50350908	TRINH VAN DUONG	Ngư nghiệp	2000/04/24	Ninh Bình	Ninh Bình
3677	50350910	TRAN VAN VIET	Ngư nghiệp	1988/09/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3678	50350912	DINH VAN TAM	Ngư nghiệp	1985/12/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3679	50350913	VU VAN NAM	Ngư nghiệp	1990/08/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3680	50350915	NGUYEN DUY PHUOC	Ngư nghiệp	2000/12/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3681	50350921	VU CONG VINH	Ngư nghiệp	2005/08/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3682	50350922	NGO TRUNG KIEN	Ngư nghiệp	2001/08/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3683	50350925	DOAN THI LANH	Ngư nghiệp	1992/03/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3684	50350926	VU VAN HAO	Ngư nghiệp	1989/06/11	Ninh Bình	Ninh Bình
3685	50350927	NGUYEN VAN LOC	Ngư nghiệp	1992/06/26	Ninh Bình	Ninh Bình
3686	50350928	NGUYEN VAN TINH	Ngư nghiệp	1996/05/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3687	50350929	NGUYEN THANH DO	Ngư nghiệp	1990/02/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3688	50350930	PHAM VAN PHU	Ngư nghiệp	1993/10/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3689	50350934	LE VAN DUONG	Ngư nghiệp	1985/06/05	Ninh Bình	Ninh Bình
3690	50350935	VU VAN PHUONG	Ngư nghiệp	1989/04/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3691	50350937	DO DUC CONG	Ngư nghiệp	2005/11/21	Ninh Bình	Ninh Bình

3692	50350938	PHAN THE ANH	Ngư nghiệp	2005/01/03	Ninh Bình	Ninh Bình
3693	50350939	PHAN CONG DUC	Ngư nghiệp	2002/10/15	Ninh Bình	Ninh Bình
3694	50350940	BUI VAN HAI	Ngư nghiệp	2002/05/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3695	50350943	NGUYEN VAN VINH	Ngư nghiệp	1998/12/24	Ninh Bình	Ninh Bình
3696	50350944	TRAN VAN HIEU	Ngư nghiệp	2003/11/13	Ninh Bình	Ninh Bình
3697	50350946	LE VAN THUY	Ngư nghiệp	1990/02/07	Ninh Bình	Ninh Bình
3698	50350947	PHAN VAN KIEN	Ngư nghiệp	1997/09/18	Ninh Bình	Ninh Bình
3699	50350948	NGUYEN VAN LINH	Ngư nghiệp	1990/07/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3700	50350951	PHAM VAN HIEN	Ngư nghiệp	1989/06/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3701	50350954	LE MINH HONG	Ngư nghiệp	2005/10/13	Ninh Bình	Ninh Bình
3702	50350963	TRAN QUOC VUONG	Ngư nghiệp	2005/10/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3703	50350968	DUONG VIET DUC	Ngư nghiệp	2005/02/13	Ninh Bình	Ninh Bình
3704	50350969	NGO VAN THANG	Ngư nghiệp	1990/10/13	Ninh Bình	Ninh Bình
3705	50350970	NGUYEN VAN BINH	Ngư nghiệp	1987/06/29	Ninh Bình	Ninh Bình
3706	50350973	DO MINH CUONG	Ngư nghiệp	1996/06/27	Ninh Bình	Ninh Bình
3707	50350975	PHAN VAN HOANG	Ngư nghiệp	2004/10/03	Ninh Bình	Ninh Bình
3708	50350983	NGUYEN VAN LANG	Ngư nghiệp	2000/05/09	Ninh Bình	Ninh Bình
3709	50350984	HOANG VAN CUU	Ngư nghiệp	1986/01/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3710	50350989	TRAN QUANG TUAN	Ngư nghiệp	2005/02/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3711	50350994	NGUYEN THI MAY	Ngư nghiệp	1994/01/16	Ninh Bình	Ninh Bình
3712	50350995	NINH VAN PHUONG	Ngư nghiệp	1987/08/06	Ninh Bình	Ninh Bình
3713	50350996	TRAN VAN THANH	Ngư nghiệp	2003/01/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3714	50351000	PHAM MINH HOA	Ngư nghiệp	1988/09/10	Ninh Bình	Ninh Bình
3715	50351001	VU THI YEN	Ngư nghiệp	1994/11/12	Ninh Bình	Ninh Bình
3716	50351005	QUACH CAO CUONG	Ngư nghiệp	1991/05/21	Ninh Bình	Ninh Bình
3717	50351008	VU MINH NHAT	Ngư nghiệp	1993/03/20	Ninh Bình	Ninh Bình
3718	50351009	PHAM VAN DAN	Ngư nghiệp	2003/09/21	Ninh Bình	Ninh Bình

3719	50351013	NGUYEN TRUNG TUAN	Ngư nghiệp	2001/11/22	Ninh Bình	Ninh Bình
3720	50380152	NGUYEN VAN HAI	Xây dựng	1984/04/08	Hà Nam	Ninh Bình
3721	50380551	TRAN NGOC TRUNG	Xây dựng	2000/08/17	Nam Định	Ninh Bình
3722	50380553	TRAN THANH BINH	Xây dựng	1989/04/17	Nam Định	Ninh Bình
3723	50380554	PHAM TRONG KIEN	Xây dựng	1991/03/01	Nam Định	Ninh Bình
3724	50380555	THIEU TRUNG TRUONG	Xây dựng	1990/09/27	Nam Định	Ninh Bình
3725	50380558	NGUYEN MANH DUNG	Xây dựng	2000/09/10	Nam Định	Ninh Bình
3726	50380560	LE ANH QUAN	Xây dựng	2004/11/13	Nam Định	Ninh Bình
3727	50380651	NGUYEN VAN THAN	Xây dựng	1988/02/29	Ninh Bình	Ninh Bình
3728	50380657	LUONG VAN HA	Xây dựng	1987/11/02	Ninh Bình	Ninh Bình
3729	50305759	DANG THI KIEU DIEM	SXCT	2003/01/05	Phú Thọ	Phú Thọ
3730	50305775	PHAM THI HOA DAO	SXCT	1997/02/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3731	50305781	HOANG TRUNG QUYNH	SXCT	2004/09/11	Phú Thọ	Phú Thọ
3732	50305785	VI THI THU TRANG	SXCT	1997/02/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3733	50305788	HA THI NHOAI	SXCT	2001/05/26	Phú Thọ	Phú Thọ
3734	50305792	NGUYEN KHAC MINH	SXCT	2004/10/18	Phú Thọ	Phú Thọ
3735	50305795	NGUYEN THI VAN ANH	SXCT	2004/04/08	Phú Thọ	Phú Thọ
3736	50305821	PHAM THU HONG	SXCT	1993/03/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3737	50305832	VU HOANG KIM LIEN	SXCT	2003/05/28	Phú Thọ	Phú Thọ
3738	50305833	HA THI KIM TUYEN	SXCT	2002/03/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3739	50305846	DAO TUAN ANH	SXCT	1995/06/11	Phú Thọ	Phú Thọ
3740	50305856	PHAN VAN NGOC	SXCT	2002/01/07	Phú Thọ	Phú Thọ
3741	50305858	HA THUONG THUONG	SXCT	1998/06/27	Phú Thọ	Phú Thọ
3742	50305869	PHAM THI THANH HOA	SXCT	2000/07/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3743	50305873	HAN MINH HIEU	SXCT	2005/12/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3744	50305874	TRAN THI HONG NGA	SXCT	1995/07/07	Phú Thọ	Phú Thọ
3745	50305877	DINH VAN SON	SXCT	1992/12/30	Phú Thọ	Phú Thọ

3746	50305883	TA THI THUY LINH	SXCT	2004/03/13	Phú Thọ	Phú Thọ
3747	50305884	NGUYEN VIET THANH	SXCT	2003/01/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3748	50305886	DANG THI THUY HUONG	SXCT	2001/03/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3749	50305887	LE TUAN GIANG	SXCT	1997/11/02	Phú Thọ	Phú Thọ
3750	50305888	NGUYEN THE HUNG	SXCT	2002/05/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3751	50305891	NGUYEN VAN DIEP	SXCT	1990/10/16	Phú Thọ	Phú Thọ
3752	50305902	LE THI LINH CHI	SXCT	2003/06/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3753	50305903	BUI THANH CHUNG	SXCT	2005/08/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3754	50305913	TRAN NGOC DUONG	SXCT	1989/04/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3755	50305915	HAN VAN BINH	SXCT	1997/11/14	Phú Thọ	Phú Thọ
3756	50305916	HAN THI LINH	SXCT	1999/11/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3757	50305918	DINH TIEN PHI	SXCT	1987/08/17	Phú Thọ	Phú Thọ
3758	50305919	PHAN VAN THANH	SXCT	1991/01/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3759	50305920	NGUYEN DUC CHINH	SXCT	2001/07/23	Phú Thọ	Phú Thọ
3760	50305921	NGUYEN HOANG TUNG	SXCT	2000/08/30	Phú Thọ	Phú Thọ
3761	50305925	NGUYEN VAN SANG	SXCT	2004/05/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3762	50305926	NGUYEN TRUNG PHONG	SXCT	2004/07/13	Phú Thọ	Phú Thọ
3763	50305928	TRAN VAN PHONG	SXCT	1995/06/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3764	50305930	HA THI LUONG	SXCT	1994/08/11	Phú Thọ	Phú Thọ
3765	50305931	NGUYEN THI LE QUYEN	SXCT	1997/04/29	Phú Thọ	Phú Thọ
3766	50305934	HA DUC AN	SXCT	2001/06/21	Phú Thọ	Phú Thọ
3767	50305935	HA THI HONG THUY	SXCT	2005/11/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3768	50305940	NGUYEN VAN MINH	SXCT	1992/12/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3769	50305943	NGUYEN VAN QUAN	SXCT	2001/06/28	Phú Thọ	Phú Thọ
3770	50305944	NGUYEN VAN LIEN	SXCT	1994/08/03	Phú Thọ	Phú Thọ
3771	50305954	NGUYEN THI VAN ANH	SXCT	2004/09/07	Phú Thọ	Phú Thọ
3772	50305955	DO MINH PHUONG	SXCT	2003/02/24	Phú Thọ	Phú Thọ

3773	50305956	DO MINH THANH	SXCT	2003/02/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3774	50305957	CHU THAI NAM	SXCT	2005/04/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3775	50305958	DO VAN KHUONG	SXCT	2005/09/26	Phú Thọ	Phú Thọ
3776	50305959	CHU MINH PHUONG	SXCT	2005/04/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3777	50305960	DO HOAI NAM	SXCT	2003/03/16	Phú Thọ	Phú Thọ
3778	50305962	DO TIEN DUNG	SXCT	2003/04/05	Phú Thọ	Phú Thọ
3779	50305963	PHAM THI HONG CUC	SXCT	1995/12/08	Phú Thọ	Phú Thọ
3780	50305964	NGUYEN QUYET THANG	SXCT	1988/08/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3781	50305971	BUI THI THANH THAO	SXCT	1996/11/05	Phú Thọ	Phú Thọ
3782	50305973	HA THI THU HUONG	SXCT	2004/12/02	Phú Thọ	Phú Thọ
3783	50305974	BUI THI NGOC LAN	SXCT	2005/07/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3784	50305975	CAO DUY MANH	SXCT	2005/08/09	Phú Thọ	Phú Thọ
3785	50305979	PHAM VAN TUYEN	SXCT	1993/11/14	Phú Thọ	Phú Thọ
3786	50305981	CAO DUC HAI	SXCT	2002/10/17	Phú Thọ	Phú Thọ
3787	50305984	NGUYEN VU HOANG	SXCT	2005/10/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3788	50305992	NGUYEN VAN QUAN	SXCT	2005/09/09	Phú Thọ	Phú Thọ
3789	50305995	TRAN PHUONG DAT	SXCT	2004/05/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3790	50305997	NGUYEN DUY HOANG	SXCT	2003/02/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3791	50305998	DINH THI THU TRANG	SXCT	2005/09/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3792	50305999	HA QUANG LINH	SXCT	2004/04/21	Phú Thọ	Phú Thọ
3793	50306005	HOANG THI THU GIANG	SXCT	2001/11/18	Phú Thọ	Phú Thọ
3794	50306009	LE QUANG DAI	SXCT	2004/01/26	Phú Thọ	Phú Thọ
3795	50306013	TRINH THI NHUNG	SXCT	2005/11/21	Phú Thọ	Phú Thọ
3796	50306023	DANG QUANG THANG	SXCT	2005/03/14	Phú Thọ	Phú Thọ
3797	50306024	CAO KIM PHUONG	SXCT	2005/06/05	Phú Thọ	Phú Thọ
3798	50306026	TRAN QUANG THUAN	SXCT	2005/01/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3799	50306028	CAO THI KHUONG	SXCT	2005/11/24	Phú Thọ	Phú Thọ

3800	50306038	BUI DUC TRONG	SXCT	2005/07/21	Phú Thọ	Phú Thọ
3801	50306044	NGUYEN THU HUONG	SXCT	2005/06/23	Phú Thọ	Phú Thọ
3802	50306051	MAI VAN DINH	SXCT	2004/05/29	Phú Thọ	Phú Thọ
3803	50306053	LE VAN TOAN	SXCT	1998/04/06	Phú Thọ	Phú Thọ
3804	50306055	NGUYEN GIA PHONG	SXCT	2005/11/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3805	50306056	HOANG MINH PHUONG	SXCT	1990/06/03	Phú Thọ	Phú Thọ
3806	50306058	DOAN MINH THAO	SXCT	2005/04/09	Phú Thọ	Phú Thọ
3807	50306062	CHU NGOC HIEU	SXCT	2005/05/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3808	50306063	TRIEU MINH QUAN	SXCT	2005/08/16	Phú Thọ	Phú Thọ
3809	50306064	TRAN THI HUONG GIANG	SXCT	2005/11/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3810	50306065	HAN HAI DUONG	SXCT	2005/10/11	Phú Thọ	Phú Thọ
3811	50306068	NGUYEN THI HANG	SXCT	2005/09/30	Phú Thọ	Phú Thọ
3812	50306069	KHONG ANH TUAN	SXCT	2002/05/23	Phú Thọ	Phú Thọ
3813	50306070	DANG THU HIEN	SXCT	2005/11/09	Phú Thọ	Phú Thọ
3814	50306071	NGUYEN THI THANH MAI	SXCT	2005/02/03	Phú Thọ	Phú Thọ
3815	50306074	NGUYEN THIEN LONG	SXCT	2000/09/06	Phú Thọ	Phú Thọ
3816	50306080	HA QUOC TUAN	SXCT	2002/05/09	Phú Thọ	Phú Thọ
3817	50306084	TRAN VAN XUAN	SXCT	1993/09/29	Phú Thọ	Phú Thọ
3818	50306086	NGUYEN DIEU LINH	SXCT	2005/03/08	Phú Thọ	Phú Thọ
3819	50306089	TRIEU THU QUYNH	SXCT	2002/11/30	Phú Thọ	Phú Thọ
3820	50306090	NGUYEN VAN DAI	SXCT	1991/05/06	Phú Thọ	Phú Thọ
3821	50306091	LE TIEN HUNG	SXCT	2005/09/08	Phú Thọ	Phú Thọ
3822	50306093	NGUYEN BA CHIEN	SXCT	2000/03/23	Phú Thọ	Phú Thọ
3823	50306097	CAO XUAN HUY	SXCT	2000/11/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3824	50306103	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	1991/10/02	Phú Thọ	Phú Thọ
3825	50306104	NGUYEN TIEN DUNG	SXCT	2005/11/25	Phú Thọ	Phú Thọ
3826	50306108	HA TRUNG HIEU	SXCT	2005/04/18	Phú Thọ	Phú Thọ

3827	50306109	TRAN DUC ANH	SXCT	2003/06/27	Phú Thọ	Phú Thọ
3828	50306119	TRAN VAN CONG	SXCT	1988/08/30	Phú Thọ	Phú Thọ
3829	50306121	LE NGOC TU	SXCT	2001/09/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3830	50306126	PHUNG THANH DAI	SXCT	2002/03/25	Phú Thọ	Phú Thọ
3831	50306127	NGUYEN TIEN TRUNG	SXCT	2000/03/06	Phú Thọ	Phú Thọ
3832	50306128	DO THI THANH NHAN	SXCT	2005/08/06	Phú Thọ	Phú Thọ
3833	50306129	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	2002/04/02	Phú Thọ	Phú Thọ
3834	50306131	HAN MINH HIEU	SXCT	2001/06/28	Phú Thọ	Phú Thọ
3835	50306132	HOANG ANH NGU	SXCT	2001/03/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3836	50306137	BUI DUC THANH	SXCT	1994/11/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3837	50306139	NGUYEN ANH TUYET	SXCT	2005/07/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3838	50306141	CAO VAN HUAN	SXCT	2005/10/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3839	50306142	NGUYEN QUANG HUY	SXCT	2005/03/05	Phú Thọ	Phú Thọ
3840	50306144	NGUYEN DUC LONG	SXCT	2005/04/26	Phú Thọ	Phú Thọ
3841	50306149	NGUYEN THI DIEU AI	SXCT	1999/05/06	Phú Thọ	Phú Thọ
3842	50306154	HA THU TRANG	SXCT	2004/01/21	Phú Thọ	Phú Thọ
3843	50306156	DINH THI HONG NGAT	SXCT	2002/10/08	Phú Thọ	Phú Thọ
3844	50306158	DOAN HAI DUY	SXCT	2005/04/08	Phú Thọ	Phú Thọ
3845	50306160	NGUYEN TIEN DUNG	SXCT	1993/01/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3846	50306169	DO MANH CUONG	SXCT	1992/03/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3847	50306175	TRAN THI HUONG	SXCT	1998/11/17	Phú Thọ	Phú Thọ
3848	50306187	NGUYEN DUC HUU	SXCT	1995/11/14	Phú Thọ	Phú Thọ
3849	50306190	LE MINH PHAT	SXCT	2005/08/06	Phú Thọ	Phú Thọ
3850	50306191	HA THI KHANH LINH	SXCT	2003/09/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3851	50306192	NGUYEN VUONG CUONG	SXCT	1995/06/11	Phú Thọ	Phú Thọ
3852	50306193	NGUYEN HONG SON	SXCT	1996/12/08	Phú Thọ	Phú Thọ
3853	50306195	NGUYEN THI HOAI	SXCT	2000/09/29	Phú Thọ	Phú Thọ

3854	50306200	DO MANH TUAN	SXCT	2005/06/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3855	50306201	NGUYEN THI THUONG	SXCT	2005/07/26	Phú Thọ	Phú Thọ
3856	50306202	NGHIEM THI THU HIEN	SXCT	2002/11/14	Phú Thọ	Phú Thọ
3857	50306203	NGUYEN THI HAI NINH	SXCT	1986/10/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3858	50306204	HOANG THI ANH PHUONG	SXCT	2003/12/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3859	50306209	NGUYEN THI ANH	SXCT	1997/06/26	Phú Thọ	Phú Thọ
3860	50306219	TRAN THI THU THAO	SXCT	2005/11/07	Phú Thọ	Phú Thọ
3861	50306221	HA THI DUONG	SXCT	2002/04/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3862	50306223	HA PHUONG	SXCT	1996/12/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3863	50306226	NGUYEN THI THUY MIEN	SXCT	2005/12/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3864	50306227	LE QUOC DONG	SXCT	1986/07/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3865	50306232	NGUYEN DUC PHUC	SXCT	2002/11/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3866	50306235	NGUYEN HUU GIAP	SXCT	2000/07/02	Phú Thọ	Phú Thọ
3867	50306238	NGUYEN THI THOM	SXCT	2005/03/24	Phú Thọ	Phú Thọ
3868	50306245	VU THI DIEU THUY	SXCT	1995/03/19	Phú Thọ	Phú Thọ
3869	50306246	NGO VAN HUNG	SXCT	1995/04/30	Phú Thọ	Phú Thọ
3870	50306248	TRAN THANH HOA	SXCT	1990/03/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3871	50306249	DINH CONG HUY	SXCT	2001/11/08	Phú Thọ	Phú Thọ
3872	50306250	DANG DUC MANH	SXCT	2003/10/27	Phú Thọ	Phú Thọ
3873	50306252	NGUYEN THI HOA	SXCT	2005/07/13	Phú Thọ	Phú Thọ
3874	50306256	NGUYEN THI LIEU	SXCT	2000/12/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3875	50306257	NGUYEN XUAN TRUONG	SXCT	2005/01/03	Phú Thọ	Phú Thọ
3876	50306262	NGUYEN XUAN TUNG	SXCT	2005/11/06	Phú Thọ	Phú Thọ
3877	50306268	MAI THI THAN	SXCT	1992/12/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3878	50306269	NGUYEN XUAN DO	SXCT	1994/12/25	Phú Thọ	Phú Thọ
3879	50306271	PHAM THU HUONG	SXCT	2005/05/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3880	50306272	NGUYEN DUY LONG	SXCT	2005/01/12	Phú Thọ	Phú Thọ

3881	50306275	NGUYEN VAN THUY	SXCT	1991/08/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3882	50306277	NGUYEN THANH TRANG	SXCT	1992/11/23	Phú Thọ	Phú Thọ
3883	50306279	DUONG THI LINH	SXCT	1995/11/13	Phú Thọ	Phú Thọ
3884	50306281	LE THI PHUONG THAO	SXCT	1994/09/09	Phú Thọ	Phú Thọ
3885	50306287	NGUYEN THI THOAN	SXCT	1993/07/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3886	50306289	NGUYEN CHI CONG	SXCT	2003/09/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3887	50306292	NGUYEN DUY LINH	SXCT	2004/09/19	Phú Thọ	Phú Thọ
3888	50306295	DANG QUANG KHANH	SXCT	2003/10/03	Phú Thọ	Phú Thọ
3889	50306299	KHONG THI MINH LAM	SXCT	2000/02/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3890	50306301	PHAM TUAN HOANG	SXCT	2005/05/05	Phú Thọ	Phú Thọ
3891	50306302	NGUYEN HOAI THUONG	SXCT	1996/07/21	Phú Thọ	Phú Thọ
3892	50306305	DANG DINH THONG	SXCT	1991/04/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3893	50306309	NGUYEN KHAC NGHIA	SXCT	1994/06/16	Phú Thọ	Phú Thọ
3894	50306310	NGUYEN DUC DUY	SXCT	2003/07/25	Phú Thọ	Phú Thọ
3895	50306312	PHAM VAN DUONG	SXCT	1995/08/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3896	50306315	MAI HUU SON	SXCT	2004/01/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3897	50306319	NGUYEN THANH PHUONG	SXCT	2005/11/19	Phú Thọ	Phú Thọ
3898	50306321	HA TUAN ANH	SXCT	1998/07/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3899	50306325	PHAM THU HA	SXCT	2003/06/27	Phú Thọ	Phú Thọ
3900	50306326	NGUYEN PHUONG TUAN	SXCT	2001/12/23	Phú Thọ	Phú Thọ
3901	50306327	NGUYEN THI HOA	SXCT	1991/03/16	Phú Thọ	Phú Thọ
3902	50306328	BUI THI THU HUYEN	SXCT	2004/07/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3903	50306333	NGUYEN VAN TRI ANH	SXCT	2005/08/05	Phú Thọ	Phú Thọ
3904	50306337	TRAN DUC NAM	SXCT	2003/04/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3905	50306339	NGUYEN QUANG KHANH	SXCT	2005/11/23	Phú Thọ	Phú Thọ
3906	50306344	NGUYEN QUANG DUNG	SXCT	1988/10/23	Phú Thọ	Phú Thọ
3907	50306350	HOANG NHU QUYNH	SXCT	2003/12/26	Phú Thọ	Phú Thọ

3908	50306354	HA THI THAI	SXCT	2005/09/11	Phú Thọ	Phú Thọ
3909	50306356	NGUYEN NGOC PHUONG	SXCT	1993/02/07	Phú Thọ	Phú Thọ
3910	50306357	NGUYEN THI ANH HONG	SXCT	2002/09/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3911	50306362	HA ANH TUAN	SXCT	2005/09/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3912	50306363	NGUYEN MANH HUNG	SXCT	2000/12/05	Phú Thọ	Phú Thọ
3913	50306364	BUI DUY HIEN	SXCT	2005/06/15	Phú Thọ	Phú Thọ
3914	50306367	TRAN XUAN NHAT	SXCT	2001/01/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3915	50306373	HA THI THANH HUYEN	SXCT	1995/06/27	Phú Thọ	Phú Thọ
3916	50306376	NGUYEN VIET HUNG	SXCT	1996/02/18	Phú Thọ	Phú Thọ
3917	50306377	DOAN TRUNG THANH	SXCT	2005/01/30	Phú Thọ	Phú Thọ
3918	50306382	DINH THI PHUONG ANH	SXCT	2001/08/24	Phú Thọ	Phú Thọ
3919	50306388	HA HOANG LAM	SXCT	2005/03/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3920	50306393	NGUYEN THI THANG	SXCT	2003/09/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3921	50306404	VU THUY DUONG	SXCT	1998/04/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3922	50306420	HA VAN HUAN	SXCT	1993/07/21	Phú Thọ	Phú Thọ
3923	50306421	BUI VAN CHUONG	SXCT	2001/09/08	Phú Thọ	Phú Thọ
3924	50306433	HA DINH HAI	SXCT	1998/01/10	Phú Thọ	Phú Thọ
3925	50306435	NGUYEN TIEN LUC	SXCT	1998/05/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3926	50306438	NGUYEN TIEN DUNG	SXCT	1994/10/01	Phú Thọ	Phú Thọ
3927	50306439	NGUYEN TIEN DAT	SXCT	2005/05/25	Phú Thọ	Phú Thọ
3928	50306442	DUONG MANH TOAN	SXCT	2004/07/30	Phú Thọ	Phú Thọ
3929	50306444	BUI MANH DUONG	SXCT	2001/10/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3930	50306448	LE THI SAU	SXCT	1990/05/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3931	50306449	HO UT HUONG	SXCT	1992/11/20	Phú Thọ	Phú Thọ
3932	50306451	PHUNG THE QUAN	SXCT	2005/02/24	Phú Thọ	Phú Thọ
3933	50306454	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1997/08/16	Phú Thọ	Phú Thọ
3934	50306461	NGUYEN THANH TU	SXCT	2005/01/05	Phú Thọ	Phú Thọ

3935	50306472	NGUYEN XUAN PHONG	SXCT	1996/12/05	Phú Thọ	Phú Thọ
3936	50306481	TRUONG VAN PHUONG	SXCT	2000/08/30	Phú Thọ	Phú Thọ
3937	50306490	CAO CHI ANH	SXCT	2003/04/11	Phú Thọ	Phú Thọ
3938	50306491	LE TRUNG KIEN	SXCT	2001/10/19	Phú Thọ	Phú Thọ
3939	50306498	NGUYEN VAN NGOC	SXCT	2003/05/14	Phú Thọ	Phú Thọ
3940	50306499	PHAM TRUNG KIEN	SXCT	2003/10/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3941	50306510	HOANG DUC MINH	SXCT	1994/09/28	Phú Thọ	Phú Thọ
3942	50306517	DOAN THU PHUONG	SXCT	2005/09/22	Phú Thọ	Phú Thọ
3943	50306523	DINH THUY HIEN	SXCT	2004/08/27	Phú Thọ	Phú Thọ
3944	50306532	DAO THI THU TRANG	SXCT	2005/03/25	Phú Thọ	Phú Thọ
3945	50306537	NGUYEN THI HONG	SXCT	2001/06/16	Phú Thọ	Phú Thọ
3946	50306538	DO THI YEN	SXCT	2004/09/02	Phú Thọ	Phú Thọ
3947	50306539	NGUYEN THI NHU QUYNH	SXCT	2002/03/13	Phú Thọ	Phú Thọ
3948	50306546	HA NOI	SXCT	2003/01/24	Phú Thọ	Phú Thọ
3949	50306554	VU THI KHANH LY	SXCT	2005/03/13	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3950	50306562	CAO THAI HONG	SXCT	1993/06/21	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3951	50306574	LUU QUANG TRUNG	SXCT	1991/02/20	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3952	50306575	VU THI HONG NHUNG	SXCT	2005/11/17	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3953	50306604	CHU VAN HUNG	SXCT	2005/12/21	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3954	50306642	NGUYEN THI THU	SXCT	1993/08/02	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3955	50306643	LE QUYNH CHUNG	SXCT	1990/11/04	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3956	50306659	TRAN VAN LONG	SXCT	2000/02/02	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3957	50306673	NGUYEN DUY CONG	SXCT	2005/06/29	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3958	50306685	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	2002/05/01	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3959	50306689	NGUYEN ANH DUC	SXCT	2001/10/24	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3960	50306707	DO THI HUYEN TRANG	SXCT	2001/06/03	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3961	50306719	NGUYEN THI MAI ANH	SXCT	1999/10/24	Vĩnh Phúc	Phú Thọ

3962	50306735	NGUYEN THI PHUONG THAO	SXCT	2000/06/26	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3963	50306736	LUONG THI THAO	SXCT	1991/11/11	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3964	50306748	NGUYEN THI HUONG LY	SXCT	1998/09/07	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3965	50306761	DAO ANH LINH	SXCT	2002/12/21	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3966	50306763	NGUYEN THI MAI	SXCT	1996/11/26	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3967	50306769	PHUNG THI DUYEN	SXCT	1997/08/29	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3968	50306773	TRAN THUY TRANG	SXCT	2004/07/16	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3969	50306794	LE THI HAN	SXCT	1992/12/04	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3970	50306796	DINH THI MAI	SXCT	2005/12/12	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3971	50306799	TRAN VAN HOANH	SXCT	1989/08/05	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3972	50306814	NGUYEN THI TINH	SXCT	1987/07/23	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3973	50306828	LE THI CHUC	SXCT	2005/11/13	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3974	50306839	DUONG VAN TAI	SXCT	1999/05/19	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3975	50306864	PHUNG THI TRANG	SXCT	1993/04/07	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3976	50306877	DUONG NGOC GIANG	SXCT	2002/08/10	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3977	50306879	NGUYEN MINH GIANG	SXCT	2000/10/26	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3978	50306892	KIM THI HA	SXCT	1998/08/10	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3979	50306917	NGUYEN THI HUE	SXCT	1992/07/12	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
3980	50309715	BUI THI HONG NGOC	SXCT	2003/05/14	Hòa Bình	Phú Thọ
3981	50309716	QUACH THI XUNG	SXCT	2003/08/22	Hòa Bình	Phú Thọ
3982	50309724	LY VAN DUC	SXCT	2002/11/05	Hòa Bình	Phú Thọ
3983	50309735	TRAN THI HA MY	SXCT	1987/07/07	Hòa Bình	Phú Thọ
3984	50309742	BUI THI MY DUNG	SXCT	2003/06/27	Hòa Bình	Phú Thọ
3985	50309746	TRAN THUY TRINH	SXCT	1991/06/01	Hòa Bình	Phú Thọ
3986	50309747	LUONG THI HA	SXCT	2003/08/12	Hòa Bình	Phú Thọ
3987	50309753	BACH VAN DINH	SXCT	2001/11/10	Hòa Bình	Phú Thọ
3988	50309766	BUI BACH BINH	SXCT	1991/09/23	Hòa Bình	Phú Thọ

3989	50309798	BUI THI MINH PHUONG	SXCT	2002/06/12	Hòa Bình	Phú Thọ
3990	50309806	BUI VAN KHANH	SXCT	2002/09/10	Hòa Bình	Phú Thọ
3991	50309817	BUI THI HUONG	SXCT	2003/11/28	Hòa Bình	Phú Thọ
3992	50309828	BUI THI TRANG	SXCT	2002/09/11	Hòa Bình	Phú Thọ
3993	50309841	LE THI THU HA	SXCT	1995/10/18	Hòa Bình	Phú Thọ
3994	50313553	LY TUAN NGOC	SXCT	1986/07/04	Phú Thọ	Phú Thọ
3995	50313556	LE TIEN CONG	SXCT	2004/01/12	Phú Thọ	Phú Thọ
3996	50313560	LE VAN CUONG	SXCT	1990/01/14	Phú Thọ	Phú Thọ
3997	50313564	LE HUE LINH	SXCT	1992/01/26	Phú Thọ	Phú Thọ
3998	50313567	DO THI HUONG DIU	SXCT	2004/09/07	Phú Thọ	Phú Thọ
3999	50313571	NGUYEN THI THU UYEN	SXCT	2001/08/17	Phú Thọ	Phú Thọ
4000	50313577	LE ANH DUNG	SXCT	2004/07/06	Phú Thọ	Phú Thọ
4001	50313578	NGUYEN NGOC BAO	SXCT	2004/02/16	Phú Thọ	Phú Thọ
4002	50313588	NGUYEN MINH TOA	SXCT	2005/05/26	Phú Thọ	Phú Thọ
4003	50313589	NGUYEN TIEN PHUONG	SXCT	1996/11/27	Phú Thọ	Phú Thọ
4004	50313599	DINH THI THAM	SXCT	1999/12/21	Phú Thọ	Phú Thọ
4005	50313602	NGUYEN VAN TUNG	SXCT	1993/06/25	Phú Thọ	Phú Thọ
4006	50313606	NGO DUC TUAN	SXCT	2004/01/08	Phú Thọ	Phú Thọ
4007	50313607	DO NGOC LINH	SXCT	2004/09/04	Phú Thọ	Phú Thọ
4008	50313612	TRAN THI LAN ANH	SXCT	2004/01/10	Phú Thọ	Phú Thọ
4009	50313614	NGUYEN THI MY LINH	SXCT	1999/10/06	Phú Thọ	Phú Thọ
4010	50313615	LE TRUNG KIEN	SXCT	1995/05/06	Phú Thọ	Phú Thọ
4011	50313616	NGUYEN VAN NGHIEM	SXCT	2001/03/16	Phú Thọ	Phú Thọ
4012	50313618	BUI VAN TOAN	SXCT	2004/08/21	Phú Thọ	Phú Thọ
4013	50313619	VU ANH HAO	SXCT	1997/07/15	Phú Thọ	Phú Thọ
4014	50313620	TRAN TRUNG HIEU	SXCT	2002/06/25	Phú Thọ	Phú Thọ
4015	50313626	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	2000/03/17	Phú Thọ	Phú Thọ

4016	50313628	HOANG QUOC KHANH	SXCT	2003/05/05	Phú Thọ	Phú Thọ
4017	50313641	VO THI PHUONG QUY	SXCT	1986/10/24	Phú Thọ	Phú Thọ
4018	50313645	DANG DINH MINH	SXCT	2005/04/06	Phú Thọ	Phú Thọ
4019	50313646	CAO THI THUY QUYNH	SXCT	2000/04/16	Phú Thọ	Phú Thọ
4020	50313650	DINH VAN DUNG	SXCT	2002/04/04	Phú Thọ	Phú Thọ
4021	50313651	KIEU THI HONG HANH	SXCT	2002/05/13	Phú Thọ	Phú Thọ
4022	50313666	NGUYEN TRUNG TUAN	SXCT	1993/12/15	Phú Thọ	Phú Thọ
4023	50313674	PHAN NGOC CUONG	SXCT	1986/06/26	Phú Thọ	Phú Thọ
4024	50313677	NGUYEN QUY HIEN	SXCT	1986/08/01	Phú Thọ	Phú Thọ
4025	50313679	VU HONG QUAN	SXCT	1990/05/28	Phú Thọ	Phú Thọ
4026	50313683	NGUYEN THI SEN	SXCT	1992/11/28	Phú Thọ	Phú Thọ
4027	50313687	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	2005/09/11	Phú Thọ	Phú Thọ
4028	50313689	DINH VAN VY	SXCT	2003/10/14	Phú Thọ	Phú Thọ
4029	50313696	NGUYEN KHANH LINH	SXCT	2005/03/10	Phú Thọ	Phú Thọ
4030	50313697	NGUYEN VAN HOI	SXCT	1995/11/19	Phú Thọ	Phú Thọ
4031	50313706	NGUYEN TIEN TRUNG	SXCT	1997/02/22	Phú Thọ	Phú Thọ
4032	50313709	HA MINH THAI	SXCT	1993/05/02	Phú Thọ	Phú Thọ
4033	50313712	LE HONG THANH	SXCT	1990/12/28	Phú Thọ	Phú Thọ
4034	50313720	BUI MANH QUYET	SXCT	2000/03/08	Phú Thọ	Phú Thọ
4035	50313722	NGUYEN XUAN THONG	SXCT	1993/02/15	Phú Thọ	Phú Thọ
4036	50313734	NGUYEN HUY KHANH	SXCT	2003/07/26	Phú Thọ	Phú Thọ
4037	50313739	HOANG MINH KIEN	SXCT	1991/02/15	Phú Thọ	Phú Thọ
4038	50313745	DAM NGOC SON	SXCT	1994/12/02	Phú Thọ	Phú Thọ
4039	50313752	HA MANH PHONG	SXCT	2002/02/27	Phú Thọ	Phú Thọ
4040	50313756	NGUYEN DUY HOAN	SXCT	2003/09/15	Phú Thọ	Phú Thọ
4041	50313758	TRAN ANH TU	SXCT	2003/11/15	Phú Thọ	Phú Thọ
4042	50313762	CAO DUC LONG	SXCT	2004/04/24	Phú Thọ	Phú Thọ

4043	50370401	TRAN HUU VAN	Nông nghiệp	1999/09/21	Phú Thọ	Phú Thọ
4044	50370404	HA VAN THAO	Nông nghiệp	1991/05/20	Phú Thọ	Phú Thọ
4045	50370406	HA VAN LAM	Nông nghiệp	2001/08/12	Phú Thọ	Phú Thọ
4046	50370409	HOANG TRONG NGHIA	Nông nghiệp	2005/04/03	Phú Thọ	Phú Thọ
4047	50370418	NGUYEN HUU HUY	Nông nghiệp	2002/08/16	Phú Thọ	Phú Thọ
4048	50370420	NGUYEN THI THUY DUONG	Nông nghiệp	1984/12/21	Phú Thọ	Phú Thọ
4049	50370421	LE THI THANH HUYEN	Nông nghiệp	1987/05/15	Phú Thọ	Phú Thọ
4050	50370422	HOANG THI THUY LINH	Nông nghiệp	2005/02/04	Phú Thọ	Phú Thọ
4051	50370423	LE THI THU THUONG	Nông nghiệp	2000/04/25	Phú Thọ	Phú Thọ
4052	50370424	DO THI LAN ANH	Nông nghiệp	1992/09/26	Phú Thọ	Phú Thọ
4053	50370427	LE THI LY	Nông nghiệp	1996/06/01	Phú Thọ	Phú Thọ
4054	50370433	BAN THI KIEU	Nông nghiệp	2004/04/24	Phú Thọ	Phú Thọ
4055	50370437	TRAN QUANG TRUONG	Nông nghiệp	2001/10/22	Phú Thọ	Phú Thọ
4056	50370446	NGUYEN DUC CHINH	Nông nghiệp	2002/07/03	Phú Thọ	Phú Thọ
4057	50370457	DINH THI HOAI NAM	Nông nghiệp	2005/12/14	Phú Thọ	Phú Thọ
4058	50370459	HA XUAN SON	Nông nghiệp	2005/06/20	Phú Thọ	Phú Thọ
4059	50370461	NGUYEN THI HUONG GIANG	Nông nghiệp	1992/06/02	Phú Thọ	Phú Thọ
4060	50370467	DINH THI DIEP	Nông nghiệp	1991/09/06	Phú Thọ	Phú Thọ
4061	50370468	NGUYEN THI HANG	Nông nghiệp	1993/03/13	Phú Thọ	Phú Thọ
4062	50370473	HA TRUNG KIEN	Nông nghiệp	2004/03/07	Phú Thọ	Phú Thọ
4063	50370478	HA MANH CUONG	Nông nghiệp	2003/08/07	Phú Thọ	Phú Thọ
4064	50370951	NGUYEN THANH TUAN	Nông nghiệp	1996/10/15	Hòa Bình	Phú Thọ
4065	50370952	LE THI LO	Nông nghiệp	1986/06/19	Hòa Bình	Phú Thọ
4066	50370956	BACH XUAN KHAI	Nông nghiệp	2005/10/19	Hòa Bình	Phú Thọ
4067	50370957	DINH QUANG THIEN	Nông nghiệp	2001/03/29	Hòa Bình	Phú Thọ
4068	50370959	LUONG VAN HOAN	Nông nghiệp	1994/08/26	Hòa Bình	Phú Thọ
4069	50370961	BUI QUANG MINH	Nông nghiệp	2002/10/24	Hòa Bình	Phú Thọ

4070	50370967	BUI VAN LICH	Nông nghiệp	1993/02/17	Hòa Bình	Phú Thọ
4071	50370968	DINH VAN QUAN	Nông nghiệp	1992/02/09	Hòa Bình	Phú Thọ
4072	50370975	NGUYEN VAN CHIN	Nông nghiệp	1986/08/08	Hòa Bình	Phú Thọ
4073	50380293	BUI NGOC TUAN	Xây dựng	1991/04/01	Phú Thọ	Phú Thọ
4074	50380298	HA MINH CHUYEN	Xây dựng	1987/08/17	Phú Thọ	Phú Thọ
4075	50380345	TRAN VAN LUYEN	Xây dựng	1989/12/18	Vĩnh Phúc	Phú Thọ
4076	50332904	NGUYEN OANH HUNG	SXCT	1991/02/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4077	50332919	TRAN THI HUONG	SXCT	2003/12/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4078	50332932	LE THI DIEM	SXCT	1997/11/20	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4079	50332938	NGUYEN THI BINH MINH	SXCT	2000/12/14	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4080	50332947	PHAM THI TRINH	SXCT	1999/09/07	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4081	50332949	BUI THI THAO	SXCT	2000/10/27	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4082	50332955	NGUYEN THI MINH ANH	SXCT	1999/01/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4083	50332969	VO THI NHU QUYNH	SXCT	1996/10/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4084	50332991	PHAM DUONG KHANG	SXCT	2005/03/27	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4085	50333007	NGUYEN THI MAI	SXCT	2000/11/19	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4086	50333020	VO DUC TAI	SXCT	1995/07/23	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4087	50333025	HUYNH THU THUY	SXCT	2005/01/30	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4088	50333028	VO DUY DAT	SXCT	1998/04/15	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4089	50333073	HO THI NHU LINH	SXCT	2005/09/15	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4090	50333079	VO THI MY VANG	SXCT	2005/08/20	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4091	50333092	VO THI NHAN	SXCT	1997/12/06	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4092	50335605	PHAN THUY DUONG	SXCT	2005/03/12	Kon Tum	Quảng Ngãi
4093	50335609	PHAM THI QUYNH CHI	SXCT	2002/02/22	Kon Tum	Quảng Ngãi
4094	50335637	Y NHI	SXCT	1994/03/15	Kon Tum	Quảng Ngãi
4095	50335652	PHAN DUC LOI	SXCT	1991/10/06	Kon Tum	Quảng Ngãi
4096	50358302	BUI VAN XIN	Ngr nghiệp	1992/09/17	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi

4097	50358304	DUONG TAN CA	Ngr nghiệp	1989/08/13	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4098	50358309	PHAN TRONG LINH	Ngr nghiệp	1988/05/16	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4099	50358310	VO THANH HOANG	Ngr nghiệp	1993/01/01	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4100	50358313	CAO VAN TAN	Ngr nghiệp	1994/08/08	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4101	50358315	NGUYEN BOI	Ngr nghiệp	1987/07/12	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4102	50358321	NGUYEN QUOC PHONG	Ngr nghiệp	2002/06/14	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4103	50358326	PHAM THAI PHONG	Ngr nghiệp	2004/05/16	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4104	50358334	NGUYEN TRUNG THANH	Ngr nghiệp	1986/03/26	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4105	50358342	LE KONG VIET	Ngr nghiệp	1988/12/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4106	50358347	NGUYEN TRUNG DUC	Ngr nghiệp	1990/02/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4107	50358350	BUI TAN DOAT	Ngr nghiệp	1993/10/16	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4108	50358352	DUONG ANH TUAN	Ngr nghiệp	1989/04/03	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4109	50358353	PHAM VAN THANH	Ngr nghiệp	1993/06/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4110	50358358	NGUYEN HOANG LINH	Ngr nghiệp	1994/01/06	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4111	50358365	TRAN VAN PHI	Ngr nghiệp	1992/08/13	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4112	50358367	TRAN VY	Ngr nghiệp	1991/01/01	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4113	50358369	NGUYEN VAN NGUYEN	Ngr nghiệp	1988/04/19	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4114	50358370	TRAN DUC KHUONG	Ngr nghiệp	1993/10/14	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4115	50358374	PHAM TAN VU	Ngr nghiệp	1987/07/18	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4116	50358379	NGUYEN TAU	Ngr nghiệp	1988/06/15	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4117	50358380	TIEU VIET SU	Ngr nghiệp	2004/02/15	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4118	50358382	PHAM HONG GAM	Ngr nghiệp	1986/09/02	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4119	50358386	NGUYEN HOANG	Ngr nghiệp	1988/06/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4120	50358388	PHAM NGOC GIANG	Ngr nghiệp	2003/08/27	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4121	50358391	NGUYEN NGOC THUAN	Ngr nghiệp	1989/12/17	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4122	50358393	DO TAN LINH	Ngr nghiệp	1991/07/23	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4123	50358411	NGUYEN TAN HUNG	Ngr nghiệp	1992/08/22	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi

4124	50358419	TIEU VIET CHAU	Ngr nghiệp	1985/02/02	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4125	50358420	BUI VAN MOT	Ngr nghiệp	1988/01/30	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4126	50358425	LY HOANG TRONG	Ngr nghiệp	1984/10/04	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4127	50358430	DO HOANG LONG	Ngr nghiệp	2000/10/14	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4128	50358435	BUI MINH HIEU	Ngr nghiệp	1994/04/11	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4129	50358437	NGUYEN VAN MAN	Ngr nghiệp	1987/11/09	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4130	50358445	NGUYEN VAN TUAN	Ngr nghiệp	1989/07/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4131	50358449	DO THANH TIN	Ngr nghiệp	1996/10/27	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4132	50358453	NGUYEN THANH VUONG	Ngr nghiệp	2004/09/22	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4133	50358456	NGUYEN HOAI THANH	Ngr nghiệp	1990/06/17	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4134	50358457	TRUONG QUANG TRI	Ngr nghiệp	2003/03/23	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4135	50358466	HO MANH	Ngr nghiệp	2005/09/16	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4136	50358467	PHAM NGOC DUNG	Ngr nghiệp	1999/01/21	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4137	50358472	VO XA	Ngr nghiệp	1989/05/21	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4138	50358473	LE NGOC THICH	Ngr nghiệp	1996/03/29	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4139	50358474	BUI THANH CO	Ngr nghiệp	1999/02/28	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4140	50358480	THAI MINH NHAT	Ngr nghiệp	2002/02/20	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4141	50358483	VO VAN LINH	Ngr nghiệp	2005/02/24	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4142	50358491	NGUYEN HOANG HUY	Ngr nghiệp	1995/10/07	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4143	50358492	PHAM VAN CUA	Ngr nghiệp	1990/12/12	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4144	50358498	VO THANH SANG	Ngr nghiệp	2004/10/09	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4145	50358501	TRAN KIEM	Ngr nghiệp	1990/04/20	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4146	50358509	NGUYEN THANH DAT	Ngr nghiệp	1995/08/29	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4147	50358512	LAM VAN THANH	Ngr nghiệp	1999/06/13	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4148	50372181	TRINH THANH	Nông nghiệp	1996/02/08	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4149	50372182	TRAN DAT	Nông nghiệp	1991/03/20	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4150	50372183	TRAN THI THU NHAT	Nông nghiệp	1994/12/20	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi

4151	50372184	LE THI NGOC HUYEN	Nông nghiệp	2004/08/17	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4152	50372185	HUYNH THI KIM HUE	Nông nghiệp	1995/06/20	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4153	50372186	DANG THANH TRUC	Nông nghiệp	1997/01/02	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4154	50372189	DINH VAN THU	Nông nghiệp	1994/03/02	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4155	50372196	BUI CHI VU	Nông nghiệp	2003/09/18	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4156	50372202	NGUYEN THI MAN	Nông nghiệp	1993/01/05	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4157	50372203	TRAN THI HANG CHI	Nông nghiệp	2002/08/18	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4158	50372206	DINH DO NA	Nông nghiệp	2001/04/13	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4159	50372209	PHAM VAN DONG	Nông nghiệp	1992/12/06	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4160	50372211	DINH THI PHUONG	Nông nghiệp	2001/04/21	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4161	50372215	DINH SAI	Nông nghiệp	1991/05/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4162	50372216	DINH THI CAM RA	Nông nghiệp	2003/08/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4163	50372218	NGUYEN VAN TUAN	Nông nghiệp	1989/05/03	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4164	50372226	DINH THI BICH THOA	Nông nghiệp	1998/12/18	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4165	50372232	DO NGUYEN DAN TRUONG	Nông nghiệp	2004/11/08	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4166	50372236	DINH XUAN DANH	Nông nghiệp	2001/05/19	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4167	50372245	HO THANH TIN	Nông nghiệp	1990/10/02	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4168	50372248	DINH THI EM	Nông nghiệp	1996/07/11	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4169	50372263	NGUYEN PHAT HUY	Nông nghiệp	2000/07/09	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4170	50372273	DINH THI KIEU	Nông nghiệp	2005/08/10	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4171	50372277	NGUYEN THI THU NHI	Nông nghiệp	1990/09/02	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
4172	50308962	TA THI HUE	SXCT	1995/07/25	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4173	50308975	PHAM THI YEN	SXCT	1996/08/13	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4174	50308976	LY THI KHUYEN	SXCT	2001/11/19	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4175	50308996	HO THI THANG	SXCT	1989/06/28	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4176	50309004	LE THI KIM CHI	SXCT	1987/11/20	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4177	50309015	NGUYEN THI NGOC	SXCT	2003/08/17	Quảng Ninh	Quảng Ninh

4178	50309016	NGUYEN NGOC ANH	SXCT	2005/07/21	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4179	50309022	DOAN DUC BONG	SXCT	1999/09/25	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4180	50309023	PHAM THE THUY	SXCT	1994/02/06	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4181	50309029	LANG QUOC DAT	SXCT	1994/04/17	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4182	50309033	DAM VU CHI HIEU	SXCT	1992/06/09	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4183	50309037	HOANG THU HANG	SXCT	2001/04/12	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4184	50309044	NGUYEN THI THU HA	SXCT	2000/09/22	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4185	50309045	PHAM THUY LINH	SXCT	2003/06/09	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4186	50309052	DANG THI HAO	SXCT	1994/05/30	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4187	50309057	NONG THI DEP	SXCT	1985/02/01	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4188	50309064	VU THI LINH	SXCT	1999/10/30	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4189	50309066	NGUYEN THI UYEN TU	SXCT	2003/06/27	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4190	50309071	LUU THI MINH HOA	SXCT	2005/07/14	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4191	50309073	LE THI KIM OANH	SXCT	1996/03/09	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4192	50309075	BUI THI NHUNG	SXCT	1998/07/28	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4193	50309086	TRINH VAN KHANH	SXCT	1991/06/19	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4194	50309118	TRAN THI THU	SXCT	1996/07/18	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4195	50309137	LE THI TRAM	SXCT	1988/08/20	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4196	50309144	LE THI THUY LINH	SXCT	1999/09/01	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4197	50309165	NGUYEN THI TUYET NHUNG	SXCT	1996/03/22	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4198	50309201	NGUYEN THI TRANG	SXCT	1991/02/06	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4199	50309210	TRAN MY ANH	SXCT	2005/12/21	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4200	50309241	PHAM NGOC ANH	SXCT	2002/08/26	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4201	50309256	TRAN THU TRANG	SXCT	2005/02/04	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4202	50309262	VU VAN DOANH	SXCT	1998/01/31	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4203	50309270	NONG THI DUONG	SXCT	1995/11/09	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4204	50309288	VU MINH DUC	SXCT	1996/02/23	Quảng Ninh	Quảng Ninh

4205	50309290	HA THI THU PHUONG	SXCT	2002/11/06	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4206	50309303	LE THACH THAO	SXCT	1996/10/24	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4207	50350421	PHAM DUC DUNG	Ngư nghiệp	1986/12/02	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4208	50350426	NGUYEN TRUONG PHI	Ngư nghiệp	2005/06/09	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4209	50350429	BUI VAN THANH	Ngư nghiệp	1996/11/21	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4210	50350432	DANG VAN HIEU	Ngư nghiệp	2005/06/15	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4211	50350433	NGO DINH HOANG	Ngư nghiệp	1998/09/30	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4212	50350435	VI DUNG SON	Ngư nghiệp	1990/10/26	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4213	50370821	VI THUY NINH	Nông nghiệp	1996/09/13	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4214	50380461	VU MANH HUNG	Xây dựng	1992/03/21	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4215	50380465	PHAM TUAN ANH	Xây dựng	1986/11/13	Quảng Ninh	Quảng Ninh
4216	50330008	BUI VAN LINH	SXCT	2003/10/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4217	50330013	NGUYEN THE LUONG	SXCT	1996/10/09	Quảng Bình	Quảng Trị
4218	50330020	PHAM THI HUONG TRA	SXCT	2001/11/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4219	50330021	NGUYEN THI THUY TRANG	SXCT	1992/01/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4220	50330024	LE THI THU HUYEN	SXCT	2004/05/31	Quảng Bình	Quảng Trị
4221	50330025	LE THI ANH	SXCT	1996/11/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4222	50330027	NGUYEN HUU THAO	SXCT	1985/03/04	Quảng Bình	Quảng Trị
4223	50330031	BUI THI HIEN	SXCT	1995/09/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4224	50330032	LE THI THUY LINH	SXCT	2003/12/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4225	50330034	NGUYEN THI SUONG	SXCT	1999/10/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4226	50330035	MAI THI DUNG	SXCT	1995/03/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4227	50330040	VO THI THU HOAI	SXCT	2005/11/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4228	50330042	NGUYEN VAN TAM	SXCT	1991/05/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4229	50330048	PHAN THI THUY HA	SXCT	1999/03/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4230	50330049	VO DOAN THANH	SXCT	2001/05/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4231	50330052	NGUYEN THI HANH	SXCT	1993/08/16	Quảng Bình	Quảng Trị

4232	50330055	TRAN HUU TIEN	SXCT	1987/10/18	Quảng Bình	Quảng Trị
4233	50330056	LE THI MAI PHUONG	SXCT	1998/03/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4234	50330061	PHAM THI VINH	SXCT	2002/08/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4235	50330062	NGUYEN VAN SY	SXCT	2002/09/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4236	50330069	NGUYEN VAN DUONG	SXCT	1998/05/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4237	50330072	NGUYEN THANH BINH	SXCT	1990/05/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4238	50330076	NGUYEN VAN LUC	SXCT	2002/09/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4239	50330078	TRAN THI HOA	SXCT	2005/03/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4240	50330079	NGUYEN CONG QUANG	SXCT	2001/03/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4241	50330085	DUONG THI TUONG VY	SXCT	2005/07/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4242	50330086	TRAN VAN QUAN	SXCT	2001/06/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4243	50330087	NGUYEN VAN LINH	SXCT	1985/05/04	Quảng Bình	Quảng Trị
4244	50330091	DANG THI NGOC ANH	SXCT	1991/01/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4245	50330094	NGUYEN THI THANH HIEN	SXCT	1999/01/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4246	50330097	PHAM HUU LUAN	SXCT	1992/05/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4247	50330110	TRAN THI DIEU TRANG	SXCT	2005/02/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4248	50330111	DUONG VAN NGHIA	SXCT	2005/06/26	Quảng Bình	Quảng Trị
4249	50330113	NGUYEN THI THAO	SXCT	2004/10/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4250	50330116	NGUYEN THI HONG ANH	SXCT	2005/01/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4251	50330120	TRAN NGOC MAN	SXCT	1990/10/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4252	50330124	NGUYEN THI NGOC HUYEN	SXCT	2000/06/04	Quảng Bình	Quảng Trị
4253	50330131	NGUYEN THUY LINH	SXCT	2001/03/14	Quảng Bình	Quảng Trị
4254	50330133	TRAN VAN NAM	SXCT	1998/08/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4255	50330136	NGUYEN THANH HA	SXCT	2002/01/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4256	50330138	BUI THI MY LE	SXCT	2003/08/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4257	50330141	DUONG VAN TINH	SXCT	2003/05/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4258	50330146	NGUYEN QUANG HUY	SXCT	2005/09/07	Quảng Bình	Quảng Trị

4259	50330159	NGUYEN VAN LUAN	SXCT	1996/01/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4260	50330179	NGUYEN THI LUONG	SXCT	1997/09/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4261	50330183	HOANG LONG QUAN	SXCT	1989/08/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4262	50330184	LE THI DUONG	SXCT	2001/09/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4263	50330187	TRINH THI LOAN TRINH	SXCT	2004/03/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4264	50330195	PHAN VINH QUANG	SXCT	2001/03/26	Quảng Bình	Quảng Trị
4265	50330196	TRUONG QUANG HIEU	SXCT	2005/08/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4266	50330203	NGUYEN XUAN TAN	SXCT	1995/01/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4267	50330208	TRAN HUU HAI	SXCT	2002/03/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4268	50330210	TRAN THI PHUONG	SXCT	1996/01/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4269	50330212	PHAM MINH SANG	SXCT	2003/09/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4270	50330213	HO THI THU	SXCT	1997/04/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4271	50330223	TRAN VAN TAI	SXCT	2005/05/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4272	50330226	DOAN THI PHUONG LAN	SXCT	1994/06/11	Quảng Bình	Quảng Trị
4273	50330227	LE THI HA	SXCT	1996/10/21	Quảng Bình	Quảng Trị
4274	50330237	NGO VAN TRUONG	SXCT	1999/05/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4275	50330241	TRUONG VAN DU	SXCT	2005/04/04	Quảng Bình	Quảng Trị
4276	50330244	VO DOAN DAI	SXCT	2005/09/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4277	50330247	TRAN VAN THU	SXCT	1994/06/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4278	50330254	HO VAN CHOI	SXCT	2004/02/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4279	50330263	NGUYEN THI PHUONG THAO	SXCT	2001/08/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4280	50330266	LE HUU THANG	SXCT	2005/11/26	Quảng Bình	Quảng Trị
4281	50330272	VO THI HIEP	SXCT	1997/06/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4282	50330276	NGUYEN ANH TAI	SXCT	2005/10/17	Quảng Bình	Quảng Trị
4283	50330278	TRAN QUOC TUAN	SXCT	1996/04/11	Quảng Bình	Quảng Trị
4284	50330280	HO THI LE	SXCT	2004/03/03	Quảng Bình	Quảng Trị
4285	50330283	LE THI MAI	SXCT	1994/02/26	Quảng Bình	Quảng Trị

4286	50330285	VO PHI TAN	SXCT	2005/03/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4287	50330289	DOAN NHAT MINH	SXCT	2005/02/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4288	50330291	DINH THI NGOC ANH	SXCT	2005/10/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4289	50330292	DO VAN HUNG	SXCT	1996/12/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4290	50330295	TRUONG HOANG NGOC ANH	SXCT	2003/11/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4291	50330298	NGUYEN NGOC HIEU	SXCT	2005/08/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4292	50330302	TRAN CONG THANG	SXCT	1987/07/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4293	50330304	TRAN TRUNG KIEN	SXCT	2000/10/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4294	50330305	LE NGUYEN BINH	SXCT	1987/11/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4295	50330306	NGUYEN THI THUY DUNG	SXCT	2005/02/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4296	50330308	NGUYEN THI NHAN	SXCT	2001/07/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4297	50330309	BUI VAN MANH	SXCT	1992/12/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4298	50330312	TRAN DINH PHONG	SXCT	2002/06/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4299	50330313	TRAN VAN TRINH	SXCT	1995/09/09	Quảng Bình	Quảng Trị
4300	50330317	CAO THANH HIEN	SXCT	1999/05/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4301	50330322	LE VAN THUAN	SXCT	2004/10/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4302	50330328	NGUYEN THI ANH	SXCT	2004/09/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4303	50330333	NGUYEN THI KIEU VAN	SXCT	2000/01/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4304	50330335	VO THI SEN	SXCT	1991/11/09	Quảng Bình	Quảng Trị
4305	50330336	NGUYEN THI PHI NHUNG	SXCT	2005/08/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4306	50330348	NGUYEN DANG HUNG	SXCT	1994/02/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4307	50330350	HOANG THI THUY	SXCT	2001/04/11	Quảng Bình	Quảng Trị
4308	50330356	NGO VAN NHAN	SXCT	2003/02/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4309	50330358	PHAN THI NHUNG	SXCT	2002/12/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4310	50330366	TRAN THI QUYNH	SXCT	1993/10/26	Quảng Bình	Quảng Trị
4311	50330375	NGUYEN THI QUYNH NHU	SXCT	2005/02/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4312	50330377	TRAN THI THUY	SXCT	2002/02/13	Quảng Bình	Quảng Trị

4313	50330402	NGUYEN THI NHI	SXCT	2005/01/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4314	50330420	DAO THI THU HUYEN	SXCT	1999/03/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4315	50330432	PHAN THI HOAI	SXCT	2004/01/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4316	50330439	VO THI LOI	SXCT	2001/03/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4317	50330450	HOANG VAN DUNG	SXCT	1996/04/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4318	50330457	TRAN THI YEN	SXCT	1988/10/11	Quảng Bình	Quảng Trị
4319	50330459	HOANG THI HUE	SXCT	1991/10/14	Quảng Bình	Quảng Trị
4320	50330461	TRAN THI LINH	SXCT	1997/06/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4321	50330484	NGUYEN PHI LONG	SXCT	1992/03/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4322	50330486	NGUYEN NGOC ANH	SXCT	1996/12/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4323	50330502	TRUONG THI CUC	SXCT	1996/10/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4324	50330505	TRINH THI NGUYET	SXCT	1997/09/14	Quảng Bình	Quảng Trị
4325	50330508	NGUYEN VAN LINH	SXCT	1999/06/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4326	50330512	PHAM THI HOAI THUONG	SXCT	1991/10/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4327	50330526	TRAN THI THUY TIEN	SXCT	2004/04/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4328	50330532	HOANG DIEU HONG	SXCT	2005/12/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4329	50330533	VO THI ANH TUYET	SXCT	2003/07/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4330	50330544	TRAN THI QUYNH NHU	SXCT	1999/04/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4331	50330552	BUI THI ANH TUYET	SXCT	1999/02/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4332	50330563	PHAM THI SUONG	SXCT	1998/02/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4333	50330574	NGUYEN THI THUY	SXCT	1998/11/03	Quảng Bình	Quảng Trị
4334	50330584	LE TRUNG HIEU	SXCT	2004/11/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4335	50330609	DINH QUOC HUY	SXCT	2003/07/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4336	50330610	TRAN THI LUU	SXCT	1997/09/18	Quảng Bình	Quảng Trị
4337	50330614	NGUYEN THI NGOC TRINH	SXCT	2003/11/03	Quảng Bình	Quảng Trị
4338	50330617	NGUYEN THI KIEU OANH	SXCT	1998/10/17	Quảng Bình	Quảng Trị
4339	50330622	NGUYEN THI GIANG	SXCT	1998/07/23	Quảng Bình	Quảng Trị

4340	50330623	DINH THI THAO	SXCT	1996/04/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4341	50330625	NGUYEN THI THU HUONG	SXCT	1996/10/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4342	50330628	DUONG VIET HOANG	SXCT	1992/12/04	Quảng Bình	Quảng Trị
4343	50330635	DOAN VAN MINH	SXCT	1992/10/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4344	50330636	NGUYEN LONG NHAT	SXCT	2004/10/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4345	50330640	DANG THI HUONG TRA	SXCT	1998/08/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4346	50330641	NGUYEN HUU QUOC	SXCT	1996/01/14	Quảng Bình	Quảng Trị
4347	50330647	NGUYEN DUY DU	SXCT	2004/11/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4348	50330650	NGUYEN THI HONG NHUNG	SXCT	2003/02/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4349	50330658	VO CONG NGHI	SXCT	1990/03/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4350	50330675	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	2006/01/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4351	50330676	PHAM XUAN TRUONG	SXCT	2001/09/03	Quảng Bình	Quảng Trị
4352	50330692	NGUYEN THI NHUNG	SXCT	1993/08/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4353	50330701	NGUYEN THI DUY	SXCT	1997/09/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4354	50330739	NGUYEN VAN THEM	SXCT	1995/10/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4355	50330741	NGUYEN THI HIEN	SXCT	2004/01/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4356	50330742	PHAM THI TAM	SXCT	1997/07/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4357	50330749	LUU HAI QUAN	SXCT	1991/09/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4358	50330774	TRAN NHAT PHONG	SXCT	2004/01/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4359	50330776	TRAN MANH HUNG	SXCT	1995/04/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4360	50330779	NGUYEN NGOC HIEU	SXCT	1992/09/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4361	50330781	PHAN ANH DUONG	SXCT	1997/08/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4362	50330784	DONG THI HUONG MAI	SXCT	2003/05/14	Quảng Bình	Quảng Trị
4363	50330785	TRAN THI TRANG	SXCT	1992/12/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4364	50330786	VO THI CAM NHUNG	SXCT	2005/09/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4365	50330790	DUONG QUANG TRUONG	SXCT	1995/07/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4366	50330791	NGUYEN THI HA MY	SXCT	1999/11/01	Quảng Bình	Quảng Trị

4367	50330792	TRAN TRUNG KIEN	SXCT	1998/08/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4368	50330796	PHAN THI HOAI LINH	SXCT	2004/01/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4369	50330803	BUI NGOC VIET	SXCT	2005/03/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4370	50330818	NGO VAN QUANG	SXCT	1994/01/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4371	50330825	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1987/05/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4372	50330826	TRAN QUOC TOAN	SXCT	1991/02/11	Quảng Bình	Quảng Trị
4373	50330827	NGUYEN HOANG ANH	SXCT	1999/03/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4374	50330829	NGUYEN KHANH HUYEN	SXCT	2004/05/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4375	50330833	TRAN THI THAM	SXCT	1995/07/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4376	50330846	NGUYEN VAN TAM	SXCT	1990/05/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4377	50330848	TRUONG THANH PHONG	SXCT	1996/01/03	Quảng Bình	Quảng Trị
4378	50330850	NGUYEN THI MINH TRANG	SXCT	1996/05/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4379	50330853	NGUYEN VAN LONG	SXCT	1999/12/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4380	50330873	TRAN THI THANH HA	SXCT	2005/08/04	Quảng Bình	Quảng Trị
4381	50330886	NGO BAO SON	SXCT	2000/09/14	Quảng Bình	Quảng Trị
4382	50330891	NGUYEN THI NHU QUYNH	SXCT	2000/12/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4383	50330899	NGUYEN THI TRUC	SXCT	1995/08/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4384	50330902	NGUYEN VAN GIANG	SXCT	1992/09/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4385	50330904	TRUONG THI LIEN	SXCT	1991/02/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4386	50330908	LE THI NGOC HUYEN	SXCT	1997/03/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4387	50330941	DUONG THI HAI YEN	SXCT	1993/06/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4388	50330956	BUI QUANG TUNG	SXCT	2000/04/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4389	50330961	NGUYEN THI KIEU LY	SXCT	2005/07/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4390	50330966	TRAN THI TRA MY	SXCT	2005/01/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4391	50330969	NGUYEN KHAC HOANG	SXCT	1995/06/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4392	50330978	TRAN MINH THUAN	SXCT	1995/05/26	Quảng Bình	Quảng Trị
4393	50330980	HOANG QUANG TUAN	SXCT	1994/11/20	Quảng Bình	Quảng Trị

4394	50330982	CAO XUAN NHAT	SXCT	2005/03/26	Quảng Bình	Quảng Trị
4395	50330987	LE HONG THUY	SXCT	1999/08/11	Quảng Bình	Quảng Trị
4396	50330990	DOAN THI HA GIANG	SXCT	1993/05/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4397	50330994	DOAN NGUYEN MY THUAN	SXCT	2005/01/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4398	50331002	DO QUY PHA	SXCT	1994/05/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4399	50331010	DUONG MINH QUY	SXCT	2003/06/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4400	50331017	NGUYEN HUU TRUONG	SXCT	1986/04/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4401	50331036	HOANG THI THUY LINH	SXCT	2001/01/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4402	50331057	LE QUANG TIEN	SXCT	1992/01/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4403	50331207	LY THI TRUC VI	SXCT	2000/08/27	Quảng Trị	Quảng Trị
4404	50331208	NGUYEN NHAT KHANH	SXCT	2005/04/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4405	50331213	NGUYEN THI SUONG	SXCT	1997/02/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4406	50331225	HO HUU QUANG	SXCT	1988/01/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4407	50331226	LE THI THUY TRANG	SXCT	2002/11/14	Quảng Trị	Quảng Trị
4408	50331227	NGUYEN VAN LOC	SXCT	2001/09/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4409	50331235	NGUYEN CONG THIN	SXCT	1995/01/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4410	50331241	NGUYEN MANH TUAN	SXCT	1994/08/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4411	50331243	NGUYEN MINH CHIEN	SXCT	2003/11/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4412	50331244	NGUYEN THI PHUONG TRANG	SXCT	2001/07/18	Quảng Trị	Quảng Trị
4413	50331248	PHAN THI MIEN	SXCT	1995/09/09	Quảng Trị	Quảng Trị
4414	50331249	PHAN THI NGUYEN	SXCT	1991/10/06	Quảng Trị	Quảng Trị
4415	50331251	PHAN THI MINH HUE	SXCT	1994/10/04	Quảng Trị	Quảng Trị
4416	50331252	NGUYEN THI NGOC	SXCT	2004/11/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4417	50331253	VO NGOC HIEP	SXCT	1999/08/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4418	50331257	LE XUAN NHAT	SXCT	1999/10/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4419	50331259	DUONG THE TU	SXCT	1998/01/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4420	50331265	NGUYEN VAN PHUONG	SXCT	2001/03/09	Quảng Trị	Quảng Trị

4421	50331282	HO THI MY HOA	SXCT	1990/10/23	Quảng Trị	Quảng Trị
4422	50331289	TRAN NHAT CHI	SXCT	1999/04/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4423	50331290	LE VAN LINH	SXCT	1998/09/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4424	50331314	HOANG MINH TUAN	SXCT	1993/06/19	Quảng Trị	Quảng Trị
4425	50331316	NGUYEN THANH THUONG	SXCT	1998/08/09	Quảng Trị	Quảng Trị
4426	50331321	NGO THI NHU LINH	SXCT	1997/09/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4427	50331322	LE THI HONG NHUNG	SXCT	2005/03/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4428	50331325	PHAN THI LOAN	SXCT	2000/02/14	Quảng Trị	Quảng Trị
4429	50331329	TRAN BAO CONG	SXCT	1998/11/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4430	50331331	TRAN THI THUY DUNG	SXCT	2002/09/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4431	50331333	HOANG VAN DINH	SXCT	1997/02/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4432	50331336	NGUYEN VAN TAM	SXCT	2004/01/26	Quảng Trị	Quảng Trị
4433	50331338	HOANG NHAT NAM	SXCT	2000/04/03	Quảng Trị	Quảng Trị
4434	50331344	LE THI MAI	SXCT	2004/07/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4435	50331346	DUONG THI NI	SXCT	1999/08/08	Quảng Trị	Quảng Trị
4436	50331348	HO PHUOC THANH	SXCT	1989/10/16	Quảng Trị	Quảng Trị
4437	50331350	TRAN VU HAI	SXCT	1997/08/08	Quảng Trị	Quảng Trị
4438	50331352	LE THI VIET TRINH	SXCT	1995/07/18	Quảng Trị	Quảng Trị
4439	50331362	LE LY HOANH	SXCT	1990/06/25	Quảng Trị	Quảng Trị
4440	50331364	DUONG THI HOAI LINH	SXCT	2001/05/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4441	50331371	TRUONG MINH THINH	SXCT	2002/04/26	Quảng Trị	Quảng Trị
4442	50331374	DUONG VAN TUAN	SXCT	1993/03/16	Quảng Trị	Quảng Trị
4443	50331377	LE THI HA VY	SXCT	2004/06/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4444	50331380	TRAN VAN TRONG TRINH	SXCT	2005/05/21	Quảng Trị	Quảng Trị
4445	50331381	NGUYEN THI THUYEN	SXCT	1994/08/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4446	50331382	TRAN VAN SY	SXCT	1998/07/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4447	50331389	HOANG THE NHAN	SXCT	1992/08/19	Quảng Trị	Quảng Trị

4448	50331390	NGUYEN KHAC HUNG	SXCT	2000/10/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4449	50331399	NGUYEN THANH CAM	SXCT	2001/01/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4450	50331405	LE TRI VIET SANG	SXCT	2002/05/16	Quảng Trị	Quảng Trị
4451	50331418	HO TRONG TAI	SXCT	2002/11/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4452	50331419	PHAN THI THANH LY	SXCT	2003/08/19	Quảng Trị	Quảng Trị
4453	50331423	NGUYEN XUAN HOANG	SXCT	2005/08/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4454	50331431	NGUYEN THI MANH NHI	SXCT	2005/04/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4455	50331436	LE HAI HA	SXCT	1992/10/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4456	50331437	LE THI NGUYET	SXCT	1999/06/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4457	50331438	TRAN VAN GIAP	SXCT	1994/02/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4458	50331441	TRAN THI MY LINH	SXCT	2004/10/22	Quảng Trị	Quảng Trị
4459	50331442	LE DINH THIEN	SXCT	1991/01/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4460	50331444	LE THI VAN	SXCT	2005/08/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4461	50331452	HOANG VAN TIEN	SXCT	2002/08/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4462	50331454	PHAM THAI HAU	SXCT	1995/08/06	Quảng Trị	Quảng Trị
4463	50331461	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	2004/09/04	Quảng Trị	Quảng Trị
4464	50331464	DUONG VAN SON	SXCT	1999/09/19	Quảng Trị	Quảng Trị
4465	50331468	NGUYEN THI KIM CHI	SXCT	2004/04/09	Quảng Trị	Quảng Trị
4466	50331473	NGUYEN HOANG NAM	SXCT	1994/06/14	Quảng Trị	Quảng Trị
4467	50331475	NGUYEN THI LY	SXCT	2000/02/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4468	50331476	LE QUANG NHAT	SXCT	2004/07/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4469	50331479	NGUYEN THI THU UYEN	SXCT	2001/11/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4470	50331493	VO VAN HAI	SXCT	1994/07/09	Quảng Trị	Quảng Trị
4471	50331505	LE MINH HA	SXCT	1992/02/06	Quảng Trị	Quảng Trị
4472	50331506	HOANG THI CAM NHI	SXCT	2004/08/26	Quảng Trị	Quảng Trị
4473	50331512	VO THI THUY	SXCT	1997/11/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4474	50331514	NGUYEN VAN SON	SXCT	1999/08/10	Quảng Trị	Quảng Trị

4475	50331527	TRAN THAN THUONG	SXCT	2005/07/26	Quảng Trị	Quảng Trị
4476	50331529	PHAM CHIEN THANG	SXCT	1995/10/30	Quảng Trị	Quảng Trị
4477	50331532	DUONG TRAN KIM ANH	SXCT	2005/06/27	Quảng Trị	Quảng Trị
4478	50331533	LE VAN DAT	SXCT	1999/07/08	Quảng Trị	Quảng Trị
4479	50331539	VO THI HA	SXCT	2001/12/11	Quảng Trị	Quảng Trị
4480	50331545	NGUYEN TRONG QUYEN	SXCT	1998/09/25	Quảng Trị	Quảng Trị
4481	50331548	LE THI CAM VY	SXCT	2002/05/25	Quảng Trị	Quảng Trị
4482	50331555	PHAN XUAN HAI	SXCT	1998/01/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4483	50331562	NGUYEN THI MEN	SXCT	2004/10/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4484	50331564	TRAN DINH CHUONG	SXCT	1997/02/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4485	50331566	HO DUY SANG	SXCT	1997/02/23	Quảng Trị	Quảng Trị
4486	50331567	HOANG THI NHU QUYNH	SXCT	2005/08/18	Quảng Trị	Quảng Trị
4487	50331579	TRAN THI THUY	SXCT	1990/07/16	Quảng Trị	Quảng Trị
4488	50331582	LE VAN LY	SXCT	1990/01/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4489	50331584	LE VAN LAI	SXCT	1989/03/27	Quảng Trị	Quảng Trị
4490	50331588	HO THI THU HIEN	SXCT	1993/06/14	Quảng Trị	Quảng Trị
4491	50331592	NGUYEN HAI CHAU	SXCT	1995/05/30	Quảng Trị	Quảng Trị
4492	50331606	TRAN THI HA	SXCT	1999/04/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4493	50331623	TRAN THI THUY	SXCT	2000/01/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4494	50331628	NGUYEN DUY HUNG	SXCT	1990/10/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4495	50331633	TRAN ANH HUNG	SXCT	1996/09/29	Quảng Trị	Quảng Trị
4496	50331639	TRAN THI THU THAO	SXCT	2005/10/29	Quảng Trị	Quảng Trị
4497	50331654	HO VAN HANH	SXCT	1996/12/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4498	50331659	HOANG TRUNG PHONG	SXCT	2002/07/31	Quảng Trị	Quảng Trị
4499	50331660	TRAN MINH KY	SXCT	1993/01/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4500	50331668	TRAN THI THU TRANG	SXCT	2004/12/03	Quảng Trị	Quảng Trị
4501	50331669	NGUYEN THI MY CHAU	SXCT	2001/09/16	Quảng Trị	Quảng Trị

4502	50331674	LE THI TAM	SXCT	1987/12/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4503	50331677	PHAN THI TRA MY	SXCT	2003/11/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4504	50331681	HO VAN HOA	SXCT	1992/10/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4505	50331682	NGUYEN VIET TAN	SXCT	1993/01/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4506	50331683	TRAN THI HA Y	SXCT	2001/09/27	Quảng Trị	Quảng Trị
4507	50331685	LE THI NHU QUYNH	SXCT	2004/10/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4508	50331688	TRAN NGUYEN NHAT	SXCT	1998/06/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4509	50331689	NGUYEN PHU TU	SXCT	1994/05/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4510	50331714	VO THI NGHIA	SXCT	2001/12/19	Quảng Trị	Quảng Trị
4511	50331717	LE THI MY TUYET	SXCT	1996/10/19	Quảng Trị	Quảng Trị
4512	50331722	HOANG VAN HANH	SXCT	1989/10/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4513	50331726	NGUYEN VAN DONG	SXCT	1994/09/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4514	50331735	LE THI HOAI AN	SXCT	2001/06/30	Quảng Trị	Quảng Trị
4515	50331736	PHAN THI MAI LINH	SXCT	1999/09/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4516	50331738	HOANG THI ANH DAO	SXCT	1998/08/19	Quảng Trị	Quảng Trị
4517	50331739	NGUYEN THI KIEU OANH	SXCT	2001/04/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4518	50331742	LE THI LAN ANH	SXCT	2003/09/11	Quảng Trị	Quảng Trị
4519	50331748	TA THI HIEN	SXCT	1999/08/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4520	50331750	PHAN VAN THANH	SXCT	1994/12/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4521	50331751	LE THI THANH NHAN	SXCT	2000/06/27	Quảng Trị	Quảng Trị
4522	50331758	NGUYEN THI VAN ANH	SXCT	2005/05/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4523	50331759	NGUYEN NHAT KHAI	SXCT	1997/07/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4524	50331764	LE VAN NGHINH	SXCT	2000/08/23	Quảng Trị	Quảng Trị
4525	50331766	LE ANH DAT	SXCT	1989/10/17	Quảng Trị	Quảng Trị
4526	50331771	NGUYEN DINH THI	SXCT	1993/12/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4527	50331772	BUI THI LANH	SXCT	2000/10/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4528	50331777	TRAN THI LANH	SXCT	1997/07/12	Quảng Trị	Quảng Trị

4529	50331779	PHAN KHANH DAT	SXCT	1996/11/17	Quảng Trị	Quảng Trị
4530	50331782	HOANG VAN DAI	SXCT	2001/01/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4531	50331790	MAI THANH THU	SXCT	1993/06/22	Quảng Trị	Quảng Trị
4532	50331801	LE THANH HOANG	SXCT	1995/08/16	Quảng Trị	Quảng Trị
4533	50331802	DANG THI TRUNG	SXCT	1992/09/29	Quảng Trị	Quảng Trị
4534	50331804	TRAN THI LE GIANG	SXCT	2005/09/23	Quảng Trị	Quảng Trị
4535	50331811	NGUYEN HUU CAM	SXCT	1992/11/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4536	50331813	TRAN THI BIEN	SXCT	1998/06/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4537	50331815	DUONG THE KHANH	SXCT	1996/06/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4538	50331817	TRUONG VAN MINH	SXCT	2000/02/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4539	50331821	LE VAN HOANG	SXCT	1998/06/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4540	50331830	NGUYEN THE AN	SXCT	1991/02/22	Quảng Trị	Quảng Trị
4541	50331847	HUYNH VAN TINH	SXCT	1993/02/23	Quảng Trị	Quảng Trị
4542	50331849	TRINH THI HONG NHUNG	SXCT	1996/09/18	Quảng Trị	Quảng Trị
4543	50331858	DINH NHU QUYNH	SXCT	1993/01/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4544	50331859	TRAN DINH THIEN	SXCT	1990/08/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4545	50331860	TRAN DINH HOAI	SXCT	2004/07/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4546	50331871	TRAN THI LINH	SXCT	1994/10/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4547	50331874	NGUYEN NGOC THANG	SXCT	1999/08/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4548	50331881	TRAN THI HOAI	SXCT	2003/02/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4549	50331882	LE VAN TOAI	SXCT	1996/09/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4550	50331894	LE VAN AN	SXCT	2003/11/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4551	50331905	TRUONG KHAC LOC	SXCT	1998/11/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4552	50331909	LE BA HIEU	SXCT	2004/12/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4553	50331922	NGUYEN THI HANG	SXCT	2002/08/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4554	50331923	TRAN THI HANH NHAN	SXCT	1995/01/23	Quảng Trị	Quảng Trị
4555	50331929	TRAN THI THU HA	SXCT	2000/10/14	Quảng Trị	Quảng Trị

4556	50331952	VO THI MINH THAO	SXCT	1990/01/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4557	50331953	NGUYEN VAN MANH	SXCT	1992/01/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4558	50331954	NGUYEN THI PHUONG LAN	SXCT	1993/10/17	Quảng Trị	Quảng Trị
4559	50331957	HO THI MY HANH	SXCT	2000/03/25	Quảng Trị	Quảng Trị
4560	50331961	VO THI MAY	SXCT	2000/08/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4561	50331963	NGUYEN THIEN TAI	SXCT	2005/10/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4562	50331965	NGUYEN THI HONG PHUONG	SXCT	1995/09/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4563	50331980	NGUYEN VAN SANG	SXCT	2003/05/25	Quảng Trị	Quảng Trị
4564	50331981	NGUYEN THI NGOC NHI	SXCT	2005/04/11	Quảng Trị	Quảng Trị
4565	50331986	PHAN VAN HUNG	SXCT	1993/11/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4566	50331987	HO THI THU LY	SXCT	2002/10/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4567	50331999	PHAM VAN THONG	SXCT	1990/01/06	Quảng Trị	Quảng Trị
4568	50332000	TRAN DINH KY	SXCT	1993/10/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4569	50332014	DUONG DUC HUU	SXCT	1996/11/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4570	50332015	LE THI TRANG	SXCT	1990/11/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4571	50332021	PHAM VAN CHUONG	SXCT	1993/03/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4572	50332027	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1994/10/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4573	50332039	LE THANH HOANG	SXCT	2005/07/08	Quảng Trị	Quảng Trị
4574	50332042	NGUYEN VIET TRUNG	SXCT	1997/06/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4575	50332043	NGUYEN HUU CHAU TUAN	SXCT	1991/12/21	Quảng Trị	Quảng Trị
4576	50332044	NGUYEN VAN SANG	SXCT	2001/08/22	Quảng Trị	Quảng Trị
4577	50332057	NGUYEN THI HAI YEN	SXCT	1989/12/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4578	50332060	VO THANH DAT	SXCT	1996/08/14	Quảng Trị	Quảng Trị
4579	50332085	TRAN THI THANH THUY	SXCT	1990/06/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4580	50332097	NGUYEN KHAC CUONG	SXCT	1997/12/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4581	50332103	NGUYEN THI KHUYEN	SXCT	1993/06/25	Quảng Trị	Quảng Trị
4582	50332113	HO THI DIEU LINH	SXCT	1993/06/11	Quảng Trị	Quảng Trị

4583	50332145	NGUYEN THI MY DIEU	SXCT	1995/04/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4584	50332160	VO NGOC SON	SXCT	1996/03/16	Quảng Trị	Quảng Trị
4585	50332163	NGUYEN TRAN MINH TRANG	SXCT	2003/01/03	Quảng Trị	Quảng Trị
4586	50332184	NGUYEN CONG HANH	SXCT	1987/03/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4587	50332189	HO QUOC LOI	SXCT	1996/09/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4588	50332194	HOANG QUOC HUNG	SXCT	1993/06/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4589	50332196	HOANG NHU HUNG	SXCT	1999/02/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4590	50356202	NGUYEN VAN BIEN	Ngr nghiệp	1988/03/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4591	50356203	NGUYEN VAN NHAN	Ngr nghiệp	2003/10/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4592	50356208	LE VAN THANH	Ngr nghiệp	2003/06/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4593	50356209	NGUYEN VAN DONG	Ngr nghiệp	2003/12/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4594	50356214	NGUYEN VAN LONG	Ngr nghiệp	1988/05/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4595	50356225	NGUYEN VAN TIEM	Ngr nghiệp	1987/05/04	Quảng Bình	Quảng Trị
4596	50356234	NGO THI HUONG	Ngr nghiệp	1996/07/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4597	50356249	NGUYEN VAN HAI	Ngr nghiệp	1995/04/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4598	50356251	TRAN DUC QUYEN	Ngr nghiệp	1999/07/29	Quảng Bình	Quảng Trị
4599	50356253	TRUONG XUAN DIEN	Ngr nghiệp	1986/05/04	Quảng Bình	Quảng Trị
4600	50356255	TRUONG VAN DONG	Ngr nghiệp	1989/02/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4601	50356262	PHAN THANH LONG	Ngr nghiệp	1995/07/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4602	50356263	DONG THANH SON	Ngr nghiệp	1992/04/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4603	50356265	MAI THI HUONG THUY	Ngr nghiệp	1998/05/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4604	50356269	HO HUU TAM	Ngr nghiệp	2002/01/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4605	50356272	PHAM ANH DUONG	Ngr nghiệp	2003/12/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4606	50356274	HO DUC THUY	Ngr nghiệp	1992/09/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4607	50356300	HOANH VAN MANH	Ngr nghiệp	1991/03/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4608	50356301	DAM VAN THIEU	Ngr nghiệp	1991/07/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4609	50356306	HOANG NGOC HUY	Ngr nghiệp	2004/10/29	Quảng Bình	Quảng Trị

4610	50356314	TRAN MANH HUNG	Ngư nghiệp	2005/04/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4611	50356319	DANG HOAI NGHIA	Ngư nghiệp	2004/07/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4612	50356321	DINH VAN TAM	Ngư nghiệp	2005/03/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4613	50356322	NGUYEN THI THU NHI	Ngư nghiệp	1999/05/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4614	50356327	NGUYEN XUAN SU	Ngư nghiệp	1987/06/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4615	50356328	TRAN VAN DOANH	Ngư nghiệp	1992/01/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4616	50356329	NGUYEN VAN HUU	Ngư nghiệp	1998/08/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4617	50356331	MAI THI NHI	Ngư nghiệp	1995/02/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4618	50356333	PHAM DAT	Ngư nghiệp	1999/11/09	Quảng Bình	Quảng Trị
4619	50356338	NGUYEN THI HUONG	Ngư nghiệp	2001/02/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4620	50356339	HOANG VAN THUY	Ngư nghiệp	1992/10/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4621	50356340	PHAN VAN NGHIA	Ngư nghiệp	1993/11/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4622	50356344	MAI THANH CAM	Ngư nghiệp	2000/06/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4623	50356349	NGUYEN PHU QUOC	Ngư nghiệp	1988/02/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4624	50356359	NGUYEN THANH SON	Ngư nghiệp	2004/07/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4625	50356360	NGUYEN VAN DANG	Ngư nghiệp	1991/07/18	Quảng Bình	Quảng Trị
4626	50356361	HOANG VAN SON	Ngư nghiệp	1992/11/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4627	50356362	NGUYEN VAN COI	Ngư nghiệp	1988/06/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4628	50356367	PHAM THE ANH	Ngư nghiệp	1988/05/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4629	50356377	TRAN TRUNG CHIEN	Ngư nghiệp	1986/04/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4630	50356378	HO QUY NGOC	Ngư nghiệp	2004/04/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4631	50356382	NGUYEN THANH DUC	Ngư nghiệp	2002/05/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4632	50356387	HOANG XUAN THONG	Ngư nghiệp	2005/06/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4633	50356388	HOANG DUAN	Ngư nghiệp	1991/02/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4634	50356391	TRUONG VAN SONG	Ngư nghiệp	2005/11/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4635	50356392	TRAN VAN QUYEN	Ngư nghiệp	1993/02/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4636	50356393	HO DANG QUAN	Ngư nghiệp	2003/11/01	Quảng Bình	Quảng Trị

4637	50356394	VO VAN LUAN	Ngư nghiệp	1993/12/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4638	50356398	MAI QUANG TRUNG	Ngư nghiệp	1992/07/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4639	50356399	HO VAN TUAN	Ngư nghiệp	2000/11/11	Quảng Bình	Quảng Trị
4640	50356403	NGUYEN DUC NGHIA	Ngư nghiệp	2003/03/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4641	50356404	HOANG MANH CUONG	Ngư nghiệp	1990/05/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4642	50356409	MAI VAN PHONG	Ngư nghiệp	1987/02/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4643	50356410	NGUYEN DANG THIET	Ngư nghiệp	1991/04/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4644	50356415	TRUONG THI HUONG	Ngư nghiệp	1997/11/21	Quảng Bình	Quảng Trị
4645	50356416	NGUYEN XUAN NGO	Ngư nghiệp	1992/11/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4646	50356419	NGUYEN VAN TRAI	Ngư nghiệp	1990/10/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4647	50356420	TRUONG VAN HIEP	Ngư nghiệp	1990/05/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4648	50356424	LE VAN HUAN	Ngư nghiệp	1990/06/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4649	50356425	MAI VAN TRUYEN	Ngư nghiệp	1991/10/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4650	50356428	MAI VAN HOAN	Ngư nghiệp	1994/05/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4651	50356429	HO DUC HUAN	Ngư nghiệp	1992/02/14	Quảng Bình	Quảng Trị
4652	50356430	TRUONG PHAM VIET HA	Ngư nghiệp	2002/08/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4653	50356431	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	1988/03/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4654	50356432	HOANG VAN THANH	Ngư nghiệp	2003/07/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4655	50356434	MAI THI THANH LOI	Ngư nghiệp	1999/11/16	Quảng Bình	Quảng Trị
4656	50356437	HOANG VAN BINH	Ngư nghiệp	1994/04/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4657	50356439	VO XUAN TY	Ngư nghiệp	1989/08/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4658	50356442	HO TUAN DAT	Ngư nghiệp	2005/08/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4659	50356444	NGUYEN THI PHUONG	Ngư nghiệp	2000/10/14	Quảng Bình	Quảng Trị
4660	50356446	HO MINH QUANG	Ngư nghiệp	2005/05/26	Quảng Bình	Quảng Trị
4661	50356447	LUU TUAN ANH	Ngư nghiệp	2005/05/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4662	50356449	PHAN VAN THE	Ngư nghiệp	2005/11/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4663	50356451	TRAN VAN QUANG	Ngư nghiệp	2001/05/11	Quảng Bình	Quảng Trị

4664	50356454	MAI DANH	Ngr nghiệp	1995/06/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4665	50356459	NGUYEN ANH VU	Ngr nghiệp	1991/09/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4666	50356463	TRUONG VAN THE	Ngr nghiệp	2005/10/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4667	50356467	TRAN VU THUAT	Ngr nghiệp	1995/01/09	Quảng Bình	Quảng Trị
4668	50356486	NGUYEN VAN QUANG	Ngr nghiệp	1990/10/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4669	50356493	NGO DINH DUONG	Ngr nghiệp	1992/08/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4670	50356496	NGUYEN VAN SON	Ngr nghiệp	2005/01/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4671	50356501	PHAM VAN TAI	Ngr nghiệp	2004/06/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4672	50356506	DAO VAN CHI	Ngr nghiệp	1991/04/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4673	50356511	LE VAN HOAN	Ngr nghiệp	1993/04/21	Quảng Bình	Quảng Trị
4674	50356514	PHAM VAN SAU	Ngr nghiệp	1994/12/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4675	50356515	NGUYEN QUANG KIEN	Ngr nghiệp	1991/02/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4676	50356519	NGUYEN VAN HUAN	Ngr nghiệp	1989/09/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4677	50356522	NGUYEN NGOC HUY	Ngr nghiệp	2002/06/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4678	50356524	NGUYEN TRUNG DUC	Ngr nghiệp	2004/07/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4679	50356525	NGUYEN THI LUYEN	Ngr nghiệp	1995/01/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4680	50356527	NGUYEN VAN NAM	Ngr nghiệp	2000/05/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4681	50356530	NGUYEN DUC MANH	Ngr nghiệp	2003/12/17	Quảng Bình	Quảng Trị
4682	50356537	NGUYEN VIET CUONG	Ngr nghiệp	1988/12/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4683	50356541	NGUYEN KHANH VU	Ngr nghiệp	2004/01/17	Quảng Bình	Quảng Trị
4684	50356544	PHAM XUAN HAI	Ngr nghiệp	1989/05/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4685	50356546	NGUYEN TIEN QUOC	Ngr nghiệp	2001/08/03	Quảng Bình	Quảng Trị
4686	50356549	LE QUANG ANH	Ngr nghiệp	1984/05/04	Quảng Bình	Quảng Trị
4687	50356551	NGUYEN NGOC SON	Ngr nghiệp	1993/04/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4688	50356554	HAU THANH SINH	Ngr nghiệp	1990/12/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4689	50356558	HOANG VAN THUAN	Ngr nghiệp	1997/05/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4690	50356562	LE VAN VI	Ngr nghiệp	1998/11/08	Quảng Bình	Quảng Trị

4691	50356565	NGUYEN VIET LAM	Ngr nghiệp	1991/11/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4692	50356567	BUI THI HONG ANH	Ngr nghiệp	2003/07/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4693	50356571	NGUYEN NGOC DUONG	Ngr nghiệp	2003/11/21	Quảng Bình	Quảng Trị
4694	50356587	PHAM TIEN THANH	Ngr nghiệp	1996/06/18	Quảng Bình	Quảng Trị
4695	50356595	TRAN VAN TIEP	Ngr nghiệp	2005/06/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4696	50356598	NGUYEN VAN THANH	Ngr nghiệp	1989/11/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4697	50356599	PHAM VAN QUANG	Ngr nghiệp	1986/08/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4698	50356602	DINH THI AI	Ngr nghiệp	1996/01/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4699	50356607	DAO VAN TAI	Ngr nghiệp	2002/09/09	Quảng Bình	Quảng Trị
4700	50356610	NGUYEN THANH HAI	Ngr nghiệp	2003/12/21	Quảng Bình	Quảng Trị
4701	50356613	DINH VAN HUNG	Ngr nghiệp	1992/05/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4702	50356614	NGUYEN QUOC QUANG	Ngr nghiệp	2004/07/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4703	50356615	HOANG VAN CUONG	Ngr nghiệp	1992/03/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4704	50356616	NGUYEN QUOC DIEN	Ngr nghiệp	1998/04/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4705	50356620	NGUYEN VAN DUONG	Ngr nghiệp	1992/09/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4706	50356628	NGUYEN QUANG PHONG	Ngr nghiệp	1987/11/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4707	50356630	NGUYEN VAN HANH	Ngr nghiệp	1990/02/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4708	50356645	BUI NGOC LONG	Ngr nghiệp	2003/12/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4709	50356655	PHAM THANH DUONG	Ngr nghiệp	1995/05/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4710	50356682	HOANG VAN LONG	Ngr nghiệp	1991/09/08	Quảng Bình	Quảng Trị
4711	50356690	TRAN TUAN VU	Ngr nghiệp	2003/12/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4712	50356696	LE DIEP PHONG	Ngr nghiệp	2005/09/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4713	50356697	TRAN VAN TRUNG	Ngr nghiệp	1991/03/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4714	50356699	HOANG VAN HONG	Ngr nghiệp	2002/05/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4715	50356701	MAI VAN THACH	Ngr nghiệp	2003/03/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4716	50356704	HOANG VAN THANG	Ngr nghiệp	2005/03/18	Quảng Bình	Quảng Trị
4717	50356730	NGUYEN HAI	Ngr nghiệp	1993/03/14	Quảng Bình	Quảng Trị

4718	50356732	NGUYEN VAN PHUONG	Ngr nghiệp	1992/05/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4719	50356741	MAI VAN CHAU	Ngr nghiệp	1995/03/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4720	50356745	TANG VAN PHAT	Ngr nghiệp	1991/11/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4721	50356761	PHAN HUY HOANG	Ngr nghiệp	2003/03/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4722	50356789	PHAM XUAN AN	Ngr nghiệp	1991/03/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4723	50356791	NGUYEN VAN TUAN	Ngr nghiệp	1993/05/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4724	50356792	MAI TIEN DAT	Ngr nghiệp	2005/10/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4725	50356796	TRUONG VAN PHUC	Ngr nghiệp	1993/03/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4726	50356797	LE NHAT TUAN	Ngr nghiệp	1991/01/14	Quảng Bình	Quảng Trị
4727	50356804	NGUYEN VAN TAI	Ngr nghiệp	2005/09/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4728	50356813	NGUYEN HUYNH DUC	Ngr nghiệp	2004/06/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4729	50356816	HOANG BINH DUONG	Ngr nghiệp	2005/09/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4730	50356825	NGUYEN THANH PHUONG	Ngr nghiệp	2004/01/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4731	50356826	NGUYEN VAN TUAN	Ngr nghiệp	1990/02/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4732	50356832	LE ANH THUONG	Ngr nghiệp	1991/04/29	Quảng Bình	Quảng Trị
4733	50356834	NGUYEN VAN NHAN	Ngr nghiệp	1987/12/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4734	50356835	MAI THI NIEN	Ngr nghiệp	2000/06/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4735	50356836	DUONG THI HAN NI	Ngr nghiệp	2000/10/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4736	50356837	MAI TIEN DUNG	Ngr nghiệp	2002/10/31	Quảng Bình	Quảng Trị
4737	50356838	NGUYEN NGOC THUAN	Ngr nghiệp	1990/08/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4738	50356843	NGUYEN THI LUYEN	Ngr nghiệp	2000/02/02	Quảng Bình	Quảng Trị
4739	50356846	HOANG THI THUY TRINH	Ngr nghiệp	1996/11/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4740	50356848	PHAM THI YEN NHI	Ngr nghiệp	2002/03/29	Quảng Bình	Quảng Trị
4741	50356849	CAO THI NGOC MAI	Ngr nghiệp	2001/05/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4742	50356860	NGUYEN NHAT HOANG	Ngr nghiệp	2005/04/17	Quảng Bình	Quảng Trị
4743	50356866	NGUYEN VAN HIEU	Ngr nghiệp	2004/01/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4744	50356867	NGUYEN HOANG PHAT LOC	Ngr nghiệp	2004/05/25	Quảng Bình	Quảng Trị

4745	50356868	DOAN VAN LY	Ngư nghiệp	1995/02/17	Quảng Bình	Quảng Trị
4746	50356869	TRAN VAN DUC	Ngư nghiệp	2002/06/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4747	50356873	NGUYEN HUU QUANG	Ngư nghiệp	2004/11/29	Quảng Bình	Quảng Trị
4748	50356874	NGUYEN THI LY LY	Ngư nghiệp	1993/09/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4749	50356876	LUU VAN THAI	Ngư nghiệp	2004/03/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4750	50356877	DANG VAN TRUNG	Ngư nghiệp	1993/05/29	Quảng Bình	Quảng Trị
4751	50356880	PHAM THI KHANH LY	Ngư nghiệp	2002/03/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4752	50356887	TRAN VAN HUNG	Ngư nghiệp	1992/02/29	Quảng Bình	Quảng Trị
4753	50356888	TRUONG QUANG PHONG	Ngư nghiệp	1987/07/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4754	50356889	VO TAT THANH	Ngư nghiệp	1991/02/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4755	50356892	HOANG VAN SU	Ngư nghiệp	2005/08/22	Quảng Bình	Quảng Trị
4756	50356893	HOANG XUAN BINH	Ngư nghiệp	2004/08/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4757	50356901	LE QUANG HA	Ngư nghiệp	2003/07/09	Quảng Bình	Quảng Trị
4758	50356902	TRAN VAN HAI	Ngư nghiệp	1987/12/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4759	50356903	HOANG ANH TAI	Ngư nghiệp	2004/04/25	Quảng Bình	Quảng Trị
4760	50356906	LE ANH TUAN	Ngư nghiệp	1989/07/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4761	50356915	NGO THI LY	Ngư nghiệp	1990/06/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4762	50356917	MAI CONG MINH	Ngư nghiệp	1991/11/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4763	50356918	MAI THI THUAN	Ngư nghiệp	1993/05/07	Quảng Bình	Quảng Trị
4764	50356920	TONG VAN QUAN	Ngư nghiệp	1987/02/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4765	50356922	DO MINH TUAN	Ngư nghiệp	1987/11/03	Quảng Bình	Quảng Trị
4766	50356936	HOANG ANH GIANG	Ngư nghiệp	2004/09/09	Quảng Bình	Quảng Trị
4767	50356955	MAI VAN VINH	Ngư nghiệp	1987/09/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4768	50356956	TRAN THI QUYEN	Ngư nghiệp	1990/08/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4769	50356959	MAI THANH HUNG	Ngư nghiệp	2005/07/24	Quảng Bình	Quảng Trị
4770	50356972	HO DUC DUNG	Ngư nghiệp	2005/06/03	Quảng Bình	Quảng Trị
4771	50356975	TRUONG CONG DONG	Ngư nghiệp	2003/06/05	Quảng Bình	Quảng Trị

4772	50356979	LUU VAN HUAN	Ngư nghiệp	2004/06/21	Quảng Bình	Quảng Trị
4773	50356983	TRAN THI THUY HANG	Ngư nghiệp	2000/07/10	Quảng Bình	Quảng Trị
4774	50356989	TRUONG THI PHUONG	Ngư nghiệp	1993/03/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4775	50356994	NGUYEN THI HONG	Ngư nghiệp	1995/02/01	Quảng Bình	Quảng Trị
4776	50356997	HOANG QUOC KHANH	Ngư nghiệp	2005/10/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4777	50357037	PHAM THI NHUNG	Ngư nghiệp	1988/02/13	Quảng Bình	Quảng Trị
4778	50357201	NGUYEN VAN KHANH	Ngư nghiệp	1991/01/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4779	50357203	DUONG VAN DANG	Ngư nghiệp	1988/01/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4780	50357205	PHAN VAN NGU	Ngư nghiệp	1987/03/08	Quảng Trị	Quảng Trị
4781	50357208	TRUONG THI LE	Ngư nghiệp	1990/02/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4782	50357210	TRAN VAN KHANH	Ngư nghiệp	1985/06/04	Quảng Trị	Quảng Trị
4783	50357214	NGUYEN DUC LINH	Ngư nghiệp	2004/02/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4784	50357221	NGUYEN TRUNG NHAN	Ngư nghiệp	1993/03/11	Quảng Trị	Quảng Trị
4785	50357222	HO BA	Ngư nghiệp	1991/11/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4786	50357224	TRAN VAN HIEN	Ngư nghiệp	1993/04/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4787	50357225	LE VAN HOAN	Ngư nghiệp	1992/08/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4788	50357227	PHAN XUAN THINH	Ngư nghiệp	1989/03/08	Quảng Trị	Quảng Trị
4789	50357229	LE VAN BIEN	Ngư nghiệp	1992/05/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4790	50357230	TRAN VAN DUC	Ngư nghiệp	1993/03/03	Quảng Trị	Quảng Trị
4791	50357239	NGUYEN CONG HUNG	Ngư nghiệp	1988/08/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4792	50357240	LE HAI HUNG	Ngư nghiệp	1989/06/14	Quảng Trị	Quảng Trị
4793	50357242	NGUYEN TUAN	Ngư nghiệp	1998/10/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4794	50357251	NGUYEN VAN SON	Ngư nghiệp	2005/09/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4795	50357252	LUONG VAN HAI	Ngư nghiệp	1990/08/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4796	50357262	PHAN VAN THUY	Ngư nghiệp	1990/06/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4797	50357263	NGO HAI TU	Ngư nghiệp	1993/07/27	Quảng Trị	Quảng Trị
4798	50357270	HOANG NGOC TI	Ngư nghiệp	1993/12/30	Quảng Trị	Quảng Trị

4799	50357274	LE NAM QUAN	Ngư nghiệp	1995/09/22	Quảng Trị	Quảng Trị
4800	50357280	LE CONG SON	Ngư nghiệp	1993/09/17	Quảng Trị	Quảng Trị
4801	50357282	TRAN DUC PHAP	Ngư nghiệp	1990/03/19	Quảng Trị	Quảng Trị
4802	50357286	TRAN QUOC HIEP	Ngư nghiệp	1988/08/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4803	50357287	BUI DINH QUOC	Ngư nghiệp	1986/05/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4804	50357291	NGUYEN CONG HOC	Ngư nghiệp	1996/09/18	Quảng Trị	Quảng Trị
4805	50357302	TRAN VAN THANH	Ngư nghiệp	2003/06/03	Quảng Trị	Quảng Trị
4806	50357309	LE TRUNG CHINH	Ngư nghiệp	2000/12/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4807	50357313	TRAN VAN DE	Ngư nghiệp	1985/06/18	Quảng Trị	Quảng Trị
4808	50357315	NGUYEN DUC PHUONG	Ngư nghiệp	1984/08/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4809	50357319	PHAM NGOC HUY	Ngư nghiệp	1988/01/17	Quảng Trị	Quảng Trị
4810	50357320	PHAN VAN PHONG	Ngư nghiệp	1995/06/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4811	50357321	VO DUY HUNG	Ngư nghiệp	2003/08/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4812	50357329	NGUYEN VAN HOA	Ngư nghiệp	1988/06/29	Quảng Trị	Quảng Trị
4813	50357347	TA VAN HUU	Ngư nghiệp	2003/02/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4814	50357355	TRAN VAN BAY	Ngư nghiệp	1989/12/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4815	50357356	LE TAM HIEP	Ngư nghiệp	1988/04/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4816	50357357	NGUYEN TRUONG VINH	Ngư nghiệp	1990/03/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4817	50357359	LE VAN QUANG	Ngư nghiệp	1986/09/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4818	50357360	NGUYEN VAN THIEN	Ngư nghiệp	1989/01/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4819	50357364	LE PHAN DUC TAM	Ngư nghiệp	2005/05/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4820	50357367	PHAM VAN THOA	Ngư nghiệp	1993/05/25	Quảng Trị	Quảng Trị
4821	50357372	TRAN VAN HAU	Ngư nghiệp	1995/03/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4822	50357373	NGUYEN VAN VU	Ngư nghiệp	1993/09/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4823	50357380	VO TRONG LONG	Ngư nghiệp	1992/02/22	Quảng Trị	Quảng Trị
4824	50357387	TRUONG MINH NUI	Ngư nghiệp	1988/02/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4825	50357391	LE XUAN QUYEN	Ngư nghiệp	1985/04/03	Quảng Trị	Quảng Trị

4826	50357399	TRAN DINH SON	Ngư nghiệp	1991/04/06	Quảng Trị	Quảng Trị
4827	50357407	LE CONG TUAN	Ngư nghiệp	1992/06/26	Quảng Trị	Quảng Trị
4828	50357409	VAN BA XUYEN	Ngư nghiệp	1988/11/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4829	50357417	LE VAN DAT	Ngư nghiệp	1997/11/17	Quảng Trị	Quảng Trị
4830	50357418	LE INH HA	Ngư nghiệp	2005/09/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4831	50357422	TRAN VIET TUAN	Ngư nghiệp	1992/01/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4832	50357423	PHAM DINH HUYNH	Ngư nghiệp	1988/03/06	Quảng Trị	Quảng Trị
4833	50357427	NGUYEN CONG NGUYEN	Ngư nghiệp	1994/07/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4834	50357440	PHAM VAN HOP	Ngư nghiệp	1987/05/03	Quảng Trị	Quảng Trị
4835	50357442	NGUYEN VAN VUONG	Ngư nghiệp	1999/04/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4836	50357443	NGUYEN THI TU OANH	Ngư nghiệp	2005/10/08	Quảng Trị	Quảng Trị
4837	50357447	BUI VAN HAI	Ngư nghiệp	1989/05/14	Quảng Trị	Quảng Trị
4838	50357452	NGUYEN VAN THAI	Ngư nghiệp	1990/09/13	Quảng Trị	Quảng Trị
4839	50357457	NGUYEN THE ANH	Ngư nghiệp	1991/08/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4840	50357462	BUI XUAN TUAN	Ngư nghiệp	1988/05/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4841	50357463	LE THANH BINH	Ngư nghiệp	1991/09/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4842	50357471	LE VAN LANH	Ngư nghiệp	1992/06/14	Quảng Trị	Quảng Trị
4843	50357472	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	1993/11/18	Quảng Trị	Quảng Trị
4844	50357473	LE VAN THUYEN	Ngư nghiệp	1987/07/09	Quảng Trị	Quảng Trị
4845	50357480	NGUYEN XUAN KY	Ngư nghiệp	2001/04/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4846	50357482	PHAN VAN NHA	Ngư nghiệp	2005/10/04	Quảng Trị	Quảng Trị
4847	50357486	NGUYEN THI LUONG	Ngư nghiệp	1990/05/19	Quảng Trị	Quảng Trị
4848	50357494	LE TIEN LUC	Ngư nghiệp	1986/01/25	Quảng Trị	Quảng Trị
4849	50357495	NGUYEN CONG LAO	Ngư nghiệp	1986/06/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4850	50357496	LE QUOC KHANH	Ngư nghiệp	2003/09/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4851	50357503	DUONG THE TO	Ngư nghiệp	1994/05/16	Quảng Trị	Quảng Trị
4852	50357506	NGUYEN VAN HUYNH	Ngư nghiệp	1993/01/01	Quảng Trị	Quảng Trị

4853	50357510	NGUYEN QUOC BAO	Ngr nghiệp	2004/04/26	Quảng Trị	Quảng Trị
4854	50357519	TRAN VAN KHOI	Ngr nghiệp	2004/10/04	Quảng Trị	Quảng Trị
4855	50357520	LUONG VAN HOANG	Ngr nghiệp	1989/11/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4856	50357523	TRAN NHAT THANH	Ngr nghiệp	1992/03/17	Quảng Trị	Quảng Trị
4857	50357528	TRAN QUOC VU	Ngr nghiệp	2004/07/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4858	50357541	NGUYEN VAN LANH	Ngr nghiệp	1989/02/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4859	50357543	NGUYEN VAN CUONG	Ngr nghiệp	1989/03/09	Quảng Trị	Quảng Trị
4860	50357548	NGUYEN VAN HOANG	Ngr nghiệp	1989/12/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4861	50357549	PHAN VAN SAU	Ngr nghiệp	1990/10/06	Quảng Trị	Quảng Trị
4862	50357552	PHAN VAN TAO	Ngr nghiệp	1992/04/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4863	50357554	NGUYEN CONG NGUYEN	Ngr nghiệp	1991/12/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4864	50357555	HOANG NGOC TUONG	Ngr nghiệp	1985/02/02	Quảng Trị	Quảng Trị
4865	50357556	NGUYEN NGOC ANH THUAN	Ngr nghiệp	2001/11/11	Quảng Trị	Quảng Trị
4866	50357565	NGUYEN XUAN HOC	Ngr nghiệp	1986/01/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4867	50357571	TRAN VAN DUC	Ngr nghiệp	2000/12/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4868	50357596	HO VAN HIEP	Ngr nghiệp	1990/08/12	Quảng Trị	Quảng Trị
4869	50357601	HUYNH TAN TAI	Ngr nghiệp	1994/02/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4870	50357606	HOANG NGOC TAN	Ngr nghiệp	1986/03/15	Quảng Trị	Quảng Trị
4871	50357610	BUI XUAN VUONG	Ngr nghiệp	1993/10/28	Quảng Trị	Quảng Trị
4872	50357621	LE CONG HAU	Ngr nghiệp	1998/06/23	Quảng Trị	Quảng Trị
4873	50357624	NGUYEN CUONG	Ngr nghiệp	1985/06/06	Quảng Trị	Quảng Trị
4874	50357638	LUONG VAN CHIEN	Ngr nghiệp	1993/06/09	Quảng Trị	Quảng Trị
4875	50357639	NGUYEN THANH	Ngr nghiệp	1991/01/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4876	50357643	NGUYEN CONG MINH QUAN	Ngr nghiệp	2005/01/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4877	50371954	NGO THI THU KIEU	Nông nghiệp	2000/01/11	Quảng Bình	Quảng Trị
4878	50371959	TRAN THI MAI NHU	Nông nghiệp	1993/06/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4879	50371960	DUONG CONG HUONG	Nông nghiệp	2005/10/09	Quảng Bình	Quảng Trị

4880	50371971	NGUYEN THI LAM	Nông nghiệp	1997/10/28	Quảng Bình	Quảng Trị
4881	50371974	CAO TUAN OAI	Nông nghiệp	2001/04/12	Quảng Bình	Quảng Trị
4882	50371976	TRAN QUANG KHAI	Nông nghiệp	2002/08/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4883	50371981	TRAN VAN NGUYEN	Nông nghiệp	1993/06/05	Quảng Bình	Quảng Trị
4884	50371995	TRAN THI TRANG	Nông nghiệp	1996/10/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4885	50371997	VO THI MAI KHUYEN	Nông nghiệp	2004/02/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4886	50371998	TRAN HUY VO	Nông nghiệp	2000/11/06	Quảng Bình	Quảng Trị
4887	50372005	DINH NU QUYNH NHU	Nông nghiệp	2005/10/31	Quảng Bình	Quảng Trị
4888	50372009	DOAN DUY KHANH	Nông nghiệp	2005/08/27	Quảng Bình	Quảng Trị
4889	50372018	NGUYEN MINH TAM	Nông nghiệp	1990/05/20	Quảng Bình	Quảng Trị
4890	50372025	HOANG BA NGOC	Nông nghiệp	1996/06/30	Quảng Bình	Quảng Trị
4891	50372028	HOANG THI LUONG	Nông nghiệp	1990/05/19	Quảng Bình	Quảng Trị
4892	50372051	LE VAN THONG	Nông nghiệp	1988/11/06	Quảng Trị	Quảng Trị
4893	50372053	NGUYEN VAN THANG	Nông nghiệp	1993/07/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4894	50372054	DANG VIET KHANH	Nông nghiệp	2004/03/31	Quảng Trị	Quảng Trị
4895	50372055	NGUYEN VAN BAO	Nông nghiệp	1994/06/23	Quảng Trị	Quảng Trị
4896	50372061	DUONG DUC THANG	Nông nghiệp	2000/10/16	Quảng Trị	Quảng Trị
4897	50372062	NGUYEN HUY HOANG	Nông nghiệp	2003/01/29	Quảng Trị	Quảng Trị
4898	50372075	DOAN TRUNG DUNG	Nông nghiệp	2000/06/04	Quảng Trị	Quảng Trị
4899	50372076	PHAN THI HANG	Nông nghiệp	1997/05/05	Quảng Trị	Quảng Trị
4900	50372078	TRAN VAN TIEN	Nông nghiệp	1994/02/07	Quảng Trị	Quảng Trị
4901	50372083	TRAN HOANG TRONG	Nông nghiệp	1990/10/04	Quảng Trị	Quảng Trị
4902	50372093	NGUYEN DINH ANH	Nông nghiệp	1995/08/10	Quảng Trị	Quảng Trị
4903	50381309	VO HOANG MINH	Xây dựng	2000/10/15	Quảng Bình	Quảng Trị
4904	50381311	NGUYEN THANH SANG	Xây dựng	2005/08/23	Quảng Bình	Quảng Trị
4905	50381409	NGUYEN KIM TRONG	Xây dựng	1987/01/20	Quảng Trị	Quảng Trị
4906	50381417	NGUYEN VAN TRUC	Xây dựng	1992/12/05	Quảng Trị	Quảng Trị

4907	50381420	MAI CHIEM LUC	Xây dựng	1992/05/16	Quảng Trị	Quảng Trị
4908	50381423	TRAN THUAN	Xây dựng	1996/11/24	Quảng Trị	Quảng Trị
4909	50381424	PHAN HUU TUYEN	Xây dựng	1995/02/01	Quảng Trị	Quảng Trị
4910	50309551	HOANG VAN LINH	SXCT	2000/06/04	Son La	Son La
4911	50309569	LO THI NGA	SXCT	2004/12/16	Son La	Son La
4912	50309607	NGUYEN THI KIM NGOC	SXCT	1995/08/21	Son La	Son La
4913	50309639	TRAN THI HOAI THU	SXCT	1995/09/10	Son La	Son La
4914	50309656	DAO THE DUNG	SXCT	2005/02/17	Son La	Son La
4915	50370922	VANG A TONG	Nông nghiệp	1997/03/08	Son La	Son La
4916	50370932	GIANG NO CHU	Nông nghiệp	1999/07/28	Son La	Son La
4917	50370933	GIANG A SENH	Nông nghiệp	2000/03/14	Son La	Son La
4918	50370934	LO VAN TUYEN	Nông nghiệp	1984/05/12	Son La	Son La
4919	50370936	QUANG VAN LA	Nông nghiệp	1995/08/05	Son La	Son La
4920	50370938	LO VAN QUANG	Nông nghiệp	1996/06/24	Son La	Son La
4921	50370949	LO THI TRIEN	Nông nghiệp	1994/10/16	Son La	Son La
4922	50335463	LAM PHUONG KHANH	SXCT	1994/11/06	Tây Ninh	Tây Ninh
4923	50337307	TRUONG THI HUYEN CHI	SXCT	1994/07/26	Tây Ninh	Tây Ninh
4924	50337325	DUONG VAN HAU	SXCT	1998/08/13	Tây Ninh	Tây Ninh
4925	50337330	TRAN NHAT QUYNH	SXCT	1999/07/02	Tây Ninh	Tây Ninh
4926	50337343	NGUYEN HIEU TRUONG	SXCT	1989/09/10	Tây Ninh	Tây Ninh
4927	50337357	VO THI KIM THOAI	SXCT	1989/11/24	Tây Ninh	Tây Ninh
4928	50337362	NGUYEN TAN DUNG	SXCT	1987/05/27	Tây Ninh	Tây Ninh
4929	50337363	BUI THI KHANH LY	SXCT	1992/07/08	Tây Ninh	Tây Ninh
4930	50337364	LA THANH TUAN	SXCT	1992/05/13	Tây Ninh	Tây Ninh
4931	50337372	TRAN MINH QUI	SXCT	2003/09/18	Tây Ninh	Tây Ninh
4932	50337399	HUYNH MINH LOC	SXCT	1997/12/28	Tây Ninh	Tây Ninh
4933	50337854	DO TUAN HUNG	SXCT	2004/07/18	Long An	Tây Ninh

4934	50337867	NGUYEN THI DUYEN	SXCT	1992/07/15	Long An	Tây Ninh
4935	50337875	NGUYEN THI BICH NGAN	SXCT	1994/05/06	Long An	Tây Ninh
4936	50372591	HUYNH GIA LAM	Nông nghiệp	1998/01/24	Long An	Tây Ninh
4937	50304301	TRAC LUU KHANH HUYEN	SXCT	2005/01/04	Bắc Kạn	Thái Nguyên
4938	50304325	LUONG VAN THUAT	SXCT	1988/04/15	Bắc Kạn	Thái Nguyên
4939	50304367	PHAM THI KIEU	SXCT	1999/06/04	Bắc Kạn	Thái Nguyên
4940	50304377	LANG THI QUYNH	SXCT	1996/09/12	Bắc Kạn	Thái Nguyên
4941	50304399	LY VAN KIEM	SXCT	1993/04/02	Bắc Kạn	Thái Nguyên
4942	50304423	HOANG THI MAY	SXCT	2004/01/28	Bắc Kạn	Thái Nguyên
4943	50304445	LO DINH QUAN	SXCT	1991/04/13	Bắc Kạn	Thái Nguyên
4944	50305352	PHAM VAN LUAN	SXCT	1993/05/26	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4945	50305355	HA NHU TUNG	SXCT	1986/06/06	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4946	50305357	PHAM THI LAN ANH	SXCT	1991/01/05	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4947	50305362	NGUYEN THI TINH	SXCT	1990/09/04	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4948	50305376	NGUYEN THI QUYEN	SXCT	2000/04/20	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4949	50305392	NONG THI HUYEN	SXCT	1990/05/04	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4950	50305399	MAI THI OANH	SXCT	2000/06/10	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4951	50305410	NGUYEN THANH XUAN	SXCT	2005/09/21	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4952	50305411	TRAN VAN NGUYEN	SXCT	2003/11/12	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4953	50305415	HA THUY DUONG	SXCT	1997/05/21	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4954	50305417	TRINH THI MAI	SXCT	1990/01/20	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4955	50305422	TRAN THI PHUONG THAO	SXCT	1997/03/31	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4956	50305430	MACH QUANG LINH	SXCT	2002/10/19	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4957	50305432	PHAM THAI NGUYEN	SXCT	2005/07/13	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4958	50305436	DUONG THI HANG	SXCT	2002/11/16	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4959	50305438	NGUYEN THI HIEN	SXCT	2000/08/22	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4960	50305470	HA THU HIEN	SXCT	1984/05/04	Thái Nguyên	Thái Nguyên

4961	50305475	LE THI THANH THAO	SXCT	1990/03/05	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4962	50305479	LY THI HUE	SXCT	1988/06/22	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4963	50305497	NGO VAN THANG	SXCT	1998/05/23	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4964	50305500	NGUYEN PHUONG THAO	SXCT	2005/12/27	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4965	50305513	PHUNG THI DUNG	SXCT	1995/04/01	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4966	50305514	PHAM THI MAI	SXCT	1999/03/19	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4967	50305515	HOANG THANH CHUNG	SXCT	1997/08/17	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4968	50305535	LAM THI NGUYET OANH	SXCT	2004/09/09	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4969	50305536	NGO XUAN NHI	SXCT	2005/10/11	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4970	50305541	DOAN THI HUONG LY	SXCT	1989/11/11	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4971	50305546	NGUYEN THI LAM	SXCT	2003/05/14	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4972	50305551	NGUYEN THU THUY	SXCT	2000/04/05	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4973	50305557	NGUYEN VAN DUONG	SXCT	1999/03/01	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4974	50305558	MAC THI THUAN	SXCT	1989/07/20	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4975	50305560	HOANG THI HUONG QUYNH	SXCT	2002/05/26	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4976	50305563	DAO DUC DUY	SXCT	1994/10/31	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4977	50305564	TRAN THI CUC	SXCT	1994/03/06	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4978	50305573	NGUYEN DUC MANH	SXCT	2003/01/25	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4979	50305579	DO THI TRAN SONG THUONG	SXCT	2004/12/01	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4980	50305591	NGUYEN PHI HAI	SXCT	1988/01/13	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4981	50305598	PHAN THUY TIEN	SXCT	2002/04/22	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4982	50305601	BUI THI TAN	SXCT	1991/06/16	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4983	50305603	NGUYEN THI LOAN	SXCT	1999/03/29	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4984	50305604	HOANG THI THUY	SXCT	1995/10/18	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4985	50305606	NGUYEN THI NHAM	SXCT	1990/02/03	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4986	50305610	PHAM THANH TUNG	SXCT	1997/06/06	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4987	50305617	TRAN LAM GIA UYEN	SXCT	2005/06/17	Thái Nguyên	Thái Nguyên

4988	50305638	GIAP THI THUY	SXCT	1989/04/25	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4989	50305654	PHAN THI UYEN	SXCT	2002/10/26	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4990	50305665	AU THI UOC	SXCT	1991/10/06	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4991	50305671	NONG THI KHANH LINH	SXCT	2005/04/10	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4992	50305680	TRAN NGOC KHANH	SXCT	2005/02/28	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4993	50305684	PHAM THI HUONG	SXCT	1997/02/05	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4994	50305687	LUONG MAI THUYEN	SXCT	2003/10/24	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4995	50305702	LE THI PHUONG	SXCT	2004/08/23	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4996	50305713	NGUYEN QUANG AN	SXCT	1998/09/04	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4997	50305730	HOANG THI TUYET	SXCT	1996/08/05	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4998	50305737	TONG THANH BINH	SXCT	2005/01/31	Thái Nguyên	Thái Nguyên
4999	50305748	VINGAN HA	SXCT	1995/01/20	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5000	50313003	DUONG VAN DU	SXCT	1999/06/19	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5001	50313008	TRAN HOAI LINH	SXCT	2005/07/19	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5002	50313016	DUONG VAN CHIEN	SXCT	2001/02/09	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5003	50313024	NGUYEN THI YEN	SXCT	1992/09/23	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5004	50313036	NGUYEN THI LAM	SXCT	1994/02/05	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5005	50313039	TRAN THI PHUONG THAO	SXCT	1998/10/04	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5006	50313050	NGUYEN THI LY	SXCT	1999/06/05	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5007	50313062	LOC THI XIEM	SXCT	1999/07/25	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5008	50313079	DO DUC CHINH	SXCT	2005/09/15	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5009	50313080	TA THI BICH	SXCT	1986/02/02	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5010	50313083	PHAM THI HONG NHUNG	SXCT	2001/02/01	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5011	50313817	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1987/12/14	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5012	50313820	NGUYEN THI PHUONG THANH	SXCT	2003/10/19	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5013	50313823	PHAM HONG MEN	SXCT	2001/01/06	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5014	50313840	NGUYEN MANH QUYEN	SXCT	2003/09/03	Thái Nguyên	Thái Nguyên

5015	50313976	DOAN THI THUY	SXCT	1998/01/25	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5016	50313985	DUONG THI THUYEN	SXCT	2001/12/26	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5017	50313986	TRAN PHUONG NAM	SXCT	2004/01/16	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5018	50313990	HOANG THI TUYEN	SXCT	1991/10/13	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5019	50370219	BAN THI MAI	Nông nghiệp	1992/11/18	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5020	50370221	NONG VAN MANH	Nông nghiệp	2001/12/26	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5021	50370226	TRIEU THI NHUNG	Nông nghiệp	1992/09/27	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5022	50370228	BAN VAN MANH	Nông nghiệp	1994/12/26	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5023	50370229	TRUONG THI THU	Nông nghiệp	1991/10/05	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5024	50370239	CA THI KIM THIET	Nông nghiệp	2001/08/23	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5025	50370240	MA VAN CHUONG	Nông nghiệp	1996/12/13	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5026	50370241	MA THI QUE	Nông nghiệp	2002/03/07	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5027	50370246	CHU DINH DIEM	Nông nghiệp	1990/03/08	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5028	50370249	PHAN VAN GIAP	Nông nghiệp	2003/04/05	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5029	50370251	DINH THIEN DANH	Nông nghiệp	2003/01/27	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5030	50370252	DINH VAN VIET	Nông nghiệp	1995/08/20	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5031	50370374	NGUYEN VAN DAT	Nông nghiệp	2001/11/06	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5032	50370375	HOANG VAN BIEN	Nông nghiệp	1986/12/22	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5033	50371056	BE THI THUY	Nông nghiệp	1987/05/19	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5034	50371063	NONG QUOC DAT	Nông nghiệp	2002/05/22	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5035	50371064	DAM NGOC KHIEM	Nông nghiệp	1999/02/22	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5036	50371066	BE THIEN BIEN	Nông nghiệp	1990/11/02	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5037	50371069	DUONG THI HUONG	Nông nghiệp	1992/12/20	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5038	50371076	DANG THI SI	Nông nghiệp	1991/07/26	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5039	50371079	HOANG THI MAI	Nông nghiệp	1996/01/28	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5040	50371084	BE DINH HUNG	Nông nghiệp	2003/12/26	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5041	50371093	NONG QUANG THANG	Nông nghiệp	2004/06/03	Bắc Kạn	Thái Nguyên

5042	50371099	BAN THI HUYEN	Nông nghiệp	1991/10/17	Bắc Kạn	Thái Nguyên
5043	50380281	DUONG THANH KIEN	Xây dựng	1995/04/16	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5044	50380283	NGUYEN DUY TUNG	Xây dựng	2005/03/27	Thái Nguyên	Thái Nguyên
5045	50314002	LE THI THUY DUONG	SXCT	2005/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5046	50314003	TRINH THI HOAI	SXCT	2005/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5047	50314004	LE THI HUONG	SXCT	2005/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5048	50314005	TRAN NAM DAN	SXCT	1990/01/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5049	50314008	TO VAN TIEN	SXCT	1998/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5050	50314009	LE THO TAI	SXCT	1991/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5051	50314012	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1996/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5052	50314013	LE DINH BAO	SXCT	1990/02/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5053	50314014	TRINH THI HANG	SXCT	1992/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5054	50314016	NGUYEN VAN HAU	SXCT	1990/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5055	50314018	TRAN VAN LAM	SXCT	1994/07/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5056	50314021	LE QUY HIEU	SXCT	2002/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5057	50314025	DO XUAN DONG	SXCT	1999/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5058	50314027	NGUYEN DINH NAM	SXCT	1994/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5059	50314029	DAO THI PHUONG	SXCT	1995/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5060	50314031	LE XUAN HIEN	SXCT	1991/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5061	50314032	LE THI TRANG	SXCT	2005/05/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5062	50314033	LE KHANH LINH	SXCT	2004/12/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5063	50314035	LE MINH TAM	SXCT	2003/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5064	50314036	LE VAN LUONG	SXCT	2004/03/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5065	50314041	NGUYEN NGOC TRANG	SXCT	2003/04/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5066	50314042	MAI THI DOAN	SXCT	1995/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5067	50314043	LE THANH TOAN	SXCT	1991/12/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5068	50314045	PHAM DINH TOI	SXCT	1989/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5069	50314048	BUI THI HONG	SXCT	1997/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5070	50314049	TRAN HUU TUONG	SXCT	2005/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5071	50314050	LE THI DUNG	SXCT	2004/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5072	50314051	LE KIM THIEN	SXCT	1998/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5073	50314055	LE VAN NGHIEM	SXCT	1992/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5074	50314057	LE THI XUAN PHUONG	SXCT	2003/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5075	50314058	TRINH NGOC NAM	SXCT	2001/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5076	50314059	NGUYEN VAN DAT	SXCT	1986/06/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5077	50314060	LE XUAN LINH	SXCT	2000/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5078	50314062	BUI VU NAM	SXCT	2005/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5079	50314066	TRUONG THI THAO UYEN	SXCT	2005/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5080	50314067	NGUYEN VAN TIEN	SXCT	1995/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5081	50314068	LE VAN DUNG	SXCT	2005/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5082	50314069	LE THI THOM	SXCT	1992/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5083	50314071	LE TUAN ANH	SXCT	2000/07/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5084	50314076	NGUYEN VAN DAT	SXCT	2004/10/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5085	50314079	PHAM TRUNG HAU	SXCT	2002/05/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5086	50314082	LE KIM NGOC	SXCT	1991/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5087	50314085	LE XUAN NHAT	SXCT	1998/05/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5088	50314086	DINH VAN NHAN	SXCT	1993/01/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5089	50314091	TRINH XUAN THUAN	SXCT	1995/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5090	50314092	TRINH VAN NGOC	SXCT	1995/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5091	50314095	LE DUY DAT	SXCT	2003/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5092	50314101	TRAN THI NGUYET	SXCT	2005/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5093	50314102	LE THI VAN ANH	SXCT	2005/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5094	50314104	BUI VAN CUONG	SXCT	1989/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5095	50314105	NGAN THI PHUONG	SXCT	1993/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5096	50314107	NGUYEN SY BA	SXCT	2004/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5097	50314109	LE VAN DUC	SXCT	1997/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5098	50314110	DO HOA	SXCT	1993/07/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5099	50314111	LE VAN QUY	SXCT	1992/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5100	50314113	NGUYEN THI DUNG	SXCT	1996/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5101	50314114	LE THI XUAN	SXCT	2002/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5102	50314116	LE VAN CONG	SXCT	1990/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5103	50314117	TRINH VAN DUC	SXCT	1998/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5104	50314122	Y VAN MINH	SXCT	2005/02/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5105	50314124	DAO KHA CHUNG	SXCT	1992/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5106	50314126	VU TUAN DAT	SXCT	1999/12/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5107	50314127	TRINH VAN HUY	SXCT	1995/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5108	50314129	LE DINH HANH	SXCT	1998/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5109	50314132	NGUYEN MINH QUANG	SXCT	2004/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5110	50314135	LE THI TUYET	SXCT	2002/02/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5111	50314136	LE VAN TAM	SXCT	1991/12/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5112	50314139	LE DINH THUAN	SXCT	1999/09/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5113	50314140	LE TRONG QUY	SXCT	1997/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5114	50314142	NGUYEN VAN HUYEN	SXCT	1991/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5115	50314144	LE TRONG CHAU	SXCT	1995/04/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5116	50314145	NGUYEN VAN MANH	SXCT	1997/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5117	50314148	DAO KHA BINH	SXCT	1998/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5118	50314149	LE DUY BAC	SXCT	2005/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5119	50314150	HA QUANG THAI	SXCT	1989/05/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5120	50314152	NGUYEN VAN HUNG	SXCT	2001/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5121	50314158	HA DINH MANH	SXCT	1991/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5122	50314159	LE DUY THANH	SXCT	1995/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5123	50314161	LE THI MINH ANH	SXCT	2004/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5124	50314162	LE THI MY DUYEN	SXCT	2005/03/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5125	50314163	LE HUY NAM	SXCT	1988/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5126	50314164	TRUONG TRUONG SON	SXCT	2003/07/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5127	50314168	NGUYEN VAN TIEN	SXCT	1996/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5128	50314175	TRAN QUOC CUONG	SXCT	1995/01/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5129	50314177	TRINH DUC TRUONG	SXCT	2005/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5130	50314178	VU QUANG AN	SXCT	1998/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5131	50314180	PHAM THI THUY	SXCT	2002/04/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5132	50314183	LE DINH TRUNG	SXCT	2001/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5133	50314185	MAI VAN HIEU	SXCT	2000/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5134	50314186	HA THI LAN	SXCT	1996/12/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5135	50314187	TRINH HOAI THUAN	SXCT	2003/10/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5136	50314190	HOANG BA HUNG	SXCT	2003/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5137	50314192	NGUYEN DINH NAM	SXCT	1999/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5138	50314194	VU DOAN TIEN	SXCT	1990/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5139	50314195	TRUONG THI GIANG	SXCT	2002/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5140	50314197	TRINH QUOC HUNG	SXCT	2003/12/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5141	50314201	HA THI DIU	SXCT	2003/06/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5142	50314202	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1994/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5143	50314203	LE VAN NAM	SXCT	1990/07/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5144	50314206	DAO XUAN TIEN	SXCT	1988/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5145	50314208	LE TRONG NGHI	SXCT	1991/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5146	50314209	NGUYEN THIN QUANG	SXCT	2001/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5147	50314210	TRAN VAN TUNG	SXCT	1987/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5148	50314212	LE THI TUYET	SXCT	1996/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5149	50314214	LE VAN THANH	SXCT	1998/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5150	50314216	BUI DINH MUOI	SXCT	1991/11/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5151	50314218	NGUYEN THI PHUONG ANH	SXCT	2002/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5152	50314219	LE VAN THANH	SXCT	1993/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5153	50314220	LE THI TRANG	SXCT	1995/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5154	50314224	LE THI THU HA	SXCT	2005/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5155	50314225	NGUYEN VAN DUNG	SXCT	1992/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5156	50314233	TRINH XUAN CHIEN	SXCT	1998/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5157	50314234	LE KIM MANH	SXCT	2004/01/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5158	50314236	NGUYEN KIM KHANH	SXCT	2005/07/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5159	50314239	NGUYEN THI HOA	SXCT	1993/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5160	50314242	TRINH VAN VU	SXCT	2002/08/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5161	50314244	TRAN PHU GIANG	SXCT	1991/12/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5162	50314245	LE QUANG DUC	SXCT	2000/01/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5163	50314247	LE DUC LAM	SXCT	1998/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5164	50314250	LE DINH DUONG	SXCT	2004/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5165	50314251	TRAN MANH HUNG	SXCT	1987/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5166	50314252	LE NGOC LINH	SXCT	1989/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5167	50314254	TRAN VAN KHOA	SXCT	1989/05/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5168	50314256	TRINH NGOC BINH	SXCT	1997/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5169	50314259	NGO VAN XUAN	SXCT	1988/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5170	50314261	LE CONG BINH	SXCT	1991/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5171	50314264	VU THI THUY	SXCT	1999/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5172	50314268	DO QUOC AN	SXCT	1987/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5173	50314271	HA DINH NAM	SXCT	1998/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5174	50314276	LE THI YEN	SXCT	1994/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5175	50314278	LE TRONG ANH	SXCT	1991/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5176	50314279	LE VAN BACH	SXCT	1999/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5177	50314281	LE PHUONG QUYNH	SXCT	1997/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5178	50314282	DANG NGOC TRIEU	SXCT	1990/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5179	50314284	BUI NGOC QUOC	SXCT	2005/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5180	50314285	HA THI THUC	SXCT	2001/03/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5181	50314286	NGUYEN TRUNG PHUONG	SXCT	1993/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5182	50314287	DO VAN HIEU	SXCT	1986/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5183	50314288	NGUYEN VAN TUAN VU	SXCT	2002/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5184	50314292	TRINH THI THUY HANG	SXCT	2005/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5185	50314294	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	2002/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5186	50314297	NGUYEN VAN THE	SXCT	1993/04/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5187	50314299	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1993/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5188	50314302	LE HONG SON	SXCT	2002/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5189	50314305	LE BA QUOC	SXCT	2002/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5190	50314313	LE THU HUONG	SXCT	2004/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5191	50314314	LE THI DIEU LINH	SXCT	2005/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5192	50314319	NGUYEN THI THAM	SXCT	1991/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5193	50314321	NGUYEN DUY DAT	SXCT	2002/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5194	50314332	HA CONG TU	SXCT	1993/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5195	50314333	LE HONG SON	SXCT	1996/06/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5196	50314335	LE VAN CONG	SXCT	1990/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5197	50314337	DUONG VAN TOAN	SXCT	2001/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5198	50314342	DINH HOANG LONG	SXCT	1995/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5199	50314343	NGUYEN VAN CAN	SXCT	1992/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5200	50314344	LE VAN LONG	SXCT	1991/08/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5201	50314345	PHAM DINH LINH	SXCT	2004/03/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5202	50314346	BUI XUAN HAI	SXCT	1994/04/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5203	50314352	PHAM THI YEN	SXCT	2001/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5204	50314355	LE XUAN THACH	SXCT	2004/04/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5205	50314359	LE VAN AN	SXCT	1990/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5206	50314360	NGUYEN DINH HUNG	SXCT	1988/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5207	50314361	NGUYEN TRUNG DONG	SXCT	1997/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5208	50314365	DAO THI HAI	SXCT	2001/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5209	50314370	PHAN VAN THO	SXCT	1990/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5210	50314371	HO SY SANG	SXCT	2004/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5211	50314372	LE VIET TIEN	SXCT	1995/05/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5212	50314374	LE TRONG KHOA	SXCT	1990/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5213	50314376	HA HUU VI	SXCT	1988/05/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5214	50314377	NGUYEN THI THU	SXCT	1999/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5215	50314380	NGUYEN VAN TAM	SXCT	2005/04/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5216	50314383	TRINH DUY NAM	SXCT	1989/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5217	50314385	TRINH VAN VINH	SXCT	1994/10/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5218	50314387	LE DUC ANH	SXCT	1989/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5219	50314389	PHAM VIET THAI	SXCT	1993/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5220	50314390	DO VAN THAO	SXCT	1997/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5221	50314392	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1998/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5222	50314394	NGUYEN NGOC HUY	SXCT	1998/06/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5223	50314395	LE SY NAM	SXCT	2005/12/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5224	50314397	LUU XUAN TRUONG	SXCT	2005/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5225	50314398	NGUYEN HUU HUNG	SXCT	1988/11/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5226	50314399	TRAN THI QUYNH	SXCT	1997/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5227	50314400	NGUYEN VAN HOAN	SXCT	1997/07/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5228	50314402	LE PHU LUONG	SXCT	1993/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5229	50314404	LE VAN KHOI	SXCT	1988/07/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5230	50314407	PHAM NGOC TAM	SXCT	2002/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5231	50314410	TRINH VAN HUY	SXCT	2004/02/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5232	50314411	LE VAN DUY	SXCT	2003/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5233	50314412	DAO THI CAN	SXCT	2001/06/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5234	50314415	NGUYEN THI QUYNH	SXCT	2002/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5235	50314421	TRUONG DOAN HUY	SXCT	2004/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5236	50314422	NGUYEN DANG CHI	SXCT	1997/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5237	50314424	TRINH DUY TRUNG	SXCT	1998/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5238	50314426	LE THI THUY	SXCT	2004/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5239	50314427	LE VAN THIEU	SXCT	1991/03/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5240	50314429	NGUYEN TRONG LUONG	SXCT	1991/11/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5241	50314430	DOAN THI HUONG LAN	SXCT	1991/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5242	50314432	LE THI TRAM	SXCT	2003/01/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5243	50314436	PHAM THI CUC	SXCT	1996/08/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5244	50314439	NGO QUANG LINH	SXCT	2000/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5245	50314440	DAO THI LOAN	SXCT	1999/11/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5246	50314441	LE XUAN BACH	SXCT	1995/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5247	50314443	HA THI QUYNH ANH	SXCT	2005/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5248	50314451	DAO KHA HUYNH	SXCT	2001/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5249	50314452	LE VAN DUC	SXCT	1991/05/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5250	50314453	LE THI LAN	SXCT	1996/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5251	50314454	NGUYEN TAI TUAN	SXCT	1993/06/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5252	50314456	LE DINH NAM	SXCT	2005/05/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5253	50314463	LE VAN DUC	SXCT	2002/10/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5254	50314465	NGUYEN VAN KHOI	SXCT	2000/03/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5255	50314466	HO HA HAI	SXCT	1988/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5256	50314467	LE QUOC TOAN	SXCT	1997/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5257	50314474	DO NGOC ANH	SXCT	1996/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5258	50314477	LE THO HA	SXCT	1993/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5259	50314479	TRAN SON NAM	SXCT	2002/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5260	50314482	PHAM VAN CHUNG	SXCT	1995/03/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5261	50314483	DO NGOC KHOA	SXCT	2005/09/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5262	50314487	NGUYEN HUU MANH	SXCT	2005/02/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5263	50314488	DO VAN TAN	SXCT	1996/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5264	50314489	VU DINH DUC	SXCT	2002/05/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5265	50314490	TRINH VAN TUAN	SXCT	1997/01/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5266	50314491	BUI VAN CHUNG	SXCT	2001/03/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5267	50314493	NGUYEN VIET DUY	SXCT	2005/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5268	50314494	NGUYEN LUONG LINH	SXCT	2005/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5269	50314495	LE VAN THANH	SXCT	2005/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5270	50314496	LE VAN CHIEN	SXCT	2002/07/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5271	50314497	LE VAN THAI	SXCT	1990/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5272	50314499	PHAM MINH QUAN	SXCT	2001/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5273	50314501	LE QUY LICH	SXCT	1990/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5274	50314503	NGUYEN THI THU HA	SXCT	2005/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5275	50314504	LE THANH THU	SXCT	1995/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5276	50314505	LE VAN DUNG	SXCT	1998/06/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5277	50314508	HOANG ANH TUAN	SXCT	1998/10/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5278	50314509	PHAM VAN HIEU	SXCT	1993/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5279	50314515	NGUYEN DANG QUYNH	SXCT	1998/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5280	50314517	LE XUAN THANH	SXCT	2002/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5281	50314518	DAO XUAN CHI	SXCT	1995/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5282	50314520	NGUYEN THI HONG	SXCT	2005/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5283	50314522	NGUYEN THANH LONG	SXCT	1992/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5284	50314528	NGUYEN THANH GIAO	SXCT	2005/12/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5285	50314529	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1991/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5286	50314531	NGUYEN THI LAN ANH	SXCT	2004/11/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5287	50314534	TRAN NGOC DAI	SXCT	1988/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5288	50314541	NGUYEN DANG HUYNH	SXCT	2003/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5289	50314548	LE DUY DAN	SXCT	1997/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5290	50314553	VU VAN THAI	SXCT	2000/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5291	50314555	NGUYEN DUY TUYEN	SXCT	1991/07/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5292	50314557	TRINH VAN TAI	SXCT	2001/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5293	50314558	LE THI HUYEN	SXCT	2000/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5294	50314559	HA THI DIEU LINH	SXCT	2004/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5295	50314562	TRAN THI YEN LINH	SXCT	2001/03/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5296	50314563	LUONG DANG HUY	SXCT	1996/10/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5297	50314565	DAO KHA HANH	SXCT	2005/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5298	50314567	LE NGOC THANG	SXCT	1992/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5299	50314571	LE NAM ANH	SXCT	1996/01/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5300	50314572	LE KIM LOC	SXCT	1992/08/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5301	50314575	DO VAN MINH	SXCT	2005/03/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5302	50314580	LE SY NAM	SXCT	1991/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5303	50314582	LE BA HUY	SXCT	2000/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5304	50314583	LE DINH THUAN	SXCT	2000/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5305	50314588	CHU KIM CHINH	SXCT	2004/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5306	50314591	LE THI BIEN	SXCT	2002/08/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5307	50314593	DAO THI THUONG	SXCT	1999/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5308	50314595	DONG KHAC TAN	SXCT	1993/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5309	50314596	TRUONG THI LINH	SXCT	2003/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5310	50314597	TRAN THI HAN	SXCT	2001/01/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5311	50314602	NGUYEN THI NHUNG	SXCT	2004/01/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5312	50314603	LE XUAN KHOI	SXCT	1998/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5313	50314607	LE VAN HAI	SXCT	1986/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5314	50314609	NGUYEN THI YEN	SXCT	1994/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5315	50314611	LE VAN TRUONG	SXCT	2001/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5316	50314616	LE DINH CHUNG	SXCT	1989/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5317	50314620	NGUYEN VIET LAM	SXCT	2001/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5318	50314621	THAI THI HUE	SXCT	1989/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5319	50314622	DO TRONG NGHIA	SXCT	1994/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5320	50314623	DO THI THANH BINH	SXCT	2002/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5321	50314625	TRAN VAN AN	SXCT	1993/10/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5322	50314627	DO VAN TU	SXCT	2005/08/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5323	50314628	TRAN VIET BINH	SXCT	1998/03/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5324	50314630	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	2005/06/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5325	50314632	LE DINH SON	SXCT	2004/11/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5326	50314634	NGUYEN DANH LINH	SXCT	1992/11/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5327	50314636	NGUYEN NGOC GIAP	SXCT	1994/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5328	50314642	LE VAN DUNG	SXCT	2005/03/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5329	50314643	NGUYEN HUU VU	SXCT	2002/01/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5330	50314648	DANG VAN THINH	SXCT	1995/01/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5331	50314653	NGUYEN VAN THANG	SXCT	1998/07/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5332	50314657	LE NGOC TIEN	SXCT	1992/09/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5333	50314659	LUONG VAN THACH	SXCT	1998/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5334	50314660	NGUYEN TIEN DAT	SXCT	1998/08/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5335	50314662	LE QUANG THANH	SXCT	1994/11/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5336	50314663	HOANG THI QUYNH	SXCT	1995/04/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5337	50314664	LE KINH DAI	SXCT	1993/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5338	50314665	LE HUY NGOC	SXCT	2005/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5339	50314668	NGUYEN VAN DUC	SXCT	1997/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5340	50314669	LE VAN CHUNG	SXCT	1998/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5341	50314670	TRINH XUAN CUONG	SXCT	1997/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5342	50314671	BUI VAN THANH	SXCT	1991/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5343	50314673	LUU THI HUONG	SXCT	1999/03/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5344	50314678	HOANG THI HONG	SXCT	2003/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5345	50314679	TRAN DOAN HUAN	SXCT	1984/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5346	50314681	LE QUANG CUONG	SXCT	1994/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5347	50314686	NGUYEN VAN VU	SXCT	2002/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5348	50314687	HA XUAN QUANG	SXCT	2005/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5349	50314694	BUI THUY LINH	SXCT	2003/06/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5350	50314696	NGUYEN THI HANH	SXCT	2005/10/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5351	50314698	MAI NGOC NGHIA	SXCT	1993/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5352	50314700	LE THI QUYNH	SXCT	2005/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5353	50314704	VU VAN QUYEN	SXCT	1995/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5354	50314705	PHAM VAN TRUNG	SXCT	1986/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5355	50314706	DO VAN TUAN	SXCT	1988/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5356	50314710	VU VAN NGOC	SXCT	2005/03/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5357	50314712	LE PHU SON	SXCT	1994/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5358	50314715	DO THANH BINH	SXCT	2005/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5359	50314720	HOANG VIET ANH	SXCT	2005/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5360	50314721	LE THI HA	SXCT	1993/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5361	50314723	NGUYEN VAN HUNG	SXCT	1995/07/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5362	50314732	LE QUANG CUONG	SXCT	1994/11/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5363	50314736	LE HUY SON	SXCT	2002/03/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5364	50314738	BUI DOAN VO	SXCT	1992/01/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5365	50314739	LE DANH HOANG	SXCT	2002/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5366	50314744	NGUYEN DINH DONG	SXCT	1999/07/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5367	50314745	LE VAN HOA	SXCT	1996/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5368	50314746	DAO XUAN LINH	SXCT	1997/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5369	50314747	TRAN VAN HOAN	SXCT	2004/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5370	50314748	NGUYEN THI DIEP	SXCT	1992/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5371	50314750	TRAN VAN NGOC	SXCT	1997/11/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5372	50314752	LE TRONG TRUNG	SXCT	1992/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5373	50314753	TRAN THI CHUNG	SXCT	1999/04/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5374	50314754	HA THI HONG	SXCT	1990/03/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5375	50314756	LE VAN THIEN	SXCT	2001/11/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5376	50314757	DO THI ANH	SXCT	2002/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5377	50314761	LE DINH DINH	SXCT	2003/08/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5378	50314764	LE HUY HOANG	SXCT	1991/09/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5379	50314765	DANG HUYEN LINH	SXCT	2003/08/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5380	50314766	NGUYEN BA QUAN	SXCT	1999/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5381	50314767	NGO VAN HAI	SXCT	1995/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5382	50314769	TRINH THI NGOC	SXCT	1993/06/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5383	50314770	HA VAN TAN	SXCT	2000/01/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5384	50314771	NGUYEN THI VAN	SXCT	1992/06/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5385	50314772	TRINH MINH VINH	SXCT	2005/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5386	50314773	NGUYEN PHU AN	SXCT	2003/11/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5387	50314775	LE THI HIEN	SXCT	1994/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5388	50314780	HOANG VAN TU	SXCT	1992/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5389	50314781	HOANG VAN LE	SXCT	1990/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5390	50314785	TRINH XUAN HUNG	SXCT	1991/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5391	50314786	TRAN VAN TAI	SXCT	2005/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5392	50314789	DO THI TRANG	SXCT	1997/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5393	50314796	LE VAN DUNG	SXCT	1993/03/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5394	50314798	LE MINH VU	SXCT	2001/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5395	50314800	NGUYEN THI VAN	SXCT	1994/01/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5396	50314801	DO XUAN DUNG	SXCT	1993/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5397	50314803	LE MAU HUY	SXCT	1994/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5398	50314808	HO THI PHUONG THAO	SXCT	2003/12/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5399	50314811	NGUYEN TAI DUONG	SXCT	1994/01/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5400	50314823	LE THI BINH	SXCT	1989/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5401	50314824	HOANG VAN HAI	SXCT	1993/01/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5402	50314829	NGO THI TRANG	SXCT	1997/04/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5403	50314834	LE DINH QUAN	SXCT	1990/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5404	50314835	NGUYEN VAN BINH	SXCT	1994/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5405	50314837	NGUYEN THI LE	SXCT	1991/03/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5406	50314839	BUI THI XINH	SXCT	2005/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5407	50314840	HA THI VAN ANH	SXCT	2000/05/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5408	50314842	LE VIET DUNG	SXCT	1995/06/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5409	50314846	PHAM THI HUYEN	SXCT	2001/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5410	50314847	LE THI QUYNH ANH	SXCT	2001/01/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5411	50314848	LE THI THUONG	SXCT	2000/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5412	50314852	LAI NGOC CONG	SXCT	2002/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5413	50314855	DAO THI NGUYET	SXCT	2004/11/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5414	50314857	LE THI HANG	SXCT	1993/01/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5415	50314859	DAO XUAN TUAN	SXCT	2001/05/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5416	50314866	LE THI LINH KHUONG	SXCT	1994/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5417	50314867	LE QUANG HA	SXCT	1998/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5418	50314868	CHU VAN TU	SXCT	2003/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5419	50314869	CHU THI HA	SXCT	2001/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5420	50314873	LE THI THANH	SXCT	1993/05/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5421	50314875	TRAN KHA BANG	SXCT	1993/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5422	50314876	NGUYEN NGOC DUONG	SXCT	1992/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5423	50314880	VU TUAN ANH	SXCT	1993/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5424	50314881	VU DUC HOAN	SXCT	1997/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5425	50314883	TRUONG THI NGOC	SXCT	1990/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5426	50314887	CHU DINH NHAT	SXCT	2005/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5427	50314890	TRAN VAN KHOA	SXCT	2004/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5428	50314893	LE VAN THANG	SXCT	1992/02/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5429	50314894	NGUYEN VAN HIEP	SXCT	2000/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5430	50314898	NGUYEN THI NGUYET	SXCT	1996/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5431	50314899	BUI NHU LINH	SXCT	1997/03/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5432	50314903	LE THI NGOC HOA	SXCT	2004/12/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5433	50314909	HOANG DINH NHAT	SXCT	1995/09/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5434	50314911	PHAN HUU AU	SXCT	1992/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5435	50314917	LE VAN HOA	SXCT	1989/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5436	50314923	HA DINH TUNG	SXCT	1992/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5437	50314926	LE XUAN CONG	SXCT	2005/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5438	50314928	DINH QUOC TUAN	SXCT	1988/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5439	50314932	THAI XUAN QUAN	SXCT	1988/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5440	50314934	HA XUAN CUONG	SXCT	2000/11/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5441	50314935	BUI NGOC HAU	SXCT	1999/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5442	50314936	HO NGOC SY	SXCT	2005/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5443	50314937	HA VAN CUONG	SXCT	2001/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5444	50314942	DUONG THI NGOC	SXCT	2001/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5445	50314944	NGUYEN VAN HAI	SXCT	2002/03/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5446	50314945	TRINH DUY HIEU	SXCT	2001/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5447	50314946	LAM VAN DONG	SXCT	1996/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5448	50314949	LE THI HOAI THUONG	SXCT	2003/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5449	50314952	TRINH NGOC TRUNG	SXCT	2000/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5450	50314953	TRINH NGOC TUNG	SXCT	1992/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5451	50314954	DO VAN DAN	SXCT	1992/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5452	50314959	HOANG DINH DUC	SXCT	1999/06/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5453	50314961	LE VAN TRONG	SXCT	1988/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5454	50314964	BUI THI NGA	SXCT	2003/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5455	50314976	LE BA LINH	SXCT	2005/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5456	50314979	TRINH HUU HUNG	SXCT	2005/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5457	50314980	NGUYEN VAN LINH	SXCT	2005/11/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5458	50314982	NGUYEN VAN QUYET	SXCT	2004/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5459	50314986	NGUYEN VAN QUY	SXCT	1994/11/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5460	50314993	NGUYEN THI MAI HONG	SXCT	2002/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5461	50314994	NGUYEN XUAN BINH	SXCT	2004/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5462	50314997	DAO XUAN DUONG	SXCT	2005/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5463	50315001	LE BA TIEN	SXCT	1988/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5464	50315002	NGUYEN THI HIEN	SXCT	2005/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5465	50315005	LE VAN TIEN	SXCT	1989/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5466	50315007	LE THI LINH	SXCT	1994/10/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5467	50315010	LE SY DUNG	SXCT	2000/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5468	50315016	LE THI TRANG	SXCT	2000/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5469	50315017	LE VAN LONG	SXCT	1993/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5470	50315021	VO DINH SON	SXCT	2002/03/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5471	50315023	LE DUC VU	SXCT	2005/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5472	50315024	NGUYEN TRONG DAT	SXCT	1995/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5473	50315027	NGO CONG MINH	SXCT	1999/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5474	50315028	LE VAN TUNG	SXCT	1991/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5475	50315032	LE DINH BA	SXCT	1991/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5476	50315034	NGUYEN VAN THAI	SXCT	2003/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5477	50315036	LE THI THU	SXCT	1999/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5478	50315042	DAO XUAN DUC	SXCT	1991/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5479	50315046	LE VAN LUAN	SXCT	1989/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5480	50315056	DO THI THUY DUNG	SXCT	2002/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5481	50315058	DANG VAN THANH	SXCT	2004/08/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5482	50315059	NGUYEN DINH THEM	SXCT	2001/05/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5483	50315062	HA XUAN CUONG	SXCT	2003/01/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5484	50315063	LE THIEU HOANG	SXCT	2001/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5485	50315064	LE THI NHUNG	SXCT	1996/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5486	50315066	LE VAN MINH	SXCT	1997/12/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5487	50315067	NGUYEN THI HANG	SXCT	2000/02/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5488	50315070	DAU THI PHUONG	SXCT	2005/04/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5489	50315074	LE VAN TRUONG	SXCT	1993/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5490	50315077	LE VAN THANH	SXCT	2001/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5491	50315078	VU VAN LUAN	SXCT	1989/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5492	50315081	TRINH HUY NGOC	SXCT	2003/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5493	50315085	HA TRONG DUC	SXCT	1997/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5494	50315090	DANG SU SON	SXCT	2005/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5495	50315093	DAO HUY TUONG	SXCT	2001/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5496	50315102	TRINH THI THUONG	SXCT	2005/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5497	50315112	DO THI THUY	SXCT	1998/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5498	50315115	TRAN ANH CUONG	SXCT	2005/01/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5499	50315116	NGO THI HONG	SXCT	2005/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5500	50315118	LE XUAN PHUONG	SXCT	1990/12/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5501	50315123	LE THI HONG	SXCT	2001/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5502	50315124	QUACH TRONG HOANG	SXCT	1997/09/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5503	50315127	LE TRONG THINH	SXCT	1993/05/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5504	50315133	LE VAN NAM	SXCT	2001/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5505	50315137	NGUYEN DUY DIEP	SXCT	1995/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5506	50315139	TRINH DINH TU	SXCT	1994/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5507	50315141	LE THI HUONG	SXCT	1991/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5508	50315147	NGUYEN CONG MINH	SXCT	2005/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5509	50315149	TRINH THI HANG	SXCT	1999/04/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5510	50315150	NGUYEN VAN TAM	SXCT	1998/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5511	50315157	NGUYEN THI LUAT	SXCT	1998/12/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5512	50315159	TRAN NGOC HAI	SXCT	1996/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5513	50315161	LE BA DUYET	SXCT	1991/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5514	50315164	LE DUC HUNG	SXCT	1990/05/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5515	50315169	LE THI THANH	SXCT	1992/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5516	50315170	DAO HUU PHUC	SXCT	2005/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5517	50315173	NGO XUAN DUNG	SXCT	2005/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5518	50315174	LE DINH HUY	SXCT	1995/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5519	50315178	VU THI THUY	SXCT	2002/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5520	50315179	LE VAN THANH	SXCT	2000/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5521	50315180	VU THI LE	SXCT	1999/06/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5522	50315181	LE XUAN NAM	SXCT	1988/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5523	50315182	NGUYEN VAN KHOA	SXCT	2005/04/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5524	50315183	HO VAN VU	SXCT	1997/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5525	50315184	TRINH DUC AN	SXCT	2005/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5526	50315188	TRAN MANH HUNG	SXCT	1995/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5527	50315191	LE THI XUAN	SXCT	1999/02/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5528	50315192	LE VAN TUNG	SXCT	1999/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5529	50315200	LA VAN CUONG	SXCT	2000/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5530	50315201	NGUYEN THI TUYET	SXCT	2001/05/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5531	50315202	LE THI HUYEN TRANG	SXCT	2003/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5532	50315205	LE VAN HAO	SXCT	1999/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5533	50315209	NGUYEN THI DUNG	SXCT	1998/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5534	50315210	NGUYEN THI VAN	SXCT	2002/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5535	50315212	LE DANG BIEN	SXCT	2001/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5536	50315217	LE DINH DAT	SXCT	2000/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5537	50315224	NGUYEN DINH TIEN	SXCT	1996/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5538	50315230	NGUYEN VAN MANH	SXCT	1990/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5539	50315231	TRINH VAN THIEP	SXCT	1994/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5540	50315233	NGUYEN VAN TU	SXCT	1999/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5541	50315237	PHAM THI HA	SXCT	2000/06/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5542	50315241	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1990/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5543	50315242	LE THI HA	SXCT	1994/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5544	50315243	LE THI HONG MINH	SXCT	2005/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5545	50315245	LE THI THUY NGA	SXCT	2005/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5546	50315248	LE THI HUYEN	SXCT	2001/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5547	50315249	TRINH VAN HAI	SXCT	2005/11/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5548	50315254	LE DANH SAU	SXCT	1993/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5549	50315255	LE XUAN QUAN	SXCT	2005/02/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5550	50315256	LE THI MY LINH	SXCT	2004/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5551	50315261	VU NGOC HUNG	SXCT	1997/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5552	50315263	DAO THI HUYEN	SXCT	2000/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5553	50315267	LE THI VAN ANH	SXCT	1995/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5554	50315269	THIEU ANH HAO	SXCT	1995/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5555	50315271	THIEU HUU AN	SXCT	1999/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5556	50315273	HOANG VAN TUNG	SXCT	2000/04/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5557	50315277	TANG VAN HOANG	SXCT	2005/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5558	50315278	LE THI THUY	SXCT	2002/05/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5559	50315284	NGUYEN THI THUY	SXCT	1992/08/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5560	50315286	HA THI CAM VAN	SXCT	2005/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5561	50315287	LE THI QUYNH	SXCT	1995/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5562	50315288	LE HONG VY	SXCT	1991/01/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5563	50315294	NGUYEN TRONG TRUONG	SXCT	1993/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5564	50315296	LE THI QUYEN	SXCT	1989/06/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5565	50315299	LE VAN HUYNH	SXCT	2003/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5566	50315301	DAO XUAN THU	SXCT	1994/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5567	50315308	TRINH HUU QUANG LINH	SXCT	2000/01/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5568	50315311	BUI THI HUE	SXCT	1995/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5569	50315314	PHAM THI HOAI THU	SXCT	2005/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5570	50315315	PHAM THI TRANG	SXCT	2000/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5571	50315317	PHAM THI NHUNG	SXCT	2005/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5572	50315318	LE THI NGOC MAI	SXCT	2005/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5573	50315320	DANG SU DUONG	SXCT	1996/01/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5574	50315322	DO VAN TRUONG	SXCT	2000/10/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5575	50315323	NGUYEN HOANG BAO LONG	SXCT	2004/09/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5576	50315325	HA SY LAM	SXCT	2003/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5577	50315329	LE MAU TUAN	SXCT	1993/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5578	50315330	THIEU VAN ANH	SXCT	1996/04/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5579	50315335	NGUYEN THI LAN ANH	SXCT	2004/03/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5580	50315336	HA TRONG DAT	SXCT	2003/06/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5581	50315340	MAI THE DUONG	SXCT	1986/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5582	50315342	TRAN VAN CHINH	SXCT	2004/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5583	50315343	TRINH KHAC CHINH	SXCT	2005/04/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5584	50315344	LE THI HANG	SXCT	1992/12/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5585	50315345	DO TIEN HAI	SXCT	2000/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5586	50315346	HOANG THE THE	SXCT	1990/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5587	50315352	VU THI HONG ANH	SXCT	1997/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5588	50315354	PHAN THANH SANG	SXCT	2005/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5589	50315357	TRINH DUY TRUONG	SXCT	2002/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5590	50315359	VU THI TRA MY	SXCT	2004/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5591	50315360	NGUYEN CONG TUAN ANH	SXCT	2005/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5592	50315365	LE TUAN ANH	SXCT	1991/01/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5593	50315370	TRUONG VAN NAM	SXCT	2005/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5594	50315371	NGUYEN VAN QUY	SXCT	2002/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5595	50315372	CAO VAN DUC	SXCT	2004/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5596	50315373	NGO DINH TUAN	SXCT	1992/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5597	50315374	NGUYEN DUC QUY	SXCT	2004/12/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5598	50315375	LE QUANG HUY	SXCT	2001/09/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5599	50315380	LE HUY THANG	SXCT	1994/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5600	50315383	TRINH DINH TIEN	SXCT	2000/07/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5601	50315384	DAO THI PHUONG	SXCT	2005/01/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5602	50315391	VU TIEN LUC	SXCT	2002/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5603	50315393	DO VIET DONG	SXCT	1994/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5604	50315394	LE VAN SON	SXCT	1989/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5605	50315395	TRINH NGOC HAI	SXCT	2002/04/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5606	50315396	LE THI HONG NHUNG	SXCT	2005/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5607	50315397	LE DANG THUONG	SXCT	1996/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5608	50315400	HA QUANG THANH	SXCT	2005/10/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5609	50315401	NGUYEN THI HA	SXCT	2005/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5610	50315405	LE HUU THANG	SXCT	1988/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5611	50315411	LE THI HOP	SXCT	1989/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5612	50315415	TRUONG VAN LINH	SXCT	1994/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5613	50315422	BUI VAN BAC	SXCT	1989/03/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5614	50315423	TRUONG VAN QUAN	SXCT	1993/11/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5615	50315426	KHUONG SY DONG	SXCT	1998/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5616	50315429	HO SI TU	SXCT	1998/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5617	50315432	NGUYEN THE ANH	SXCT	2005/03/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5618	50315436	BUI VAN UYEN	SXCT	2002/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5619	50315438	NGUYEN VAN THE	SXCT	2000/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5620	50315439	LE VAN BINH	SXCT	2000/04/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5621	50315442	NGUYEN THE THANH	SXCT	1991/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5622	50315448	BUI VAN THAO	SXCT	2002/03/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5623	50315450	NGUYEN THI DUYEN	SXCT	1994/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5624	50315454	LE DINH QUY	SXCT	1990/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5625	50315459	NGUYEN DINH TIEN	SXCT	2004/02/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5626	50315463	TRINH HONG HON	SXCT	1997/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5627	50315464	NGUYEN VIET ANH	SXCT	1995/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5628	50315465	LE DUC THANG	SXCT	2003/11/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5629	50315466	NGUYEN VAN LANH	SXCT	1991/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5630	50315467	LE VAN HUNG	SXCT	1992/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5631	50315468	DOAN VAN CUONG	SXCT	1994/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5632	50315473	NGUYEN THI MINH TUOI	SXCT	2005/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5633	50315476	HOANG VAN QUYEN	SXCT	2005/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5634	50315477	NGUYEN VAN LINH	SXCT	1996/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5635	50315480	TRINH DINH DUY	SXCT	2001/01/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5636	50315483	LE DINH TRUONG	SXCT	2005/08/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5637	50315488	LE XUAN QUYEN	SXCT	1992/02/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5638	50315490	NGUYEN THE NGHIA	SXCT	2005/04/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5639	50315493	DAO THI PHUONG THAO	SXCT	2003/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5640	50315501	NGUYEN VIET GIANG	SXCT	1987/04/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5641	50315505	BUI HOANG KIM PHUONG	SXCT	2003/12/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5642	50315508	LE VAN DUONG	SXCT	2002/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5643	50315509	DAO CONG SON	SXCT	1996/12/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5644	50315515	LE THI NHU QUYNH	SXCT	1994/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5645	50315516	DAO KHA THIET	SXCT	1989/04/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5646	50315519	LE HUY NHAT	SXCT	1999/08/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5647	50315520	NGUYEN THE HUNG	SXCT	2003/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5648	50315523	HOANG VAN TUAN	SXCT	1995/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5649	50315524	VI THI QUYNH	SXCT	1994/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5650	50315525	LE MINH ANH	SXCT	2005/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5651	50315527	LE DINH MINH	SXCT	1995/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5652	50315530	LE THUY TRANG	SXCT	2005/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5653	50315531	HA VAN TOAN	SXCT	2005/03/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5654	50315532	LE QUANG HOAN	SXCT	1987/01/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5655	50315541	LE VAN DON	SXCT	2004/11/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5656	50315542	LE THI HUONG	SXCT	1997/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5657	50315543	TRAN THI LOAN	SXCT	1996/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5658	50315544	LE QUOC TUAN	SXCT	1994/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5659	50315547	TRINH DINH DUNG	SXCT	2005/06/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5660	50315548	MACH THI DIEU OANH	SXCT	2003/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5661	50315549	NGUYEN DINH GIANG	SXCT	2000/03/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5662	50315551	TRAN ANH QUAN	SXCT	2003/03/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5663	50315552	LE NGOC TINH	SXCT	1994/03/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5664	50315553	LE VAN TU	SXCT	2002/10/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5665	50315555	LE ANH TUAN	SXCT	2001/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5666	50315557	HOANG VAN ANH	SXCT	2000/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5667	50315561	TRINH XUAN LUC	SXCT	1994/03/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5668	50315563	LE VAN THAI SON	SXCT	2005/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5669	50315564	LE DINH CUONG	SXCT	2002/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5670	50315569	NGUYEN HUU TAM	SXCT	2005/04/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5671	50315576	TRINH VAN SON	SXCT	1998/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5672	50315581	LE THUY LINH	SXCT	2002/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5673	50315582	NGUYEN QUOC VIET	SXCT	1992/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5674	50315583	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1992/12/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5675	50315589	NGUYEN VAN NGOC	SXCT	2005/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5676	50315590	LE TRONG TAN	SXCT	1990/02/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5677	50315592	VU NGOC HA	SXCT	2003/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5678	50315593	NGUYEN VAN THANG	SXCT	2003/05/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5679	50315596	HUYNH THI MY DUYEN	SXCT	2005/09/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5680	50315597	LE HUU HANH	SXCT	2004/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5681	50315600	DOAN HUY TUAN ANH	SXCT	2002/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5682	50315603	HA CONG HOAN	SXCT	1996/10/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5683	50315607	VU VAN HAI	SXCT	2005/03/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5684	50315608	LE VAN HANH	SXCT	1998/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5685	50315615	DO VAN SON	SXCT	1995/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5686	50315617	LE VAN QUANG	SXCT	2005/11/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5687	50315618	LE HUY KHUE	SXCT	2005/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5688	50315620	DO VIET THACH	SXCT	1999/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5689	50315621	NGO HUU TRINH	SXCT	2005/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5690	50315622	DO THI LAN ANH	SXCT	2005/06/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5691	50315624	TRUONG VAN DUNG	SXCT	1989/10/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5692	50315630	HOANG VAN TAN	SXCT	2000/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5693	50315636	NGUYEN VAN HUNG	SXCT	1990/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5694	50315643	DO MINH NAM	SXCT	1994/07/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5695	50315644	NGUYEN KHAC BINH	SXCT	1994/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5696	50315646	LE THI MAI	SXCT	1993/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5697	50315648	CAO VAN THU	SXCT	2005/03/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5698	50315649	TRINH VAN QUYET	SXCT	2005/04/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5699	50315651	TRINH DINH MINH	SXCT	1998/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5700	50315656	NGUYEN SI MANH	SXCT	1994/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5701	50315658	LE ANH HOANG	SXCT	2000/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5702	50315660	PHAM XUAN QUAN	SXCT	2000/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5703	50315664	NGUYEN VAN DUC	SXCT	1993/11/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5704	50315671	LE TRONG VAN	SXCT	2005/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5705	50315672	NGO DUC TAM	SXCT	2005/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5706	50315675	VU XUAN HUYNH	SXCT	1990/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5707	50315677	NGUYEN THI BAO YEN	SXCT	2005/03/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5708	50315678	TRUONG DOAN VIET	SXCT	2001/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5709	50315685	NGUYEN THI TAN	SXCT	2005/11/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5710	50315686	PHAM THANH CHUNG	SXCT	1992/03/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5711	50315687	NGUYEN VAN HAO	SXCT	2001/04/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5712	50315688	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1998/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5713	50315689	VU VAN THANH	SXCT	1992/09/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5714	50315695	DO VAN CONG	SXCT	1998/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5715	50315700	NGUYEN DANG CUONG	SXCT	1988/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5716	50315706	HOANG NGOC TIEN	SXCT	1997/11/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5717	50315709	CAO HOAI SON	SXCT	1996/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5718	50315710	DO TAT THANH	SXCT	2005/12/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5719	50315715	NGUYEN VAN MINH	SXCT	2000/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5720	50315716	TRAN VAN TUAN	SXCT	2003/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5721	50315721	TRAN VAN DUNG	SXCT	1992/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5722	50315728	NGUYEN TIEN TAM	SXCT	1991/11/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5723	50315730	NGUYEN NGOC HAU	SXCT	1994/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5724	50315736	LE VAN KY	SXCT	1992/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5725	50315737	HOANG NGOC HANH	SXCT	1997/11/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5726	50315741	NGUYEN VAN BINH	SXCT	1989/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5727	50315743	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1995/07/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5728	50315745	NGUYEN DUY CHAN	SXCT	1996/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5729	50315746	LE VAN THANH	SXCT	1995/02/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5730	50315747	NGUYEN VAN HOAN	SXCT	2004/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5731	50315748	NGUYEN VAN SY	SXCT	1993/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5732	50315754	NGUYEN VAN KIEN	SXCT	1995/11/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5733	50315758	BUI VAN TIEN	SXCT	1997/03/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5734	50315763	VU XUAN NGUYEN	SXCT	1989/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5735	50315765	LE XUAN TRUONG	SXCT	2004/07/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5736	50315767	LE VAN TUAN	SXCT	1996/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5737	50315768	NGUYEN QUANG HUY	SXCT	2005/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5738	50315769	VU VAN LONG	SXCT	1997/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5739	50315772	TRINH VAN LUC	SXCT	1995/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5740	50315776	VU NGOC GIAP	SXCT	2002/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5741	50315780	LE DAI CUONG	SXCT	1998/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5742	50315784	LE TUAN TU	SXCT	1999/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5743	50315792	LE XUAN MANH	SXCT	2004/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5744	50315796	LUU HUY DUNG	SXCT	1993/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5745	50315800	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	2005/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5746	50315807	NGUYEN THI KIM OANH	SXCT	2005/05/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5747	50315808	LE NGOC SON	SXCT	1998/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5748	50315809	VI CONG DUC	SXCT	1996/02/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5749	50315819	TONG THI TRA MY	SXCT	2004/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5750	50315821	TRAN THI MAI LINH	SXCT	2004/03/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5751	50315829	NGUYEN TRONG LONG	SXCT	2003/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5752	50315830	LE THI NHU	SXCT	1996/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5753	50315831	LUU THI HONG LY	SXCT	1992/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5754	50315832	TRAN ANH QUAN	SXCT	2000/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5755	50315833	NGUYEN THANH HIEU	SXCT	1998/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5756	50315834	NGUYEN CONG VU	SXCT	1999/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5757	50315835	CHU DUC VU	SXCT	1999/08/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5758	50315836	THIEU NGOC DIEP	SXCT	2001/11/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5759	50315838	CU NGOC LINH	SXCT	1998/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5760	50315839	NGUYEN THI DINH	SXCT	1992/03/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5761	50315841	LE HUY LONG	SXCT	1988/12/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5762	50315846	LE THI CHINH	SXCT	2005/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5763	50315848	NGUYEN VAN TUYEN	SXCT	1993/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5764	50315849	NGUYEN THI HANG	SXCT	1998/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5765	50315851	DO HUY HOANG	SXCT	1997/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5766	50315855	BUI VAN LAM	SXCT	2000/09/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5767	50315856	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	1999/07/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5768	50315857	TRAN DINH NAM	SXCT	2003/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5769	50315861	NGUYEN BA PHUONG	SXCT	1996/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5770	50315862	VU HUU CUONG	SXCT	1987/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5771	50315864	PHAM VAN HAI	SXCT	2002/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5772	50315866	HA THI HUONG LY	SXCT	2004/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5773	50315868	HOANG VAN HIEU	SXCT	1997/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5774	50315870	LE VAN HAU	SXCT	2003/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5775	50315874	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1995/07/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5776	50315876	LE HUU MINH	SXCT	1994/12/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5777	50315878	LE XUAN LAM	SXCT	2004/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5778	50315879	DO HUY TUNG	SXCT	1990/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5779	50315882	PHAM DINH LAM	SXCT	2002/09/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5780	50315883	LE VAN MUOI	SXCT	1994/12/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5781	50315885	LE DINH OAI	SXCT	2005/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5782	50315887	NGUYEN THI DUNG	SXCT	1999/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5783	50315890	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	2002/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5784	50315891	NGUYEN HUU THE ANH	SXCT	1993/04/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5785	50315893	LE THI LAN ANH	SXCT	2003/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5786	50315894	VU THI THU HANG	SXCT	2005/11/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5787	50315895	LE VIET SON	SXCT	1986/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5788	50315898	LE VAN PHONG	SXCT	2002/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5789	50315899	TRAN VAN QUAN	SXCT	1992/07/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5790	50315902	PHAM DINH DUC	SXCT	2003/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5791	50315908	NGUYEN THI DUNG	SXCT	1992/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5792	50315910	DO VAN HOA	SXCT	1996/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5793	50315912	NGUYEN NHAT MINH	SXCT	1998/07/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5794	50315914	PHAM VAN TIEN	SXCT	1998/12/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5795	50315915	NGUYEN MANH HUNG	SXCT	1992/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5796	50315917	PHAM VAN HUNG	SXCT	2004/12/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5797	50315919	NGUYEN NGOC DUC ANH	SXCT	2004/05/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5798	50315922	LE VAN HANH	SXCT	2005/05/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5799	50315923	LE VAN ANH	SXCT	2005/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5800	50315924	HA VAN DUNG	SXCT	2001/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5801	50315925	LE VAN QUANG	SXCT	2005/07/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5802	50315929	LE DANG DUONG	SXCT	2004/06/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5803	50315945	VU VAN CHU	SXCT	1993/06/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5804	50315946	PHAM NGOC HAI	SXCT	1996/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5805	50315949	LE DINH CHIEN	SXCT	2000/07/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5806	50315950	TRINH THANH QUANG	SXCT	1990/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5807	50315957	TRUONG TRONG DUONG	SXCT	1990/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5808	50315962	LE THI TRANG	SXCT	2001/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5809	50315963	LE VAN THANH	SXCT	1987/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5810	50315965	NGUYEN THI PHUONG THAO	SXCT	2004/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5811	50315967	TRINH NGOC TUNG	SXCT	1997/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5812	50315968	LE DINH DUNG	SXCT	1987/06/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5813	50315970	LE THI CHINH	SXCT	1995/06/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5814	50315971	DO CONG MINH	SXCT	2005/12/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5815	50315972	LE VIET KHANG	SXCT	1996/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5816	50315976	LE THI THU HUONG	SXCT	2005/05/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5817	50315985	LE VAN TRUONG	SXCT	2001/11/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5818	50315986	PHAM THI THUY TRANG	SXCT	2005/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5819	50315990	LE NGOC KHANH	SXCT	1991/12/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5820	50315993	LE CONG TAM	SXCT	1993/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5821	50315994	TRUONG TRONG HOANG HUNG	SXCT	2003/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5822	50315998	DANG SU LAM	SXCT	2005/12/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5823	50316007	NGO THI QUYNH	SXCT	1999/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5824	50316010	PHAM THE ANH	SXCT	2002/05/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5825	50316011	DAO KHA NGHI	SXCT	1985/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5826	50316012	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	1994/10/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5827	50316013	PHAN NGOC LUAT	SXCT	1994/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5828	50316014	LE VAN KHIEM	SXCT	1990/11/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5829	50316016	LAM HONG ANH	SXCT	1993/03/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5830	50316019	QUACH VAN GIANG	SXCT	2004/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5831	50316021	LE THI PHUONG	SXCT	2000/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5832	50316027	DO NGOC MAI	SXCT	2002/12/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5833	50316029	NGUYEN VAN NHAT	SXCT	2002/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5834	50316032	CU THI OANH	SXCT	1990/01/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5835	50316033	HOANG TUAN ANH	SXCT	2004/04/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5836	50316034	TRAN THI NGOC ANH	SXCT	1999/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5837	50316035	TRINH HOANG VU	SXCT	2003/12/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5838	50316036	TRAN THE ANH	SXCT	1994/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5839	50316041	NGUYEN VAN TU	SXCT	1997/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5840	50316042	DAO THI THUY	SXCT	2005/04/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5841	50316043	LE MINH QUAN	SXCT	2005/12/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5842	50316044	TRAN THI TRAM	SXCT	2003/12/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5843	50316045	LE THI DUYEN	SXCT	2002/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5844	50316047	DINH VIET THANH	SXCT	2002/03/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5845	50316048	NGUYEN PHO PHI	SXCT	1999/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5846	50316050	NGUYEN THI LOAN	SXCT	2002/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5847	50316059	TRAN CONG TUAN ANH	SXCT	1993/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5848	50316061	TRAN QUANG BINH	SXCT	1995/06/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5849	50316065	LE DINH DUY	SXCT	1994/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5850	50316067	LE SI KHANH	SXCT	1996/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5851	50316079	NGUYEN VAN THI	SXCT	1987/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5852	50316080	DUONG CONG SINH	SXCT	1986/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5853	50316086	TRINH VAN HAI	SXCT	1991/04/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5854	50316088	NGUYEN VIET HUY	SXCT	1990/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5855	50316089	DINH NGOC TOAN	SXCT	2001/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5856	50316090	LE VAN THANG	SXCT	1989/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5857	50316091	DUONG THI THANH	SXCT	1996/09/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5858	50316092	NGUYEN SY VIET	SXCT	1994/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5859	50316094	CAO VAN THANH	SXCT	1990/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5860	50316096	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	1989/09/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5861	50316100	LE VAN TINH	SXCT	1986/10/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5862	50316104	NGUYEN TRUONG DAT	SXCT	2002/05/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5863	50316106	TRINH VAN PHONG	SXCT	1991/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5864	50316115	KHUONG GIA TUAN	SXCT	2003/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5865	50316119	LE THI HA	SXCT	1996/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5866	50316120	HOANG DINH TAO	SXCT	1986/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5867	50316123	KHUONG KIEN TRANG	SXCT	1998/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5868	50316128	HA XUAN TRUONG	SXCT	2005/10/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5869	50316134	DU VAN VINH	SXCT	1994/05/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5870	50316137	TRAN HUU SY	SXCT	1996/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5871	50316145	LE VAN NAM	SXCT	2004/05/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5872	50316147	LE MINH CHIEN	SXCT	1998/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5873	50316149	DO VAN HUY	SXCT	1986/11/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5874	50316151	DO THI THUY	SXCT	1989/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5875	50316152	NGUYEN VAN THAO	SXCT	1999/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5876	50316156	LE THI HUONG	SXCT	1992/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5877	50316158	LE VAN THIN	SXCT	2000/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5878	50316164	NGUYEN TRUNG HIEU	SXCT	1999/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5879	50316169	DUONG KHAC MINH	SXCT	1991/05/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5880	50316173	VU THANH DUY	SXCT	2000/07/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5881	50316174	NGUYEN VAN TAP	SXCT	1994/11/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5882	50316176	NGUYEN CONG THUAN	SXCT	1986/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5883	50316178	NGO VAN THUY	SXCT	1993/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5884	50316179	NGUYEN CANH TAM	SXCT	1990/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5885	50316180	TRAN LONG VU	SXCT	2005/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5886	50316182	NGUYEN THI DUYEN	SXCT	2005/10/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5887	50316185	PHAN VAN PHUONG	SXCT	2004/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5888	50316186	NGUYEN THAI HOC	SXCT	2005/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5889	50316188	HOANG THI THUONG	SXCT	1994/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5890	50316192	LE VAN MANH	SXCT	1995/08/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5891	50316194	DUONG VAN KY	SXCT	1986/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5892	50316198	LE VAN TUAN	SXCT	1995/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5893	50316202	LE CONG HIEU	SXCT	2003/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5894	50316203	DO VAN NGOC	SXCT	2000/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5895	50316207	NGUYEN VAN QUANG	SXCT	2001/11/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5896	50316209	DO DUC MINH	SXCT	1992/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5897	50316210	NGUYEN THI LAN ANH	SXCT	2005/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5898	50316211	TRAN HAI LINH	SXCT	2005/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5899	50316214	DO DINH HOA	SXCT	1997/03/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5900	50316215	HA THI LAN	SXCT	2000/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5901	50316226	NGUYEN HUY HOANG	SXCT	2005/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5902	50316228	VU QUANG NINH	SXCT	2005/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5903	50316229	PHAM HUY PHONG	SXCT	1998/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5904	50316231	PHAM NGOC KHANH	SXCT	1998/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5905	50316232	THIEU DAI HIEP	SXCT	1998/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5906	50316236	TRINH THI THOM	SXCT	2000/10/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5907	50316237	LE VAN TIEN	SXCT	1995/04/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5908	50316238	HOANG THI LAN ANH	SXCT	2000/04/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5909	50316241	NGUYEN MINH CHIEN	SXCT	2002/06/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5910	50316243	LE XUAN HIEU	SXCT	2000/10/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5911	50316249	NGUYEN VAN CONG	SXCT	1993/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5912	50316252	NGUYEN LAN PHUONG	SXCT	1999/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5913	50316258	DUONG VAN TUAN	SXCT	1999/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5914	50316259	LE HUU LINH	SXCT	2003/10/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5915	50316261	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	1990/12/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5916	50316264	NGUYEN NGOC VIET	SXCT	1987/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5917	50316269	LE VAN BINH	SXCT	1994/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5918	50316270	NGUYEN KHAC TUNG	SXCT	1993/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5919	50316272	BIEN THI PHUONG	SXCT	1993/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5920	50316277	NGUYEN VAN HOA	SXCT	1990/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5921	50316279	NGUYEN HUU BANG	SXCT	1999/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5922	50316280	DO QUOC HUY	SXCT	2005/09/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5923	50316281	NGUYEN VIET MANH	SXCT	1995/10/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5924	50316282	LAM THANH DUNG	SXCT	2003/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5925	50316283	DOAN HAI BA	SXCT	1997/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5926	50316284	LE NGOC LONG	SXCT	1999/04/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5927	50316286	NGUYEN THI NGOC	SXCT	1989/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5928	50316287	PHUNG KHANH MINH	SXCT	2005/12/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5929	50316288	NGUYEN THI KHANH MINH LOC	SXCT	2003/08/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5930	50316296	TRINH THI HIEN	SXCT	2000/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5931	50316302	NGUYEN TRINH PHUC	SXCT	1989/12/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5932	50316314	THIEU NGOC DUC	SXCT	2005/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5933	50316315	VU NGOC LUONG	SXCT	2000/10/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5934	50316320	LE THI THANH	SXCT	2004/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5935	50316322	DUONG TIEN CHIEN	SXCT	1994/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5936	50316327	NGUYEN THI YEN	SXCT	1998/03/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5937	50316329	LE HUU SON	SXCT	2000/12/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5938	50316330	BUI THI HIEU	SXCT	1997/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5939	50316337	NGUYEN THI HA	SXCT	1993/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5940	50316338	NGUYEN XUAN HAI	SXCT	2002/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5941	50316341	VU VAN KIEN	SXCT	1998/08/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5942	50316342	NGUYEN VAN DAT	SXCT	1997/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5943	50316343	TRINH VAN LINH	SXCT	1996/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5944	50316345	LE HUU LONG	SXCT	1989/11/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5945	50316346	NGUYEN NGOC HIEP	SXCT	1993/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5946	50316347	NGUYEN MANH HUNG	SXCT	2001/07/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5947	50316348	NGUYEN NHU QUAN	SXCT	2001/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5948	50316349	PHAM VAN TUNG	SXCT	1999/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5949	50316353	LE VAN QUYET	SXCT	1992/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5950	50316355	LE DOAN DUC	SXCT	2001/01/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5951	50316356	MAI DUC TAM	SXCT	1991/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5952	50316358	TRAN THANH BINH	SXCT	1997/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5953	50316362	LE NHU LINH	SXCT	1994/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5954	50316363	TRINH DUY HAI	SXCT	1992/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5955	50316368	DO THI HUONG	SXCT	1994/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5956	50316369	NGUYEN VAN MANH	SXCT	1997/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5957	50316370	TRAN THI LIEN	SXCT	1999/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5958	50316373	HA QUOC VIET	SXCT	2005/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5959	50316377	VU THI TRANG	SXCT	1993/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5960	50316378	NGUYEN VAN LINH	SXCT	1993/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5961	50316379	TRUONG VAN KIET	SXCT	2002/12/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5962	50316382	DO DUY CHUC	SXCT	1999/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5963	50316383	HOANG TIEN DAT	SXCT	2003/10/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5964	50316384	HOANG VAN CONG	SXCT	2002/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5965	50316388	TRINH VIET HUNG	SXCT	1996/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5966	50316390	QUACH THI QUYNH	SXCT	1997/02/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5967	50316391	LE VAN HUAN	SXCT	1992/07/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5968	50316392	NGUYEN ANH DUC	SXCT	1998/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5969	50316393	LE DUY ANH	SXCT	1991/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5970	50316394	TONG THI THUY LINH	SXCT	2005/04/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5971	50316395	DAO NGOC DAI	SXCT	2000/05/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5972	50316397	NGUYEN VAN CHIEN	SXCT	1986/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5973	50316398	HOANG NGOC ANH	SXCT	1994/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5974	50316400	LE VAN TUAN ANH	SXCT	2001/03/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5975	50316401	DUONG VAN DUNG	SXCT	1990/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5976	50316406	LE THI HONG NHUNG	SXCT	2001/12/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5977	50316407	LE MINH THUONG	SXCT	1990/07/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5978	50316408	NGUYEN VAN QUAN	SXCT	2005/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5979	50316413	NGUYEN THI NGOC	SXCT	1998/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5980	50316418	LE VAN DUC	SXCT	1998/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5981	50316419	NGUYEN DINH CUONG	SXCT	1994/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5982	50316420	LE MINH THANH	SXCT	2005/02/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5983	50316422	LE KHA TIEN	SXCT	1995/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5984	50316423	NGUYEN NGOC MANH	SXCT	2005/10/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5985	50316425	NGUYEN VAN HOA	SXCT	1999/01/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5986	50316429	CHU THI THAO	SXCT	1991/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

5987	50316433	HOANG VAN HAI	SXCT	1993/12/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5988	50316434	HOANG HUY THANH	SXCT	1988/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5989	50316437	HOANG VAN QUY	SXCT	1988/07/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5990	50316445	NGUYEN THI XUAN	SXCT	1993/04/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5991	50316446	NGUYEN DUC ANH	SXCT	2005/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5992	50316447	HOANG VAN THIEN	SXCT	2002/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5993	50316448	LE KIM LOI	SXCT	1992/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5994	50316450	PHAM VAN HAI	SXCT	1992/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5995	50316451	NGUYEN DUC CUONG	SXCT	1986/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5996	50316455	LE NHU GIANG	SXCT	2002/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5997	50316456	NGUYEN HUU PHUC	SXCT	1998/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5998	50316459	LUONG VAN TUAN	SXCT	1995/11/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
5999	50316460	VU THI TRANG	SXCT	1998/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6000	50316461	LA VAN HUNG	SXCT	1988/03/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6001	50316462	HA VAN CHUNG	SXCT	1992/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6002	50316463	LE VIET ANH	SXCT	2004/11/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6003	50316467	NGUYEN THI VAN	SXCT	2003/06/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6004	50316469	VU DINH NAM	SXCT	1985/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6005	50316471	LE MINH CHIEN	SXCT	2002/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6006	50316472	HO SY MINH	SXCT	1991/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6007	50316474	PHAM THI ANH	SXCT	1995/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6008	50316475	TRAN THI TUYET	SXCT	1994/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6009	50316477	DANG PHUONG LY	SXCT	2005/06/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6010	50316478	NGUYEN VAN QUYEN	SXCT	1992/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6011	50316479	NGUYEN THU TRANG	SXCT	2004/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6012	50316480	LE TRAN XUAN BACH	SXCT	1989/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6013	50316481	NGHIEM CONG NGHI	SXCT	2003/03/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6014	50316485	HOANG VAN HIEU	SXCT	1998/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6015	50316487	THIEU DINH KHUONG	SXCT	2005/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6016	50316493	DUONG TIEN HIEP	SXCT	2003/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6017	50316495	NGUYEN VAN HOA	SXCT	1996/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6018	50316496	LUU THI TUYEN	SXCT	1992/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6019	50316498	NGUYEN VAN LUC	SXCT	1995/03/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6020	50316499	NGUYEN LE TAN	SXCT	1990/01/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6021	50316506	TRINH THI NGA	SXCT	1995/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6022	50316510	NGUYEN HOAI NAM	SXCT	2001/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6023	50316511	HOANG VAN CHIEN	SXCT	1987/11/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6024	50316513	NGUYEN THI HONG	SXCT	1993/01/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6025	50316514	LE HONG HOA	SXCT	2004/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6026	50316517	HA VINH QUANG	SXCT	1999/03/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6027	50316522	NGUYEN CANH VU	SXCT	1991/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6028	50316524	TRAN VAN TOAN	SXCT	2000/07/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6029	50316526	HOANG THI DUNG	SXCT	1994/05/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6030	50316527	LE THI HONG	SXCT	2005/02/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6031	50316528	NGUYEN MINH DUC	SXCT	1998/01/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6032	50316530	DO THI KIM LUONG	SXCT	1998/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6033	50316532	HOANG TRUNG THONG	SXCT	2005/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6034	50316533	NGUYEN VAN SY	SXCT	1991/01/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6035	50316534	CAO TRONG HOAN	SXCT	1992/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6036	50316535	HOANG THI THUY	SXCT	1999/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6037	50316536	LE THI LAN HUONG	SXCT	1993/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6038	50316539	NGUYEN NHAT ANH	SXCT	1995/08/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6039	50316540	LE XUAN VINH	SXCT	1988/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6040	50316541	HA VAN SANG	SXCT	2002/01/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6041	50316542	NGO VAN HAI	SXCT	1995/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6042	50316543	LE HONG SON	SXCT	1997/07/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6043	50316544	LE VAN DUNG	SXCT	1994/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6044	50316546	VU DUC ANH	SXCT	1994/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6045	50316549	DUONG DINH NGOC	SXCT	1998/07/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6046	50316550	VU ANH TUAN	SXCT	2004/01/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6047	50316552	NGUYEN THO THAI	SXCT	1997/05/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6048	50316555	TRAN CONG LANH	SXCT	1989/11/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6049	50316556	QUACH VAN KY	SXCT	1990/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6050	50316558	TO VINH DUONG	SXCT	2005/05/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6051	50316559	DINH THI TRUONG GIANG	SXCT	1997/09/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6052	50316560	BUI XUAN HOAN	SXCT	1990/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6053	50316561	LE HUY MANH	SXCT	2005/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6054	50316568	NGUYEN DO KHAI	SXCT	1995/11/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6055	50316569	QUACH DO THANG	SXCT	1986/12/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6056	50316571	DAO TRUNG QUAN	SXCT	2005/11/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6057	50316573	PHAM VAN CUONG	SXCT	1993/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6058	50316574	LE THE TUAN	SXCT	1992/04/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6059	50316580	TRUONG THI MY TAM	SXCT	2003/01/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6060	50316583	NGUYEN TON THUAN	SXCT	2000/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6061	50316584	PHAM VAN DUNG	SXCT	1995/10/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6062	50316586	NGUYEN CONG GIOI	SXCT	2000/09/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6063	50316590	TRAN TRONG TRUONG	SXCT	1989/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6064	50316592	LAI THI HONG NHUNG	SXCT	2001/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6065	50316596	LE THI PHUONG	SXCT	2001/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6066	50316600	DANG THI DAO	SXCT	1995/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6067	50316601	LE VAN TIEN	SXCT	1994/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6068	50316602	TA HAI THANH	SXCT	1991/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6069	50316604	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1998/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6070	50316605	MAI VAN HUNG	SXCT	2005/07/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6071	50316612	LE VAN HAI	SXCT	1997/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6072	50316614	HOANG THI HAO	SXCT	1992/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6073	50316615	NGUYEN VAN LONG	SXCT	2004/01/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6074	50316619	HOANG HUU HUNG TRANG	SXCT	2001/03/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6075	50316622	TRAN XUAN NGUYEN	SXCT	1993/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6076	50316623	NGUYEN QUANG DUC	SXCT	2005/10/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6077	50316624	CAO VAN TOAN	SXCT	1991/04/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6078	50316625	NGUYEN VAN PHUC	SXCT	1998/06/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6079	50316628	TRUONG SY HIEP	SXCT	2000/07/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6080	50316629	LE VAN SANG	SXCT	1992/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6081	50316630	NGUYEN VAN NINH	SXCT	2004/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6082	50316634	LA THI HANG NGA	SXCT	2005/08/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6083	50316637	NGUYEN VIET MINH	SXCT	1999/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6084	50316641	NGO THO NGHIA	SXCT	1993/10/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6085	50316643	TRINH THI NGOC HUYEN	SXCT	1994/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6086	50316644	PHAM VAN CHUNG	SXCT	1993/07/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6087	50316648	NGUYEN CONG TIEN	SXCT	1997/03/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6088	50316649	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1995/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6089	50316651	LE THI HONG NHUNG	SXCT	2005/01/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6090	50316652	LE BA THANH	SXCT	2000/01/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6091	50316655	HOANG BINH QUAN	SXCT	2005/11/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6092	50316656	NGUYEN THI HONG NHUNG	SXCT	1999/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6093	50316657	MAI THI VAN ANH	SXCT	1997/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6094	50316658	PHAM THANH TAM	SXCT	1988/08/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6095	50316663	NGUYEN THI HANG	SXCT	1994/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6096	50316667	LE DINH DUY	SXCT	1998/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6097	50316668	PHAM THI THU	SXCT	2005/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6098	50316669	LE VAN TUYEN	SXCT	1993/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6099	50316670	MAI THI HOAI THU	SXCT	1996/07/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6100	50316672	HOANG THANH TUNG	SXCT	2001/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6101	50316677	NGUYEN THANG OACH	SXCT	1988/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6102	50316679	LE THUY LINH	SXCT	2005/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6103	50316680	NGUYEN BA HOANG	SXCT	2002/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6104	50316682	VU THI TUYET	SXCT	2005/07/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6105	50316684	NGUYEN VAN THUY	SXCT	1996/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6106	50316687	LE SY LONG	SXCT	1995/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6107	50316688	NGUYEN VAN TIEN	SXCT	1994/06/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6108	50316691	DO VAN THUY	SXCT	1995/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6109	50316693	NGUYEN THI VAN	SXCT	1992/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6110	50316698	PHAM BA TUAN	SXCT	1998/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6111	50316699	NGUYEN LAN HUONG	SXCT	2005/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6112	50316700	VU KHAC THANH	SXCT	2000/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6113	50316701	LE VAN HUY	SXCT	1999/09/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6114	50316702	NGHIEM CONG DONG	SXCT	1999/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6115	50316704	NGO THANH DAT	SXCT	1996/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6116	50316705	NGUYEN THIEN NINH	SXCT	1992/04/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6117	50316713	NGUYEN VAN MINH	SXCT	1992/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6118	50316716	TRINH THI THUY NGA	SXCT	2000/03/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6119	50316717	NGO ANH PHUONG	SXCT	2004/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6120	50316722	NGUYEN DINH THUY DUONG	SXCT	2002/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6121	50316724	LE XUAN BAC	SXCT	1987/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6122	50316731	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	1990/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6123	50316735	NGUYEN HUYNH DUC	SXCT	1996/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6124	50316737	LE VAN LONG	SXCT	1999/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6125	50316738	DOAN THI GIANG	SXCT	1998/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6126	50316742	DUONG VAN NAM	SXCT	1995/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6127	50316743	MY DUY DAT	SXCT	1997/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6128	50316744	LE VAN QUY	SXCT	2005/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6129	50316746	LE DUC TRUNG	SXCT	2001/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6130	50316748	VU THI PHUONG LIEN	SXCT	1994/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6131	50316749	LE THI THU HUONG	SXCT	1994/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6132	50316752	DO TRONG TUAN	SXCT	1997/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6133	50316757	DO HUY MUOI	SXCT	1992/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6134	50316764	LE THI KHANH HUYEN	SXCT	2002/07/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6135	50316770	HOANG MANH CUONG	SXCT	1996/01/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6136	50316771	LE THI THU TRANG	SXCT	2004/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6137	50316774	HOANG VAN DUNG	SXCT	1995/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6138	50316779	NGUYEN THI LINH CHI	SXCT	2005/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6139	50316785	LE THU HIEN	SXCT	1994/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6140	50316787	NGUYEN VAN TAM	SXCT	1994/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6141	50316788	HA HAI THINH	SXCT	2005/07/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6142	50316790	HOANG MINH TIEN	SXCT	2005/03/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6143	50316795	DINH THI HUYEN NGA	SXCT	2005/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6144	50316799	HOANG THI DUNG	SXCT	2001/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6145	50316800	HOANG DINH DONG	SXCT	1993/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6146	50316805	LE THI HA PHUONG	SXCT	1998/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6147	50316806	TRINH THI HA	SXCT	1994/12/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6148	50316807	LE NHU TOA	SXCT	1988/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6149	50316809	PHAM THE DUNG	SXCT	1992/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6150	50316813	TRINH XUAN THANG	SXCT	2001/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6151	50316814	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	1991/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6152	50316820	CAO VAN DAT	SXCT	1996/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6153	50316824	VU THE TOAN	SXCT	2003/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6154	50316826	LE THI HA	SXCT	1996/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6155	50316827	TRINH DUC HUNG	SXCT	2005/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6156	50316828	VU THI THAO	SXCT	1997/07/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6157	50316830	DUONG DINH TIEN	SXCT	1987/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6158	50316831	TRINH THI XUAN	SXCT	1987/06/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6159	50316835	DUONG THI LOAN	SXCT	1989/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6160	50316836	LE KHAC DUONG	SXCT	2005/03/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6161	50316845	PHAM HUY HOANG	SXCT	1999/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6162	50316846	NGUYEN THANH BINH	SXCT	1991/03/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6163	50316850	TRAN MINH HUY	SXCT	1991/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6164	50316855	TRINH VAN TIEN	SXCT	1998/05/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6165	50316860	LE NGO CUONG	SXCT	1991/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6166	50316866	DANG THI NHUNG	SXCT	2005/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6167	50316867	NGUYEN THI HUONG	SXCT	2005/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6168	50316868	NGUYEN THI THUY LINH	SXCT	2005/01/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6169	50316870	LE NGOC LINH	SXCT	2005/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6170	50316874	TRINH HA TRUNG	SXCT	2002/03/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6171	50316875	NGUYEN VAN TUNG	SXCT	2004/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6172	50316877	VU THI THU HUE	SXCT	2005/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6173	50316878	LE NHU HOA	SXCT	1999/07/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6174	50316879	NGO THI TRANG	SXCT	1999/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6175	50316880	DUONG THI PHUONG ANH	SXCT	2002/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6176	50316881	LE VAN MINH	SXCT	1991/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6177	50316882	NGUYEN QUOC VIET	SXCT	2005/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6178	50316883	LE DINH QUANG	SXCT	1994/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6179	50316884	NGUYEN THI LIEN	SXCT	1998/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6180	50316886	TRINH BA NGUYEN	SXCT	2000/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6181	50316889	DUONG VAN THU	SXCT	1990/04/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6182	50316890	TRINH THI DUNG	SXCT	2002/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6183	50316891	NGUYEN TIEN DUC	SXCT	2001/01/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6184	50316893	LE THI THOM	SXCT	1990/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6185	50316895	DO TUAN ANH	SXCT	2004/03/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6186	50316896	PHAM VAN MINH	SXCT	1991/03/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6187	50316898	LE VU HUONG	SXCT	1987/10/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6188	50316902	LE THI LAN ANH	SXCT	1993/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6189	50316903	TRAN THI HUONG	SXCT	1998/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6190	50316904	DAO DINH HIEU	SXCT	1997/01/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6191	50316914	LE VAN DONG	SXCT	1994/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6192	50316918	LE VAN PHUC	SXCT	1991/10/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6193	50316919	HA VAN TUYEN	SXCT	1994/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6194	50316920	LE THI HANH	SXCT	2000/06/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6195	50316923	NGUYEN THANG HUNG	SXCT	2005/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6196	50316926	TONG THAI THONG	SXCT	1998/03/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6197	50316927	NGUYEN DINH HAI	SXCT	1998/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6198	50316932	TRINH VAN LUC	SXCT	1999/07/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6199	50316934	NGUYEN VAN TIEN	SXCT	1999/04/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6200	50316937	LE VAN DAN	SXCT	1998/01/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6201	50316939	TRAN NGOC SON	SXCT	1992/12/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6202	50316940	TRAN ANH TUAN	SXCT	1992/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6203	50316945	HOANG BINH TIEN	SXCT	2003/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6204	50316946	TRINH XUAN THUONG	SXCT	1985/12/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6205	50316950	DUONG VAN MINH	SXCT	1994/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6206	50316951	LE DINH THUAN	SXCT	2005/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6207	50316952	HOANG VAN DUNG	SXCT	2005/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6208	50316953	LE VAN CUONG	SXCT	1991/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6209	50316955	TRINH VAN THANH	SXCT	1989/11/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6210	50316957	PHAM VAN HOP	SXCT	2001/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6211	50316959	LE DUC HOANG	SXCT	2005/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6212	50316961	NGUYEN NGOC HUY	SXCT	2005/01/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6213	50316962	HOANG VAN LONG	SXCT	1990/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6214	50316966	TRINH NGOC CONG	SXCT	1991/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6215	50316967	LE TRUNG HIEU	SXCT	2005/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6216	50316969	CAO VAN NINH	SXCT	1995/03/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6217	50316970	VU THI THU PHUONG	SXCT	2003/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6218	50316973	LE DANG BA	SXCT	1993/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6219	50316974	LE DUY QUAN	SXCT	2003/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6220	50316980	DUONG NHU THANH	SXCT	2005/01/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6221	50316982	LE DANG THUAN	SXCT	1995/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6222	50316983	DINH DUY KIEN	SXCT	1997/04/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6223	50316987	NGUYEN THUY LINH	SXCT	2003/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6224	50316988	HOANG THI THUY	SXCT	2003/04/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6225	50316990	LE THI BICH NGOC	SXCT	2001/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6226	50316991	HA HONG HAI	SXCT	1989/05/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6227	50316999	LE THI CAY	SXCT	1993/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6228	50317000	LE THI HONG	SXCT	1991/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6229	50317002	LE BA HIEU	SXCT	1994/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6230	50317003	NGUYEN VAN PHUONG	SXCT	2003/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6231	50317004	HO TUAN ANH	SXCT	1993/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6232	50317005	NGUYEN VAN TIEP	SXCT	1991/01/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6233	50317008	VU VAN LINH	SXCT	1994/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6234	50317009	DAM KHAC HOANG	SXCT	2004/01/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6235	50317013	NGUYEN VAN HOP	SXCT	1998/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6236	50317014	PHAM THI TU	SXCT	2000/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6237	50317015	TRAN MINH TUAN	SXCT	2004/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6238	50317017	CAO THI LIEN	SXCT	1996/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6239	50317021	BUI MANH DUY	SXCT	2003/07/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6240	50317022	LE THI TRANG	SXCT	1997/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6241	50317025	LE NHU CUONG	SXCT	1996/07/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6242	50317027	LE THI NGAN	SXCT	1988/03/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6243	50317033	NGO QUANG HUNG	SXCT	1994/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6244	50317035	LE VAN THANH	SXCT	1993/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6245	50317037	PHAM VAN THU	SXCT	1988/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6246	50317038	MAC SY TRUONG	SXCT	1988/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6247	50317039	NGUYEN VAN VY	SXCT	1997/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6248	50317041	BUI ANH PHUONG	SXCT	1992/02/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6249	50317044	PHAM VAN DUNG	SXCT	2002/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6250	50317048	TONG VAN TAI	SXCT	1989/07/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6251	50317049	PHAM VAN HUNG	SXCT	1999/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6252	50317050	TRAN MANH HUNG	SXCT	1994/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6253	50317052	PHAN THI LINH	SXCT	2005/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6254	50317054	TRUONG TIEN TUNG	SXCT	2003/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6255	50317056	PHAM DUY PHUONG	SXCT	2000/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6256	50317057	VU THI LUONG	SXCT	2005/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6257	50317063	LE DUY CHUYEN	SXCT	1987/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6258	50317065	HOANG VIET DUONG	SXCT	1992/02/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6259	50317069	MAI VAN TRANG	SXCT	2005/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6260	50317072	VU THI CHINH	SXCT	1993/11/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6261	50317074	NGUYEN XUAN DAN	SXCT	1988/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6262	50317076	DINH VAN DAT	SXCT	2004/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6263	50317079	NGUYEN THO SAM	SXCT	2005/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6264	50317082	NGUYEN VAN LUYEN	SXCT	1991/07/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6265	50317085	NGUYEN DINH DUONG	SXCT	2005/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6266	50317086	HOANG DINH DUNG	SXCT	2005/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6267	50317088	NGUYEN HUU CU	SXCT	1997/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6268	50317089	LE DINH MANH	SXCT	2003/07/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6269	50317090	LE VIET DUC	SXCT	2005/06/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6270	50317096	NGUYEN SINH HUONG	SXCT	1995/11/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6271	50317098	PHAM VAN BACH	SXCT	1992/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6272	50317100	TONG KHANH LINH	SXCT	2001/04/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6273	50317101	NGUYEN DUC SON	SXCT	1996/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6274	50317102	PHAM VAN TRUNG	SXCT	2005/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6275	50317106	LE HUYNH DUC	SXCT	1996/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6276	50317108	LE THI QUYNH	SXCT	2002/01/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6277	50317110	TONG THI MINH HAI	SXCT	2002/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6278	50317112	LE THIEM BAC	SXCT	1992/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6279	50317117	LUU THI NGUYET	SXCT	2005/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6280	50317118	LE ANH QUAN	SXCT	2003/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6281	50317120	NGUYEN TRONG HAI	SXCT	1987/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6282	50317125	NGUYEN XUAN BACH	SXCT	1989/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6283	50317126	HA VAN PHUONG	SXCT	2005/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6284	50317127	NGUYEN VAN TIEN	SXCT	2001/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6285	50317130	NGUYEN NGOC SON	SXCT	2003/12/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6286	50317134	TRAN NGOC DUONG	SXCT	2000/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6287	50317137	TRINH DINH DAO	SXCT	1998/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6288	50317140	LE DUC THANG	SXCT	1993/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6289	50317141	NGUYEN VAN LUAN	SXCT	1999/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6290	50317145	LE XUAN TRUONG	SXCT	2004/01/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6291	50317146	DANG VAN HUY	SXCT	2001/06/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6292	50317147	VU VAN TUAN	SXCT	1997/03/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6293	50317148	LE VAN TIEN	SXCT	1993/06/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6294	50317149	NGUYEN VAN THIEU	SXCT	1994/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6295	50317150	LE VAN HOAN	SXCT	1991/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6296	50317155	DOAN THI THU PHUONG	SXCT	2005/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6297	50317160	NGUYEN DINH PHONG	SXCT	1996/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6298	50317161	TRINH XUAN CONG	SXCT	1999/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6299	50317166	TRINH VAN HUNG	SXCT	2005/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6300	50317167	DUONG VAN QUYEN	SXCT	2005/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6301	50317169	NGUYEN ANH TAI	SXCT	2004/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6302	50317170	DAO CHINH CUONG	SXCT	2003/11/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6303	50317172	TONG PHUONG NAM	SXCT	2003/07/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6304	50317176	TRINH VAN TUAN	SXCT	2000/03/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6305	50317179	LE DINH TRINH	SXCT	1997/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6306	50317186	PHUNG VAN HIEU	SXCT	1999/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6307	50317187	NGUYEN VAN CONG	SXCT	2005/03/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6308	50317189	NGUYEN VAN LINH	SXCT	1993/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6309	50317199	DOAN VAN PHUC	SXCT	2005/07/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6310	50317204	MAI XUAN LUYEN	SXCT	1987/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6311	50317207	LE HOANG VUONG	SXCT	1994/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6312	50317208	DUONG DINH TRUONG	SXCT	2005/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6313	50317210	NGUYEN THI THU	SXCT	1998/09/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6314	50317212	HA VAN QUY	SXCT	1989/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6315	50317216	DUONG KHAC TU	SXCT	2004/12/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6316	50317217	LE THI PHUONG	SXCT	2001/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6317	50317220	LE THI NHUNG	SXCT	2000/04/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6318	50317223	TRAN THI QUYNH TRANG	SXCT	2005/03/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6319	50317224	NGUYEN VAN QUYET	SXCT	1996/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6320	50317225	VU DINH MINH	SXCT	1995/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6321	50317226	NGUYEN VAN HOANG	SXCT	1992/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6322	50317227	LE DANG THUONG	SXCT	1998/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6323	50317228	LE TRONG DUC ANH	SXCT	2005/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6324	50317234	LE DUC MANH	SXCT	1995/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6325	50317235	VU VAN HINH	SXCT	1991/07/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6326	50317236	LE HONG QUAN	SXCT	2005/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6327	50317237	MAI THI NGAN	SXCT	2005/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6328	50317238	NGUYEN VAN DUONG	SXCT	1999/02/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6329	50317241	HOANG THANH NAM	SXCT	2002/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6330	50317243	LE KIM HUY	SXCT	2005/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6331	50317248	LUU DOAN SINH	SXCT	1993/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6332	50317250	LE QUOC HUY	SXCT	2005/01/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6333	50317251	HOANG THI HONG	SXCT	2002/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6334	50317254	TRAN QUANG HUNG	SXCT	1997/03/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6335	50317255	NGUYEN TRUONG KY	SXCT	1996/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6336	50317259	PHAM THI THU PHUONG	SXCT	2002/02/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6337	50317260	PHAM HOAI NAM	SXCT	2005/07/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6338	50317261	LE VIET GIANG	SXCT	1993/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6339	50317263	TONG MINH TIEN	SXCT	2001/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6340	50317265	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1996/03/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6341	50317267	VAN NHU HUNG	SXCT	1987/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6342	50317268	PHAM QUANG TIEN	SXCT	2004/03/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6343	50317276	PHAM THI KHANH	SXCT	1995/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6344	50317280	NGUYEN VAN TUNG	SXCT	2000/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6345	50317284	NGUYEN HUU LUONG	SXCT	2003/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6346	50317285	NGUYEN DUY TU	SXCT	1995/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6347	50317287	TRAN XUAN LONG	SXCT	2002/01/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6348	50317291	NGUYEN TRUNG KIEN	SXCT	1998/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6349	50317293	LE VAN DUNG	SXCT	1999/05/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6350	50317294	LE THI PHUONG ANH	SXCT	2004/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6351	50317295	HOANG HUU BAO	SXCT	1993/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6352	50317296	HOANG DAT QUYET	SXCT	2002/01/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6353	50317302	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1993/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6354	50317306	LE VAN LONG	SXCT	2005/03/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6355	50317307	NGUYEN VIET BAO THANH	SXCT	2003/07/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6356	50317309	DANG MINH QUANG	SXCT	2001/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6357	50317311	LE MINH HOANG	SXCT	1999/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6358	50317319	LE CUONG MANH	SXCT	1992/12/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6359	50317320	DOAN THI HANG	SXCT	2003/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6360	50317324	HOANG VAN ANH	SXCT	1999/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6361	50317329	TRINH CONG SON	SXCT	2001/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6362	50317335	NGUYEN THI LIEN	SXCT	1988/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6363	50317338	TONG VAN KIEN	SXCT	1990/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6364	50317343	NGUYEN DUC DINH	SXCT	1995/11/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6365	50317346	BUI THI HUONG	SXCT	1998/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6366	50317347	NGUYEN VAN NGOC	SXCT	1993/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6367	50317349	DUONG TIEN QUAN	SXCT	1994/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6368	50317351	LE THI HANG	SXCT	2003/11/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6369	50317352	LE VAN LOAN	SXCT	1994/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6370	50317363	LE VAN TU	SXCT	2001/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6371	50317364	LE BA THUC	SXCT	1996/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6372	50317365	LE TRONG LONG	SXCT	1988/11/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6373	50317371	PHAM HUY HOANG	SXCT	2004/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6374	50317376	TRAN THI GIANG	SXCT	1999/01/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6375	50317378	PHAM VAN VIET	SXCT	1992/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6376	50317379	LE XUAN KIEN	SXCT	1998/08/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6377	50317380	HOANG QUOC LUAT	SXCT	1995/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6378	50317384	PHAM TIEN ANH	SXCT	1989/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6379	50317386	PHAM VAN MAU	SXCT	1989/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6380	50317387	NGUYEN VAN VU	SXCT	1996/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6381	50317388	DUONG THI HUYEN TRANG	SXCT	2005/08/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6382	50317389	LE LUONG ANH	SXCT	1985/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6383	50317394	PHAM VAN QUE	SXCT	1998/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6384	50317398	TRAN VAN TU	SXCT	1999/11/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6385	50317399	LE THI LAI	SXCT	1998/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6386	50317401	LE HOAI NAM	SXCT	1998/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6387	50317402	NGO THI HA PHUONG	SXCT	1996/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6388	50317405	TONG THANH TRUONG	SXCT	2004/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6389	50317407	LE THI MAI	SXCT	1992/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6390	50317410	TRUONG THI THUY	SXCT	1999/06/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6391	50317411	LE DUC THANG	SXCT	2005/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6392	50317416	DO VAN HUNG	SXCT	2002/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6393	50317419	LE VAN THUONG	SXCT	2002/01/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6394	50317421	LE HUU TOAN	SXCT	2004/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6395	50317422	NGUYEN MANH TAI	SXCT	2004/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6396	50317426	KIM BANG	SXCT	2001/12/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6397	50317427	VU HUU LUC	SXCT	1993/03/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6398	50317428	LE VAN TRAN	SXCT	1997/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6399	50317429	NGO VAN HUNG	SXCT	1996/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6400	50317435	NGUYEN HUU MINH	SXCT	2004/10/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6401	50317440	HOANG MINH THANG	SXCT	2000/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6402	50317443	LE VAN VU	SXCT	1995/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6403	50317444	LUONG THI THANH	SXCT	1995/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6404	50317445	HA THI THANH THAO	SXCT	2005/11/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6405	50317449	LE THI SINH	SXCT	1990/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6406	50317450	LE VAN TAI	SXCT	1999/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6407	50317452	NGUYEN THI TRANG	SXCT	2000/06/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6408	50317453	DOAN THI KHANH LINH	SXCT	2005/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6409	50317456	LE VAN HAO	SXCT	2005/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6410	50317462	DUONG VAN TU	SXCT	1999/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6411	50317463	LE HONG THANG	SXCT	1994/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6412	50317466	PHAM THI MAI LINH	SXCT	2003/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6413	50317469	VU VAN AN	SXCT	2004/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6414	50317470	LE THI THAO	SXCT	2002/03/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6415	50317471	LE THI LINH	SXCT	2005/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6416	50317474	NGUYEN DUC TRUNG	SXCT	2001/01/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6417	50317475	LE VAN TUNG DUONG	SXCT	2004/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6418	50317478	NGUYEN NGOC DUNG	SXCT	2002/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6419	50317485	TRINH THI HUE	SXCT	1992/04/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6420	50317490	LE NGOC MANH	SXCT	1991/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6421	50317498	PHAM THI THU THUY	SXCT	1992/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6422	50317500	LE THI HANG	SXCT	2002/10/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6423	50317502	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	1990/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6424	50317510	NGO VAN SAU	SXCT	1998/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6425	50317517	PHAM ANH MANH	SXCT	1989/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6426	50317519	LE TRONG TAI	SXCT	2000/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6427	50317520	LE VAN DAI	SXCT	2000/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6428	50317521	THIEU DINH HUY	SXCT	1999/09/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6429	50317522	NGUYEN XUAN MANH	SXCT	1995/04/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6430	50317523	LE XUAN BA	SXCT	2001/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6431	50317529	LAI THE HOAN	SXCT	2003/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6432	50317530	LE THI PHUONG THU	SXCT	2005/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6433	50317534	DOAN VAN VINH	SXCT	2003/04/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6434	50317539	NGUYEN THI KIEU TRANG	SXCT	2005/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6435	50317540	TRINH XUAN DAT	SXCT	2004/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6436	50317541	DAO DUY VU	SXCT	2005/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6437	50317542	LE THANH TUNG	SXCT	2005/01/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6438	50317543	TRAN NHU TRANG	SXCT	1995/04/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6439	50317545	NGUYEN THI THUY LINH	SXCT	2005/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6440	50317553	VU THI LOAN	SXCT	1997/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6441	50317561	TRAN QUANG MINH	SXCT	2000/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6442	50317565	LE VAN TAI	SXCT	1990/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6443	50317567	NGUYEN DUC HAI	SXCT	1988/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6444	50317575	BUI THI HANG	SXCT	1989/01/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6445	50317577	LE DUC MANH	SXCT	2005/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6446	50317579	LE DINH VU	SXCT	2001/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6447	50317581	NGUYEN DUYEN TUNG	SXCT	2001/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6448	50317582	NGUYEN TUAN LAM	SXCT	1998/12/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6449	50317586	NGUYEN CONG THANH	SXCT	1998/11/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6450	50317588	LE HUY CUONG	SXCT	2002/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6451	50317597	TRAN KHANH LINH	SXCT	2005/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6452	50317601	LE MINH HIEU	SXCT	2004/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6453	50317603	LE VAN NAM	SXCT	2002/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6454	50317605	HOANG QUOC TUAN	SXCT	2004/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6455	50317606	TONG THI HUYEN	SXCT	1995/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6456	50317609	DUONG VAN DAT	SXCT	1999/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6457	50317611	LE VAN TUAN	SXCT	2003/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6458	50317620	TRAN THI PHUONG	SXCT	2000/04/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6459	50317621	HOANG TRONG VIET	SXCT	2003/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6460	50317626	LAI THE TAN	SXCT	2002/04/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6461	50317627	VU THI THUY	SXCT	1990/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6462	50317633	LE KHAC CUONG	SXCT	2001/06/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6463	50317635	LE THI PHUONG	SXCT	1992/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6464	50317638	LE VAN HIEU	SXCT	2001/11/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6465	50317643	TRAN CAO TUAN	SXCT	2002/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6466	50317648	NGUYEN VAN NINH	SXCT	1992/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6467	50317650	LE HUU HUNG	SXCT	2005/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6468	50317656	PHAM QUANG KHAI	SXCT	2003/05/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6469	50317662	LE VIET MINH	SXCT	1996/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6470	50317663	NGUYEN THI THU THUY	SXCT	1992/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6471	50317664	NGUYEN NGOC MUOI	SXCT	1992/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6472	50317665	PHAM VAN THU	SXCT	1986/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6473	50317669	LE VAN DUC	SXCT	2005/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6474	50317671	PHAM VAN TU	SXCT	1993/11/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6475	50317672	LE TRAN LUONG	SXCT	1994/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6476	50317673	NGUYEN THI CUONG	SXCT	1995/10/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6477	50317681	NGUYEN QUANG SON	SXCT	1991/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6478	50317687	TRAN VAN CUONG	SXCT	1996/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6479	50317689	CAO QUOC ANH	SXCT	2003/12/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6480	50317691	LE HONG NGOC	SXCT	1995/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6481	50317692	LE DUY MANH	SXCT	1992/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6482	50317694	HOANG THI THUY	SXCT	1999/12/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6483	50317697	TRAN KIM TUYEN	SXCT	1992/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6484	50317698	PHAM VAN DUNG	SXCT	1996/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6485	50317702	DUONG THI HONG	SXCT	2003/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6486	50317703	NGUYEN VAN LICH	SXCT	2004/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6487	50317705	LE THI VAN	SXCT	1989/01/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6488	50317707	TRAN THI MAN MAN	SXCT	2004/08/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6489	50317709	LE VAN THO	SXCT	1988/06/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6490	50317711	LE DUY TRUNG	SXCT	1994/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6491	50317713	TRAN VAN TUAN	SXCT	2000/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6492	50317714	DO TIEN CUONG NAM	SXCT	2001/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6493	50317717	LE VAN TUAN	SXCT	1992/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6494	50317720	NGUYEN VIET THANG	SXCT	2005/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6495	50317723	BUI THI HUE	SXCT	1996/12/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6496	50317724	HOANG VAN HAI	SXCT	1990/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6497	50317729	DO KHAC TRUONG	SXCT	2000/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6498	50317730	TRAN THANH HONG	SXCT	2005/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6499	50317731	NGUYEN THI HA	SXCT	2005/11/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6500	50317736	NGUYEN KHAC TRUNG	SXCT	1990/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6501	50317737	LE VAN HUAN	SXCT	1994/12/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6502	50317740	NGUYEN HUY TIEN	SXCT	2004/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6503	50317743	TRINH HUY DAT	SXCT	2003/04/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6504	50317745	NGUYEN HUNG CUONG	SXCT	1991/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6505	50317747	TRAN TUAN ANH	SXCT	1985/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6506	50317748	LE VAN HOANG	SXCT	1992/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6507	50317750	LE THU QUYEN	SXCT	2001/07/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6508	50317753	NGUYEN VIET TUAN	SXCT	1992/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6509	50317758	LE DUC CUONG	SXCT	1988/06/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6510	50317759	NGUYEN THI QUYNH	SXCT	2004/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6511	50317762	TRINH THU HA	SXCT	2004/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6512	50317764	NGUYEN NGOC DAT	SXCT	2003/01/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6513	50317765	NGO THI NGA	SXCT	1997/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6514	50317767	NGUYEN SON TUNG	SXCT	1997/06/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6515	50317780	NGUYEN THI HA	SXCT	1992/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6516	50317782	TRINH THI LE	SXCT	1998/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6517	50317784	HA THI MUNG	SXCT	1993/10/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6518	50317785	DO DUY TAM	SXCT	1996/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6519	50317786	NGUYEN HONG SON	SXCT	1988/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6520	50317787	LE THI NHUNG	SXCT	1998/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6521	50317788	TRINH THIEN CUONG	SXCT	2002/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6522	50317792	LE DUC HIEU	SXCT	2002/09/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6523	50317793	THIEU QUANG THINH	SXCT	1998/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6524	50317802	LE KIM TAI	SXCT	2004/01/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6525	50317803	NGUYEN THI HA	SXCT	2000/08/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6526	50317809	HOANG VAN TUAN	SXCT	1997/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6527	50317811	DOAN VAN TU	SXCT	1994/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6528	50317813	NGUYEN VAN QUAN	SXCT	2005/05/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6529	50317815	NGUYEN THI VUONG	SXCT	1994/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6530	50317823	TRINH VAN TUNG	SXCT	2002/07/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6531	50317835	DO THI YEN	SXCT	1999/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6532	50317837	LE DUYEN TUAN	SXCT	1997/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6533	50317856	CAO SY QUYNH	SXCT	1989/08/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6534	50317857	NGUYEN VAN TU	SXCT	1990/06/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6535	50317858	TRAN VAN MINH	SXCT	2002/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6536	50317860	TRINH QUANG KIEN	SXCT	1993/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6537	50317861	BUI VAN VUONG	SXCT	1990/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6538	50317865	TRAN VAN LINH	SXCT	1993/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6539	50317866	TRAN ANH TUAN	SXCT	2004/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6540	50317868	NGUYEN TUAN HIEU	SXCT	2005/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6541	50317870	LE VAN TAI	SXCT	1999/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6542	50317871	KHUONG VAN QUI	SXCT	1988/10/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6543	50317872	PHAM DINH LUONG	SXCT	2001/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6544	50317874	NGUYEN SY THANG	SXCT	1999/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6545	50317875	NGUYEN MANH TIEN	SXCT	2004/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6546	50317878	LE VAN HOANG	SXCT	1997/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6547	50317879	LE VAN HUNG	SXCT	1990/09/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6548	50317881	NGO THI YEN NHI	SXCT	2001/11/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6549	50317882	TRAN VAN LAM	SXCT	2000/11/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6550	50317883	LE TRONG ANH	SXCT	2001/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6551	50317888	TRAN VAN HA	SXCT	2002/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6552	50317891	LE VAN HIEP	SXCT	1997/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6553	50317892	NGUYEN MANH DUY	SXCT	2005/05/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6554	50317899	TRINH THI PHUONG	SXCT	1995/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6555	50317902	HOANG VAN QUAN	SXCT	2005/06/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6556	50317903	NGUYEN TIEN DUONG	SXCT	2000/07/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6557	50317904	NGUYEN THI TU ANH	SXCT	1998/01/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6558	50317905	HOANG KHAC THE	SXCT	1995/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6559	50317907	LE VAN LONG	SXCT	1997/09/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6560	50317909	NGUYEN DANG LINH	SXCT	1996/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6561	50317910	HAN NGOC BINH	SXCT	2003/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6562	50317913	LE VAN THANH	SXCT	1991/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6563	50317927	LE THI HUNG	SXCT	1995/04/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6564	50317928	NGO TUNG QUY	SXCT	2001/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6565	50317930	LE VAN SU	SXCT	1990/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6566	50317937	TRAN DUY KHANH	SXCT	1997/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6567	50317944	PHUNG DUC HOANG	SXCT	2002/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6568	50317949	LE VAN NGHIA	SXCT	1989/09/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6569	50317955	HOANG VAN LEN	SXCT	1998/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6570	50317960	LE VAN DUC	SXCT	2002/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6571	50317962	LUONG BA HOANG	SXCT	2004/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6572	50317965	DANG DINH CUONG	SXCT	1997/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6573	50317966	NGUYEN NGOC ANH	SXCT	2004/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6574	50317967	NGUYEN HUU GIANG	SXCT	1995/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6575	50317974	NGUYEN TIEN ANH	SXCT	1997/04/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6576	50317976	DOAN THI PHUONG	SXCT	1998/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6577	50317977	HOANG THI LAN	SXCT	1990/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6578	50317979	TRAN VAN CANH	SXCT	1997/01/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6579	50317982	NGUYEN THI HA	SXCT	1995/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6580	50317984	NGUYEN XUAN CUONG	SXCT	2005/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6581	50317985	LE VAN THANH	SXCT	2005/12/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6582	50317986	BUI VAN KHUE	SXCT	2003/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6583	50317992	NGUYEN THI LAN HUONG	SXCT	2003/05/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6584	50317995	DO VAN HUY	SXCT	2000/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6585	50317996	LE VAN THAI	SXCT	2005/11/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6586	50317998	LE NGOC HUNG	SXCT	2000/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6587	50318003	BUI VAN DUNG	SXCT	1992/05/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6588	50318008	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1989/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6589	50318009	LE THI HAI	SXCT	1991/06/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6590	50318013	NGUYEN THI BICH NGOC	SXCT	2001/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6591	50318018	DAO VAN HIEN	SXCT	1988/08/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6592	50318029	TRAN BA TIEN	SXCT	2001/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6593	50318032	LE TRONG HUY	SXCT	2002/12/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6594	50318034	NGUYEN HUU THIEN	SXCT	1986/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6595	50318035	PHAM NGOC HAU	SXCT	1992/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6596	50318040	TRAN VAN TUNG	SXCT	1992/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6597	50318041	LE XUAN HOA	SXCT	1993/04/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6598	50318042	LE VAN TUNG	SXCT	1999/07/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6599	50318043	DANG XUAN HIEU	SXCT	1999/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6600	50318044	NGO VAN VIET	SXCT	2004/11/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6601	50318047	NGUYEN HUNG VINH	SXCT	2005/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6602	50318052	TRAN VAN KIET	SXCT	2004/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6603	50318061	HOANG VIET TIEN	SXCT	2005/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6604	50318064	LE VAN VUONG	SXCT	1994/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6605	50318065	LE VAN TRONG	SXCT	1990/07/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6606	50318066	HOANG THI QUYEN	SXCT	2005/11/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6607	50318067	PHAM DAC THANG	SXCT	1989/09/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6608	50318069	MAI VAN QUYET	SXCT	1999/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6609	50318073	LE VAN VIET ANH	SXCT	2005/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6610	50318085	NGUYEN VAN THANH	SXCT	1988/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6611	50318086	NGUYEN THI LAN ANH	SXCT	2005/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6612	50318088	NGUYEN THI TAM	SXCT	1999/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6613	50318093	NGUYEN VAN PHONG	SXCT	1991/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6614	50318100	BUI VAN TOI	SXCT	2002/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6615	50318105	NGUYEN THI VAN HA	SXCT	2002/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6616	50318107	LE SY ANH	SXCT	1990/12/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6617	50318108	LE THI DIEU	SXCT	1998/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6618	50318109	LE THI DIEP	SXCT	1987/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6619	50318112	NGUYEN CHI HUE	SXCT	1999/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6620	50318137	LE VAN KHOI	SXCT	2003/07/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6621	50318144	PHAM VAN DUC	SXCT	1996/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6622	50318149	NGUYEN NGOC MINH	SXCT	2005/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6623	50318150	LE THI HUONG	SXCT	1987/03/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6624	50318152	HOANG DINH TUAN	SXCT	1991/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6625	50318153	LE THI VAN ANH	SXCT	2005/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6626	50318156	PHAM DINH NAM	SXCT	2002/06/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6627	50318157	NGUYEN THANG TIEN	SXCT	1994/12/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6628	50318160	HAN VIET CUONG	SXCT	1996/05/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6629	50318163	LE THI MINH THU	SXCT	2003/12/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6630	50318182	LE BA HUNG	SXCT	1998/04/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6631	50318188	LE VAN TUYEN	SXCT	1987/04/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6632	50318189	NGUYEN THI TUYEN	SXCT	1994/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6633	50318190	LE THI PHUONG	SXCT	1991/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6634	50318191	LE VAN HAO	SXCT	2004/04/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6635	50318193	NGUYEN ANH DUC	SXCT	2000/12/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6636	50318194	LE THI MINH ANH	SXCT	2000/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6637	50318196	NGUYEN VAN LINH	SXCT	2001/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6638	50318199	BUI VAN HOANG	SXCT	2002/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6639	50318200	VU VAN DINH	SXCT	2002/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6640	50318201	LE VAN THANG	SXCT	2003/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6641	50318203	HOANG DINH HUY	SXCT	1990/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6642	50318213	LE DUY NHAT	SXCT	1992/02/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6643	50318217	TRAN BA MANH	SXCT	2001/12/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6644	50318220	LE VAN CUONG	SXCT	1989/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6645	50318222	NGUYEN TRUNG HIEU	SXCT	2000/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6646	50318226	VU THI DUYEN	SXCT	2004/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6647	50318229	LE NGOC NAM	SXCT	2003/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6648	50318230	TRUONG THI QUYNH	SXCT	1995/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6649	50318231	NGUYEN VAN TUNG	SXCT	1997/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6650	50318232	NGUYEN MINH NGOC	SXCT	2004/11/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6651	50318239	LE TRUNG THUAN	SXCT	1997/04/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6652	50318242	PHAM VAN MANH	SXCT	1999/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6653	50318246	LE THI NGA	SXCT	2005/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6654	50318247	LE DINH NAM	SXCT	2005/06/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6655	50318258	CAO VAN HIEU	SXCT	1995/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6656	50318259	NGUYEN SY DUNG	SXCT	1994/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6657	50318260	NGUYEN XUAN TRUONG	SXCT	2005/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6658	50318263	BUI THI TRANG	SXCT	2004/11/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6659	50318264	DONG HAI PHONG	SXCT	2003/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6660	50318265	LE VAN PHUC	SXCT	2005/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6661	50318266	NGUYEN MINH DUC	SXCT	2005/03/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6662	50318267	BUI THI THAM	SXCT	2005/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6663	50318269	LE THI TUYET TRINH	SXCT	2005/04/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6664	50318272	NGUYEN VAN TINH	SXCT	1999/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6665	50318274	NGUYEN THI THUONG	SXCT	2004/09/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6666	50318275	MAI HONG PHONG	SXCT	2004/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6667	50318278	NGUYEN THI MINH TAM	SXCT	2005/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6668	50318279	DO THI QUYNH HOA	SXCT	2004/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6669	50318280	LE VAN KHANH	SXCT	2003/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6670	50318290	NGUYEN THI HIEN	SXCT	2003/01/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6671	50318291	NGUYEN DUC HOANG	SXCT	1993/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6672	50318292	LE CONG QUANG	SXCT	1992/09/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6673	50318295	LE VAN LAM	SXCT	1993/11/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6674	50318297	NGUYEN VAN DAT	SXCT	1992/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6675	50318299	MAI VAN DUONG	SXCT	1994/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6676	50318308	DUONG THI HAI NGOC	SXCT	2000/12/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6677	50318309	LE DO PHUONG	SXCT	1997/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6678	50318310	NGUYEN VAN LONG	SXCT	1992/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6679	50318313	TO DUC THANH	SXCT	2005/04/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6680	50318320	DAO THI PHUONG THAO	SXCT	2004/05/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6681	50318337	NGUYEN HUY HUNG	SXCT	1995/11/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6682	50318338	LUONG SI DAO	SXCT	1989/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6683	50318339	LUONG NGOC THANH	SXCT	2004/11/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6684	50318340	NGUYEN THI NGA	SXCT	1993/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6685	50318342	NGUYEN DUC CANH	SXCT	1991/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6686	50318343	HOANG VAN LUAT	SXCT	1996/04/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6687	50318347	DO THU THUY	SXCT	1991/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6688	50318348	NGUYEN HUU ANH	SXCT	1991/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6689	50318349	CAO THI TUOI	SXCT	2001/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6690	50318351	DO VAN HA	SXCT	1988/01/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6691	50318353	NGUYEN HAI YEN	SXCT	2005/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6692	50318354	NGUYEN TRONG PHU	SXCT	2001/04/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6693	50318356	HOANG VAN LUC	SXCT	2000/11/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6694	50318357	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	2000/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6695	50318358	LE VAN TINH	SXCT	2001/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6696	50318360	NGUYEN THI THUY TRANG	SXCT	2005/01/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6697	50318362	VU VAN DUNG	SXCT	1998/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6698	50318364	MAI DINH THACH	SXCT	1991/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6699	50318366	DANG CHUNG HUNG	SXCT	2001/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6700	50318367	PHAM VAN DAI	SXCT	1996/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6701	50318370	LE DINH TUNG	SXCT	1998/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6702	50318371	NGUYEN VIET DUC	SXCT	1998/10/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6703	50318374	TRAN TRI TUAN	SXCT	1992/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6704	50318375	HOANG THI HA	SXCT	1993/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6705	50318376	TRAN THI LOAN	SXCT	2001/03/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6706	50318379	LUU VAN CHIEN	SXCT	1996/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6707	50318387	CAO THI QUYNH	SXCT	2004/11/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6708	50318390	MAI NGOC HIEU	SXCT	1997/12/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6709	50318391	MAI NGOC ANH	SXCT	1999/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6710	50318393	LUONG VIET DINH	SXCT	1988/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6711	50318394	HAC NGOC TRUNG	SXCT	1986/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6712	50318396	PHAM VAN SINH	SXCT	2002/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6713	50318400	LE DUC CUONG	SXCT	1988/05/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6714	50318401	DO THE ANH	SXCT	2004/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6715	50318403	DO NGOC TIEN	SXCT	1993/04/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6716	50318404	NGUYEN THANH LUAN	SXCT	1992/07/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6717	50318407	TRUONG QUANG MINH	SXCT	2003/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6718	50318410	NGUYEN HUU CANH	SXCT	1992/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6719	50318411	NGUYEN VAN TRUNG	SXCT	1993/10/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6720	50318412	TA VAN TU	SXCT	2000/01/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6721	50318413	PHAM VIET TRONG	SXCT	2004/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6722	50318416	HOANG THI NHUNG	SXCT	1999/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6723	50318419	NGUYEN QUANG HUY	SXCT	2004/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6724	50318422	DANG VAN TRUONG	SXCT	2001/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6725	50318424	HOANG THI TRANG	SXCT	2004/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6726	50318427	HOANG VAN HIEP	SXCT	2002/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6727	50318428	PHAM THANH CHIEN	SXCT	1996/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6728	50318433	VU VAN TAI	SXCT	2001/05/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6729	50318438	CAO SY THIEN	SXCT	2004/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6730	50318441	VU DINH VUONG	SXCT	1990/04/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6731	50318442	NGUYEN HUU VU	SXCT	1997/08/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6732	50318443	LE VAN PHONG	SXCT	2003/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6733	50318450	LE HUY HUNG	SXCT	1995/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6734	50318452	LE ANH KIEN	SXCT	2003/09/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6735	50318453	NGUYEN VAN HUY	SXCT	2005/07/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6736	50318456	PHAM DUY HIEN	SXCT	2001/12/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6737	50318459	TRAN THI PHUONG	SXCT	2003/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6738	50318461	DU VAN LAM	SXCT	1995/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6739	50318463	CAO THANH BINH	SXCT	2002/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6740	50318464	NGUYEN THANH TUAN	SXCT	1992/12/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6741	50318465	LE VAN LONG	SXCT	1995/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6742	50318466	VU DUY DO	SXCT	2002/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6743	50318475	NGUYEN VAN XUAN	SXCT	1990/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6744	50318481	HOANG VAN TUNG	SXCT	2001/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6745	50318486	HOANG THI THANH TAM	SXCT	2004/03/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6746	50318488	LE XUAN PHUC	SXCT	2005/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6747	50318491	NGUYEN DINH VUONG	SXCT	2004/07/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6748	50318492	NGUYEN THI HONG	SXCT	1995/04/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6749	50318494	CAO VAN CONG	SXCT	1992/03/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6750	50318497	NGUYEN THI KIEU TRINH	SXCT	2000/06/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6751	50318499	LE VAN NGOC	SXCT	1998/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6752	50318500	MAI THI NHUNG	SXCT	1999/11/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6753	50318502	HOANG VAN TU	SXCT	2004/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6754	50318503	NGUYEN LAM PHONG	SXCT	2000/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6755	50318504	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	2004/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6756	50318505	NGUYEN KHAC MINH	SXCT	2003/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6757	50318506	NGUYEN VAN KHOA	SXCT	2002/04/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6758	50318507	PHAM THI BICH THUY	SXCT	1984/04/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6759	50318509	LE TUAN ANH	SXCT	1995/03/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6760	50318511	TRAN THANH CONG	SXCT	2005/10/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6761	50318514	NGUYEN THE SON	SXCT	1996/03/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6762	50318515	NGUYEN THE HIEP	SXCT	1995/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6763	50318517	MAI DUY BINH	SXCT	2005/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6764	50318518	MAI DUC TUAN	SXCT	2005/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6765	50318523	CAO VAN HUNG	SXCT	2003/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6766	50318527	TRAN THI THOM	SXCT	2005/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6767	50318528	NGUYEN DUONG TUYET NHI	SXCT	2003/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6768	50318529	VO THI HUONG	SXCT	1991/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6769	50318530	CAO VAN HAI	SXCT	1995/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6770	50318531	PHAM THI GIANG	SXCT	1997/03/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6771	50318533	NGUYEN VAN HUNG	SXCT	1994/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6772	50318534	HAC THE HOANG	SXCT	1995/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6773	50318536	NGO VAN HAI	SXCT	2002/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6774	50318537	LE THI SANG	SXCT	1998/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6775	50318539	LE VAN KHAI	SXCT	1999/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6776	50318540	HA TUAN ANH	SXCT	1990/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6777	50318541	BUI DUC TAN	SXCT	1990/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6778	50318546	DONG VAN HIEP	SXCT	2002/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6779	50318548	PHUNG VAN TAN	SXCT	1993/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6780	50318549	LE DAC THO	SXCT	1994/12/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6781	50318550	NGUYEN THI HANH	SXCT	2001/08/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6782	50318551	LE VAN SON	SXCT	2000/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6783	50318552	NGO VAN LONG	SXCT	2005/09/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6784	50318554	HOA VAN THUC	SXCT	2002/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6785	50318555	NGUYEN THI HANG	SXCT	2005/05/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6786	50318557	BUI THI PHUONG	SXCT	2002/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6787	50318558	PHAM VAN TUAN	SXCT	1995/04/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6788	50318559	NGUYEN VAN BAC	SXCT	1995/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6789	50318561	NGUYEN THE NAM	SXCT	2004/01/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6790	50318567	HOANG SY TAN	SXCT	2005/02/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6791	50318569	TRAN THAI QUY	SXCT	2005/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6792	50318570	LUONG XUAN HUNG	SXCT	2003/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6793	50318574	TRUONG THI ANH	SXCT	2002/02/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6794	50318576	NGUYEN KHAC THANG	SXCT	2000/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6795	50318578	NGO THI LY	SXCT	2001/07/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6796	50318580	NGO THI HANG	SXCT	2000/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6797	50318581	DO THI PHUONG	SXCT	1994/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6798	50318583	NGUYEN VAN PHUONG	SXCT	2003/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6799	50318584	LE VAN DUONG	SXCT	1988/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6800	50318594	Y DUONG	SXCT	1998/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6801	50318595	NGUYEN THU HA	SXCT	2004/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6802	50318596	DUONG DINH KIEN	SXCT	2004/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6803	50318597	LE VAN THIN	SXCT	2000/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6804	50318603	PHAN NGOC HOANG	SXCT	1989/03/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6805	50318607	LE NGOC TRUONG	SXCT	1999/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6806	50318614	CHU THI LY	SXCT	2000/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6807	50318619	TRAN PHU SON	SXCT	1992/08/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6808	50318620	NGUYEN VAN LUAN	SXCT	1994/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6809	50318621	NGUYEN THI MAI NHUNG	SXCT	2002/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6810	50318623	LUONG HUY THANH	SXCT	1992/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6811	50318624	HOANG HAI LONG	SXCT	1990/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6812	50318625	DONG THI MAI	SXCT	1997/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6813	50318626	NGUYEN THI NGOC ANH	SXCT	2004/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6814	50318627	HUA THI HIEU	SXCT	1993/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6815	50318630	HOANG VAN TUNG	SXCT	1994/03/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6816	50318632	NGUYEN THI THAO	SXCT	2003/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6817	50318634	NGUYEN VAN CHUNG	SXCT	1993/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6818	50318635	LE VIET DUNG	SXCT	1992/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6819	50318636	LE CONG TU	SXCT	2001/12/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6820	50318639	NGUYEN HUU HOANG	SXCT	2005/03/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6821	50318642	DANG VAN THANH	SXCT	1992/05/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6822	50318646	DANG VAN TINH	SXCT	1992/09/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6823	50318649	LA VAN LIEN	SXCT	1991/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6824	50318650	NGUYEN QUY TUONG	SXCT	1999/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6825	50318652	VU DUC TRUONG	SXCT	2003/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6826	50318653	NGUYEN HUU QUANG	SXCT	2005/01/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6827	50318654	HOANG LONG AN	SXCT	2003/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6828	50318659	HOANG VAN TUYEN	SXCT	1999/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6829	50318660	DONG HOANG ANH	SXCT	1997/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6830	50318667	NGUYEN THI HOAI LINH	SXCT	2005/11/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6831	50318671	BUI SY TIEN	SXCT	1998/03/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6832	50318675	NGUYEN VAN DUNG	SXCT	1997/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6833	50318682	NGUYEN PHI HUY	SXCT	1989/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6834	50318683	DAO DUC VIET	SXCT	2000/06/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6835	50318685	NGUYEN VAN MINH	SXCT	1997/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6836	50318686	LUONG THI QUYNH	SXCT	1992/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6837	50318691	LE THI HIEN	SXCT	1994/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6838	50318693	BUI VAN NAM	SXCT	2001/06/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6839	50318695	PHAM THI HAI	SXCT	1993/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6840	50318698	TRAN CONG CANH	SXCT	1995/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6841	50318713	LE XUAN HUNG	SXCT	1995/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6842	50318714	LAI VAN HOA	SXCT	1994/10/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6843	50318716	MAI VAN CUONG	SXCT	2003/11/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6844	50318719	VU THI THU	SXCT	1994/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6845	50318720	NGUYEN MINH NHAT	SXCT	2005/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6846	50318721	LE THI YEN	SXCT	1995/11/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6847	50318722	DOI THE NGA	SXCT	1990/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6848	50318725	NGUYEN XUAN THANH	SXCT	1993/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6849	50318726	NGO VAN PHUONG	SXCT	1997/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6850	50318728	NGUYEN HONG HUY	SXCT	1995/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6851	50318729	DAU VAN QUAN	SXCT	2004/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6852	50318731	PHAM VAN MINH	SXCT	1999/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6853	50318740	DOAN VAN TIEN	SXCT	2005/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6854	50318741	NGUYEN XUAN VAN	SXCT	1993/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6855	50318742	LE THI TRANG	SXCT	1993/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6856	50318744	NGUYEN HUU TIEN	SXCT	1993/02/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6857	50318747	NGUYEN HUU NGOC	SXCT	1998/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6858	50318749	TRINH THI HONG	SXCT	1999/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6859	50318750	TRAN THI VAN ANH	SXCT	1999/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6860	50318752	VU DINH LINH	SXCT	1997/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6861	50318763	CAO DUY NAM	SXCT	1997/04/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6862	50318764	PHAM BA MINH	SXCT	2002/09/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6863	50318765	NGUYEN VAN BON	SXCT	1991/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6864	50318772	NGUYEN BA VUI	SXCT	1998/04/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6865	50318773	LE TRONG DUNG	SXCT	1992/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6866	50318780	LE THU HA	SXCT	1991/10/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6867	50318787	BUI QUOC HUY	SXCT	2002/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6868	50318788	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	2000/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6869	50318790	LE MINH QUAN	SXCT	2002/11/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6870	50318791	NGUYEN NANG KHANH	SXCT	1993/10/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6871	50318792	NGUYEN VAN HUNG	SXCT	2001/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6872	50318793	VAN DINH HIEU	SXCT	1995/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6873	50318794	LE THIEN DAI	SXCT	2002/01/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6874	50318795	NGUYEN VAN HAO	SXCT	1993/12/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6875	50318801	MAI VAN PHUC	SXCT	1989/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6876	50318802	HOANG VAN THAI	SXCT	2001/04/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6877	50318803	MAI DUC TAI	SXCT	2003/04/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6878	50318804	LE KINH TRAN LONG	SXCT	2005/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6879	50318806	NGUYEN VAN THANG	SXCT	1999/03/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6880	50318807	CAO DINH HOA	SXCT	2004/12/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6881	50318809	NGUYEN BINH AN	SXCT	2002/12/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6882	50318810	QUACH THI PHUONG	SXCT	1999/06/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6883	50318811	NGUYEN HUU DINH	SXCT	1988/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6884	50318812	NGUYEN THI HONG NHUNG	SXCT	1993/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6885	50318817	LE THI THAO	SXCT	2002/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6886	50318821	HO HUU HUNG	SXCT	1997/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6887	50318822	HOANG CAO TUYEN	SXCT	2002/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6888	50318823	CHU THANH NAM	SXCT	1999/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6889	50318825	BUI VAN DUC	SXCT	2004/12/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6890	50318830	DO NGOC QUY	SXCT	1988/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6891	50318833	TRINH TUAN LINH	SXCT	1992/03/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6892	50318834	LE DINH CHUNG	SXCT	1990/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6893	50318835	TRAN QUOC VU	SXCT	2000/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6894	50318838	LE TRONG LAM	SXCT	2004/03/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6895	50318839	HO CONG TUNG	SXCT	1996/04/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6896	50318840	VU VAN CHUC	SXCT	1988/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6897	50318842	DAU HAI DUONG	SXCT	2004/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6898	50318843	LE THI KIM ANH	SXCT	2005/03/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6899	50318846	NGUYEN MINH DUC	SXCT	2000/11/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6900	50318852	TRUONG VAN HUY	SXCT	2002/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6901	50318854	NGUYEN VAN SU	SXCT	1991/05/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6902	50318856	CHU THI TUYET	SXCT	1993/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6903	50318857	KIEU VAN MANH	SXCT	1998/05/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6904	50318859	NGUYEN VAN DIEU	SXCT	1996/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6905	50318861	VU VAN DUC	SXCT	1990/07/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6906	50318862	LE VAN HIEU	SXCT	2002/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6907	50318863	NGO THI KIM TRANG	SXCT	1995/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6908	50318865	LE VAN HUNG	SXCT	1998/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6909	50318867	DANG DINH CHUNG	SXCT	1989/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6910	50318869	TRUONG THI TRANG	SXCT	1995/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6911	50318870	LUONG MINH MANH	SXCT	1995/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6912	50318875	TRINH VAN TRUONG	SXCT	1997/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6913	50318876	NGUYEN VAN QUANG	SXCT	1989/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6914	50318877	LE THI ANH	SXCT	2005/09/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6915	50318879	DINH CAO DONG	SXCT	2000/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6916	50318883	NGUYEN HUU LONG	SXCT	2002/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6917	50318888	NGUYEN VAN HAI	SXCT	1992/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6918	50318889	NGUYEN VAN KHANH	SXCT	1996/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6919	50318891	TRUONG THI MAI PHUONG	SXCT	2002/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6920	50318892	NGUYEN THI TRANG	SXCT	1993/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6921	50318898	MAI VAN HAI	SXCT	2004/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6922	50318899	LE THI THUY LINH	SXCT	2001/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6923	50318901	LE VAN CHIEN	SXCT	1997/10/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6924	50318902	NGUYEN THI TRANG	SXCT	2001/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6925	50318903	NGUYEN THI HOAI	SXCT	2005/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6926	50318906	HOANG THI NGOC	SXCT	1996/11/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6927	50318910	LE THI HUONG	SXCT	1989/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6928	50318912	PHAM VAN CANH	SXCT	1992/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6929	50318917	VU VAN THAO	SXCT	2001/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6930	50318921	NGO HOAI LINH	SXCT	2002/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6931	50318927	NGUYEN VAN NAM	SXCT	2001/06/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6932	50318928	HOANG THE QUANG	SXCT	2000/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6933	50318930	NGUYEN THI HA	SXCT	1991/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6934	50318931	LE THI THUY	SXCT	1995/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6935	50318934	LE VAN TAN	SXCT	1995/04/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6936	50318938	NGUYEN THI PHUONG THAO	SXCT	2003/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6937	50318940	TRAN QUANG HUY	SXCT	2002/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6938	50318950	LE XUAN MANH	SXCT	1995/08/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6939	50318951	LE PHAM THANH	SXCT	1993/03/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6940	50318954	TA QUANG TIEN	SXCT	2003/04/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6941	50318957	PHAM THI LE	SXCT	2001/06/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6942	50318958	TRINH VAN MANH	SXCT	2002/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6943	50318960	LUONG TU THUC	SXCT	2005/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6944	50318963	LUONG THI HANG	SXCT	1998/03/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6945	50318965	MAI VAN KHIEM	SXCT	1992/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6946	50318966	HOANG XUAN DAI	SXCT	1993/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6947	50318967	LE VAN HUY	SXCT	1993/05/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6948	50318970	LE VAN HAI	SXCT	1994/10/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6949	50318971	TRAN TRI HOANG	SXCT	2005/01/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6950	50318978	TRUONG DUC TUYEN	SXCT	1995/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6951	50318982	NGO VIET HOANG	SXCT	1999/01/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6952	50318985	PHAM TIEN DUNG	SXCT	1990/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6953	50318986	NGUYEN TRONG HOA	SXCT	1989/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6954	50318990	LE NHU THANH	SXCT	2001/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6955	50318996	NGUYEN VAN THAI	SXCT	1994/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6956	50319000	HA VAN HOANG	SXCT	1996/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6957	50319001	LE VAN DOANH	SXCT	1995/07/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6958	50319002	CAO THI MAI	SXCT	2005/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6959	50319004	MAI XUAN KHANH	SXCT	2005/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6960	50319007	NGUYEN HUU NGOC ANH	SXCT	2005/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6961	50319010	VAN THE HOANG	SXCT	1989/01/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6962	50319014	LE DUY LOI	SXCT	2000/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6963	50319019	MAI DUY QUY	SXCT	1993/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6964	50319021	NGUYEN VAN THANH	SXCT	2003/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6965	50319022	LE VAN TUNG	SXCT	2004/04/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6966	50319023	LE THI THOM	SXCT	2002/10/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6967	50319025	LE VAN HIEU	SXCT	1993/06/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6968	50319026	DO XUAN NGOC	SXCT	1989/06/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6969	50319029	LE VAN TIEN	SXCT	1995/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6970	50319033	NGUYEN VAN KHANH	SXCT	1991/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6971	50319035	LE DINH QUANG	SXCT	2002/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6972	50319037	LE THI GIANG	SXCT	1996/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6973	50319038	LE THANH PHONG	SXCT	2000/07/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6974	50319040	NGUYEN VAN LUYEN	SXCT	1991/01/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6975	50319041	NGUYEN VAN LOC	SXCT	2001/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6976	50319043	NGUYEN VAN LOI	SXCT	1998/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6977	50319044	LE THI DIEU	SXCT	2005/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6978	50319045	NGO VAN QUYEN	SXCT	2003/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6979	50319046	CHU AN GIANG	SXCT	1996/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6980	50319047	THIEU GIANG NAM	SXCT	1994/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6981	50319050	PHAM THI QUYNH NHU	SXCT	1994/09/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6982	50319052	NGUYEN THI TUYEN	SXCT	1995/09/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6983	50319055	LE THI DUNG	SXCT	1991/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6984	50319057	NGUYEN THI HOAI	SXCT	1997/01/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6985	50319058	LE VAN GIAP	SXCT	2005/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa

6986	50319063	DO THI HOAI	SXCT	2000/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6987	50319064	LE THI NGOC ANH	SXCT	2004/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6988	50319065	TRUONG VAN HOA	SXCT	2002/11/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6989	50319068	TRAN VAN KHUONG	SXCT	2000/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6990	50319069	NGUYEN HUY HAI	SXCT	2005/01/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6991	50319070	BUI VAN BINH	SXCT	1999/06/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6992	50319074	VU BA DUY	SXCT	1988/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6993	50319078	NGUYEN HUU THAI	SXCT	2002/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6994	50319079	NGUYEN HAI BIEN	SXCT	1994/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6995	50319081	LE VAN LONG	SXCT	2005/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6996	50319084	LE BA TUNG	SXCT	1992/04/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6997	50319085	TA THI THANH HIEN	SXCT	2004/10/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6998	50319086	NGUYEN VAN TRONG	SXCT	2001/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
6999	50319089	DAO VAN BIEN	SXCT	1989/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7000	50319090	NGUYEN DUC NAM	SXCT	2000/07/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7001	50319091	PHAM VAN THAO	SXCT	1992/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7002	50319096	PHAM VAN KHA	SXCT	1991/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7003	50319098	DOAN VAN DUC	SXCT	2001/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7004	50319099	PHUNG TIEN LUAN	SXCT	2005/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7005	50319100	HOANG VAN HIEU	SXCT	2005/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7006	50319101	NGUYEN TRONG THU	SXCT	2004/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7007	50319103	VU THI QUYNH	SXCT	2000/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7008	50319104	NGUYEN VAN NGHIA	SXCT	1999/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7009	50319105	VU KHAC LINH	SXCT	1990/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7010	50319112	NGUYEN VAN PHUC	SXCT	2004/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7011	50319113	DO TRONG TRUONG	SXCT	1989/09/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7012	50319114	NGUYEN VAN THAI	SXCT	2005/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7013	50319115	TRINH VAN HOANG	SXCT	2000/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7014	50319116	NGUYEN HUU HOA	SXCT	1995/07/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7015	50319118	NGUYEN XUAN DUC	SXCT	1998/03/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7016	50319121	CAO THI TRANG	SXCT	2003/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7017	50319123	LE THI HA TRANG	SXCT	1993/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7018	50319124	HOANG XUAN LOAN	SXCT	2001/01/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7019	50319127	BUI MANH QUYNH	SXCT	2005/09/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7020	50319128	BUI KHAC QUAN	SXCT	1985/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7021	50319129	HOANG TRUNG KIEN	SXCT	1997/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7022	50319130	NGUYEN VU DINH THANH	SXCT	2004/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7023	50319131	TRINH VAN QUYET	SXCT	1989/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7024	50319135	LE VAN TRUNG	SXCT	1990/07/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7025	50319138	NGUYEN VAN THANG	SXCT	2005/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7026	50319140	TO VAN LONG	SXCT	2001/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7027	50319143	LE PHU MANH	SXCT	1993/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7028	50319146	DOAN VAN QUY	SXCT	1992/08/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7029	50319147	HOANG XUAN HUNG	SXCT	1999/01/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7030	50319149	HOANG VAN TUAN	SXCT	1997/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7031	50319150	NGUYEN VAN QUY	SXCT	2001/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7032	50319151	LE NHU DAT	SXCT	2003/04/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7033	50319153	NGUYEN THI VAN ANH	SXCT	2005/02/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7034	50319155	LA VAN KHOA	SXCT	2004/03/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7035	50319156	LE DOAN LONG	SXCT	1991/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7036	50319157	LE NHU HA	SXCT	2005/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7037	50319158	BUI VAN TRONG	SXCT	2005/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7038	50319159	NGO THI TRANG	SXCT	2003/05/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7039	50319163	HOANG THI HONG	SXCT	2004/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7040	50319169	LE THI PHUONG QUYEN	SXCT	2005/10/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7041	50319173	LE VAN KHIEN	SXCT	2000/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7042	50319175	VU THI PHUONG	SXCT	1990/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7043	50319178	NGUYEN THI THUY	SXCT	2005/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7044	50319180	DO THANH LIEM	SXCT	1987/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7045	50319181	NGUYEN PHU TUAN	SXCT	1999/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7046	50319183	NGUYEN ANH XUAN	SXCT	2003/07/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7047	50319184	NGUYEN THI DIU	SXCT	2001/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7048	50319185	NGUYEN XUAN HUNG	SXCT	2005/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7049	50319191	MAI THI TRANG	SXCT	2000/04/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7050	50319199	NGUYEN VAN QUANG	SXCT	1998/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7051	50319200	MAI VAN LUC	SXCT	1991/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7052	50319201	TRAN VAN LOI	SXCT	2002/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7053	50319204	VAN THE THO	SXCT	1989/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7054	50319205	NGUYEN THI NHU QUYNH	SXCT	2005/10/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7055	50319207	DUONG THI THUY	SXCT	1991/05/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7056	50319209	CAO VU DUY HOANG	SXCT	1995/10/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7057	50319215	PHAM VAN TUONG	SXCT	1995/12/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7058	50319217	NGUYEN VAN THAI	SXCT	2004/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7059	50319218	CAO VAN QUANG	SXCT	2000/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7060	50319219	NGUYEN KHAC THANH	SXCT	1996/04/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7061	50319220	DANG BA THANH	SXCT	2004/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7062	50319222	TRUONG CONG SOI	SXCT	1993/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7063	50319224	TRAN THI HUONG GIANG	SXCT	2002/05/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7064	50319225	TRUONG THI HONG DIEP	SXCT	2005/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7065	50319227	NGUYEN VIET ANH	SXCT	2001/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7066	50319228	BUI SY TUAN	SXCT	2000/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7067	50319229	NGUYEN THE TUONG	SXCT	2003/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7068	50319232	NGUYEN THI THUY	SXCT	2001/07/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7069	50319234	HOANG MINH DUC	SXCT	1991/05/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7070	50319237	NGUYEN VAN NHAT	SXCT	2000/07/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7071	50319240	HOANG VAN CUONG	SXCT	1996/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7072	50319243	CAO DANG QUYEN	SXCT	2005/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7073	50319247	TRINH TU KIEN	SXCT	2005/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7074	50319248	TRAN THI BINH	SXCT	1990/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7075	50319249	HA VAN KHANH	SXCT	1988/06/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7076	50319255	DO THI BICH HUYEN	SXCT	2005/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7077	50319256	HOANG THI NHI	SXCT	2003/04/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7078	50319259	NGUYEN HA THU	SXCT	1990/12/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7079	50319261	CHU TRONG TUNG	SXCT	1992/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7080	50319266	NGUYEN TRONG TIEN	SXCT	1993/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7081	50319268	MAI THI THAM	SXCT	1994/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7082	50319270	LE VAN BINH	SXCT	1993/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7083	50319271	DINH VAN HUONG	SXCT	1995/08/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7084	50319273	LE XUAN TUAN	SXCT	1991/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7085	50319275	HOANG THI DIEU	SXCT	2002/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7086	50319279	CHU TRONG NGUYEN	SXCT	1992/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7087	50319280	BUI VAN HIEN	SXCT	1993/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7088	50319282	NGUYEN VAN DUNG	SXCT	1989/06/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7089	50319289	NGUYEN VAN HAI	SXCT	1992/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7090	50319291	CHU THE BINH	SXCT	2003/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7091	50319292	NGUYEN THE TUOI	SXCT	1992/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7092	50319294	CAO VAN NIEN	SXCT	1990/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7093	50319295	NGUYEN DUY DUOC	SXCT	1994/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7094	50319297	NGUYEN HUU NGOC	SXCT	1985/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7095	50319298	LE THI PHUONG THUY	SXCT	2004/10/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7096	50319299	TRAN DUC DUNG	SXCT	1986/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7097	50319304	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	1987/08/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7098	50319305	NGO VAN DUY	SXCT	1999/10/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7099	50319307	NGUYEN THI DAN THUY	SXCT	2005/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7100	50319312	LE HUY TU	SXCT	1995/06/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7101	50319317	NGUYEN THI TRANG	SXCT	2002/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7102	50319319	NGUYEN THI HA	SXCT	2000/03/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7103	50319328	NGUYEN HOANG PHONG	SXCT	2004/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7104	50319335	PHAM THI NINH	SXCT	1989/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7105	50319338	LE THI THU HUONG	SXCT	1997/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7106	50319341	LE VAN PHUC	SXCT	1992/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7107	50319349	LY VAN HUY	SXCT	2005/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7108	50319352	TRUONG THI THANH HIEN	SXCT	2005/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7109	50319357	NGUYEN DINH HIEU	SXCT	2005/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7110	50319359	TRUONG NHU QUYNH	SXCT	2005/12/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7111	50319360	MAI VAN TUAN	SXCT	2001/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7112	50319361	MA VAN TIEN	SXCT	2000/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7113	50319362	TRAN VAN HOAN	SXCT	1993/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7114	50319366	NGUYEN VAN MINH	SXCT	2003/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7115	50319367	PHAM VAN HAO	SXCT	2001/10/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7116	50319370	VU THI XUYEN	SXCT	1997/03/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7117	50319372	TRUONG VAN LINH	SXCT	1991/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7118	50319376	TRAN THI NGUYEN	SXCT	2005/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7119	50319378	TRAN TUAN ANH	SXCT	1993/08/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7120	50319379	NGUYEN XUAN THUY	SXCT	1993/02/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7121	50319380	PHAM THI DUNG	SXCT	1994/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7122	50319382	NGUYEN VAN DUC	SXCT	2004/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7123	50319383	CAO THI THUY	SXCT	2001/02/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7124	50319385	TRAN MINH DO	SXCT	2003/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7125	50319386	TRAN VAN HUNG	SXCT	2002/10/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7126	50319389	NGUYEN VAN TIEN	SXCT	1999/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7127	50319390	NGUYEN VIET CHIEN	SXCT	1993/11/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7128	50319394	NGUYEN PHUONG ANH	SXCT	2004/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7129	50319396	DAO THI KIM CHI	SXCT	2005/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7130	50319398	LE THI TRANG	SXCT	2005/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7131	50319400	NGUYEN VAN NHAT	SXCT	2004/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7132	50319405	TRINH THI HUE	SXCT	2004/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7133	50319412	NGUYEN VAN LONG	SXCT	2000/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7134	50319419	NGUYEN TRA MY	SXCT	2005/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7135	50319421	LE THI DUYEN	SXCT	2002/11/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7136	50319422	LE THI HAILY	SXCT	2005/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7137	50319428	NGUYEN THI TRANG	SXCT	2005/03/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7138	50319431	TRAN BA LONG	SXCT	2005/03/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7139	50319432	TRAN QUANG DUNG	SXCT	2001/06/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7140	50319436	LE BA HIEU	SXCT	1997/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7141	50319437	NGUYEN TRONG THIEN	SXCT	1993/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7142	50319438	LE VAN DUNG	SXCT	1996/12/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7143	50319440	NGUYEN THI LIEN	SXCT	2005/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7144	50319441	TRUONG THI TRINH	SXCT	2003/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7145	50319442	TRAN THI THU	SXCT	2005/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7146	50319449	NGUYEN THI PHUONG THAO	SXCT	2000/12/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7147	50319452	TRINH NGOC HUNG	SXCT	1992/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7148	50319453	NGUYEN VAN CHIEN	SXCT	2000/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7149	50319454	PHAM VAN BIEN	SXCT	1994/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7150	50319455	HAC NGOC ANH	SXCT	2005/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7151	50319459	LE TRUNG THANH	SXCT	1999/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7152	50319460	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1996/11/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7153	50319463	DUONG DINH TOI	SXCT	2000/01/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7154	50319465	LE TUAN THANH	SXCT	1999/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7155	50319468	LE XUAN TUAN	SXCT	1998/11/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7156	50319470	NGAN VAN HUNG	SXCT	2004/09/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7157	50319471	NGUYEN KHAC HUY	SXCT	2004/12/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7158	50319475	NGUYEN NGOC TRONG	SXCT	2004/07/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7159	50319477	NGUYEN THI QUYEN	SXCT	1990/07/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7160	50319478	PHAM VAN HIEU	SXCT	1989/03/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7161	50319479	LUU THI THUONG	SXCT	2002/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7162	50319484	HA THI THAO HIEN	SXCT	1999/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7163	50319486	TRUONG VAN ANH	SXCT	1992/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7164	50319490	LE VAN THANH	SXCT	2005/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7165	50319491	HOANG VAN MANH	SXCT	2001/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7166	50319492	CAO TRONG HOANG	SXCT	2001/07/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7167	50319493	LE HAI DUONG	SXCT	1997/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7168	50319494	LO THI ANH	SXCT	2002/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7169	50319495	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1997/01/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7170	50319499	TRUONG CONG DINH	SXCT	1997/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7171	50319500	TRUONG MINH TAM	SXCT	1999/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7172	50319504	NGUYEN BA LINH	SXCT	1999/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7173	50319508	LE THU THUY	SXCT	2005/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7174	50319515	VU DINH DONG	SXCT	1992/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7175	50319517	MAI NGOC LONG	SXCT	2001/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7176	50319519	LE VAN TUAN	SXCT	1996/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7177	50319521	MAI VAN HUNG	SXCT	1993/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7178	50319524	NGUYEN DINH NAM	SXCT	2002/02/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7179	50319528	LE VAN DUONG	SXCT	1993/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7180	50319529	LE THI THUY	SXCT	2004/12/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7181	50319530	TRAN THI PHUONG DIU	SXCT	2003/04/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7182	50319532	PHAM VAN BAC	SXCT	1997/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7183	50319534	NGUYEN MANH KHUONG	SXCT	2005/03/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7184	50319536	LE VAN HIEP	SXCT	2002/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7185	50319537	PHUNG VAN DAT	SXCT	2001/10/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7186	50319540	HOANG VAN PHU	SXCT	2004/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7187	50319541	TRUONG KHAC TAM	SXCT	1995/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7188	50319543	LE THI GIANG	SXCT	2005/06/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7189	50319544	PHAM VAN DUC	SXCT	2001/03/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7190	50319546	NGUYEN PHU QUYET	SXCT	1995/01/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7191	50319549	NGUYEN VAN HUY	SXCT	1997/11/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7192	50319550	LE THI HANH	SXCT	1990/08/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7193	50319551	LE NHU QUYNH	SXCT	2004/07/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7194	50319552	LE TRUNG HAI	SXCT	2003/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7195	50319553	LE THI THAO	SXCT	1990/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7196	50319558	HOANG VAN CHUAN	SXCT	2004/09/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7197	50319559	DINH QUOC CUONG	SXCT	2003/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7198	50319561	NGUYEN VAN DUONG	SXCT	2005/07/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7199	50319564	DO VAN MINH	SXCT	1997/02/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7200	50319567	LE THI TRA MY	SXCT	2005/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7201	50319569	LE THI TRANG	SXCT	2004/11/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7202	50319570	TO VAN GIANG	SXCT	2004/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7203	50319574	TRAN VAN CONG	SXCT	1999/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7204	50319577	VU DINH TUYEN	SXCT	1998/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7205	50319578	LE VAN TUAN	SXCT	2002/04/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7206	50319580	TRUONG NHU DINH	SXCT	2004/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7207	50319583	NGUYEN VAN TRONG	SXCT	2004/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7208	50319588	MAI NGOC DAT	SXCT	2001/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7209	50319589	LE VAN HAI	SXCT	2000/11/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7210	50319596	NGUYEN HUU PHU	SXCT	2004/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7211	50319598	NGO THI YEN	SXCT	2000/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7212	50319603	LE VAN HUY	SXCT	1998/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7213	50319609	LE THANH HUYEN	SXCT	2005/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7214	50319613	LE SY HUNG	SXCT	2004/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7215	50319614	NGUYEN HUU AN	SXCT	1992/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7216	50319615	LE HUU LINH	SXCT	1992/07/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7217	50319617	LE THI HANG	SXCT	2005/03/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7218	50319618	NGUYEN VAN TUNG	SXCT	1993/07/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7219	50319620	DAU VAN CUONG	SXCT	1988/03/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7220	50319621	NGUYEN VAN QUY	SXCT	1999/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7221	50319622	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1994/03/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7222	50319623	NGUYEN VAN BINH	SXCT	1995/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7223	50319624	NGUYEN THI LY	SXCT	2005/09/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7224	50319627	LE TUAN LINH	SXCT	2005/08/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7225	50319629	PHAM VAN QUYEN ANH	SXCT	1999/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7226	50319633	HOANG THI HUONG	SXCT	1989/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7227	50319634	PHAM VAN HOANG	SXCT	2004/03/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7228	50319641	NGUYEN DUY HOANG	SXCT	1987/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7229	50319650	NGUYEN THI TRANG	SXCT	1990/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7230	50319652	PHAM MY TUYEN	SXCT	2002/01/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7231	50319657	NGUYEN VAN LINH	SXCT	1994/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7232	50319658	PHAM VAN MANH	SXCT	1997/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7233	50319660	LE SI TINH	SXCT	1989/11/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7234	50319668	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	2000/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7235	50319669	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1991/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7236	50319671	DO THI PHUC	SXCT	1995/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7237	50319674	LE THI MO	SXCT	1988/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7238	50319675	NGUYEN VAN HUYEN	SXCT	2000/06/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7239	50319676	PHAM TRUNG KIEN	SXCT	2005/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7240	50319678	LE SY PHUONG	SXCT	1998/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7241	50319682	LE VAN TOAN	SXCT	2003/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7242	50319685	TRINH VAN LONG	SXCT	2001/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7243	50319686	CHU VAN QUY	SXCT	1993/08/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7244	50319689	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	1999/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7245	50319690	LE PHAN AN	SXCT	1989/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7246	50319693	NGUYEN VAN TIEN	SXCT	2002/06/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7247	50319696	LE VAN DUC	SXCT	1997/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7248	50319697	TRUONG VIET DUC	SXCT	2002/01/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7249	50319698	PHAM THI THUY	SXCT	2005/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7250	50319701	LE THI TRANG	SXCT	2005/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7251	50319702	MAI THANH CUONG	SXCT	2003/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7252	50319710	NGUYEN VAN LAM	SXCT	1999/03/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7253	50319712	VU VAN TUYEN	SXCT	1999/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7254	50319713	HOANG CAO QUYNH	SXCT	1990/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7255	50319716	VU VAN DUONG	SXCT	2003/07/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7256	50319718	NGUYEN THI ANH	SXCT	2001/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7257	50319720	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1994/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7258	50319724	LE CONG HUNG	SXCT	1988/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7259	50319731	BUI THI NHAN	SXCT	1991/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7260	50319736	NGUYEN THI LUYEN	SXCT	1993/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7261	50319737	LE THI HUONG	SXCT	2004/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7262	50319738	NGUYEN VAN THANH	SXCT	2001/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7263	50319739	HA DUC ANH	SXCT	1998/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7264	50319741	LE HUU DAT	SXCT	2004/10/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7265	50319752	NHU VAN DUC	SXCT	1986/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7266	50319756	DAU HOAI NAM	SXCT	1998/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7267	50319757	NGUYEN DINH CUONG	SXCT	1990/01/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7268	50319759	LE NGOC QUY	SXCT	1998/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7269	50319761	VU HUU SON	SXCT	2000/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7270	50319763	LU THI DUNG	SXCT	1988/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7271	50319764	NGUYEN HUY HOP	SXCT	2001/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7272	50319769	LUU TRONG DAI	SXCT	1994/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7273	50319772	LE VAN SON	SXCT	1996/04/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7274	50319775	TRINH TRUNG MANH	SXCT	1999/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7275	50319785	NGUYEN HUU DAU	SXCT	2005/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7276	50319788	CHU THI HANH	SXCT	2004/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7277	50319791	LE VAN DUC	SXCT	2001/08/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7278	50319794	LE XUAN PHUC	SXCT	2005/03/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7279	50319795	LE SY DONG	SXCT	1996/02/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7280	50319798	NGUYEN THI TUYET	SXCT	2002/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7281	50319799	NGUYEN THI TAM	SXCT	1995/10/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7282	50319800	LE NGOC TUAN	SXCT	1994/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7283	50319801	TRUONG THANH HAI	SXCT	2003/12/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7284	50319803	LE TRUNG KIEN	SXCT	2003/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7285	50319808	NGUYEN DUC LUONG	SXCT	2003/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7286	50319809	LE THI PHUONG	SXCT	1993/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7287	50319810	PHAM THI HUONG	SXCT	1995/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7288	50319813	HOA VAN LUYEN	SXCT	1989/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7289	50319821	DOAN VAN KIEN	SXCT	2001/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7290	50319822	TRUONG VAN HOANG	SXCT	1999/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7291	50319823	NGUYEN VAN DUONG	SXCT	1993/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7292	50319826	LE DUC VINH	SXCT	1999/03/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7293	50319827	TRUONG VAN TRONG	SXCT	1996/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7294	50319831	NGUYEN VAN NAM	SXCT	1996/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7295	50319841	LE VAN BAC	SXCT	1996/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7296	50319842	LE THANH TUNG	SXCT	1988/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7297	50319844	NGUYEN THI CHUNG	SXCT	1994/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7298	50319848	PHAM THI THANH TAM	SXCT	2002/07/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7299	50319851	LE THI THANH HUYEN	SXCT	2004/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7300	50319853	TANG THI TO UYEN	SXCT	2005/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7301	50319854	TRAN MINH DUC	SXCT	1994/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7302	50319856	NGUYEN THUY LIEN	SXCT	1996/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7303	50319857	LE XUAN THONG	SXCT	2005/03/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7304	50319861	LUU VAN DUONG	SXCT	1993/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7305	50319862	NGO THI NINH	SXCT	2004/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7306	50319864	DO TUAN ANH	SXCT	1999/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7307	50319867	NGUYEN VAN TRUNG	SXCT	1996/06/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7308	50319869	HOANG VAN QUANG	SXCT	1991/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7309	50319871	NGUYEN NGOC LUONG	SXCT	1998/05/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7310	50319872	NGUYEN VAN THANH	SXCT	2002/07/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7311	50319874	TRUONG VAN HUNG	SXCT	1999/01/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7312	50319880	VU THI TRANG	SXCT	1996/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7313	50319881	TRAN THI THUY	SXCT	2004/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7314	50319882	BUI VAN VINH	SXCT	1987/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7315	50319886	DOAN CONG TUAN	SXCT	2003/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7316	50319891	LE VAN THANH	SXCT	1995/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7317	50319892	DU THI LAN	SXCT	1994/10/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7318	50319893	NGUYEN THI HUNG	SXCT	1998/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7319	50319895	HOANG THI HOA	SXCT	2005/11/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7320	50319897	NGUYEN THI HANG	SXCT	1996/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7321	50319899	NGUYEN MINH QUAN	SXCT	2001/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7322	50319900	MAI VAN TRUONG	SXCT	1999/07/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7323	50319903	VU XUAN TRUONG	SXCT	1993/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7324	50319905	HAC VAN QUYNH	SXCT	1997/04/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7325	50319906	NGUYEN THI DIEU	SXCT	1992/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7326	50319909	NGUYEN SY QUOC	SXCT	2003/10/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7327	50319912	NGUYEN PHAM HUE SAN	SXCT	2005/06/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7328	50319914	TRINH THI VAN ANH	SXCT	2003/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7329	50319915	LE VAN NGHIA	SXCT	2001/10/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7330	50319917	NGO THI THAO	SXCT	1992/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7331	50319918	PHU VAN TUAN	SXCT	2003/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7332	50319919	TRUONG VAN PHUONG	SXCT	1996/04/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7333	50319922	TRINH NGOC THAI	SXCT	2001/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7334	50319923	VU DUC MANH	SXCT	2001/05/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7335	50319924	NGUYEN VAN SON	SXCT	2003/09/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7336	50319926	DAM VAN VUONG	SXCT	1990/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7337	50319931	NGUYEN THI VAN NGA	SXCT	1999/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7338	50319938	NGUYEN VAN THANH	SXCT	2004/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7339	50319944	LUONG MINH PHAN	SXCT	1991/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7340	50319946	MAI MANH PHONG	SXCT	2002/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7341	50319949	LE DUC VIET	SXCT	1998/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7342	50319951	LE TRONG DAT	SXCT	1999/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7343	50319953	HOANG NGOC KHANH	SXCT	1993/03/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7344	50319956	LE THE DUNG	SXCT	2003/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7345	50319957	DANG THANH TRUNG	SXCT	2004/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7346	50319958	TRAN THU HUYEN	SXCT	2005/11/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7347	50319966	NGUYEN BA DUC	SXCT	2002/04/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7348	50319969	LE THI HONG NHUNG	SXCT	2005/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7349	50319970	TRAN THI KIM LY	SXCT	2005/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7350	50319973	NGUYEN VAN KIEN	SXCT	1989/01/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7351	50319977	LE VAN HUYNH	SXCT	2005/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7352	50319978	HO SI THEP	SXCT	2002/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7353	50319981	VU NGOC QUY	SXCT	2005/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7354	50319983	BUI DUC TRONG	SXCT	1992/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7355	50319988	LE THI DUYEN	SXCT	2001/11/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7356	50319989	HOANG VIET TRINH	SXCT	1990/11/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7357	50319993	PHAN VAN HAI	SXCT	1997/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7358	50319994	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	2003/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7359	50319997	DO VAN THUC	SXCT	1988/04/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7360	50319999	NGUYEN VAN BAO	SXCT	2005/04/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7361	50320000	LE THI MAI	SXCT	1993/12/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7362	50320002	MAI XUAN PHUC	SXCT	1995/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7363	50320003	PHAM VAN LUAN	SXCT	1989/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7364	50320005	LE THE NHAT	SXCT	1988/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7365	50320006	DUONG DINH ANH	SXCT	2003/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7366	50320009	LE XUAN CUONG	SXCT	1995/08/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7367	50320010	DAO ANH NGOC	SXCT	1990/07/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7368	50320011	NGUYEN DUY DAT	SXCT	2004/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7369	50320013	LE VIET HAI	SXCT	1993/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7370	50320014	LAI DUC THUAN	SXCT	2005/11/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7371	50320016	LE VIET NAM	SXCT	1998/12/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7372	50320017	PHAM DONG LAM	SXCT	2001/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7373	50320019	DOAN TRONG TINH	SXCT	2003/11/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7374	50320020	LE THI NHAN	SXCT	2002/11/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7375	50320021	TRINH THI TRANG	SXCT	1993/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7376	50320023	NGUYEN HUU THANG	SXCT	1990/09/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7377	50320029	DANG DAI DUONG	SXCT	2000/05/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7378	50320030	DANG GIA MINH	SXCT	1998/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7379	50320031	LE HONG PHI	SXCT	2004/05/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7380	50320034	LE VAN KY	SXCT	2000/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7381	50320035	TRINH TUAN NHI	SXCT	2002/11/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7382	50320039	LE DINH BINH	SXCT	1992/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7383	50320043	LE VIET HUNG	SXCT	1991/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7384	50320048	LUU VAN DUONG	SXCT	2000/06/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7385	50320051	LE VAN TIEN	SXCT	1990/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7386	50320052	LE THI CHINH	SXCT	2005/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7387	50320062	LE DINH TUAN	SXCT	2005/11/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7388	50320063	NGUYEN THI LINH	SXCT	1998/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7389	50320067	LE DINH TU	SXCT	2002/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7390	50320072	NGUYEN THE TUNG	SXCT	2001/07/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7391	50320073	LUU THI TAN	SXCT	1998/03/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7392	50320074	LE VIET KIEU	SXCT	1999/11/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7393	50320075	LE TUAN ANH	SXCT	1990/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7394	50320077	LE VAN DUNG	SXCT	2002/11/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7395	50320078	TRAN VAN QUYET	SXCT	2001/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7396	50320079	NGUYEN DINH THAO	SXCT	2000/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7397	50320080	LE KHAC DUONG	SXCT	1998/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7398	50320083	HOANG VAN SON	SXCT	2004/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7399	50320085	NGUYEN VAN QUY	SXCT	2001/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7400	50320086	PHUNG THI HANG	SXCT	1997/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7401	50320087	LE THI THANH THU	SXCT	1999/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7402	50320088	LE THI LOAN	SXCT	1998/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7403	50320090	TRAN HUU DUNG	SXCT	1995/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7404	50320091	DO THANH HIEP	SXCT	2003/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7405	50320097	LE KHAC TUNG	SXCT	2005/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7406	50320099	MAI TRONG VIET	SXCT	2005/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7407	50320102	TO QUANG DAT	SXCT	2003/03/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7408	50320104	LE HAI NAM	SXCT	2005/04/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7409	50320111	NGUYEN DUY NHAN	SXCT	2002/10/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7410	50320113	LE VAN DAT	SXCT	1992/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7411	50320119	LE VIET PHUONG	SXCT	1986/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7412	50320120	NGUYEN THI DIEP LINH	SXCT	1998/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7413	50320122	VU DINH HAI	SXCT	2000/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7414	50320126	PHAM DANG DUC	SXCT	2001/06/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7415	50320127	LE VAN NAM	SXCT	1997/06/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7416	50320133	CHU THUY TRANG	SXCT	2004/08/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7417	50320135	TRINH TUAN HIEU	SXCT	1998/03/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7418	50320138	LE PHU BAC	SXCT	2002/11/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7419	50320144	NGUYEN KHAC BO	SXCT	1993/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7420	50320148	TRINH VAN BA	SXCT	1995/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7421	50320149	TONG VIET DUC	SXCT	1992/09/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7422	50320150	TRINH DINH CHINH	SXCT	2001/07/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7423	50320151	NGUYEN DUC ANH	SXCT	2001/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7424	50320152	DAO THI QUY	SXCT	1993/01/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7425	50320157	LE VAN DUNG	SXCT	1998/06/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7426	50320159	LE THI GIANG	SXCT	1999/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7427	50320160	HOANG THI VAN	SXCT	1993/07/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7428	50320161	LE THI HONG	SXCT	1997/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7429	50320167	TRINH CU PHUC	SXCT	1999/11/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7430	50320171	NGUYEN VIET DUNG	SXCT	1992/10/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7431	50320172	TRUONG VIET ANH	SXCT	2001/06/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7432	50320176	DINH THI DIEU HUONG	SXCT	2002/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7433	50320179	TRINH THI TRANG	SXCT	2004/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7434	50320181	MAI DUY TUAN	SXCT	1995/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7435	50320183	LE VAN TAI	SXCT	2001/10/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7436	50320189	TRINH XUAN ANH	SXCT	1993/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7437	50320190	DINH VIET CHUNG	SXCT	2002/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7438	50320198	LE VAN VUONG	SXCT	1990/05/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7439	50320200	LE HUY CUONG	SXCT	2005/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7440	50320202	NGUYEN KIM TRINH	SXCT	1998/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7441	50320208	NGUYEN THI THUY	SXCT	1990/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7442	50320210	NGUYEN HUU KHOA	SXCT	1990/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7443	50320217	LE VAN PHI	SXCT	1996/03/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7444	50320222	TAO VAN MINH	SXCT	1997/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7445	50320223	NGUYEN THI NGA	SXCT	1996/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7446	50320226	KIM THI YEN	SXCT	1991/01/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7447	50320232	LE THI LAN ANH	SXCT	1998/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7448	50320237	NGUYEN VAN SON	SXCT	1997/03/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7449	50320243	LE XUAN TUNG	SXCT	2004/11/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7450	50320246	LUONG ANH TUAN	SXCT	2001/05/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7451	50320247	LE VAN HIEU	SXCT	1990/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7452	50320252	HOANG THI LAN	SXCT	2000/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7453	50320256	NGUYEN VAN DAI	SXCT	1990/03/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7454	50320260	HOANG DAT ANH	SXCT	1999/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7455	50320272	LE VAN THAI	SXCT	2002/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7456	50320274	LE DINH SON	SXCT	1990/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7457	50320275	TRAN VAN PHUONG	SXCT	1987/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7458	50320277	LE VAN CHUNG	SXCT	1998/12/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7459	50320278	LE THI HONG LINH	SXCT	1989/01/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7460	50320283	NGUYEN NGOC LAI	SXCT	2002/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7461	50320285	BUI VAN HUNG	SXCT	1993/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7462	50320290	PHAM DINH QUAN	SXCT	2001/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7463	50320292	NGUYEN DINH NAM	SXCT	1985/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7464	50320296	DO VAN CHIEN	SXCT	1997/08/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7465	50320298	NGUYEN VAN NAM	SXCT	1994/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7466	50320300	HOANG THI HIEN	SXCT	1993/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7467	50320304	BUI HUY HOANG	SXCT	2000/09/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7468	50320309	TRINH DINH QUY	SXCT	1991/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7469	50320310	NGUYEN VAN HOA	SXCT	1987/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7470	50320311	NGUYEN THI TRANG	SXCT	1997/09/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7471	50320312	TRINH THI PHUONG	SXCT	2002/10/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7472	50320314	LAI THE LUAN	SXCT	1991/01/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7473	50320317	CAO DINH MANH	SXCT	1995/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7474	50320319	LE HOAILY	SXCT	2005/12/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7475	50320320	NGUYEN NGOC CHIEN	SXCT	2002/01/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7476	50320325	NGUYEN TAT TOAN	SXCT	1992/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7477	50320327	PHAM DINH DUNG	SXCT	1995/12/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7478	50320329	NGUYEN THI THU	SXCT	2002/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7479	50320333	NGUYEN SY TUYEN	SXCT	1999/10/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7480	50320341	PHAM VAN PHUOC	SXCT	1998/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7481	50320343	LE VIET TOAN	SXCT	2000/04/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7482	50320345	NGUYEN NHU NAM	SXCT	2000/10/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7483	50320352	MAI DUY SON	SXCT	1994/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7484	50320362	NGUYEN THI HONG	SXCT	1993/08/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7485	50320363	MAI THI BICH	SXCT	2004/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7486	50320365	NGUYEN KIM HONG	SXCT	2004/01/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7487	50320368	LE THI HONG THAM	SXCT	2001/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7488	50320376	TRINH THI HANH	SXCT	2001/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7489	50320379	BUI CONG THUONG	SXCT	1994/06/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7490	50320382	NGUYEN THI THOM	SXCT	2000/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7491	50320388	LE THE CUONG	SXCT	1986/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7492	50320391	NGO TUAN HUNG	SXCT	2005/01/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7493	50320396	NGUYEN TRONG TRUONG	SXCT	2004/04/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7494	50320397	LE THI PHUONG	SXCT	1996/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7495	50320399	HOANG CONG VAN	SXCT	2004/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7496	50320401	HOANG THI SEN	SXCT	1991/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7497	50320405	NGUYEN THI LY	SXCT	1996/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7498	50320406	LE DINH TUNG	SXCT	1999/03/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7499	50320408	LE VAN THAI	SXCT	1991/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7500	50320409	MAI VAN HA	SXCT	1999/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7501	50320411	CAO TRUNG HIEU	SXCT	2001/04/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7502	50320412	NGUYEN THE ANH	SXCT	2005/10/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7503	50320416	NGUYEN VAN SON	SXCT	1988/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7504	50320420	BUI VAN TAN	SXCT	2004/12/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7505	50320421	LE VAN KHANH	SXCT	2000/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7506	50320427	HOANG NGOC VU	SXCT	2003/10/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7507	50320428	LU VAN SON	SXCT	2005/05/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7508	50320431	VU THANH DAT	SXCT	2005/07/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7509	50320433	HOANG TRA MY	SXCT	2002/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7510	50320438	LE VAN NGHIA	SXCT	1998/05/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7511	50320444	TRINH VAN HOA	SXCT	1998/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7512	50320445	LE VAN THUC	SXCT	1997/03/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7513	50320446	NGUYEN VAN PHUONG	SXCT	2003/11/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7514	50320449	LE THI HANH	SXCT	2004/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7515	50320454	MAI XUAN THANG	SXCT	2005/03/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7516	50320456	TRUONG THI PHUONG THAO	SXCT	2004/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7517	50320461	VU VAN SON	SXCT	1999/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7518	50320462	NGUYEN VAN TINH	SXCT	1992/11/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7519	50320465	DAO NHU TUAN	SXCT	2005/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7520	50320466	TRUONG VAN TRONG	SXCT	1998/08/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7521	50320472	LE NGOC TUYEN	SXCT	1988/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7522	50320478	TRINH THI NGOC	SXCT	2003/07/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7523	50320484	NGO THI THUY LINH	SXCT	2005/07/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7524	50320485	TRAN THU HUE	SXCT	2005/04/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7525	50320489	NGUYEN THI XUAN	SXCT	1998/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7526	50320490	TRAN NGOC SON	SXCT	2002/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7527	50320494	NGUYEN DINH NGOC	SXCT	2002/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7528	50320495	CAO THI TUYEN	SXCT	1991/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7529	50320496	DAO HOANG BAO TRAN	SXCT	2005/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7530	50320497	LE SY NGUYEN	SXCT	1993/01/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7531	50320502	LE XUAN HAI	SXCT	2001/04/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7532	50320507	NGUYEN THI HA	SXCT	2002/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7533	50320516	VU DINH THANG	SXCT	1997/04/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7534	50320523	LE VAN THANG	SXCT	2001/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7535	50320528	MY THI DUNG	SXCT	2004/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7536	50320535	LE THI NU	SXCT	1999/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7537	50320539	CAO VAN ANH	SXCT	2003/04/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7538	50320540	NGUYEN VAN VU	SXCT	2004/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7539	50320543	LE THI PHUONG	SXCT	1989/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7540	50320544	NGUYEN HUU NGHIA	SXCT	1998/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7541	50320548	LE THI HOA	SXCT	1995/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7542	50320552	NGUYEN BAO PHUC	SXCT	2005/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7543	50320554	CHU THI TRANG	SXCT	2005/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7544	50320556	NGO DUC TIEN	SXCT	2003/06/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7545	50320559	NGUYEN THI LINH CHI	SXCT	2004/01/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7546	50320560	NGUYEN THI HAU	SXCT	1998/05/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7547	50320561	NGO VAN TU	SXCT	2005/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7548	50320563	TRINH DUC LONG VU	SXCT	2005/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7549	50320567	TRINH VAN MINH	SXCT	2002/04/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7550	50320569	TRUONG YEN NHI	SXCT	2003/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7551	50320571	NGUYEN VAN MANH	SXCT	2005/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7552	50320572	CAO THI HAU	SXCT	1989/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7553	50320573	TRINH TUAN ANH	SXCT	1997/07/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7554	50320575	CHU TAT NAM	SXCT	1998/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7555	50320576	PHAM DAI NGHIA	SXCT	1991/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7556	50320583	HAC NGOC HUY	SXCT	2001/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7557	50320585	NGUYEN THI PHUONG MAI	SXCT	2005/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7558	50320590	DINH TIEN DAT	SXCT	2001/12/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7559	50320591	DINH THI THU HANG	SXCT	2004/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7560	50320592	HOANG THI HA	SXCT	2003/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7561	50320594	NGUYEN TRONG TRUONG	SXCT	2004/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7562	50320602	TRAN THI THANH HOA	SXCT	2005/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7563	50320604	NGUYEN VAN THANH	SXCT	2000/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7564	50320605	NGUYEN THI TUYET	SXCT	2005/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7565	50320608	NGUYEN THI HANG	SXCT	2005/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7566	50320609	LE THI THAM	SXCT	1991/02/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7567	50320616	BUI QUANG TRUONG	SXCT	2001/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7568	50320620	PHAM VAN CHUNG	SXCT	1995/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7569	50320621	LE DUY PHUC	SXCT	1990/03/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7570	50320622	LE VAN HIEN	SXCT	1998/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7571	50320625	HOANG XUAN TRUONG	SXCT	1998/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7572	50320632	CHU VAN TAI	SXCT	2000/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7573	50320633	LE THI THANH HAU	SXCT	2004/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7574	50320634	LE QUOC DAT	SXCT	1994/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7575	50320637	PHAM THI PHUONG	SXCT	2000/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7576	50320638	MAI DINH NGOC	SXCT	1995/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7577	50320639	HOANG MAI QUYEN	SXCT	2004/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7578	50320640	HOANG THI HUE	SXCT	2005/03/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7579	50320643	HOANG THU TRANG	SXCT	2000/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7580	50320645	NGUYEN THI DUNG	SXCT	2001/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7581	50320654	TRAN VAN TUYEN	SXCT	1994/02/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7582	50320656	LE VAN HUNG	SXCT	2004/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7583	50320657	CAO VAN BA	SXCT	2001/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7584	50320658	LE THE MANH	SXCT	2004/12/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7585	50320661	HOANG THANG HOA	SXCT	2004/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7586	50320663	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	1991/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7587	50320669	DANG VAN DUY	SXCT	2003/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7588	50320673	BUI THI NHUNG	SXCT	1988/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7589	50320675	LE VAN CONG	SXCT	1996/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7590	50320677	HOANG THI GIANG	SXCT	1996/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7591	50320678	NGUYEN THI HA SINH	SXCT	1995/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7592	50320679	TRUONG VAN THO	SXCT	2003/03/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7593	50320680	LE TRI HUNG	SXCT	1997/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7594	50320681	QUACH THI THUY	SXCT	1994/01/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7595	50320688	TRINH VAN MANH	SXCT	1993/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7596	50320689	HA VAN HUY	SXCT	1996/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7597	50320693	BUI TRUONG GIANG	SXCT	2001/12/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7598	50320696	LE SY ANH	SXCT	2005/04/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7599	50320698	BUI NGOC HUNG	SXCT	2001/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7600	50320699	NGAN VAN TAM	SXCT	2003/02/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7601	50320700	HA THI DOANH	SXCT	1999/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7602	50320713	LE THI LAI	SXCT	1994/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7603	50320714	HOANG NGOC MINH	SXCT	1991/03/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7604	50320716	LE THI TRANG	SXCT	1994/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7605	50320717	LU TRONG DUC	SXCT	1999/10/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7606	50320718	HOANG VAN TUYEN	SXCT	1993/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7607	50320719	LE DUY HUNG	SXCT	2002/03/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7608	50320720	NGUYEN HUU NAM	SXCT	2005/04/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7609	50320721	VU DINH HAI	SXCT	2003/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7610	50320724	NGUYEN NGOC HUY	SXCT	2004/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7611	50320731	BUI VAN DAT	SXCT	1996/12/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7612	50320738	NGUYEN VAN MINH	SXCT	1996/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7613	50320739	LUONG VAN TRONG	SXCT	2002/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7614	50320740	NGUYEN VAN THANH	SXCT	2000/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7615	50320746	TRAN NGOC MINH	SXCT	2004/01/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7616	50320748	TRAN TIEN MANH	SXCT	2004/02/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7617	50320751	HOANG THI DAO	SXCT	1987/01/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7618	50320763	NGUYEN THI THANH	SXCT	2005/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7619	50320764	HA THI THIN	SXCT	2000/02/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7620	50320765	CAO GIANG NAM	SXCT	1996/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7621	50320766	CAO HAI DUONG	SXCT	2002/01/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7622	50320769	TRINH VAN ANH	SXCT	1993/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7623	50320770	PHAM THI LINH	SXCT	2005/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7624	50320771	LUONG TIEN DAT	SXCT	1999/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7625	50320772	HA MINH THU	SXCT	2004/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7626	50320773	QUACH VAN NGHIA	SXCT	1995/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7627	50320774	TRAN VAN SON	SXCT	2005/03/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7628	50320775	BUI THI HA	SXCT	1996/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7629	50320776	LE VIET CUONG	SXCT	1999/04/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7630	50320778	LE XUAN TUNG	SXCT	2000/12/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7631	50320779	TRAN GIA BAO	SXCT	2003/10/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7632	50320780	DO NGOC CHIEN	SXCT	1992/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7633	50320781	LE SY CONG MINH	SXCT	1998/08/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7634	50320782	QUANG THI VAN ANH	SXCT	2005/03/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7635	50320783	LE THI NHU QUYNH	SXCT	2005/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7636	50320787	VI VAN QUANG	SXCT	2004/12/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7637	50320788	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	1989/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7638	50320789	LO CONG HOANH	SXCT	2005/11/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7639	50320792	HA VAN LINH	SXCT	1998/11/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7640	50320796	LUONG THANH NHAT	SXCT	1996/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7641	50320805	LE XUAN THANH	SXCT	1998/06/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7642	50320808	NGUYEN MINH QUAN	SXCT	2004/01/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7643	50320811	DANG THI TRANG	SXCT	2003/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7644	50320813	PHAN VAN SON	SXCT	2004/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7645	50320816	TRUONG THI HA	SXCT	2005/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7646	50320819	HOANG THI VAN	SXCT	2005/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7647	50320823	NGUYEN THI HA	SXCT	2003/10/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7648	50320828	CHU DINH TUNG	SXCT	1999/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7649	50320829	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	2005/02/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7650	50320830	TRUONG MINH HOANG ANH	SXCT	1994/08/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7651	50320833	VU NGOC LINH	SXCT	2004/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7652	50320837	LE DUY CANH	SXCT	1991/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7653	50320842	NGUYEN DINH QUANG	SXCT	1996/04/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7654	50320843	BUI XUAN SON	SXCT	1996/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7655	50320845	NGUYEN THI MAI	SXCT	2002/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7656	50320847	NGUYEN TUAN HUNG ANH	SXCT	2004/05/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7657	50320863	LY VAN CUONG	SXCT	1988/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7658	50320865	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	2004/05/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7659	50320867	HA THI THANH VAN	SXCT	2005/06/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7660	50320868	NGAN THI DIEU THUY	SXCT	2005/04/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7661	50320870	TAO TIEN DAT	SXCT	1997/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7662	50320871	HA VAN HIEU	SXCT	1998/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7663	50320872	VI TRUNG THANH	SXCT	2004/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7664	50320875	HA THI NGUYET	SXCT	1995/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7665	50320878	TRAN NGOC BANG	SXCT	2004/03/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7666	50320879	NGUYEN THI DUYEN	SXCT	1990/04/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7667	50320880	LE THI TRANG	SXCT	2002/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7668	50320881	HA THI YEN	SXCT	1999/04/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7669	50320883	BUI VAN QUANG	SXCT	1994/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7670	50320884	LE THI SAU	SXCT	1987/04/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7671	50320885	NGUYEN CONG VUONG LY	SXCT	2003/04/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7672	50320888	DINH THI DUNG	SXCT	1997/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7673	50320889	HA VAN LUAN	SXCT	2005/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7674	50320890	PHAM VAN TUYEN	SXCT	1993/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7675	50320892	PHAM THI HIEM	SXCT	2005/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7676	50320893	PHAM THI LUA	SXCT	2005/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7677	50320894	LUONG THI LAN	SXCT	1998/09/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7678	50320898	TRUONG VAN PHUONG	SXCT	1992/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7679	50320913	NGUYEN HUU TUAN	SXCT	2005/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7680	50320914	NGUYEN DUC VU	SXCT	1989/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7681	50320917	TRINH VAN NGHIA	SXCT	1989/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7682	50320927	BUI THI NGOC	SXCT	2002/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7683	50320930	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	2005/07/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7684	50320931	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1993/03/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7685	50320932	DINH THI THAO	SXCT	2001/11/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7686	50320933	NGUYEN THI LAN ANH	SXCT	2000/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7687	50320934	DOI NGOC DONG	SXCT	2004/10/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7688	50320936	DUONG THI OANH	SXCT	2004/06/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7689	50320937	VI THI BICH	SXCT	1988/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7690	50320939	TRAN NGOC VINH	SXCT	1989/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7691	50320941	NGUYEN VAN THANG	SXCT	1995/03/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7692	50320943	LY THI HONG	SXCT	2005/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7693	50320944	LE THI NHUNG	SXCT	2005/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7694	50320946	LE BA SON	SXCT	2002/03/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7695	50320948	LE DAC THANH	SXCT	1994/01/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7696	50320950	LE QUANG LONG	SXCT	2002/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7697	50320952	HOANG NGOC LONG	SXCT	1991/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7698	50320956	LUC VAN THAO	SXCT	1994/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7699	50320959	LE HUY LUONG	SXCT	1989/05/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7700	50320960	LE DINH QUANG	SXCT	1997/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7701	50320961	NGUYEN DINH HUNG	SXCT	2005/05/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7702	50320963	LE THI ANH	SXCT	2001/01/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7703	50320964	NGUYEN VAN HUNG	SXCT	1998/10/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7704	50320979	LE DINH TRUNG	SXCT	1997/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7705	50320980	LE DUC TAO	SXCT	1998/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7706	50320982	QUACH THI HIEU	SXCT	1993/05/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7707	50320983	QUACH VAN DIEN	SXCT	1990/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7708	50320984	LUONG THI BICH	SXCT	1990/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7709	50320986	HA VAN HUNG	SXCT	1991/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7710	50320990	NGUYEN THI HA	SXCT	2000/11/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7711	50320991	QUACH THI HIEU	SXCT	1998/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7712	50320995	LE THU LAN	SXCT	1991/11/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7713	50320997	LE VAN DOAN	SXCT	1995/04/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7714	50321000	LE HUU DUY	SXCT	1996/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7715	50321002	DAO VAN TRUNG	SXCT	2000/05/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7716	50321003	CAO THI THU	SXCT	1991/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7717	50321004	HA THI LINH CHI	SXCT	2005/05/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7718	50321005	CAO VAN THANH	SXCT	2002/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7719	50321006	HA VAN AN	SXCT	1990/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7720	50321007	DANG NGOC PHU	SXCT	2001/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7721	50321010	CAM BA VU	SXCT	2001/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7722	50321012	HA VAN TOAN	SXCT	1999/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7723	50321013	DINH QUOC TUAN	SXCT	1999/12/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7724	50321014	BUI THI YEN NHI	SXCT	2002/07/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7725	50321016	HA VAN QUYEN	SXCT	2001/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7726	50321018	HA VAN HIEU	SXCT	2000/06/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7727	50321019	NGUYEN THI HANG	SXCT	1990/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7728	50321020	HA VAN HUNG	SXCT	2004/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7729	50321021	LE VAN CHI	SXCT	1995/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7730	50321022	HA VAN QUANG	SXCT	1997/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7731	50321023	BUI VAN VIEN	SXCT	1990/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7732	50321024	HOANG DINH THANH	SXCT	1997/02/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7733	50321026	LE NHU THANH	SXCT	1994/11/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7734	50321027	LU VAN LOC	SXCT	2001/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7735	50321032	TRUONG VAN SON	SXCT	1993/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7736	50321035	BUI VAN HUNG	SXCT	1991/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7737	50321036	CAO HONG LINH	SXCT	1997/02/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7738	50321037	HOANG THI NHUNG	SXCT	2003/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7739	50321038	NGUYEN VAN DONG	SXCT	1990/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7740	50321043	NGUYEN VAN NAM	SXCT	2005/01/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7741	50321044	NGUYEN KIEU TRAM	SXCT	2005/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7742	50321045	DUONG DINH NAM	SXCT	1985/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7743	50321047	LE VAN LONG AN	SXCT	2001/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7744	50321053	CAO TRUONG SON	SXCT	2001/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7745	50321055	TAO VAN DUNG	SXCT	1997/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7746	50321056	TRUONG HOA BINH	SXCT	2005/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7747	50321058	LE DAI DUONG	SXCT	1993/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7748	50321060	LE CONG KIEN	SXCT	1989/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7749	50321062	BUI VAN NHAT	SXCT	2003/10/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7750	50321064	LUONG VAN TUNG	SXCT	1998/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7751	50321065	TRINH VAN DUNG	SXCT	2005/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7752	50321066	DAO KHANH LY	SXCT	2005/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7753	50321068	LANG VAN THAO	SXCT	1998/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7754	50321071	DOAN VAN HOANG	SXCT	2005/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7755	50321074	BUI VAN BINH	SXCT	2005/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7756	50321075	HA VAN THANH	SXCT	1996/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7757	50321078	BUI THI HANG	SXCT	1993/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7758	50321079	BUI THI NHU	SXCT	2005/04/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7759	50321081	LE VAN HANH	SXCT	1991/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7760	50321082	VI THI NGOAN	SXCT	2001/04/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7761	50321088	HA VAN TIEN	SXCT	1987/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7762	50321094	HA VAN TUAN	SXCT	1990/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7763	50321097	TRUONG VAN HOAN	SXCT	1989/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7764	50321098	HA VAN DIEU	SXCT	1985/09/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7765	50321099	LU HONG ANH	SXCT	1996/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7766	50321101	HA VAN KHANH	SXCT	2005/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7767	50321102	TRAN HOP HAU	SXCT	2000/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7768	50321103	LE THI THU TRANG	SXCT	1998/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7769	50321105	BUI THI DIEU	SXCT	1987/05/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7770	50321106	CAO THI DIEP VI	SXCT	2005/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7771	50321108	LE HOANG PHONG	SXCT	2005/07/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7772	50321109	LE VAN HUNG	SXCT	2003/06/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7773	50321118	BUI THAI SU	SXCT	2005/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7774	50321119	NGUYEN DINH LAM	SXCT	2001/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7775	50321120	TRUONG VAN HUU	SXCT	1992/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7776	50321125	HOANG THI HOAI THUONG	SXCT	1996/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7777	50321126	NGUYEN VAN TAM	SXCT	2000/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7778	50321127	DO THI DUNG	SXCT	2002/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7779	50321128	LE NHU QUYNH	SXCT	2000/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7780	50321129	LO VAN CHIEN	SXCT	2001/03/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7781	50321135	VI THI AN	SXCT	2005/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7782	50321136	LO THI VAN	SXCT	2005/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7783	50321142	PHAM VAN PHONG	SXCT	1999/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7784	50321143	VI THI NGOC ANH	SXCT	2004/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7785	50321146	HA THI TINH	SXCT	1991/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7786	50321148	HA VAN HUNG	SXCT	1996/07/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7787	50321151	DO DINH CAN	SXCT	2003/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7788	50321152	LE THI THU HA	SXCT	2003/04/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7789	50321153	LE THI YEN	SXCT	2003/05/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7790	50321154	NGUYEN THI THUONG	SXCT	2004/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7791	50321157	LUONG THANH TOAN	SXCT	2005/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7792	50321158	HO SY HUNG	SXCT	2003/01/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7793	50321163	BUI QUANG MINH	SXCT	2001/12/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7794	50321164	LO VAN SU	SXCT	1989/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7795	50321165	HA QUANG HUNG	SXCT	2001/06/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7796	50321167	NGAN VAN CHIEN	SXCT	2002/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7797	50321177	PHAM THI DUNG	SXCT	1998/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7798	50321183	LANG THI OANH	SXCT	1996/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7799	50321185	NGUYEN VAN NHAT	SXCT	1992/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7800	50321186	PHAM THI THOM	SXCT	2000/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7801	50321188	CAM BA THANG	SXCT	2001/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7802	50321190	BUI MINH QUYET	SXCT	1995/04/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7803	50321192	LE THI THUY VAN	SXCT	2000/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7804	50321193	LUONG VAN THANH	SXCT	1999/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7805	50321202	LO VAN GIANG	SXCT	1993/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7806	50321203	LO DUC TRONG	SXCT	2001/02/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7807	50321208	DO DUY CU	SXCT	1987/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7808	50321209	NGO VAN DAI	SXCT	1992/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7809	50321210	BUI VAN BIEN	SXCT	2002/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7810	50321211	PHAM THANH NGHI	SXCT	1991/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7811	50321213	HA DINH THU	SXCT	1988/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7812	50321216	LE VAN VIET	SXCT	1995/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7813	50321218	BUI QUOC TAN	SXCT	1995/05/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7814	50321225	TRINH NGOC THIEN	SXCT	1999/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7815	50321227	NGUYEN THI HA	SXCT	2003/05/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7816	50321234	NGUYEN VAN MANH	SXCT	2001/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7817	50321237	HOANG SY GIANG	SXCT	1995/04/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7818	50321238	NGUYEN NGOC QUAN	SXCT	2001/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7819	50321243	NGUYEN TRONG HOA	SXCT	1996/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7820	50321244	NGUYEN VAN QUANG	SXCT	2005/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7821	50321249	NGUYEN TUY DONG	SXCT	1988/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7822	50321251	TRAN KIM HOANG	SXCT	2000/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7823	50321253	HO VAN LOC	SXCT	1993/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7824	50321257	NGUYEN NGOC BIEN	SXCT	1996/11/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7825	50321260	NGUYEN HUY HUNG	SXCT	2005/06/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7826	50321262	HOANG VAN DIEP	SXCT	2005/05/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7827	50321264	CHU THI HONG	SXCT	2000/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7828	50321265	LE VAN SON	SXCT	2000/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7829	50321267	VU VAN QUYEN	SXCT	2001/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7830	50321270	NGUYEN THI SEN	SXCT	1996/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7831	50321271	BUI ANH TUAN	SXCT	2000/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7832	50321274	NGO KIM MANH	SXCT	1993/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7833	50321275	DANG THI THUY	SXCT	2000/01/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7834	50321277	TRAN HUU DUOC	SXCT	2002/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7835	50321278	PHAM MINH HUNG	SXCT	1997/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7836	50321279	TRINH VAN KHUE	SXCT	1987/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7837	50321280	LE HUU THANG	SXCT	1991/05/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7838	50321284	VI VAN TAM	SXCT	1994/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7839	50321285	TRUONG HAI THUONG	SXCT	1998/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7840	50321286	HA VAN DUYEN	SXCT	1997/02/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7841	50321288	PHAM VAN LINH	SXCT	1996/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7842	50321290	LE HOANG THANG	SXCT	1994/06/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7843	50321291	BUI THI HUYEN	SXCT	1996/07/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7844	50321292	DUONG MONG LE	SXCT	1990/04/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7845	50321293	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	2002/02/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7846	50321296	HOANG VAN HUNG	SXCT	1995/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7847	50321301	LUONG THI THUY OANH	SXCT	2002/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7848	50321309	NGUYEN THI OANH	SXCT	1996/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7849	50321317	NGUYEN DUC THAO	SXCT	2002/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7850	50321318	NGAN THI HOAI	SXCT	1993/12/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7851	50321320	QUACH TRINH THINH	SXCT	2000/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7852	50321324	BUI VAN HOA	SXCT	1993/02/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7853	50321325	NGUYEN VAN CHIEU	SXCT	1991/11/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7854	50321326	CAO NGOC QUANG	SXCT	1990/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7855	50321328	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	2001/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7856	50321330	TRUONG VAN THOA	SXCT	2001/12/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7857	50321338	NGUYEN THI DIEN	SXCT	1999/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7858	50321342	LE HUY TUAN	SXCT	2003/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7859	50321343	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	2003/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7860	50321344	KIEU VAN BA	SXCT	2003/11/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7861	50321348	LE VAN HAI	SXCT	2000/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7862	50321349	CAO THI LINH NA	SXCT	1998/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7863	50321350	BUI VAN HUAN	SXCT	1998/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7864	50321352	LE VAN DUC	SXCT	2000/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7865	50321353	HA XUAN SANG	SXCT	2005/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7866	50321355	NGUYEN HUU LY	SXCT	1989/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7867	50321359	LE ANH DUNG	SXCT	2002/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7868	50321363	NGUYEN THI NGUYET	SXCT	2001/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7869	50321364	TRAN KHAC TAI EM	SXCT	2004/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7870	50321366	HA THI DUYEN	SXCT	2000/01/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7871	50321369	MAI VAN LAN	SXCT	1993/11/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7872	50321375	DO DUC HUY	SXCT	1998/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7873	50321380	BUI THI HANH	SXCT	2004/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7874	50321382	NGUYEN THI HUE	SXCT	2003/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7875	50321383	VU NGOC HIEU	SXCT	2001/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7876	50321386	LE DINH HOANG	SXCT	1988/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7877	50321388	PHAM VAN QUANG	SXCT	2002/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7878	50321390	LE THI TAM	SXCT	1993/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7879	50321395	BAN TRUNG HIEU	SXCT	1996/08/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7880	50321399	NGUYEN VAN LUAN	SXCT	1995/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7881	50321404	NGAN THANH TRUONG	SXCT	2000/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7882	50321411	LUONG VAN MAC	SXCT	1985/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7883	50321414	NGUYEN BA DAT	SXCT	2004/03/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7884	50321415	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1991/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7885	50321416	VI VAN TUAN	SXCT	1992/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7886	50321418	LE THI TRANG	SXCT	1989/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7887	50321426	HA VAN MUI	SXCT	2003/12/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7888	50321431	HA VAN HUNG	SXCT	1990/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7889	50321432	TRAN VAN DUNG	SXCT	1996/07/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7890	50321434	PHAM MINH HIEU	SXCT	2001/06/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7891	50321437	PHAM MINH HIEU	SXCT	1997/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7892	50321438	CAO VAN THUAN	SXCT	2002/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7893	50321441	LE DUC HOANG	SXCT	2001/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7894	50321449	VU NGOC MINH	SXCT	2000/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7895	50321450	TRINH VAN HAI	SXCT	1995/11/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7896	50321453	NGUYEN DUY LINH	SXCT	2002/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7897	50321454	TRUONG NHO BINH	SXCT	1998/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7898	50321455	PHAM DUC THANG	SXCT	2001/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7899	50321456	VU DUY LONG	SXCT	2005/04/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7900	50321458	NGUYEN HOANH SON	SXCT	2005/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7901	50321461	LUONG KHAC NGUYEN	SXCT	2005/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7902	50321462	LE THI HONG	SXCT	1995/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7903	50321463	NGUYEN VAN MINH	SXCT	1995/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7904	50321464	NGUYEN DUC TUAN	SXCT	1992/12/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7905	50321465	LE THI DAO	SXCT	1995/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7906	50321467	LE THI PHUONG	SXCT	1992/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7907	50321470	LE TRUNG HIEU	SXCT	2005/05/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7908	50321471	PHAM QUANG TUNG	SXCT	2000/09/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7909	50321472	PHAM ANH TUAN	SXCT	2002/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7910	50321478	NGUYEN THI NGOAN	SXCT	2001/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7911	50321481	LE THI HONG NHUNG	SXCT	2004/09/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7912	50321483	TRINH THANH BINH	SXCT	2004/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7913	50321485	QUACH CONG VAN	SXCT	2001/04/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7914	50321487	LE TRONG DUNG	SXCT	2004/12/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7915	50321490	VI NHU Y	SXCT	2005/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7916	50321492	VI VAN LICH	SXCT	1989/11/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7917	50321493	TRAN DUC TUYEN	SXCT	2004/03/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7918	50321497	NGUYEN TIEN HAI	SXCT	1999/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7919	50321509	NGUYEN THI MINH THU	SXCT	2003/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7920	50321518	LE VAN DUC	SXCT	1997/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7921	50321524	NGUYEN NGOC TAM	SXCT	2004/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7922	50321530	TRUONG VAN TUNG	SXCT	1993/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7923	50321531	NGAN THI OANH	SXCT	1996/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7924	50321532	PHAM VAN CUONG	SXCT	1996/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7925	50321533	VU NGOC PHONG	SXCT	2002/02/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7926	50321543	BUI TRUNG KIEN	SXCT	2000/08/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7927	50321544	HA THI DIEP	SXCT	1989/02/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7928	50321545	DO THI LINH	SXCT	2005/06/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7929	50321546	NGUYEN XUAN LIEN	SXCT	2000/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7930	50321552	VU THI HUE	SXCT	1985/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7931	50321553	LE SY LONG	SXCT	1997/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7932	50321556	HA VAN TIEP	SXCT	1990/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7933	50321565	NGUYEN THI THUY	SXCT	1995/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7934	50321568	NGUYEN THANH LUAN	SXCT	2001/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7935	50321569	LE THE VAN	SXCT	1992/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7936	50321571	TRAN QUOC TIEN	SXCT	1998/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7937	50321572	NGUYEN HUU VIET	SXCT	2001/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7938	50321573	QUACH KIM CHI	SXCT	2002/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7939	50321574	HA VAN NAM	SXCT	2005/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7940	50321578	LANG THI OANH	SXCT	2005/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7941	50321579	TRAN THI KIM CHI	SXCT	2005/03/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7942	50321582	LO VAN DAT	SXCT	1998/12/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7943	50321584	QUACH THI HANG	SXCT	1999/07/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7944	50321586	NGUYEN DANG CAN	SXCT	2000/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7945	50321587	NGUYEN TRONG HIEP	SXCT	1993/04/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7946	50321589	NGUYEN VAN THIEN	SXCT	1999/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7947	50321590	HA XUAN NIEN	SXCT	1989/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7948	50321591	NGUYEN XUAN LAM	SXCT	2005/02/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7949	50321598	PHAM VAN LOC	SXCT	1993/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7950	50321601	HO HAI DUONG	SXCT	2004/12/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7951	50321602	PHAM VAN VINH	SXCT	2000/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7952	50321607	TRAN VAN VUONG	SXCT	1999/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7953	50321611	NGUYEN DAI DUONG	SXCT	1999/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7954	50321612	DAO XUAN TUONG	SXCT	2004/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7955	50321625	CAM THI HUYEN	SXCT	2001/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7956	50321631	LANG THANH LUONG	SXCT	2004/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7957	50321647	LE THI PHUONG THAO	SXCT	2002/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7958	50321650	PHAM DUC THANG	SXCT	2001/01/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7959	50321652	LE CHAN LONG	SXCT	1996/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7960	50321653	CAM BA KHOA	SXCT	1988/01/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7961	50321657	NGUYEN ANH PHONG	SXCT	2005/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7962	50321662	LE VAN HAI	SXCT	1998/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7963	50321663	NGUYEN DINH NGOC	SXCT	1995/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7964	50321665	DO THI PHUONG	SXCT	1987/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7965	50321666	LE THI PHUONG	SXCT	1997/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7966	50321667	LE THI DUNG	SXCT	2000/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7967	50321668	NGUYEN VAN SON	SXCT	1996/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7968	50321672	LE HUU HAI	SXCT	2002/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7969	50321677	QUACH HUY HOANG	SXCT	2002/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7970	50321680	HOANG VAN TOAN	SXCT	1987/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7971	50321681	LE VIET HUNG	SXCT	1994/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7972	50321683	LE THI HUYEN	SXCT	1993/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7973	50321684	LE KHAC THUAN	SXCT	1993/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7974	50321685	LE BA THIEN HUNG	SXCT	1999/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7975	50321686	LE HONG THEU	SXCT	1997/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7976	50321687	LE PHU QUANG	SXCT	2004/04/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7977	50321689	NGUYEN THI TRANG	SXCT	1990/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7978	50321690	NGUYEN VAN HIEU	SXCT	2002/02/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7979	50321693	LE DINH TAN	SXCT	2005/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7980	50321697	PHAN VAN TIEN	SXCT	2000/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7981	50321701	LE DUC NAM	SXCT	2002/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7982	50321702	NGUYEN TRUONG GIANG	SXCT	2004/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7983	50321704	DUONG THI GIANG	SXCT	1993/08/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7984	50321705	NGUYEN HUU HOANG	SXCT	1995/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa

7985	50321706	LE DINH THANG	SXCT	2005/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7986	50321709	LANG VAN TRUONG	SXCT	1995/04/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7987	50321711	PHAM TRUNG KIEN	SXCT	2003/09/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7988	50321713	PHAM THI PHUONG	SXCT	1994/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7989	50321716	NGUYEN THI GIANG	SXCT	2004/02/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7990	50321717	BUI TUAN ANH	SXCT	1998/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7991	50321721	NGUYEN DUC VUONG	SXCT	2003/12/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7992	50321722	HOANG SI DUY	SXCT	1992/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7993	50321728	CAM BA NGHIEP	SXCT	1996/03/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7994	50321732	VU NGOC HUY	SXCT	2005/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7995	50321740	KHUONG THANH TUAN	SXCT	1993/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7996	50321750	BUI THI TUYEN	SXCT	1992/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7997	50321751	CAO MINH HIEU	SXCT	1998/07/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7998	50321755	NGUYEN THE ANH	SXCT	1995/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
7999	50321760	LE DUC TIEN	SXCT	1999/05/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8000	50321763	LE DUY SON	SXCT	1995/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8001	50321764	NGUYEN BA KHAI	SXCT	2002/09/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8002	50321765	NGUYEN THI LE	SXCT	1990/10/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8003	50321768	DOI SY PHU	SXCT	2004/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8004	50321773	LE TRONG VUONG	SXCT	1993/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8005	50321774	TRIEU DUYEN VAN	SXCT	2000/01/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8006	50321775	CAO VAN LY	SXCT	1987/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8007	50321783	LE HUU THANG	SXCT	1987/05/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8008	50321784	LE HUY VU	SXCT	2005/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8009	50321788	LE HUY QUANG	SXCT	1994/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8010	50321789	LE THI QUYNH	SXCT	2001/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8011	50321790	VI NGOC DUNG	SXCT	2003/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8012	50321795	BUI VAN DUC	SXCT	1997/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8013	50321798	NGO XUAN BINH	SXCT	1986/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8014	50321800	LE VAN TUNG	SXCT	2000/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8015	50321804	NGUYEN VAN CUONG	SXCT	2004/02/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8016	50321805	TRINH PHUONG CHI	SXCT	1995/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8017	50321814	LE VAN TUNG	SXCT	1991/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8018	50321815	NGUYEN VAN TU	SXCT	2004/05/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8019	50321816	CHU THI THU HIEN	SXCT	2002/08/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8020	50321821	LE HOAI THU	SXCT	2001/06/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8021	50321823	DOAN THI SON	SXCT	1994/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8022	50321824	NGUYEN THI NGA	SXCT	1995/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8023	50321826	DUONG VIET ANH	SXCT	2004/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8024	50321830	LE VAN TINH	SXCT	1998/05/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8025	50321832	LE THI NGOC	SXCT	1993/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8026	50321833	NGUYEN THI HIEN	SXCT	2005/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8027	50321834	LE VAN CUONG	SXCT	1999/07/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8028	50321836	NGUYEN THI CAM LY	SXCT	2003/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8029	50321837	NGUYEN TRONG KIEN	SXCT	1996/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8030	50321838	TRUONG CONG MINH	SXCT	1999/01/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8031	50321839	LE THI VUI	SXCT	1998/03/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8032	50321840	LE DUC ANH	SXCT	1995/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8033	50321844	NGUYEN VAN TRIEU	SXCT	2005/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8034	50321845	NGUYEN THI HUYEN	SXCT	2001/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8035	50321847	HA THI HUYEN	SXCT	1993/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8036	50321849	BUI NGOC LUONG	SXCT	2002/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8037	50321853	LE THANH LUAN	SXCT	1997/05/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8038	50321855	NGUYEN VAN THANH	SXCT	1991/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8039	50321857	LE LE THUONG	SXCT	1999/04/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8040	50321863	LE THI THU	SXCT	2002/12/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8041	50321864	CAO MINH VIEN	SXCT	1995/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8042	50321866	HA THI LUYEN	SXCT	1998/10/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8043	50321876	LE DANH QUAN	SXCT	1991/09/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8044	50321878	LE PHU NAM	SXCT	1994/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8045	50321881	LE VUONG TUNG	SXCT	1995/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8046	50321883	DANG QUOC PHONG	SXCT	1994/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8047	50321884	DUONG THI TIEN	SXCT	1995/03/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8048	50321887	NGUYEN DUY TUNG	SXCT	2005/10/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8049	50321892	BUI THAI DUONG	SXCT	1990/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8050	50321893	HOANG TUAN ANH	SXCT	1994/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8051	50321897	PHAM BA BINH	SXCT	1999/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8052	50321899	LE NHAN TAM	SXCT	2003/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8053	50321900	QUACH VAN NGUYEN	SXCT	1992/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8054	50321902	LUONG THI HIEN	SXCT	2005/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8055	50321913	BUI TIEN DAT	SXCT	2001/10/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8056	50321921	HA DUC THANG	SXCT	1994/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8057	50321922	PHAM CHIEN QUOC	SXCT	2000/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8058	50321924	LE THI LINH	SXCT	2001/11/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8059	50321930	NGUYEN THI TAM	SXCT	1997/03/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8060	50321935	VI VAN LY	SXCT	2002/10/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8061	50321936	VI VAN DUAN	SXCT	2003/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8062	50321940	TRUONG THI HA	SXCT	1997/07/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8063	50321944	HA THI QUYNH	SXCT	2001/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8064	50321946	LE THI HAU	SXCT	1999/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8065	50321947	TRUONG THI NGUYET	SXCT	1996/12/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8066	50321948	NGUYEN THI DIEU	SXCT	1992/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8067	50321949	NGUYEN HUNG SON	SXCT	1994/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8068	50321952	HA THI THU	SXCT	2000/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8069	50321953	NGUYEN VAN HUNG	SXCT	2002/11/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8070	50321962	VI VAN NAM	SXCT	1996/02/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8071	50321963	PHAM VAN KIEN	SXCT	1999/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8072	50321964	LUONG CONG HUYNH	SXCT	1995/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8073	50321965	LE THI OAI	SXCT	2001/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8074	50321966	LE TRONG PHONG	SXCT	2005/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8075	50321967	DAO VAN HOANG	SXCT	1993/03/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8076	50321969	DANG DUC HAI	SXCT	1996/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8077	50321973	HOANG NGOC HIEU	SXCT	2003/03/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8078	50321975	TRUONG ANH TUAN	SXCT	1996/01/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8079	50321977	PHAM DUC ANH	SXCT	2002/11/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8080	50321978	LE TIEN LUU	SXCT	1997/01/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8081	50321983	HOANG THI HONG	SXCT	1993/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8082	50321984	DUONG THI NHUNG	SXCT	1997/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8083	50321986	LE THI KHANH DUNG	SXCT	1996/05/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8084	50321988	LE VAN HUNG	SXCT	1994/08/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8085	50345002	NGUYEN DUY DONG	SXCT	1999/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8086	50345003	NGUYEN VAN QUANG	SXCT	2002/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8087	50345005	QUACH THI LUONG	SXCT	1993/11/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8088	50345011	VU THI NHUNG	SXCT	1993/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8089	50345016	NGUYEN DINH LINH	SXCT	1999/01/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8090	50345021	TRAN THI NGA	SXCT	2005/01/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8091	50345024	LUONG DINH DUC	SXCT	1994/12/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8092	50345032	TRAN THI NGOC NGA	SXCT	2005/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8093	50345034	BUI VAN DIEP	SXCT	1993/04/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8094	50345040	NGUYEN CAO KY	SXCT	2005/06/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8095	50345041	TRUONG THI PHUONG THAO	SXCT	2005/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8096	50345043	LE THI HUYEN	SXCT	2003/04/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8097	50345045	NGUYEN VAN DAT	SXCT	2000/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8098	50345046	NGUYEN VAN THANG	SXCT	2004/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8099	50345047	PHAM HOAI DUC	SXCT	2004/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8100	50345048	PHAM THI LOAN	SXCT	2005/10/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8101	50345049	QUACH VAN MANH	SXCT	2003/06/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8102	50345051	CAO VAN NGU	SXCT	2004/07/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8103	50345053	PHAM TUYET MAI	SXCT	2005/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8104	50345060	VI THI HAO	SXCT	2001/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8105	50345061	LE QUYET DINH	SXCT	1989/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8106	50345064	BUI THI HUE	SXCT	2002/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8107	50345068	TRUONG DINH HAO	SXCT	2001/01/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8108	50345070	QUACH THI THUY	SXCT	1998/05/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8109	50345071	CAO THI HOANG ANH	SXCT	2004/08/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8110	50345072	TRUONG THI QUYNH	SXCT	2004/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8111	50345073	CAO THI HUONG	SXCT	1995/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8112	50345085	LE CONG BINH	SXCT	1995/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8113	50345086	LE VAN TRONG	SXCT	1992/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8114	50345087	PHAN VAN TUAN	SXCT	2002/02/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8115	50345088	NGUYEN XUAN QUAN	SXCT	2002/05/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8116	50345091	NGUYEN VIET QUANG	SXCT	2005/10/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8117	50345097	LE VAN HIEU	SXCT	2003/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8118	50345101	BUI VAN HUU	SXCT	1995/12/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8119	50345102	DO THI HIEN	SXCT	1999/06/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8120	50345106	HOANG VAN LONG	SXCT	2001/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8121	50345109	LE DINH TUNG	SXCT	1993/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8122	50345110	LUONG THI HOAI	SXCT	1990/01/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8123	50345111	LUONG XUAN TINH	SXCT	1997/04/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8124	50345113	LUONG VAN LUAN	SXCT	1990/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8125	50345118	LE PHUC PHUONG	SXCT	1989/09/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8126	50345121	LE VAN SON	SXCT	2004/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8127	50345122	NGUYEN DANH THANH	SXCT	1995/03/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8128	50345133	NGUYEN VIET DUC	SXCT	2004/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8129	50345134	LE VAN DUNG	SXCT	2005/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8130	50345141	LUONG THI HUYEN	SXCT	1995/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8131	50345142	TA QUOC KHANH	SXCT	2002/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8132	50345143	PHAM QUY NAM	SXCT	2003/06/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8133	50345145	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	2005/12/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8134	50345147	LE THI THU UYEN	SXCT	1997/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8135	50345150	NGUYEN DOAN TINH	SXCT	2004/11/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8136	50345152	NGUYEN DUY PHUNG	SXCT	1998/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8137	50345153	PHAM VAN QUAN	SXCT	2000/11/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8138	50345161	TRAN MINH HUYEN	SXCT	2005/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8139	50345162	LE DINH HAN	SXCT	1998/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8140	50345166	CAO VAN TAI	SXCT	2002/10/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8141	50345168	LE PHU DONG	SXCT	1986/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8142	50345171	NGUYEN THE CHINH	SXCT	1992/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8143	50345172	LE VAN PHUONG	SXCT	1986/11/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8144	50345180	LE VAN CANH	SXCT	1997/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8145	50345181	LE THI LUONG	SXCT	1995/08/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8146	50345184	LE DINH TINH	SXCT	1994/07/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8147	50345185	LUONG THI PHUONG	SXCT	2000/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8148	50345186	LUC THI HANH	SXCT	1990/07/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8149	50345188	QUACH VAN CUONG	SXCT	2000/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8150	50345190	CHU NGOC ANH	SXCT	2005/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8151	50345191	LE ANH HAO	SXCT	1998/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8152	50345195	NGUYEN THI LUA	SXCT	2001/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8153	50345198	NGUYEN TRONG NGUYEN	SXCT	2005/02/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8154	50345199	NGUYEN THI HUYEN THUONG	SXCT	1993/10/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8155	50345203	PHAM NGOC HUNG	SXCT	2000/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8156	50345209	LE VAN TINH	SXCT	1995/01/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8157	50345212	BUI THI PHUONG	SXCT	1996/06/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8158	50345213	LE THI HOA	SXCT	2005/08/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8159	50345214	PHAM CONG QUAN	SXCT	1996/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8160	50345215	LE BA HUY HOANG	SXCT	2003/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8161	50345216	NGUYEN THI NGOC ANH	SXCT	1996/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8162	50345218	CAO MINH HIEU	SXCT	2000/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8163	50345219	HA THI HUNG	SXCT	1991/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8164	50345221	NGUYEN TUAN KIEN	SXCT	2000/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8165	50345222	TRINH THI HAO	SXCT	1999/01/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8166	50345223	TRINH THI THOM	SXCT	2003/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8167	50345224	NGUYEN XUAN THANH	SXCT	2003/12/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8168	50345225	LE KHAC LAP	SXCT	2004/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8169	50345226	HA THI NGOC DIEP	SXCT	2003/07/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8170	50345238	HOANG VAN VIET	SXCT	1997/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8171	50345241	DAO TUAN ANH	SXCT	2001/02/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8172	50345244	TAO THI SON	SXCT	1988/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8173	50345247	PHAM VAN TOI	SXCT	2005/01/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8174	50345251	HOANG THI HUAN	SXCT	1992/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8175	50345255	NGUYEN THI THUY TIEN	SXCT	2001/11/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8176	50345262	PHAM HUU HUNG	SXCT	2001/09/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8177	50345266	NGUYEN BA BA TIEN	SXCT	1990/12/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8178	50345283	LE CONG TUNG	SXCT	2001/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8179	50345284	QUACH THI TRANG	SXCT	2005/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8180	50345286	DUONG VAN LONG	SXCT	1994/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8181	50345288	PHAM KIEU CHINH	SXCT	2005/10/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8182	50345294	QUACH VAN HAI	SXCT	1992/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8183	50345297	BUI THANH TUNG	SXCT	1991/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8184	50345301	LUONG VAN DOAN	SXCT	2005/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8185	50345303	HA DUYEN TRUONG	SXCT	2005/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8186	50345304	HA NOI	SXCT	2000/02/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8187	50345313	NGUYEN THI QUYNH HUONG	SXCT	2000/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8188	50345316	NGUYEN HUU DUY	SXCT	1997/07/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8189	50345319	NGO PHUONG ANH	SXCT	2005/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8190	50345322	DO NGOC SON	SXCT	1998/05/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8191	50345330	HA TRUNG KIEN	SXCT	2001/09/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8192	50345334	VU NGOC HAI	SXCT	1992/11/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8193	50345337	VU THI HONG	SXCT	2003/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8194	50345340	BUI CHI HIEU	SXCT	1992/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8195	50345343	TRINH KHAC PHU	SXCT	1991/03/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8196	50345355	PHAM QUANG HUY	SXCT	2005/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8197	50345356	NGUYEN THI HUE	SXCT	1993/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8198	50345357	LE VAN ANH	SXCT	1992/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8199	50345358	HOANG THE ANH	SXCT	2002/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8200	50345362	MAI THI NGOC	SXCT	1994/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8201	50345363	DINH THI LINH THUONG	SXCT	2001/09/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8202	50345365	QUACH MINH THAO	SXCT	1994/04/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8203	50345371	BUI THI KIEU	SXCT	2002/02/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8204	50345372	BUI VAN TUAN	SXCT	2004/09/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8205	50345373	QUACH THI QUYNH	SXCT	2003/09/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8206	50345374	LE VAN VAN	SXCT	1996/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8207	50345385	LE THI QUYNH	SXCT	2005/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8208	50345387	PHAM MINH THINH	SXCT	1992/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8209	50345390	PHAM THI VAN	SXCT	2005/11/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8210	50345392	LUU CAM VAN	SXCT	2005/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8211	50345396	VU THI KIEU DIEM	SXCT	2001/05/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8212	50345397	HOANG THI ANH	SXCT	2004/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8213	50345398	DAO MINH TRUNG	SXCT	2004/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8214	50345400	CHU VAN QUAN	SXCT	2002/04/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8215	50345404	BUI VAN THANH	SXCT	1994/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8216	50345408	NGUYEN MINH VUONG	SXCT	2001/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8217	50345409	NGUYEN THI LINH LINH	SXCT	2005/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8218	50345411	HOANG VAN PHUONG	SXCT	1998/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8219	50345412	LE SY VINH	SXCT	2003/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8220	50345428	BUI VAN DOAN	SXCT	1992/01/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8221	50345434	LE VAN CHUC	SXCT	1993/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8222	50345436	TRINH VAN TAN	SXCT	1991/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8223	50345441	BUI THI TUYEN	SXCT	2000/01/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8224	50345456	LE KHA TU	SXCT	1995/02/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8225	50345457	PHAM PHUONG ANH	SXCT	2005/09/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8226	50345460	VU VAN TRUONG	SXCT	2003/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8227	50345465	NGUYEN THI HIEN	SXCT	1997/01/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8228	50345467	TO TIEN HUY	SXCT	2005/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8229	50345469	NGUYEN THI THU HOAI	SXCT	2005/07/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8230	50345470	DINH THI PHUONG	SXCT	2005/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8231	50345471	QUACH NGOC TRANG	SXCT	2004/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8232	50345475	LE KIM DUY HOAN	SXCT	2005/09/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8233	50345494	NGUYEN LONG VU	SXCT	2003/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8234	50345495	DAO THANH TRA	SXCT	2004/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8235	50345509	BUI DINH NGUYEN	SXCT	1990/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8236	50345513	NGUYEN DANG CONG	SXCT	1998/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8237	50345522	NGUYEN THI THUONG	SXCT	2003/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8238	50345534	QUACH VAN BINH	SXCT	2005/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8239	50345538	LE VAN LINH	SXCT	2004/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8240	50345552	LUU VAN THONG	SXCT	1992/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8241	50345555	BUI VAN ANH	SXCT	2000/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8242	50351916	VU QUANG KHOI	Ngr nghiệp	2005/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8243	50351928	MAI NGOC ANH	Ngr nghiệp	2005/06/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8244	50351940	HOANG VAN HAI	Ngr nghiệp	1992/04/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8245	50351946	DOAN VAN TIEN	Ngr nghiệp	1985/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8246	50351950	NGO HUU HUAN	Ngr nghiệp	1999/09/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8247	50351953	DINH VAN DUONG	Ngr nghiệp	1985/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8248	50351954	MAI XUAN NGOC	Ngr nghiệp	1987/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8249	50351958	LE THANH HAI	Ngr nghiệp	1984/06/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8250	50351976	PHAN NGUYEN ANH TUAN	Ngr nghiệp	2003/07/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8251	50351984	NGUYEN VAN THUY	Ngr nghiệp	1985/01/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8252	50352203	NGO VAN THUAN	Ngr nghiệp	1996/02/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8253	50352205	HOANG VAN TIEN	Ngr nghiệp	1987/10/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8254	50352207	HOANG BUI LINH	Ngr nghiệp	2002/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8255	50352208	TRAN VAN BAC	Ngư nghiệp	1985/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8256	50352209	NGUYEN VAN THANG	Ngư nghiệp	2004/10/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8257	50352210	HOANG NGOC LINH	Ngư nghiệp	1989/07/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8258	50352213	LUU VAN HAI	Ngư nghiệp	1988/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8259	50352223	NGUYEN THI XINH	Ngư nghiệp	1991/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8260	50352226	HO VAN SON	Ngư nghiệp	1990/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8261	50352227	DUONG VAN HAU	Ngư nghiệp	1988/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8262	50352231	TRINH TU DINH	Ngư nghiệp	1994/04/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8263	50352234	NGUYEN VAN TU	Ngư nghiệp	1991/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8264	50352240	DINH SI HUNG	Ngư nghiệp	1988/01/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8265	50352242	LUONG VAN UT	Ngư nghiệp	1989/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8266	50352247	DUONG VAN DUNG	Ngư nghiệp	1992/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8267	50352255	TRUONG VAN TU	Ngư nghiệp	1990/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8268	50352256	NGUYEN VAN LONG	Ngư nghiệp	1987/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8269	50352259	NGUYEN TIEN CONG	Ngư nghiệp	2002/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8270	50352262	LE VAN SON	Ngư nghiệp	1996/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8271	50352274	VU DINH HOANG	Ngư nghiệp	1985/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8272	50352278	NGUYEN VAN NAM	Ngư nghiệp	1999/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8273	50352279	TRINH VAN DUAN	Ngư nghiệp	1992/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8274	50352289	LE CONG TRI	Ngư nghiệp	2003/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8275	50352290	LE CHUNG TINH	Ngư nghiệp	1986/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8276	50352294	LUONG NGOC SY	Ngư nghiệp	1989/06/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8277	50352296	HOANG VAN ANH	Ngư nghiệp	1988/12/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8278	50352297	LUONG VAN TUAN	Ngư nghiệp	1991/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8279	50352300	NGUYEN VAN THUONG	Ngư nghiệp	1992/06/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8280	50352301	TRAN VAN THUONG	Ngư nghiệp	1989/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8281	50352308	BUI THANH DUNG	Ngư nghiệp	1991/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8282	50352314	TRUONG NGOC DUNG	Ngư nghiệp	1988/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8283	50352331	LE DINH THIEN	Ngư nghiệp	1995/11/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8284	50352334	LE SY TUAN	Ngư nghiệp	1988/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8285	50352335	NGUYEN HUU HAU	Ngư nghiệp	1988/11/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8286	50352338	LUONG VAN TIEN	Ngư nghiệp	2000/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8287	50352344	DO THI TRANG	Ngư nghiệp	2003/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8288	50352353	NGUYEN TAI CUONG	Ngư nghiệp	1994/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8289	50352354	MAI VAN THU	Ngư nghiệp	1990/01/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8290	50352356	LE NHU THAN	Ngư nghiệp	1992/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8291	50352357	MAI THE GIANG	Ngư nghiệp	1987/05/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8292	50352358	LE VAN TUAN	Ngư nghiệp	1991/05/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8293	50352362	PHAM VAN THIN	Ngư nghiệp	1986/04/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8294	50352370	HO VAN QUAN	Ngư nghiệp	1991/08/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8295	50352372	NGO THI ANH	Ngư nghiệp	2004/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8296	50352373	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	1989/11/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8297	50352375	PHAM VAN KHAN	Ngư nghiệp	1993/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8298	50352383	NGUYEN NGOC LY	Ngư nghiệp	1988/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8299	50352387	DO VAN QUANG	Ngư nghiệp	1990/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8300	50352388	LE THANH TOAN	Ngư nghiệp	1990/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8301	50352394	HOANG VAN NAM	Ngư nghiệp	1986/06/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8302	50352398	VU TIEN NGOC	Ngư nghiệp	1997/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8303	50352403	LE VAN GIANG	Ngư nghiệp	1990/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8304	50352405	LE VAN SON	Ngư nghiệp	1984/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8305	50352412	LU VAN TOI	Ngư nghiệp	1989/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8306	50352414	LE VAN SAM	Ngư nghiệp	1992/07/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8307	50352417	NGUYEN VAN TIEN	Ngư nghiệp	1991/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8308	50352423	NGUYEN VAN TIEN	Ngư nghiệp	1988/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8309	50352424	LE NHU LINH	Ngư nghiệp	1995/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8310	50352427	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	1989/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8311	50352431	DANG VAN MINH	Ngư nghiệp	1998/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8312	50352436	HOANG PHI LONG	Ngư nghiệp	1985/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8313	50352439	PHAM GIA THAI	Ngư nghiệp	1988/12/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8314	50352443	NGUYEN THANH TU	Ngư nghiệp	1985/09/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8315	50352456	BUI VAN CHIEN	Ngư nghiệp	1989/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8316	50352457	DO NGOC HUNG	Ngư nghiệp	1987/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8317	50352460	NGUYEN VAN TRUONG	Ngư nghiệp	1988/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8318	50352464	NGO VAN TRUC	Ngư nghiệp	1991/06/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8319	50352466	NGUYEN VAN DINH	Ngư nghiệp	1988/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8320	50352469	TRUONG VAN GIANG	Ngư nghiệp	2005/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8321	50352470	TRAN VAN SON	Ngư nghiệp	1987/07/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8322	50352477	CHU VAN DUNG	Ngư nghiệp	1984/04/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8323	50352479	DO VAN TUAN	Ngư nghiệp	1988/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8324	50352481	NGUYEN VAN DUC	Ngư nghiệp	2005/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8325	50352485	DUONG VAN DUNG	Ngư nghiệp	1996/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8326	50352491	PHAM VIET CHUNG	Ngư nghiệp	1985/02/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8327	50352500	NGUYEN VAN TUNG	Ngư nghiệp	1989/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8328	50352507	PHAM NGOC DAT	Ngư nghiệp	2005/08/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8329	50352509	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	2004/02/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8330	50352510	PHUNG VAN CUONG	Ngư nghiệp	1988/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8331	50352514	NGO VAN VU	Ngư nghiệp	1987/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8332	50352527	NGUYEN XUAN NGAN	Ngư nghiệp	1992/12/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8333	50352531	CAO VAN QUYET	Ngư nghiệp	1988/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8334	50352538	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	1991/12/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8335	50352543	VU VAN LUC	Ngư nghiệp	1989/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8336	50352545	LE THI THUY	Ngư nghiệp	1998/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8337	50352564	NGUYEN NGOC DUONG	Ngư nghiệp	1988/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8338	50352568	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	1991/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8339	50352577	NGUYEN VAN LOC	Ngư nghiệp	1987/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8340	50352583	NGUYEN VAN DUY	Ngư nghiệp	1987/06/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8341	50352584	NGUYEN BA TRUONG	Ngư nghiệp	1988/04/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8342	50352591	NGUYEN VAN TAN	Ngư nghiệp	1993/11/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8343	50352595	NGO TIEN DUAN	Ngư nghiệp	1989/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8344	50352599	DO XUAN TIEN	Ngư nghiệp	2003/10/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8345	50352601	LE VAN HUYNH	Ngư nghiệp	1992/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8346	50352603	PHAM HUNG TUNG	Ngư nghiệp	1990/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8347	50352606	PHAM SI THO	Ngư nghiệp	1986/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8348	50352607	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	1994/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8349	50352610	VU VAN OANH	Ngư nghiệp	1992/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8350	50352614	NGUYEN VAN GIAP	Ngư nghiệp	1989/06/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8351	50352626	PHAM VAN HONG	Ngư nghiệp	1989/02/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8352	50352627	NGUYEN THAI THIEN LONG	Ngư nghiệp	1998/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8353	50352628	LE DOAN MINH	Ngư nghiệp	1991/06/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8354	50352629	NGUYEN SY KHOI	Ngư nghiệp	1988/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8355	50352632	TRUONG DINH VUONG	Ngư nghiệp	1992/06/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8356	50352636	NGUYEN VAN DUONG	Ngư nghiệp	1998/04/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8357	50352638	NGUYEN VAN THANH	Ngư nghiệp	1987/04/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8358	50352640	TRAN NGOC MY	Ngư nghiệp	1990/09/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8359	50352644	NGUYEN VAN TAN	Ngư nghiệp	1986/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8360	50352647	HOANG NGOC TUAN	Ngư nghiệp	1991/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8361	50352649	DUONG VAN THANG	Ngư nghiệp	1988/09/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8362	50352650	DAO VAN TUNG	Ngư nghiệp	1993/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8363	50352653	HOANG THI HIEN	Ngư nghiệp	1994/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8364	50352654	NGUYEN VAN TRIEU	Ngư nghiệp	1987/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8365	50352671	TRINH VAN TIEN	Ngư nghiệp	1989/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8366	50352686	NGUYEN VAN TAI	Ngư nghiệp	1986/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8367	50352690	VU VAN TU	Ngư nghiệp	1984/09/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8368	50352702	NGUYEN DUC TUNG	Ngư nghiệp	1987/07/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8369	50352710	TRUONG DUC NAM	Ngư nghiệp	1989/07/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8370	50352722	NGUYEN VAN TUNG	Ngư nghiệp	1994/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8371	50352725	NGUYEN VAN HOANG	Ngư nghiệp	1990/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8372	50352726	NGO VAN THANG	Ngư nghiệp	1984/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8373	50352727	PHAM VIET DUY	Ngư nghiệp	1990/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8374	50352732	PHAM VAN THANH	Ngư nghiệp	1987/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8375	50352735	NGO VAN LUAN	Ngư nghiệp	1991/10/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8376	50352740	BUI SY DUC	Ngư nghiệp	2003/04/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8377	50352749	NGUYEN DINH XUAN	Ngư nghiệp	1988/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8378	50352754	LE MINH CHIEN	Ngư nghiệp	2005/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8379	50352756	TRINH TU TAM	Ngư nghiệp	1986/12/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8380	50352757	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	1994/08/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8381	50352759	TRUONG VAN HOA	Ngư nghiệp	1988/08/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8382	50352760	NGUYEN VAN XUAN	Ngư nghiệp	1987/06/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8383	50352762	LE VAN CONG	Ngư nghiệp	1987/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8384	50352772	TRAN TRI TUNG	Ngư nghiệp	1995/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8385	50352776	NGO VAN THANG	Ngư nghiệp	1991/11/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8386	50352779	NGUYEN VAN TU	Ngư nghiệp	1994/07/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8387	50352782	NGUYEN DUC TUYEN	Ngư nghiệp	1987/05/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8388	50352788	NGUYEN VAN HUY	Ngư nghiệp	1990/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8389	50352798	NGUYEN VAN THAI	Ngư nghiệp	1986/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8390	50352800	NGUYEN VAN QUANG	Ngư nghiệp	1991/10/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8391	50352805	LE THI DUYEN	Ngư nghiệp	1993/08/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8392	50352806	NGUYEN VAN THANH	Ngư nghiệp	1992/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8393	50352810	HOANG THI BICH	Ngư nghiệp	1991/03/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8394	50352814	LE NHAT VU	Ngư nghiệp	2004/08/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8395	50352817	NGUYEN TAI PHUC	Ngư nghiệp	1991/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8396	50352819	PHAM VAN UT	Ngư nghiệp	1994/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8397	50352829	TRAN BINH PHUC	Ngư nghiệp	2004/11/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8398	50352830	LE TRONG HUNG	Ngư nghiệp	1985/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8399	50352831	TRUONG VAN HUYEN	Ngư nghiệp	1984/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8400	50352835	NGUYEN ANH TU	Ngư nghiệp	2005/05/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8401	50352836	VAN DINH LINH	Ngư nghiệp	1986/08/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8402	50352841	VO SI HIEP	Ngư nghiệp	1985/12/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8403	50352843	LE KHAC HUNG	Ngư nghiệp	1991/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8404	50352848	CHU THIEN DAN	Ngư nghiệp	1986/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8405	50352851	NGUYEN THI OANH	Ngư nghiệp	2000/03/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8406	50352857	LE DUY MANH	Ngư nghiệp	1987/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8407	50352861	TRUONG VAN THUY	Ngư nghiệp	1986/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8408	50352872	TRAN ANH DUC	Ngư nghiệp	1990/06/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8409	50352873	NGUYEN VAN BIEN	Ngư nghiệp	1988/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8410	50352876	NGUYEN QUYEN ANH	Ngư nghiệp	1999/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8411	50352877	NGHIEM VAN HUNG	Ngư nghiệp	1986/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8412	50352881	PHAM VAN QUANG	Ngư nghiệp	2003/08/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8413	50352884	DO VAN HAI	Ngư nghiệp	1991/04/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8414	50352885	TRAN TRI HIEP	Ngư nghiệp	2002/01/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8415	50352886	NGUYEN VAN DONG	Ngư nghiệp	1990/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8416	50352892	TRUONG TUAN THAO	Ngư nghiệp	1985/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8417	50352895	LUONG VAN LAM	Ngư nghiệp	1985/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8418	50352901	TRUONG TRONG KHANH	Ngư nghiệp	1988/12/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8419	50352902	DONG PHUC THU	Ngư nghiệp	1990/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8420	50352904	PHAM VAN TAN	Ngư nghiệp	1986/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8421	50352906	LE VAN TUAN	Ngư nghiệp	2003/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8422	50352910	PHAM VAN DUC	Ngư nghiệp	1990/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8423	50352914	NGUYEN VAN HA	Ngư nghiệp	1997/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8424	50352928	LE VAN SON	Ngư nghiệp	1991/05/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8425	50352958	VU TRONG GIANG	Ngư nghiệp	2000/01/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8426	50352959	TRAN QUOC TUAN	Ngư nghiệp	1995/07/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8427	50352960	NGUYEN THE HOC	Ngư nghiệp	1988/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8428	50352963	NGUYEN BA VU	Ngư nghiệp	2001/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8429	50352965	LE VAN TU	Ngư nghiệp	1988/02/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8430	50352974	NGUYEN DINH VIET	Ngư nghiệp	1986/11/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8431	50352975	HOANG VAN VU	Ngư nghiệp	1994/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8432	50352992	HOANG MINH THANH	Ngư nghiệp	2003/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8433	50352994	LE THANH VU	Ngư nghiệp	2002/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8434	50353009	NGUYEN VIET LAP	Ngư nghiệp	2000/06/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8435	50353010	LE VAN THIEN	Ngư nghiệp	1992/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8436	50353011	NGUYEN HUU KIEN	Ngư nghiệp	1999/10/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8437	50353030	NGUYEN VAN BINH	Ngư nghiệp	1988/04/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8438	50353031	NGUYEN CHI THO	Ngư nghiệp	1987/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8439	50353037	DO XUAN HUNG	Ngư nghiệp	2000/07/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8440	50353043	NGUYEN VAN PHUC	Ngư nghiệp	1993/04/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8441	50353052	DO TRUNG KIEN	Ngư nghiệp	1999/09/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8442	50353059	LE VAN TINH	Ngư nghiệp	1989/08/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8443	50353061	TRUONG VAN BANG	Ngư nghiệp	1988/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8444	50353065	LE NHU THANH	Ngư nghiệp	2004/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8445	50353071	LE MINH PHUNG	Ngư nghiệp	2005/01/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8446	50353083	TRINH VAN HUY	Ngư nghiệp	2005/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8447	50353088	NGUYEN VAN BINH	Ngư nghiệp	1987/07/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8448	50353093	BUI VAN THIEN	Ngư nghiệp	1989/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8449	50353094	PHAM BA SON	Ngư nghiệp	2000/12/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8450	50353097	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	2002/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8451	50353107	LE SY NAM	Ngư nghiệp	1989/07/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8452	50353114	LE BA QUANG	Ngư nghiệp	1994/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8453	50353121	NGUYEN TRONG ANH	Ngư nghiệp	2005/11/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8454	50353128	TRAN DUC THINH	Ngư nghiệp	1994/03/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8455	50353135	NGUYEN HUU HAI	Ngư nghiệp	2005/06/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8456	50353137	LE NHU VU	Ngư nghiệp	2003/08/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8457	50353146	HO HUU CUONG	Ngư nghiệp	2000/04/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8458	50353154	LE XUAN MINH	Ngư nghiệp	2004/06/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8459	50353158	TRUONG VAN TINH	Ngư nghiệp	1990/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8460	50353160	DO VAN PHUC	Ngư nghiệp	1985/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8461	50353163	LE THI THU THAO	Ngư nghiệp	1999/05/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8462	50353171	TRAN TRI SANG	Ngư nghiệp	2003/10/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8463	50353178	NGUYEN HUU DUY	Ngư nghiệp	2002/12/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8464	50353179	LE THE THAP	Ngư nghiệp	1985/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8465	50353181	NGUYEN VAN TRUONG	Ngư nghiệp	2003/12/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8466	50353182	LU TRONG LINH	Ngư nghiệp	1994/01/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8467	50353191	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	1989/09/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8468	50353193	LY HON TONG	Ngư nghiệp	1991/10/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8469	50353197	TRAN VAN LUAN	Ngư nghiệp	2004/10/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8470	50353198	HOANG VAN QUYEN	Ngư nghiệp	2003/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8471	50371104	LUU TRAN HAI	Nông nghiệp	2001/10/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8472	50371108	PHAM THI HONG	Nông nghiệp	1995/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8473	50371110	TRUONG HOAI NAM	Nông nghiệp	2003/05/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8474	50371113	PHAM THI DUNG	Nông nghiệp	1992/02/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8475	50371114	DUONG QUYNH TRANG	Nông nghiệp	2005/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8476	50371117	NGAN THANH THOAI	Nông nghiệp	2002/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8477	50371118	MAI THI TRANG	Nông nghiệp	2002/08/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8478	50371119	LE VAN LINH	Nông nghiệp	2000/02/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8479	50371120	TRUONG VAN TAT	Nông nghiệp	1994/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8480	50371122	LE THI PHUONG	Nông nghiệp	2001/03/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8481	50371126	NGUYEN TUAN DUNG	Nông nghiệp	1984/02/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8482	50371127	NGUYEN DINH HAI	Nông nghiệp	1992/05/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8483	50371130	LANG THI THUY	Nông nghiệp	1997/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8484	50371135	LE VAN TAN	Nông nghiệp	1990/02/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8485	50371137	NGUYEN NGOC ANH	Nông nghiệp	2005/08/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8486	50371143	CAO THI PHUONG	Nông nghiệp	1994/02/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8487	50371144	GIANG THI LAN	Nông nghiệp	2005/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8488	50371146	VI THI CHUC	Nông nghiệp	2005/09/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8489	50371148	NGUYEN THI NGA	Nông nghiệp	2004/10/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8490	50371149	LE TRUNG DUC ANH	Nông nghiệp	2005/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8491	50371152	NGUYEN VAN THANH	Nông nghiệp	2004/01/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8492	50371153	BUI DIEP SON	Nông nghiệp	1989/11/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8493	50371154	PHAM VAN QUYEN	Nông nghiệp	1992/03/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8494	50371157	CAM THI THOM	Nông nghiệp	2005/02/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8495	50371158	PHAM THI LE	Nông nghiệp	1987/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8496	50371159	LE THI LAN	Nông nghiệp	1994/07/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8497	50371163	LUONG THI NGA	Nông nghiệp	2005/12/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8498	50371165	PHAM THI MAI	Nông nghiệp	1995/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8499	50371166	LE THI HANG	Nông nghiệp	1988/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8500	50371171	TRUONG VAN HAI	Nông nghiệp	2002/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8501	50371172	NGAN THI THIN	Nông nghiệp	2000/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8502	50371173	TRUONG THI HANG	Nông nghiệp	1998/09/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8503	50371175	HA THI LINH	Nông nghiệp	2001/05/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8504	50371178	HA VAN THUYEN	Nông nghiệp	1987/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8505	50371182	TRUONG THI MAI LAN	Nông nghiệp	2005/05/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8506	50371185	LANG VAN PHAN	Nông nghiệp	1991/02/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8507	50371186	HA HUU BAC	Nông nghiệp	2004/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8508	50371189	PHAM VAN THI	Nông nghiệp	1990/05/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8509	50371190	BUI VAN TAI	Nông nghiệp	2001/07/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8510	50371193	HA THI DIEU	Nông nghiệp	2005/05/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8511	50371196	NGUYEN THI THU HOAI	Nông nghiệp	2004/01/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8512	50371200	VI THI TIEN	Nông nghiệp	2004/06/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8513	50371203	VI THI LINH	Nông nghiệp	2003/12/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8514	50371208	VI TUAN THONG	Nông nghiệp	2004/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8515	50371215	LUONG VAN DUY	Nông nghiệp	2003/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8516	50371216	PHAM THI THOA	Nông nghiệp	1991/03/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8517	50371217	NGO THI THANH	Nông nghiệp	2003/10/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8518	50371219	LE THI THAO	Nông nghiệp	2000/12/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8519	50371221	BUI VAN HUNG	Nông nghiệp	1988/06/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8520	50371223	NGUYEN THI LE GIANG	Nông nghiệp	1989/03/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8521	50371227	PHAM VAN DUNG	Nông nghiệp	1993/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8522	50371230	TRAN THI NGOAN	Nông nghiệp	1990/11/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8523	50371232	BUI THI HUE	Nông nghiệp	2005/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8524	50371235	NGUYEN THI HANG	Nông nghiệp	1997/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8525	50371237	LE THI HAU	Nông nghiệp	2002/01/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8526	50371239	NGUYEN THANH CUONG	Nông nghiệp	2004/02/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8527	50371240	BUI THI HANG	Nông nghiệp	1996/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8528	50371243	CAO VAN PHU	Nông nghiệp	1994/06/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8529	50371244	TRINH THI HUONG	Nông nghiệp	1996/11/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8530	50371247	TRAN THI LAN	Nông nghiệp	1986/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8531	50371249	HA THI SONG	Nông nghiệp	2002/11/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8532	50371251	HA VAN DIEM	Nông nghiệp	1987/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8533	50371253	TAO THI HUE	Nông nghiệp	1991/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8534	50371256	TONG THUY LINH	Nông nghiệp	2004/09/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8535	50371259	LE VAN SUU	Nông nghiệp	1986/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8536	50371261	TRUONG THI DUYEN	Nông nghiệp	1995/03/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8537	50371265	LUC THI CUOI	Nông nghiệp	1996/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8538	50371267	TRAN THI MAI	Nông nghiệp	1986/12/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8539	50371269	VI THI BUNG	Nông nghiệp	1995/11/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8540	50371270	PHAM THI THINH	Nông nghiệp	1997/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8541	50371275	PHAM BA TAI	Nông nghiệp	1994/02/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8542	50371278	LE VAN DUONG	Nông nghiệp	2005/10/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8543	50371282	CAM BA SOAN	Nông nghiệp	1998/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8544	50371287	CAM BA AN	Nông nghiệp	2004/06/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8545	50371288	HA XUAN HIEM	Nông nghiệp	2004/01/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8546	50371291	HA THI DUYEN	Nông nghiệp	2004/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8547	50371294	LO VAN CHI	Nông nghiệp	1989/07/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8548	50371298	PHAM THI HUE	Nông nghiệp	1997/01/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8549	50371311	DUONG THI TAM	Nông nghiệp	1993/11/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8550	50371312	LE VAN CHINH	Nông nghiệp	1986/07/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8551	50371313	LE VAN HOA	Nông nghiệp	1986/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8552	50371315	PHAM DINH LAM	Nông nghiệp	2004/11/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8553	50371328	LO THI HONG	Nông nghiệp	2005/05/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8554	50371330	TRAN VAN THANH	Nông nghiệp	1984/05/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8555	50371333	HA THI AN	Nông nghiệp	1989/10/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8556	50371338	LE THI HAO	Nông nghiệp	1993/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8557	50371348	VI THI TRINH	Nông nghiệp	1996/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8558	50371350	TRUONG THI MAI	Nông nghiệp	2000/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8559	50371355	VI VAN HOA	Nông nghiệp	2002/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8560	50371362	LUONG THI THAM	Nông nghiệp	1992/09/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8561	50371365	HOANG VAN TRONG	Nông nghiệp	1993/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8562	50371368	HA VAN KHANG	Nông nghiệp	2004/11/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8563	50371370	LUU VIET ANH	Nông nghiệp	2005/06/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8564	50371372	HA THI DUC	Nông nghiệp	1991/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8565	50371374	HA LE NGUYEN	Nông nghiệp	1997/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8566	50371378	LANG XUAN THAI	Nông nghiệp	2000/08/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8567	50371382	LY MY KHANH	Nông nghiệp	1987/01/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8568	50371383	VU THI LINH	Nông nghiệp	2002/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8569	50371384	HA PHAM TO NHU	Nông nghiệp	2002/05/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8570	50371385	NGUYEN BA TRINH	Nông nghiệp	1986/08/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8571	50371387	LANG VAN HAI	Nông nghiệp	2002/11/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8572	50371388	LE VAN NGOAN	Nông nghiệp	1990/03/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8573	50371389	BUI THI THANH	Nông nghiệp	1991/03/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8574	50371393	LUONG CONG TRUONG	Nông nghiệp	2003/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8575	50371395	HA THI NGOC	Nông nghiệp	2000/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8576	50371399	NGUYEN VAN QUOC	Nông nghiệp	2000/02/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8577	50371402	HA THI HOA	Nông nghiệp	1995/12/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8578	50371403	BUI THI THUY	Nông nghiệp	2001/04/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8579	50371405	GIANG A MINH	Nông nghiệp	2005/03/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8580	50371406	GIANG VAN THAO	Nông nghiệp	2005/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8581	50371410	LUONG XUAN CUONG	Nông nghiệp	2001/09/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8582	50371415	LA DUY DAT	Nông nghiệp	2003/10/31	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8583	50371416	NGAN VAN THU	Nông nghiệp	1998/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8584	50371417	HA THI PHUONG THAO	Nông nghiệp	2001/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8585	50371418	TRAN NGOC TUONG	Nông nghiệp	2002/10/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8586	50371419	BUI THI LAN ANH	Nông nghiệp	1993/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8587	50371422	HOANG THI HUYEN TRANG	Nông nghiệp	2000/11/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8588	50371425	H YAR HMOK	Nông nghiệp	1997/02/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8589	50371427	HA THI MY	Nông nghiệp	2005/01/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8590	50371428	LA NGOC CHINH	Nông nghiệp	2005/04/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8591	50371429	PHAM THI NGOC	Nông nghiệp	2000/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8592	50371432	HA ANH TUAN	Nông nghiệp	2005/07/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8593	50371434	VI DIEU KY	Nông nghiệp	2005/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8594	50371435	PHAM VAN CHUNG	Nông nghiệp	1992/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8595	50371436	HA NGOC TAN	Nông nghiệp	1989/08/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8596	50371438	PHAN VAN DUC	Nông nghiệp	1987/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8597	50371441	LO THI DAN	Nông nghiệp	2005/07/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8598	50371442	HO HA GIANG	Nông nghiệp	2005/11/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8599	50371443	HA THI TIEN	Nông nghiệp	1996/08/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8600	50371446	PHAM THI QUYEN	Nông nghiệp	1992/12/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8601	50371454	GIANG THI HANG	Nông nghiệp	2005/05/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8602	50371457	LUONG THI TRA	Nông nghiệp	1998/12/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8603	50371460	NGUYEN MINH DUC	Nông nghiệp	2002/08/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8604	50371465	HA QUANG THANG	Nông nghiệp	2003/11/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8605	50371469	DINH HOANG SON	Nông nghiệp	1998/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8606	50371471	LE XUAN DUONG	Nông nghiệp	1997/08/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8607	50371474	TRUONG THI NGUYEN	Nông nghiệp	1990/03/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8608	50371477	DOAN VAN HANH	Nông nghiệp	1986/05/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8609	50371479	VI DINH DU	Nông nghiệp	1990/05/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8610	50371492	LO KHAM LAM	Nông nghiệp	1989/11/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8611	50371493	LO KHAM THANG	Nông nghiệp	1992/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8612	50371501	DUONG THI THUY	Nông nghiệp	2004/09/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8613	50371502	THAO THI XI	Nông nghiệp	1999/10/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8614	50371505	LE VAN DUC	Nông nghiệp	2002/06/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8615	50371510	LE THI NHUNG	Nông nghiệp	2000/06/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8616	50371513	VI THI DUYEN	Nông nghiệp	1995/05/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8617	50371514	LUONG VAN THANH	Nông nghiệp	2003/06/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8618	50371517	LUC VAN THUC	Nông nghiệp	2002/10/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8619	50371518	LE THI QUYNH CHI	Nông nghiệp	2004/06/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8620	50371519	LE VAN QUYET	Nông nghiệp	2003/03/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8621	50371524	LUONG THI DUNG	Nông nghiệp	1998/05/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8622	50371534	TRUONG CONG VUNG	Nông nghiệp	1992/05/19	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8623	50371542	DANG THI THAM	Nông nghiệp	1987/08/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8624	50371543	LE VAN CONG	Nông nghiệp	2003/06/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8625	50371551	NGUYEN VAN TRUONG	Nông nghiệp	2001/06/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8626	50371558	NGUYEN HUY QUYET	Nông nghiệp	2000/08/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8627	50371565	NGUYEN THI HUE MAN	Nông nghiệp	2002/09/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8628	50371566	LUONG THI LAN	Nông nghiệp	2005/01/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8629	50371567	NGAN THI THUY	Nông nghiệp	2004/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8630	50371576	LE NGOC LAM	Nông nghiệp	2001/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8631	50371579	TRAN QUOC DAT	Nông nghiệp	1996/10/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8632	50371583	QUACH HOA QUE	Nông nghiệp	1991/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8633	50371585	PHAM QUOC HUY	Nông nghiệp	2004/10/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8634	50371586	VI HOANG QUAN	Nông nghiệp	2004/08/07	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8635	50371588	VU THI BA	Nông nghiệp	1996/07/17	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8636	50373619	NGUYEN CHI DUAN	Nông nghiệp	1990/12/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8637	50373624	LE VAN NAM	Nông nghiệp	2001/04/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8638	50373628	DO THI KHANH LINH	Nông nghiệp	2000/02/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8639	50373629	LE QUOC BIEN	Nông nghiệp	2001/12/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8640	50373634	LUC THI TUYET	Nông nghiệp	1995/01/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8641	50373638	KIM THI HUYEN	Nông nghiệp	1997/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8642	50373639	LE THI NGA	Nông nghiệp	1997/12/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8643	50373642	LE THI QUYNH	Nông nghiệp	2001/11/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8644	50373652	HA VAN HUNG	Nông nghiệp	1991/03/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8645	50373653	VU TRONG TUYEN	Nông nghiệp	1988/09/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8646	50373654	NGUYEN THI ANH	Nông nghiệp	1993/06/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8647	50373661	LUONG THI HUONG	Nông nghiệp	1989/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8648	50373663	LE THI HUYEN	Nông nghiệp	1989/03/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8649	50373664	LE VAN NHAN	Nông nghiệp	1986/03/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8650	50373674	VU THI VONG	Nông nghiệp	1992/06/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8651	50373678	LE SY THINH	Nông nghiệp	1993/09/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8652	50373679	LE PHUC DAT	Nông nghiệp	1995/06/21	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8653	50373683	LE THI NGUYEN	Nông nghiệp	2005/07/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8654	50373685	NGAN THI THU	Nông nghiệp	1995/07/11	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8655	50373686	LE THI NHUNG	Nông nghiệp	2003/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8656	50373687	NGUYEN VAN LAM	Nông nghiệp	1986/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8657	50373690	NGUYEN THI NGOC ANH	Nông nghiệp	2005/08/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8658	50373693	LE XUAN TRUONG	Nông nghiệp	2005/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8659	50373698	LUC THI NGOC	Nông nghiệp	1995/09/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8660	50373701	LE VAN TIEN	Nông nghiệp	1990/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8661	50373705	NGUYEN ANH CHUNG	Nông nghiệp	1997/07/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8662	50373711	NGUYEN KHAC TOAN	Nông nghiệp	1996/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8663	50373722	PHAM THI NGA	Nông nghiệp	2005/01/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8664	50373729	LE HUU NHAN	Nông nghiệp	1991/04/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8665	50373732	NGUYEN VAN TU	Nông nghiệp	1994/04/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8666	50373733	LE LOC KY	Nông nghiệp	1998/05/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8667	50373740	NGUYEN THE HAU	Nông nghiệp	2004/10/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8668	50373745	TRAN NGOC NIEM	Nông nghiệp	1998/08/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8669	50373746	TRAN NAM DINH	Nông nghiệp	1994/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8670	50373749	LO THI TUYEN	Nông nghiệp	1990/08/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8671	50373751	LE THI QUYNH	Nông nghiệp	1998/07/18	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8672	50373754	NGUYEN VAN THU	Nông nghiệp	1993/04/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8673	50373755	NGUYEN THI BINH	Nông nghiệp	1989/10/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8674	50373757	LE THI TAM	Nông nghiệp	1997/07/27	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8675	50373765	HA VAN THUC	Nông nghiệp	2001/02/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8676	50373771	LE SY THIEN	Nông nghiệp	1994/08/05	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8677	50373772	NGUYEN VAN THANH	Nông nghiệp	1998/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8678	50373776	LE QUANG LUAN	Nông nghiệp	1985/05/24	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8679	50373780	LE PHU KHANH	Nông nghiệp	2004/02/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8680	50373782	BUI THI KIM CHI	Nông nghiệp	2003/02/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8681	50373783	LE VAN HONG	Nông nghiệp	1984/12/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8682	50373786	DINH SY TAM	Nông nghiệp	1991/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8683	50373902	HA THI HUNG	Nông nghiệp	1995/03/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8684	50373906	LE THI HUONG GIANG	Nông nghiệp	2005/12/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8685	50373907	TRUONG DINH HUYNH	Nông nghiệp	1986/05/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8686	50373915	LE THI XINH	Nông nghiệp	1992/03/04	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8687	50373919	NGUYEN THI HUYEN TRANG	Nông nghiệp	1995/10/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8688	50373920	PHAM THI UYEN	Nông nghiệp	2005/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8689	50373921	LE HUU MY	Nông nghiệp	1993/04/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8690	50373924	LE THI HUONG	Nông nghiệp	1998/06/29	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8691	50373925	BUI VAN HUONG	Nông nghiệp	2004/12/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8692	50373926	LUU ANH TUAN	Nông nghiệp	2004/09/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8693	50373928	LE THI HIEN	Nông nghiệp	1987/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8694	50373930	BUI MINH QUANG	Nông nghiệp	2001/09/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8695	50373931	HOANG NGOC LUYEN	Nông nghiệp	2003/10/25	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8696	50373932	LE VAN KHUONG	Nông nghiệp	1997/10/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8697	50373933	MAI THANH GIANG	Nông nghiệp	1989/05/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8698	50373934	LO VAN THAO	Nông nghiệp	1995/03/14	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8699	50373938	CAO THI HAN	Nông nghiệp	1992/10/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8700	50373939	LE VAN PHUOC	Nông nghiệp	1998/08/12	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8701	50373940	HA THI THO	Nông nghiệp	1987/07/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8702	50373955	LE NGOC TIEP	Nông nghiệp	1988/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8703	50373961	TRINH XUAN DUNG	Nông nghiệp	2001/08/23	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8704	50373962	LE MINH SUONG	Nông nghiệp	1997/07/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8705	50373972	PHAM VAN THANH	Nông nghiệp	1992/03/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8706	50373986	VI THUY DUYET	Nông nghiệp	1993/04/28	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8707	50373988	QUACH VAN SU	Nông nghiệp	1999/04/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8708	50373989	LE VAN HOANG	Nông nghiệp	2005/08/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8709	50373994	BUI VAN MANH	Nông nghiệp	1995/05/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8710	50380805	HOANG VAN NAM	Xây dựng	1992/09/02	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8711	50380808	TRAN VAN HAI	Xây dựng	1984/04/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8712	50380812	PHAM VINH CUONG	Xây dựng	1987/01/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8713	50380820	LE VAN LUC	Xây dựng	2005/06/30	Thanh Hóa	Thanh Hóa

8714	50380825	TRAN VAN THIEP	Xây dựng	1988/12/22	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8715	50380827	HOANG VAN TIEN	Xây dựng	1990/10/01	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8716	50380828	TRINH VAN TUNG	Xây dựng	2001/03/03	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8717	50380830	PHAM VAN CAP	Xây dựng	1987/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8718	50380831	HOANG VIET HUNG	Xây dựng	1991/05/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8719	50380832	NGUYEN VAN DUC	Xây dựng	1994/04/13	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8720	50380835	NGUYEN VAN THUYEN	Xây dựng	1992/05/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8721	50380836	NGUYEN VAN QUAN	Xây dựng	2001/09/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8722	50380837	LE VAN TOAN	Xây dựng	1996/12/10	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8723	50380838	MAI VAN HOI	Xây dựng	1990/05/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8724	50380839	LE CHUONG CUONG	Xây dựng	1992/10/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8725	50380840	NGUYEN DUC THIEN	Xây dựng	1988/09/08	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8726	50380844	NGO VAN HUAN	Xây dựng	2004/02/20	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8727	50380846	DOAN VAN SAU	Xây dựng	1985/02/06	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8728	50380852	NGUYEN DUY DUONG	Xây dựng	1989/10/09	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8729	50380854	LE ANH HUNG	Xây dựng	2004/08/16	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8730	50380857	NGUYEN DANG DUONG	Xây dựng	1989/02/15	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8731	50380862	NGUYEN HUU NHAN	Xây dựng	1984/11/26	Thanh Hóa	Thanh Hóa
8732	50335166	NGUYEN BICH HOP	SXCT	1990/06/03	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8733	50335170	PHAM THI THAO NGUYEN	SXCT	2002/08/20	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8734	50339003	NGUYEN THI HONG DAO	SXCT	1994/10/17	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8735	50339014	DINH VAN PHUNG	SXCT	1990/01/01	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8736	50339059	NGUYEN TRONG PHUC	SXCT	2005/11/11	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8737	50339083	KIM TRANH MA LY	SXCT	2001/05/08	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8738	50339093	LE PHU YEN	SXCT	2004/06/12	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8739	50339099	NGO THI KIEU TIEN	SXCT	2005/08/15	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8740	50339118	TRAN THI HUYEN CHAN	SXCT	2001/07/24	Hậu Giang	TP Cần Thơ

8741	50339136	TRAN THI NGOC TRAM	SXCT	2001/07/14	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8742	50339162	VO TRONG NGHIA	SXCT	2001/11/25	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8743	50339206	NGUYEN DANG KHOA	SXCT	1998/04/25	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8744	50339208	DO THI THUY TRAN	SXCT	2005/06/12	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8745	50339222	HUYNH VAN NGOI	SXCT	2002/07/06	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8746	50339227	TRAN TRUNG TINH	SXCT	1999/01/29	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8747	50339246	TRUONG TRAN ANH KHOA	SXCT	1998/08/30	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8748	50339269	LE HUU DU	SXCT	1990/02/24	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8749	50339301	LE THANH NHA	SXCT	1993/08/10	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8750	50339306	VO QUOC LUAT	SXCT	2005/01/20	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8751	50339311	VO THI ANH MY	SXCT	2000/06/02	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8752	50339315	TRINH TRUONG THI NGAN NHI	SXCT	2003/07/05	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8753	50339321	DINH VAN TOAN	SXCT	2001/11/24	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8754	50339338	PHAN VAN HOAI	SXCT	1992/04/12	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8755	50339355	LE HOANG PHUC	SXCT	2004/05/07	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8756	50339389	NGUYEN HONG PHUC	SXCT	1992/11/19	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8757	50339420	NGUYEN THI BAO ANH	SXCT	1992/10/21	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8758	50339444	DUONG THI NGOC HAN	SXCT	2005/07/09	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8759	50339455	NGUYEN GIA HUY	SXCT	2005/02/22	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8760	50339456	NGUYEN THI NGOC ANH	SXCT	1997/02/02	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8761	50339484	NGUYEN BAO AN	SXCT	1997/01/27	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8762	50339496	HA BICH TRAM	SXCT	2005/10/14	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8763	50372836	LE THI THUY NY	Nông nghiệp	1992/07/25	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8764	50372837	BUI VAN RO	Nông nghiệp	2001/05/12	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8765	50372838	QUACH MINH NGUYEN	Nông nghiệp	1993/01/04	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8766	50372844	NGUYEN TRUC LINH	Nông nghiệp	1986/03/08	Hậu Giang	TP Cần Thơ
8767	50372851	LE THI THAO	Nông nghiệp	1993/09/19	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ

8768	50372853	DANG MINH THONG	Nông nghiệp	2004/01/28	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8769	50372863	PHAN VAN NGOC THACH	Nông nghiệp	1995/06/16	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8770	50372867	VO THAI NHAN	Nông nghiệp	1995/10/17	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8771	50381934	VO CHI TAM	Xây dựng	2000/06/10	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8772	50381935	CHUONG HOAI TAM	Xây dựng	1989/08/17	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ
8773	50332503	TRAN THI NGOC THAI	SXCT	1991/05/05	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8774	50332505	VO QUYET THANG	SXCT	1985/08/01	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8775	50332507	NGUYEN VAN TRI	SXCT	1988/05/04	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8776	50332508	VO MINH TUAN	SXCT	1994/05/21	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8777	50332509	DO THUY TRAM	SXCT	1992/07/12	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8778	50332519	NGUYEN XUAN LY	SXCT	2005/09/16	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8779	50332529	TRINH THI BICH HANH	SXCT	1990/09/02	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8780	50332533	TRUONG THI THANH THUY	SXCT	1990/12/09	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8781	50332535	HOANG NGOC NHI	SXCT	1997/11/20	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8782	50332603	NGUYEN THI YEN	SXCT	1994/03/04	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8783	50332608	TRAN THI THU THUY	SXCT	1994/10/06	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8784	50332614	TRAN CAO NGUYEN	SXCT	1990/01/01	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8785	50332624	TRAN THI MY TIEN	SXCT	2004/10/11	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8786	50332625	TRUONG PHUC TRIEU	SXCT	1987/09/02	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8787	50332631	TRAN THI HOANG	SXCT	1991/01/01	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8788	50332640	PHAM THI LINH	SXCT	1994/06/08	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8789	50332659	LE VAN SY	SXCT	2001/08/04	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8790	50332677	LE VAN KY	SXCT	1998/12/10	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8791	50332689	HA THI QUY	SXCT	2000/04/03	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8792	50332710	NGUYEN THI THUY	SXCT	1993/10/05	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8793	50332725	DO THI LANH	SXCT	1988/12/10	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8794	50332737	CHAU KHAC QUOC	SXCT	1995/06/07	Quảng Nam	TP Đà Nẵng

8795	50332786	NGUYEN THI NHU Y	SXCT	2005/08/13	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8796	50332818	NGUYEN CAO LAN TRINH	SXCT	2003/06/21	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8797	50332831	PHAN NGUYEN NHAT LINH	SXCT	1998/04/20	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8798	50332832	NGUYEN THI MINH PHUONG	SXCT	2005/11/25	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8799	50332833	TRINH THANH VAN	SXCT	1998/02/21	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8800	50332834	PHAM CONG PHONG	SXCT	2004/05/06	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8801	50332861	DOAN THI VY	SXCT	2002/01/21	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8802	50332870	THAI THI MO	SXCT	1998/06/18	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8803	50332892	LE THI THUY DUONG	SXCT	1996/05/05	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8804	50332895	DANG VIET BAC	SXCT	2003/08/25	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8805	50332899	PHAM TRUONG NHE	SXCT	2000/09/27	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8806	50358102	TRAN NGOC THANH	Ngr nghiệp	1985/01/23	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8807	50358151	HOANG VAN DONG	Ngr nghiệp	1987/09/08	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8808	50358152	TRAN CONG LY	Ngr nghiệp	1994/09/07	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8809	50358160	TO VAN NAM	Ngr nghiệp	2001/08/06	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8810	50358162	TRUONG CONG NAM	Ngr nghiệp	1994/02/07	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8811	50358166	NGUYEN VAN HUNG	Ngr nghiệp	2005/06/17	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8812	50358167	TO VAN BEN	Ngr nghiệp	1996/06/10	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8813	50358168	NGUYEN BA THUC	Ngr nghiệp	2005/11/02	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8814	50358169	DANG HONG MINH	Ngr nghiệp	2004/04/01	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8815	50358170	DO NGOC HOANG	Ngr nghiệp	2003/02/02	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8816	50358171	DANG VAN TAN	Ngr nghiệp	1985/06/20	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8817	50358174	PHAM NGHIA	Ngr nghiệp	1991/10/21	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8818	50358176	NGUYEN THI LIEN	Ngr nghiệp	1990/05/19	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8819	50358177	NGUYEN THI HOA CHAU	Ngr nghiệp	1996/01/18	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8820	50358178	NGUYEN THANH HAI	Ngr nghiệp	1990/09/10	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8821	50358179	VO THANH HAT	Ngr nghiệp	1993/06/10	Quảng Nam	TP Đà Nẵng

8822	50358182	NGUYEN VAN GIANG	Ngư nghiệp	1992/03/29	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8823	50358184	DANG VAN TAM	Ngư nghiệp	2003/02/02	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8824	50358186	TO THI MAI XUAN	Ngư nghiệp	2004/11/28	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8825	50358212	HO THANH HUNG	Ngư nghiệp	1987/05/20	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8826	50358213	HO NGOC CANH	Ngư nghiệp	1997/02/20	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8827	50358215	TRAN VAN Y	Ngư nghiệp	1989/02/07	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8828	50358216	TRAN CONG THONG	Ngư nghiệp	1989/02/10	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8829	50358219	TRAN CONG HIEN	Ngư nghiệp	1995/07/02	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8830	50358220	PHAM VAN PHUOC	Ngư nghiệp	1995/08/05	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8831	50358221	LE THANH TUAN	Ngư nghiệp	1992/08/18	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8832	50358226	TRAN DUC QUYEN	Ngư nghiệp	1993/09/29	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8833	50358230	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	1995/05/15	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8834	50358235	DANG NGOC QUY	Ngư nghiệp	1993/01/02	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8835	50358242	TRAN CONG TU	Ngư nghiệp	1992/08/07	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8836	50358244	NGUYEN CHI TAM	Ngư nghiệp	1998/03/08	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8837	50372154	THAI HOANG DUONG	Nông nghiệp	1997/05/28	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8838	50381521	HUYNH VAN SANG	Xây dựng	1996/01/01	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng
8839	50381533	LE ANH NHAT	Xây dựng	1991/01/21	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8840	50381539	DANG DAI DUONG	Xây dựng	1992/10/19	Quảng Nam	TP Đà Nẵng
8841	50300001	NGUYEN THI THAO	SXCT	1985/09/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8842	50300002	SY THI HIEN	SXCT	1994/10/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8843	50300004	DINH THI THUY	SXCT	1990/07/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8844	50300005	VUONG XUAN NAM	SXCT	2004/04/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8845	50300007	NGUYEN TIEN CONG	SXCT	2000/08/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8846	50300009	NGUYEN THI PHUONG THANH	SXCT	1993/10/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8847	50300010	NGUYEN VAN ANG	SXCT	1991/01/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8848	50300013	NGUYEN TIEN HOANG LONG	SXCT	2000/05/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội

8849	50300014	NGUYEN HUU CHIEN	SXCT	1990/03/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8850	50300015	DO THI THANH THUY	SXCT	2002/05/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8851	50300017	HOANG VAN HUY	SXCT	2002/10/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8852	50300018	VUONG DINH HUU	SXCT	2003/05/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8853	50300025	BUI THI LINH	SXCT	2005/05/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8854	50300027	HOANG VAN CUONG	SXCT	1996/10/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8855	50300030	NGUYEN THI HEN	SXCT	1995/04/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8856	50300031	VUONG DAC HAI	SXCT	1991/03/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8857	50300032	NGUYEN DANH HUY	SXCT	1991/03/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8858	50300037	NGUYEN HUU TIEN	SXCT	2005/01/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8859	50300038	NGUYEN HUU TUAN	SXCT	2002/10/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8860	50300042	DUONG DINH LINH	SXCT	2004/10/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8861	50300043	NGUYEN VAN SON	SXCT	1998/12/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8862	50300045	NGUYEN THI THOA	SXCT	2005/01/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8863	50300046	NGUYEN THUY LINH	SXCT	2005/12/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8864	50300050	NGUYEN TIEN HUY	SXCT	2004/10/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8865	50300052	NGUYEN HUY HUNG	SXCT	1998/12/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8866	50300054	DAO THANH BINH	SXCT	2004/02/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8867	50300056	TA VAN THANH	SXCT	2003/12/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8868	50300057	VI THI KIEU OANH	SXCT	1991/11/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8869	50300059	NGUYEN MANH HIEP	SXCT	2000/09/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8870	50300062	VUONG SY HAI	SXCT	2000/10/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8871	50300064	LE MINH TUAN	SXCT	1990/07/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8872	50300065	NGUYEN DINH HIEP	SXCT	1999/12/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8873	50300066	NGUYEN TIEN CUONG	SXCT	2002/09/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8874	50300067	PHAN THI BAC	SXCT	1994/08/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8875	50300072	NGUYEN THI NGAN	SXCT	2001/10/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội

8876	50300079	VU VAN QUY	SXCT	1992/01/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8877	50300081	DANG DUC SUU	SXCT	1986/01/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8878	50300087	VUONG TRI DUC	SXCT	2005/05/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8879	50300088	VUONG THI NGOC ANH	SXCT	2005/08/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8880	50300091	NGUYEN THI LOAN	SXCT	1998/09/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8881	50300092	PHUNG VAN TUAN	SXCT	1990/06/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8882	50300100	DUONG VAN THAN	SXCT	1996/08/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8883	50300101	NGUYEN DOAN QUYET	SXCT	2000/01/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8884	50300102	VUONG SY MINH QUAN	SXCT	2004/09/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8885	50300105	NGUYEN TIEN DUC	SXCT	2005/06/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8886	50300106	HOANG DUC MANH	SXCT	2005/04/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8887	50300110	NGUYEN QUANG MINH	SXCT	2000/09/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8888	50300111	NGUYEN HUU NGOC	SXCT	2002/04/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8889	50300112	VUONG DAC THI MEN	SXCT	1999/10/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8890	50300123	LE THI NGOC	SXCT	2005/09/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8891	50300125	NGUYEN THI TU ANH	SXCT	2005/09/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8892	50300128	DANG THI HOA	SXCT	1989/05/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8893	50300130	NGUYEN DANH LAM	SXCT	2004/04/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8894	50300134	NGUYEN THI LE	SXCT	1999/12/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8895	50300135	NGUYEN TIEN THINH	SXCT	1991/08/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8896	50300137	NGUYEN QUE QUAN	SXCT	1988/12/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8897	50300138	NGUYEN HUU TIEN	SXCT	2004/09/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8898	50300142	NGO QUOC QUAN	SXCT	1996/09/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8899	50300144	NGUYEN THI HOA	SXCT	2005/07/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8900	50300145	CHU VAN NGO	SXCT	1990/07/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8901	50300146	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	1997/10/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8902	50300148	NGUYEN HUU BAI	SXCT	1989/08/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội

8903	50300149	HOANG VAN HUNG	SXCT	1998/12/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8904	50300154	NGUYEN XUAN HAI DANG	SXCT	2001/12/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8905	50300164	NGUYEN KHAC PHONG	SXCT	1997/10/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8906	50300167	VUONG XUAN MINH	SXCT	2004/06/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8907	50300168	NGUYEN DINH KHAI	SXCT	2000/04/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8908	50300172	TRAN THI MAI	SXCT	1994/10/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8909	50300175	NGUYEN MANH	SXCT	2005/12/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8910	50300178	NGUYEN THE DAI	SXCT	1998/10/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8911	50300179	NGO THI PHUONG	SXCT	1998/06/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8912	50300180	HOANG THI THU THAO	SXCT	2005/09/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8913	50300181	NGUYEN THI VAN	SXCT	1995/03/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8914	50300188	HOANG THI LAN ANH	SXCT	2005/02/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8915	50300195	TA THI THU PHUONG	SXCT	2001/02/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8916	50300201	VU DUC CUONG	SXCT	2001/08/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8917	50300202	TRAN THE QUAN	SXCT	2003/07/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8918	50300204	NGUYEN DOAN NAM	SXCT	2004/10/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8919	50300206	VUONG XUAN THI DUNG	SXCT	1998/05/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8920	50300207	VUONG THI THOM	SXCT	1994/09/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8921	50300208	NGUYEN DANG TAM	SXCT	1991/05/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8922	50300211	VUONG CONG TUAN	SXCT	2000/07/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8923	50300212	NGUYEN HUU HAI	SXCT	2003/12/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8924	50300214	NGUYEN DOAN DUNG	SXCT	1998/12/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8925	50300215	HA THI DONG	SXCT	1991/05/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8926	50300218	BUI THI KIEN	SXCT	1990/01/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8927	50300219	VUONG TRI TON BAO	SXCT	2004/12/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8928	50300222	NGUYEN HUU TRUONG	SXCT	2003/09/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8929	50300226	NGUYEN DUY NAM	SXCT	2002/02/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội

8930	50300229	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1991/04/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8931	50300232	VUONG DUY DAT	SXCT	1997/02/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8932	50300234	NGUYEN CONG TUNG	SXCT	2002/10/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8933	50300235	NGUYEN VAN TIEP	SXCT	1996/01/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8934	50300236	TRAN THI NGOC OANH	SXCT	1985/08/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8935	50300237	VUONG CONG TRUONG	SXCT	2000/06/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8936	50300240	DAO XUAN DAT	SXCT	1991/12/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8937	50300242	NGUYEN THI NGOC LINH	SXCT	1995/10/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8938	50300243	LE HOANG LONG	SXCT	1998/04/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8939	50300244	NGUYEN HUU HUY	SXCT	2003/09/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8940	50300245	NGUYEN THI NGUYEN	SXCT	2001/02/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8941	50300246	VUONG SY CAN	SXCT	2002/08/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8942	50300247	NGUYEN VAN THIEP	SXCT	1995/06/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8943	50300250	LE VAN TIEN	SXCT	1988/10/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8944	50300251	TA VAN HOANG	SXCT	2003/12/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8945	50300252	HOANG VAN NHAN	SXCT	2002/04/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8946	50300256	NGO QUOC DAT	SXCT	1996/08/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8947	50300262	NGUYEN VAN CHUNG	SXCT	1998/10/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8948	50300267	VUONG DINH LINH	SXCT	1992/01/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8949	50300268	NGUYEN HAI DANG	SXCT	2000/11/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8950	50300270	DONG QUANG GIOI	SXCT	1998/04/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8951	50300271	HOANG THI THUY LINH	SXCT	1994/02/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8952	50300272	NGUYEN QUY LUONG	SXCT	2003/01/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8953	50300283	NGUYEN VAN NGOC	SXCT	1994/10/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8954	50300293	NGUYEN THI NHUNG	SXCT	1996/01/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8955	50300294	NGUYEN THI THANH HANG	SXCT	2005/09/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8956	50300295	TA VAN HAU	SXCT	1991/10/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội

8957	50300296	NGUYEN DINH LOC	SXCT	1996/07/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8958	50300299	MAI DUC ANH	SXCT	2001/07/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8959	50300303	QUACH NGOC KY	SXCT	2002/02/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8960	50300304	VUONG TRI TRANG	SXCT	1997/10/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8961	50300305	NGUYEN VAN QUAN	SXCT	2002/12/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8962	50300306	NGUYEN THI TAM	SXCT	2003/04/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8963	50300309	DAO XUAN THANG	SXCT	1998/03/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8964	50300313	DAO VAN HAI	SXCT	1990/02/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8965	50300316	GIANG VAN THANH	SXCT	1985/04/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8966	50300318	VUONG SY DUY	SXCT	2005/08/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8967	50300319	BUI XUAN TOAN	SXCT	1995/08/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8968	50300320	TRAN VAN OAI	SXCT	1999/08/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8969	50300321	VUONG THI MAI HUONG	SXCT	2005/09/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8970	50300326	DAO HAI UOC	SXCT	1991/10/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8971	50300332	LE DUC THANG	SXCT	1999/11/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8972	50300335	NGUYEN QUI TRUONG	SXCT	1997/10/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8973	50300341	NGUYEN QUE QUANG	SXCT	2002/07/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8974	50300344	NGUYEN VIET HUNG	SXCT	2005/10/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8975	50300352	NGUYEN HUY HOANG	SXCT	2005/01/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8976	50300355	NGUYEN DINH HUY	SXCT	2001/05/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8977	50300365	SY THI DUNG	SXCT	1986/12/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8978	50300367	NGUYEN THI DUNG	SXCT	1993/02/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8979	50300378	TRINH DUY THUONG	SXCT	1990/11/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8980	50300379	LE VIET TUAN	SXCT	1995/05/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8981	50300387	PHUNG DANH THE	SXCT	2002/07/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8982	50300392	HOANG MINH QUAN	SXCT	2005/09/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8983	50300395	HOANG TRONG QUYNH	SXCT	1994/01/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội

8984	50300396	VUONG SY HIEU	SXCT	2002/09/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8985	50300414	KIEU THI QUYNH	SXCT	2000/01/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8986	50300415	VU VAN CONG	SXCT	1991/12/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8987	50300417	NGUYEN VAN TUYEN	SXCT	1985/10/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8988	50300422	KHUAT DUY GIAP	SXCT	1988/11/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8989	50300424	NGUYEN THI THAM	SXCT	1990/10/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8990	50300425	LUU QUANG HUY	SXCT	1999/08/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8991	50300429	NGUYEN DINH DAT	SXCT	2005/02/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8992	50300431	NGUYEN THE DUY	SXCT	2000/07/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8993	50300432	BUI VAN TAN	SXCT	2001/05/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8994	50300435	NGUYEN TRI HAI	SXCT	1993/01/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8995	50300436	TRAN THI LINH NGUYEN	SXCT	2005/08/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8996	50300437	PHAM QUANG TUAN	SXCT	1999/10/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8997	50300439	NGUYEN THI HAI	SXCT	1985/02/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8998	50300441	NGUYEN NHU HIEU	SXCT	2005/03/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
8999	50300447	NGUYEN DANH TRUONG	SXCT	2005/04/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9000	50300450	NGUYEN THI OANH	SXCT	1994/09/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9001	50300452	NGO VAN LOI	SXCT	1988/11/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9002	50300453	NGUYEN VAN MANH	SXCT	2004/09/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9003	50300454	NGUYEN HUY THAI	SXCT	1986/12/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9004	50300458	NGUYEN DINH NAM	SXCT	2000/05/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9005	50300459	NGUYEN SI TUNG	SXCT	2003/12/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9006	50300461	LE THE VU	SXCT	2003/09/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9007	50300464	NGUYEN HUONG LAN	SXCT	2000/07/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9008	50300470	DO NGOC VUNG	SXCT	2001/12/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9009	50300471	NGUYEN KIM DUNG	SXCT	1998/08/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9010	50300473	NGUYEN DUC DUY	SXCT	2004/08/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9011	50300477	NGUYEN CONG CHUNG	SXCT	1999/10/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9012	50300478	NGUYEN VAN AN	SXCT	2002/01/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9013	50300482	VU NGOC THO	SXCT	1997/02/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9014	50300484	DONG VAN CHIEN	SXCT	1991/10/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9015	50300485	PHI VAN MANH	SXCT	1999/02/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9016	50300496	NGUYEN VAN DUY	SXCT	2004/05/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9017	50300500	TA QUANG HIEU	SXCT	2000/01/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9018	50300501	HA THI THU HUONG	SXCT	2003/01/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9019	50300505	LE CONG HOAN	SXCT	1998/09/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9020	50300506	TRINH THI LIEN	SXCT	1986/12/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9021	50300507	HA THE CHUNG	SXCT	1999/08/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9022	50300511	GIANG THI HONG NHUNG	SXCT	1998/03/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9023	50300512	GIANG VAN QUAN	SXCT	1988/08/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9024	50300514	VU HUY NAM	SXCT	1989/07/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9025	50300515	VUONG NGOC ANH	SXCT	2001/02/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9026	50300522	VUONG THE QUANG	SXCT	1997/05/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9027	50300525	NGUYEN TUAN ANH	SXCT	1996/09/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9028	50300531	DO KHANH CHI	SXCT	1987/03/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9029	50300533	LE VAN MINH	SXCT	2001/03/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9030	50300534	VU MANH CUONG	SXCT	1993/06/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9031	50300545	NGUYEN DO CHIEN	SXCT	1996/08/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9032	50300547	LE VAN VINH	SXCT	2004/03/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9033	50300548	NGUYEN THI CHAM	SXCT	1990/01/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9034	50300556	NGUYEN SON	SXCT	2005/06/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9035	50300557	TRINH THI CUC	SXCT	1999/10/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9036	50300561	NGUYEN DANG HUY	SXCT	2002/07/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9037	50300562	LE MINH DUC	SXCT	2002/05/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9038	50300563	HOANG VAN HIEU	SXCT	1990/12/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9039	50300569	TA THI HONG HANH	SXCT	2005/08/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9040	50300571	LE ANH HOAI	SXCT	1988/03/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9041	50300573	NGUYEN DUY NGOC	SXCT	2005/12/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9042	50300576	VU THI HAO	SXCT	1997/04/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9043	50300577	DO THI XUAN	SXCT	2000/12/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9044	50300578	CAN THI THU HIEN	SXCT	2005/04/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9045	50300580	NGUYEN DINH HAI	SXCT	2005/12/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9046	50300582	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	2004/03/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9047	50300583	PHI CONG TIEN	SXCT	2002/01/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9048	50300597	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	2002/05/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9049	50300598	NGUYEN THI MINH NHAT	SXCT	2003/12/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9050	50300600	VU VAN DUNG	SXCT	2002/05/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9051	50300605	TA VAN TAN	SXCT	1990/12/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9052	50300606	LE THUY LINH	SXCT	2001/05/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9053	50300608	NGUYEN VAN SU	SXCT	1992/10/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9054	50300613	PHAM VAN HA	SXCT	1990/08/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9055	50300614	NGUYEN DANH KHAI	SXCT	2004/09/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9056	50300619	NGUYEN KHUONG DUY	SXCT	1997/08/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9057	50300636	NGUYEN VAN SUONG	SXCT	1998/05/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9058	50300638	VU DAC HOAN	SXCT	2005/09/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9059	50300641	MAU TIEN HAO	SXCT	2004/10/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9060	50300642	NGUYEN THI HA	SXCT	1996/02/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9061	50300650	NGUYEN QUANG HUY	SXCT	2004/12/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9062	50300654	BUI MINH TUAN	SXCT	1984/12/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9063	50300656	NGUYEN NGOC THANG	SXCT	2005/07/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9064	50300657	CAN VAN TUAN ANH	SXCT	1994/04/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9065	50300658	NGUYEN VAN HIEP	SXCT	2001/05/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9066	50300661	DO VAN KIEN	SXCT	2001/12/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9067	50300663	LE AN DAN	SXCT	1997/02/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9068	50300666	NGUYEN THIEN KHANH	SXCT	2000/09/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9069	50300670	VU MINH QUYET	SXCT	1997/11/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9070	50300672	NGUYEN VAN CHIEN	SXCT	1993/11/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9071	50300689	NGUYEN TU DONG	SXCT	2005/09/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9072	50300693	BUI DUC DUY	SXCT	2001/10/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9073	50300695	CAN MINH HOANG	SXCT	2001/02/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9074	50300696	NGUYEN VAN TUAN	SXCT	2005/09/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9075	50300701	HOANG VAN NAM	SXCT	2001/03/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9076	50300702	DAO TRONG SANG	SXCT	2005/10/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9077	50300703	LY QUANG TUNG	SXCT	2001/01/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9078	50300705	NGUYEN DANH CUONG	SXCT	2005/01/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9079	50300707	PHAM MINH QUAN	SXCT	2002/09/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9080	50300710	NGO THI THU HOAI	SXCT	1993/06/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9081	50300711	NGUYEN HONG NGAN	SXCT	2005/03/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9082	50300714	DO VAN THONG	SXCT	1997/10/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9083	50300715	PHAM QUOC BAO	SXCT	1998/11/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9084	50300716	NGUYEN THI THANH	SXCT	2003/09/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9085	50300719	DO QUOC HUY	SXCT	2000/07/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9086	50300721	DO THI THUONG	SXCT	2003/05/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9087	50300722	TRAN ANH HAO	SXCT	1997/12/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9088	50300723	NGUYEN THI BICH NHAT	SXCT	2003/05/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9089	50300726	NGUYEN DUY CUONG	SXCT	1994/07/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9090	50300729	NGUYEN THANH LONG	SXCT	1999/12/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9091	50300730	NGUYEN CONG TRUONG	SXCT	2003/11/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9092	50300732	TRAN VAN HIEN	SXCT	1990/12/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9093	50300733	CAN THI THU	SXCT	2001/08/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9094	50300734	NGUYEN DUC HIEU	SXCT	2004/04/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9095	50300738	KIEU QUOC TRUNG	SXCT	2001/11/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9096	50300739	DAO BA DUC	SXCT	2005/10/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9097	50300743	PHI DINH TRUNG	SXCT	2002/12/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9098	50300744	CHU BUI MANH	SXCT	2005/11/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9099	50300746	NGUYEN HUY TIEN	SXCT	2001/12/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9100	50300747	DINH VAN LUONG	SXCT	2004/04/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9101	50300749	PHI TRUONG LONG	SXCT	2001/08/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9102	50300752	TRAN NAM	SXCT	1999/05/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9103	50300755	NGUYEN TAI MINH	SXCT	1997/08/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9104	50300760	NGUYEN KHAC THAI	SXCT	2004/10/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9105	50300765	NGUYEN KHAC QUANG	SXCT	2002/01/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9106	50300766	DO THI THANH TUYEN	SXCT	1998/01/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9107	50300770	KIEU CAO HIU	SXCT	2005/05/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9108	50300778	BUI VAN CHUNG	SXCT	2003/04/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9109	50300780	NGUYEN DUY NAM	SXCT	2003/06/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9110	50300782	LE QUANG LOI	SXCT	1991/07/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9111	50300791	NGUYEN THI VAN	SXCT	1993/11/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9112	50300802	KHUAT QUANG LOI	SXCT	1999/05/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9113	50300809	NGUYEN DUY TRUONG	SXCT	1997/02/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9114	50300814	PHAM THI NGUYET	SXCT	2002/08/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9115	50300817	NGUYEN DINH DAO	SXCT	2003/09/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9116	50300822	DANG DINH THOA	SXCT	2003/06/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9117	50300824	NGUYEN THI HUYEN TRANG	SXCT	2000/12/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9118	50300830	CHU QUANG TOAI	SXCT	1996/07/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9119	50300837	KIEU ANH THU	SXCT	2005/11/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9120	50300840	VU THI HUE	SXCT	1991/12/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9121	50300845	HOANG VAN THUC	SXCT	2005/09/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9122	50300849	PHAM MINH DUC	SXCT	2000/09/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9123	50300851	TRUONG NGOC DUY	SXCT	2002/11/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9124	50300855	NGO THI ANH NGUYET	SXCT	2002/04/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9125	50300857	LE VAN THANG	SXCT	1989/12/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9126	50300860	NGUYEN THU HUONG	SXCT	2005/10/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9127	50300862	NGUYEN LUONG HOANG LONG	SXCT	2002/02/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9128	50300865	LE THANH MINH	SXCT	1989/05/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9129	50300866	PHAN DUC TAM	SXCT	1998/11/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9130	50300867	TRAN PHUONG ANH	SXCT	2005/06/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9131	50300868	DO TUAN VU	SXCT	2005/11/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9132	50300869	NGUYEN TUNG HUNG	SXCT	2005/12/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9133	50300872	NGUYEN THI NGOC PHUONG	SXCT	2005/11/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9134	50300873	NGUYEN BA AN	SXCT	1992/04/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9135	50300874	NGUYEN DUC QUYEN	SXCT	1998/09/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9136	50300875	LE TRONG DUC	SXCT	2004/11/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9137	50300876	LE DUC VIET	SXCT	2000/07/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9138	50300878	PHAN ANH TUAN	SXCT	1993/11/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9139	50300884	NGUYEN THI KIM TUYET	SXCT	2002/01/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9140	50300885	DINH THI MY VAN	SXCT	2005/07/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9141	50300886	LE THI LAN	SXCT	1999/05/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9142	50300887	NGUYEN CONG TUYEN	SXCT	1988/12/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9143	50300888	KHUAT DUY TRUONG	SXCT	1998/05/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9144	50300891	NGUYEN VAN THANG	SXCT	1999/09/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9145	50300892	HO VAN HIEU	SXCT	2004/02/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9146	50300893	BUI DUC MANH	SXCT	2005/08/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9147	50300896	NGUYEN NGOC HIEU	SXCT	2001/05/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9148	50300897	PHUNG QUOC HUONG	SXCT	1991/10/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9149	50300898	PHUNG DUC LUYEN	SXCT	1998/04/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9150	50300899	NGUYEN DANG THANH	SXCT	2000/11/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9151	50300900	PHUNG THI PHUONG THANH	SXCT	2001/01/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9152	50300904	LE HOANG SON	SXCT	2004/09/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9153	50300907	DO VAN MANH	SXCT	2004/10/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9154	50300909	NGUYEN TIEN VIET	SXCT	2002/06/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9155	50300911	NGUYEN TIEN DAT	SXCT	2005/11/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9156	50300912	NGO MINH HIEU	SXCT	2005/08/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9157	50300915	TRAN VAN BINH	SXCT	1992/08/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9158	50300916	NGUYEN HOANG HAI	SXCT	2002/10/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9159	50300917	NGUYEN VAN THIEN	SXCT	1997/05/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9160	50300921	HOANG VAN MANH	SXCT	2005/04/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9161	50300923	DO NHU PHUC	SXCT	1998/04/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9162	50300924	HA HUU TIEN	SXCT	1990/08/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9163	50300925	NGUYEN HUYEN THANH	SXCT	1997/04/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9164	50300930	LU THI PHUONG	SXCT	2005/01/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9165	50300941	TRUONG DUY KHANH	SXCT	1997/02/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9166	50300943	NGUYEN MINH DUC	SXCT	2005/01/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9167	50300946	KHUAT VAN LY	SXCT	2005/10/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9168	50300950	NGUYEN VAN TUNG DUONG	SXCT	2005/04/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9169	50300955	NGUYEN HUU PHU	SXCT	1991/09/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9170	50300959	MAI THI THAO	SXCT	2005/05/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9171	50300964	PHAN NGOC HAI	SXCT	1996/07/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9172	50300965	LE THI HIEN	SXCT	1996/07/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9173	50300966	PHAN VAN TRUNG	SXCT	1993/03/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9174	50300967	PHUNG THI THANH TUYEN	SXCT	1991/06/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9175	50300972	NGUYEN VAN MANH	SXCT	1991/02/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9176	50300973	NGUYEN KHAC THO	SXCT	2005/11/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9177	50300977	DAO THE DUY	SXCT	2000/09/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9178	50300983	NGUYEN THI QUE ANH	SXCT	2004/09/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9179	50300989	NGUYEN THU NGA	SXCT	2004/06/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9180	50300991	PHUNG TUAN ANH	SXCT	2005/01/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9181	50301000	HOANG ANH TUAN	SXCT	2002/02/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9182	50301001	DO VAN BAC	SXCT	1990/09/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9183	50301003	BUI THI THUY	SXCT	2005/04/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9184	50301005	NGUYEN HONG NHUNG	SXCT	2005/08/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9185	50301008	NGUYEN THI KIM HOP	SXCT	1995/06/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9186	50301009	NGUYEN KHANH LINH	SXCT	2003/12/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9187	50301018	KHUAT THI THU PHUONG	SXCT	2004/02/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9188	50301020	DAO THI NGOC KHUE	SXCT	2005/09/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9189	50301021	NGUYEN CHI THANH	SXCT	2005/09/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9190	50301022	BUI NGOC KHANH	SXCT	2001/10/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9191	50301029	LE VAN HAI	SXCT	1993/12/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9192	50301030	NGUYEN MANH DAI	SXCT	2002/07/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9193	50301031	HOANG THI THUY TRANG	SXCT	2003/05/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9194	50301032	DANG HONG THAI	SXCT	2004/11/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9195	50301033	NGUYEN VU LINH	SXCT	1997/11/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9196	50301034	DO MINH HIEU	SXCT	2002/10/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9197	50301035	DO HOANG QUY	SXCT	1999/05/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9198	50301037	NGUYEN MANH TUONG	SXCT	1990/02/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9199	50301038	NGUYEN THI XUAN	SXCT	1997/02/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9200	50301039	NGUYEN MANH DUC	SXCT	1995/01/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9201	50301041	NGUYEN QUANG MINH	SXCT	2001/03/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9202	50301043	LE DUC MINH	SXCT	1995/10/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9203	50301044	NGUYEN QUOC ANH	SXCT	2005/12/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9204	50301046	NGUYEN QUAN KHANH	SXCT	2003/10/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9205	50301048	DUONG THI THU LAN	SXCT	2003/02/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9206	50301049	LUU DAC PHUC	SXCT	2004/05/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9207	50301052	LE VIET CHINH	SXCT	1995/02/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9208	50301053	PHUNG THI HONG ANH	SXCT	2005/09/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9209	50301057	DUONG THI THO	SXCT	2004/04/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9210	50301060	DO KIM HA	SXCT	2000/08/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9211	50301061	KHUAT HAI YEN	SXCT	2005/08/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9212	50301062	NGUYEN MINH KHANH	SXCT	2002/08/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9213	50301064	TRUONG NGOC BA	SXCT	1991/12/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9214	50301066	PHUNG THE SY	SXCT	2005/12/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9215	50301068	DAO TUNG LAM	SXCT	1989/10/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9216	50301070	LE TIEN DUNG	SXCT	2001/09/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9217	50301076	NGUYEN THI THANH LOAN	SXCT	2005/08/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9218	50301081	DO VAN DOAN	SXCT	2002/06/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9219	50301086	LE QUOC LINH	SXCT	1994/12/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9220	50301096	TRAN QUANG LINH	SXCT	1990/10/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9221	50301100	NGUYEN MANH HUNG	SXCT	2002/07/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9222	50301102	TRAN THI PHUONG THAO	SXCT	2000/08/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9223	50301104	DO HOANG AN	SXCT	2004/09/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9224	50301105	NGUYEN VAN HIEP	SXCT	2001/08/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9225	50301108	LY NGOC NAM	SXCT	2004/12/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9226	50301112	TRAN THI HUYEN TRANG	SXCT	2005/04/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9227	50301113	TA DAC KHANH	SXCT	2002/05/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9228	50301118	DAO THI QUYNH	SXCT	1991/12/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9229	50301120	DUONG HAI LY	SXCT	2002/09/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9230	50301124	LAM THUY ANH	SXCT	2005/12/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9231	50301129	NGUYEN THANH	SXCT	2001/10/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9232	50301130	KHUAT DUY HUNG	SXCT	2001/02/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9233	50301131	HOANG VAN LONG	SXCT	2003/06/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9234	50301136	HOANG DANH THANG	SXCT	1992/05/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9235	50301137	NGUYEN THI NGOC	SXCT	2000/08/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9236	50301143	LUU DAC HOANG	SXCT	2004/12/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9237	50301144	DINH THI NGA	SXCT	1993/02/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9238	50301145	PHUNG VAN VINH	SXCT	1998/12/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9239	50301148	LE MINH TRI	SXCT	2005/10/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9240	50301149	BUI THAI DUONG	SXCT	2000/03/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9241	50301154	KIEU VAN BINH	SXCT	1997/08/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9242	50301156	DO ANH QUAN	SXCT	2005/10/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9243	50301159	DO VAN LIEN	SXCT	2004/06/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9244	50301161	NGUYEN THI OANH	SXCT	2003/12/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9245	50301164	NGUYEN DINH HIEU	SXCT	2005/01/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9246	50301167	DOAN CONG DAT	SXCT	2005/08/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9247	50301171	NGUYEN HOANG BA TRUNG	SXCT	2003/10/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9248	50301172	LE NGOC HAI	SXCT	1999/11/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9249	50301179	NGUYEN TRUNG KIEN	SXCT	2002/12/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9250	50301187	NGUYEN DUY PHUC	SXCT	2005/10/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9251	50301202	DUONG THI KIM DUNG	SXCT	1992/09/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9252	50301203	DINH VAN DAT	SXCT	1990/04/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9253	50301204	LE THI LY	SXCT	1990/10/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9254	50301206	DAM VU THIEN	SXCT	2005/10/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9255	50301207	NGUYEN THI PHI NHUNG	SXCT	2001/03/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9256	50301212	NGUYEN THI THU THUY	SXCT	1995/04/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9257	50301214	NGUYEN HUU HIEP	SXCT	2001/03/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9258	50301217	NGUYEN THI LE THUY	SXCT	2005/08/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9259	50301220	TRUONG VAN SON	SXCT	1988/10/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9260	50301221	NGUYEN DUY CHINH	SXCT	1994/08/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9261	50301222	NGUYEN BA TU	SXCT	1997/10/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9262	50301237	LE XUAN HOAN	SXCT	1996/02/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9263	50301241	VU MINH TIEN	SXCT	2001/05/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9264	50301242	CHU QUANG VU	SXCT	2005/07/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9265	50301244	NGUYEN THI NGOC	SXCT	2001/03/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9266	50301248	NGUYEN NHAT QUANG	SXCT	2005/06/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9267	50301253	NGUYEN THI HUONG	SXCT	2003/07/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9268	50301257	DOAN THI THANH THUY	SXCT	1989/01/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9269	50301259	NGUYEN HOANG KHANH	SXCT	2003/09/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9270	50301265	PHUNG NGOC SON	SXCT	2005/08/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9271	50301266	DANG THI VAN ANH	SXCT	2002/03/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9272	50301267	DINH VAN LINH	SXCT	2001/01/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9273	50301271	NGUYEN THANH DAT	SXCT	2003/10/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9274	50301272	DINH THI THUY NGAN	SXCT	2003/02/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9275	50301274	NGUYEN HUU HOAI NAM	SXCT	2000/11/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9276	50301278	TA THI THU NHIEU	SXCT	2000/08/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9277	50301281	LE THI TUYET QUYNH	SXCT	2004/02/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9278	50301301	BUI VAN KET	SXCT	1995/01/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9279	50301305	NGUYEN DUC DOAN	SXCT	2005/10/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9280	50301306	NGUYEN MINH HIEU	SXCT	2002/07/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9281	50301307	BUI ANH DUONG	SXCT	1999/07/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9282	50301312	HOANG THI NHU NGUYET	SXCT	1996/10/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9283	50301315	NGUYEN DANH TUAN	SXCT	1993/07/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9284	50301316	NGUYEN QUANG MINH	SXCT	2004/05/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9285	50301317	CHU TOAN LOC	SXCT	2002/11/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9286	50301318	NGUYEN DUC HOANG	SXCT	2004/05/22	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9287	50301319	PHUNG QUANG HUY	SXCT	2000/04/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9288	50301320	VU VIET DUNG	SXCT	2004/12/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9289	50301322	TRAN KIM LONG	SXCT	2000/08/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9290	50301323	NGUYEN TRONG HUY	SXCT	1999/12/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9291	50301325	CHU CONG MINH VU	SXCT	2005/05/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9292	50301327	PHUNG VAN HIEP	SXCT	2005/08/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9293	50301329	HOANG THI THUY	SXCT	2001/09/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9294	50301333	DO THI THAO	SXCT	1987/04/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9295	50301356	NGUYEN DUC TAM	SXCT	2001/10/15	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9296	50301374	PHAM MINH THANH	SXCT	2005/09/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9297	50301375	NGUYEN NGOC THIEN	SXCT	2004/09/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9298	50301379	NGUYEN HONG SON	SXCT	1999/01/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9299	50301384	LE DINH HUY	SXCT	2000/08/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9300	50301388	DANG TUAN HIEP	SXCT	1997/08/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9301	50301390	NGUYEN VIET HOANG	SXCT	2000/12/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9302	50301394	TRUONG THUY DUNG	SXCT	2000/12/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9303	50301398	NGUYEN THI LE	SXCT	1995/11/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9304	50301399	NGUYEN KHAC DUONG	SXCT	1999/06/17	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9305	50301403	TRAN THI VAN ANH	SXCT	2000/12/13	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9306	50301407	HOANG THI GIANG	SXCT	1991/02/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9307	50301408	HOANG VAN QUANG	SXCT	2001/03/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9308	50301409	DANG KHUONG DUY	SXCT	2003/07/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9309	50301415	NGUYEN HUY HUNG	SXCT	1995/09/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9310	50301417	DOAN DUC HUNG	SXCT	2001/01/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9311	50301418	HOANG ANH QUAN	SXCT	2003/02/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9312	50301419	CHU KY HOI	SXCT	1988/03/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9313	50301420	PHAM THI HIEN	SXCT	2005/10/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9314	50301421	PHAM VIET CUONG	SXCT	2002/05/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9315	50301422	CHU TUAN KIET	SXCT	2003/07/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9316	50301423	VU HONG LAM	SXCT	2002/10/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9317	50301426	HO THANH DAT	SXCT	2001/12/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9318	50301429	LE VAN HAI	SXCT	2005/10/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9319	50301434	LE DUC HAI	SXCT	2004/11/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9320	50301441	NGUYEN THI THU HUYEN	SXCT	2004/01/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9321	50301442	LE DUY ANH	SXCT	1995/11/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9322	50301447	LE VAN HON	SXCT	1986/03/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9323	50301448	HOANG VAN NGUYEN	SXCT	1999/12/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9324	50301452	NGUYEN DANG LINH	SXCT	1996/09/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9325	50301456	NGUYEN XUAN HIEU	SXCT	1991/10/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9326	50301468	NGUYEN HUU CANH	SXCT	2003/09/11	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9327	50301469	NGO TUAN KIET	SXCT	2003/04/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9328	50301470	HOANG VU DAI	SXCT	2001/08/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9329	50301472	KIEU QUANG HUONG	SXCT	2005/11/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9330	50301481	DANG THANH NAM	SXCT	2003/06/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9331	50301490	NGUYEN TRI THUC	SXCT	2002/12/29	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9332	50340009	NGUYEN KHAC DAT	SXCT	2003/02/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9333	50340028	LE MINH CHUYEN	SXCT	2004/12/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9334	50340032	HOANG TUAN MANH	SXCT	2005/10/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9335	50340044	NGUYEN THI PHUONG THANH	SXCT	2002/06/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9336	50340050	BUI DUC ANH	SXCT	2003/08/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9337	50340052	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	1997/03/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9338	50340076	NGUYEN MINH HUNG	SXCT	1994/08/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9339	50340092	DINH TIEN HAI	SXCT	1993/11/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9340	50340102	NGUYEN HAI NAM	SXCT	2005/05/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9341	50340117	LE VAN TU	SXCT	2004/10/18	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9342	50340118	NGUYEN TIEN THANH	SXCT	2002/09/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9343	50340128	NGUYEN VAN HINH	SXCT	1991/07/10	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9344	50340132	NGUYEN MANH HOAN	SXCT	2002/05/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9345	50340136	DUONG NGOC TU	SXCT	2001/08/06	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9346	50340139	PHAM ANH TU	SXCT	1998/03/12	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9347	50340148	NGUYEN PHUONG UYEN	SXCT	1993/07/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9348	50340156	NGUYEN THI ANH	SXCT	1993/05/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9349	50340158	NGUYEN HUU ANH TU	SXCT	2005/10/31	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9350	50340178	NGUYEN HOANG DUONG	SXCT	2000/06/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9351	50340181	NGUYEN QUYET CHIEN	SXCT	2002/09/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9352	50340183	HOANG XUAN HAI	SXCT	1996/09/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9353	50340187	THINH THI THU UYEN	SXCT	1999/08/05	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9354	50340193	TRAN NGOC SON	SXCT	2003/12/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9355	50340203	NGUYEN DINH TUNG	SXCT	2005/07/25	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9356	50340209	TRUONG TIEN DAT	SXCT	2002/08/08	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9357	50340211	NGUYEN TRUNG KIEN	SXCT	2004/10/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9358	50340212	NGUYEN PHUONG ANH	SXCT	1990/05/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9359	50340216	MACH THI OANH	SXCT	1994/06/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9360	50340219	DO DUY CONG	SXCT	1999/02/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9361	50340220	PHAM BAO THANG	SXCT	1997/03/02	TP Hà Nội	TP Hà Nội

9362	50340224	TRAN VAN KHANH	SXCT	1995/12/16	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9363	50340231	NGUYEN DINH KHAI	SXCT	2003/09/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9364	50340235	DO NGOC DAI	SXCT	1991/03/07	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9365	50340237	TA THANH NAM	SXCT	1997/06/01	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9366	50340240	NGUYEN SON NAM	SXCT	2002/01/24	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9367	50340266	PHAM TRUNG DUC	SXCT	2004/07/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9368	50340267	HOANG THUY HANG	SXCT	1998/05/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9369	50340272	LE THANH TUNG	SXCT	2005/10/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9370	50340287	VU HUU TRUONG	SXCT	1999/06/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9371	50340312	NGUYEN THI LAN	SXCT	1994/03/19	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9372	50380001	PHAN XUAN TIEN	Xây dựng	1985/09/04	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9373	50380005	BUI ANH TUAN	Xây dựng	2004/11/26	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9374	50380009	DO HUU HOANG	Xây dựng	1998/07/23	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9375	50380013	CAN VAN DUNG	Xây dựng	1999/11/30	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9376	50380015	NGUYEN QUANG HUAN	Xây dựng	2004/06/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9377	50380018	NGUYEN NHU KIM	Xây dựng	1995/02/14	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9378	50380020	NGUYEN VAN HAO	Xây dựng	2003/09/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9379	50380021	LE QUANG TRINH	Xây dựng	1989/10/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9380	50380022	HOANG VAN DOANH	Xây dựng	1991/05/28	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9381	50380027	HOANG DUY THANH	Xây dựng	1993/02/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9382	50380028	NGUYEN VAN PHU	Xây dựng	2003/06/20	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9383	50380030	DO DINH TAM	Xây dựng	1999/12/27	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9384	50380035	NGUYEN VAN MANH	Xây dựng	1990/01/09	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9385	50380036	NGUYEN HUU LUAN	Xây dựng	1993/04/21	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9386	50380039	LE KHAC HAI	Xây dựng	1985/01/03	TP Hà Nội	TP Hà Nội
9387	50301501	NGUYEN THI THAO	SXCT	1999/02/02	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9388	50301503	NGO VAN DUNG	SXCT	1997/12/27	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng

9389	50301524	NGUYEN HUY HOANG	SXCT	2005/04/08	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9390	50301525	PHAM VAN TIEN	SXCT	1987/03/26	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9391	50301533	BACH THI PHUONG	SXCT	2002/10/31	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9392	50301534	NGUYEN THI HOAI NGOC	SXCT	2003/10/13	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9393	50301535	LUONG THI NHUNG	SXCT	2000/05/17	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9394	50301538	PHAM THUY TRANG	SXCT	2000/09/25	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9395	50301554	NGUYEN DUY DAN	SXCT	1991/05/02	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9396	50301557	TRAN THU THAO HIEN	SXCT	1999/03/02	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9397	50301563	VU THI THAO	SXCT	2002/01/13	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9398	50301568	NGO THU HUYEN	SXCT	1994/03/20	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9399	50301570	NGUYEN THI HONG	SXCT	1999/12/28	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9400	50301573	PHAM THI CHUNG	SXCT	1990/04/08	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9401	50301576	VU THI THANH XUAN	SXCT	2003/03/05	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9402	50301585	DOAN THI MAI	SXCT	1993/04/08	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9403	50301589	NGO THI NHAN	SXCT	1992/06/16	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9404	50301594	NGUYEN THI KIM OANH	SXCT	1991/12/12	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9405	50301601	LE QUANG CHIEN	SXCT	2004/05/09	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9406	50301602	TRAN THI THUY LAN	SXCT	2005/12/09	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9407	50301605	NGUYEN HA VI	SXCT	1999/10/03	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9408	50301615	TRAN THI THU PHUONG	SXCT	2005/08/30	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9409	50301617	VU THI KIM OANH	SXCT	2005/01/03	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9410	50301619	MAC THI PHUONG	SXCT	2003/02/15	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9411	50301632	DINH NHAT TAM	SXCT	1990/01/09	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9412	50301634	PHAM TIEN TAP	SXCT	1992/03/25	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9413	50301642	NGUYEN THI THUY	SXCT	1991/06/27	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9414	50301649	LUU VAN HOANG	SXCT	1994/09/23	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9415	50301653	CAO THU THUY	SXCT	1992/01/12	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng

9416	50301656	TRAN VAN ANH	SXCT	2003/07/07	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9417	50301663	NGUYEN THI THU TRANG	SXCT	1995/07/10	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9418	50301674	PHAM THI LE	SXCT	1996/08/30	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9419	50301675	NGUYEN THI THEM	SXCT	1993/03/12	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9420	50301691	NGUYEN THE TUNG	SXCT	1996/04/04	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9421	50301692	PHAM THI HOA	SXCT	1995/10/19	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9422	50301696	DOAN BICH THAO	SXCT	1993/09/04	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9423	50301699	BUI THI NGOC	SXCT	2005/10/12	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9424	50301704	DINH THI THANH	SXCT	1986/03/24	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9425	50301713	BUI MY ANH	SXCT	1994/07/05	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9426	50301721	VU DIEU LINH	SXCT	1987/06/07	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9427	50301723	NGUYEN VAN LUAN	SXCT	1995/12/07	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9428	50301728	PHAM THI HONG NGOC	SXCT	2001/08/28	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9429	50301729	CAO THI THUY	SXCT	2000/04/25	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9430	50301730	TRAN THI PHUONG THUY	SXCT	1990/12/04	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9431	50301741	LE THI THU HANG	SXCT	1997/10/26	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9432	50301765	HOANG HAI YEN	SXCT	1995/02/06	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9433	50301766	VU VAN VIET	SXCT	1999/05/06	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9434	50301779	PHAM PHUONG THANH	SXCT	2004/10/04	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9435	50301788	LE THI MAI LAN	SXCT	2001/02/21	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9436	50301801	DOAN THANH TUNG	SXCT	2002/08/31	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9437	50301843	NGUYEN THI DIEM QUYNH	SXCT	2002/01/06	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9438	50301849	TU THI THOM	SXCT	1997/06/05	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9439	50301852	VU THI XUAN NHI	SXCT	1999/06/23	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9440	50301862	VU THI MINH NGUYET	SXCT	1990/09/11	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9441	50301868	CAO THI THU HUONG	SXCT	1996/11/10	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9442	50301870	LE PHUONG NGAN	SXCT	2001/07/21	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng

9443	50301872	TRAN THI THANH TRA	SXCT	2000/02/19	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9444	50301873	NGO VAN HUYEN	SXCT	2005/03/21	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9445	50301875	TRAN VAN DUONG	SXCT	1996/08/30	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9446	50301877	DAM MY LINH	SXCT	1994/11/19	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9447	50301880	NGUYEN THI PHUONG ANH	SXCT	1999/08/14	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9448	50301893	MAI THI DUNG	SXCT	1990/09/27	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9449	50301902	VU THI BICH	SXCT	2004/05/25	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9450	50301915	DANG THI HOA	SXCT	1997/12/21	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9451	50301919	NGUYEN THI QUYEN	SXCT	1992/07/13	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9452	50301920	VU THI THUY TRANG	SXCT	1998/08/28	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9453	50301924	PHAM THI NHI	SXCT	2004/07/10	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9454	50301932	NGUYEN THANH HUONG	SXCT	2000/09/27	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9455	50301935	HOANG DINH LY	SXCT	1987/02/18	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9456	50301964	DINH QUANG TU	SXCT	1987/11/05	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9457	50301995	NGUYEN THI THUY	SXCT	1995/12/22	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9458	50302007	NGUYEN VAN QUYEN	SXCT	2000/09/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9459	50302020	TA THI PHUONG	SXCT	1991/05/28	Hải Dương	TP Hải Phòng
9460	50302022	BUI THI DIEU LINH	SXCT	2005/05/12	Hải Dương	TP Hải Phòng
9461	50302025	NGUYEN VAN THI	SXCT	1989/12/26	Hải Dương	TP Hải Phòng
9462	50302034	VU THI THUY	SXCT	2005/09/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9463	50302036	VU THI LUYEN	SXCT	1988/07/28	Hải Dương	TP Hải Phòng
9464	50302037	VU VAN HIEU	SXCT	2004/12/01	Hải Dương	TP Hải Phòng
9465	50302040	TRAN KHAC HIEU	SXCT	1998/08/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9466	50302052	PHAM THUY NINH	SXCT	1998/02/19	Hải Dương	TP Hải Phòng
9467	50302053	NGUYEN KHAC TIEN	SXCT	1990/12/18	Hải Dương	TP Hải Phòng
9468	50302054	VU THE ANH	SXCT	2003/12/21	Hải Dương	TP Hải Phòng
9469	50302061	NGUYEN VAN HOP	SXCT	1992/10/15	Hải Dương	TP Hải Phòng

9470	50302064	PHAM QUANG	SXCT	1996/01/05	Hải Dương	TP Hải Phòng
9471	50302065	NGUYEN VAN NHAN	SXCT	1993/10/02	Hải Dương	TP Hải Phòng
9472	50302067	NGUYEN TRUNG HIEU	SXCT	1999/10/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9473	50302072	PHAN KIEN GIANG	SXCT	1998/12/07	Hải Dương	TP Hải Phòng
9474	50302077	NGUYEN THI MONG	SXCT	1995/12/27	Hải Dương	TP Hải Phòng
9475	50302080	NGUYEN THI THANH NGAN	SXCT	1995/12/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9476	50302081	NGUYEN THI MY LINH	SXCT	2001/12/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9477	50302095	BUI THI MY DUYEN	SXCT	2005/04/10	Hải Dương	TP Hải Phòng
9478	50302096	NGO THI LOAN	SXCT	2005/10/22	Hải Dương	TP Hải Phòng
9479	50302098	VU DINH KIEN	SXCT	1990/03/18	Hải Dương	TP Hải Phòng
9480	50302099	VU DINH PHAI	SXCT	1998/09/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9481	50302101	NGUYEN TIEN DUC	SXCT	2003/01/22	Hải Dương	TP Hải Phòng
9482	50302108	PHAM DUC TOAN	SXCT	1994/11/04	Hải Dương	TP Hải Phòng
9483	50302111	DOAN VAN THANH	SXCT	1993/10/06	Hải Dương	TP Hải Phòng
9484	50302112	VU BA THIEU	SXCT	1986/04/30	Hải Dương	TP Hải Phòng
9485	50302116	NGUYEN THI THANH HA	SXCT	2005/06/27	Hải Dương	TP Hải Phòng
9486	50302117	NGUYEN THI LIEN	SXCT	2005/08/12	Hải Dương	TP Hải Phòng
9487	50302119	PHAM THI NHU QUYNH	SXCT	2001/12/17	Hải Dương	TP Hải Phòng
9488	50302122	NGUYEN THI NGAN	SXCT	1993/01/01	Hải Dương	TP Hải Phòng
9489	50302128	NGUYEN VAN TOAN	SXCT	2002/08/12	Hải Dương	TP Hải Phòng
9490	50302139	HOANG THI HUYEN	SXCT	1999/08/21	Hải Dương	TP Hải Phòng
9491	50302142	NGUYEN THI HOA	SXCT	1995/12/26	Hải Dương	TP Hải Phòng
9492	50302149	LAI THI HUONG	SXCT	1996/06/18	Hải Dương	TP Hải Phòng
9493	50302163	NGUYEN BA LONG	SXCT	2001/12/30	Hải Dương	TP Hải Phòng
9494	50302164	BUI QUY MANH	SXCT	2004/10/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9495	50302168	NGUYEN MINH HIEU	SXCT	1998/06/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9496	50302170	NGUYEN PHUONG THAO	SXCT	1998/11/26	Hải Dương	TP Hải Phòng

9497	50302172	DOAN THANH TRONG	SXCT	2002/11/12	Hải Dương	TP Hải Phòng
9498	50302177	NGUYEN THI NHU QUYNH	SXCT	2002/02/12	Hải Dương	TP Hải Phòng
9499	50302182	BUI THI HIEN	SXCT	2001/03/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9500	50302183	NGUYEN HUU VAN	SXCT	2001/09/03	Hải Dương	TP Hải Phòng
9501	50302187	VU VAN AN	SXCT	1998/01/27	Hải Dương	TP Hải Phòng
9502	50302188	LE HOANG HAI	SXCT	2001/11/24	Hải Dương	TP Hải Phòng
9503	50302190	HA DINH THANH	SXCT	1997/06/04	Hải Dương	TP Hải Phòng
9504	50302197	TRIEU VAN TRUONG	SXCT	2002/01/10	Hải Dương	TP Hải Phòng
9505	50302198	BUI THI THOM	SXCT	1990/08/10	Hải Dương	TP Hải Phòng
9506	50302211	HOANG THI DUYEN	SXCT	1994/07/25	Hải Dương	TP Hải Phòng
9507	50302213	HOANG TRUONG PHUOC	SXCT	2002/05/09	Hải Dương	TP Hải Phòng
9508	50302214	NGUYEN DAC HIEU	SXCT	1994/05/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9509	50302220	DO THI SOI	SXCT	1992/05/19	Hải Dương	TP Hải Phòng
9510	50302222	VU TUAN VIET	SXCT	1994/12/24	Hải Dương	TP Hải Phòng
9511	50302228	NGHIEM THI HOA	SXCT	1997/04/19	Hải Dương	TP Hải Phòng
9512	50302239	PHAM NGOC KIEN	SXCT	2005/04/15	Hải Dương	TP Hải Phòng
9513	50302241	NGUYEN NGOC MINH	SXCT	2005/09/03	Hải Dương	TP Hải Phòng
9514	50302242	LE VAN PHU	SXCT	1995/09/22	Hải Dương	TP Hải Phòng
9515	50302246	LE VAN THANH	SXCT	1990/06/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9516	50302256	PHAN QUOC DAT	SXCT	2001/04/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9517	50302262	NGUYEN THI TRANG	SXCT	1996/09/26	Hải Dương	TP Hải Phòng
9518	50302268	LE THI NGOC LAN	SXCT	2002/03/05	Hải Dương	TP Hải Phòng
9519	50302269	NGUYEN THI DUYEN	SXCT	1993/11/19	Hải Dương	TP Hải Phòng
9520	50302270	HOANG MINH DUC	SXCT	2004/08/07	Hải Dương	TP Hải Phòng
9521	50302275	TRAN QUANG HUNG	SXCT	2001/11/19	Hải Dương	TP Hải Phòng
9522	50302279	NGUYEN TIEN ANH	SXCT	2005/09/11	Hải Dương	TP Hải Phòng
9523	50302283	VU LAM HUY	SXCT	2005/10/18	Hải Dương	TP Hải Phòng

9524	50302286	TRAN VAN HUNG	SXCT	2002/05/26	Hải Dương	TP Hải Phòng
9525	50302287	TRUONG THI THANH HUONG	SXCT	2002/11/15	Hải Dương	TP Hải Phòng
9526	50302289	TRAN THI PHUONG YEN	SXCT	1998/04/03	Hải Dương	TP Hải Phòng
9527	50302292	HOANG MAI ANH	SXCT	2002/03/05	Hải Dương	TP Hải Phòng
9528	50302293	NGUYEN THI HUONG	SXCT	1999/12/28	Hải Dương	TP Hải Phòng
9529	50302294	LE THI MINH HIEN	SXCT	1997/09/30	Hải Dương	TP Hải Phòng
9530	50302301	NGO VAN QUANG	SXCT	1987/08/27	Hải Dương	TP Hải Phòng
9531	50302308	HOANG NGOC AN	SXCT	2005/03/26	Hải Dương	TP Hải Phòng
9532	50302309	BUI THI LOAN	SXCT	1992/05/24	Hải Dương	TP Hải Phòng
9533	50302310	DOAN TIEN PHONG	SXCT	1995/12/25	Hải Dương	TP Hải Phòng
9534	50302323	NHU VAN TIEP	SXCT	1990/05/29	Hải Dương	TP Hải Phòng
9535	50302324	PHAM TUAN ANH	SXCT	2002/06/18	Hải Dương	TP Hải Phòng
9536	50302338	NGUYEN VAN TINH	SXCT	1990/11/21	Hải Dương	TP Hải Phòng
9537	50302342	PHAM THI HUONG	SXCT	2002/01/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9538	50302352	NGUYEN DUC DUONG	SXCT	1996/08/15	Hải Dương	TP Hải Phòng
9539	50302359	HOANG THANH HUYEN	SXCT	1998/05/17	Hải Dương	TP Hải Phòng
9540	50302368	PHAM PHUONG MAI	SXCT	2004/10/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9541	50302370	VU NGOC MAI	SXCT	2005/08/05	Hải Dương	TP Hải Phòng
9542	50302372	DAO THI HOI	SXCT	1989/11/10	Hải Dương	TP Hải Phòng
9543	50302380	NGUYEN NGOC QUYNH	SXCT	1992/04/04	Hải Dương	TP Hải Phòng
9544	50302389	NGUYEN THI HA	SXCT	1993/12/22	Hải Dương	TP Hải Phòng
9545	50302394	BUI MANH DUC	SXCT	1995/10/07	Hải Dương	TP Hải Phòng
9546	50302396	NGUYEN THI LINH	SXCT	2000/02/05	Hải Dương	TP Hải Phòng
9547	50302397	NGUYEN THI THANH HOA	SXCT	1990/05/26	Hải Dương	TP Hải Phòng
9548	50302398	NGUYEN THI THANH CHUC	SXCT	2003/04/25	Hải Dương	TP Hải Phòng
9549	50302410	NGO TUNG LAM	SXCT	2005/07/25	Hải Dương	TP Hải Phòng
9550	50302412	NGUYEN THI THUY	SXCT	2005/08/31	Hải Dương	TP Hải Phòng

9551	50302418	NGUYEN VAN DAT	SXCT	2000/11/22	Hải Dương	TP Hải Phòng
9552	50302421	HA THI YEN	SXCT	1996/08/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9553	50302422	TRAN THI TO UYEN	SXCT	1992/11/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9554	50302424	LE THI HA	SXCT	1989/08/06	Hải Dương	TP Hải Phòng
9555	50302432	NGUYEN THI OANH	SXCT	1989/10/21	Hải Dương	TP Hải Phòng
9556	50302437	LE QUANG DAO	SXCT	1989/08/25	Hải Dương	TP Hải Phòng
9557	50302441	NGUYEN THI PHUONG PHUONG	SXCT	2005/09/18	Hải Dương	TP Hải Phòng
9558	50302460	TRAN QUANG CHINH	SXCT	2005/09/22	Hải Dương	TP Hải Phòng
9559	50302465	PHAM THUY DUNG	SXCT	2003/11/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9560	50302483	VU CONG DOAN	SXCT	1991/04/04	Hải Dương	TP Hải Phòng
9561	50302486	NGUYEN THI NGAN	SXCT	1990/09/19	Hải Dương	TP Hải Phòng
9562	50302490	BUI CONG TRUONG	SXCT	1991/08/26	Hải Dương	TP Hải Phòng
9563	50302498	PHUNG THE OAI	SXCT	1992/09/25	Hải Dương	TP Hải Phòng
9564	50302516	NGUYEN THI TAM	SXCT	1990/04/23	Hải Dương	TP Hải Phòng
9565	50302546	NGUYEN LINH HUONG	SXCT	2005/12/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9566	50302550	DOAN BA HIEU	SXCT	2001/02/28	Hải Dương	TP Hải Phòng
9567	50302558	VU THI THUONG	SXCT	1997/10/25	Hải Dương	TP Hải Phòng
9568	50302567	DAO VAN HUONG	SXCT	2002/07/10	Hải Dương	TP Hải Phòng
9569	50302578	PHI VAN TUOC	SXCT	2005/06/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9570	50302583	VU THI CAM LY	SXCT	2001/02/10	Hải Dương	TP Hải Phòng
9571	50302588	NGUYEN THI HOA	SXCT	2004/01/14	Hải Dương	TP Hải Phòng
9572	50302596	HOANG THI THUY	SXCT	2000/11/11	Hải Dương	TP Hải Phòng
9573	50302598	TRUONG NGUYET MINH	SXCT	2002/07/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9574	50302603	NGUYEN THI HONG THAM	SXCT	1993/06/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9575	50302608	VU DUC DAT	SXCT	1995/11/21	Hải Dương	TP Hải Phòng
9576	50302622	BUI VAN THINH	SXCT	2001/11/30	Hải Dương	TP Hải Phòng
9577	50302630	NGUYEN VAN QUI	SXCT	1992/05/24	Hải Dương	TP Hải Phòng

9578	50302637	PHAM KHAC CUONG	SXCT	2005/01/31	Hải Dương	TP Hải Phòng
9579	50302645	PHAM THI HUONG	SXCT	2000/06/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9580	50302646	LE THI THU UYEN	SXCT	2001/01/10	Hải Dương	TP Hải Phòng
9581	50302649	NGUYEN THI HUE	SXCT	1994/05/17	Hải Dương	TP Hải Phòng
9582	50302656	PHAM THI HONG	SXCT	1992/08/17	Hải Dương	TP Hải Phòng
9583	50302662	NGUYEN THI LIEU	SXCT	1991/12/30	Hải Dương	TP Hải Phòng
9584	50302670	TRAN THI LUU	SXCT	1993/01/29	Hải Dương	TP Hải Phòng
9585	50302671	BUI THI CHIEU	SXCT	1987/02/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9586	50302682	NGUYEN THI GIANG	SXCT	1998/03/21	Hải Dương	TP Hải Phòng
9587	50302693	DO VAN QUOC	SXCT	1999/12/25	Hải Dương	TP Hải Phòng
9588	50302697	PHAM THE ANH	SXCT	1997/06/02	Hải Dương	TP Hải Phòng
9589	50302700	LE VAN LIEN	SXCT	1994/04/14	Hải Dương	TP Hải Phòng
9590	50302722	DAO DINH MANH	SXCT	1996/09/09	Hải Dương	TP Hải Phòng
9591	50302723	VU THI PHUONG	SXCT	1993/03/29	Hải Dương	TP Hải Phòng
9592	50302730	VU HUYEN CHAM	SXCT	2005/10/23	Hải Dương	TP Hải Phòng
9593	50302731	LE THI NGOC	SXCT	2005/01/02	Hải Dương	TP Hải Phòng
9594	50302736	DONG THI HUONG GIANG	SXCT	2005/06/01	Hải Dương	TP Hải Phòng
9595	50302739	NGUYEN THUY DUNG	SXCT	2005/06/13	Hải Dương	TP Hải Phòng
9596	50302740	DINH THI LUA	SXCT	1993/10/27	Hải Dương	TP Hải Phòng
9597	50302746	MAI VAN THAT	SXCT	1993/08/28	Hải Dương	TP Hải Phòng
9598	50302755	LE THANH DUNG	SXCT	1995/12/30	Hải Dương	TP Hải Phòng
9599	50302762	TRIEU THI NGA	SXCT	1999/03/15	Hải Dương	TP Hải Phòng
9600	50302770	VU THI MAI	SXCT	1990/07/28	Hải Dương	TP Hải Phòng
9601	50302774	NGUYEN VAN TRINH	SXCT	1993/10/23	Hải Dương	TP Hải Phòng
9602	50302781	PHAM THANH CONG	SXCT	1995/09/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9603	50302799	LE MINH HIEU	SXCT	1999/10/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9604	50302801	NGUYEN MANH HUNG	SXCT	2002/10/29	Hải Dương	TP Hải Phòng

9605	50302814	PHUNG THI THUY NGA	SXCT	1989/12/21	Hải Dương	TP Hải Phòng
9606	50302843	PHAM VAN TRI	SXCT	1992/09/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9607	50302851	PHAM QUANG DUONG	SXCT	2004/10/12	Hải Dương	TP Hải Phòng
9608	50302868	NGUYEN THI HUYEN TRANG	SXCT	1990/04/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9609	50302877	VU MINH TAM	SXCT	2003/05/04	Hải Dương	TP Hải Phòng
9610	50302886	NGUYEN THI HA	SXCT	2005/07/24	Hải Dương	TP Hải Phòng
9611	50302896	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1997/05/05	Hải Dương	TP Hải Phòng
9612	50302902	DINH VAN DUYET	SXCT	1994/11/29	Hải Dương	TP Hải Phòng
9613	50302905	NGUYEN HA HAI	SXCT	1991/09/08	Hải Dương	TP Hải Phòng
9614	50302906	NGUYEN DUC TUYEN	SXCT	1988/04/27	Hải Dương	TP Hải Phòng
9615	50302915	PHAM THI HONG	SXCT	1998/11/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9616	50302935	DANG QUOC BAO	SXCT	2002/07/28	Hải Dương	TP Hải Phòng
9617	50302939	NGUYEN THI QUYNH	SXCT	1991/10/26	Hải Dương	TP Hải Phòng
9618	50302944	NGUYEN THI TUOI	SXCT	1994/12/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9619	50302948	PHAM THI DUYEN	SXCT	1994/08/14	Hải Dương	TP Hải Phòng
9620	50302967	NGUYEN XUAN TRUONG	SXCT	1989/10/25	Hải Dương	TP Hải Phòng
9621	50302971	VU VAN PHIEN	SXCT	1994/05/22	Hải Dương	TP Hải Phòng
9622	50302974	TRAN VAN KHANH	SXCT	1999/10/01	Hải Dương	TP Hải Phòng
9623	50302980	TRAN QUANG TIEP	SXCT	1990/01/27	Hải Dương	TP Hải Phòng
9624	50302982	PHAM AN NAM	SXCT	1993/02/11	Hải Dương	TP Hải Phòng
9625	50302994	NGUYEN THE NAM	SXCT	2001/03/07	Hải Dương	TP Hải Phòng
9626	50302995	VU XUAN TRI	SXCT	1988/07/03	Hải Dương	TP Hải Phòng
9627	50303003	NGUYEN THI LINH	SXCT	1999/11/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9628	50303006	BUI XUAN BACH	SXCT	1991/01/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9629	50303019	VU XUAN PHUC	SXCT	2002/11/01	Hải Dương	TP Hải Phòng
9630	50303022	DONG THI DUAN	SXCT	1996/05/13	Hải Dương	TP Hải Phòng
9631	50303023	NGUYEN THI GIANG	SXCT	1998/06/29	Hải Dương	TP Hải Phòng

9632	50303024	NGUYEN THI HA TRANG	SXCT	2002/09/02	Hải Dương	TP Hải Phòng
9633	50303051	VU KY ANH	SXCT	2001/11/15	Hải Dương	TP Hải Phòng
9634	50303071	PHAM NGOC HUNG	SXCT	1986/10/18	Hải Dương	TP Hải Phòng
9635	50303087	NGUYEN ANH TUAN	SXCT	2002/09/07	Hải Dương	TP Hải Phòng
9636	50303098	NGUYEN THI KIM NGAN	SXCT	2005/06/29	Hải Dương	TP Hải Phòng
9637	50313856	PHAN THI HONG NGAT	SXCT	2001/09/17	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9638	50313857	DANG THI PHUONG	SXCT	2002/11/13	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9639	50313858	PHAM THI MAY	SXCT	1988/07/09	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9640	50313859	BUI THI NGOC TRAM	SXCT	2004/07/16	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9641	50350022	TRINH QUANG HUNG	Ngr nghiệp	1993/10/13	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9642	50350027	BUI VAN DUY	Ngr nghiệp	1985/03/22	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9643	50370011	DAO VAN TRUNG	Nông nghiệp	1987/09/14	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9644	50380051	NGUYEN TUAN HUY	Xây dựng	2002/10/10	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9645	50380052	HOANG VAN XAM	Xây dựng	2002/04/13	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9646	50380053	NGUYEN TRONG HUNG	Xây dựng	1999/01/17	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9647	50380060	LUONG TUAN ANH	Xây dựng	1995/02/05	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9648	50380074	LE THANH SON	Xây dựng	1991/02/16	Hải Dương	TP Hải Phòng
9649	50380077	NGUYEN HAI QUAN	Xây dựng	2002/11/23	Hải Dương	TP Hải Phòng
9650	50380078	NGUYEN VAN TRI	Xây dựng	1998/01/06	Hải Dương	TP Hải Phòng
9651	50380079	NGUYEN THANH TAM	Xây dựng	1995/09/01	Hải Dương	TP Hải Phòng
9652	50380081	NGUYEN DUY VIET	Xây dựng	1989/10/20	Hải Dương	TP Hải Phòng
9653	50380084	NGUYEN NGOC TAM	Xây dựng	1993/05/23	Hải Dương	TP Hải Phòng
9654	50380085	VU THANH DAT	Xây dựng	2002/08/15	Hải Dương	TP Hải Phòng
9655	50380087	PHAM QUANG SU	Xây dựng	2005/04/14	Hải Dương	TP Hải Phòng
9656	50380161	QUACH VAN HIEU	Xây dựng	1991/07/17	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9657	50380162	LUU ANH DUNG	Xây dựng	2000/10/13	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng
9658	50336801	QUANG TRONG THANH HIEU	SXCT	1996/09/10	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh

9659	50336807	NGUYEN TRUC LINH	SXCT	1998/09/25	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9660	50336810	LE THANH CONG	SXCT	1994/08/04	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9661	50336813	LE DINH THAO MY	SXCT	2004/11/23	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9662	50336814	PHAN PHU DUC	SXCT	2005/03/14	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9663	50336822	LE KIM THOA	SXCT	1990/03/16	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9664	50336839	LE VAN LAM	SXCT	1995/02/05	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9665	50336841	NGUYEN THI XIU NGA	SXCT	1993/04/04	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9666	50336851	PHAN THI THU HANG	SXCT	2000/10/16	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9667	50336858	THAI THI KIM QUYNH	SXCT	2000/03/12	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9668	50336861	VU THI KIM ANH	SXCT	1998/12/18	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9669	50336863	PHAM THI DIEM HANG	SXCT	1994/04/13	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9670	50336864	HOANG ANH HUNG	SXCT	1992/12/28	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9671	50336881	TRINH XUAN HUNG	SXCT	1987/07/15	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9672	50336900	TRUONG TUAN ANH	SXCT	1986/12/01	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9673	50336906	TRAN MINH HOANG	SXCT	1996/09/03	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9674	50336907	PHAN HUU PHUOC	SXCT	1986/11/03	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9675	50336908	VU THI NGOC HAN	SXCT	2004/12/09	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9676	50336911	HUYNH THI NGOC GIAU	SXCT	2002/08/17	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9677	50336921	PHAM QUANG VINH	SXCT	1996/11/03	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9678	50336926	NGUYEN THI AI LINH	SXCT	1996/04/11	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9679	50336949	NGUYEN THI THAO	SXCT	1993/01/28	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9680	50336959	VO THI THUY	SXCT	1995/05/02	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9681	50336962	VUONG TIEN PHAT	SXCT	1996/02/15	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9682	50336977	HOANG THI LINH	SXCT	1989/10/20	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9683	50336992	NGUYEN MAI LOAN	SXCT	1998/04/29	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9684	50336994	NGUYEN HAI DANG KHOA	SXCT	1994/10/16	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9685	50337004	VUONG THANH LOC	SXCT	2001/04/17	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh

9686	50337021	VO MINH QUANG	SXCT	2005/12/21	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9687	50337027	LE NGUYEN THUY LINH	SXCT	2001/03/12	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9688	50337032	NGUYEN THI KHANH	SXCT	1987/11/21	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9689	50337043	TRAN THI DIEM TRINH	SXCT	1993/09/02	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9690	50337053	LY MY HAO	SXCT	1992/11/24	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh
9691	50337442	LE THI THU HUONG	SXCT	2001/04/04	Bình Dương	TP Hồ Chí Minh
9692	50337443	NGUYEN THE ANH	SXCT	2004/06/24	Bình Dương	TP Hồ Chí Minh
9693	50337454	LUU THI YEN LINH	SXCT	2005/05/13	Bình Dương	TP Hồ Chí Minh
9694	50337474	DOAN NGUYEN HOANG YEN NHI	SXCT	2000/12/30	Bình Dương	TP Hồ Chí Minh
9695	50337476	DO THI DUNG	SXCT	1988/10/24	Bình Dương	TP Hồ Chí Minh
9696	50337794	DAO KHA DONG	SXCT	1992/12/25	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP Hồ Chí Minh
9697	50359425	TRAN HOANG TUAN	Ngr nghiệp	1986/05/12	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP Hồ Chí Minh
9698	50332205	DANG THI THUY	SXCT	2002/02/28	TP Huế	TP Huế
9699	50332207	HO HUU HUNG	SXCT	2001/11/15	TP Huế	TP Huế
9700	50332208	NGUYEN THI UYEN	SXCT	2003/04/02	TP Huế	TP Huế
9701	50332219	NGUYEN THI NHU Y	SXCT	1999/11/18	TP Huế	TP Huế
9702	50332221	PHAM DUY	SXCT	1989/07/03	TP Huế	TP Huế
9703	50332233	LY THI HOAI NY	SXCT	1990/12/30	TP Huế	TP Huế
9704	50332238	DO THI THUY LINH	SXCT	1992/01/02	TP Huế	TP Huế
9705	50332243	LE TUAN	SXCT	2003/01/05	TP Huế	TP Huế
9706	50332244	NGUYEN THI ANH THU	SXCT	2005/04/04	TP Huế	TP Huế
9707	50332248	NGUYEN THI PHUONG ANH	SXCT	2005/04/23	TP Huế	TP Huế
9708	50332249	DAO HUU VINH	SXCT	2002/11/22	TP Huế	TP Huế
9709	50332252	TRAN CAO THINH	SXCT	2001/01/05	TP Huế	TP Huế
9710	50332253	TRAN VAN NHAT	SXCT	2002/11/03	TP Huế	TP Huế
9711	50332257	LE THI ANH TUYET	SXCT	2003/02/23	TP Huế	TP Huế
9712	50332268	VO THI THUY NGAN	SXCT	2005/08/18	TP Huế	TP Huế

9713	50332272	LE VAN QUY	SXCT	2003/11/18	TP Huế	TP Huế
9714	50332273	NGUYEN THI HUE	SXCT	2002/07/16	TP Huế	TP Huế
9715	50332286	NGUYEN THI THANH THUY	SXCT	1998/01/01	TP Huế	TP Huế
9716	50332293	NGO DINH PHUONG THAO	SXCT	1997/07/02	TP Huế	TP Huế
9717	50332295	TRAN VAN HOI	SXCT	1995/09/01	TP Huế	TP Huế
9718	50332302	LE THI HIEN	SXCT	1993/10/17	TP Huế	TP Huế
9719	50332319	TRAN LAN ANH	SXCT	1990/05/16	TP Huế	TP Huế
9720	50332331	HOANG HUU VAN	SXCT	1994/09/12	TP Huế	TP Huế
9721	50332333	DO VAN LUONG	SXCT	1993/04/26	TP Huế	TP Huế
9722	50332338	NGUYEN VAN TRUONG	SXCT	2005/03/07	TP Huế	TP Huế
9723	50332341	NGUYEN THI LANH	SXCT	1997/11/14	TP Huế	TP Huế
9724	50332345	TRAN THI HUONG	SXCT	1998/10/08	TP Huế	TP Huế
9725	50332348	NGUYEN HAI PHUONG	SXCT	1990/09/23	TP Huế	TP Huế
9726	50332351	LE THI NGA	SXCT	1998/08/28	TP Huế	TP Huế
9727	50332353	NGUYEN THI PHUONG	SXCT	1994/10/26	TP Huế	TP Huế
9728	50332354	TRAN NGO NGOC MY	SXCT	1997/12/23	TP Huế	TP Huế
9729	50332358	PHAN DUONG VAN PHAP	SXCT	2004/08/07	TP Huế	TP Huế
9730	50332364	LE QUANG QUY	SXCT	2004/03/02	TP Huế	TP Huế
9731	50332370	TRAN NHU HUU	SXCT	1998/01/12	TP Huế	TP Huế
9732	50332377	NGUYEN THI HUYEN TRANG	SXCT	2001/05/25	TP Huế	TP Huế
9733	50332379	LE PHUOC TU	SXCT	2005/06/17	TP Huế	TP Huế
9734	50332387	TRAN THI OANH	SXCT	1999/12/14	TP Huế	TP Huế
9735	50332390	HO THI THANH BINH	SXCT	2003/05/10	TP Huế	TP Huế
9736	50332404	PHAM THI THU MY	SXCT	1998/06/16	TP Huế	TP Huế
9737	50332419	TRAN THI DANH	SXCT	1997/10/02	TP Huế	TP Huế
9738	50332433	NGO THI DIEM MY	SXCT	1994/08/05	TP Huế	TP Huế
9739	50332440	LE NGOC KHANH LINH	SXCT	1993/08/09	TP Huế	TP Huế

9740	50332457	HOANG LE CONG THANH	SXCT	2002/08/19	TP Huế	TP Huế
9741	50332458	DOAN DUC DU	SXCT	1992/03/10	TP Huế	TP Huế
9742	50358001	NGUYEN VAN BINH	Ngr nghiệp	2001/06/10	TP Huế	TP Huế
9743	50358003	LE VAN NHON	Ngr nghiệp	1989/10/13	TP Huế	TP Huế
9744	50358005	PHAM VAN CHAU	Ngr nghiệp	1987/06/15	TP Huế	TP Huế
9745	50358006	NGUYEN VAN KHANH	Ngr nghiệp	2005/11/15	TP Huế	TP Huế
9746	50358007	NGUYEN DUY KHANH	Ngr nghiệp	2001/02/21	TP Huế	TP Huế
9747	50358010	HOANG CONG THAO	Ngr nghiệp	1990/06/22	TP Huế	TP Huế
9748	50358011	HOANG TRONG CHINH	Ngr nghiệp	1990/12/01	TP Huế	TP Huế
9749	50358013	VO VAN NHAT	Ngr nghiệp	2003/02/01	TP Huế	TP Huế
9750	50358014	NGUYEN CONG TAM	Ngr nghiệp	1991/04/15	TP Huế	TP Huế
9751	50358015	LE VIET PHUC	Ngr nghiệp	1997/11/20	TP Huế	TP Huế
9752	50358019	NGUYEN TRUNG AU	Ngr nghiệp	1991/03/28	TP Huế	TP Huế
9753	50358020	TRAN PHUONG BAC	Ngr nghiệp	2004/04/11	TP Huế	TP Huế
9754	50372122	TRAN THANH VU	Nông nghiệp	2002/06/14	TP Huế	TP Huế
9755	50372126	NGUYEN VAN BON	Nông nghiệp	2002/12/28	TP Huế	TP Huế
9756	50372128	LE THI CAU	Nông nghiệp	1998/12/20	TP Huế	TP Huế
9757	50372129	LE VAN LAM	Nông nghiệp	1984/11/10	TP Huế	TP Huế
9758	50372131	NGUYEN HONG MINH	Nông nghiệp	2003/04/07	TP Huế	TP Huế
9759	50372133	NGUYEN TRAN PHUOC	Nông nghiệp	2001/07/17	TP Huế	TP Huế
9760	50372135	LE VAN TAI	Nông nghiệp	2005/07/01	TP Huế	TP Huế
9761	50372139	HO THANH BINH	Nông nghiệp	2005/10/31	TP Huế	TP Huế
9762	50381502	QUACH MONG DAT	Xây dựng	1995/10/14	TP Huế	TP Huế
9763	50381505	NGUYEN THANH DAT	Xây dựng	1995/06/21	TP Huế	TP Huế
9764	50381506	TRUONG CONG QUY	Xây dựng	1988/02/01	TP Huế	TP Huế
9765	50304005	TRAN VAN CHINH	SXCT	1993/08/23	Hà Giang	Tuyên Quang
9766	50304901	NGUYEN MINH NGHIA	SXCT	2005/09/01	Tuyên Quang	Tuyên Quang

9767	50304907	TRAN THI KIM OANH	SXCT	2005/10/06	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9768	50304915	HOANG THUY LINH	SXCT	2005/07/30	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9769	50304916	LE NGOC LAN	SXCT	2005/01/16	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9770	50304918	NGUYEN QUOC TRI	SXCT	1997/06/18	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9771	50304919	VU VAN TUAN	SXCT	1999/01/19	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9772	50304924	TRINH THI TUOI	SXCT	1988/10/05	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9773	50304928	DO THI NHU NGOC	SXCT	2005/08/13	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9774	50304938	HOANG THI HUY	SXCT	1996/07/20	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9775	50304945	NGUYEN THI QUE LAM	SXCT	1991/08/28	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9776	50304948	NGUYEN CONG HOANG	SXCT	2005/01/15	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9777	50304959	HOANG NGOC MINH	SXCT	1993/12/04	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9778	50304970	LY THI THUY	SXCT	2003/02/04	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9779	50304975	NGUYEN THI LAM OANH	SXCT	2003/09/15	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9780	50304983	NGUYEN VAN TUNG	SXCT	2004/11/17	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9781	50304994	NGUYEN HA TRANG	SXCT	2000/02/25	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9782	50305001	TRAN DUC MANH	SXCT	2003/01/27	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9783	50305006	PHAM THI THU THUY	SXCT	2005/08/01	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9784	50305009	NGUYEN HOANG QUOC CUONG	SXCT	1997/03/17	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9785	50305010	NGUYEN THU HUYEN	SXCT	2005/12/05	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9786	50305014	TA HUONG GIANG	SXCT	1999/11/05	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9787	50305028	NGUYEN KIM HUE	SXCT	2005/11/16	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9788	50305040	LUC HUONG MO	SXCT	1998/12/16	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9789	50305065	NGUYEN VAN QUYET	SXCT	1994/08/28	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9790	50305068	LY THI THU TRA	SXCT	2003/12/05	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9791	50305074	NGUYEN THU HOAI	SXCT	2002/07/17	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9792	50305086	PHAN THI LOAN	SXCT	2001/03/04	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9793	50305096	DANG THI HAI	SXCT	2005/02/28	Tuyên Quang	Tuyên Quang

9794	50305102	TRAN THI THU	SXCT	1998/04/14	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9795	50305103	MA THI HIEN	SXCT	2005/06/17	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9796	50305114	CHU THI KHANH LINH	SXCT	2005/12/21	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9797	50305147	LUU VU DUY	SXCT	2001/09/16	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9798	50370052	BAN THI ANH	Nông nghiệp	1994/07/23	Hà Giang	Tuyên Quang
9799	50370056	LA XUAN HOC	Nông nghiệp	1993/09/13	Hà Giang	Tuyên Quang
9800	50370060	NGU TRIEU DAI	Nông nghiệp	1994/09/30	Hà Giang	Tuyên Quang
9801	50370062	PHUNG THI MONG	Nông nghiệp	1995/08/15	Hà Giang	Tuyên Quang
9802	50370064	VUONG THI HUE	Nông nghiệp	1991/07/27	Hà Giang	Tuyên Quang
9803	50370069	NGUYEN VAN THAN	Nông nghiệp	1992/06/30	Hà Giang	Tuyên Quang
9804	50370311	HOANG VAN THANG	Nông nghiệp	1996/09/30	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9805	50370324	NGUYEN DUC THANH	Nông nghiệp	2004/10/17	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9806	50370325	DANG MINH DUY	Nông nghiệp	1990/02/10	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9807	50370329	MA VAN QUOC	Nông nghiệp	1989/12/12	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9808	50370333	HOANG THI HOAI	Nông nghiệp	2005/06/30	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9809	50380251	VU NHAT TAN	Xây dựng	1994/06/24	Tuyên Quang	Tuyên Quang
9810	50335020	LUONG GIA MY	SXCT	2005/06/17	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9811	50335023	THACH THI SAM BO	SXCT	1990/12/12	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9812	50338311	DANG THANH DAT	SXCT	1993/03/01	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9813	50338315	LE THI KIM NGAN	SXCT	1993/01/30	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9814	50338317	NGUYEN HOANG NGAN	SXCT	2003/07/18	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9815	50338320	TRAN THI MY DUYEN	SXCT	2002/01/12	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9816	50338322	NGUYEN TRUONG GIANG	SXCT	1995/12/25	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9817	50338329	CHAU AI TIEN	SXCT	1999/08/30	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9818	50338331	VO HUYNH ANH THU	SXCT	2000/07/25	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9819	50338347	NGUYEN TRI THUC	SXCT	1991/04/04	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9820	50338352	NGUYEN THI THANH MY	SXCT	2005/12/01	Vĩnh Long	Vĩnh Long

9821	50338400	NGUYEN THI DIEM HANH	SXCT	2000/02/09	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9822	50338405	NGUYEN NGOC DUONG	SXCT	2005/10/09	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9823	50338436	PHAN MY TRAN	SXCT	2005/02/24	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9824	50338437	DO THI NGOC DIEN	SXCT	1992/03/03	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9825	50338441	BUI NGOC MAI	SXCT	2000/05/20	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9826	50338445	PHAN THI THANH NGOC	SXCT	1996/08/20	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9827	50338452	NGUYEN PHUONG THANH	SXCT	1995/12/03	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9828	50338455	NGUYEN ANH TUYET	SXCT	1990/12/19	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9829	50338462	NGUYEN NGOC DOAN TRANG	SXCT	2001/10/11	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9830	50338466	VO HOANG VU	SXCT	1988/07/06	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9831	50338467	TRAN THI HUYNH MAI	SXCT	2002/01/25	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9832	50338473	LE THI KIM CHI	SXCT	2005/06/22	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9833	50338475	TRINH NGOC ANH	SXCT	1988/10/19	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9834	50338481	MAI LE HUYEN TRAM	SXCT	1995/10/04	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9835	50338487	NGUYEN HOANG PHU	SXCT	2004/09/25	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9836	50338495	BUI THI BAO NGOC	SXCT	1990/07/14	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9837	50338501	NGUYEN THAI NHAN	SXCT	1989/04/04	Bến Tre	Vĩnh Long
9838	50338504	HUYNH VAN RET	SXCT	1987/11/18	Bến Tre	Vĩnh Long
9839	50338537	PHAM THI HUYNH NHUNG	SXCT	2005/03/06	Bến Tre	Vĩnh Long
9840	50338555	NGUYEN TUAN VU	SXCT	1990/09/09	Bến Tre	Vĩnh Long
9841	50338584	NGUYEN VAN SIEU	SXCT	2002/10/14	Bến Tre	Vĩnh Long
9842	50338631	HUYNH THI HONG NI	SXCT	1997/01/02	Bến Tre	Vĩnh Long
9843	50338670	NGUYEN THI THUY HONG	SXCT	2002/10/04	Bến Tre	Vĩnh Long
9844	50338689	TRAN THI NHU NGOC	SXCT	1999/08/06	Bến Tre	Vĩnh Long
9845	50339521	TRUONG THI KIEU TRANG	SXCT	2001/02/10	Trà Vinh	Vĩnh Long
9846	50339526	LE THI NHU Y	SXCT	1992/01/01	Trà Vinh	Vĩnh Long
9847	50339528	PHAN THI NGAN NGOC	SXCT	2003/12/11	Trà Vinh	Vĩnh Long

9848	50339532	LE TRUNG TINH	SXCT	2005/08/28	Trà Vinh	Vĩnh Long
9849	50339535	PHAM THI NGOC TUYEN	SXCT	2003/11/27	Trà Vinh	Vĩnh Long
9850	50339551	KIM THI HANH	SXCT	2000/12/10	Trà Vinh	Vĩnh Long
9851	50359603	NGUYEN MINH DO	Ngr nghiệp	1985/10/21	Bến Tre	Vĩnh Long
9852	50372692	VAN THANH NHI	Nông nghiệp	2000/10/08	Vĩnh Long	Vĩnh Long
9853	50372748	VO THI THUY LINH	Nông nghiệp	2005/01/17	Bến Tre	Vĩnh Long
9854	50372758	NGUYEN THI NGOC QUYEN	Nông nghiệp	1994/06/27	Bến Tre	Vĩnh Long
9855	50372760	TRAN VAN HAU	Nông nghiệp	1989/12/30	Bến Tre	Vĩnh Long
9856	50381951	VO MINH NHUT	Xây dựng	2003/03/03	Trà Vinh	Vĩnh Long